

CON ĐƯỜNG VIỆT NAM



Chủ biên
Nguyễn Sĩ Bình

Thực hiện
Hoàng Nam – Mai Lan

**Nhà xuất bản Thời Đại Mới
2010**

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đã trải qua mấy nghìn năm lịch sử, còn sáng chói bao chiến công hào hùng trên những chặng đường. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, cha ông đã để lại cho chúng ta một dải non sông thống nhất từ Bắc vào Nam, giàu tài nguyên thiên nhiên, nhiều truyền thống tốt đẹp. Đất nước cũng nằm ở giao điểm các nền văn hóa văn minh lớn gặp nhau, đã tiếp biến nhiều giá trị làm đa dạng các yếu tố dân tộc và lối sống.

Lật lại những trang sử các thời kỳ, mỗi người dân Việt, dù trong hay ngoài nước, luôn được khơi dậy tình yêu quê hương, niềm tự hào tổ quốc. Đó là thời nghìn năm Bắc thuộc với tinh thần chống Hán hóa, nhiều cuộc khởi nghĩa giành lại chủ quyền diễn ra mà trận chiến thắng Bạch Đằng là đỉnh cao. Đó là thời kỳ độc lập tự chủ, cha ông không những bảo vệ non sông mà còn mở mang bờ cõi, không những giữ gìn mà còn làm phong phú trường tồn bản sắc văn hóa Việt Nam. Với những chiến công hiển hách chống phường Bắc xâm lược, những anh hùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... mãi mãi lưu danh. Đó còn là đời sống tôn giáo, lễ hội, tâm linh, phong tục tập quán, ngôn ngữ, các công trình mỹ thuật và kiến trúc, cùng hàng loạt hệ giá trị giàu tính cộng đồng, nhân nghĩa, nhân văn Việt Nam.

Bước vào thời kỳ cận đại, những cuộc chiến tranh khốc liệt diễn ra, cả nước phải trả giá bằng biết bao hy sinh. Nhìn lại hệ tư tưởng cộng sản từ khi xuất hiện ở Việt Nam, ban đầu là gắn vào đấu tranh giải phóng dân tộc dẫn đến chia cắt hai miền năm 1954. Tiếp theo, Việt Nam là chiến trường đối đầu giữa các hệ tư tưởng. Sau thống nhất năm 1975 là cuộc chiến hai đầu biên giới... Ở giai đoạn hòa bình, có thời kỳ động lực phát triển xã hội gắn như bị triệt tiêu. Thời kỳ đổi mới không toàn diện tạo ra nhiều nguy hiểm, tác hại trực tiếp có, hậu quả không dễ khắc phục vẫn tiềm tàng. Thời kỳ hội nhập sâu rộng hiện nay càng thêm nhiều rủi ro trong đường lối nội trị lẫn ngoại giao. Câu hỏi mà nhiều người đang quan tâm: liệu Việt Nam sẽ tiếp tục tình trạng phân hóa giàu nghèo, bất công và tụt hậu đến mức nào? Gắn một thế kỷ, các văn kiện, cương lĩnh, đường lối, kể cả hiến pháp và pháp luật thể hiện tư tưởng và đường lối cộng sản đã bắt ổn, xã hội không thể tiếp tục chịu đựng và hy sinh mãi.

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ khi có đấu tranh vô sản, lịch sử dân tộc cũng chính là lịch sử của đảng phái này. Cho nên, phản ánh đã trở nên thiếu tôn trọng sự thật. Nhiều lối rẽ đau thương cùng đường bị che giấu. Nhiều góc khuất chưa được sáng tỏ, còn bị phủ lên đó giải thích chủ quan. Ở khởi điểm ban đầu, nhiều người có thể tin vào lý tưởng tốt đẹp, nhưng qua các giai đoạn cách mạng, lý tưởng ấy đã không còn. Sai lầm lớn nhất của Đảng Cộng sản là đã đặt lợi ích giai cấp lên trên lợi ích dân tộc, thậm chí không ít thời điểm và sự kiện cho thấy dân tộc phải chịu hy sinh vì nhiệm vụ Quốc tế cộng sản. Trong quá trình hoạt động, Đảng Cộng sản cũng tiêu diệt mọi lực lượng có tư tưởng và quan điểm đa dạng, tiến tới độc quyền. Ngày nay, lợi ích một nhóm nhỏ lại tiếp tục đặt trên lợi ích dân tộc, mỗi quan hệ cộng sản giữa Việt Nam và Trung Quốc bắt chấp quyền lợi toàn dân. Thế hệ trẻ sẽ bước tiếp như thế nào trên con đường nhiều hy sinh và nguy hiểm đó?

Vẫn để trước hết là phải nhìn lại lịch sử để có đánh giá xác thực, thấy sai lầm mà tránh lặp lại, để hình thành những tư tưởng và lực lượng tiên phong. Đây là việc làm quan trọng và cần thiết, tạo điều kiện cho mỗi người dân nhìn thấy con đường xuyên suốt của dân tộc, định hướng cho thế hệ trẻ đóng góp tích cực nhằm chấn hưng đất nước. Trong thời đại hội nhập, xã hội cần phát huy dân chủ và thượng tôn pháp luật, mỗi người cần được tôn trọng quyền công dân và quyền con người. Chúng ta cần có tầm nhìn rộng để thấy xu hướng thời đại, xác định đất nước đứng ở vị trí nào trên bản đồ thế giới.

Với tinh thần ấy, "**Con đường Việt Nam**" sẽ cố gắng làm rõ những chặng đường dân tộc đã qua và đề nghị một triển hướng cho tương lai. Cuốn sách là dịp gặp mặt hội thảo với nhiều quan điểm, chính kiến về các vấn đề bị che khuất lâu nay. Cuốn sách cũng nhằm tưởng nhớ ông Hoàng Minh Chính, cố Tổng Thư ký Đảng Dân Chủ Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Triết học Mác-Lênin tại Việt Nam.

Xin kính tặng cuốn sách này cho tất cả đồng bào, anh chị em mọi tầng lớp đang mong muốn cho Việt Nam một Nhà nước pháp quyền, hội nhập và nhân bản.

Chủ biên
Nguyễn Sĩ Bình
Palo Alto, Mùa Xuân 2010

CHỦ BIÊN CUỐN SÁCH “CON ĐƯỜNG VIỆT NAM”



Nguyễn Sĩ Bình sinh năm 1954 tại tỉnh Bình Định, là người con thứ hai trong gia đình có sáu anh em. Tháng 4-1975, giữa lúc đang học tại Sài Gòn, ông theo chương trình di tản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Sau thời gian đi làm và tiếp tục học, ông tốt nghiệp kỹ sư hạt nhân (nuclear engineer) tại Đại học Maryland, College Park, Maryland, USA. Năm 1981, ông làm việc cho Bechtel Power Corporation. Năm 1983, ông chuyển ngành sang Công ty phát triển địa ốc General Development Corp.

Dù xa quê nhà nhưng ông luôn hướng về Việt Nam. Từ năm 1985, ông tập trung suy nghĩ những vấn đề đất nước. Sau khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, ông dành hầu hết thời gian cho hoạt động chính trị. Năm 1991, ông thành lập Đảng Nhân Dân Hành Động tại Việt Nam với chủ trương đấu tranh ôn hòa cho dân chủ hóa đất nước, tiến tới tổ chức bầu cử tự do. Tháng 4-1992, công an Việt Nam đánh phá tổ chức, ông và một số chí hữu tại Sài Gòn bị cáo buộc "*lật đổ chính quyền nhân dân*" và bị bắt giam.

Trước áp lực từ Chính phủ Hoa Kỳ, các tổ chức quốc tế và đồng bào ở hải ngoại, Nhà nước Việt Nam phải trả tự do vô điều kiện cho ông và các chí hữu sau hơn 14 tháng giam cầm. Ông đã chính thức đi vào con đường hoạt động chính trị sau sự kiện này. Về lại Hoa Kỳ năm 1993, ông gặp gỡ cộng đồng người Việt nhiều nơi, nhưng sau đó quyết định đến Campuchia, nơi gần với Việt Nam và có nhiều người Việt sinh sống. Chỉ trong thời gian ngắn, Đảng Nhân Dân Hành Động tại Campuchia đã xây dựng nhiều cơ sở, lớn mạnh nhanh chóng và thu hút đông đảo dân chúng tham gia.

Năm 1996, Hà Nội phối hợp với Phnom Penh triệt hạ Đảng Nhân Dân Hành Động. Nhiều đảng viên bị bắt và giải giao về Việt Nam trước sự phản đối của các viên chức trong Cao ủy nhân quyền LHQ tại Phnom Penh. Về nước, tất cả đều bị buộc tội "*trốn đi nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân*". Người chịu án tù cao nhất 20 năm là ông Lê Văn Tính, cựu dân biểu Việt Nam Cộng hòa, thành viên trong Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo. Đến nay, vẫn còn một số đảng viên trong tù. Sau biến cố đó, Chính quyền Campuchia không cấp chiếu khán cho ông Bình đến quốc gia này nữa.

Tuy nhiên, trong thời gian dài từ năm 1997, ông vẫn đi lại khắp các nước láng giềng với Việt Nam vận động và phối hợp thành lập tổ chức chống tham nhũng trong nước.

Mùa hè năm 2005, ông Hoàng Minh Chính được sang Hoa Kỳ chữa bệnh qua bảo lãnh của bác sĩ Nguyễn Xuân Ngãi. Một giai đoạn mới trong hoạt động chính trị của ông Nguyễn Sĩ Bình bắt đầu. Trước khi sang Hoa Kỳ, vào tháng 6-2005, ông Hoàng Minh Chính đã thành lập Phong Trào Dân Chủ Việt Nam ở trong nước và sau đó phối hợp hoạt động cả trong và ngoài nước với sự cộng tác đắc lực của ông Nguyễn Sĩ Bình. Tháng 6-2006, Đảng Nhân Dân Hành Động đã giúp ông Hoàng Minh Chính tuyên bố phục hoạt Đảng Dân Chủ Việt Nam.

Trong tình thế mới, ông Nguyễn Sĩ Bình được Đảng Nhân Dân Hành Động cho phép rời khỏi Đảng, thay thế lâm thời là cố vấn Nguyễn Tường Bá, người sau đó được bầu giữ chức vụ quyền Chủ tịch Đảng Nhân Dân Hành Động.

Tháng 9-2007, ông Nguyễn Sĩ Bình chính thức tham gia Đảng Dân Chủ Việt Nam với bí danh Nguyễn Tâm, được Tổng Thư ký Hoàng Minh Chính bổ nhiệm làm phụ tá, cố vấn cấp cao và được quyền quyết định các vấn đề thay cho Tổng Thư ký. Tháng 2-2008, Tổng Thư ký Hoàng Minh Chính qua đời. Đầu tháng 7-2008, ông được bầu vào chức vụ Trưởng ban Thường vụ Trung ương Đảng Dân Chủ Việt Nam nhiệm kỳ 2006 - 2011, lãnh đạo Đảng tiếp tục con đường của cố Tổng Thư ký.

Ngày 1-9-2008, ông cùng Ban Thường vụ ra Tuyên bố quan điểm của Đảng Dân Chủ Việt Nam. Nội dung Tuyên bố nêu rõ tính chính danh của Đảng, vẫn đường lối hoạt động ôn hòa, xem đảng cầm quyền là đối tác chính trị, cùng các chính đảng xây dựng và bảo vệ đất nước. Với quan điểm này, Đảng Dân Chủ Việt Nam đã nhận được khá nhiều ủng hộ cả trong và ngoài nước.

Trong hai ngày 27 và 28 tháng 3-2009, ông Nguyễn Sĩ Bình đến Thái Lan, tổ chức cuộc họp tại Phuket với chí hữu Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức. Đây là cuộc họp bàn thảo các vấn đề và giải pháp quan trọng cho Việt Nam, trong đó quan trọng hàng đầu là giúp đảng viên phục hoạt Đảng Lao động và Đảng Xã hội, thanh lọc đảng viên liêm chính ra khỏi thành phần tham nhũng trong hàng ngũ Đảng Cộng sản. Cuộc họp cũng quyết định cần phải thông báo cho toàn Đảng toàn dân biết thực chất của tình hình đất nước qua các giai đoạn lịch sử và đề ra hướng đi cho tương lai thông qua cuốn sách "*Con đường Việt Nam*". Nhưng khi công cuộc mới bắt đầu, Nhà nước Việt Nam bất chấp pháp luật và công luận, đã bắt giam ông Thức, ông Định cùng một số chí hữu nòng cốt Đảng Dân Chủ Việt Nam.

Mặc dù vậy, cuốn sách "***Con đường Việt Nam***" như đã dự định, vẫn được ra đời.

NXB Thời Đại Mới
Ngày 26 tháng 4 năm 2010

Chương I

CHA ÔNG KHAI MỞ CON ĐƯỜNG

Điều kiện tự nhiên

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, hình dáng chữ S, tiếp giáp với biển Thái Bình Dương phía Đông, với đất liền: Trung Quốc 1.150 km đường biên phía Bắc, Lào 1.650 km đường biên phía Tây Bắc và Campuchia 930 km đường biên phía Tây Nam. Từ điểm cực Bắc ở Đồng Văn, Hà Giang ($23^{\circ}24'$ vĩ độ Bắc và $105^{\circ}20'$ kinh độ Đông) đến điểm cực Nam ở Xóm Mũi, Cà Mau ($8^{\circ}30'$ vĩ độ Bắc và $104^{\circ}40'$ kinh độ Đông) dài 1.650 km đường chim bay. Từ Tây sang Đông, phần đất liền nơi rộng nhất khoảng 500 km đường chim bay, nhưng có nơi chỉ "*hẹp như thể một con đường qua lại*" với 50 km chiều ngang. Điểm cực Đông ở Hòn Khói - Khánh Hòa ($20^{\circ}40'$ vĩ độ Bắc và $109^{\circ}30'$ kinh độ Đông), điểm cực Tây ở vùng núi Pulasan - Lai Châu ($22^{\circ}40'$ vĩ độ Bắc và $102^{\circ}10'$ kinh độ Đông).

Địa hình Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn kiến tạo: **tiền cambry** kéo dài 200 trăm triệu năm, hình thành thiên nhiên hoang sơ cùng những dãy núi vùng Tây Bắc và Trung Trung bộ; **cổ kiến tạo** kéo dài trên 500 triệu năm với biến đổi tiến - thoái của nước biển, trồi - sụt và bồi đắp - phún trào của mặt đất tiến tới hoàn chỉnh địa hình, cảnh quan, hệ sinh vật; **tân kiến tạo** tiếp tục hoàn thiện những bán bình nguyên, vùng núi và cao nguyên, những nếp đứt gãy hướng Tây Bắc - Đông Nam, các vòng cung, thung lũng, đầm lầy, châu thổ...

Đồi núi chiếm 3/4 diện tích đất liền, độ cao dưới 1.000 m so với mực nước biển, hầu hết thuộc dạng núi già trẻ hóa lại, cấu tạo bởi nhiều loại nham thạch khác nhau. Phía Bắc chủ yếu là núi đá vôi, phía Nam là đất đỏ bazan. Trong dãy núi dài 280 km từ Phong Thổ đến Hòa Bình, Phanxipăng cao 3.143 m được mệnh danh là "*nóc nhà Đông Dương*". Đường chinh phục đỉnh cao này trải qua năm chặng: chân núi phong phú các loại thảo quả, các cây mít, gạo, cơi; tiếp theo là rừng nguyên sinh dây leo nhiều tầng bậc rậm rạp với các nhóm cây lá kim như pơmu, thiết sam, lanh sam, kim sam, thông đỏ, hoàng đàn; từ 2.000 m trở lên mây mù bao phủ, độ ẩm rất cao; qua khỏi tầng này lại hiện ra bầu trời trong xanh nhưng gió lạnh và sự sống cằn cỗi, ở cao độ 2.963 m có một cột mốc do người Pháp cắm năm 1905; lên đỉnh cao 3.143 m có một khôi chóp kim loại do những nhà leo núi nước ngoài chinh phục đặt lên năm 1984.

Vùng Đông Bắc là các dãy núi hình bán cung bao quanh khối núi vòm ở sông Chảy. Vùng Tây Bắc có nhiều đỉnh núi cao như Tây Côn Lĩnh 2.431 m, Kiều Liên Ti 2.403 m, Pu Ta Ca 2.274 m. Về các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên, núi đồi thoải dần. Ra đến bờ biển ở Quảng Ninh, Hải Phòng, độ cao còn khoảng 1m so với mực nước biển. Vùng Tây Bắc và Bắc Trung bộ núi non trùng điệp và hùng vĩ, sườn dốc và vực sâu hiểm trở. Nhiều dãy núi xếp theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, xen kẽ cùng những cao nguyên đá vôi đồ sộ. Khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng rộng khoảng 200.000 ha, là một phần của vùng núi đá vôi cổ nhất kiến tạo nên châu Á vào 400 triệu năm trước. 94% diện tích nơi đây là rừng nguyên sinh, mức độ đa dạng sinh học cao nhất Việt Nam. Động Phong Nha sâu trên 4.500 m có hằng hà sa số các nhũ đá kỳ vĩ, sông ngầm bên dưới dài gần 14 km. Phong Nha đạt 7 kỷ lục thế giới về hang động: hang nước dài nhất, cửa hang cao và rộng nhất, bãi cát và bãi đá ngầm đẹp nhất, hồ nước ngầm đẹp nhất, thạch nhũ kỳ ảo nhất, sông ngầm dài nhất, hang khô ráo và rộng nhất. Nơi đây còn có hàng trăm hang động khác xung quanh.

Trường Sơn là dãy núi lớn và dài nhất: phía Đông đối diện với biển, một số đoạn bị xâm thực mạnh, thường mưa do cản hầu hết hơi nước theo gió từ biển vào; phía Tây thoái dần về tả ngạn sông Mê Kông và khô nóng. Có đoạn những dãy núi đá cao 2.000 m ra sát biển. Cùng với độ sâu tương tự của đáy biển, tổng công độ chênh lệch địa hình đáy biển - đỉnh núi lên đến khoảng 4.000 m. Vùng Nam Trung bộ và Nam bộ tính từ núi Bạch Mã vào Nam với các tầng sơn nguyên đất đỏ bazan rộng lớn, chênh lệch độ cao trong khoảng 500 m, có các mạch núi án ngữ phía Bắc và Nam. Qua các dãy núi cuối cùng ở phía Nam, đồng bằng Nam bộ rộng lớn và phì nhiêu mở ra.

Đất đai phần lớn thuộc nhóm feralit (vùng đá vôi phía Bắc, vùng bazan phía Nam), đất phù sa (vùng châu thổ các sông và gần biển), đất xám, đất đỏ, đất phèn, đất nhiễm mặn, đất cát và á cát. Ngoài ra, còn có nhiều loại đất có giá trị công nghiệp như cát nâu thủy tinh, cao lanh, đất sét... Có tổng cộng 31 triệu ha đất trồng trọt các loại, chiếm 22% diện tích. Đất lâm nghiệp 19 triệu ha (hiện còn 8,6

triệu ha rừng tự nhiên), chiếm gần 30% diện tích. Thảm động thực vật phong phú, cây trồng vật nuôi đa dạng danh mục.

Việt Nam có 2.860 con sông lớn nhỏ với tổng lưu lượng dòng chảy khoảng 867 tỉ m³/năm, hình thành gần 20 cửa biển lớn nhỏ. Các sông hầu hết là sông trẻ, chảy qua địa hình đồi núi thung lũng, nhiều thác ghềnh hẹp và dốc, nước chảy xiết và êm đềm, bờ lở và bồi... Do có mùa mưa và mùa khô nên lưu lượng nhiều dòng chảy không ổn định. Phần lớn các sông mang lượng phù sa bào mòn ở những vùng đất thượng nguồn, lắng đọng bồi đắp lên các chotts và vùng duyên hải. Sông Hồng có 614 phụ lưu, phần lưu vực ở Việt Nam rộng gần 80.000 km², đổ ra biển 12 tỉ m³ nước/năm. Sông Cửu Long dài 230 km trong lãnh thổ Việt Nam, chia thành hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu với 9 cửa đổ ra biển, chiếm khoảng 60% tổng lưu lượng nước tất cả các con sông. Cả hai con sông lớn đều bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Theo hai dòng sông lớn là đồng bằng Bắc bộ rộng 15.000 km² và Nam bộ rộng 40.000 km². Đồng bằng Nam bộ bị nước mặn xâm thực theo chế độ thủy triều lên 1/3 diện tích về phía biển, hàng năm lấn ra biển gần 80 m ở Cà Mau. Nơi đây, nhà văn Nguyễn Tuân từng ví là ngón chân chưa khô bùn van dặm trên đường mòn mang bờ cõi của cha ông. Giữa hai đồng bằng lớn hai đầu đất nước là chuỗi các vùng đồng bằng nhỏ duyên hải miền Trung.

Về khí hậu, đầu thời kỳ tân kiến tạo đã hình thành chế độ khí hậu lục địa, sau chuyển sang nhiệt đới ẩm, nằm trong vành đai nhiệt đới nửa cầu Bắc nhưng gần chí tuyến Bắc hơn là xích đạo trái đất. Nhiệt độ trung bình khoảng 23°C, chênh lệch 22°C - 27°C, độ ẩm trung bình 80%, số giờ nắng khoảng 1.500 - 2.000 giờ. Lượng mưa khoảng 100 ngày/năm, chênh lệch 1.500 mm - 2.000 mm, có nơi lượng mưa đạt đến 3.000 - 4.000 mm/năm. Mùa mưa chiếm 80% lượng mưa cả năm. Mưa phun nhẹ hạt phía Bắc vào xuân, dai dẳng và ẩm ướt nhiều nhất là mưa Huế, mưa bóng mây đan xen với các giờ nắng trong ngày phía Nam... Cùng với địa hình, chế độ gió mùa cũng hình thành nhiều tiểu vùng khí hậu cả nước. Nhìn chung, từ đèo Hải Vân ra Bắc thuộc khí hậu bốn mùa, càng về Nam càng rõ hai mùa.

Do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên Việt Nam vào mùa đông lạnh và mùa hạ mát hơn, nhiệt độ trung bình thấp hơn so với các nước châu Á trên cùng vĩ độ. Khí hậu Việt Nam kết hợp với cao độ vùng miền tạo ra Sa Pa, Bà Nà, Đà Lạt và nhiều địa danh nổi tiếng, cảnh thiên nhiên và đặc sản độc đáo. Sa Pa (Lào Cai) ở độ cao 1.600 m so với mực nước biển, nhiệt độ trung bình 15°C - 18°C, mùa hè mát mẻ, mùa đông mây mù bao phủ, có năm tuyết rơi, nhiều loại dược liệu quý và các loại rau quả vùng ôn đới. Bà Nà (phía Tây Đà Nẵng) có đỉnh núi cao gần 1.500 m so với mực nước biển, nhiệt độ trung bình 17°C - 20°C với nhiều khu rừng nguyên sinh hệ động thực vật phong phú: 136 họ, 379 chi, 543 loài. Đà Lạt (Lâm Đồng) độ cao 1.500 m so với mực nước biển, nhiệt độ 15°C - 24°C, thời tiết bốn mùa trong ngày. Đây là xứ sở của thông, hoa quỳ vàng và nhiều hoa đẹp, còn được mệnh danh là "*bảo tàng*" của các thác nước, vùng hồ, thung lũng, đồi cỏ...

Tuy nhiên, khí hậu và thời tiết bất thường cũng tạo ra lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, nhất là nhiều trận bão từ biển đổ bộ vào đất liền hàng năm. Từ năm 1954 đến 1991, thống kê cho thấy có 212 cơn bão xuất phát từ biển Thái Bình Dương. Với hai dòng hải lưu lớn theo hướng Đông Bắc - Tây Nam hoạt động vào mùa đông và Tây Nam - Đông Bắc hoạt động vào mùa hè, luân chuyển đều đặn tạo ra những đợt áp thấp nhiệt đới từ tháng 5 đến tháng 12 hàng năm, ảnh hưởng trực tiếp vào đất liền, nhất là khu vực miền Trung và miền Bắc. Trung bình có 6 cơn bão/năm, nhưng có năm đến 12 cơn bão.

Vùng biển được xác định thuộc chủ quyền Việt Nam nằm trong biển Đông, một diện tích mặt nước lớn và kín thuộc Thái Bình Dương. Theo quy định quốc tế, biển Việt Nam rộng khoảng 1 triệu km², lãnh hải tiếp giáp với Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Malaysia, Brunei, Campuchia, Thái Lan, Singapore. Đây là vùng biển hầu như nóng quanh năm, nhiệt độ mặt nước thường cao hơn nhiệt độ không khí, độ mặn trung bình là 34 phần nghìn. Vùng biển miền Bắc nhiệt độ 25°C - 21°C, miền Trung 28°C - 25°C và miền Nam 29°C - 27°C. Biển Việt Nam cũng hình thành hai chế độ thủy triều: nhật triều (nước lên xuống 1 lần/ngày) từ Móng cái đến Quảng Bình, Đà Nẵng đến mũi Ba Kiểm hay từ Hà Tiên đến mũi Cà Mau và bán nhật triều (nước lên xuống 2 lần/ngày) đối với các đoạn bờ biển còn lại. Dựa vào chế độ thủy triều mà cha ông ta có nhiều kinh nghiệm đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và cả đánh giặc.

Biển Việt Nam có gần 7.000 loài động vật được biết đến (có 2.000 loài cá biển), còn là kho muối vô tận. Trong diện tích được xác định chủ quyền, có khoảng 4.000 đảo lớn nhỏ, kể cả một số đảo dạng bãi ngầm. Vịnh Bắc bộ có 3.000 đảo, biển thuộc miền Trung có hàng trăm đảo, khu vực thuộc Bà Rịa -

Vũng Tàu có 16 đảo, Phú Quốc là đảo lớn nhất. Hoàng Sa (Paracel Islands) nằm vào 110° - 113° kinh độ Đông và $15^{\circ}45'$ - $17^{\circ}15'$ vĩ độ Bắc, với trên 30 đảo, bãi đá ngầm và san hô, gồm ba nhóm đảo chính: Nguyệt Thiên, Tuyên Đức, Linh Côn. Trường Sa (Spratly Islands) nằm vào $111^{\circ}30'$ - $117^{\circ}20'$ kinh độ Đông và $6^{\circ}50'$ - 12° vĩ độ Bắc với trên 100 đảo trong diện tích 180.000 km² mặt biển. Đây là hai quần đảo ở khu vực biển miền Trung, bị xâm chiếm bởi Trung Quốc và một số nước quanh vùng, đã và đang diễn ra nhiều tranh cãi về việc khẳng định chủ quyền. Hơn 120 bãi tắm nằm dọc theo bờ biển cát trắng giàu nắng và gió từ Bắc vào Nam, nhiều nơi cảnh đẹp, hàng trăm loại hải sản và thực phẩm quý hiếm cùng cách chế biến món ăn độc đáo... tạo ra tiềm năng lớn về du lịch.

Vịnh Hạ Long rộng trên 1.500 km², gồm 1.696 đảo lớn nhỏ, cấu tạo đá vôi và phiến thạch, hình thành cách đây 250 - 280 triệu năm, thiên hình vạn trạng các đảo với nhiều tên gọi ấn tượng, bên trong có nhiều hang động đẹp. Trong đó, vùng tập trung rộng 434 km² với 775 đảo được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới lần thứ nhất năm 1994 và lần thứ hai năm 2000. Vịnh Cam Ranh rộng gần 60 km², quanh năm nắng ấm, bầu trời trong xanh, chế độ thủy triều ổn định. Đây vịnh sâu 18 m - 20 m, kết cấu cát pha bùn lăng chặt, gần như băng phẳng. Các nhà nghiên cứu địa lý - quân sự thế giới công nhận Cam Ranh là một trong ba quân cảng có thể mạnh tổng hợp hải - lục - không quân và còn giữ vẻ đẹp hoang sơ (cùng với Vịnh Lad San Francisco và Rio de Janeiro). Vịnh Nha Trang diện tích 507 km², nhiệt độ trung bình 26°C , gồm 19 đảo lớn nhỏ, là một trong những hình mẫu tự nhiên hiếm có tập trung đủ các hệ sinh thái: đất ngập nước, rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và các hệ sinh thái cửa sông, đảo biển, bãi cát. Đảo Hòn Mun có 350 loài san hô, chiếm 40% các loài san hô thế giới. Nhiều đảo ở đây là danh thắng và có các loại đặc sản nổi tiếng. Năm 2003, Nha Trang được xếp vào một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới. Vịnh Vân Phong rộng 80.000 ha, độ sâu 15 m - 22 m. Địa hình khu vực có đảo, bán đảo, vũng sâu, bãi biển, cồn cát, rừng nhiệt đới, rừng và động thực vật ngập mặn... Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong tương lai là nơi cập bến tàu container công suất 9.000 TEU, năng lực tiếp nhận 0,5 triệu TEU/năm. Dự án VIE89/003 của Hiệp hội Du lịch thế giới (OMT) đánh giá đây là một trong những cảnh đẹp và nơi nghỉ ngơi lý tưởng ở châu Á, vượt trên Phuket, sánh ngang với bãi biển Sierra Leone châu Phi.

Rừng Việt Nam thuộc dạng rừng rậm nhiệt đới, nhiều tầng bậc, lá rụng mùa khô. Ngoài ra, cũng có rừng mưa, rừng xa-van, rừng cỏ, rừng ngập mặn. Rừng là kho tàng vô giá về tài nguyên, có tác dụng điều tiết nước và khí hậu, quyết định an ninh quốc gia. Có khoảng 12.000 loài thực vật bậc cao, nhiều nhóm gỗ quý, cây hương liệu, dược liệu và thực phẩm hiếm. Rừng cũng là nơi cư ngụ của khoảng 1.000 loài chim, 300 loài thú, 300 loài bò sát và da ẩm, cùng nhiều loài động vật quý hiếm. Độ che phủ của rừng chiếm gần 40%, trong đó rừng nguyên sinh còn khoảng 13%. Tài nguyên rừng ngày nay đang có xu hướng bị hủy hoại và cạn kiệt nhiều mặt, cần được bảo vệ và khôi phục.

Vườn Quốc gia Cúc Phương rộng 22.200 ha với 3/4 diện tích núi đá vôi. Nơi đây có suối nước nóng 38°C , các cây chò xanh và sấu cổ thụ cao 50 m - 70 m đã nghìn năm tuổi, gần 2.000 loài thực vật, 71 loài thú, 319 loài chim, 33 loài bò sát, 16 loài lưỡng cư. Các thú quý hiếm: gấu ngựa, lợn lòi, báo, hươu sao, vọc quần đùi, thằn lằn bay, sóc bay... Vườn Quốc gia Cát Tiên được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 411 trên trái đất, rộng 70.548 ha, khí hậu chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng, xung quanh có sông suối bao bọc, bên trong gồm rừng già, đầm lầy, trảng cỏ, bãi cát vàng ven bờ, đảo giữa sông, suối dốc... Nơi đây có 1.362 loài thực vật, 62 loài thú, 121 loài chim. Thú quý hiếm: hạc cổ trắng, gà đỗ Giava, cò lao Ấn Độ, cò quăm xanh, tê giác một sừng, cá sấu nước ngọt, công, trĩ, gà lôi, le le, mòng két... Gỗ quý: gỗ, giáng hương, trắc, cẩm lai, gụ... Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau rộng 41.862 ha, thuộc hệ sinh thái rừng ngập mặn tự nhiên, đa dạng sinh học - cảnh quan - văn hóa. Nơi đây còn tồn tại nguồn gien đặc hữu 22 loài thực vật ngập mặn, cùng các loài có tên trong sách đỏ thế giới: cà khu, khỉ đuôi dài, bồ nông chân xám, quắn trắng, cò Trung Quốc... Rừng ở đây có tác dụng chống xói lở, giữ cho các bãi bồi vươn ra biển, cung cấp nguồn thủy sản phong phú. UNESCO công nhận các khu dự trữ sinh quyển thế giới như: Cát Bà (Hải Phòng), Tiên Hải (Thái Bình), Giao Thủy (Nam Định), Tây Nghệ An, đảo Cù lao Chàm (Quảng Nam), Cǎn Giờ (Sài Gòn), Nam Cát Tiên (Đồng Nai - Bình Phước - Lâm Đồng), Phú Quốc (Kiên Giang), Cà Mau.

Cùng với biển và rừng, tài nguyên còn có nguồn nước mặt (gồm nước ngọt, nước lợ, nước mặn) và khoáng sản. Việt Nam có 394.000 ha ao hồ. Hồ Ba Bể kiến tạo từ các vết nứt gãy cũ, hồ ở Tây Nguyên có nguồn gốc từ các miệng núi lửa đã tắt, các ao hồ đầm lầy vùng ven biển là dấu tích của quá trình bồi lắng không đồng đều. Đây là kho tàng phong phú cung cấp thủy hải sản (riêng cá nước ngọt

có 200 loài), thủy điện, nước sinh hoạt. Nguồn nước ngầm, nước khoáng, nước nóng cũng có ở nhiều nơi. Về khoáng sản, Việt Nam nằm trong vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải với 2.000 điểm mỏ và quặng. Trong khoảng 90 loại khoáng sản được xác định, có đáy đủ than (6 tỉ tấn), dầu khí (4 tỉ thùng dầu và 70 tỉ m³ khí đốt), U-ra-ni (300.000 tấn), kim loại đen và màu, khoáng sản phi kim loại... Nắng và gió là tài nguyên năng lượng tương lai.

Việt Nam đa dạng và phong phú các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể mang bản sắc đặc đáo: trên 1.400 di tích kiến trúc nghệ thuật, 70 di tích khảo cổ, trên 110 danh thắng, hàng trăm lễ hội truyền thống và các thuần phong mỹ tục cần cho việc nghiên cứu văn hóa dân tộc và nhân loại. UNESCO đã công nhận các vịnh đẹp, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quần thể kiến trúc kinh thành Huế, Khu đô thị cổ Hội An, Khu di tích tháp Chàm Mỹ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, quan họ và ca trù, mộc bản triều Nguyễn, bia đá Văn Miếu - Quốc Tử Giám...

Việt Nam có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm trên 80%. Căn cứ về ngôn ngữ, có 8 nhóm: nhóm Việt - Mường (4 dân tộc: Kinh, Chứt, Mường, Thổ), nhóm Tày - Thái (8 dân tộc: Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái), nhóm Môn - Khmer (21 dân tộc: Ba Na, Brâu, Bru - Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Giẻ Triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ Mú, Mạ, Mảng, Mơ Nông, O Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mun, Xơ Đăng, Sê Tiêng), Nhóm Mông - Dao (3 dân tộc: Dao, Mông, Pà Thẻn), nhóm Ka Dai (4 dân tộc: Cờ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo), nhóm Nam Đảo (5 dân tộc: Chăm, Chu Ru, Ê Đê, Gia Rai, Ra Glai), nhóm Hán (3 dân tộc: Hoa, Ngái, Sán Dìu), nhóm Tang (6 dân tộc: Cống, Hà Nhi, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La). Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, quá trình phân ly và cô kết trong mỗi dân tộc và các dân tộc đã diễn ra. Khi đất nước và thể chế gắn liền với quá trình mở rộng không gian sinh tồn, các dân tộc gia nhập, hình thành nên cộng đồng người Việt đa dạng bản sắc. Quá trình cùng tham gia hoạt động kinh tế và các lĩnh vực đời sống đã thể hiện tinh thần đoàn kết, cộng cư xây dựng các làng xã, tiểu vùng trên cả nước.

Nhìn chung, Việt Nam có điều kiện tự nhiên phong phú, vị trí địa lý cũng tạo ra hoàn cảnh đặc biệt trong các quan hệ kinh tế, chính trị, lối sống, văn hóa, cô kết dân tộc... suốt quá trình dựng nước, giữ nước và mở mang bờ cõi.

Thời kỳ lập quốc và Bắc thuộc

Cội nguồn

Trước khi xuất hiện Quốc tổ Lạc Long Quân, có một truyền thuyết về nguồn gốc người Việt càng xa xưa hơn: vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, khi đến vùng đất phương Nam, ở chân Núi Ngũ Linh thuộc Hồ Nam (Trung Quốc), gặp một tiên nữ là con gái của bà Vũ Tiên. Vua cảm mến, cầu hôn cùng tiên nữ, sau này sinh ra người con trai rất khôi ngô và tài trí, đặt tên là Lộc Tục. Vẽ già, vua Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi lập vương nghiệp ở phương Bắc. Lộc Tục được phong làm vua ở vùng đất Hồ Nam, tính từ phía Nam sông Trường Giang xuống đồng bằng sông Hồng, sông Mã (Việt Nam), xưng là Kinh Dương Vương (vua của hai châu Kinh và Dương). Đây là vị vua đầu tiên mở ra triều đại sơ khai thời Hồng Bàng, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ (không phải là Quỷ Đỏ, mà có nghĩa là cộng đồng những người thường mình trần ở vùng khí hậu nóng, để phân biệt với cộng đồng Hoa - Hạ phương Bắc luôn mặc áo dày chống rét). Thời này đã có nhiều tộc người Việt cổ cùng sinh sống như: Dạ Lang, Mân Việt, Điện Việt, Đông Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Sơn Việt, Âu Việt...

Kinh Dương Vương cầu hôn với Long nữ là con gái của vua Thần Long sống ở vùng hồ Động Đình, sinh ra người con trai đặt tên là Sùng Lãm. Sùng Lãm khi trưởng thành được vua cha truyền ngôi, xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lại cầu hôn với Âu Cơ là con gái vua Đế Lai, sinh một bọc bên trong chứa trăm trứng, nở ra trăm con. Một ngày nọ, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: "Ta và nàng, một bên là giống Rồng, một bên là giống Tiên, thủy hóa khắc nhau, không cùng ở lâu dài được". Cha Rồng mẹ Tiên từ đó chia hai số con, mẹ đưa một nửa lên rừng, cha đưa một nửa về miền biển sinh sống. Cho nên, "Trăm trứng nở trăm con" và từ "đồng bào" (cùng một bào thai bọc trứng) là truyền thuyết độc đáo giải thích nguồn gốc dân tộc Việt Nam mà hiếm thấy ở các dân tộc khác trên thế giới.

Người con trưởng được ở lại làm vua vùng đất cũ, xưng là Hùng Vương. Theo đó, Nhà nước Văn Lang ra đời, đóng đô ở Bạch Hạc (vùng đất Phong Châu thuộc Phú Thọ ngày nay). Văn Lang "Đông giáp

Nam Hải, Tây giáp Ba Thục, Bắc giáp Hồ Động Đinh, Nam giáp Hồ Tôn"^[1]. Đất nước được chia thành 15 bộ: Văn Lang, Châu Diên, Phúc Lộc, Tân Hưng, Vũ Định, Vũ Ninh, Lục Hải, Ninh Hải, Dương Tuyễn, Giao Chỉ, Cửu Chân, Hoài Hoan, Cửu Đức, Việt Thường, Bình Văn. Các lạc tướng trông coi các bộ, dưới bộ là làng và chạ, do các bồ chính (bô lão) đứng đầu. Trong họ Hồng Bàng của các vua Hùng, con trai gọi là Quan lang, con gái gọi là Mỹ nương. Cha truyền con nối, có 18 đời vua Hùng trị vì:

- Hùng Dương (Lộc Tục)
- Hùng Hiền (Sùng Lâm)
- Hùng Lan
- Hùng Viết
- Hùng Hy
- Hùng Huy
- Hùng Chiêu
- Hùng Vĩ
- Hùng Định
- Hùng Hy (khác Hùng Hy đời thứ 5 về cách viết chữ Hán)
- Hùng Trinh
- Hùng Võ
- Hùng Việt
- Hùng Anh
- Hùng Triều
- Hùng Tạo
- Hùng Nghị
- Hùng Duệ.

Các lễ tục hình thành trong thời kỳ này: tục ăn trầu gắn liền sự tích trầu cau và câu tục ngữ "*miếng trầu mở đầu câu chuyện*", tục thờ bà tổ nghề dệt Hoàng Phủ Thiếu Hoa, tục làm và dâng cúng bánh chưng bánh giầy, tục thờ Bố Cái đưa h้าu (thờ ông bà tổ đưa h้าu, gắn với nhân vật An Tiêm), tục cúng cung tên tại miếu thờ Tản Viên, tục cướp bông tại lễ cúng Thành hoàng Đinh Thiên Tích, tục thờ corm sống, thờ lúa và thờ các thần...

Các vua Hùng cũng dựng đền thờ Quốc tổ. Đứng trên núi Nghĩa Lĩnh (Phú Thọ) nhìn xuống: đền Thượng, mộ Tổ, đền Trung, đền Hạ, đền Giêng, gác chuông, chùa Thiền Quang và Thiếu Tự... Đền Thượng là nơi các vua Hùng đến cúng tế trời đất để cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, đời sống no đủ. Nơi đây quang cảnh bao la, phóng tầm bốn phương tám hướng thay nút sông bày ra hùng vĩ. Mộ Tổ đặt theo hướng mặt trời mọc và lặn. Đền Trung là nơi họp bàn việc nước của các đời vua Hùng. Đền Hạ là nơi thờ mẹ Âu Cơ. Đền Giêng dưới chân núi, nơi thờ công chúa Tiên Dung (kết hôn cùng Chủ Đồng Tử) và công chúa Ngọc Hoa (kết hôn cùng Tản Viên).

Thời vua Hùng, chính giỗ vào ngày 12 tháng Ba ÂL hàng năm, về sau đổi thành mồng 10 tháng Ba ÂL, chủ tế là bô lão ở địa phương, có quan triều thần cùng đến dự. Từ giỗ đã trở thành lễ hội thiêng liêng, người Việt hành hương về cội nguồn tỏ lòng kính hiếu với cơ nghiệp ngàn đời cha ông gây dựng. Trong ngày chính lễ, một lá cờ thần được treo ở đền Thượng. Các làng xã lân cận rước kiệu có bày lễ vật, đặc biệt lễ vật không thể thiếu bánh chưng bánh giầy đưa lên đền dâng cúng. Cùng theo là bát âm nhạc lễ, cờ quạt, lọng che, chiêng trống... Rồi lễ kéo dài, lại thêm hội diễn ra trong thời gian ấy với các trò dân gian, vừa để người dân tại chỗ vui chơi, vừa chờ con cháu cùng cha Rồng mẹ Tiên các miền về dâng hương thành kính. Lặp lại nhiều đời, trong nhân dân có truyền thống đi dự lễ hội với câu ca dao:

*"Dù ai xuôi ngược trăm vùng
Nhớ ngày giỗ tổ mồng Mười tháng Ba".*

Về mẹ Âu Cơ, trên đường đi qua nhiều nơi, một hôm đến trang Hiền Lương (Sơn Tây ngày nay), thấy nơi đây thuận sơn lợi thủy, mọi vật tươi tốt dồi dào, bà bèn dừng lại cho khai hoang lập ấp, dạy cho cư dân bản địa trồng lúa, nuôi tằm. Bà cho đào giếng đặt tên là giếng Loan, giếng Phượng. Các địa danh Gò Thị, Cây Dâu... cũng ra đời từ đó. Sau khi trang ấp thành hình, bà còn đi đến các vùng khác giúp dân lập làng.

Cuối đời, bà trở lại trang Hiền Lương. Vào giờ thoát tục 25 tháng Chạp ÂL, các tiên nữ xuất hiện đưa bà hướng thiên. Tại gốc đa, nơi bà còn để lại dải yếm lụa trước khi ra đi, nhân dân lập đền thờ.

Đền quay mặt về hướng Nam, tả hữu có giếng Loan và giếng Phượng, trước có núi Giác, sau là sông Thao chảy quanh. Trong đền, tượng Quốc mẫu Âu Cơ ngồi trên ghế, hai tay đặt lên đầu gối, chân mang hài cong, toát ra vẻ cân đối, uy nghiêm mà hiền hậu nhân từ. Một số vị thần khác cũng được đắp tượng thờ trong đền, cùng những cảnh trang trí tùng - cúc - trúc - mai, rồng chầu phượng đáp...

Sau 18 đời vua Hùng, Nhà nước Văn Lang chấm dứt. Giữa thế kỷ III TCN, Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương ra đời, đóng đô ở Phong Khê. Trong một truyền thuyết còn lưu truyền đến ngày nay, khi An Dương Vương làm lễ tế trời, gặp Thần Kim Quy chỉ cho kế diệt được u hồn bạch kê và cách xây thành, lại được cho một móng chân của thần làm lẩy nỏ. Từ đó, An Dương Vương bắt đầu nghiệp nước. Loa Thành vị trí xác định ở huyện Đông Anh ngày nay, được đắp bằng 9 vòng thành đất theo hình xoáy ốc mà vòng ngoài cùng chu vi khoảng 8 km, vòng trong cùng 1,6 km, diện tích trung tâm rộng 2 km². Tường thành bên ngoài thẳng đứng nhưng bên trong dốc thoái, cùng 18 ụ cao nhô ra rất lợi thế phòng thủ. Khối lượng đất đào hổ bao quanh và đắp các vòng tường thành khoảng 2 triệu m³, cho thấy thành có quy mô rất lớn. Đây là tòa thành đảm nhận cả ba chức năng: quân thành, thị thành và kinh thành.

Nó thần Liên Châu bắn một phát, cả trăm mũi tên bay ra. Thời kỳ này, kỹ thuật sản xuất vũ khí bằng đồng đã đạt đến đỉnh cao. Vì thế, Triệu Đà mấy lần đem quân chiếm thành đều thất bại. Nhà Triệu bèn nghĩ kế thông gia, gửi Trọng Thủy ở rẽ dò nǎm bối phòng trong thành và dò hỏi My Châu đánh tráo lẩy nỏ Liên Châu rồi quay về nước. Quân Triệu Đà kéo quân sang, An Dương Vương thất trận, tức giận chém My Châu rồi theo rùa vàng rẽ sóng đi ra biển. Truyền thuyết này cho thấy Việt Nam ngay từ khởi nghiệp dựng nước đã có hồn thiêng sông núi, có thành quách và vũ khí linh nghiệm. Mặc dù Loa Thành rơi vào tay giặc, nhưng vua còn là chủ quyền còn, giang sơn và dân tộc còn.

Ngày nay, khảo cổ học đã chứng minh những giá trị có thật trong các truyền thuyết thời các vua Hùng đến An Dương Vương. Người Việt cổ còn gọi là người vượn Homo-erectus, qua tiến hóa trở thành người khôn ngoan Homo-sapiens, gồm các thời kỳ: đồ đá cũ (Văn hóa Sơn Vi, cách đây 23.000 năm đến 11.000 năm TCN), đồ đá mới (Văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, cách 5.700 năm TCN), đồ đá - đồng (Văn hóa Phùng Nguyên, khoảng năm 2.000 trở về năm 1.350 TCN), đồ đồng (Văn hóa Đồng Đậu, Gò Mun vào cuối thế kỷ II TCN), đồ sắt (Văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo ở thiên niên kỷ I TCN trở về sau). Xưa nhất là dấu vết người vượn cổ tìm thấy ở Bình Gia (Lạng Sơn), Núi Đèo (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa). Ở những địa điểm này, khảo cổ cũng tìm thấy nhiều mảnh đá tự nhiên được ghè đẽo một mặt, tạo ra hình mũi nhọn hay hình lưỡi... dùng vào hái lượm, săn bắt.

Tiếp theo, người Việt cổ biết chăn nuôi, chọn lọc giống cây trồng trong đó có lúa nước, đắp đê và đào kênh điều hòa nguồn nước, dệt vải và chế tác đồ trang sức. Canh tác lúa nước và đúc đồng ở châu thổ sông Mã, sông Hồng đạt đến đỉnh cao. Trống đồng nhiều kích cỡ và trang trí họa tiết phong phú, điển hình như trống đồng Ngọc Lũ, cùng nhiều phong tục dân gian còn lưu truyền đều là những giá trị sống động và bất diệt của Văn hóa Đông Sơn. Cả Loa Thành nay vẫn còn dấu tích, nhiều nơi khai quật được hầm chứa mũi tên đồng như trong truyền thuyết.

Về tộc người, song song với truyền thuyết "*Trăm trứng nở trăm con*", còn có câu chuyện "*Đẻ đất đẻ nước*" của người Mường, một tộc người cổ cũng sớm có mặt vùng Bắc bộ. Nhìn ở góc độ khu vực cư trú, cực Bắc Đông Nam Á là nơi ở của dòng người Tày - Thái - Mường. Ngược lại, xuống phương Nam là các tộc người có yếu tố Môn - Khmer. Yếu tố này đã pha trộn với yếu tố Mường, trở thành tiền thân của người Lạc Việt. Đó là vào khoảng thế kỷ VIII - thế kỷ VII TCN, những bộ lạc lớn ở đồng bằng Bắc bộ và Bắc - Trung bộ có nét tương đồng về phát âm và cách thức tác động vào tự nhiên tồn tại đã liên kết lại với nhau. Trong đó, bộ lạc Văn Lang cư trú từ Ba Vì đến Phú Thọ ngày nay sở lượng đông nhất, đứng ra hợp nhất các bộ lạc còn lại. Quá trình này còn diễn ra mạnh mẽ hơn khi người Lạc Việt mở rộng không gian sinh tồn xuống phía Nam.

Không gian cư trú

Các tộc người Việt cư trú ở đồng bằng sông Hồng mang đặc trưng nền văn minh nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á. Trong khi đó, cư dân người Hán là chủ nhân nền văn minh nông nghiệp khô vùng Hoàng Hà phía Bắc. Về sau, họ mở thêm hướng phát triển không gian cư trú theo trục "*hướng Bắc - tiền Nam*". Nhưng yếu tố khác biệt quan trọng này không được nhìn thấy thấu suốt khi một vài học giả nghiên cứu về lịch sử cổ đại thường bắt đầu từ giai đoạn Việt Nam chịu ảnh hưởng Ấn hóa hướng Tây - Đông hay Hán hóa hướng Bắc - Nam sau này.

Vùng châu thổ sông Hồng trước đây trũng thấp, núi non xung quanh che chắn kín đáo, thuận lợi cho cư trú ổn định và công cuộc phòng thủ. Tuy nhiên, kết cấu địa tầng lúc ấy còn chưa ổn định, nên dù được bồi đắp phù sa, mặt đất vẫn có độ cao thấp hơn mực nước sông, nền đất dần bị lún xuống. Chúng ta có thể khẳng định điều này khi đi trên hàng loạt tuyến đê điều qua nhiều đời cư dân vùng nông nghiệp Bắc bộ đắp lên thành công trình trị thủy lớn nhất khu vực, dấu tích Loa Thành của An Dương Vương hay hoàng thành Thăng Long cũng bị chôn vùi.

Nơi cư trú của người Lạc Việt nằm ở ngã ba giao lưu và gặp gỡ các nền văn hóa, các hệ tư tưởng... đến từ Ấn Độ, Nam Á, Bắc Á. Sau này, nơi đây lại trở thành ngã tư đón thêm nền văn minh hiện đại phương Tây. Việt Nam không nằm trên trực của "Con đường tơ lụa" và kỹ năng buôn bán không mở rộng bằng người Trung Hoa, nhưng thay vào đó là một vị trí có lợi thế của nền nông nghiệp lúa nước, khéo léo thủ công và chế tác mỹ nghệ, tiếp cận - tiếp nhận - tiếp biến nhiều giá trị văn hóa văn minh, làm thành các giá trị vật chất và tinh thần mang bản sắc Việt, dễ thích nghi thích ứng và có sức sống bền bỉ qua nhiều thời kỳ.

Ngay từ xa xưa, trong thờ cúng, cha ông ta đã tôn chọn Sơn Tinh, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh mà sau này các nhân thần trên được gọi là "*Tứ bất tử*". Điều này khẳng định ý chí, tình cảm, niềm tin, sức mạnh tự lực tồn tại và phát triển riêng có Việt Nam. Trong "*Tứ bất tử*", có hai vị anh hùng nổi bật nhất trong công cuộc giữ nước và dựng nước. Đó là Thánh Gióng và Sơn Tinh.

Thánh Gióng thuộc đời vua Hùng thứ 6, một con người kỳ bí, ra đời từ sự kiện người mẹ ướm chân vào dấu chân khổng lồ trong vườn cà và đậu thai, ba tuổi chưa biết nói, bỗng nghe sứ giả nhà vua tìm người tài chống giặc cứu nước thì câu đầu tiên là đòi đi đánh giặc. Ăn ba nong cơm, bảy nong cà, uống cạn nước một khúc sông, vươn vai lớn dậy, Gióng mặc áo giáp sắt, cưỡi ngựa sắt phun lửa xông ra chiến trận, nhổ tre ngà quét tan quân Ân xâm lược. Cũng như mẹ Âu Cơ, sau khi chiến thắng, vị anh hùng cưỡi ngựa bay thẳng về trời, đời sau tôn thờ gọi là Phù Đổng Thiên Vương.

Câu chuyện "*Sơn Tinh - Thủy Tinh*" xảy ra ở đời vua Hùng thứ 18. Trong đó, một vùng rất giàu các sản vật, lại đầy thiên tai bão lũ, núi biển xâm thực vào nhau... thì đúng là đất nước Việt Nam. Sơn thần có phép dâng núi lên cao, hóa giải thuật kêu mưa gọi nước của Thủy thần. Một trận chiến bắt đầu từ chuyện kén rể, thực ra phản ánh cuộc đấu tranh khai khẩn và lập làng của các thế hệ người Việt đối mặt với gian nan nguy hiểm mà chưa bao giờ biết mệt mỏi.

Như vậy, người Việt xưa đã không phải là một "*Di*"(man di) trong trật tự "*Hoa - Di*"theo thuyết của người Trung Hoa mà "**Hoa**" là yếu tố hạt nhân tạo ra "*xung sống*" chi phối các "*Di*" xung quanh. Những tộc người Việt qua nhiều thời đại, là chủ nhân hình thành và phát triển không gian sinh tồn với hai nhiệm vụ thường trực: dựng nước và giữ nước.

Sau này, nhà thơ Trần Cao Vân có bài thơ "*Vịnh Tam tài*" với tinh thần của một chữ "*đồng*" rất độc đáo:

*"Sinh ta trời đất có ý không
Chưa sinh, trời đất có ta trong,
Ta cùng trời đất ba ngôi sáng
Trời đất in ta một chữ đồng,
Đất nứt ta ra trời chuyển động
Ta thay trời mở đất mênh mông,
Trời che đất chở ta thong thả
Trời đất ta nay đủ hòa công".*

Bài thơ đã đi ngược về thời kỳ lập quốc, tái hiện đầy đủ nhất ý thức và phong cách của người Việt: từ nơi cư trú sinh sống, đến không gian văn hóa, rồi không gian về mặt chủ quyền quốc gia. Cho dù tiến tới không gian hiện đại nào, người Việt Nam vẫn rất đồng thuận giữa Thiên - Địa - Nhân. Trong bài thơ, tác giả không đề cập đầy đủ thêm ba chữ: *thời, lợi, hòa* như người Trung Hoa vẫn có công thức: "*Thiên thời, Địa lợi, Nhân hòa*", mà chủ yếu đề cập yếu tố nhân, tính nhân, quan niệm của nhân và về nhân. Hay cụ thể hơn, đó là thái độ: tự có cách hòa hợp với không gian mà mình đã sinh ra để tồn tại và phát triển.

Đồng bằng Bắc bộ với đê điều và lũy tre, miền Trung với những vùng gió Lào cát trắng hay những cánh đồng duyên hải nghèo khó bao đời tắm gội hạn hán mưa bão, đồng bằng Nam bộ với những kênh rạch, rặng dừa và người dân rất quen "*sống chung với lũ*", lập chợ trên sông, Tây Nguyên với những buôn làng trong những cánh rừng đại ngàn... Dù ở đâu, người Việt cũng có thể tìm thấy sự

hòa hợp. Không giống ý chí chủ động khám phá, nghiên cứu hay cải tạo nhiều môi trường khác nhau như người châu Âu, người Việt thường tôn trọng mọi sự tĩnh tại xếp đặt vốn có của vạn vật: nhỏ như một hồ cá cảnh, chậu kiểng, hòn non bộ, một góc vườn; lớn hơn là con đường làng, cánh đồng làng, chợ làng, cây đa, bến nước, đình làng, những chuyện gia đình họ tộc nhiều đời; rồi đến khu vực, tiểu vùng...

Trong môi sinh đó, con người cũng chỉ là một trong vạn vật tự nhiên đã xếp đặt. Cho nên, không vội vã định lượng hay duy lý, không nhất thiết phải có một chọn lựa rành mạch "có - không", cứ thong dong cùng năm tháng tiết mùa, cũng như trái đất thong dong trong vũ trụ, vũ trụ thong dong trong vô cùng tận... Lối sống còn phù hợp với sự tồn tại và phát triển bền vững với môi trường. Cũng cần nói thêm, đó là một phong cách, một lối ứng xử xưa kia mà không phải tất cả đều tích cực ưu việt hơn những phong cách và lối ứng xử khác hay so với mọi thời đại.

Thời kỳ Bắc thuộc

Các giai đoạn bị đô hộ

Nhà Tần

Năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng cho quân thôn tính toàn bộ các vùng Bách Việt. Thực Phán là một thủ lĩnh ở vùng này, đứng ra liên kết bộ lạc Âu Việt và Lạc Việt chống lại quân Tần. Đến năm 208 TCN, quân Tần phải rút lui. Thực Phán xưng là An Dương Vương, lập ra Nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở Cố Loa, tồn tại 33 năm. Giai đoạn này cũng đánh dấu chấm dứt thời kỳ dã sử, mở ra thời kỳ chính sử đối với dân tộc.

Nhà Triệu (năm 207 - năm 111 TCN)

Khi xã hội thời Tần loạn lạc, Nhâm Ngao sắp qua đời khuyên Triệu Đà nên chiếm vùng Bách Việt mà lập vua riêng. Năm 207 TCN, sau khi dùng mưu kế đánh thắng Âu Lạc, Triệu Đà lập ra nước Nam Việt, xưng là Nam Việt Vương, năm sau tiếp tục thu phục và sáp nhập Quế Lâm vào Nam Việt. Năm 137 TCN, Triệu Đà qua đời, truyền ngôi cho Triệu Hồ giữ trong 12 năm (136 - 125). Triệu Hồ mất, con là Anh Tề lên thay, cũng tại ngôi được 12 năm. Đến năm 113 TCN, nội triều có loạn, cháu của Triệu Đà là Kiến Đức lên làm vua, xưng là Thuật Dương Vương. Năm 111 TCN, Hán Vũ đế sai binh tướng sang giết chết vua quan nhà Triệu và chiếm Nam Việt.

Nhà Tây Hán (năm 111 TCN - năm 25)

Sau khi Triệu Đà bị đánh đổ bởi nhà Tây Hán, nước ta bước vào thời kỳ chịu sự thống trị của các đế chế Trung Hoa, kéo dài liên tục trong 11 thế kỷ trở về sau. Đất Giao Chỉ bị chia thành chín quận. Đầu Giao Chỉ bộ là thứ sử, giám sát các quận là thái thú, hệ thống lạc tướng lạc hầu của người Giao Chỉ vẫn tồn tại song song. Đến năm 34, Tô Định được cử sang thay chức thái thú, cai trị rất tàn ác nên xảy ra cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng.

Nhà Đông Hán (năm 25 - năm 226)

Mã Viện được cử sang cai trị, đổi tên Âu Lạc thành Châu Giao, chia làm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam với tổng cộng 50 huyện. Đây là thời kỳ Hán hóa cưỡng bức diễn ra trên mọi mặt. Đầu Châu Giao và các quận là thứ sử và các thái thú được cử từ Đông Hán sang. Các huyện lệnh do người Hán chọn trong người Giao Chỉ để làm tay sai. Chế độ cha truyền con nối và các lạc tướng - lạc hầu của người Việt từ đây bị bãi bỏ. Luật người Hán thay các tục lệ người Việt, tiếng Hán xuất hiện cùng ý chí buộc Giao Chỉ phải "*thần phục thiên tử*". Các cuộc di dân từ phương Bắc tràn xuống, ngược lại những thợ Giao Chỉ tài giỏi ở phương Nam bị bắt lên phía Bắc xây kinh đô Kiến Nghiệp.

Nhà Đông Ngô thời Tam Quốc (năm 226 - năm 280)

Từ Hợp Phố về phía Nam nhà Đông Ngô đặt tên là Giao Châu. Thứ sử mới được bổ nhiệm là Đài Lương, trị sở đặt tại Long Biên. Về sau, Quảng Châu và Giao Châu lại sáp nhập, do Lữ Đại làm thứ sử. Sau khi dập tắt cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu, đất Nam Việt thời Triệu Đà đến đây lại bị tách hẳn thành Quảng Châu và Giao Châu.

Các thời kỳ tiếp theo

Thuộc Tần (280 - 420), thuộc Lưu Tống (420 - 479), thuộc Tề (479 - 502), thuộc Lương (502 - 542). Thời kỳ thuộc Lương, Tiêu Tư được cử sang làm thứ sử Giao Châu với chính sách cai trị khắt khe tàn ác. Vì thế cuộc khởi nghĩa của Lý Bí nổ ra, nước Vạn Xuân độc lập ra đời (543 - 602). Ở giai đoạn này, người Việt thoát khỏi ách đô hộ của nhà Lương khoảng 60 năm.

Nhà Tùy - Đường (năm 603 - năm 906)

Trong 34 năm đầu thuộc nhà Tùy, thời gian sau thuộc nhà Đường. Giao Châu tái lập ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Trị sở từ Long Biên chuyển về Tống Bình. Đến năm Tân Tỵ 621, Giao Châu lại bị chia thành 12 châu, 59 huyện, dưới huyện là các hương và xã. Riêng 41 châu thuộc vùng rừng núi nằm trong chế độ "An Nam đồ hộ phủ" do chức quan kinh lược sứ trông coi. Vào khoảng năm 866, Cao Biền được nhà Đường cử sang đất Việt cai trị, đã xây "Cao vương cố đô Đại La thành", nơi mà sau này vua Lý Công Uẩn dời đô đến đây và đổi tên Đại La thành Thăng Long. Việc lập ra bộ máy cai trị chặt chẽ đến tận các hương xã đã làm nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa, tạo điều kiện quan trọng tiền tớ giành độc lập tự chủ ở giai đoạn tiếp theo.

Các cuộc khởi nghĩa

Khởi nghĩa của hai Bà Trưng

Trưng Trắc và Trưng Nhị đều là con gái của một lạc tướng đứng đầu huyện Mê Linh thuộc Phong Châu. Khi các lạc tướng vùng Mê Linh và Chu Diên đứng lên chống lại ách cai trị tàn bạo của quân Hán, thái thú Tô Định đã đàn áp và giết Thi Sách (chồng của Trưng Trắc) để trấn áp tinh thần người Việt. Tháng Hai năm Canh Tý 40, hai Bà nổi binh khởi nghĩa, được nhiều nơi hưởng ứng. Tô Định bỏ chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa giành lại 65 thành ở Lĩnh Nam. Trưng Trắc tự xưng là Trưng Nữ Vương, đóng đô ở Mê Linh [2].

Về sau, Mã Viện cầm quân sang lập lại ách đô hộ, quân của hai Bà thất bại. Không chịu rời vào tay giặc, hai Bà nhảy xuống sông Hát tự tử năm Quý Mão 43. Sau này, vua Tự Đức viết sử dân tộc đã ca ngợi: "Hai Bà Trưng thuộc phái quẫn tha, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dẫu rằng thế lực cô đơn, không gấp thời, nhưng cũng đủ làm phấn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Kìa những bọn nam tử râu mày mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng những mặt dày thẹn chết lắm ru!"

Khởi nghĩa của Bà Triệu

Bà tên thật là Triệu Thị Trinh, người Yên Định, Thanh Hóa. Năm 248, bà cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt dựng cờ khởi nghĩa, chống lại Lục Dận do nhà Đông Ngô cử sang cai trị. Trước ba quân, Bà tuyên bố: "Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém tràng kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cõi ách nô lệ, chứ không muốn khom lưng làm tì thiếp cho người!" Bà chỉ huy nghĩa quân chiến đấu và giành lại nền độc lập dân tộc.

Năm 257, Đặng Tuân được Tôn Hựu sai sang tái chiếm Giao Chỉ. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Tại nơi Bà mất ở núi Tùng, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa nay vẫn còn lại lăng mộ, được người dân tế giỗ hàng năm vào ngày 21 tháng Hai ÂL.

Khởi nghĩa của Lý Bí

Ông sinh năm Quý Mùi 503, người ở Phủ Long Hưng (Sơn Tây). Tương truyền năm bảy tuổi, ông đã tỏ tư chất hơn người, lại được một vị thiền sư nuôi dạy. Về sau, ông trở thành người học rộng, hiểu sâu. Năm 541, Lý Bí ra làm quan, sách sử nhà Lương gọi ông là "Giao Châu Thủ Nhân". Bất bình trước cảnh cai trị tàn bạo của thứ sử Tiêu Tư, ông bỏ về quê, chiêu binh khởi nghĩa, xưng là Lý Nam Đế. Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục cùng nhiều hào kiệt hưởng ứng. Giao Châu được giải phóng, Lý Nam Đế đóng đô ở Long Biên (ngày nay chỉ biết Long Biên xưa nằm ở trung tâm tỉnh Bắc Ninh nhưng chưa xác định rõ địa điểm).

Năm 545, nhà Lưu Tống đưa quân sang trấn áp. Lý Bí đem ba vạn quân chống cự nhưng bị thua, chạy đến Tân Xương. Quân của ông bị bao vây trong động Khuất Lạo lâu ngày, ông bị nhiễm lam chướng nên mù mắt và qua đời. Ông xưng vương được 5 năm (544 - 548).

Khởi nghĩa của Mai Hắc Đế

Ông sinh tại huyện Nam Đàm, thời trẻ kết thân với nhiều anh hùng hào kiệt. Năm 713, ông phát động thành công cuộc khởi nghĩa chống sưu cao thuế nặng, lên ngôi xưng là Mai Hắc Đế. Ông cho xây thành lũy, lập kinh đô Vạn An, tích cực rèn tập binh sỹ. Năm Giáp Dần 714, Mai Hắc Đế tiến đánh và chiếm được thành Tống Bình, thái thú Quách Sở Khách bỏ chạy. Nền độc lập được giữ vững gần 10 năm liền.

Đến năm 722, nhà Đường huy động 10 vạn quân do tướng Dương Thừa Húc và Quách Sở Khách kéo sang đàn áp. Sau nhiều trận đánh khốc liệt, Mai Hắc Đế thất trận, nghĩa quân tan rã.

Khởi nghĩa của Phùng Hưng

Ông xuất thân từ dòng dõi cự tộc lâu đời, lại được nối nghiệp cha làm hào trưởng đất Đường Lâm ở Sơn Tây. Từ trẻ, ông đã nổi tiếng dũng cảm và bày mưu kế giết được hổ dữ, loại trừ tai họa cho dân làng.

Dưới ách đô hộ của nhà Đường, các viên quan cai trị vơ vét của cải, sưu cao thuế nặng khiến dân Việt ngày càng căm phẫn. Năm Tân Mùi 791, Phùng Hưng phát động cuộc khởi nghĩa, chiếm thành Tống Bình, đóng đô ở Đại La, tạo dựng nền độc lập tự chủ. Bảy năm sau, ông qua đời, nhà Đường cử Triệu Xương đem quân chiếm lại thành Tống Bình. Nhân dân thương tiếc suy tôn ông là Bố Cái Đại Vương.

Khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ

Ông là hào trưởng lâu đời ở Hồng Châu (Hải Hưng), nổi lên khởi nghĩa, buộc nhà Đường phải phong ông tước "*Đồng binh chương sự*". Ông khởi dựng chính quyền tự chủ. Sau khi qua đời, con là Khúc Thừa Hạo tiếp nối nghiệp cha trong 10 năm (907 - 917), củng cố chặt chẽ chính quyền, ban hành lại hạn mức thuế khóa, miễn bỏ lao dịch...

Năm 917, Khúc Thừa Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ nối ngôi, nhân chức Tiết độ sứ từ nhà Lương ban cho mà không phải từ nhà Nam Hán. Vua Nam Hán lẩy làm tức giận, cử tướng Lý Khắc Chính đem quân sang bắt Khúc Thừa Mỹ đưa về Quảng Châu, phái Lý Tiến làm thứ sử cùng Lý Khắc Chính cai trị Giao Châu. Năm Tân Mão 931, một vị tướng của Khúc Thừa Hạo là Dương Đình Nghệ mộ quân ở Ái Châu (Thanh Hóa) đánh đuổi Lý Tiến, tự xưng là Tiết độ sứ. Năm 937, nha tướng Kiều Công Tiễn nội phản giết Dương Đình Nghệ, người người căm ghét. Kiều Công Tiễn lo sợ bị giết chết bèn sang cầu cứu quân Nam Hán.

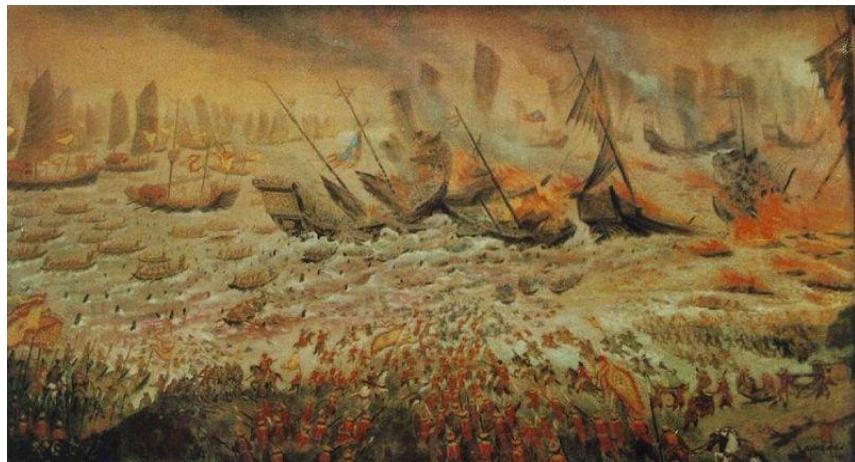
Ngô Quyền và chiến thắng trên sông Bạch Đằng

Trước khi quân Nam Hán kéo sang, Ngô Quyền là tướng của Dương Đình Nghệ đã giết chết Kiều Công Tiễn để báo thù. Ông còn quyết định xóa bỏ sắc phong Tiết độ sứ từ phương Bắc, đóng đô ở Cố Loa và lập ra triều đình mới. Năm 938, thủy quân Nam Hán do Lưu Hoằng Tháo chỉ huy xâm lược. Trận Bạch Đằng Giang diễn ra thể hiện chiến lược quân sự riêng có rất điển hình, là bài học đánh giặc được các tướng tài đời sau áp dụng nhiều lần đều thành công.

Xưa nay, chuyện căm chông cài bẫy thường là lối săn bắt trên rừng. Nhưng ông lại ứng dụng biến nó thành cái bẫy thủy chiến. Đã quen với sông nước, Ngô Quyền và quân tướng đều hiểu sức mạnh ghê gớm của "*nhất thủy nhì hỏa*". Trận đánh là một sự sáng trí lợi dụng sức mạnh thứ nhất. Ông chọn một đoạn Sông Bạch Đằng ở phía tả ngạn đầy rừng rậm (còn gọi là sông Rừng) có mực nước thủy triều khi lên xuống chênh nhau đến ba sải tay và cắm dày những cột nhọn có bịt đầu sắt xuống đó.

Khi triều lên, rừng cọc ẩn mình dưới nước, quân mai phục dụ chiến thuyền giặc truy đuổi qua khỏi đoạn sông đã cắm cọc. Khi triều rút, thủy quân Hoằng Tháo bị quân Ngô Quyền từ thượng lưu và hai bên bờ phản công dữ dội. Trên đường tháo lui rối loạn, chúng gấp phải rừng cọc lùng lững hiện lên, đâm vỡ và làm đắm hết thuyền bè. Tàn quân dưới sông cũng bị truy giết. Tướng Hoằng Tháo cùng nhiều binh lính thiệt mạng. Vua Nam Hán phải thu quân.

Với trận Bạch Đằng Giang, tên tuổi anh hùng Ngô Quyền dậy lên những ngọn sóng cao vút tinh thần yêu nước ở người Việt mỗi khi tổ quốc có chiến tranh. Từ đây, thời kỳ độc lập dân tộc đã mở ra. Chiến thắng có ý nghĩa như một mốc son chói lợi, một cột cây số đầu tiên trên con đường các thế hệ cha ông đi bằng đôi chân tự lực giữ nước với tinh thần độc lập tự chủ của mình.



Bạch Đằng Giang dậy sóng mở đầu thời kỳ nước ta độc lập tự chủ sau ngàn năm phong kiến phương Bắc đô hộ (Ảnh: flickr.com)

Thời kỳ độc lập tự chủ

Những vị vua qua các triều đại

Tính từ thời kỳ bắt đầu nền độc lập tự chủ đến trước khi Pháp xâm lược, đất nước đã trải qua các triều vua và phủ chúa:

- Nhà Đinh (968 - 980)
- Nhà Tiền Lê (980 - 1009)
- Nhà Lý (1010 - 1225)
- Nhà Trần (1225 - 1400)
- Nhà Hồ (1400 - 1407)
- Nhà Hậu Trần (1407 - 1413)
- Nhà Lê Sơ (1428 - 1527)
- Nhà Mạc (1527 - 1592)
- Nhà Hậu Lê (1533 - 1789)
- Nhà Tây Sơn (1778 - 1802)
- Dòng dõi chúa Trịnh (1545 - 1786)
- Dòng dõi chúa Nguyễn (1600 - 1802)
- Nhà Nguyễn thời kỳ độc lập (1802 - 1858).

Những vị vua đặt nền móng khởi đầu các triều đại thường có nhiều cống hiến, đóng góp lớn. Nhưng không ít vua cha khi về già hay băng hà sớm đã truyền ngôi cho các hoàng tử còn quá nhỏ, chưa đủ tài trí lo việc nước. Từ đó, quyền hành và những quyết định lớn bị chi phối bởi một thế lực kép cung vua - phủ chúa, mâu thuẫn giữa hoàng hậu - thứ phi, nối ngôi giữa dòng đích - dòng thứ, tiếm quyền giữa trung tiết - nịnh thần... Đó là Đinh Toàn mới sáu tuổi lên ngôi và chỉ tám tháng sau phải giao quyền hành lại cho Lê Hoàn. Thái tử Thiên Tộ kế ngôi năm ba tuổi, thái tử Vượng mười tuổi, thái tử Án cũng mới ba tuổi. Lý Chiêu Hoàng là công chúa mới tám tuổi cũng nối ngôi vì nhà Lý không còn người kế vị, phải nhờ Trần Thủ Độ trông coi quốc sự. Thái tử Bang Cơ mới hai tuổi được truyền ngôi nên thái hậu và các cận thần phải tận tâm lo việc nước trong 10 năm. Thậm chí ấu thai Lê Duy Cáp mới bốn tháng thai trong bụng đã được vua cha khi sắp qua đời chỉ định kế ngôi (sau này là vua Lê Hy Tông). Mạc Mậu Hợp cũng lên ngôi năm hai tuổi.

Quyền lực kép chi phối trong triều đình có giai đoạn tạo ra sự phát triển tích cực, nhưng cũng có thời gây loạn lạc, làm suy kém khả năng kinh tế quốc phòng của đất nước. Đó là chuyện những hoàng thái hậu cầm quyền nhiếp chính, chuyện vua bị các thế lực tạo phản lật đổ thay dòng họ khác lên trị vì. Những chúa nhiều lần giúp vua, và ngược lại. Một vua một chúa nhưng vẫn mâu thuẫn như thái tử Duy Vĩ và thế tử Trịnh Sâm. Cuộc nội chiến Lê - Mạc diễn ra gần 50 năm với 40 trận đánh lớn nhỏ, hàng vạn binh lính và dân lành bị tàn sát. Trong đó, có trận giằng co dài ngày mà mỗi bên đều trên 10 vạn binh tham gia, máu đổ không xiết. Cuộc chiến này chỉ kết thúc vào năm Tân Mão 1591, khi Trịnh Tùng mở

trận đánh lớn và thắng ở Đông Kinh, rước vua Lê từ Thanh Hóa về lại Thăng Long. Về sau, cuộc chiến giữa hai chúa Trịnh - Nguyễn trong thời gian dài cũng lẩy đi không biết bao sinh mạng. Hai vua khác họ cùng một đất thường khó sống, nhưng lại cũng có thời kỳ ôn hòa. Đó là Nguyễn Nhạc và vua Lê. Nhưng cũng chính anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ ở phía Nam lại dàn binh đánh nhau vì bất bình trong phân chia địa hạt cai quản từ Tây Sơn đến Phú Xuân. Lịch sử đã để lại "*thiên hình vạn trạng*" các sự kiện diễn biến theo nhiều chiều khác nhau.

Những vị vua anh minh thường là những bậc đại nhân, từng kinh qua nghịch cảnh. Trong đường lối nội trị, các vua chăm lo đời sống nhân dân, để tiếng thơm muôn đời. Những vị vua này biết tránh sa vào hưởng thụ cá nhân, tránh vô độ và sa đọa, biết sáng trí và dũng cảm tự quyết mà không nghe theo gian thần, biết nắm thời cơ hành động kịp thời. Dấu hiệu của thời thịnh trị thường là: lợi ích người dân được đề cao, việc đạo gắn liền với việc đời, việc nước một cách công minh, nhiều công trình có ý nghĩa quốc kế dân sinh được xây dựng, canh nông và giáo dục được chú trọng, kẻ sĩ trí thức được tôn trọng và ưu đãi... Đó là vua Đinh Tiên Hoàng có công dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, được suy tôn là Vạn Thắng Vương. Mùa xuân năm Đinh Hợi 987, vua trị vì một đất nước nông nghiệp đã làm gương cho muôn dân, tự thân đi cày ruộng tịch điền ở chân núi Đại [3].

Vua Lý Thái Tổ khi lên ngôi đã tự khảo sát thực địa, quyết định dời đô bằng nhận thức về vùng đất mà ông chọn. Trong "*Chiếu dời đô*", vua viết: "...ở giữa khu vực trời đất, được thế rộng chầu hổ phục, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời" [4]. Sau khi đưa ra lý lẽ có căn cứ và thuyết phục, ông cũng không quên triệu tập cuộc họp tham khảo ý kiến với tất cả các quan triều, càng nhận được sự đồng tình ủng hộ tuyệt đối. Tháng Bảy năm 1010, trên đường dời đô từ Hoa Lư ra phủ thành Đại La, khi thuyền vừa dừng, bỗng có rồng vàng bay lên. Nhận đó, vua đổi tên Đại La thành Thăng Long.

Vua Lý Thái Tông không những thân chinh cầm quân đi đánh giặc loạn do Nùng Tỗn Phước cầm đầu ở vùng rừng núi Lạng Sơn, còn ngự ra Bố Hải Khẩu (Thái Bình) cho hữu ti dọn cỏ đắp đàn tế Thần Nông, rồi cũng tự ông cầm cày ruộng tịch điền. Các quan hữu ti can ngăn cho đó là việc của nông phu, vua đáp: "*Trẫm không tự mình cày thi lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ noi theo*". Ông cũng làm gương không dùng gấm lụa nhập từ nước Tống, dạy dân trong nước tự trồng dâu, nuôi tằm và dệt vải. Đối với vua Lý Thánh Tông, lòng hướng thiện còn tỏa đến cả ngục tối, lệnh cải thiện điều kiện hạn chế đói khát và rét mướt, duy trì quyền sống của tù nhân.

Vua Trần Thái Tông vừa biết phát huy tài năng của Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn, lại cùng xông pha ra chiến trường, làm nên chiến thắng quân Nguyên - Mông lần thứ nhất ở Đông Bộ Đầu, tạo tiền đề quan trọng cho hai chiến thắng lớn tiếp theo. Nhưng khi hòa bình, không màng hưởng thụ, vua từ bỏ ngai vàng về sống với chốn thiền thanh tịnh ở núi rừng, viết quyển "*Khóa hư lục*" nổi tiếng. Vua Trần Minh Tông biết tôn trọng kẻ sĩ, tập trung dưới trướng hàng loạt nhân tài: Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An... Vua Trần Duệ Tông trực tiếp chỉ huy quân đội trừ phạt quân Champa xâm chiếm vùng Hóa Châu (Nghệ An). Thời nhà Trần, còn có Hội nghị Bình Than họp giữa vua với các vương hầu quan lại ở Chí Dương và Hội nghị Diên Hồng họp với các bậc bô lão có uy tín ở Thăng Long để bàn kế đánh giặc, nhận được tinh thần cùng đoàn kết chống giặc của toàn dân.

Vua Lý Thái Tổ để lại lời răn dạy con cháu trước khi qua đời: "*Chớ đổi phép cũ của tiên vương, chớ bỏ cách ngôn của tiên triết, chớ gẫn thanh sắc mà chuộng tiên tài, chớ thích đi săn mà ham dâm dêng, chớ nghe lời gièm mà xa người can thằng, chớ dùng tàn tiến mà bỏ cựu thần*". Ngắn gọn mà xúc tích, lời dạy chỉ ra đủ những thói hư đã thấy ở các đời vua mục nát để mà tránh lặp lại. Về mặt tích cực, khi lật đổ nhà Trần mục nát, Hồ Quý Ly lên nắm quyền đã có nhiều cải cách đi trước thời đại: luật hóa bộ máy quản lý, chống lạm quyền các cấp, ban hành bảy loại "*thông bảo hội sao*" là hình thức tiền giấy, hạn chế số lượng gia nô và mức độ tích tụ đất đai quá lớn trong tay vua quan nhà Trần, buộc nhà giàu bán rẻ thóc tích trữ cho dân khi mùa màng thất bát, đặt chức học quan ở các lô và cấp ruộng cho các vùng gây quỹ việc học...

Vua Lê Thánh Tông mới 11 tuổi đã lên ngôi, không cần mẫu hậu nhiếp chính vẫn điều hành được việc nước, khiến sử cũ không tiếc lời ca ngợi: "*Vua tư chất sáng suốt tinh khôn. Khi cầm quyền chính: trong ngắn ngừa kẻ cường thần, ngoài dẹp yên các manh động. Trọng đạo, chuông Nho, đặt khoa thi chọn kẻ sĩ, chế lễ nhạc, rõ chính hình, văn vật rực rỡ đủ cả; đáng khen là vua hiền*". Vua Lê Thánh Tông

luôn ý thức bảo vệ chủ quyền đất nước: "Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào lại vứt bỏ? Phải cương quyết tranh biện chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, trình bày rõ điều ngay lê gian. Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di". [5] Ông cũng là người cho vẽ hoàn chỉnh bản đồ đầu tiên của Đại Việt, cho biên soạn và áp dụng Bộ Quốc triều Hình luật (còn gọi là Bộ luật Hồng Đức) nhằm tăng cường pháp trị nghiêm minh: "Pháp luật là phép tắc chung, ta và các quan phải cùng tuân theo". Chính vua đã giải oan vụ án Lệ Chi Viên cho quan đại thần Nguyễn Trãi từng tham gia khởi nghĩa "nắm gai ném mật" với tinh thần vì nước vì dân "sáng tựa sao Khuê", đồng thời cho tập hợp in các tác phẩm nổi tiếng trong đó có "Bình Ngô đại cáo".

Thời Nguyễn, vua Gia Long có công lớn mở mang bờ cõi, đẩy mạnh việc khai phá các vùng đất hoang, đắp đê điêu và đào kênh làm thủy lợi trên cả nước, ngoại giao với Vương quốc Chămpa và góp phần gia nhập người Chăm vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, cho soạn bộ "Thống nhất địa dư chí" đến mười quyển, đặt ra hệ thống chính quyền cùng nhiều quy định kịp thời quản lý đất nước rộng lớn khi đã liền một dải.

Nhưng cũng có không ít vị vua chỉ lo hưởng thụ một cách bệnh hoạn, thiếu trách nhiệm với dân với nước, nghe lời phản nghịch giết chết tôi trung hiền tài. Đây là quy luật lặp lại ở mọi triều đại vua chúa theo chuỗi: tốt đẹp giai đoạn khởi đầu - phát triển ở đỉnh cao - lui tàn thay thế. Các vua thường rời ngôi bởi ba nguyên nhân: để diễn ra tranh giành quyền lực dẫn đến vua bị giết chết hay truất phế, sống không có nguyên tắc đổ bệnh chết sớm, khiếp sợ bỏ cả ngai vàng tìm đường thoát thân khi có nguy biến. Trong những thời điểm vua không còn quang minh thì chính tà lẫn lộn, thượng bất chính hạ tắt loạn, nhiều bi kịch cho hoàng triều và cả dân tộc đã xảy ra.

Đó là vua Trần Dụ Tông không đếm xỉa đến "Thất trăm số" do Chu Văn An dâng đề nghị chém bảy tên gian thần, lại ham rượu chè, đánh bạc, xây cung điện nguy nga mặc cho bên ngoài dân chúng khổ cực. Khi quân Chămpa chiếm thành Thăng Long, đốt cung điện, bắt cung nữ, lấy hết vàng bạc châu báu, vua chạy lánh nạn. Năm Quý Hợi 1383, quân Chămpa lại tàn phá Thăng Long, vua Trần Phế Đế cũng bỏ chạy. Khi giặc rút, vua quay về tìm của cải còn lại đem đi chôn giấu. Về vua Nghệ Tông, người đời lưu truyền nhận xét: "Chí khí không có, trí tuệ cũng hèn kém, để cho gian thần lừa đảo giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ những trung thần nghĩa sĩ, cứ tin dùng một Quý Ly cho được quyền thế đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần".

Vua Lê Uy Mục bày ra trò thi uống rượu, ai say trước bị chém. Chữ "dục" đã bị vua lạm dụng vô độ, để quyền hành trong triều rơi vào tay họ ngoại thao túng. Trong tờ lịch kêu gọi các đại thần đứng lên lật đổ vị vua bạo quyền này, Lương Đắc Bằng viết: "Bạo chúa Lê Tuấn (tức Uy Mục) phản con thứ kém hèn, làm nhơ bẩn nghiệp lớn. Lần lừa gần được 5 năm, tội ác đã đến muôn vẻ. Giết hại người xương thịt, dìm hâm các thần lieu... Tước đã hết rồi mà thưởng bấy không ngọt, dân đã cùng rồi mà vơ vét không thôi. Tiêu tiền như bùn đất, bạo ngược ngang với Tân Chính...". Vào thời này, thái học sinh Nguyễn Phi Khanh đã nêu tình cảnh điêu đứng:

"Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy
Đồng quê than vân trông vào đâu?
Lưới chài quan lại còn vơ vét
Máu thịt nhân dân cạn nữa rồi..."

Vua Lê Tương Dục đầy tội ác nên vào năm Bính Tý 1516 bị giết và đem thiêu xác. Các sứ thần nhà Lê đã luận rằng vua bất hiếu với cha mẹ, mượn danh hoàng tộc mưu sự cướp ngôi, giết hại thần vương, khi đã lên ngôi thì để ra hình phạt thuế khoá nặng nề, không lo trấn dẹp giặc cướp nổi lên khắp nơi. Do đó, điềm diệt vong đã hiện ra cả trước khi vua chết.

Vua Mạc Mậu Hợp để bọn quan lại cơ hội và vô trách nhiệm đục khoét cướp bóc trong nhân dân, các sô tấu tâm huyết bị dẹp bỏ làm các quan triều thanh liêm trả mũ áo từ quan. Khi tàn thời, vị vua này chạy trốn vào chùa Mô Khuê, đóng giả sư ông tụng kinh gỗ mõ. Bị quân của chúa Trịnh bắt tại chỗ, còn van xin: "Mấy ngày nay ẩn trong rừng rậm, đói khát, nay dám xin một bình rượu uống cho đã!"

Vua Lê Chiêu Thống sau khi cầu viện quân Thanh chiếm Thăng Long, được nhà Thanh phong làm "An Nam Quốc Vương", bị Nguyễn Huệ đánh cho tan tác, phải lại chạy sang triều đình phuơng Bắc tá túc ở Yên Kinh, mất năm Quý Sửu 1793 mới đưa thi hài về quê nhà an táng. Sử xưa đã nhận xét: "Nước Nam từ khi có đế có vương đến nay, chưa bao giờ thấy ông vua nào luôn cúi đê hèn đến vậy". [6]

Đến triều Nguyễn, việc sát hại các công thần lại diễn ra như một căn bệnh mù quáng kinh niên, các trung thần Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường bị thế lực gian nịnh ghép tội phản nghịch, uất quá phải uống thuốc tự tử. Cao Bá Quát học giỏi, thơ văn ngay từ nhỏ đã có khí phách tung hoành khác người. Khi thi đỗ và ra làm quan, do công khai khinh miệt cuộc sống vào luồn ra cùi của các hạng quan dốt nát xu nịnh, ông bị đày đi trông coi việc học ở Quốc Oai. Nhân đó, ông giúp nhà Lê ở phía Bắc chống lại triều Nguyễn, nhưng thất bại. Cao Bá Quát bị bắt và bị chém đầu. Vua Tự Đức đã lệnh tru di tam tộc dòng họ Cao và dốt hết tác phẩm nổi tiếng của ông.

Trong nội triều còn có không ít những cuộc tàn sát tập thể. Ỷ Lan mặc dù có nhiều công lớn nhưng đã từng bắt giam Hoàng hậu Thượng Dương cùng 72 cung nữ cho đến chết chỉ vì tranh ngôi vị nhiếp chính khi vua qua đời. Năm 1399, Hồ Quý Ly chém cùng lúc 370 trung thần triều Trần vì dám lên án âm mưu thao túng của vị thái sư này. Năm Kỷ Mão 1459, Nghi Dân là anh ruột của vua Nhân Tông, vì bất đồng việc vua không dựa vào nguyên tắc dòng đích khi truyền ngôi, đang đêm lén vào cung giết chết vua và thái hậu. Nghi Dân tự xưng vua nhưng tám tháng sau thì bị triệt hạ. Vua Lê Uy Mục cho giết hoàng thái hậu và hàng loạt đại thần không ủng hộ ông là con dòng sau nối ngôi. Giản Tu Công sau khi lật đổ vua Lê Uy Mục, đặt xác vua vào súng lớn cho nổ tan hài cốt, chỉ còn xác tro đem về quê nhà. Năm Giáp Tuất 1514, vua Lê Tương Dục nghe lời tâu của Hữu Vinh mà giết chết 15 vương công.

Hãy xem việc phục thù của Nguyễn Ánh sau lên ngôi: mộ của Quang Trung bị quật lên đổ đi. Lúc còn sống, vua Quang Trung cẩn mật cử người giả đóng vai đi sứ sang nhà Thanh. Nhưng ông không ngờ bài học mà tướng Trần Quốc Tuấn trước khi qua đời dặn chôn thi hài trong vườn An Lạc và xóa mộ thành đất bằng xưa kia, lại hoàn toàn không cũ. Tiếp theo, nhà Nguyễn còn truy sát tất cả những thân thích triều Tây Sơn. Gia đình nữ tướng Bùi Thị Xuân một thời là tướng lĩnh dũng cảm của Quang Trung, bị nhà Nguyễn bắt. Người chồng bị lột da từng mảng, nữ tướng và con gái 15 tuổi vô tội bị dẫn ra cho voi dữ quật chết tại pháp trường. Do hiềm khích từ phía họ ngoại ngay tại đất Tây Sơn, công chúa Ngọc Hân và hai con nhỏ phải trốn khỏi vương triều suy tàn, giấu danh tính sống trong dân dã. Bị phát hiện, bà phải uống thuốc quyên sinh, hai con bị thắt cổ chết. Số phận của nàng công chúa "cành vàng lá ngọc" Bắc Hà được vua cha cho kết hôn cùng Quang Trung về phương Nam đã kết thúc thảm vào năm Kỷ Mùi 1799, khi bà mới 29 tuổi. Vẫn chưa yên, sau khi gia đình bí mật mang được xác mẹ con về mai táng tại quê nhà phía Bắc và dựng miếu thờ, triều đình Huế biết được còn hai lần triệt phá miếu và quật mộ đổ xuống sông.

Có lẽ từ những loạn lạc, cũng như những cuộc trả thù trên mà ông bà ta đã có lời khuyên như một đạo lý:

"*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng*".

Anh hùng dân tộc - Chiến thắng vẻ vang

Thập đạo tướng quân Lê Hoàn (941 - 1005)

Ông quê ở Thọ Xuân - Thanh Hóa, là người tham gia giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên loạn 12 sứ quân. Năm 30 tuổi, ông làm tổng chỉ huy quân đội kiêm đội cấm vệ, được toàn quân khâm phục tài trí và mưu lược. Sau khi chính sự nhà Đinh rối ren, trước ủng hộ của quan triều và ba quân, ông đã gánh nhận trách nhiệm lớn lao với đất nước qua sự kiện chiếc áo hoàng bào mà thái hậu Dương Vân Nga khoác lên vai, mở ra triều đại nhà Lê.

Năm Tân Ty 981, quân Tống do tướng Hầu Nhân Bảo chỉ huy, theo đường bộ ở Lạng Sơn và đường thủy ở sông Bạch Đằng, đánh chiếm Đại Cồ Việt. Áp dụng bài học đánh giặc của Ngô Quyền, ông cho đóng cọc ở sông Bạch Đằng và bố trí quân mai phục. Bạch Đằng lại dậy sóng, trận chiến diễn ra ác liệt, quân xâm lược bị đẩy lùi. Trên bộ, Lê Hoàn cũng chỉ huy các cánh quân chặn đánh. Trong một trận quyết chiến, tướng giặc bị giết, các tướng còn lại bị bắt sống, tàn quân bỏ chạy về Tống. Cuộc kháng chiến thắng lợi, mở đầu thời kỳ quân dân Đại Việt liên tục chiến thắng quân xâm lược phương Bắc nhiều trận lớn.

Năm Canh Dần 990, Lê Hoàn lên ngôi xưng là vua Lê Đại Hành, tổ chức đón tiếp đoàn sứ nhà Tống do Tống Cảo dẫn đầu. Đoàn đi đón gồm có 9 thuyền chiến và 300 quân sang tận Liên Châu (Quảng Đông). Về đến Hoa Lư, sứ Tống đã thấy dưới sông thuyền chiến san sát, trên bờ quân lính võ phục và gươm giáo sáng quắc.

Khi nhận chiếu thư của Tống triều, theo lễ nghi ngoại giao do nước lớn đặt ra, vua nước Nam phải thần phục quỳ lạy, nhưng ông lấy cớ vừa ngã ngựa bị đau chân và không chịu quỳ. Sau buổi tiệc, ông cho mang đến một con trăn lớn nói với sứ Tống: "*Nếu sứ thần ăn được thi vua tôi sẽ cho người giết thịt*". Ông còn dẫn hai con hổ dữ đến để sứ thần "*xem chơi*". Đoàn sứ sợ xanh mặt bởi sự hùng mạnh oai phong của vương triều phía Nam.

Anh hùng Lý Thường Kiệt (1019 - 1105)

Ông quê ở Thái Hòa - Thăng Long, tên thật là Ngô Tuấn, con của Sùng tiết tướng quân Ngô An Ngữ. Thuở nhỏ, ông đã ham đọc binh thư, luyện tập võ nghệ, cốt cách và tài năng phi thường. Năm 1041, ông được chọn theo hầu vua Lý Thái Tông. Năm 1069, ông theo vua Thánh Tông đi đánh Chămpa, bắt sống vua Chế Củ, buộc Chămpa phải dâng ba châu để đổi lấy vua về.

Năm 1075, nhân Đại Việt bị Chămpa phía Nam đánh phá, vua Tống phía Bắc cho là cơ hội thôn tính Đại Việt đã đến, bèn tập trung binh lực chuẩn bị tràn sang. Nhà Lý biết tin này, Lý Thường Kiệt tâu trình và được nhà vua chấp nhận để ông cùng tướng Tôn Đản mang binh sang đánh phá đón đầu nơi tập kết lực lượng quân xâm lược trên đất Tống.

Đạo quân của Lý Thường Kiệt đã buộc ba châu Khâm, Liêm, Ung thất thủ. Thừa thắng, ông tập trung hành quân một chặng rất dài đánh thẳng lên thành Ung Châu nơi có tướng Tô Giám cùng với 2,8 nghìn quân cố thủ. Ung Châu bị vây chặt. Viện quân nhà Tống kéo đến giải vây lại bị quân Lý Thường Kiệt chặn đánh bên ngoài, giết chết tướng chỉ huy Trương Thủ Tiết. Quân Đại Việt chinh chiến trên đất Tống hơn một tháng, hy sinh không ít. Sau cùng, ông dùng hỏa công đốt trụi thành. Binh lính địch chết sạch, tướng quân Tống là Tô Giám cũng tự tử. Lý Thường Kiệt rút quân về.

Tháng Ba năm Bính Thìn 1076, nhà Tống đưa 10 vạn quân, 1 vạn ngựa, 20 vạn dân phu tràn sang tấn công trả thù. Quân Tống điều một cánh quân vòng phía Đông đánh bọc hậu ở Giáp Khẩu, thẳng tới sông Cầu. Lý Thường Kiệt lập chiến lũy ở một đoạn lợi hại trên sông Như Nguyệt. Quân Tống có kỵ binh tinh nhuệ mở đường, chọc thủng chiến tuyến qua sông Như Nguyệt, nhưng sau đó bị đẩy lùi. Hai bên giằng co đánh trả ở tuyến phòng thủ Như Nguyệt mấy tháng liền.

Trước thế "*tiến thoái lưỡng nan*", ông bèn nghĩ ra sức mạnh của trận chiến tâm lý, đang đêm cho người bí mật vào đền thờ Trương Hát, đóng vai thần linh đọc to bài thơ "*Nam quốc sơn hà*". Nghe sấm truyền bằng thơ, tinh thần binh sĩ phấn chấn, ngược lại địch càng hoang mang. Lại thêm quân Tống không được viện binh, hao mòn dần trước các cuộc tập kích của Đại Việt. Cuối cùng, qua dàn xếp ngoại giao của hai bên, quân Tống trở về nước. Cuộc chiến kết thúc.

Bài thơ thần của Lý Thường Kiệt được xem là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất, có bốn câu:
*"Nam quốc sơn hà, Nam đế cư
Tiết nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!"*

Theo các nhà phân tích, chữ "*Nam đế*" ở câu thứ nhất dịch ra tiếng Việt là "*vua Nam*" chưa lột tả hết ý nghĩa. Người Việt quan niệm đế và vương như nhau đã làm mất đi vị thế mà cha ông muốn khẳng định trước triều Hán. Theo Trung Hoa, chỉ có thiên triều nhà Hán mới được xưng đế (con trời là duy nhất). Các nước xung quanh chịu sự sắc phong của thiên triều, chỉ được xưng vương hoặc thấp hơn. Việt Nam cũng từng nhận tước hiệu "*Quận vương Giao Chỉ*", "*Quốc vương An Nam*". Các vương phải giữ mối quan hệ ngoại giao thần phục và cống nộp cho bậc đế. Nhưng người đứng đầu Nhà nước Việt Nam bấy giờ đã xưng "*Nam đế*" rõ ràng ngang hàng với "*Bắc đế*". Vì thế, cần phải có cách dịch lại cho đúng tinh thần văn bản, quan trọng hơn là đúng với tư thế bất khuất và làm chủ đất nước của cha ông.

Anh hùng Trần Quốc Tuấn (1232 - 1300)

Ông quê ở Làng Mỹ Lộc - Nam Định, thuở nhỏ đã có tướng mạo khôi ngô, lại được học thầy giỏi nên thông kim bác cổ, văn võ song toàn. Trong cuộc đời trải qua một biến cố gia đình và ba biến cố quốc gia, ông vẫn đặt quyền lợi dân tộc lên trên tất cả, có những cống hiến vô cùng xuất sắc.

Đầu năm 1258, vua Mông Cổ lệnh cho Ngột Lương Hợp Thai dẫn ba vạn quân xâm lược Đại Việt. Vua Trần Thái Tông cùng Trần Thủ Độ và Trần Quốc Tuấn chỉ huy kháng chiến, lệnh cho toàn dân thực hiện "*vườn không nhà trống*". Vì vậy, những đoàn kỵ binh hung bạo và thiện chiến của quân Mông đánh

chiếm Thăng Long như đánh vào một cái bóng: không người, không lương thực, không nước uống... Giặc điên cuồng tàn phá kinh thành và quay ra cướp bóc bên ngoài, liền bị nhân dân chặn đánh. Một tháng sau, Trần Quốc Tuấn cùng vua quan nhà Trần mở cuộc phản công ở Đông Bộ Đầu, quân Mông trong tình trạng thiếu viện binh và lương thực, cùng đường phải rút về. Đây là trận thắng lớn quân Nguyên - Mông **lần thứ nhất**.

Đầu năm 1285, hơn 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy lại xâm lược. Sau một số trận đánh mở đầu, Trần Quốc Tuấn lệnh thu quân, mở cửa cho chúng vào Vạn Kiếp. Trần Thánh Tông lo lắng hỏi: "Thế giặc như vậy, ta phải hàng thôii". Trần Quốc Tuấn trả lời: "*Bệ hạ muốn hàng giặc thì hãy chém đầu thần đi đã*". Cũng như lần trước, toàn bộ sức mạnh Đại Việt giấu kín ở Thiên Trường (Nam Định), để lại Thăng Long "*vườn không nhà trống*". Lần này, Thoát Hoan không đóng quân trong thành mà dựng doanh trại ở phía Bắc sông Nhị (sông Hồng), xua quân đi truy lùng bắt sống vua quan nhà Trần nhưng không tìm ra dấu vết. Quân số đông, lương thực thiếu, quân Nguyên rơi vào thế bị động. Giữa năm, Trần Quốc Tuấn chỉ huy phản công tại Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương. Thắng lớn nhất là trận ở Tây Kết, tướng Toa Đô bị chém, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng tránh tên và cho lính khiêng chạy về nước. Đây là trận đại thắng **lần thứ hai**.

Cuối năm 1287, vua Nguyên cấm túc, huy động 30 vạn quân giao Thoát Hoan, Ô Mã Nhi và Trương Văn Hổ chỉ huy, quyết đánh chiếm Đại Việt. Đến đầu năm sau, quân giặc trên bộ đã chiếm Vạn Kiếp, củng cố thành căn cứ vững chắc. Rút ra bài học hai lần thua trước, lần này chúng cho một đoàn thuyền chở thạch lương và khí giới tiếp viện, đi vào cửa Vân Đồn (Quảng Ninh). Trần Quốc Tuấn biết được, tập trung một đội quân lớn giao cho Trần Khánh Dư chỉ huy, quyết phá tan đường tiếp vận. Quân Đại Việt tấn công dữ dội làm cho phần lớn lương thực nuôi quân của giặc bị trôi sông đổ biển, số còn lại bị tịch thu.

Tuy nhiên, quân Nguyên trên bộ vẫn hung hăng chiếm Thăng Long, tìm bắt vua Trần không được lại đốt phá cướp bóc nhiều nơi. Nhân dân các làng vùng lân đánh đuổi các toán quân của giặc. Ở Thăng Long được một thời gian, Thoát Hoan không đạt được mục tiêu, cho quân rút về Vạn Kiếp. Trần Quốc Tuấn biết Ô Mã Nhi chuẩn bị rút bớt kỵ binh, ông bố trí trận địa cọc nhọn ở sông Bạch Đằng. So với trận địa hai lần trước, lần này lại chuẩn bị thêm những bè lửa lớn thả từ thượng nguồn về khi tàu giặc vào trận địa. Thế là "*nhất thủy*" lại thêm "*nhì hỏa*" phối hợp với binh lính, sức mạnh càng trở nên khủng khiếp. Thủy binh của giặc bị tiêu diệt, tướng Ô Mã Nhi bị bắt sống. Cánh quân của Thoát Hoan hay tin, rút khỏi Vạn Kiếp chạy về nước. **Lần thứ ba**, Trần Quốc Tuấn chỉ huy chống quân xâm lược và chiến thắng vẻ vang.

Cùng với mưu lược quân sự, có được những chiến thắng trên là nhờ Trần Quốc Tuấn dày đức độ, thu phục được dưới trướng rất nhiều tướng giỏi như: Dã Tượng, Yết Kiêu, Đại Hành, Cao Mang, Trần Thủ Kiến, Phạm Lãm, Trương Hán Siêu, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực... Với ông, quân lính cũng có thể cùng ông "*hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*" (*Hịch tướng sĩ*). Vì thế mà toàn quân trên dưới một lòng, tạo thành sức mạnh đoàn kết và quyết tâm cao, đủ sức đương đầu với quân xâm lược và vượt qua thời điểm hiểm nghèo nhất.

Tháng 6 năm 1300, vua ngự đến thăm ông bị bệnh, hỏi: "Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách thế nào?" Ông trả lời rành mạch: "...Nó cậy trường trận, ta dựa vào đoán binh. Dùng đoán binh chế trường trận là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế để chế ngự. Nếu nó tiến chậm như cách tắm ăn, không cầu thăng chóng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vây, tùy thời tạo thế, có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được". Ông còn có một câu nói bất hủ để lại cho các vị vua đời sau và cả ngày nay, dựa vào đó để thực hiện công cuộc kinh bang tế thế, chấn hưng đất nước: "Khoan thư súc dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vây".

Ông mất ngày 20 tháng Tám ÂL. Một đền thờ ở Kiếp Bạc được dựng lên. Các thế hệ người Việt đều gọi ông là: Hưng Đạo Vương, Hưng Đạo Đại Vương, Đức Thánh Trần, Cha (*Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ*). Công hiến vĩ đại của ông được vua Trần phong tặng tước hiệu Thái sư thượng phụ thượng quốc công nhân vũ Hưng Đạo Đại Vương. Cả sách sử Trung Hoa cũng tôn sùng gọi ông là "*An Nam Hưng Đạo Vương*". Ông cũng là một danh tướng có tên trong mười đại danh tướng trên toàn thế giới từ cổ chí kim. [7]

Anh hùng Lê Lợi (1385 - 1433)

Ông quê ở Thọ Xuân - Thanh Hóa, là lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, mở ra triều đại Hậu Lê. Sử xưa có đoạn nói về Lê Lợi: "Thiên tư tuấn tú khác thường, thắn sắc tinh anh kỳ vĩ, mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, vai có nốt ruồi, tiếng nói như chuông, dáng đi tựa rồng, nhịp bước như hổ, kẻ thức giả đều biết là bậc phi thường". [8]

Năm 1407, nhà Hồ thất bại trước quân Minh, dân Việt nô lệ khốn khổ, Lê Lợi nuôi chí căm thù giặc, quyết "cứu nạn lớn, lập công to để tiếng thơm muôn đời". Ông liên kết với hào kiệt các vùng, chiêu mộ được nhiều anh tài như Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Xí, Lê Sát, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú... Ông còn chủ trương một cuộc chiến tranh toàn dân. Rừng núi Lam Sơn trở thành vùng đất thiêng quy tụ tinh thần yêu nước, là khu căn cứ khởi nghĩa lớn nhất cả nước.

Năm 1416, ông tổ chức Hội thề Lũng Nhai khi quân đội đã mạnh, lập ra bộ chỉ huy gồm 18 bậc hào kiệt thân tín. Lê Lợi long trọng tuyên thệ tại hội thề: "...Cùng chung sức chung lòng giữ cho đất nước được yên, khiến xóm làng được ổn, thế sống chết có nhau, không dám quên lời thề son sắt". Năm 1418, ông tổ chức lễ tế cờ, xưng là "Bình Định Vương", phát động cuộc khởi nghĩa. Trong trận đánh đầu tiên, Lê Lai đã hy sinh để giải vây cho Lê Lợi và nghĩa quân, trở thành tấm gương cảm động vì nghĩa cả và sâu nặng lời thề Lũng Nhai, có sức động viên tinh thần chiến đấu dũng cảm của toàn quân.

Những trận đánh lớn sau đó diễn ra ở Tốt Động - Chúc Động, Đông Quan, Chí Linh, Diễn Châu, Thuận Hóa... đã khiến nhà Minh rơi vào thế bại, nhiều lần đưa viện binh sang cứu nguy. Trận ở Mã Yên (Lang Sơn), tướng Liễu Thăng bị giết, 15 vạn viện binh rơi vào vòng mai phục Chi Lăng - Xương Giang và bị đánh tan tành. Vương Thông ở thành Đông Quan xin hàng và rút quân về nước. Nghĩa quân của Lê Lợi đã thể hiện tinh thần hướng thiện hướng hòa, huy động lương thực và phương tiện, mở đường cho bại tướng bại binh phương Bắc trở về.

Lê Lợi là một thiên tài nhiều mặt: giỏi thu phục nhân tài và lòng dân, giỏi sách lược đàm phán hòa hoãn, giỏi bao vây ở gần và tiêu diệt từ xa, giỏi tổ chức huấn luyện và điều binh khiển tướng. Đó là một anh hùng toàn vẹn chính trị - binh nghiệp - tâm đức. Đi suốt cuộc kháng chiến năm gai ném mật chống quân Minh hơn 10 năm, từ khó khăn gian khổ đến lớn mạnh và chiến thắng, ông luôn bền chí xây dựng sự nghiệp. Sử cũ tôn vinh ông là vị vua: "...đích thân phát hết gai góc, bùa phẳng bạo tàn, thường lấy áo giáp làm đồ mặc, nội cỏ làm nhà cửa, trải qua bao nỗi nguy hiểm, xông pha trước giáo gươm mới quét sạch phong trần, dựng nên cơ nghiệp" [9].

Cùng kề vai sát cánh với ông từ những ngày đầu cuộc khởi nghĩa, có Nguyễn Trãi. Sau khi chiến thắng, Nguyễn Trãi viết bản tổng kết chiến tranh, ngày nay được xem là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của nước Việt. Đó là áng hùng văn thiên cổ "Bình Ngô đại cáo". Mở đầu, Nguyễn Trãi viết:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xứng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc - Nam cũng khác,
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần xay nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt đời nào cũng có..."

Một số phân tích cho thấy đoạn văn này chưa yếu tố tự hào: "Đại Việt" như đã nói là quốc hiệu do chính cha ông đặt ra, chấm dứt tên gọi ban phát từ Hán triều; "Vốn xứng nền văn hiến" chứng tỏ Đại Việt là nước có nền văn hóa văn minh riêng nên không phải là "bản sao" của người Hán; "Núi sông bờ cõi đã chia" khẳng định khu vực về mặt địa lý, yếu tố quan trọng tiến tới hình thành lãnh thổ quốc gia chủ quyền; "Phong tục Bắc Nam cũng khác" trong đó Bắc - Nam là để phân biệt giữa Việt Nam - Trung Hoa và chữ "tục" theo nghĩa tiếng Hán là đời thường, còn "phong tục" theo nghĩa tiếng Việt là những giá trị tốt đẹp; hàng loạt tên các triều đại phuơng Nam được kể ra và khẳng định cũng như các triều đại phuơng Bắc "mỗi bên hùng cứ một phuơng" cho thấy sự tồn tại độc lập và đủ mạnh ngang nhau, không có chuyện bất tương xứng; "hào kiệt đời nào cũng có" chứng tỏ Đại Việt là nước có nguồn nhân lực xuất sắc, có những vị vua anh minh và những vị tướng anh tài, chứ không riêng gì phuơng Bắc.

Quả là cách viết ngắn gọn, đầy đủ hàm ý về tinh thần tự chủ, tự hào dân tộc ngay từ những dòng khói bút mở đầu bản tổng kết chiến tranh.

Anh hùng Nguyễn Huệ (1758 - 1792)

Ông quê ở Tây Sơn, tổ tiên vốn dòng họ Hồ ở Nghệ An xưa kia vào Nam sinh sống. Cuộc đời 39 năm của ông sáng rực một chân trời lịch sử ở giai đoạn đầy biến động. Mới 18 tuổi, ba anh em nhà Tây Sơn đã phát cờ khởi nghĩa, thu hút nhiều tầng lớp tham gia. Năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn chiếm thành Quy Nhơn, làm chủ cả vùng duyên hải miền Trung. Năm 1777, chúa Nguyễn phía Nam bị lật đổ trong cuộc tiến công của anh em Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ, nhưng Nguyễn Ánh thoát chết. Tháng Giêng năm Giáp Thìn 1785, ông chỉ huy đánh tan 5 vạn quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút do Nguyễn Ánh cầu cứu. Sách sử "Đại Nam thực lục" thời Nguyễn ghi lại cảnh quân Xiêm tháo chạy với tâm trạng: "*ngoài miệng tuy nói khoác, nhưng trong bụng thì sợ quân Tây Sơn như sợ cọp*". Nguyễn Ánh lại thoát chết, trở thành mối hậu họa cho chính Nguyễn Huệ về sau.

Tháng 7-1786, Nguyễn Huệ tấn công vào Phú Xuân, nơi chúa Trịnh đóng quân, giải phóng đất nước đến bờ Nam sông Gianh. Giữa năm 1786, ông giương cao khẩu hiệu "*Phù Lê diệt Trịnh*" tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, tiến quân ra Thăng Long. Chúa Trịnh bị nhân dân bắt và giao nộp cho quân Tây Sơn, chấm dứt phủ chúa tồn tại 200 năm. Nhưng sau khi rút quân, tình hình Bắc Hà lại rối loạn. Ông lại "*Bắc tiến*" ra tận Thăng Long diệt Vũ Văn Nhậm mưu phản, khiến Lê Chiêu Thống bỏ thành chạy lên Kinh Bắc. Ông bàn giao Thăng Long lại cho các sĩ phu yêu nước như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp... rồi quay về. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, lãnh thổ từ Bắc chí Nam được thống nhất.

Chúa Trịnh bị lật đổ, nhà Mạc trỗi dậy, thỏa hiệp cắt đất cho nhà Thanh. Vua Lê Chiêu Thống cử người sang cầu cứu nhà Thanh can thiệp. Đó là hành động coi rẻ lợi ích dân tộc để tranh giành riêng một ngai vàng. Cuối năm 1788, lợi dụng rối ren, nhà Thanh đưa 29 vạn quân sang chiếm Thăng Long. Các sĩ phu Bắc Hà gấp báo với Nguyễn Huệ, đồng thời lập ra hai tuyến phòng thủ trên bộ ở Tam Điệp và đường thủy ở Biện Sơn. Khi Tôn Sĩ Nghị dẫn đường cho viện quân phương Bắc kéo vào Thăng Long thì tại Tây Sơn, sau khi đã chuẩn bị 10 vạn quân tinh nhuệ, Nguyễn Huệ lên ngôi, xưng Hoàng đế Quang Trung, mở cuộc hành quân bí mật và thần tốc ra Bắc. Đến Thanh Hóa, ông dừng chân tuyển thêm quân lính. Trong lời dụ tướng sĩ, Quang Trung đề cao ý chí quyết thắng trong toàn quân:

*"Đánh cho đế dài tóc,
Đánh cho đế răng đen,
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sứ tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ".*

Ra đến Tam Điệp, quân Tây Sơn phối hợp với các đạo quân phòng thủ Bắc Hà, chia thành năm cánh lớn nhắm vào những nơi quân giặc tập trung. Đêm trừ tịch, tiền tiêu địch bên kia sông Đáy bị diệt. Mồng Ba tết, quân giặc ở đồn Hà Hồi bị đánh úp, phải đầu hàng. Mồng Năm tết, 100 voi chiến cùng bộ binh giao tranh với ba vạn quân tinh nhuệ phòng thủ đồn Ngọc Hồi. Sử cũ diễn tả: "*Quân Thanh chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết... thây ngổn ngang đầy đồng, máu chảy thành suối*" [10].

Tại Đống Đa, quân của đô đốc Long được nhân dân giúp sức, đốt cháy doanh trại, tướng giặc Sầm Nghi Đống tự tử. Tại Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị biết đã đại bại, bỏ thành kéo quân chạy sang Gia Lâm và trốn về nước. Trưa mồng Năm tháng Giêng năm Kỷ Dậu, Quang Trung trên lưng voi với chiến bào xạm khói lửa trận mạc, tiến quân vào nội thành trước sự đón mừng của nhân dân. Bắc Hà được hoàn toàn giải phóng lần thứ hai. Đây là một chiến thắng kép: cả thù trong lần giặc ngoài đều bị đánh cho đại bại. Một lần nữa, thiên tài quân sự Quang Trung thể hiện đáng kinh ngạc và tâm phục.

Một điều rất lạ: ông chỉ là một nông dân ở Bình Định, không thấy sử cũ ghi lại việc ông học luyên lý thuyết hay nghiên cứu binh thư trận mạc, ông cũng không dùng đến chiến thuật du kích kéo dài, nhưng đánh trận ở bất kỳ vùng đất nào xa lạ, đánh với nhiều đội quân khác nhau, dưới sự chỉ huy của ông, đều thắng như thế che tre. Ở ông, chỉ có huy động tổng lực điểm vào đúng huyệt, đánh chắc và ra đòn ác như các thế võ Tây Sơn.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đều nhận định chiến lược quân sự của Nguyễn Huệ ở 5 điểm: **chủ động, thần tốc, táo bạo, bất ngờ, mãnh liệt**. Đó là một thiên tài với những chiến công quân sự vĩ đại, là niềm tự hào trong truyền thống giữ nước của dân tộc. Cho nên, sử cũ nhận xét: "*Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết được... ai nghe tiếng cũng phải khiếp sợ*". [11]

Đáng tiếc là thiên tài cháy rực sáng thường tắt sớm. Mặc dù ngày nay cũng có vài nhận định khác nhau về Nguyễn Huệ - Quang Trung, nhưng một điều ai cũng phải ghi nhận: ông là một tướng tài hiếm có. Nếu ông sống lâu hơn với những ảnh hưởng và tác động mang tính quyết định, có thể những khúc quanh của lịch sử vốn gắn với vận mệnh dân tộc đã được nắn dòng.

Đường lối ngoại giao

Trong thời kỳ độc lập tự chủ, cha ông ta giữ hòa hoãn nhưng luôn cảnh giác với triều đình phuong Bắc. Đường lối ngoại giao ngày xưa tùy theo thế thời, lúc cương lúc nhu khôn khéo. Có những thời điểm tinh thần tự chủ và đoàn kết dâng cao, các triều đại Trung Hoa buộc phải công nhận vương hiệu độc lập. Đó là năm Nhâm Thân 972, vua Tống sai sứ sang phong cho Đinh Tiên Hoàng làm "Giao Chỉ Quận Vương" sau khi triều Đinh cho người đi sứ và cống nạp. Sau chiến thắng quân Nguyên Mông, vua Mông Cổ cũng sai sứ sang phong vương cho vua Trần Thánh Tông. Khi quân Tống ở giai đoạn cuối cuộc chiến tranh 1076, trong thế tiến thoái lưỡng nan, nhà Lý đã chủ động mở lối băng cách cho sứ sang phân tích tình hình để nhà Tống thấy rõ mà rút quân về. Nhà Tống chấp nhận, do đó hai bên tránh đổ máu băng trận quyết chiến phân thắng bại cuối cùng.

Năm Đinh Mùi 1427, Lê Lợi cất 500 thuyền, 2 vạn ngựa và lương thực cho các đội quân thủy bộ còn lại rút về nước, khiến hai bại tướng nhà Minh là Phương Chính và Mã Kỳ rất lấy làm tâm phục. Trước khí thế căm thù dâng cao, nhân dân muốn giết sạch quân Minh bị bắt, Lê Lợi giải thích: "Việc phục thù trả oán là chuyện thường tình của mọi người, nhưng không ưa giết người là bản tâm của người nhân. Huống chi người ta đã hàng, mà mình lại giết chết, thì còn gì bất thường hơn nữa. Ví bằng giết đi cho hả giận một lúc, để gánh lấy tiếng xấu giết kẻ hàng đến muôn đời, chi bằng hãy cho sống ức vạn mang người để dứt mối chiến tranh muôn thuở. Công việc sẽ được chép vào sử sách, tiếng thơm sẽ truyền mãi tới ngàn thu, há chẳng lớn ư?"

Năm Mậu Thân 1428, Lê Lợi chính thức lên ngôi, nhưng để tránh mâu thuẫn với nhà Minh ông không xưng đế mà chỉ xưng vương với tinh thần khiêm tốn cầu hòa: "Những vị vua có công đức lớn như vua Vũ, Thang, Văn... thời Tam Đại mà cũng chỉ xưng vương thôi. Huống chi trẫm tài đức mỏng manh, đâu dám nói đến hiệu hoàng đế. Nay chỉ xưng tước vương cũng đã là quá rồi". Thực ra, đế hay vương thì ông vẫn là vị vua của một quốc gia độc lập, chủ quyền.

Năm 1646, vua Minh cho sứ thần sang phong cho Thái thượng hoàng Lê Thần Tông vương hiệu "An Nam Quốc Vương", trước đó chỉ phong chức "An Nam Đô thống sứ". Đến triều Tây Sơn, sứ nhà Thanh còn vào tận Thuận Hóa phong vương cho Nguyễn Huệ. Để đáp lễ, một hoàng đế Quang Trung đóng giả Nguyễn Huệ đã sang thiết triều nhà Thanh nhân dịp mừng thọ vua Càn Long. Đây là vụ đánh tráo nhân vật đứng đầu lớn nhất trong lịch sử ngoại giao đoàn. Khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, việc giữ lễ nghĩa hòa khí với nhà Thanh vẫn tiếp tục, một mặt cũng tạo quan hệ nước lớn đối với Chân Lạp, Ai Lao.

Có thời điểm triều đình bắt hòa hay nội chiến, một số phe nhóm yếu thế cầu viện nước ngoài, tạo cơ hội cho ngoại bang thực hiện âm mưu xâm lược. Đó là năm Quý Tỵ 1533, cận thần nhà Lê sang cầu viện quân Minh lật đổ triều Mạc. Nhà Mạc biết vậy, bèn đề ra giải pháp hòa bình với triều Minh. Nhân đó, các tham chính nhà Minh ra điều kiện: Mạc Đăng Dung phải đích thân đi nộp đất dựng mốc, bỏ đế hiệu và theo niên lịch nhà Minh. Từ đó mà năm Mậu Thân 1548, Lê Quang Bí được triều Mạc cử đi sứ để lo việc cống tiến. Trên đường đi, ông bị quân Minh tinh nghi không phái là sứ giả, nên bị giam lỏng chờ tra xét. Cùng một số rắc rối khác, cuộc đi sứ của ông kéo dài đến 18 năm, đến ngày về tóc đã bạc! Đây là cuộc đi sứ dài nhất trong lịch sử.

Liên tiếp các triều đại Lê - Lý - Trần, nghi thức đón sứ thần với sự phân biệt ngôi thứ và nhiều bước thủ tục tiếp tục thể hiện thâm ý đồng hóa và cai trị của phuong Bắc. Khi sứ thần đến biên giới, các quan quân đến Ái Nam Quan nghênh đón, đưa về nghỉ chân ở trạm Lã Côi (Bắc Ninh). Vua và các quan trong triều phục đến đây tương kiến sứ thần và đưa về Thăng Long. Tại kinh thành, đường phố sân điện đèn hoa rực rỡ, quan quân hàng ngũ chỉnh tề. Lễ tiếp nhận chiếu sắc diễn ra ở cố cung: chiếu sắc đặt trên long đỉnh, vua và các quan quay về hướng Bắc nơi đặt hương án bái lạy và tiếp nhận. Tiếp theo là bàn thảo sự vụ, rồi dãi dằng yến tiệc. Khi ra về, sứ thần được họa thơ đưa tiễn và được ban tặng lể vật. Thời gian sau, sứ thần nước Việt phải sang thiên triều phuong Bắc tạ ơn. Thời Nguyễn, mặc dù kinh đô ở Huế nhưng nghi thức tiếp sứ thần phuong Bắc vẫn diễn ra tại Thăng Long.

Còn nhớ trước đó bị Nguyễn Huệ đánh đuổi, Nguyễn Ánh đi cầu viện quân Xiêm. Đây là sách lược tìm kiếm sức mạnh đồng minh giai đoạn, phục vụ tham vọng lèn ngôi bảo vệ lợi ích cá nhân dòng họ và giải quyết thâm thù lãnh địa. Từ cuộc cầu viện này, chiến tranh lại tiếp nối làm nhân dân thêm tang thương đói khổ. Nhưng xuyên suốt, tham vọng mở cõi, quản lý thống nhất đất nước và tinh thần độc lập dân tộc vẫn được Nguyễn Ánh nuôi chí bền, kiên trì đề cao. Quan điểm của vài nhà viết sử cho rằng Nguyễn Ánh "*bán nước*" mà không nêu rõ sự kiện hay sự nghiệp, là xu hướng cực đoan quy chụp kết tội.

Từ chỗ nhờ sự giúp đỡ các điều kiện từ nước Pháp đánh lại quân Tây Sơn, sau khi thắng lợi Nguyễn Ánh quay lại thủ cựu, đặt quan hệ với nhà Thanh. Vua cho xây dựng kinh đô Huế theo mô hình Tử Cấm Thành, đặt hệ thống chính quyền cai quản như nhà Thanh, bỏ qua đề nghị cải cách theo hướng phương Tây, chủ trương "*dĩ nông vi bản*" khi đã cai quản cả hai đồng bằng rộng lớn. Nhưng vấn đề này có nguồn gốc của nó từ năm 1644, khi nhà Thanh lật đổ triều Minh và nhiều người Hoa đã bỏ cõi hương Trung Quốc ra đi. Đến năm 1679, người Hoa về phương Nam, lập ra những làng ở Bến Nghé, Gia Thanh, Chợ Lớn... Năm 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm về nước, liên kết với người Hoa chiếm Hà Tiên, Long Xuyên, đồng thời lập bốn bang Hoa trị nhằm tạo hậu phương phát triển lực lượng giao tranh với quân Tây Sơn. Đáng kể là việc Nguyễn Ánh cộng tác với Võ Tánh thành lập binh đoàn Hòa Nghĩa 10.000 quân, tiến chiếm Gò Công, Gia Định, Quy Nhơn, đánh ra tới Đại Chiêm ở Quảng Nam, thu phục hầu hết đất đai.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, một mặt sai sứ thần sang Trung Quốc đề nghị sắc phong vương hiệu và quốc hiệu, mặt khác cho phép mở rộng bảy Hoa bang trong nước. Năm 1841, đại bang Hoa Phủ Công Sứ ra đời từ bảy bang trước đó. Người Hoa thi đỗ đạt được bổ nhiệm chức quan có: Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Ngô Tùng Châu, Phạm Đăng Hưng... Trong lịch sử Việt Nam đến lúc này, người Hoa là người nước ngoài được hưởng nhiều quyền lợi nhất: miễn lao dịch, miễn thuế thân, chỉ đóng thuế buôn bán, được lập các binh đoàn có vũ khí.

Trong quá trình tìm kiếm sức mạnh chống lại quân Tây Sơn, Bá Đa Lộc cũng thay Nguyễn Ánh ký điều ước vào năm Đinh Mùi 1787 để đổi lấy sự giúp đỡ của Pháp. Sự kiện này buộc Nguyễn Ánh nhượng cho Pháp sử dụng cảng Đà Nẵng và đảo Côn Lôn. Sau này, khi Pháp nhắc lại, triều Nguyễn từ chối với lý do lúc trước Pháp không thực hiện, nay hết hiệu lực. Nhưng vì mang ơn ngoại bang, triều Nguyễn nhượng bộ cho một số sĩ quan Pháp có công, mỗi người được 50 lính hầu và không phải lạy như các quan thần người Việt khi thiết triều. Năm 1817, Chính phủ Pháp cử đại diện đến liên hệ buôn bán và đặt quan hệ ngoại giao với nhà Nguyễn, nhưng không có kết quả. Vua Louis XVIII từng phái thuyền trưởng A.de Kergariou đi tàu Cybèle mang quốc thư đến Việt Nam, nhưng vua Gia Long không nhận. Năm 1822, đặc sứ Courson de la Ville Helio đến yết kiến vua Minh Mạng, cũng không được gặp. Lãnh sự quán của Pháp tại Huế mở ra năm 1821, bị đóng cửa năm 1829. Năm 1831, nhà vua nước Pháp lại cử thuyền trưởng La Place tới cảng Đà Nẵng, nhưng triều đình Huế lại bác bỏ điều đình. Khi vua Gia Long qua đời (1820), người Hoa ở miền Nam không nghe vua Minh Mạng, liên kết với Tả quân Lê Văn Duyệt chủ ý cát cứ. Khi Lê Văn Duyệt qua đời, (1832) vua Minh Mạng thu hồi quyền Hoa trị các bang, qua nhiều bước đối phó đã áp đặt được chính sách Việt trị chặt chẽ. Tuy vậy, ảnh hưởng của người Hoa phía Nam và ngay ở triều đình Huế không dễ chấm dứt. Các quan đại thần còn có nhiều can dự vào ngoại giao của triều Nguyễn sau này. Cho nên, đến cuối thời Gia Long, chủ quyền đất nước và vẫn đề ngoại giao đã tiềm ẩn bên trong những rạn nứt tranh giành ảnh hưởng có nguồn gốc sâu xa bên ngoài đưa vào từ các thời kỳ trước, hình thành mối nguy hiểm ngày càng lớn, làm cho người kế vị không những không thể xử lý xong mà còn "*tiến thoái lưỡng nan*" và từng bước lùi vào bất lực. Nhận xét các vị vua cuối thời Nguyễn "*bạc nhược, đón hèn*" mới chỉ là nhìn thấy ở phần nổi.

Vào lúc này, người Mỹ cũng đến Việt Nam trên quan hệ thương mại. Năm 1787, Thomas Jefferson (sau này là Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ), qua lời kể về xứ sở Cochinchina (Đàng Trong), ông đã quan tâm đến giống lúa quý vùng này. Năm 1803, thương thuyền The Fame của Hoa Kỳ trên đường tìm kiếm thị trường, lần đầu thả neo ở Đà Nẵng. Cuối năm 1832, một phái đoàn ngoại giao chính thức đầu tiên của Hoa Kỳ mang theo bức thư bày tỏ bang giao của Tổng thống Andrew Jackson gửi vua Minh Mạng, cập bến tại Phú Yên. Nhưng vì một số quan điểm khác nhau trong triều đình, cuộc gặp đã không được xúc tiến. Năm 1836, tàu thủy Peacock Hoa Kỳ đã ở Vịnh Đà Nẵng với nỗ lực thực hiện sứ mệnh ngoại giao lần thứ hai, nhưng vẫn không thành. Triều Nguyễn cũng chối từ thỉnh nguyện của Vương quốc Anh xin mở trung tâm buôn bán tại Sơn Trà. Giả thiết lúc đó Nguyễn Ánh đồng ý những

thỉnh nguyễn này, có thể Việt Nam ngày nay đã phát triển theo mô hình nước Anh hoặc Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, và Việt Nam đã có thể là một thương cảng lớn chưa hẳn thua kém Hồng Kông.

Mở đầu cho "*bế mén tòả cảng*", triều Nguyễn ban hành chính sách cấm đạo đối với Công giáo phương Tây. Trước đó, người Việt đã có chính sách kinh tế hướng ngoại. Thời vua Lý Thái Tông, năm 1149 ông đã cho lập trang Vân Đồn đón thuyền các nước Giava, Xiêm La vào buôn bán. Sau khi chiến thắng, Quang Trung cũng đàm phán với nhà Thanh để "*mở cửa ải, thông chợ búa, khiến cho hàng hóa không ngưng động, làm lợi cho sự tiêu dùng của dân*". Đến trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi, thương cảng ở Hội An và Mỹ Tho vẫn còn đón nhận thuyền buôn phương Tây, Nhật Bản và các nước trong vùng. Nhưng từ tư tưởng của các nhà truyền đạo phương Tây không phù hợp với chính sách cai trị của triều Nguyễn mà giao thương kinh tế cũng bị cắt đứt là một hạn chế, thêm sau này lại càng mù quáng khi nhận định Công giáo là đội quân dẫn đường cho người Pháp xâm lược. Đến các vua đời sau, nhà Nguyễn còn không lo canh tân quốc nội, huống gì nghĩ đến mở rộng giao thương bên ngoài.

Ở giai đoạn tiếp theo, một số trí thức kiên trì đề nghị canh tân đất nước. Nếu những bản điều trần của họ được đón nhận bằng đường lối ngoại giao rộng mở, Việt Nam ngày nay đã có thể phồn thịnh theo một hướng khác. Tư tưởng duy tân cho thấy, mặc dù chưa xét đến tính khả thi và biện pháp tiến hành, trí thức Việt Nam bấy giờ đã nhìn thấy một thời đại mới, nhận thức được rằng chỉ có chấm dứt "*tự túc tự cường*" theo quan điểm khép kín và bảo thủ mới có thể phát triển đất nước. Nhưng trong thời buổi xế bóng của chế độ quân chủ, nhà Nguyễn không có vị vua anh minh, đã bỏ mặc những đề nghị tâm huyết và trách nhiệm với dân tộc của những người tiên phong có thể dẫn dắt nước đến văn minh hiện đại.

Chống Hán hóa

Ở thời kỳ Bắc thuộc, nhiều sự kiện và câu chuyện đã nổi bật tinh thần chống Hán hóa của người Việt. Khi nhà Đông Hán cai trị đổi tên Âu Lạc thành Giao Châu, Mã Viện cho dựng cột đồng ở nơi phân chia địa giới hai nước, khắc dòng chữ: "*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*". Người Giao chỉ đi qua, nhặt đá bỏ đầy xung quanh trụ, cao thành gò. Trụ đồng bị chôn mất bởi gò đá cứ cao lên. Đó là một cách trả lời cho nhà Đông Hán biết phương thức tôn tại riêng của người Giao Chỉ mà không phải do phán quyết bên ngoài.

Khác với người Hán, người Việt có những phong tục riêng được duy trì qua nhiều thế hệ: ăn trầu, nhuộm răng, búi tóc, xăm mình, y phục, nhà cửa, tín ngưỡng, lễ hội, thờ cúng quốc tổ và thành hoàng, giao tiếp, ngôn ngữ, nghệ thuật, ẩm thực, cách đặt tên làng tên nước... Sau này, trong "*Dư địa chí*", Nguyễn Trãi cũng cho rằng "*quốc nhân*"(người trong nước) không thể học theo tiếng nói và trang phục của Trung Quốc, Champa, Lào... bởi vì làm như vậy sẽ nhiễu loạn "*quốc tục*". Ông cũng là người đích thân cổ vũ cho chữ Nôm trong rất nhiều tác phẩm xuất sắc.

Vào thời nhà Trần, quân Nguyên sang xâm lược, buộc triều đình đổi sắc phục theo thể chế phương Bắc và ba năm phải một lần cống nộp người hay chữ, thầy thuốc, thầy tướng số, nghệ nhân, cùng các sản vật trên rừng dưới biển như sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, ngọc trai... cho thiên triều. Năm Nhâm Ngọ 1282, vua Trần Nhân Tông lấy cớ bị bệnh không đi thiết triều, vua Nguyên lại truyền dụ: "*Nếu vua nước Nam không sang chầu được thì phải đưa vàng ngọc sang thay, và phải nộp hiến sĩ, thầy âm dương bói toán, thợ khéo tay, mỗi hạng hai người*". Quá trình Hán hóa diễn ra cả hai chiều, các triều đại Trung Hoa thực hiện cưỡng chế bắt hết nhân tài đất Việt. Nhưng thường thì người Việt tìm mọi cớ trì hoãn và lảng tránh.

Các ván bia bằng đá và những trước tác quan trọng cũng bị đập phá hoặc tịch thu. Thay vào đó, người Việt khôn ngoan có cả một hệ thống kho tàng ca dao, tục ngữ, hò vè, cổ tích, dân ca, diễn tuồng... theo phương thức văn học dân gian, truyền khẩu nhiều đời và khắc sâu trong trí nhớ. Vì thế mà "*ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ!*" Thời nhà Minh, cùng với bóc lột và đàn áp, năm 1414 Hoàng Minh sang cai trị nước ta còn bắt lập Văn Miếu và dựng đài tế lễ thờ xã tắc Phong Vân - Sơn Xuyên, du nhập các thần theo tín ngưỡng Trung Hoa, cấm cắt tóc ngắn, phụ nữ phải mặc loại quần dài và áo ngắn theo cách mặc ở phương Bắc, mở trường học tiếng Hán và hình thành hệ thống quan chức tay sai. Cùng với việc làm trên, nhà Minh còn đưa 800.000 dân Hán kéo sang cư trú thể hiện chính sách xâm lược đi liền với đồng hóa chủng tộc, làm loãng đổi huyết thống người Việt. Nhưng họ cũng thất bại.

Câu chuyện súng thần cơ thời Nhà Hồ thêm một minh chứng. Vì có loại súng này, bao trận chiếm thành của quân Minh không những bị đẩy lùi mà còn làm cho chúng vô cùng kinh hoàng. Nhà Hồ chỉ thua quân Minh vì không được lòng dân ủng hộ. Trá dưới khẩu hiệu "*Phù Trần diệt Hồ*", đánh bại triều Hồ và chiếm được nước ta, quân Minh thu hết súng gồm nhiều loại lớn nhỏ. Khi làm lễ tế súng, trước hết chúng đều phải tôn tế Hồ Nguyên Trừng là người chẽ ra súng. Còn Hồ Quý Ly và toàn bộ thân tín tài giỏi đều bị quân Minh giải hết về Kim Lăng thuộc đất nhà Minh.

Chỗng Hán hóa ở người Việt nổi bật nhất là tinh thần yêu nước. Người Việt không chịu khuất phục ách đô hộ nhà Hán, họ mến yêu tha thiết nơi họ gắn bó sinh tồn, biết giữ gìn và vun đắp cơ nghiệp của cha ông. Từ gia đình đến làng quê, rồi rộng lớn hơn là tổ quốc chứa bao hình ảnh quen thuộc thân thương mà sau này một nhà thơ đã viết:

*"Ôi tổ quốc có nghìn định nghĩa
Một tiếng ru hời của mẹ, một mùi hương,
Một trái cây vườn khi còn thơ bé,
Một chiếc hôn nồng lên đôi mắt người thương..."*

Tinh thần yêu nước còn đi vào trong tiềm thức giấc ngủ, là cơ sở lý giải những chuyện nửa thực nửa hư. Vì thế, dù là kỳ dị dã sử, chủ ý của nhiều câu chuyện vẫn là đề cao sức mạnh trường tồn của dân tộc và đất nước. Lý Công Uẩn là con nhà Phật, lúc mới sinh hai bàn tay mỗi bên nổi lên các chữ "*Sơn hà - Xã tắc*", sau này là vua Lý Thái Tổ. Vua Lý Thánh Tông ra đời từ sự kiện hoàng hậu Mai Thị mơ thấy mặt trăng lặn vào bụng, từ đó bà có mang và sinh một bé trai. Lớn lên, Thánh Tông thông kinh truyện, thuộc âm luật, tỏ rõ thông minh sáng sủa như trăng rằm.

Sử cũ cũng tương truyền Lê Lợi được một linh hồn sư ông chỉ cho ngôi huyệt phát đế, lại bắt được một lưỡi gươm dưới đáy sông có hàng chữ triện và nhặt được một chuôi gươm trong vườn rau có hình rồng hổ cùng hai chữ "*thanh thuý*", mà hai thứ ở hai nơi khác nhau đem gắn vào lại là một rất vừa. Sự kiện làm chúng ta liên tưởng An Dương Vương cũng được Thần Kim Quy hiện lên trong mộng, bày kế giữ nước. Vùng rừng núi Lam Sơn cũng được giải thích là đất thiêng, người tài giỏi khắp nơi kéo về giúp Lê Lợi đánh giặc. Vì thế mà trong 20 năm đô hộ, nhà Minh chỉ yên ổn khoảng từ 1407 đến 1413. Sau này thắng giặc, có chuyện Lê Lợi mang trả lại gươm thần cho rùa vàng nên có sự tích hồ Hoàn Kiếm... Cùng với chim Lạc trong truyền thuyết cha Rồng - mẹ Tiên hay những linh vật trong Tứ bất tử, các Thánh mẫu..., rùa vàng trong chuyện Lê Lợi trả gươm sâu đậm và bí ẩn tinh thần yêu nước Việt Nam. Những sự kiện kỳ lạ ấy như là điểm báo vận nước đã được chọn trao vào tay những vị vua anh minh.

Trong yêu nước, người Việt lấy "*trung quân ái quốc*" làm trọng. Vì thế, ai cũng ý thức rõ "*nước mất*" thì "*nhà tan*", "*đền nợ nước*" cũng đồng thời với "*trả thù nhà*", ích nước đi đôi với lợi nhà. Sau này, còn có từ "*nhà nước*" được người Việt hiểu như gắn liền trực tiếp giữa nhà với nước, mà ở các quốc gia khác lại nghiêm về giải nghĩa thể chế, chế độ hay chính quyền. Còn đối với người Trung Hoa, hầu như tinh thần yêu nước thiên về ý chí "*trung quân*": quân xử thần tử, thần bất tử bất trung. Đất nước Trung Hoa rộng lớn có một thiên tử trị vì, từng vùng cụ thể lại có mức độ độc lập theo quan hệ thứ bậc chính - phụ và giới hạn trong phạm vi "*phong hầu, kiến quốc*" (gọi tắt là phong kiến). Với người Việt, yêu nước lại trở thành nhiệm vụ không phân biệt: đứa bé lên ba đã ý thức đánh giặc, tuổi trẻ tòng quân với cánh tay "*Sát thát*", các bô lão muôn người như một hô vang "*Quyết đánh*" tại hội nghị Diên Hồng, quan hệ ba quân gặp nhau ở "*tướng sĩ một lòng phụ tử*". Các bản làng người Việt giỏi lối đánh dùng mưu lập kế lầy ít thắng nhiều, phục kích tiêu các toán quân lé. Chân yêu tay mềm như phụ nữ nhưng "*giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh*". Vì thế mà không ít phụ nữ có công lớn và được vinh danh sử sách.

Thái hậu Dương Vân Nga biết việc gánh vác nhiệm vụ giang sơn trong hoàn cảnh đất nước nội loạn vẫn chưa dứt mà bên ngoài giặc phương Bắc lại chuẩn bị xâm lược là quá sức mình, bà đã hy sinh quyền lợi hoàng tộc, quyết định thay con ruột là Đinh Toàn mới sáu tuổi nối ngôi, bằng cách giao quyền lại cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Ý Lan là một phụ nữ luôn quan tâm quốc sự, khi nắm quyền nhiếp chính thay vua trị vì, có nhiều kế sách và quyết định đúng đắn nên đã dẹp sạch loạn thù và có nhiều chủ trương tích cực ổn định đời sống nhân dân. Công chúa Huyền Trân chấp nhận cuộc hôn nhân với vua Chế Mân thuộc Vương quốc Chămpa để đổi lấy châu Ô và châu Lý (sau này là châu Thuận và châu Hóa, nguồn gốc của địa danh Thuận Hóa) để mở rộng đất nước. Công Chúa Ngọc Hân chấp nhận cuộc hôn nhân theo Quang Trung Nguyễn Huệ về Đàng Trong để dân tộc bước qua thời đoạn lịch sử nghẹt thở thù trong giặc ngoài và một nước ba vua hai chúa...

Nói về âm nhạc, có sự kiện thời vua Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi và quan hoạn Lương Đăng được giao việc soạn sửa nhạc lễ. Lương Đăng sao chép nhạc lễ nhà Minh, trình lên nhà vua hai loại: Đường thượng chi nhạc và Đường hạ chi nhạc. Nguyễn Trãi không chấp nhận chuyện sao chép, nhưng tể nhị can ngăn vua theo một lẽ khác: "*Đời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn... Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc... Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than. Như thế mới không mất cái gốc của nhạc*". Vua khen ngợi ý Nguyễn Trãi, nhưng vẫn không bác bỏ bộ nhạc lễ do Lương Đăng dâng trình.

Năm 1470, Lương Thế Vinh và Thân Nhân Trung lại trình lên vua Lê Thánh Tông hai loại nhạc cung đình mới gồm đồng văn (khí nhạc) và nhã nhạc (thanh nhạc) tránh được nhiều sao chép. Đến thời Quang Trung, sau khi đại thắng, trong đoàn ngoại giao sang cầu hòa với nhà Thanh, có cả đội nhạc công và ca công cùng đi. Dịp này, đoàn đã biểu diễn "*Nhạc phủ từ khúc thập điệu*" mà có tài liệu cho nguồn gốc ban đầu của nó là mười bản tấu "*Thập thủ liên hoàn*" thuộc Nhã nhạc cung đình Huế. Nhạc khí biểu diễn có tám loại: trống, phách, sáo, đàn huyền tử, đàn hồ cầm, đàn song vân, đàn tỳ bà, tam âm la. Nghe xong, triều thần nhà Thanh rất lấy làm lạ vì nội dung đến hình thức không hề giống nhạc phương Bắc. Về sau, trong một ký sự của nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán khi đến kinh đô Phú Xuân được mời xem buổi diễn, cũng mô tả điệu múa "*Thái Liên*" (hai sen) rất tinh tế với các diễn viên "*đội mao vàng, áo hoa xanh dài phết đất, thoa son dỗi phấn rất mực diễm lệ, làm nao lòng người xem*". Đó chính là quá trình sáng tạo rất Việt Nam.

Về gia đình, khi hôn nhân cận huyết thống vĩnh viễn khép lại bằng cuộc bỏ đi không bao giờ trở về của người chồng (thực ra là anh ruột) trong câu chuyện "*Hòn Vọng phu*", có thể nói đó là thời kỳ gia đình người Việt đã hình thành. Các thành viên trong gia đình gắn kết nhau bằng: công cha là núi cao, nghĩa mẹ là suối nguồn, anh em như tay chân hay gà cùng một mẹ, ông bà trưởng thọ là nhà có phúc, con cháu phải đặt chữ hiếu lên đầu, gia đình sống chung nhiều thế hệ ràng buộc bằng trách nhiệm, lễ nghĩa và tình cảm sâu đậm... Khi chuyển sang xã hội phụ quyền, người phụ nữ trong gia đình và xã hội Việt Nam vẫn được tin yêu và đóng vai trò rất quan trọng, kể cả những chuyện tiểu lâm sơ vợ và xem "*nhất vợ nhì trời*" cũng có nguồn gốc nghiêm túc của nó.

Đến Nho giáo, các yếu tố tam tòng tứ đức, gia trưởng, quyền huynh thế phụ, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô... xuất hiện. Nhưng những đặc điểm gia đình truyền thống Việt Nam hầu như không biến đổi. Không theo hướng "*quyền quynh thế phụ*" như người Hoa, mối quan hệ vợ - chồng vẫn cơ bản chỉ phôi gia đình: chồng cày vợ cấy, chồng giận thì vợ bớt lời, vợ chồng như đưa có đôi sinh cơ lập nghiệp, của chồng công vợ... Khi người chồng phải theo nghiệp chinh chiến hoặc đèn sách, người vợ người mẹ càng quan trọng hơn trên thực tế lẫn quan niệm nỗi tiếp tín ngưỡng thờ Mẫu: "*Phúc đức tại mẫu*". Trong khi một số gia đình thuộc tầng lớp quan lại thường ảnh hưởng các yếu tố Nho gia theo cách "*phú quý sinh lễ nghĩa*", thì hầu hết nông gia người Việt vẫn giữ được giá trị tinh thần ban đầu.

Gia đình người Việt lúc đầu không nặng yếu tố tộc danh như gia đình Trung Hoa, mà chỉ thường quan hệ nội - ngoại hay sui gia dẫn đến "*làm sui một nhà biết ra bốn họ*". Người Việt nhận thấy các tộc danh Trung Hoa là sợi dây bền chặt đưa người Hoa đi khắp nơi mà vẫn giữ được yếu tố bản sắc qua các hội quán, phố Tàu, trường dạy tiếng Hoa, nơi thờ tự... Vì vậy, đó là bài học cần tiếp thu. Nhưng tộc danh người Việt cũng có thể vì hoàn cảnh hay vì nghĩa lớn mà cải họ trong "*bách tính*", không trội yếu tố phụ quyền mà nỗi bật yếu tố "*gia - đình - lớn*". tôn ti trật tự, cộng cảm tình thắn, đề cao trách nhiệm, là chổ dựa để những thành viên từ đó trưởng thành mà bước ra cộng đồng. Gia đình thường không bị biến dạng khi quy tụ vào tộc họ, hoặc ngược lại vẫn thế khi tộc họ tách thành nhiều nhánh do số lượng đã trở nên quá đông. Mặt khác, lãnh thổ Trung Hoa rộng lớn với mối quan hệ thiên triều - chư hầu làm cho dòng tộc độc lập với triều đại. Riêng gia đình và dòng họ người Việt luôn gắn chặt với tình làng nghĩa xóm, quê hương đất nước, vận mệnh dân tộc. Người Việt ở nơi sinh sống mới không quên tục thờ cúng ông bà, cùng với việc lập ra các hội đồng hương, các hội đoàn nghề nghiệp, sinh hoạt văn hóa, các hoạt động cưu mang giúp đỡ lẫn nhau...

Hôn nhân của người Việt không chỉ là một trong ba việc lớn ở mỗi gia đình (cưới hỏi, dựng nhà, ma tang), không chỉ là một trong những nghi lễ quan trọng trong vòng đời người (ra đời, cưới hỏi, lên hàng lão, ma tang), mà còn gắn liền với nguồn gốc và vận mệnh sinh tồn dân tộc: cha Rồng - mẹ Tiên, Mỹ Châu - Trọng Thủy hay chuyện người chồng đi chiến trận mà người vợ khó mong có ngày kỷ niệm hồi qua các áng thơ Nôm "*Cung oán ngâm*", "*Chinh phụ ngâm*"... Từ đó, người mẹ không chỉ là hình ảnh

thân thương trong gia đình: thân cò lặn lội bờ sông, mẹ già như chuối chín cây, tiếng gọi mẹ đa dạng vùng miền (mẹ, má, mạ, u, bầm, mẽ, bu...); mà còn là hình ảnh của đất nước, dân tộc: Mẹ Việt Nam.

Về y phục, áo dài ra đời tại Huế vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, xuất phát từ cải biến áo dài Chăm kết hợp với áo tứ thân, gửi gắm và thăng hoa những ý tưởng làm đẹp dành cho người phụ nữ. Áo dài đi liền với chiếc nón lá và đôi guốc mộc là hình ảnh rất quen thuộc, đi vào bao tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng. Vì thế mà sườn xám Thượng Hải đã không thể chen vào sự lựa chọn y phục của phụ nữ Việt. Nguồn gốc chiếc áo bà ba là minh chứng chống Hán hóa nhưng lại biết giao hòa. Trong những nhóm người kéo đến khai phá phương Nam, có cả người Việt lẫn người Hoa. Họ gặp những người Khmer và Chăm. Người Hoa mang theo loại áo mặc có hàng nút cài bên hông, may thường rộng, màu vải đen để nhớ thương quê hương phục Minh, cố quốc phương Bắc.

Khi người con gái Việt lấy chồng là người Hoa, vừa tôn trọng truyền thống nhà chồng, cũng vừa muốn giữ cốt cách tinh thần riêng, đã chuyển hàng nút bên hông thành cài thắt ở giữa ngực chia đều hai vạt. Áo vẫn áo không có cổ dựng nhưng thu hẹp sát người làm nổi rõ thân hình cân đối thon thả của con gái đồng ruộng, miệt vườn. Chiếc khăn rằn người Khmer hay khăn trên đầu được chuyển xuống chủ yếu quấn quanh cổ, tạo thêm "*điểm nhấn*" duyên dáng. Cùng với khăn áo ấy là chiếc nón lá và đôi guốc mộc thuần Việt. Thế là bộ bà ba độc đáo ra đời, rất Nam bộ, rất Việt Nam. Áo bà ba thêm lần nữa cho thấy người Việt chủ trương dung hòa nhiều giá trị tạo ra nét mới, thay vì triệt phá như người Hán.

Trong quá trình chống Hán hóa, cha ông ta không rơi vào đối đầu cực đoan, bài xích, mà chỉ chống lại những mặt "*Hán hóa cưỡng bức*". Suốt quá trình lịch sử lâu dài, bản thân nền văn minh Trung Hoa đã trở thành một phần quan trọng đối với Việt Nam và các dân tộc quanh vùng. Các thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên người Hán xưa kia đến cai trị vẫn được người Giao Chỉ theo học chữ và lễ nghĩa, hôn nhân, thờ cúng, ăn mặc... rồi sau đó mới cải biến cho phù hợp. Sĩ Nhiếp, người đã chủ trương "*Tam giáo đồng nguyên*", vẫn được người Việt suy tôn là "*Nam Giao học tổ*". Các đời vua thời kỳ độc lập cũng dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử và chủ trương cổ xúy giá trị tích cực của Hán học.

Những phát minh và ngành nghề từ Trung Hoa như nghề in, nghề làm giấy, kim hoàn, gốm sứ, đồ sắt, đẽo thi ca theo lối niêm luật và văn xuôi biến ngẫu, chữ viết, tinh thần tích cực của Phật giáo, Nho giáo, văn học nghệ thuật và hội họa, y học châm cứu, thuốc Bắc... đều được các thế hệ người Việt học hỏi, vận dụng sáng tạo, phù hợp trong môi trường mới. Chỉ có thể nói mức độ chấp nhận cộng sinh và hòa quyện ấy diễn ra phụ thuộc vào cơ chế chọn lọc ở từng dân tộc có khác nhau. Đối với người Việt, đó là một cơ chế hài hòa: chống yếu tố cưỡng ép kèm theo âm mưu tiêu diệt dân tộc, chấp nhận những nét đẹp mang tính nhân bản nhân văn và giá trị chung thuộc về văn hóa văn minh loài người trên nguyên tắc tồn tại và lợi ích dân tộc là hàng đầu.

Lối sống, tâm linh

Sống trong không gian nông nghiệp lúa nước, người Việt xưa thường công cư ổn định, hài hòa với thiên nhiên. Trong đời sống tâm linh, người Việt thiên về thờ đa thần, tôn trọng thuyết "*Vạn vật hữu linh*". Có thể ngày nay chúng ta phê phán việc thờ đa thần thuộc về thế giới mông muội, nhưng hạt nhân cơ bản của nó vẫn là tích cực. Đây là biểu hiện thái độ của người Việt cho rằng con người không thể tách ra khỏi thế giới vận động của mọi sự vật hiện tượng. Vạn vật xung quanh cần phải nương tựa, gắn vào nhau trong một thể thống nhất: "*Đất có thổ công, sông có hà bà*", hay: "*Cây đa cậy thần, thần cậy cây đa*".

Vì vậy chủ nghĩa vô thần không phải là một chọn lựa của người Việt, nó hầu như không thể bén rễ trong đời sống văn hóa tinh thần và tâm linh dân tộc. Cũng từ đó mà phần lớn người Việt đều thích chữ "*Nhẫn*" và chữ "*Hòa*" thể hiện qua các bức thư pháp được chọn treo nhiều. "*Hòa*" ở đây không chỉ giữa hai cá nhân, một nhóm người, mà cả dân tộc. Hòa chính là "*nhân hòa*". Và quan trọng, từ "*hòa*" để mà đi đến "*đồng*": đồng lòng, đồng thuận, đồng điệu, đồng cảm, đồng cam cộng khổ... Cha ông ta cũng quan niệm con người là vốn quý: của không thể thay người, còn người còn của, người ta là hoa của đất. Mục tiêu hàng đầu của hòn nhân cũng là duy trì dòng họ, tăng thêm nguồn nhân lực lao động, nhất là nam giới. Trong các cuộc giao chiến, triều đình luôn cần trai tráng xung quân, còn bắt nhiều quân lính và dân làng bên thua về hậu phuơng lập làng mới. Công cuộc đắp đê, đào kênh, di dân khai khẩn cần nhiều người mạnh khỏe. Người có công lớn với làng nước được tôn lên hàng nhân thần. Cũng vì xem con người là vốn quý mà trong đời sống tâm linh có rất nhiều nghi lễ vòng đời người.

Khi còn trong bụng mẹ, sự sống đã được tính tuổi và được kiêng kỵ, dân gian gọi là thai giáo: không ăn cua vì sợ thai ngang, không ăn thỏ vì sợ sút môi, không ngồi lệch vì sợ con không đứng đắn, không đứng giữa cửa nhà vì sợ sinh khó... Điều đó ngày nay trở thành vô lý nhưng nó phản ánh mong muốn an toàn, hoàn hảo trong quá trình người mẹ phải "*vượt cạn một mình*". Cũng có những vợ chồng hiềm con, phải đi cầu tự ở chùa miếu linh thiêng, nhờ thầy phong thủy xem chuyển mồ mả cha mẹ ông bà ra khỏi vị trí tuyệt đỉnh. Sinh được ba ngày, gia đình làm lễ tạ ơn mười hai bà mụ nặn hình hài em bé. Bảy ngày (bé trai) hay chín ngày (bé gái) lại làm lễ đầy cữ mong các bà mụ phù hộ cho bé biết lật, bò, ăn, nói, đi chưng... Người ta kiêng cữ giao tiếp vì sợ người nặng vía đến thăm sẽ làm em bé hay khóc và người trong nhà đến nhà khác sẽ mang phong long xấu đi làm hại. Một tháng tuổi thì có lễ đầy tháng, xin phép bà mụ đặt tên cho bé.

Một năm tuổi, đứa bé được làm lễ thôi nôi: cúng tạ ơn thổ công và gia tiên, làm phép thử bỏ ra một số vật dụng xem bé vớ lấy thứ gì trước thì cho rằng sau này sẽ có năng khiếu hay nghề nghiệp đó. Trong năm đầu, người ta quan niệm ma quỷ hung thần hay hại trẻ con nên giấu đi tên thật, chỉ gọi bằng các tên xấu xí, lấy tên hay quần áo con gái dùng cho con trai và ngược lại để ma chê quỷ hờn mà bỏ đi. Cũng có nơi đem con trẻ già bán cho thợ rèn đeo vào chân một vòng sắt, bán con cho Phật hay thánh thần ở các đền chùa và xin áo dâu mặc cho trẻ.

Đến tuổi "*nữ thập tam, nam thập lục*" thì tính chuyện hôn nhân. Việc nhờ ông tơ bà mối và xem tuổi hợp hay khắc là không thể thiếu. Trong quá trình hôn nhân, theo Nho giáo có sáu lễ chính: lễ nạp thái (nhà trai đem con chim nhạn đến nhà gái ngụ ý chọn con dâu), lễ vấn danh (nhà trai nhờ người đến hỏi ngày tháng năm sinh của con dâu), lễ nạp cát (báo cho nhà gái biết đã xem tuổi tốt, việc hôn nhân tiếp tục tiến tới), lễ nạp tệ (nộp sinh lễ cho nhà gái), lễ thỉnh kỳ (xin định ngày giờ rước dâu), lễ thành nghênh (còn gọi là thân nghinh, họ nhà trai đến nhà gái rước dâu về). Nhưng người Việt với quan niệm "*Cổ tuy tục lễ, hậu thế tồn tam*", đã ghép lại còn ba lễ cho đơn giản và đỡ tốn kém. Đó là: lễ chạm ngõ (ghép hai lễ nạp thái và vấn danh, nhà trai đem lễ vật đến tìm hiểu bước đầu), lễ hỏi (ghép lễ nạp cát và thỉnh kỳ, trình báo ngày cưới), lễ cưới (ghép lễ nạp tệ và thân nghinh, nhà trai mang lễ vật cúng bàn thờ tổ tiên nhà gái, nữ trang buộc phải có đôi hoa tai, đôi đèn, trầu cau, con heo hay phong bì tiền, rước dâu, tổ chức lễ và chiêu đãi bên nhà trai).

Việc hôn nhân xưa chủ yếu do cha mẹ quyết định toàn bộ. Bắt đầu khởi sự và xếp đặt hôn nhân, ở nhà quê còn có lệ gọi người con trai đến ở rể, rồi lễết giỗ kỵ phải sắm lễ đến tạ cúng gia tiên nhà gái. Trong ngày cưới, vào trước giờ rước dâu, nhà trai còn phải mang lễ vật nộp cho đại diện làng phía nhà gái, gọi là nộp cheo. Họ nhà trai đến nhà gái trước hết làm lễ gia tiên, rồi lễ tơ hồng. Sau khi rước cô dâu về, cũng làm lễ gia tiên bên chồng, rồi đi lễ ở nhà thờ tộc họ. Đêm tân hôn có lễ giao duyên. Ba ngày sau, vợ chồng trẻ về nhà cha mẹ vợ làm lễ lại mặt. Mỗi lễ như vậy đều phải xem chọn ngày giờ tốt để vợ chồng có thể "*ăn ở với nhau đến đầu bạc răng long*".

Khi về già, có nghi lễ lên lão, con cháu mừng thọ ông bà. Có nơi quy định từ 40 đến 49 tuổi là lão hàng, 50 đến 59 là lão nhiêu, 60 đến 69 là lão chính, 70 đến 79 là lão thọ, 80 tuổi trở lên là thượng thọ. Một số vùng có quy định riêng, nhưng nhìn chung không khác nhiều, cơ bản vẫn là tôn trọng tin tưởng: "*Kính già già để tuổi cho*". Về cuối đời, có lễ tang. Các dân tộc trên thế giới có nhiều hình thức hủy di thi thể người qua đời, riêng cách truyền thống thường thấy ở người Việt là địa tang ở đất vườn nhà, vườn mộ tộc họ hay nghĩa trang làng. Với quan niệm "*Trấn sao âm vây*", người già đã chuẩn bị cho cái chết không thể tránh khỏi: viết hoặc suy nghĩ nói lời di chúc, chuẩn bị trước quan tài, người già theo đạo Phật may sẵn áo lục thù có đóng dấu nhà Phật, người theo đạo Công giáo cũng may áo chrysanthemum linh mục làm phép.

Có nhiều nghi thức và việc làm lo cho người từ giờ khắc qua đời đến chôn cất. Những ngày diễn ra tang lễ, xóm làng đến phúng điếu trong tiếng nhạc nỉ non thương tiếc. Người nhà phải thay nhau canh giữ và đốt ngọn lửa nhỏ dưới quan tài suốt ngày đêm. Vào giờ tốt đã xem trước để đưa quan tài đi, có lễ động quan và di quan, ra nghĩa địa mới hạ huyệt. Ba ngày sau, có lễ mở cửa mả. Rồi lễ cúng 49 ngày, một năm. Hai năm thì được xả tang, năm sau nữa cúng giỗ bình thường. Người Việt quan niệm "*nghĩa tử là nghĩa tận*" nên tang lễ thường được tổ chức đầy đủ các nghi thức thành kính.

Ngày xưa, khái niệm tâm linh và tôn giáo chưa phân chia rõ ràng, chủ yếu hiểu chung từ tình cảm dẫn đến thiêng thờ. Trong đó, tín ngưỡng thờ Mẫu là nét đặc trưng, có thể xem là một tôn giáo dân gian sơ khai. Thờ Mẫu xuất phát từ tục thờ Nữ Thần thời cổ đại, kéo dài sang thời trung đại. Chiếm vị trí trang trọng ở các đền thờ là Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải có nguồn gốc từ núi rừng và sông

nước. Mẫu Liễu Hạnh quê ở Vân Cát (Vụ Bản, Nam Định) vào thế kỷ XVI, được tương truyền là con của Ngọc Hoàng đầu thai xuống hạ giới. Dưới các Mẫu là chư vị gồm có hàng Quan, Chầu, Ông, Cô, Cậu, Ngũ hổ, Rắn... Tín ngưỡng này khi vào phía Nam chuyển sang thờ Thánh Mẫu Thiên Y-a-na (Huế), Thánh Mẫu Linh Sơn (Tây Ninh), Bà Thiên Hậu (Bình Dương)... Ngày nay, trong ngôn ngữ tiếng Việt còn để lại hàng loạt từ mang dấu ấn tín ngưỡng này: đũa cái, đường cái, cột cái, con dại cái mang, trong nhà có bà hay ăn cơm trước, vía bà, bà mụ, mẹ...

Cùng với yếu tố nội sinh nói trên, tôn giáo ngoại nhập cũng bắt đầu xuất hiện. Phật giáo với vị cao tổ là Thích Ca Mâu Ni (Tất Đạt Đa), con của vua nước Kapila, người đề xướng ra thuyết "Tứ diệu đế". Từ thế kỷ II, các nhà sư Ấn Độ đã đưa Phật Giáo đến đất Giao Chỉ bằng đường biển và lập nên Trung tâm Phật giáo Luy Lâu theo phái Tiểu thừa Nam Tông tại Bắc Ninh. Đến khoảng thế kỷ V, thêm phái Đại thừa Bắc Tông từ Trung Quốc gia nhập vào. Thời Lý - Trần, rất nhiều vị vua biết gắn việc đạo với việc đời, vì quyền lợi nhân dân, biết tu thân và dừng việc hưởng thụ ở một giới hạn nhất định. Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân và thống nhất các vùng, để giải tỏa mệt mỏi trong dân chúng vì nội chiến phe nhóm, vua Đinh Tiên Hoàng phong nhà sư Ngô Chân Lưu chức Tăng Thắng và chủ trương xã hội hướng đạo. Tiếp theo, vua Lê Đại Hành cử người sang Trung Quốc thỉnh rước chín bộ Đại Tạng kinh về nước. Đến thời Lý - Trần, nhà Lý chọn Phật giáo làm hệ tư tưởng trong đời sống tinh thần, góp phần khoan sức dân. Vua Trần Nhân Tông sau khi truyền ngôi, vào núi Yên Tử tu hành, là một trong những tổ sư sáng lập phái thiền Trúc Lâm Yên Tử nổi tiếng và hoàn toàn thuần Việt.

Phật giáo do đó càng thăng hoa. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã nhận xét xã hội thời này: "*Nhân dân quả nứa là sú sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa chiền*". Một số lượng lớn đất cũng được cấp cho nhà chùa. Năm 1031, nối tiếp tinh thần trung tâm Phật giáo Luy Lâu, nhà Lý bỏ ngân sách xây được 940 chùa. Năm 1129, đất nước chứng kiến lễ hội khánh thành 84.000 bảo tháp. Các công trình kiến trúc nổi tiếng và đầy tự hào của người Việt như: chùa Giام, chùa Một Cột, chùa Đọi, chùa Tây Phương, chùa Hương... hay các tháp như: Bảo Thiên, Sùng Thiện Diêm Linh, Chương Sơn. Nổi tiếng là chùa Tây Phương với hàng loạt tượng Phật khắc trên các gương mặt những biểu lộ của "*bể khổ đời người*", qua đó khuyên chúng sinh nên thoát tục thoát khổ, tu tâm tích đức. Bốn công trình bằng đồng lớn nhất từng được các triều vua Trung Hoa thời ấy công nhận là "*An Nam tứ đại khí*" gồm: tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) do nhà sư Minh Không đúc, tháp Bảo Thiên có đỉnh đồng dựng năm 1057 ở Thăng Long, chuông Quy Điền đúc năm 1101, vạc Phổ Minh đặt ở chùa Phổ Minh (Nam Định).

Những nỗ lực trên xuất phát từ quyết định anh minh, hợp lòng dân, tạo nên thời kỳ hưng thịnh kéo dài. Các vị vua Lý - Trần đã nhận ra và tuân theo đúng một quy luật: triều đại và ngai vàng có thể đi qua, nhưng niềm tin tâm linh đã được thanh lọc và vô nhiễm mới là vĩnh hằng. Sau này, không ít triều vua chìm vào mỗi chữ "*dục*", bày ra bao thú tiêu khiển vui chơi bệnh hoạn. Chính là soi vào những thịnh suy xã hội mà cổ nhân đã tổng kết: "*Dân sinh lễ là điểm suy xã tắc, dân mộ đạo là điểm thịnh quốc gia*".

Nếu đạo Phật vào Việt Nam và được đón nhận gần như rất tự nhiên, thì mất 500 năm giãm chân, đến thời Hậu Lê, chủ yếu được triều đình ứng dụng tạo ra tôn ti trật tự nhằm cai trị đất nước, hình thành công cụ giúp chế độ phong kiến với bàn tay chuyên quyền đến tận yết hầu của từng thần dân, Nho giáo mới bén rễ. Nho giáo là một loại triết học vô thần, nhập thế chỉ cốt đặt ra con đường đi duy nhất cho các cá nhân: "*cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu nhân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*". Về luân lý, tư tưởng Khổng Tử tập trung vào: nhân, hiếu, để, trung, thứ, lễ nhãm. Chữ "*Nhân*" trong Khổng giáo là thiên đạo, cũng là tâm đức mà con người đối xử với nhau từ tình thân trong gia đình ra xã hội. Người đạt được đức nhân là bậc quân tử, cao hơn là thánh nhân rất hiếm.

Tôn ti trật tự mà Khổng giáo tạo ra và ràng buộc con người là những công thức bất di bất dịch nhằm duy trì sự hòa thuận. Đó là biểu hiện của chữ "*Đạo*" trong trời đất. Đứng đầu trong trật tự này là Thiên tử (con Trời) có trách nhiệm thay Trời hành đạo, giữ vững cương thường, yêu thương chăm lo và giáo hóa cho dân bằng đức trị và lễ nhãm. Làm cơ sở cho xã hội an bình là gia đình và làng nước với yêu cầu quan trọng nhất là ngôi thứ phân minh. Mỗi cá nhân tuân thủ Nho giáo cần phải có một chính danh và có trách nhiệm sống theo đạo đức, nhân nghĩa, trung hiếu, lễ nhượng, yên mệnh, yên phận...

Nhưng ở nhiều nơi và nhiều giai đoạn, Thuyết Thiên mệnh bị không ít vua chúa dùng để che đậy chuyên chế bạo tàn và mục ruỗng bên trong, giam hãm thần dân trong sự phục tùng mù quáng. Lại thêm các luật lệ vào tay kẻ thù ác, thi hành cực đoan hà khắc, hình thành những hủ tục nặng nề, bị người Việt lèn án và phủ nhận. Như đã đề cập, Nho giáo đặt ra chỉ mỗi một con đường cho các thần

dân; không còn con đường khác cũng có nghĩa là việc bình ổn và cai trị xã hội, kể cả khi chính sách cai trị phản đạo trời đất, trở nên dễ dàng. Ở một số lĩnh vực khác, Nho giáo bị Việt hóa ngược lại: những nội dung, hình thức, lễ nghĩa thờ cúng của người Hán đã không thể thay thế thờ cúng ông bà tiền hiền trong gia tộc, thành hoàng và các tổ nghề trong làng xã, quốc tổ trong cả nước.

Lão giáo cũng từng có mặt ở nước ta, góp phần hình thành nền tư tưởng "*Tam giáo đồng nguyên*". Lão giáo do Lão Tử sáng lập. Tương truyền một bà mẹ mang thai 80 năm sinh ra người con tóc đã bạc sẵn, nên đặt tên là Lão Tử. Nội dung tư tưởng Lão học tập trung vào: thiên luận và vô vi luận. Thiên luận xem "*Đạo*" là yếu tố tự nhiên hồn thành trước khi có trời đất và từ đó mà muôn vật trong vũ trụ được sinh ra, hay nói cách khác Lão giáo không tin có trời làm chủ tể. Vô vi luận cho rằng mọi việc nên theo lẽ tự nhiên, giữ tâm cho thanh tĩnh, bỏ hết lòng ham muốn sẽ thấy được sự huyền diệu của "*Đạo*". Lão Tử không chủ trương Thiên mệnh như Nho giáo, mà cho rằng tự nhiên âm dương là vốn có và cần tôn trọng, xem mọi việc ở đời cuối cùng cũng đều đặt dấu chấm hết ở chỗ phù phiếm hư vô. Vì vậy, Lão giáo khuyên con người làm gì cũng phải xem xét cho thấu đáo hết mọi lẽ ngọn nguồn, đem tình người không vụ lợi và không đòi hỏi phải mang ơn để ứng xử và giúp đỡ nhau. Từ thời Đinh Tiên Hoàng, Lão giáo đã phát triển, về sau lại biểu hiện thần thánh bí hiểm với các hình thức chầu đồng, phù chú, sấm ký, cùng các hiện tượng mê tín dị đoan. Lão giáo cũng xâm thực vào Phật giáo với tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đầu thờ trong các điện hay đạo Cao Đài tôn thờ xem là một trong ba hàng chức sắc thuộc ba đạo.

Nhìn chung, các tôn giáo lớn vào Việt Nam đều hòa quyện cùng đời sống tâm linh dân tộc. Chữ thiện, chữ lương được trọng, đi liền với thờ cúng tổ tiên ông bà, kết hợp với "*an cư lạc nghiệp*" hay "*thương người như thể thương thân*". Rộng hơn, tư tưởng "*Tam giáo đồng nguyên*" đã góp phần quan trọng làm giàu tinh thần dân tộc Việt, bảo vệ và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống, thích nghi cùng quan điểm "*dĩ dân vi bản*" của người Việt. Và trong môi trường ấy, gia đình vẫn là chiếc nôi nguyên vẹn tình cảm cao quý:

"Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu".

Có nhận định cho rằng sở dĩ các tôn giáo vào Việt Nam dễ dàng vì trong nước không có quốc giáo. Thật ra, đó là cách giải thích chưa thuyết phục. Trước khi có các đạo giáo, đạo lý chung của người Việt là thờ ông bà. Một khía cạnh "*Đạo*" được người Việt hiểu thiêng về nghĩa: con đường (địa đạo, hoàng đạo, xích đạo), những nguyên tắc (đạo làm con, đạo ông bà, đạo thánh hiền, đạo làm người) hay có nghĩa là đường lối (tầm sư học đạo). Như vậy, đạo ở người Việt là: Con đường của dân tộc Việt Nam. Các tôn giáo khác xuất hiện và muôn bén rễ phải chấp nhận cùng đồng hành trên con đường ấy. Và không chỉ tôn giáo, bất cứ yếu tố nào đến với cộng đồng cũng phải đồng thuận theo hướng "*Nhập gia tùy tục*" ấy. Người Việt đón nhận Phật giáo với tinh thần từ bi hỷ xả, Kitô giáo với "*Chân - Thiện - Mỹ*", cùng những giá trị của các tôn giáo khác. Không chỉ đơn giản là đón nhận, đó là quá trình "*tích thiện phùng thiện*". Ở giai đoạn trước, cha ông ta đã có quan điểm đón nhận các tôn giáo có mặt, cùng chung điểm đến trong đời sống tâm linh người Việt, thì về sau thêm đạo Hòa Hảo, Cao Đài ra đời trong nước mà xét về hình thức thờ cúng và tôn chỉ, cũng đáng để chúng ta đáng suy nghĩ về sự dung hòa trong tâm linh Việt.

Trong nhà thờ Kitô giáo, Đức mẹ Maria và Chúa Giêsu hài đồng... lẩn pha dáng dấp Việt Nam và phương Đông. Nếu quan sát kỹ, Đức mẹ phần nhiều được tôn thờ do ảnh hưởng tâm linh thờ Mẫu. Một số giáo dân còn lập bàn thờ thờ ông bà cha mẹ cùng với thờ Chúa, tổ chức mừng Noel và năm mới Dương lịch đồng thời cũng giữ phong tục đón Tết Nguyên đán. Tôn giáo phương Tây cũng mang những giá trị nguyên thủy tích cực và sự hòa hợp tinh thần đến vùng đất mới. Trong sổ tay cá nhân của mình, nhà truyền đạo Alexandre de Rhodes còn ghi chép cẩn thận lời răn dạy của Tòa Thánh Vatican đối với các giáo sĩ khi đến Việt Nam: "*Các ngài hãy cẩn thận giữ mình, đừng ra sức bảo các dân tộc bỏ nghi lễ, tập tục, phong cách của họ, miễn là điều đó không ngang ngược với đạo thánh và phong hóa tốt*".

Nhìn vào lịch sử đất nước, chưa hề xảy ra mâu thuẫn nào giữa các tôn giáo hoặc giữa lương với giáo. Và cũng từ đó, đời sống lễ hội phong phú khắp các vùng hình thành: tưởng nhớ những vị anh hùng, những người có công với dân tộc cùng những lễ hội của các tôn giáo còn phong phú đến ngày nay.

Mở mang bờ cõi

Toàn bộ hệ thống đê điều trị thủy sông Hồng, như đã đề cập, là một công trình tập thể kéo dài qua nhiều thời kỳ. Thông điệp quan trọng ẩn chứa trong công trình này là quốc kế dân sinh. Từ đời nay qua đời khác, người Việt cần cù bồi đắp nên bắng tinh thần tự giác và bền bỉ "*kiến tha lâu cung đầy tổ*". Đắp đê đến đâu, người Việt bảo vệ và lập làng đến đó. Theo những lũy tre xanh, những ngôi nhà của người dân cày, những mái chùa cổ kính và đình làng mọc lên. Đây là tiền đề quan trọng để hình thành các đơn vị cộng cư.

Sách "*Quân quốc chí*" ghi lại cho thấy ở quận Giao Chỉ, phía Tây Bắc Long Biên đã có đê chắn giữ nước sông. Thời nhà Đường đô hộ, Cao Biền cũng đắp đê quanh thành Đại La. Thời vua Lý Nhân Tông, đê Cơ Xá được đắp để giữ kinh thành. Thời vua Trần Thái Tông, quân các lộ được điều động đi đắp đê hai bên sông Nhị, triều đình cũng cắt cử chức quan châm lo đê điều. Đến thời Gia Long, việc trị thủy được bàn bạc với các sĩ phu Bắc Hà. Mặc dù còn chưa thống nhất, vua vẫn quyết định mở rộng xây đắp và củng cố hàng loạt tuyến đê điều. Với nỗ lực huy động nhân công và chỉ huy chặt chẽ, tổng số công trình và khối lượng xây đắp thời kỳ này còn lớn hơn tất cả kết quả công trình các triều vua trước đó để lại. Tuy nhiên, đến thời vua Tự Đức, việc đầu tư châm giữ đê điều bị bỏ ngỏ.

Trước thế kỷ X, một phần vùng đất miền Trung và miền Nam ngày nay từng tồn tại các dân tộc như Chămpa, Thủy Chân Lạp (717-877), Bồn Mang (1369-1478), Sedang (1888-1890)... với hệ thống cai quản riêng. Một trong những đất nước liên quan nhiều đến lịch sử Đại Việt, đó là Vương quốc Chămpa. Do nằm xa tầm với đô hộ của nhà Đường nên Chămpa giành độc lập năm 803, trước người Việt hơn 150 năm. Khi Đại Việt mới vừa ra đời và còn non yếu, vua Chămpa cử các đội chiến thuyền tấn công Hoa Lư, nhưng bị thất bại do gặp bão. Năm 982, Lê Hoàn cử ba sứ thần sang Indrapura cầu hòa, nhưng các sứ thần người Việt đều bị vương triều Chămpa bắt giam.

Từ đó, Đại Việt tuyên chiến với Chămpa và chiến thắng trong một trận đánh lớn, khiến người Chămpa rời bỏ Indrapura và chuyển trung tâm xuống Vijaya (Bình Định ngày nay). Mâu thuẫn vẫn không chấm dứt nên vào các năm 1021 và 1026, hai bên lại diễn ra chiến tranh. Thăng Long từng bị Chămpa kéo quân ra đánh chiếm và đốt phá nhiều lần. Năm 1044, một trận đại chiến diễn ra, vua Lý Thái Tông tấn công kinh đô Vijaya. Từ đó, Chămpa chịu khuất phục, phải đi sứ và cống nộp cho Đại Việt. Năm 1068, vua Chế Củ tấn công đáp trả, nhưng thất bại. Kinh đô Vijaya bị quân của Lý Thường Kiệt chiếm đóng.

Sau sự kiện này, phần đất Chămpa còn lại từ Phú Yên đến Phan Thiết ngày nay. Dưới sự bảo hộ của Đại Việt, các chúa Chămpa vẫn có quyền độc lập với phần đất của mình. Từ năm 1627 đến 1651 là giai đoạn quan hệ tốt đẹp khi chúa Chămpa kết hôn với Ngọc Hoa là con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Nhưng sau 1653, lại có biến sự. Đến năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu ký "*Ngũ điều nghị định*", trong đó hai bên thống nhất quyền độc lập xét xử của các chúa Chămpa đối với các thần dân Chămpa, nghĩa vụ của chúa Chămpa đối với chúa Nguyễn, đồng thời phối hợp giải quyết các xung đột giữa người Chămpa và người Việt. Chế độ tự trị này duy trì đến năm 1832 thì người Chămpa lại nổi dậy chống vua Minh Mạng, nhưng không thành. Chính quyền tự trị của người Chămpa chấm dứt vào năm 1832, khi vua Minh Mạng đổi Thuận Thành thành phủ Ninh Thuận và đặt các chức quan người Việt trực tiếp điều hành.

Sự hưng thịnh và suy tàn của các triều đại quân chủ, việc tranh giành các vùng đất xưa kia diễn ra giữa các lãnh chúa là thường xuyên, kể cả Trịnh - Nguyễn, Nguyễn Huệ - Nguyễn Ánh. Kết quả gia nhập người Chămpa vào cộng đồng người Việt cho thấy sau cùng vẫn để dân tộc mới là một phạm trù vĩnh viễn. Đó là cơ sở để các dân tộc tìm hiểu và có thái độ ứng xử phù hợp trong quá trình chung sống. Đại gia đình các dân tộc Việt Nam ngày nay hình thành với 54 sắc tộc cũng là kết quả của một chữ "*Hòa*".

Những đặc trưng văn hóa mà các cư dân mang từ cõi hương đến vùng mới khai khẩn, các giá trị của nền văn hóa Óc Eo, Sa Huỳnh, văn hóa các dân tộc Tây Nguyên, Khmer, cả văn hóa các nước khác mang đến... đã hòa quyện vào nhau, đóng góp vào nền văn hóa chung, tạo thành nhiều nét đặc sắc: quần thể kiến trúc kinh thành Huế, nhã nhạc cung đình Huế, áo dài, quần thể kiến trúc thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, hát bộ miền Trung, cồng chiêng Tây Nguyên, cải lương và những nét đặc trưng Nam bộ... Vì vậy, đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam càng in đậm dấu ấn của từng chặng đường lịch sử trong quá trình cõi kết, hợp nhất lại với nhau.

Song song với quá trình giao tranh, từ thế kỷ XV trở về sau, Nguyễn Ánh cũng thu nhận những luồng di dân đến lập nghiệp, có chính sách miễn tô thuế những năm đầu. Các chúa Nguyễn quan tâm

khai khẩn, lập làng theo quan niệm: "Vua có dân, nhà có sân". Họ khai phá được nhiều vùng rộng lớn nguyên sơ "dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um", hình thành những xóm làng và sinh sống nhiều đời. Ở châu thổ sông Cửu Long, kênh Thụy Hòa và sông Vĩnh Tế được nhà Nguyễn đầu tư tiền của, huy động nguồn nhân lực lớn cả người Việt lẫn Chân Lạp nạo vét và mở rộng. Cố nước tưới tiêu, thêm nhiều đồn điền ra đời. Đối với phía Bắc, Nguyễn Ánh cũng cử Nguyễn Công Trứ làm "*Doanh điền sứ*", khai phá các vùng đất bỏ hoang ở Thái Bình, Ninh Bình...

Đến vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, tổng kết lại công cuộc khai khẩn đã trải qua 400 năm, chủ yếu từ sông Gianh vào phía Nam. Đất nước Việt Nam nhờ đó đã liền một dải. Những thế hệ người Việt, người Chăm, Khmer, người Tây Nguyên và các dân tộc khác đã đoàn kết hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang, đáng để thế hệ con cháu muôn đời tự hào.

Giáo dục và thi cử

Thời Đông Hán, người Việt từng chịu ảnh hưởng chữ Hán, các lễ giáo và luân lý Nho gia, tuy nhiên mức độ chưa sâu rộng. Trong thời kỳ Phật học, trong người Việt có nhiều vị cao tăng như Vô Ngại Thượng nhân, Phùng Đình Pháp sư, Duy Giám Pháp sư... tinh thông cả Phật học lẫn Hán học. Khi đất nước độc lập tự chủ, vua Đinh Tiên Hoàng đã định ra giao phẩm các tăng. Năm 1070, nhà Lý đã cho xây dựng Văn Miếu, đúc tượng thờ Chu Công, Khổng Tử và "*Thất thập nhị hiền*". Văn Miếu cũng là nơi dạy học cho các thái tử vương triều.

Năm Ất Mão 1075 dưới thời Trần Nhân Tông, khoa thi tam trường được mở nhằm tuyển chọn hiền tài minh kinh bác học, bổ nhiệm vào các chức quan giúp nước. Năm sau, vua cho lập Quốc Tử Giám, xem như trường đại học đầu tiên, cử các nhà khoa bảng hàng đầu giảng dạy. Năm Bính Dần 1086, ông lại lệnh mở khoa thi tìm nhân tài văn học và bổ nhiệm Mạc Hiển Tích vào chức Hàn lâm Học sĩ phụ trách Hàn lâm Viện. Năm 1232, cùng với phép thi tam trường, còn có thêm khoa thi thái học sinh chia làm tam giáp phân biệt thứ hạng. Năm 1247, cao hơn khoa thi thái học sinh còn có thêm khoa thi tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám Hoa) và tam giáo (thi hiểu biết cả Nho học, Phật học và Lão học). Năm 1253, Quốc học Viện được thành lập để giảng dạy tứ thư Ngũ kinh. Năm 1311, luật thi chia làm bốn kỳ: thi ám tả, thi kinh nghĩa và thi phú, thi chế - chiểu - biểu và thi văn sách.

Thời nhà Trần, có ba vị hòa thượng được suy tôn là tam tổ: đệ nhất tổ Giáo hoàng - vua Trần Nhân Tông, đệ nhị tổ Pháp Loa, đệ tam tổ Huyền Quang. Nhiều vị cao tăng còn có những trước tác hay học thuyết độc lập bàn về đạo lý như thuyết Tam bản lấy thân - khẩu - tâm làm gốc đạo của Ngô Ún thiền sư, thuyết Tam pháp nhất của Cửu Chỉ thiền sư, các tác phẩm của Viên Chiếu thiền sư xem Phật giáo và Khổng giáo là: "*Trú tắc minh ô chiểu, đà lai ngọc thố minh*" (ngày có mặt trời soi, đêm có mặt trăng chiếu). Những vị hòa thượng này cũng tiêu biểu cho kết quả của giáo dục ở thời kỳ mà đạo Phật và tôn giáo nói chung trở thành giá trị tinh thần quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến cư xử, hiểu biết và các quan niệm xã hội Việt Nam.

Một trong những người thầy tiêu biểu đặt nền móng khởi nghiệp cho giáo dục Việt Nam là Chu Văn An (người ở làng Văn Thôn, nay là Quận Hoàng Mai). Ông thi đỗ thái học sinh nhưng không ra làm quan, mà dạy học và viết sách. Nhận thấy tài năng và đức độ của ông, vua phong cho ông tước Văn Trinh Công và mời làm tư nghiệp Quốc Tử Giám dạy cho thái tử Vượng. Ông sống cuộc đời thanh bạch, ngay thẳng. Ông là tác giả trên 10 tác phẩm nổi tiếng, có giá trị đến ngày nay như: *Linh sơn tạp hứng*, *Quốc ngữ thi tập*, *Nguyệt tịch*, *Tiên du sơn túng kinh*... Công hiến của ông được ghi vào văn bia.

Thời nhà Hồ, giáo dục cũng được cải cách sâu rộng. Về bốn kỳ thi trước đây, thi ám tả được hủy bỏ, chia tách thi kinh nghĩa và thi phú thành hai, môn thi toán pháp lần đầu được áp dụng. Về bậc thi có quy định người đỗ vòng thi hương được tuyển cử mới được thi hội, thi hội trúng tuyển mới được thi đình. Năm 1398, việc học mở rộng ra khỏi kinh thành, chức quan Giáo thụ và Đốc học được đặt tại các châu, phủ, lộ; đồng thời với học điền được cấp từ 12 đến 15 mẫu/châu hoặc phủ. Luật thi thời này được quy định rất nghiêm ngặt và công minh.

Thời nhà Lê, Quốc Tử Giám được củng cố. Khoa thi Minh kinh buộc các quan văn võ hàng tứ phẩm trở xuống phải chịu sát hạch kinh sử và vũ kinh. Nhà Thái học sau Văn Miếu được mở rộng. Ba kỳ thi nói trên được cải cách nội dung và hình thức, lại thêm mở hàn lâm viện, tiếp tục vinh danh người học hành đỗ đạt nhằm làm "*gương sáng cho muôn đời*", rồi lập ra các thư viện trữ sách. Vua còn lập "*Hội Tao đàn*", xưng mình là "*Tao đàn nguyên soái*", cho soạn hai bộ sách giá trị cho muôn đời sau: *Đại Việt*

sử ký toàn thư, Thiên Nam dư hạ tập. Trên tấm bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám do tiến sĩ triều Lê là Thân Nhân Trung vâng mệnh vua Lê Thánh Tông soạn năm 1484 có ghi: "Hiển tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp".

Thời Nguyễn, vua Tự Đức quyết định thi hội có bốn trường, thi hương còn ba trường (giảm một trường). Vua Minh Mệnh cũng đổi cách gọi người đỗ kỳ thi hương là cử nhân và tú tài (thời Hậu Lê gọi là hương cống và sinh đồ). Ngay tại kinh đô có Quốc Tử Giám do các quan tể tú và tư nghiệp hướng dẫn cho học sinh dự thi hội, đặt dưới quyền quản lý của Bộ Lễ và Bộ Học. Cấp huyện có quan huấn đạo, cấp phủ có quan giáo thụ dạy Tứ thư ngũ kinh và Bắc sử, cấp tỉnh có quan đốc học dạy các học sinh cấp cao đẳng. Học sinh cũng theo học ở các trường tư rất đông. Các thầy khóa, thầy đồ, thầy tú, được học trò xem như cha. Khi thầy có việc cần, các đồng môn phải lo liệu, thầy qua đời học trò mang khăn tang và giữ tâm tang ba năm, có nơi còn góp tiền của làm nơi thờ tự thầy.

Ngày xưa, người đi thi được gọi là sĩ tử, từ lệ phí ăn ở đến sách vở lèu chõng... đều tự mang theo. Trước khi dự thi, sĩ tử phải được hội đồng kỳ mục xác thực về cá nhân và gia đình không vi phạm các quy định làng nước. Thi hương ngay tại sân đình làng, đỗ đạt được gọi là ông tú. Thi hội cao hơn một cấp, đỗ được gọi là ông nghè ông cử và được bổ nhiệm làm quan huyện. Thi đình là cấp toàn quốc, thường 4 hay 5 năm một lần, tổ chức ở một khuôn viên đất trống, gọi là trường thi (có người cho rằng nơi ấy về sau trở thành địa danh riêng là phố Tràng Thi ở Hà Nội ngày nay). Thi đỗ tại hội thi đình được gọi là trạng nguyên hay tiến sĩ, được ghi danh vào văn bia và bổ nhiệm làm quan triều đình. Từ học hành, trải qua các kỳ thi là cả quá trình gian nan và tự hào:

"Thập niên hàn song vô nhân văn

Nhất cử thành danh thiên hạ ca"

(Mười năm đèn sách bên cửa lạnh lẽo không ai hỏi,

Một khoa thi đỗ đạt thành danh thiên hạ ca ngợi)

Quan niệm về giá trị học hành trong trí thức xưa kia là: "Ngọc bất trác, bất thành khí", "Nhân bất học, bất tri lý", "Ấu bất học, lão hà vi". Còn trong nhân dân thì: "Một kho vàng không bằng một nang chữ" hay "Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy". Cùng với các trường do triều đình mở ra, việc học trong nhân dân bằng hình thức tự mở trường cũng được đẩy mạnh. Ở những làng có ông đồ giỏi, cha mẹ gửi con đến nhà để mong học chữ thánh hiền và lễ nghĩa. Cũng vì thế mà người Việt có từ ghép "chữ nghĩa", vừa cho thấy tiếng Việt giàu ngữ nghĩa, vừa thể hiện học chữ chính là học về đạo nghĩa ở đời.

Sau mỗi kỳ thi thường có buổi lễ xướng danh long trọng, người thi đỗ được ghi tên trên bảng vàng trước khi khắc vào văn bia, được cấp ngựa áo mũ cờ và tổ chức đám rước vinh quy báu tổ. Về đến làng, quan viên hàng xã và người dân thán phục tiếp đón. Gia tộc của người thi đỗ lấy làm vinh hiển, xem là phúc đức nhiều đời tổ tiên để lại. Thời vua Quang Trung, sau giai đoạn đánh Nam dẹp Bắc, ông cũng ban bố "Chiếu lập học" với quan điểm: "Xây dựng đất nước lấy việc dạy học làm đầu, tìm lẽ trị bình lấy việc tuyển nhân tài làm gốc".

Có thể thấy những ưu điểm của thi cử ngày xưa: chọn thực tài một cách công khai, đề thi luôn được bảo mật, việc học hành thi cử đỗ đạt và được bổ nhiệm vào các chức quan là niềm tự hào vinh dự lớn. Chế độ thi cử và chọn hiền tài đào tạo nên tầng lớp nho sĩ có tinh thần yêu nước và đạo đức tốt, bổ sung vào bộ máy chính quyền quân chủ. Chủ trương này cũng hình thành những gia đình, dòng họ hiếu học trong nhân dân.

Những trí tuệ học thuật của Việt Nam ngày xưa có mặt trên nhiều lĩnh vực. Về toán học có Lương Thế Vinh, người Nam Định. Năm 1463, ông đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ, trong thời gian làm quan được phong các chức: Hàn lâm Trực học sĩ, Hàn lâm Thị thứ, Hàn lâm Chưởng viện sự. Ông là tác giả của tập "Đại thành toán pháp" dùng trong chương trình thi cử suốt 450 năm. Trên thực tế, ông còn áp dụng nhiều phép đo lường tính toán, được người đời khâm phục gọi là Trạng Lường. Vũ Hữu là người Hải Dương. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ hoàng giáp, sau đó ra làm quan giữ đến chức Thượng thư Bộ Hộ. Ông là tác giả của tập sách "Lập thành toán pháp", trong đó nêu nhiều phương pháp đo đạc ruộng đất, tính toán cách làm nhà cửa.

Về sử học có Lê Văn Hưu đứng đầu Viện Quốc sử thời Trần, vào năm 1272 đã viết "Đại Việt sử ký". Phan Phu Tiên thời Lê viết "Đại Việt sử ký tục biên". Tiếp theo, Ngô Sĩ Liên là người Chưởng MỸ, đỗ tiến sĩ năm 1442, ra làm quan được phong chức Đô ngự sử, Lễ bộ Hữu thị lang, Quốc Tử Giám tư nghiệp. Ông là người có công sưu tập, bổ sung hoàn chỉnh bộ "Đại Việt sử ký toàn thư". Đây là bộ sử

hoàn chỉnh nhất còn lại ngày nay. Lê Quý Đôn cũng có những tác phẩm sử học và văn học: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Thi kinh diễn nghĩa*, *Vân Đình loại ngữ*... Các tác phẩm này được viết trên cơ sở tham khảo từ 577 quyển sách ở trong nước, của Trung Quốc và cả phương Tây.

Về văn học, nổi bật là Nguyễn Du, người Hà Tĩnh, nhà thơ cổ điển lớn của dân tộc. Thơ chữ Hán và chữ Nôm của ông đều là những tuyệt tác: *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*, *Thanh Hiên thi tập*, *Văn chiêu hồn*, *Văn tế thập loại chúng sinh*, *Truyện Kiều*... Với "Truyện Kiều", Nguyễn Du đã để lại một "hòn ngọc sáng" trong lĩnh vực văn học và ngôn ngữ học. Hồ Xuân Hương là người Nghệ An, sống thời Lê - Mạc, với khoảng 50 bài thơ vô cùng độc đáo ở tài năng diễn đạt đa nghĩa mà nhìn chung đều bênh vực thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ còn để lại, đời sau mệnh danh là "Bà Chúa thơ Nôm". Lê Quý Đôn trong tác phẩm "*Toàn Việt thi lục*" đã sưu tầm, sắp xếp và giới thiệu gần 2.400 bài thơ của 175 tác giả các thời kỳ. Nguyễn Trãi với: *Bình Ngô đại cáo*, *Chí Linh sơn phú*, *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập*... đều là những tác phẩm thơ văn nổi tiếng, góp phần rất lớn trong việc đưa nền văn học chữ Nôm phát triển bước dài. Ông còn là một trí thức luôn gắn với đời sống dân dã: "*Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cà*".

Về y học, có Tuệ Tĩnh nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm chữa bệnh bằng thuốc Nam. Thánh y Hải thượng lãn ông Lê Hữu Trác với bộ "*U tông tâm linh*" 66 quyển biên soạn trong 30 năm, công bố năm 60 tuổi, là bộ bách khoa toàn thư về kiến thức y học lớn nhất đến cuối thế kỷ XVIII. Bộ sách này tập trung ba vấn đề: giải thích rõ sự khác nhau về cách tiếp cận chân lý y học Việt Nam khác với Trung Hoa, chép lại những bệnh nan y dương án (đã chữa chạy thành công) và cả âm án (chưa hiệu quả, còn phải nghiên cứu). Ngày nay, bộ sách được in tiếng Việt trên 3.000 trang, không những nổi tiếng trong nước mà còn làm cho các danh y Trung Quốc phải thán phục.

Học thuật Việt Nam tự hào về những bộ óc bách khoa toàn thư. Nổi bật trong thơ văn, Nguyễn Trãi còn là nhà tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao; hiểu biết sâu rộng các kiến thức địa lý, lịch sử và nhiều lĩnh vực xã hội. Lê Quý Đôn bác học và uyên thâm nhiều lĩnh vực từ chính trị, văn học, xã hội, ngôn ngữ đến kinh tế, nông học, địa lý... Bùi Huy Bích từng viết về Lê Quý Đôn: "*Nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như ông*". Phan Huy Chú là người Hà Tây. Năm 1719, khi mới 27 tuổi còn đi học, ông đã tập trung nghiên cứu, 10 năm ra mắt tác phẩm "*Lịch triều hiến chương loại chí*" 49 quyển. Đây là bộ bách khoa thư đầu tiên của Việt Nam. Bộ sách chia thành mười chí cho thấy các lĩnh vực đề cập vô cùng phong phú và sắp xếp khoa học: Địa dư chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hành luật chí, Bình chế chí, Văn tịch chí, Bang giao chí. Phan Huy Chú còn là tác giả của "*Hoàng Việt địa dư chí*" phản ánh đầy đủ các mặt hành chính, núi sông, danh thắng, nghề nghiệp, tập quán Việt Nam từ xa xưa đến thời vua Minh Mạng.

Dĩ nhiên, cách giáo dục cũ không tránh khỏi mặt trái. Ở bậc vỡ lòng thì phải thuộc những câu cách ngôn và thành cú Trung Hoa theo cách hiểu nghĩa từng chữ một, trong các sách Tam tự kinh, Sơ học vẫn tân, Âu học ngũ ngôn thi, Dương tiết, Minh tâm bảo giám. Lên cao hơn là sách Ngũ kinh tứ thư đại toàn của Tống Nho, phần lớn cũng chỉ học thuộc lòng. Hầu như qua nhiều triều đại, không có sách giáo khoa nào khác. Có người đèn sách và thi cử cả chục lần chưa đỗ, có người vào tuổi "*thất thập cổ lai hy*" còn đi thi, đều không ngoài những quyển sách đó. Chế độ khoa thi của các triều đại, bên cạnh mục đích chọn hiền tài giúp ích đất nước, cũng nhằm đào tạo các sĩ tử theo một độc đạo cử nghiệp nhằm củng cố vương triều.

Mặt khác, trong xã hội nhiều đời lặp lại quan niệm học là để "*Một người làm quan cả họ được nhờ*", một lần được cử tuyển là suốt đời hưởng lộc trong bộ máy quân quyền mà chưa hẳn thực tài hay tiếp tục nỗ lực cống hiến. Không ít trí thức chỉ để làm vật trang trí cảnh triều hay có tư tưởng an phận thủ thường. Có cả những trí thức ngay thẳng tâm huyết nhưng bị giam cầm hoặc bị chém oan. Kiến thức và việc học chỉ thiên về bình luận chữ nghĩa mà thiếu khoa học tự nhiên và chưa thiết thực dân sinh... Ở thời kỳ các vị vua nghiêm minh trị vì, hiện tượng mặt trái hầu như bị thu hẹp. Ngược lại, đối với các vị vua không chăm lo giáo dục mà bản thân còn không làm gương, tiêu cực trong giáo dục nổi lên.

Bộ máy chính quyền quân chủ

Đứng đầu đất nước là vua. Vì vua được xem là cha mẹ nên có quyền quyết định việc sinh tử (xét tha hay buộc phải tội chết), phân chia tài sản (chủ yếu là chế độ ruộng đất) cho con dân trong vương quốc của mình. Vua là chủ tể của đất nước, đại diện duy nhất được quyền làm lễ tế trời. Nơi vua ở (cốm

thành) không ai được tự tiện vào, không ai được xúc phạm đến long thể vua khi còn sống hay lăng mộ thờ vua khi qua đời. Đặt tên, gọi tên hay viết những chữ đã được đặt cho vua và cha mẹ tổ tiên hoàng tộc vua đều phạm vào điều húy kỵ (bài thi hay bị phạt vào một chữ cũng bị đánh rót). Khi vua xuất cung, người dân gặp phải phủ phục quỳ lạy mà không được nhìn. Phạm vào những quy định đó đều bị xử tử, tru di tam tộc hay cửu tộc.

Về các chức quan triều đình, thời vua Đinh Tiên Hoàng có các chức Đô hộ sỹ sự, Tướng quân, Nha hiệu. Thời vua Lê Đại Hành có: Thái sư, Thái úy, Tổng quản, Đô chỉ huy sứ. Thời Lý có: Thái sư, Thái phó, Thái bảo (gọi là Tam Thái); Thái úy, Thiếu úy, Kiểm hiệu bình chương sự (các đại thần văn võ); Điện học sĩ, Hàn lâm học sĩ (giáo dục); Đô thống, Nguyên súy, Tổng giám, Khu mật sứ, Thống tướng, Đại tướng, Chỉ huy sứ (võ ban nội chúc); cùng các bộ: Bộ Thượng thư, Tả hữu Tham tri, Bộ Thị lang, Tả hữu Lạng trung, Tả hữu Gián nghị đại phu.

Thời Trần, cùng tam Thái còn có tam Tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) là những đại thần văn võ. Tể tướng lo bảo cử bách quan, Tả hữu Tướng quốc giúp việc cho Tể tướng. Còn có các trọng chức: Tả hữu Bộc xã, Gián nghị Đại phu, Lục bộ Lang trung, Trung thư Lang trung (văn ban), Thị Ngự sử, Giám sát Ngự sử, Ngự sử Trung tán, Ngự sử Đại phu (Ngự sử đài). Võ ban có nội nhiệm: Phiêu kỵ thượng tướng quân, Kim ngô vệ đại tướng quân, Vũ vệ đại tướng quân, Thân vệ tướng quân, Đô thống chế; ngoại nhiệm: Kinh lược sứ, Phòng ngự sứ, Quan sát sứ, Thủ ngự sứ, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản. Các vien có: Khu mật viện, Hàn lâm Viện, Quốc Tử Giám Viện, Thái y viện... Thời nhà Hồ, hệ thống quan chức tương tự thời trước, cùng các chức quan mới: Quản cán quan, Phán chính quan, Thừa thuộc. Đầu thời Lê, hệ thống chức quan thời Trần tiếp tục được duy trì. Về sau, có thêm Chính sự Viện với các quan văn và võ tham dự. Trong hàng quan văn còn có chức Đại hành khiển và Ngũ đạo hành khiển.

Về phiên chế quân đội, thời nhà Đinh lập thành thập đạo tướng quân, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người lính. Như vậy 10 đạo quân có khoảng 1 triệu lính. Thời vua Lê Đại Hành, túc vệ binh gọi là thân quân, quân đội chia thành thủy quân và lục quân. Thời Lý, cấm binh có 10 quân, mỗi quân 200 người; sương binh (dự bị) có 9 quân, lục quân có 4 bộ tă - hữu - tiền - hậu và thủy quân được trang bị vài trăm chiến thuyền. Thời Trần, cùng cấm quân, còn biên chế thêm lộ quân. Thời bình thì quân lính về nhà làm ruộng, nhưng có chiến tranh thì tất cả phải xung trận.

Thời nhà Hồ chia quân đội theo bốn hướng trời đất: Nam - Bắc quân có 12 vệ, Đông - Tây quân có 8 vệ (mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người). Đại tướng quân tổng quản tất cả các cánh quân, dưới quyền có Thủy binh đô tướng, Bộ binh đô úy. Thời Lê, sau khi thắng quân Minh, vua đã quyết định giải ngũ 15 vạn quân, giữ lại 10 vạn đặt thành 5 đạo vệ quân. Mỗi vệ có Tổng quản chỉ huy, cùng Ngự tiền lục quân, Ngự tiền vũ đội dưới quyền.

Thời vua Gia Long có tỉ lệ tùy theo địa phương mà trong 3, 5 hoặc 10 thanh niên sẽ tuyển 1 thanh niên vào lính. Bảo vệ kinh thành có: thân binh, cấm binh, tinh binh và 6 vệ thủy quân. Các trấn có lính cơ và lính mò. Thời vua Minh Mệnh phiên chế thành 5 đạo quân: bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh, pháo thủ binh. Bộ binh có kinh binh và cơ binh. Kinh binh do quan Thống chế chỉ huy đóng giữ kinh thành và một số tỉnh trọng yếu; gồm có doanh, vệ, đội; mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Cơ binh là lính riêng ở từng tỉnh, đứng đầu là chức đề đốc hoặc lãnh binh; chia thành các cơ và đội, mà mỗi cơ có 10 đội, mỗi đội có 50 người. Tượng binh chia thành các đội mà mỗi đội có 40 voi chiến, riêng ở kinh thành có 150 voi. Thủy binh có 15 vệ chia thành 3 doanh, đứng đầu là quan Thủy sư đô đốc thống.

Trong hoàn cảnh liên tục chiến chinh, việc tổ chức quân đội của các triều vua xưa thường quy củ và chặt chẽ, quân lệnh nghiêm, tinh thần đoàn kết và kỷ luật cao. Nhờ vậy, các triều đại không những vẫn giữ được biên giới phía Bắc, mà còn tổ chức các trận đánh chinh phạt sự quấy nhiễu của quân Chămpa phía Nam thu nhiều thắng lợi.

Về chính quyền làng xã, đứng đầu có tiên chỉ và thứ chỉ quyết định tối cao mọi việc, nhưng phần lớn mang tính danh dự. Đây là những trí sĩ, đỗ khoa mục được ban chức sắc, hay bậc bô lão anh minh trong làng. Dưới quyền là hàng kỳ mục gồm: cựu chánh phó tổng, cựu chánh phó lý, các hào trưởng kỳ cựu... thường có quyền hành nhiều hơn cấp trên. Dưới kỳ mục là hàng lý dịch. Mỗi làng có một lý trưởng (trước đây gọi là xã quan) và các phó lý phụ trách các thôn; trực tiếp giải quyết thuế má, binh lương, đắp đê, thủy lợi... Các chức danh hương trưởng, khán thủ, trưởng tuần, thủ khoán là những chức quan giúp việc cho lý trưởng và phó lý.

Ở những làng xã diện tích hẹp, dưới xã được chia thành nhiều thôn. Những làng xã lớn hơn thì chia thành các giáp mà người đứng đầu là giáp trưởng, dưới giáp mới đến các thôn. Nhiều làng xã họp lại thành một tổng, do cai tổng đứng đầu, cùng phó tổng. Nhiều tổng hợp thành một huyện hay một phủ mà người đứng đầu là quan tri huyện hay quan tri phủ. Nhiều huyện, phủ hợp thành một tỉnh, do tổng đốc hay tuần phủ đứng đầu, cùng quan bối chính (phụ trách việc hộ), quan án sát (phụ trách việc hình). Tuy nhiên, các cấp tổng, phủ, huyện và tỉnh thường chỉ là đơn vị trung gian kết nối thành nhầm hình thành dãy đù hệ thống chính quyền quân chủ. Quan trọng nhất vẫn là bộ máy chính quyền làng xã và ngôi đình làng.

Con người xã hội trong làng xã được chia thành hai hạng: nội tịch và ngoại tịch. Dân nội tịch có quyền lợi, nghĩa vụ, được hưởng công diền công thổ, gồm sáu bậc: bậc thứ nhất là hạng có chức sắc, đỗ khoa cử hay có hàm phẩm được vua ban; bậc thứ hai là những tân cựu các chức sắc trong làng; bậc thứ ba là các thí sinh, khóa sinh; bậc thứ tư là các cụ lão từ 50 tuổi trở lên; bậc thứ năm là dân định từ 18 đến 49 tuổi, phải chịu sứu dịch và tham gia mọi việc công trong làng; bậc thứ sáu là ti ấu từ 6 đến 17 tuổi. Riêng con trai lên 6 tuổi cha mẹ phải sắm trầu rượu trình làng làm lễ xin ghi tên vào sổ hương ẩm. Về hạng dân ngoại tịch gồm người nghèo khổ bần hàn, ở đợt làm mướn trả nợ, khách tịch ngụ cư; không được hưởng quyền lợi chung hoặc rất hạn chế.

Làng xã

"*Làng*" là từ thuần Việt, "*xã*" lai là từ gốc Hán có nghĩa là một cái nền đất để tế thần. Hai từ này được ghép vào nhau, có lẽ nhằm diễn đạt nguyên tắc mỗi làng có một ngôi đình làm chỗ thờ cúng. Cộng cư trên những làng xã xưa, người Việt một nắng hai sương khai khẩn, trồng trọt, chăn nuôi... Một khác, để đối phó với thời tiết khắc nghiệt trong điều kiện trồng lúa nước và huy động nội lực cùng chống giặc ngoại xâm, các làng không thể không cố kết, tự bảo vệ mình tồn tại và phát triển. Vì thế mà làng nào cũng có lũy tre bao bọc và chỉ một cổng vào làng phía trước, các mặt khác ngăn cách bởi địa hình tự nhiên, gần như không có lối hậu. Những vấn đề trong làng khó được bàn tán quyết định bởi làng khác, các yếu tố bên ngoài thường bị dị ứng và dò xét ở ngay cổng trước khi được vào làng.

Một thành viên bị đuổi ra khỏi làng không biết đi đâu về đâu, vì rất khó được các làng khác đón nhận. Các tộc họ trong làng và giữa các làng quan hệ nhau qua hôn nhân, cũng có thể huyết thống. Người ở một làng cùng uống chung giếng nước, đi chung trên đường, cùng ngồi ở cây đa bến nước với bát chè xanh, cùng sinh hoạt cộng đồng ở đình làng... Vì thế mà khi gặp nhau thì thường "*lời chào cao hơn mâm cỗ*". Những mục đồng với tiếng sáo thanh bình, những lễ hội thiêng liêng mà nô nức. Và có cả tình yêu lứa đôi chớm nở những dịp hội hè:

*"Chờ mãi anh sang anh chẳng sang
Thế mà hôm nọ hát bên làng
Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn
Để cả mùa xuân cũng nhớ nhàng!"*

(Mưa xuân - Nguyễn Bính)

Ở rìa làng hoặc vùng đất giáp vài làng lân cận, có chợ. Nếu người đàn ông thấy ở chốn quan quân, thi cử hay việc làng... thì ngược lại phụ nữ thường tập trung ở chợ. Nhiều chuyện mà phụ nữ không nói được trong các gia đình nhiều thế hệ và ở sân đình, dường như nó được đưa ra chợ, đan xen trong các quan hệ mua bán. Rất nhiều chủ đề hay sự việc được trao đổi làm thành thứ âm thanh râm ran mà nó chỉ có thể thưa dần cho đến khi tan chợ. Thỉnh thoảng trên chuỗi âm thanh dày đặc và bền chặt ấy, vang lên tiếng ơi gọi nhau hay to tiếng của một ai đó.

Chợ là nơi tất cả mọi người có quyền trình bày, phản bác hay ủng hộ vấn đề một cách khách quan. Không có chuyện địa vị, chức quan ở chợ. Bao nhiêu khen chê ăn nói, ứng xử, trao đổi thuận mua vừa bán, cả những chuyện riêng chung... đều có thể nghe thấy ở chợ. Người xưa cũng có kinh nghiệm "*Trai khôn tìm vợ chợ đồng...*". Chợ làng nổi rõ đặc điểm tự do, dân chủ, công khai và mọi người có giá trị ngang nhau về quyền hạn thành viên trong cộng đồng. Chợ người Việt còn có một số hình thức độc đáo khác: lớn hơn chợ hôm hàng ngày là chợ phiên vào những ngày cố định hàng tháng, chợ xếp đôi khi diễn ra không đúng phiên, chợ trên sông nước vùng kênh rạch Tây Nam Bộ, chợ các vùng cao, chợ tình Sa Pa, chợ Âm Dương huyền bí giao tiếp với người đã chết ở Bắc Ninh, chợ xuân Gia Lạc họp đúng vào ba ngày tết mỗi năm tại Huế...

Nhìn chung, làng vẫn khép kín và hướng nội: lệ làng hương ước và cách giải quyết những vấn đề trong làng, tính cộng đồng tự trị tương đối độc lập của làng xã tồn tại song song với những quy định từ triều đình hay chợ như đã đề cập là nơi trao đổi vật chất khép trong không gian nhỏ hẹp. Cũng từ đó, làng tồn tại một hệ thống kép cả tình lẫn lý, cả định tính lẫn định lượng, mà thường "*một trăm cái lý không bằng một tí cái tình*". Thậm chí, trong một số thời điểm và sự việc cụ thể thì "*Phép vua thua lệ làng*". Khi Nho giáo vượt qua khỏi cổng làng, xâm nhập và ngự trị được ở ngôi đình, xuất hiện các khuôn khổ và nguyên tắc bắt di bắt dịch. Mọi người bắt đầu chấp nhận tim cho mình một "*chính danh*" trong xã hội. Từ đó mà nảy sinh không ít ứng xử bất công và nặng nề tập tục hủ lậu.

Tích cực và hạn chế của làng càng thêm đan xen phức tạp. Một mặt: đoàn kết tương trợ, giàu tình làng nghĩa xóm, tinh thần tự lập, tôn ti trật tự, tối lửa tắt đèn có nhau, vai trò sức mạnh tập thể được phát huy, bảo tồn được nhiều giá trị truyền thống và văn hóa vật thể - phi vật thể. Tính cỗ kết từ làng đến nước chặt chẽ, là thế mạnh không thể thiếu để chống lại các cuộc xâm lược. Làng xã là chiếc nôi nuôi dưỡng đời sống vật chất và tinh thần cho bao thế hệ. Mặt khác: cục bộ địa phương, coi thường phép nước, phường hội hẹp hòi, phân biệt hơn thua ngôi vị, tâm lý hiếu danh và hình thức, nạn xôi thịt và khao vọng, lão làng cản trở hâu sinh, thủ tiêu vai trò cá nhân, dựa dẫm ỷ lại, cào bắng đố ky, tư hữu ích kỷ, chủ nghĩa gia tộc, bất bình đẳng giới, giáo điều và kinh nghiệm, thiên về ổn định và an phận thường, hạn chế hướng ngoại. Có rất nhiều đặc điểm của "*văn hóa làng*" còn để lại những dấu ấn ảnh hưởng sâu đậm đến ngày nay.

Năm 1492, nhà Lê có chiếu chỉ buộc mỗi làng xây dựng, quản lý và sử dụng một ngôi đình. Thay vì chùa xây lên nhiều như thời Lý - Trần với con rồng đất cõi hiền hòa, đến giai đoạn này đình xuất hiện nhiều thành nơi trú ngụ của Nho giáo với tượng kỳ lân và hình rồng nhiều móng vuốt dữ tợn được trang trí. Đình được dựng bằng những hàng cột lim to tròn, đặt trên những bệ đá đục vừa vặn. Toàn bộ phần sườn đỡ mái ngói hình mũi hài cũng đều gỗ lim. Tường xây bằng gạch. Bốn góc mái là bốn đầu đao cong vút. Trên nóc dọc theo đòn dông gắn hai con rồng đối mặt chầu một quả nguyệt đặt chính giữa. Bên trong, gian chính diện thờ Thành Hoàng. Khi có việc tụ tập dân làng về đình, trống ngũ liên giục vang.

Đình là biểu tượng tập quyền của triều đình phong kiến đặt tại địa phương, là cơ quan pháp luật giải quyết mọi vấn đề giữa người dân với nhau, giữa thành viên với gia đình, họ tộc này với họ tộc khác, giữa các làng, giữa làng với nước... Đình là nơi tổ chức các kỳ thi hương và tôn vinh người đỗ đạt, nên kiêm cả nhiệm vụ giáo dục. Đình cũng là nơi hội hè, biểu diễn, sinh hoạt văn hóa tinh thần của cả làng khi nông nhàn. Về sau, thêm sự tô vẽ của người đời, đình trở thành nơi trú ngụ của nhiều hạng thần, thậm chí còn diễn ra hiện tượng buôn thần bán thánh với sự bổ sung liên kết các miếu mạo thờ cô hồn quỷ dữ, những "*thập loại chúng sinh*" không người thờ cúng... Thế giới đa thần gồm các thiên thần và nhân thần nhưng tôn thờ nhất nguyên ban đầu, đến lúc này trong hàng nhân thần lại chia thêm thành hai hạng: thiên thần và hung thần...

Đối với triều đại phong kiến phương Bắc, để theo dõi thực hiện các nguyên lý Nho giáo, công đường được lập ra và vai trò tập quyền cá nhân của vị quan được giao trông coi xét xử tại một địa hạt rất quan trọng. Những chuyện trong Bao Công xử án hay vai trò của các huyện lệnh là một điển hình. Ở Việt Nam, đình làng cũng để theo dõi việc thực hiện các nguyên lý ấy, nhưng tại đình có cả một hội đồng xem xét quyết định chứ không riêng tập trung ở một người đứng đầu. Hội đồng này giải quyết mọi vấn đề của làng chứ không phải chỉ vấn đề liên quan đến hình luật.

Đó là lối tư duy tổng hợp và điều hành bằng chủ nghĩa kinh nghiệm, lấy tiền lệ "*xưa bày nay bắt chước*" làm thước đo và chuẩn mực giải quyết vấn đề, nổi bật đặc trưng Đông Á (điều này cũng khác với tư duy phân tích cho rõ ràng của người phương Tây). Đình làng là "*túi đựng*" tất cả những vấn đề của làng mà khi đến đó, con người có hai cảm giác trái ngược nhau: vừa sợ, lại rất yêu mến. Đặc điểm này ăn sâu, đến ngày nay vẫn chưa phai mờ, thậm chí còn tái hiện ở hình thức các ủy ban nhân dân xã phường, ban thôn ấp cũng là "*túi đựng*" giải quyết tất cả mọi vấn đề của cấp trên. Nhiều nơi vẫn còn đề cao "*lệ làng*" nên làm sai chủ trương và có bất cứ vấn đề gì riêng chung người ta đều đến đây để nghị giải quyết.

Gần đến thời cận đại, một bộ phận làng xã truyền thống Việt Nam chuyển hóa thành các tổ chức giáo xứ, xứ đạo. Năm 1533, cơ sở thờ tự đầu tiên của Thiên Chúa giáo được xây dựng tại Nam Định. Người đứng đầu xứ đạo, cũng như trước đây được đứng đầu một làng, phải khao vọng, vì "*vô vọng bất thành quan*". Các chức vị này cũng có thể mua bán. Thế kỷ XVII về sau thêm nhiều nhà truyền giáo có

mặt. Đến trước khi Pháp can thiệp bằng vũ trang vào Việt Nam, có gần nửa triệu người gia nhập hoặc cải đạo sang Thiên Chúa giáo.

Trong "*cái vỏ mới*" của làng, "*chất*" cũng đổi: quan niệm về chốn gửi tạm - cõi vĩnh hằng, phúc - tội, vũ trụ quan - nhân sinh quan... cũng khác xưa. Như đã đề cập, một bộ phận trí thức uyên bác hiện đại, ảnh hưởng phong cách Tây xuất hiện ở các giáo xứ đã đề đạt nhiều ý tưởng mới vì quốc kế dân sinh. Nhà thờ Phát Diệm xây dựng năm 1875 đến 1989 ở Ninh Bình trên cơ sở kiến trúc ngôi đình Việt Nam nhưng mặt tiền đặt ở đầu hồi dọc, khác kiến trúc nhà ngang ba gian truyền thống, đồng thời quy mô cao lớn hơn. Nhà thờ chính tòa dài 80 m, rộng 24 m, cao 18 m gồm 48 cột gỗ lim lớn, hai gian thánh điện trang trí 14 bức phù điêu đá diễn tả lịch sử Kitô giáo. Từ những thay đổi này, vai trò tập trung quyền lực và nhiều vấn đề khác duy nhất giải quyết ở đình làng một phần bị chia sẻ và thu hẹp lại trước khi người Pháp chính thức lập ra hệ thống đơn vị hành chính mới.

Nghệ thuật và kiến trúc

Nghệ thuật biểu diễn có chèo, tuồng, các loại hình múa, rối nước, hát quan họ, hát sliboc, hát xẩm, hát then, hát văn, hát ả đào, ca nhạc cung đình Huế, bài chòi, nhạc võ Tây Sơn, các điệu lý và dân ca ba miền, nhạc cổ truyền cùng với nhiều loại nhạc cụ dân tộc. Chèo xuất phát từ Hoa Lư vào thế kỷ X, sau đó lan ra cả vùng Bắc bộ; gồm múa, hát, âm nhạc và tích chèo. Các phường chèo tổ chức biểu diễn lưu động nhiều làng, đào kép thường sắm các vai lão, mụ, hề... Sân khấu chèo thuộc loại tự sự, trong diễn thường giao lưu tự nhiên với khán giả qua xưng danh và thiên về tính ước lệ hơn là tả thực.

Tuồng (có nơi còn gọi là hát bội, hát bộ) được cải biến từ hý khúc Trung Hoa kết hợp với dân ca Bắc và Trung bộ. Có các loại tuồng như tuồng thầy (kinh điển), tuồng ngự và tuồng cung đình (vua quan xem), tuồng đồ (phóng tác)... Nghệ thuật tuồng không những mang tính ước lệ, gợi mở sự tưởng tượng, mà còn có nguyên tắc chặt chẽ đối với diễn viên trong từng lớp diễn.

Múa rối nước có từ thời nhà Lý với các phường rối, xuất phát từ đặc điểm địa hình nhiều ao hồ đồng bằng Bắc bộ và duy nhất chỉ có ở Việt Nam. Rối nước thường được diễn vào dịp hội hè, đình đám với hình ảnh quen thuộc của chú tếu mờ màn, các con rối đóng vai người và vật trong tích truyện bước ra sân khấu nước lung linh sinh động, cùng âm thanh rộn ràng từ trống, mõ, thanh la...

Múa dân tộc có múa rồng, múa trống, sênh, mõ, sư tử (Việt), múa sạp, chàm đuỗng, chàm thau (Mường), múa quạt, múa nhạc, múa giã gạo (Tày), múa xòe, múa nón, múa khăn (Thái), múa khiên, trống, soang (Ê Đê, Ba Na), múa hầu đồng, cúng trăng, cúng lúa, đập lứa, vãi chài (tín ngưỡng), múa vũ nữ, tứ linh, lục cúng, tam tinh chúc thọ (cung đình), múa chạy đàn, dâng hương hoa, múa Siva (tôn giáo)...

Đi liền với hát múa là nhiều loại nhạc cụ. Đó là kèn và sáo H'mông có mặt khi lên nương xuống chợ, lúc hội vui và cả khi tâm tình lứa đôi riêng tư. Đó là tiếng sáo trúc của người Việt thiết tha dùi dặt với hình ảnh những trẻ em trên lưng trâu, sâu lắng tâm tư những đêm trăng, chắp cánh cho nghệ thuật ngâm thơ và các làn điệu dân ca. Đó là đàn bầu xuất hiện trong biểu diễn nghệ thuật, nghi lễ vòng đời người với chuỗi âm thanh cao thấp khoan nhặt, nghe êm dịu, uyển chuyển, mềm mại, gần giống giọng trầm cảm của con người. Đó là đàn đá phổ biến ở miền Đông Nam bộ với nhiều thanh đá có kích thước và độ dày được ghè đẽo, xếp lại hợp thành một dãy thang âm. Khi gõ lên, âm thanh rắn chắc, không ngân nhưng nổi bật trên nền tiếng động của suối, gió, cây lá núi rừng. Bộ đàn đá cổ xưa nhất được tìm thấy ở Đồng Nai có niên đại cách đây khoảng 3.000 năm. Đó còn là đàn T'rưng ở Tây Nguyên, làm từ các ống tre nứa với một đầu kín và đầu còn lại cắt chéo, buộc song song nhau, khi diễn dùng dùi bằng gỗ gõ vào dãy ống. Nhạc cụ còn có công chiêng nhiều vùng miền, nhạc khí Klôngpút, đàn Kni, đàn kìm, đàn đáy... đều mang đậm tinh thần và các giá trị dân tộc.

Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam bắt đầu bằng tranh dân gian gồm tranh tết, tranh thờ, tranh tố nữ, tranh gà... Vào thế kỷ XII, do phải đáp ứng với số lượng lớn nên đã có những gia đình chuyên nghề tranh, những làng tranh với kỹ thuật khắc ván làm bản in. Tranh Đông Hồ (Bắc Ninh) nét vẽ điêu luyện, nhiều dòng tranh phong phú. Các bức nổi tiếng như: *cóc, chuột, hái dừa, đánh ghen, khiêng trống, đánh vật...* phản ánh ước mơ nguyện vọng bình dị của người dân, trang điểm những căn nhà nông thôn dịp Tết. Tranh Hàng Trống (Hà Nội) chú trọng nét mảnh mai, thanh thoát, mềm mại và tạo được những khối màu đa tầng chiều sâu. Các bức nổi tiếng: *Lý ngư vong nguyệt, Thất đồng, Ngũ hổ, Tố nữ, Kiều, tranh vẽ canh - tiều - ngư - mục, cảnh nông gia, tranh thờ Tam tòa Thánh Mẫu, Ngọc Hoàng, Tứ phủ...*

Tranh Kim Hoàng (Hà Nội) cũng gồm nhiều thể loại. Màu sắc tranh tươi sáng, giấy in không quét lớp điệp như tranh Đông Hồ mà nền đỏ, hồng điều hoặc màu vàng. Bức tranh *Lợn bột* được nhiều thế hệ yêu thích. Tranh làng Sinh tại Huế chủ yếu tập trung đề tài tín ngưỡng thờ cúng với hàng chục chủ đề cụ thể khác nhau. Tuy nét vẽ và phổi màu đơn giản nhưng tranh toát lên vẻ đẹp bình dị, chân chất.

Về điêu khắc, đáng chú ý là những hình trên trống đồng, thạp đồng, đồ dùng trang sức, tể khí, công cụ gia dụng... đạt đến kỹ thuật cao và nghệ thuật tinh tế. Điêu khắc ở nhà mồ của người Tây Nguyên với quần thể các tượng gỗ trong tư thế cô đơn, người đàn bà có thai, các thú vật voi, chim... Trên nóc nhà mồ có hình tượng con thuyền. Trong khuôn viên có cột Klar, Kut dựng lên... Tất cả hòa cùng tiếng cồng chiêng trong rừng núi thiêng liêng sâu thẳm, người Tây Nguyên thể hiện niềm tôn tiếc gửi đưa linh hồn người chết về thế giới bên kia. Điêu khắc Chămpa ở Nam Trung bộ phát triển rực rỡ vào thế kỷ VII. Trên các mặt ngoài xây bằng gạch không vữa của các khu tháp là những phù điêu hình thần Siva, các tiên nữ Apsara. Bên trong tháp đặt biểu tượng thờ linga và yoni theo tín ngưỡng phồn thực. Các tượng thần khác cũng được bố trí hài hòa quanh các tháp. Điêu khắc Chămpa vô cùng tinh tế trong mô tả nét đẹp cơ thể con người.

Điêu khắc thời Lý đậm tính thiền, điển hình là tượng A Di Đà ở chùa Phật Tích, tượng Kim Cương ở chùa Long Đọi, tượng đầu người mình chim và các hình chạm khắc ở chùa Bà Tảm, chùa ChưƠng Sơn... Điêu khắc thời Trần với các bệ đá hoa sen bên trên đặt tượng Tam thế (quá khứ - hiện tại - vị lai), tượng rồng chầu lá đề, tiên nữ dâng hương hoa hay tấu nhạc, tượng các loài thú phục chầu ở chùa Thầy, chùa Bối Khê, chùa Thái Lạc và các lăng mộ vua quan... với tính khái quát và tổng thể nổi bật. Điêu khắc thời Lê tập trung nhiều vào các lăng mộ vua chúa với những dãy tượng chầu hình lân, tê giác, ngựa, hổ và cả quan hầu... Thời Lê - Trịnh - Tây Sơn điêu khắc để lại các tượng Phật ở chùa, các hình ở lăng mộ, hình thần thờ ở các đền. Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp, tượng các vị tổ sư chùa Tây Phương cùng rất nhiều tác phẩm ở các đình làng thể hiện đỉnh cao nghệ thuật điêu khắc với cấu trúc hoành tráng, nét chạm mạnh mẽ và giàu cảm hứng. Thời Nguyễn, điêu khắc đánh dấu kết thúc thăng hoa, chủ yếu tập trung các lăng mộ vua quan tại Huế với tượng quân lính, voi ngựa và một số tượng Phật các chùa phía Bắc.

Một hình tượng tiêu biểu cho thể chế phong kiến hàng nghìn năm ở Việt Nam và nhiều nước châu Á là con rồng. Quan niệm dân gian cho rằng rồng là một trong bốn vật linh (long - lân - quy - phụng), chúa của loài bò sát trong thủy tộc. Người Việt cổ có truyền thuyết cha Rồng mẹ Tiên, quan hệ con Rồng cháu Tiên và tục xăm hình rồng lên mình chống thủy quái. Về sau, rồng xuất hiện trên nhiều bệ đá các tượng Tam thế, trên các thân cột, vì nóc, bình phong, mái đình... Vua Lý Công Uẩn mơ thấy rồng bay lên khi dời đô và nhân đó đặt tên kinh đô mới là Thăng Long. Những vật dụng của các vua đều gắn liền với một chữ "long": long bào, long nhän, long thể, long sàn... Vịnh Hạ Long hàm nghĩa rồng đáp xuống vùng biển kín, Sa Pa và Thanh Hóa có núi Hàm Rồng (rồng há miệng), sông Mê Kông vào Việt Nam ở Nam bộ có tên là Cửu Long - Chín khúc sông Rồng.

Rồng thời Lý gắn giữa tôn giáo với quân quyền, thường thấy ở chốn cung đình và các chùa, được sáng tác trên nguyên tắc ổn định về mặt tạo hình, điêu khắc bằng chất liệu đá tự nhiên và gốm nung hoặc ở dạng phù điêu đắp nổi trên các cột lớn. Thân rồng dài, tròn, uốn đều và bụng có ngăn ngắn gắn với loài rắn, sống lưng có hàng vảy thấp, chưa có nhiều vảy và móng vuốt hung dữ. Mặt rồng hiền hòa, đầu ngẩng cao, miệng không có mũi và luôn ở tư thế há to như muốn đớp viên ngọc ở cái vòi uốn cong và vươn lên trên miệng bao lấp viên ngọc, hai bên cuối hàm trên có răng nanh dài. Về sau, rồng có bốn chân, mỗi chân có ba ngón vươn ra trước.

Thời Trần, hình tượng rồng xuất hiện rộng rãi trong các kiến trúc đền chùa và dân dã, đắp phù điêu hoặc khắc gỗ và đặt ở nhiều vị trí khác nhau. Vảy trên lưng rồng có hình răng cưa lớn và nhọn, chân ngắn hơn. Đầu rồng có nhiều thay đổi: trên miệng vẫn có vòi vươn ra nhưng vững như sừng, miệng há to tự nhiên, răng nanh nhọn dài hơn. Nét uốn lượn toàn thân rồng tự do, mạnh mẽ, chắc chắn, gân guốc. Đầu rồng chầu mặt trời lần đầu tiên xuất hiện tại tháp Phổ Minh.

Đến thời Lê, hình tượng rồng được sáng tạo hoàn thiện, thiên hẳn về xu hướng uy quyền. Mép trên của miệng rồng được vuốt dài, xung quanh có thêm hàng vảy răng cưa, gốc răng uốn xoắn và phần ngón kéo dài hướng lên, lông mày cũng kéo dài và chẽch ở cuối. Đầu sừng hai chạc cuộn lại. Đầu rồng ngắn, chân trước trong tư thế đưa lên vuốt râu. Cổ rồng nhỏ hơn thân. Quá trình những thay đổi trên cho thấy rồng từ dạng rắn chuyển sang hình thể con thú có bốn chân; từ tôn giáo gắn với quân quyền,

qua ảnh hưởng của các triều đại Hán Đường đã thiên về quyền lực, từ cung đình đã xuất hiện ngày càng rộng rãi trong tín ngưỡng dân gian.

Gốm sứ cũng xuất hiện khá sớm. Nếu những sản phẩm đất nung thời tiền sử thô sơ về kiểu dáng và trang trí, còn non lửa, nguyên liệu chưa tinh luyện, chưa có nhiều loại sản phẩm... thì về sau nghề gốm sứ đã hoàn mỹ. Thay vì nặn tay, bàn xoay ra đời cùng với việc tiến tới sản xuất đồ trang sức và trang trí mỹ thuật. Mặc dù chưa có men nhưng sản phẩm được bao phủ bằng một lớp đất khác màu. Gốm đất nung từng bước có khăp nơi, đa dạng tạo dáng và gắn liền với yêu cầu của sản xuất nông nghiệp lúa nước. Về sau, gạch ngói ra đời cùng với việc nặn những hình tượng con vật với kích thước nhỏ.

Vào thế kỷ X, gốm sứ đạt đến trình độ hoàn thiện, phát triển quy mô sản xuất, số lượng và phong phú chủng loại. Nhiều loại men tráng ngoài sản phẩm như men tro, men đất, men trắng, men ngọc được ứng dụng. Hình dáng, hoa văn trang trí cũng đa dạng: các họa tiết hình học, hình hoa quả, chim, thú, người. Hà Nội, Thanh Hóa, Nam Định là những địa danh gắn liền với nhiều sản phẩm gốm sứ nổi tiếng với độ bền và tính thẩm mỹ cao. Đến thế kỷ XIV, gốm sứ thêm một bước tiến mới với gốm hoa lam, gốm chạm đắp nổi, gốm vẽ men. Kỹ thuật lò nung được cải tiến, nhiệt độ cao được duy trì, khâu trang trí hình nét đã đạt đến trình độ hội họa. Các địa phương chuyên sản xuất gốm sứ có tiếng như Bát Tràng, Thổ Hà, Hàm Rồng, Phú Vinh, Mỹ Thiện... Đầu thế kỷ XIX, do gốm sứ nước ngoài nhập vào Việt Nam, nghề gốm trong nước phát triển chậm lại, chỉ còn gốm Biên Hòa được sử dụng nhiều các vùng Đồng Trong.

Về kiến trúc, sau sự kiện An Dương Vương xây thành Cổ Loa nổi bật nhất thời Bắc thuộc, đến thời nhà Lý đã có những công trình lớn như thành quách, lâu đài, cung điện, chùa tháp, đền thờ, nhà ở, phường phố, chợ quán... Một nhà nghiên cứu từng nhận định kiến trúc giai đoạn này có tính quần thể cao, phong phú tính biểu hiện về hình thức và chi tiết, phong cách nhẹ nhàng và khiêm tốn theo tập quán và khí hậu Việt Nam.

Công trình tiêu biểu nhất là thành cổ Thăng Long với ba vòng: vòng ngoài là Kinh Thành với 16 cửa thời Lê, 12 cửa ô thời Nguyễn, về sau còn 5 cửa ô, là nơi ở của dân cư; vòng thứ hai là Hoàng Thành, còn gọi là khu triều chính, nơi ở và làm việc của các quan; vòng trong cùng là Tử Cấm Thành có cửa Đoan Môn duy nhất nối ra Hoàng Thành, qua các thời kỳ còn có các tên gọi Cung Thành, Long Phượng Thành, Cấm Thành, là nơi ở của vua, hoàng hậu, cung tần mỹ nữ. Thành cổ Thăng Long từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử, lưu giữ rất nhiều hiện vật và dấu ấn kiến trúc các triều đại, hình thành nhiều via tầng các giá trị đời sống văn hóa tinh thần dân tộc.

Năm 1049, chùa Diên Hựu (tên gọi hàm nghĩa phúc lành kéo dài) được xây dựng, ngày nay thường gọi là chùa Một Cột. Tương truyền vua Lý Thái Tông năm mơ thấy Phật Quan Âm hiện lên trên đài sen trong một vuông nước phía Tây thành Thăng Long, tay bế một đứa bé trao cho nhà vua. Sau đó, hoàng hậu sinh được con trai, vua bèn cho xây dựng ngôi chùa tôn thờ Đức Phật đã báo điềm lành. Chùa với quy mô nhỏ, được tạo dáng hình hoa sen cách điệu vươn lên. Lối kiến trúc này còn mang ý nghĩa hài hòa âm dương là quy luật sinh sôi nảy nở, thêm người thêm của trong quan niệm phồn thực của người Việt.

Thời nhà Trần, kiến trúc tiêu biểu có tháp Bình Sơn, chùa và tháp Phổ Minh, chùa Thái Lạc. Với chùa Phổ Minh, cách bố cục và toàn bộ cấu trúc đã đạt đến hình mẫu: ba dãy nhà chính (tiền đường - thiêu hương - chính điện), mỗi nhà đều kết cấu cột "tứ trụ" chắc chắn, hòa hợp giữa nhà và sân vườn, vật liệu xây dựng và thiên nhiên hoa cảnh. Thời nhà Hồ từng tập trung tinh hoa xây dựng Tây Đô (còn gọi là Tây Giai). Thành xây trên vuông đất gần 900 m mỗi chiều, xung quanh bên ngoài có hào sâu. Tường cao 5 m, dày 3 m, toàn bộ mặt ngoài bằng những phiến đá tự nhiên rất lớn. Thành có bốn cổng theo bốn hướng trời đất. Trong thành, nay vẫn còn dấu vết các cung điện hoành tráng. So với các thành xây giai đoạn trước chủ yếu bằng đất, thành nhà Hồ sử dụng vật liệu đá tảng chắc chắn với kỹ thuật cao. Ngày nay, riêng một số cổng bằng đá phiến còn lại cũng cho thấy tổng thể công trình rất quy mô. Thời nhà Lê, kiến trúc tập trung vào cung đình và lăng mộ.Thêm sự xuất hiện của chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) cho thấy nghệ thuật mô phỏng cao, mới lạ và độc đáo. Tiếp theo là chùa Tây Phương, đình Đinh Bảng, Khuê Văn Các, đền Ngọc Sơn... đều là những công trình thể hiện nghệ thuật kiến trúc hoàn chỉnh.

Khi kinh đô từ Thăng Long chuyển vào Huế, kiến trúc cổ truyền dân tộc kết hợp kiến trúc Trung Hoa, tập trung vào lâu đài thành quách, cổ cung, Ngọ môn Huế, Đàn Nam Giao, Hổ Quyền, Văn Miếu, điện Hòn Chén, đồi Vọng Cảnh, nhà vườn trong dân cư, đường phố, lăng mộ... Ở bờ Bắc sông Hương,

kinh thành rộng 500 ha gồm Đại nội, Hoàng thành, Tử Cấm thành cùng gần 100 công trình lớn nhỏ khác nhau. Phía bờ Nam là 7 khu lăng tẩm của các vua từ thời Gia Long đến Khải Định. Kiến trúc Huế thuộc loại hình tạo cảnh (architecture paysagée), hài hòa một cách thanh thản và thơ mộng giữa ba yếu tố thiên nhiên - công trình xây dựng - con người. Đây là quần thể kiến trúc có tầm quy hoạch rộng lớn, phong phú và hầu như còn nguyên vẹn nhất.

Trên đất cố đô phía Bắc có thêm thành Hà Nội và Cột Cờ. Thành Hà Nội thiết kế theo mô hình pháo đài Vauban ở Pháp trên diện tích rộng lớn, ngày nay đã bị san phẳng. Cột cờ đầu tiên người Pháp gọi là mirador (tạm hiểu là tháp canh), trên đỉnh có ngọn đèn đêm và miếng che di chuyển cho phép một trạm tương tự ở Bắc Ninh khi quan sát số lần che mở ánh sáng, áp dụng tín hiệu Morse để dịch và nhận thông tin (truyền tin quang học). Cả nước cũng bắt đầu xuất hiện các trụ sở hành chính, nhà thờ Công giáo, hệ thống đường sá... theo kiến trúc châu Âu do người Pháp chỉ huy xây dựng.

Kiến trúc Việt Nam còn có đặc điểm tiêu vùng theo sự phân bố các dân tộc khác nhau. Đền chùa và nhà cửa đồng bằng Bắc bộ nấp dưới những rặng tre, thấp và kín cổng cao tường để chắn gió và chống lại điều kiện khí hậu bất thường. Nhà ở thường ba hoặc năm gian với bố trí bên trong thể hiện thờ cúng gia tộc nhiều đời và đặc điểm tam tú đại đồng đường. Vùng Tây Bắc núi rừng là những ngôi nhà sàn phòng thú dữ, tránh ẩm ướt hay lũ quét, quy tụ thành bản làng không xa nguồn nước tự nhiên. Nhà ở vùng cát trắng gió Lào và vùng khí hậu khắc nghiệt Bắc Trung bộ thường có cột lớn chân kê đá tảng, cửa thấp, mái lợp dày, toàn bộ khung nhà kết cấu chắc chắn. Vùng Nam bộ sông nước kênh rạch nên phần lớn tập trung vào ghe xuồng đi lại, nhà cửa có cảm giác tạm bộ với vài cây sú được chống mái lợp hay váchphen bằng lá dừa nước. Vùng Tây Nguyên với mái nhà rộng hình lưỡi búa cao vút, những ngôi nhà dài đặt nhiều bếp lửa mang tính cỗ kết cộng đồng, cả những nhà mồ với tập tục thờ cúng kỳ bí.

Nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, điêu khắc, gốm sứ, kiến trúc... là những lĩnh vực thể hiện khéo léo sáng tạo và bàn tay tài hoa của người Việt qua nhiều đời.

Lễ hội

Cùng với chiều dài lịch sử, đặc điểm tâm linh thờ các nhiên thần và nhân thần, quá trình cống kính các dân tộc, Việt Nam đã trở thành đất nước của hàng trăm lễ hội truyền thống. Một số lễ hội ngày nay mất hẳn, nhiều lễ hội vẫn được gìn giữ nguyên mẫu, số khác biến hóa phù hợp với thời đại. Lễ hội có các loại: tiết mùa, tôn giáo, cung đình, dân tộc, hội hè vui chơi, tưởng nhớ anh hùng và người có công, ghi nhớ sự kiện trọng đại, tôn thờ quốc tổ, các bậc tiền hiền, tổ làng, tổ nghề... Lễ hội thường diễn ra vào xuân và thu, khi đất trời giao mùa.

Lễ tiết lớn nhất là tết Nguyên Đán, không khí bắt đầu từ ngày 23 tháng Chạp ÂL, cao điểm là ba ngày đầu năm mới và kéo dài đến rằm tháng Giêng. Giờ phút thiêng liêng là giao thừa khi mỗi gia đình quây quần cúng rước ông bà về cùng ăn tết. Tết cổ truyền không thể thiếu bánh chưng, bánh tét, thịt lợn, dưa hành, câu đồi, cây nêu, tràng pháo... Đây là dịp chúc thọ các bậc cao niên, mừng tuổi trẻ con, viếng chùa, nhận lộc, du xuân, xông nhà và thăm chúc bà con trong gia tộc và xóm làng, tổng kết một năm lao động và dự tính kế hoạch cho năm mới.

Người Việt qua tiếp biến các giá trị văn hóa, còn có tết mồng 5 tháng Năm ÂL. Mặc dù tết có nguồn gốc từ Trung Hoa, nhưng tinh thần trung liệt yêu nước của Khuất Nguyên bị hãm hại đã tự tử tại sông Mịch La để tôn kính. Còn có tương truyền vào ngày này, tinh túy của vũ trụ phát tiết, các loại cây thuốc tăng thêm khả năng chữa bệnh, nên nhà nhà đi tìm hái cây thuốc. Tết Trung Nguyên vào Lễ Vu Lan rằm tháng Bảy ÂL. Theo đạo Phật, dịp này Diêm Vương mở cửa cho các vong hồn lên trần hưởng lộc. Các gia đình cúng gia tiên và đốt vàng mã, cúng những cô hồn không người thờ phụng. Lễ vật là thức ăn qua cơn đói như cháo trắng, bánh đa, cây trái... Có nơi đổ cháo vào lá đa khoanh lại rồi đặt lên các bụi bờ để vong hồn già yếu cũng được nương nhờ nhận hưởng. Tết Trung Thu vào dịp rằm tháng Tám ÂL, trước đây là tết của người lớn, về sau dành cho trẻ em. Hầu như gia đình nào cũng làm mâm cỗ, lồng đèn và đón phuờng múa lân hay múa sư tử vào nhà múa cầu may và xua đuổi ma tà. Khi trăng lên cao, cả nhà quây quần phá cỗ vui vẻ.

Ở phía Bắc có lễ hội chùa Hương tại Mỹ Đức, từ mồng 6 tháng Giêng đến rằm tháng Ba ÂL với hàng chục vạn lượt người viếng cảnh, cầu phúc chúc an. Lễ hội chơi trâu ở Đô Sơn (Hải Phòng) vào mồng 9 tháng Tám ÂL, có nghi thức rước thần bằng kiệu rồng cùng phuờng bát âm và màn múa cờ.

Những cặp trâu khỏe được đưa vào sới đấu với những cuộc chọi quyết liệt. Lễ hội đền Kiếp Bạc từ 18 đến 20 tháng Tám ÂL tại Chí Linh có nghi thức lễ rước, diễn trận thủy binh trên sông Lục Đầu tưởng nhớ anh hùng Trần Hưng Đạo. Lễ hội Chử Đồng Tử từ ngày 10 đến 12 tháng Hai ÂL tại đền thờ ở Đa Hòa và Dạ Trạch, tưởng nhớ vị ân nhân đã có công chữa bệnh cứu người, mở mang nông thương; nghi thức có rước kiệu, rước nước và nhiều trò thi đấu. Lễ hội Phủ Dầy ở Vụ Bản (Nam Định) từ mồng 3 đến mồng 10 tháng Ba ÂL tưởng nhớ Chúa Liễu Hạnh, với lễ rước Thánh mẫu cùng hội kéo chữ, hầu bóng, hát chèo, hát xẩm, hát văn. Lễ hội Bạch Đằng ở Quảng Ninh tưởng nhớ anh hùng Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Quốc Tuấn với những trận đánh vang dội trên sông nước được ghi vào sử sách, tổ chức vào mồng 8 tháng Ba ÂL có dâng hương, rước kiệu, đua thuyền, đấu vật, cờ người...

Ở miền Trung có lễ hội La Vang tại Hải Lăng (Đông Hà) vào ngày 15-8, kỷ niệm sự kiện Đức Mẹ hiện hình. Hàng nghìn giáo dân các miền hành hương về nhà thờ La Vang, rước kiệu và cầu nguyện. Lễ hội Quán Thế Âm tại núi Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) từ 18 đến 20 tháng Hai ÂL, có lễ rước ánh sáng, rước kiệu, dâng hoa, cầu nguyên, từ thiện, cùng với múa tứ linh, hát dân ca, hát tuồng, trưng bày thư pháp và các tác phẩm điêu khắc nghệ thuật từ đá núi Non Nước. Lễ hội Tây Sơn vào mồng 5 tháng Giêng ÂL tưởng nhớ anh hùng Nguyễn Huệ - Quang Trung và chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, với biểu diễn võ thuật, thi đánh trống bộ, phục diễn chiến trận. Lễ hội Katê của người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận diễn ra tại tháp Pôklông và các tháp Chàm khác vào ngày 1 tháng Bảy lịch Chăm cổ (từ 25-9 đến 5-10), tưởng niệm tổ tông, các vị thần, vua Pôklông và Pôrôme... với nghi lễ cúng tế, tắm rửa thay áo cho tượng vua, múa thiêng và đọc kinh.

Ở Tây Nguyên có lễ bỏ mả của dân tộc Gia Rai, Ba Na, Ê Đê tiến đưa vĩnh viễn người chết về thế giới bên kia sau vài ba năm giữ và chăm sóc thi hài trong nhà mồ như đối với người sống. Cả làng đánh cồng chiêng, múa hát và ăn uống quanh nhà mồ mấy ngày liền. Sau lễ, những người vợ hoặc chồng góa có thể tiếp tục lập gia đình theo tục nối dây. Buôn Đôn có lễ hội đua voi nổi tiếng vào tháng 3 hàng năm với voi đua trên bộ, lội sông, kéo co, ném xa..., qua đó thể hiện tinh thần dũng cảm săn bắt, khéo léo thuần dưỡng và điều khiển voi của người Tây Nguyên. Lễ hội đâm trâu của người Mơ Nông vào tháng Ba hoặc tháng Tư ÂL. Trâu là con vật thuộc biểu tượng của tín ngưỡng vật tổ, đâm trâu nhằm tạ ơn thần linh. Vật thiêng không thể thiếu là cây nêu dựng cao, trang trí bằng lá non, vải, giấy nhiều màu, trên ngọn treo con chim phượng hoàng biểu tượng của núi rừng. Trước lễ, người ta lấy một chén rượu nhỏ và giết một con gà cúng hồn trâu. Tại lễ, trâu bị chém đứt hai chân sau và bị đâm vào hông trong tiếng cồng chiêng tấu lên. Thịt trâu được xẻ ra, đem nướng ăn và uống rượu cần tại chỗ, còn lại chia đều cho các gia đình mang về.

Miền Đông và Tây Nam Bộ có lễ Nghinh Ông từ 16 đến 18 tháng Tám ÂL, tổ chức tại lăng thờ cá Ông tại Bà Rịa, nghi lễ có rước Ông trên biển với uy danh "Nam Hải Đại tướng quân" được ban vào thời vua Thiệu Trị, tế lễ thần linh, cúng Tiền hiền và tổ chức hát bội. Hội xuân ở núi Bà Đen (Tây Ninh) từ 15 đến 18 tháng Giêng ÂL với rất đông người có nhu cầu tín ngưỡng lẩn khách tham quan, du xuân. Cũng tại đây, vào mồng 5 và 6 tháng Năm ÂL diễn ra nghi lễ tắm và mặc áo mới cho tượng Bà vào lúc 4 giờ sáng, đến 6 giờ thì đông đảo sư sãi các chùa đến thắp nhang trên các bàn thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, Bà Chúa Xứ, Đức Phật, Hộ Pháp, Giám Trai... Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu tổ chức vào rằm tháng Giêng tại Bình Dương, do những người Hoa di cư thờ một phụ nữ có tài tiên báo thời tiết giúp người đi biển tránh bão tố phong ba; nghi thức có rước kiệu Bà, cầu phúc, múa lân. Lễ hội Bà Chúa Xứ từ 23 đến 27 tháng Tư ÂL tại Miếu thờ Bà ở núi Sam (Châu Đốc) với nghi thức tắm tượng. Hàng trăm khách thập phương đến cầu lộc, viếng lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Tây An...

Lễ tiết, lễ hội là đời sống tâm linh, là di sản văn hóa tinh thần mang bản sắc dân tộc, đã được hình thành và lưu giữ cả ngàn đời nay.

Tiếng Việt

Trên vùng đất cư trú của mình, những thế hệ người Việt đầu tiên đan xen giữa hệ ngôn ngữ Tày - Nùng với Môn - Khmer, thuộc ngữ hệ Đông Á. Ngày nay vẫn còn nhiều vùng tồn tại tiếng nói riêng trong 54 dân tộc khác nhau đã cỗ kết. Trước khi có chữ viết, người Giao Chỉ đã có hệ thống ngôn ngữ nói hoàn chỉnh, phong phú. Nó tồn tại không thành văn và mặc dù có dị bản, nhưng hầu hết đó là các giá trị ngôn ngữ bình dân được "*chung cất*" qua nhiều đời: ngắn như ca dao, dân ca hay tục ngữ đều là những đơn vị văn bản kết cấu cố định, chắc chắn và dễ nhớ; dài như các truyện thơ, tích tuồng vẫn có

thể nhớ được do sáng tạo ra lối diễn đạt lục bát hay đồng dao vẫn điệu đẽn. Ngôn ngữ lại càng giàu tính nhạc khi kết gắn với các làn điệu dân ca theo các tiểu vùng văn hóa.

Khi chữ Hán xuất hiện, người Việt vay mượn làm ngôn ngữ viết, chiếm lĩnh vốn từ và ngữ nghĩa ở những khái niệm, lĩnh vực và cách diễn đạt có liên quan đến đời sống mọi mặt. Giáo dục thi cử thời xưa nổi bật nỗ lực này. Nhưng cũng song song với quá trình đó, tầng lớp trí thức và người Việt nói chung đã làm phong phú đa nghĩa, sáng tạo tiếng Hán theo tư duy và tình cảm riêng.

"Truyện Kiều" là một điển hình. Mặc dù lấy cốt truyện từ tác phẩm văn xuôi "Kim Vân Kiều truyện" đã có, nhưng thi phẩm lục bát của Nguyễn Du lại diễn đạt hoàn toàn mới lạ, trở thành "viên ngọc sáng" của tiếng Việt. Trong Kiều, chữ mà lại là họa, cảnh vật hiện lên sống động rõ ràng như chạm tay vào được khi Nguyễn Du tả Kiều ở Lầu Ngưng Bích với cửa biển, cánh buồm, hoa trôi man mác, bãi cỏ ven bờ, chân trời mặt nước và sóng gành giận dữ... Hay Thuyết Thiên mệnh cũng được tóm gọn dễ hiểu dễ nhớ chỉ trong đoạn thơ ngắn dường như ai cũng thuộc:

"...Ngẫm hay muôn sự tại Trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần, phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.
Phải đâu thiên vị người nào
Chữ tài chữ mệnh đổi dào cả hai,
Có tài mà cậy chi tài?
Chữ tài liền với chữ tai một vần
Đã mang lối nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẩn Trời gần, Trời xa..."

Bao thế hệ từ vua chúa đến thường dân đều đọc Kiều. Những trí thức tốn nhiều giấy mực bình luận cái hay của tác phẩm đến người mù chữ cũng thuộc Kiều. Những thú chơi chữ tao nhã cũng hình thành: vịnh Kiều, bói Kiều, lẩy Kiều, đố Kiều, giải thích giai thoại trong Kiều... Vì thế mà Phạm Quỳnh từng cho tác phẩm này là một "*quốc hồn quốc túy*" của Việt Nam: "*Truyện Kiều còn tiếng ta còn, tiếng ta còn nước ta còn*".

Mặt khác, từ tiếp xúc với chữ Hán, người Việt cũng tạo ra loại chữ Nôm. Tương truyền thời Sĩ Nhiếp cai trị, chữ Hán xuất hiện và được dùng chủ yếu trong các gia phả, khế ước, văn tự, bài khấn, kê khai ruộng đất, thu thuế, các bộ kinh Phật... Chữ Hán phần lớn có mặt trong đời sống và hoạt động vương triều, giáo dục thi cử, văn học viết. Nhưng có những vấn đề đã không thể diễn đạt được bằng chữ Hán như: tên làng, tên người đặt theo cách của người Việt hay những sự việc, tính chất, hoạt động khái niệm, thói quen, kinh nghiệm... diễn tả từ trực quan đến tư duy trong hoàn cảnh và môi trường tại chỗ. Kèm theo đó là lối phát âm quen thuộc và cố định nhiều đời, chưa từng có tiền lệ hay yếu tố tương đồng trong chữ Hán. Đồng thời, xuất phát từ nhu cầu cần có ngôn ngữ viết, chữ Nôm ra đời vào thời nhà Lý thế kỷ X, phát triển mạnh trong văn học thế kỷ XII đến thế kỷ XVIII.

Nguyên tắc cơ bản của chữ Nôm là dùng một chữ Hán có âm gần giống âm tiếng Nôm, thêm vào các ký tự như: chữ khẩu nhỏ, dấu hai chấm, chữ khẩu đá tháo (bên trái), dấu nháy cá (bên phải) để nhận dạng riêng. Sau đó, người ta có thể đọc theo âm Hán - Việt nhưng hiểu theo nghĩa Nôm, đọc trại âm của từ Hán - Việt (giả tá), lắp ghép hội ý hai chữ Hán để ra nghĩa một chữ Nôm, hoặc hài thanh... Việc ký tự và đọc như vậy ngày càng nhiều mà không được diễn hóa, lại theo kinh nghiệm cá nhân, lĩnh vực phản ánh, khu vực vùng miền khác nhau. Hạn chế và bất cập của chữ Nôm phát sinh: hiểu sao viết vậy, lắp ghép, gượng ép, lúc đơn giản, lúc rắc rối... Ngay cả "Truyện Kiều" cũng có nhiều bản chép tay bằng chữ Nôm khác nhau.

Dù chưa hoàn chỉnh, nhưng nhiều vốn sống, lối sống và ứng xử, tâm tư tình cảm, kinh nghiệm lao động sản xuất... tạo thành vốn chữ Nôm khá phong phú. Văn học chữ Nôm cũng để lại nhiều tác phẩm giá trị, điển hình là "*Quốc âm thi tập*" của Nguyễn Trãi hơn 200 bài thơ, truyện nôm "*Thiên Nam ngữ lục*" hơn 8.000 câu... Thời vua Quang Trung, ông còn quyết định dùng chữ Nôm làm Quốc ngữ. Nhìn lại quá trình đó để hiểu thêm một nhận định của nhà nghiên cứu ngôn ngữ học F.de Saussure: "*Trong một chừng mực khá quan trọng, chính ngôn ngữ làm nên dân tộc*".

Năm 1625, một nhà truyền đạo người Pháp tên là Alexandre de Rhodes vào Việt Nam. Ông lấy tên là Đắc Lộ, tự học tiếng Việt, tìm cách phiên tiếng Việt ra cách phát âm và ký tự Latin. Nhưng vì chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn bấy giờ, ông bị trục xuất và cũng nhiều lần trở lại. Lần sau cùng

năm 1651, ông về nước Ý cho in cuốn tự điển Việt - Bồ - La nhằm hệ thống hóa lại quá trình ghi âm nói trên, cùng với xuất bản cuốn "Phép giảng tám ngày" (lúc này còn có "Tự điển An Nam - Bồ Đào Nha" của cha Gasspar de Amal).

Ban đầu, tự điển chỉ để làm phương tiện phổ biến Kinh Thánh trong cộng đồng Kitô giáo Việt Nam. Về sau, mức độ sử dụng lan rộng ra nhiều lĩnh vực. Ngay cả những người từng tẩy chay "thứ chữ con giun của bọn người mắt xanh" cũng quay lại ủng hộ khi nhận ra tính tiện lợi và khả năng diễn đạt của nó. Trong "Văn minh tân học sách", nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục lần đầu tiên gọi đây là quốc ngữ và vận động nhân dân nên học để hóa dân cường quốc: "Người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên để trong một thời gian vài tháng, đàn bà trẻ con đều biết chữ... Đó thực là bước đầu để mở mang trí khôn vây" [12].

Loại chữ mới này trở nên bác học hơn qua chương trình giáo dục các trường của Pháp mở ở Việt Nam đào tạo quan chức cho cả khu vực Đông Dương. Một nhà nghiên cứu người Pháp nhận định sự xuất hiện chữ quốc ngữ đã tạo ra một "lợi khí giải phóng tinh thần và phổ biến văn hóa". Những nhà văn hóa lớn bấy giờ như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Phạm Quỳnh, Nguyễn Khắc Hiếu... đã có công trong khai thác khả năng ngôn ngữ mới, diễn đạt tư tưởng và tình cảm ở nhiều lĩnh vực. Tính đến năm 1939, ở Việt Nam có 48 tờ báo, 68 tập san, gần 300 tác phẩm xuất bản đã hoàn thiện và phổ cập đáng kể quốc ngữ. Quốc ngữ cũng trong sáng và phổ cập bình dân hơn qua nhóm Tự Lực Văn Đoàn, đi vào lĩnh vực chính trị nhiều hơn qua hoạt động của đảng phái và chính quyền các thời kỳ.

So với ngôn ngữ các dân tộc Đông Nam Á, tiếng Việt là ngôn ngữ tiến bộ, có khả năng diễn đạt tất cả các loại văn bản, kể cả các văn bản chuyên ngành kỹ thuật và các đề tài nghiên cứu khoa học bậc cao. Trong trường hợp này, các nước khu vực phải mượn đến tiếng Anh. Ngôn ngữ mới cũng dung nạp các yếu tố văn hóa tiêu vùng trong nước, tiếp nhận giá trị trên nhiều lĩnh vực từ các dân tộc và các nền văn hóa khác mang đến. Alexandre de Rhodes đã có công bắt một nhịp cầu, tạo ra phương tiện chứa đựng và chuyên chở "thứ hàng hóa vô giá" là ngôn ngữ nói phong phú, đa dạng của người Việt nhiều đời, hoàn chỉnh đầy đủ ngôn ngữ từ nói đến viết, góp phần đưa người Việt đến với văn hóa văn minh hiện đại.

Tiếng Việt phổ thông ngày nay là niềm tự hào của các thế hệ Việt Nam qua quá trình lao động và chiến đấu, gìn giữ và làm phong phú thêm bản sắc độc đáo:

"Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói
Vâng trăng cao đêm cá lặn sao mờ,
Ôi tiếng Việt như đất cày, như lụa
Ông tre ngà và mềm mại như tơ.

Tiếng tha thiết nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng ríu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt
Dấu huyền trầm, dấu ngã chênh vênh,

Dấu hỏi dựng suốt ngàn đời lửa cháy,
Một tiếng vươn rợp lá bóng cành vươn,
Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng suối,
Gió heo may gợi nhớ những con đường

Một đảo nhỏ xa xôi ngoài biển rộng
Vẫn tiếng làng tiếng nước của riêng ta,
Tiếng chẳng mất khi Loa Thành đã mất
Nàng Mỹ Châu quỳ xuống lạy cha già..."
(Tiếng Việt - Lưu Quang Vũ)

Trước đây, khi mẫu tự Latin bắt đầu xuất hiện, nhiều người nhận định mỗi quan hệ "đồng văn" với Trung Hoa đến hồi cáo chung, mà hình ảnh tiêu biểu là ông đồ viết câu đối quá vãng "hồn ở đâu bay giờ" trong một bài thơ nổi tiếng của Vũ Đình Liên và sự kiện kỳ thi hương cuối cùng kết thúc vào năm

1919. Thực ra, ngôn ngữ không thể bị tẩy rửa hay lột bỏ nhanh được. Ngày nay, tiếng Việt vẫn sử dụng một số lượng lớn ngôn từ có nguồn gốc ngữ nghĩa Hán, nhiều nhất là trong các văn bản thuộc lĩnh vực chính trị và hoạt động chính quyền.

Tiếng Hán vẫn còn đó, đang diễn ra một quá trình không những biến đổi ngữ nghĩa, mà còn được tiếp tục Việt hóa cả hình thức trong lối thư pháp hiện đại dùng mẫu tự quốc tế viết theo cách Hán ngữ của nhiều bàn tay tài hoa Việt Nam. Những giá trị tinh túy của tiếng Hán, kể cả tiếng Pháp, cùng những tiện ích và tính hiện đại của mẫu tự Latin nói chung đã chuyển biến thành "máu thịt" riêng có trong ngôn ngữ Việt Nam, đưa dân tộc đi đến văn minh hiện đại. Chữ "Hòa" của tư duy Việt Nam đầy sáng tạo xét về ngôn ngữ là ở chỗ đó.

Một số hệ giá trị khác

Trống đồng

Trống đồng là hiện vật thuộc Văn hóa Đông Sơn, biểu tượng cho quyền lực ổn định và đời sống xã hội phong phú thời các vua Hùng. Trống cũng được phát hiện nhiều vùng ở Đông Nam Á: Việt Nam có 60 chiếc, Hoa Nam (Trung Quốc) 50 chiếc, Lào - Campuchia - Malaysia 20 chiếc, Indonesia 26 chiếc. Tuy nhiên, căn cứ về số lượng, cách chế tạo và trang trí, cũng như giá trị sử dụng, có thể khẳng định Việt Nam là chiếc nôi của trống đồng. Có nhiều nhóm trống đồng qua khai quật đã được đặt tên như: Hoàng Hạ, Sông Đà, Khai Hóa, Phú Xuyên, Bản Thôn, Vũ Bi, Quảng Xương... Trong nước, số lượng trống đồng tìm thấy nhiều nhất thuộc phía Bắc, tiêu biểu như các vùng Hà Tây, Thanh Hóa, Lào Cai, Hà Giang... Càng về phía Nam, trống đồng càng ít dần.

Trống đồng là âm thanh không thể thiếu khi người Việt xông pha chiến trận, cứu đê, tế cúng, lễ hội, ngày mù... Để đánh trống, phải có đội hình thuần thực các động tác bài bản, kết hợp giữ nhịp tuần tự. Từ đó, trống mới phát ra nhiều âm thanh khác nhau: kinh hoàng sấm sét, tung bừng vào mùa, thổi thúc chống lũ, tâm tư lễ tang, trầm mặc chiêu hồn... Người ta đánh trống đồng bằng những đoạn cây thuộc nhóm gỗ nhẹ và bền với đầu dùi được đắn nhẵn và bọc vải nhồi thêm lớp bông mềm bên trong, đánh như tư thế như đứng giã gạo.

Đội hình đánh trống có cả nam và nữ, từ hai đến mười người, trong các bộ lễ phục đóng vai chim Lạc. Cùng lúc, có thể có trống cái lớn nhất cùng nhiều trống con hòa âm. Khi đánh, trống được đặt trên một mặt bằng cố định, cũng có thể buộc quai treo lên những cây cọc làm giá đỡ cách rời mặt đất hoặc đặt trên một hố đất rỗng đào bên dưới. Tùy thuộc đặt trống ở nền đất hay treo lên, ở nơi rỗng hay phẳng mà âm thanh sẽ được cộng hưởng hay dồn nén, tạo nên đa dạng giữa âm chính và âm rung khuếch đại khi lan truyền.

Trong các loại trống đồng tìm thấy, tiêu biểu nhất là trống đồng Ngọc Lũ. Với kích thước cao 0,63m, đường kính mặt trống 0,79m, hình dáng của trống rất hài hòa vững chắc. Thân trống ở phần mặt mở rộng thành tang trống, phần giữa thắt đáy, phần dưới lại mở ra vừa tạo thế đứng vững chắc, vừa làm cho âm thanh giao thoa và thoát ra ngoài tốt hơn. Có bốn quai lớn chia thành hai cặp ở thân trống để có thể luồn dây khiêng hoặc treo trống lên, đồng thời cũng là cách trang trí tạo ra dáng đẹp. Nhiều họa tiết ở phần thân trống có hình người giã gạo, các động vật và hoa văn nét góc.

Trên mặt trống, ở giữa là hình ngôi sao 14 cánh tượng trưng tôn thờ Thần Mặt trời. Các cánh sao cũng đồng thời để người cầm dùi định vị điểm đánh: ngay giữa có tiếng trầm ấm, vào hình những con cốc có âm sắc cao, vào các vành hoa văn có âm thanh trong vang và ngân dài... Mười hai vòng tròn đồng tâm cũng chứa nhiều chuỗi hình ảnh như 18 con chim Lạc nối nhau bay (con số trùng khớp với 18 đời vua Hùng), cảnh nhà sàn, sinh hoạt của người Việt cổ. Để đúc trống, người xưa phải tạo một cái khuôn hai mảnh áp lại, khuôn phải chịu được nhiệt độ cao khi tiếp xúc với đồng nóng chảy. Trống của người Việt có đặc điểm đúc với tỉ lệ chì pha vào đồng nhiều hơn trống các vùng khác. Rõ ràng, trống đồng tập trung cả kỹ thuật đúc điêu luyện và nghệ thuật trang trí rất tinh xảo.

Ở các trống và tháp đồng khác, người ta còn thấy những tác phẩm điêu khắc hình tượng người biến thành cán chiếc dao găm hay hình voi, cốc, hươu, rùa... thể hiện trực quan về thế giới tự nhiên và việc săn bắt mà con người tiếp xúc hàng ngày. Trên trống đồng Đào Thịnh còn có hình bốn cặp nam nữ giao phối, thể hiện tâm linh phồn thực, mơ ước sinh sôi nảy nở, lớn mạnh và bất diệt. Đây là lối điêu khắc từ nội dung phản ánh đến nghệ thuật hoàn toàn thuần Việt. Trên trống đồng Đông Sơn là cảnh tế

lễ cầu mùa, tang ma cũng như tín ngưỡng thời Thần Mặt trời với đặc điểm hình khối được thể hiện rất rõ ràng.

Khi nhà Trần phục kích quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, trống đồng được mang theo, đánh lên để giục quân làm náo động cả một vùng sông nước. Năm năm sau, sứ nhà Nguyên là Trần Phu còn kinh hoàng nhớ lại tiếng trống trận: "*Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh*" (tạm dịch: nghe tiếng trống đồng mà bạc cả tóc!).

Đàn Nam Giao

Đàn Nam Giao thiết lập lần đầu tiên ở Thăng Long thời nhà Lý. Đây là nơi trang nghiêm chỉ để thực hiện nghi lễ thờ cúng trời đất gắn với Thuyết Thiên mệnh của Nho giáo, thể hiện đặc điểm thần quyền tôn giáo kết hợp với vương quyền chính trị. Trong đó, vua là thiên tử cai trị muôn dân nên chỉ vua mới đứng ra làm chủ lễ. Qua tiếp xúc bằng giao cảm mà chân cây hương được cắm vào mặt đất và dầu cháy tỏa khói nỗi vào cõi không, các vua mong ước triều đại cường thịnh, đất nước thái bình, sự nghiệp trị vì được rạng rỡ. Đến thời Hậu Lê, việc xây dựng và quy định nội dung hình thức tế lễ càng được quan tâm hơn. Thời Tây Sơn, lễ tế tổ chức ở núi Ba Tầng (còn gọi là núi Hòn Thiêng). Thời Nguyễn, đàn được xây dựng lần đầu ở làng An Ninh (1803), sau đó chuyển hai địa điểm khác nhau, đến đàn tế trời làng Dương Xuân là còn nguyên vẹn và duy nhất ở Việt Nam cũng như khu vực Đông Á ngày nay.

Công trình lò thiêu này bắt đầu xây dựng tháng 3-1806 dưới sự chỉ huy của Thống chế Phạm Văn Nhân. Dọc theo tường thành đá bao bọc có bốn cửa mở theo bốn hướng trời đất. Bên trong, một khuôn viên dài 390 m và rộng 265 m. Có rất nhiều thông được các vua quan trống, tượng trưng cho sức sống mạnh mẽ và khí tiết người quân tử. Cũng như cách xây dựng ngoạn mục, các thành quách cung điện hay lăng tẩm nằm trong quần thể kiến trúc Huế, Đàn Nam Giao đề cao đức tin vào âm dương ngũ hành theo Kinh Dịch.

Đàn Nam Giao gồm ba tầng, cao tổng cộng 4,65 m, thể hiện triết lý Thiên - Địa - Nhân: tầng trên là Viên đàm tượng trưng cho trời nên hình tròn và lan can màu xanh, tầng giữa là Phương đàm tượng trưng cho đất nên có hình vuông và lan can quét vôi màu thổ (địa hoàng), tầng dưới cùng lớn nhất tượng trưng cho con người (xích tử) cũng hình vuông và quét vôi màu đỏ. Khi chuẩn bị tế lễ, tầng trên được dựng lên một cái nhà mái hình nón màu xanh gọi tên là Thanh Ốc, tầng giữa dựng một cái nhà hình vuông bao vải vàng gọi là Hoàng Ốc, tầng cuối là nơi tập trung 128 văn - vũ sinh múa hát khi cử hành lễ. Ở bốn cửa thành, mỗi cửa cắm hai lá cờ lớn trình tự các màu xanh - trắng - đỏ - đen. Đàn Nam Giao trực chỉ hướng Nam. Trong khu vực còn có các công trình khác như: trai cung, thần trù, thần khố, quan cư...

Đầu năm 1807, nhà Nguyễn khánh thành công trình và tổ chức tế lễ lần đầu. Lễ duy trì đều đặn vào thượng tuần tháng Hai ÂL hàng năm. Thời vua Thành Thái, ba năm mới tế lễ một lần. Trước tế lễ một thời gian, vua phải nhập trai cung trong một đám rước đông đảo thần dân cùng các hàng quan trang phục lộng lẫy với gươm giáo, cờ quạt, trướng liễn, tang lọng, chiêng trống, voi ngựa, đội nhạc lễ... Vua khởi hành từ hoàng cung vào sáng, đến ngọ thì tới trai cung. Ven đường, các làng xã chuẩn bị hương án để vua đi qua thì xá mừng. Ngày đại lễ khởi đầu từ hai giờ sáng, chuông trống vang lên cùng đèn đuốc thắp sáng. Vua đến Viên đàm làm chủ tế. Các hoàng thân, đại thần đều có mặt. Quá trình lễ nghi nhiều bước. Sau đó, vua về lại trai cung. Sáng hôm sau diễn ra lễ Khánh hạ. Những ngày tế lễ đã trở thành hội, nghiêm trang mà nô nức.

Lễ tế Đàn Nam Giao không chỉ khép kín trong hoàng cung mà còn trở thành ngày hội ăn sâu vào đời sống tâm linh của người dân Huế cũng như cả nước một thời. Và không chỉ đối với nhà Nguyễn mà còn nhiều triều vua, không chỉ đối với nước ta mà cả nhân loại cổ kim, lễ tế Đàn Nam Giao cho thấy: có thể bằng nhiều cách tôn thờ khác nhau, nhưng quan trọng nhất là không thể nào con người sống mà thiếu một đức tin, chỉ sống bằng lối sống vô thần vô đạo.

Nhã nhạc cung đình Huế

Đây là loại nhạc biểu diễn vào dịp đăng quang, tang lễ, đón tiếp ngoại giao, nghi lễ tôn giáo... Thật ra, nhạc cung đình sớm có từ thời Lý, phát triển hơn khi diễn ra sự giao thoa văn hóa giữa Đại Việt và Chămpa. Qua nhiều triều đại, nhạc cung đình sao chép từ phuơng Bắc đã được người Việt cải cách, sáng tạo. Công đầu trong lĩnh vực này là Đào Duy Từ. Đầu thế kỉ XVII, không được tin dùng ở phía Bắc,

ông bỏ triều Lê, vượt sông Gianh vào Nam và nhận được sự đón nhận trọng thị của nhà Nguyễn. Ông đã nghiên cứu kết hợp âm nhạc phía Bắc với âm nhạc dân gian miền Trung, sáng tạo ra nhã nhạc cung đình và hát bội. Ông là soạn giả nhiều vở diễn nổi tiếng, giúp triều Nguyễn hình thành và luyện tập các đội nhạc công, ca công, vũ công. Tiếp nối Đào Duy Từ, Đào Tấn cũng là một nhà sân khấu tiêu biểu.

Thời Gia Long, "Viết tương đối" được lập ra ở cung đình với 200 nghệ nhân, cùng sân khấu biểu diễn dựng lên tại cung Ninh Thọ. Thời Minh Mạng, vua cho xây "Thanh Bình từ đường" thờ và dựng bia ghi công các tổ sư âm nhạc, rồi xây nhà hát lớn, lập thêm các nhóm nghệ nhân chuyên nghiệp. Đến thời Tự Đức, nhã nhạc cung đình bước vào thời kỳ hoàng kim và điêu luyện của một chữ "*nhã*". Thêm nhà hát Minh Khiêm ra đời. Hiệu thơ phòng cũng được lập ra để xướng hoa thơ văn và thưởng thức âm nhạc. Chính vua cũng tự tay sáng tác bản "*Tứ đại cảnh*" nổi tiếng, biểu diễn trên nền nhạc ngũ âm, đậm triết lý về vũ trụ.

Cùng với nhạc lễ cung đình, nhiều rạp hát trong dân chúng cũng ra đời: rạp hát ông Hoàng Mười, nhà hát Mai Viên, rạp hát ông Sáu Ốt, rạp gia đình họ Đoàn, rạp hát bà Tuấn... Do đó, giao nhạc, miếu nhạc, ngũ tự nhạc, đại triều nhạc, thường triều nhạc, yến nhạc, cung trung chi nhạc... đã từ cung vua bước ra đời sống thường dân, gặp gỡ và hòa quyện với ca Huế, nhạc tuồng hát bội.

Cả một vùng kinh đô Huế và miền Trung nói chung đậm chất văn hóa tiểu vùng bằng loại âm nhạc này. Nhã nhạc là bằng chứng cho thấy sức sáng tạo và nuôi dưỡng nghệ thuật rất lớn trong nhân dân, điều mà có triều vua trước đó chỉ xem là "*xướng ca vô loại*". Nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO [13] công nhận là một kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại: "*Nhã nhạc đã được phát triển từ thế kỷ 13, đến thời nhà Nguyễn đạt độ chín muồi và hoàn chỉnh nhất... Trong các thể loại nhạc cổ truyền ở Việt Nam, chỉ có nhã nhạc đạt tới tầm vóc quốc gia*" [14].

Không gian văn hóa cổng chiêng Tây Nguyên

Xét về địa lý, không gian cổng chiêng bao trùm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đăk Nông. Chủ nhân vùng đất này là người Mnông, thời gian dài từng quy tụ thành cộng đồng lớn. Về sau, quá trình phân ly đã chia thành các nhóm Mnông Gar, Mnông Rlăm, Mnông Rlăp... Sau đó, cùng với các dân tộc Ê Đê, Ba Na, Mạ, Lăc... có nét văn hóa tương đồng, quá trình hợp nhất tộc người lại diễn ra theo hướng cố kết hòa hợp rộng lớn hơn, hình thành cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

Trên những cánh rừng mênh mông, các buôn làng với những ngôi nhà dài, nhà rông, nhà gươl, nhà mồ, ruộng rẫy, những đàn voi và nghề săn bắt thuần phục voi rừng, những lễ hội hàng năm tập trung nhiều nhất vào mùa khô. Các lễ hội thường có cả cộng đồng tham gia, từ lễ mừng corm mới, cúng máng nước, đám trâu... hay nghi lễ vòng đời người như lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, bỏ mả... Cộng đồng ấy lưu giữ lâu đời những giá trị độc đáo của nền văn hóa vùng rừng núi mà gần 300 pho sử thi và hàng chục ngàn bộ cổng chiêng qua điền dã sưu tầm còn nguyên vẹn đến nay là một trong những minh chứng nổi bật nhất.

Cổng chiêng Ê Đê thường đánh trong nhà, gai điệu dồn dập rộn ràng và tiết tấu đa dạng. Nhạc cổng chiêng Ba Na lại thong thả, cung kính và linh thiêng. Nhạc cổng chiêng Gia Rai biểu diễn ngoài trời rõ ràng và dịu dàng như mời gọi thiết tha chủ khách cùng nhảy múa hay cùng uống rượu cần... Sau lễ hội, cổng chiêng trở về nằm yên trên những vách núi, để đến mùa lễ hội năm sau, hàng đoàn cổng chiêng lại gặp nhau bên những bộ sắc phục đỏ đen cùng những trang trí sợi màu ngũ sắc, dưới những cây nêu cao vút, trong những ngày diễn ra lễ tế hay những đêm ánh lửa bập bùng, khi mà trời đất và rừng núi vào tiết giao hòa.

Loại nhạc cụ bộ gõ bằng đồng này ra đời sau các đàn đá, quá trình chế tác hình thành đầy đủ các thang bậc, đồng thời lại rất linh động thay đổi âm thanh tùy theo cách đánh, người đánh và độ dày mỏng của mặt cổng chiêng. Người Tây Nguyên mua chiêng (mặt phẳng, không có núm ở giữa) và cổng (có núm) từ người Lào, Campuchia hay người Kinh... đem về và điều chỉnh lại âm thanh bằng cách dùng vật cứng gò tán lên trên bề mặt để lại các dấu vết như hình sóng giữa tâm lan rộng ra. Vừa gõ, các nghệ nhân chưa từng học lý thuyết âm nhạc vừa thử nghe, đến khi cảm nhận sự giao thoa của từng chiếc và cả dàn cổng chiêng một cách "*vừa tai*" thì dừng. Nhưng như thế nào thì "*vừa tai*" lại là thiên hướng nghệ thuật riêng có ở các nghệ nhân Tây Nguyên. Một giàn chiêng hoặc cổng núm cổ có từ hai đến ba chiếc, quy mô lớn hơn có 6 chiêng hoặc cổng núm, dàn chiêng đại lên đến 12 chiêng và cổng. Ngoài ra, có chũm chọe hay kèn trống phổi âm. Âm thành từ cổng chiêng có thể biến hóa thành những cao độ khác nhau hợp với giọng nói và hát của người Tây Nguyên mà không phải lúc nào cũng

được "gó" vào các quãng tám bàn phím nhạc phương Tây, các loại đàn cổ ngũ âm hay sáu thanh phát âm ở người Kinh.

Trong thời gian rất dài, cồng chiêng là "đứa con âm nhạc" của người Tây Nguyên chưa bao giờ có dịp bước ra khỏi "ngôi nhà núi rừng" của mình. Chính người Tây Nguyên thiết tha yêu mến cồng chiêng không tự ca ngợi giá trị này. Họ là những nghệ nhân say mê sáng tạo và biểu diễn. Giữ được giá trị nguyên sơ của cồng chiêng qua nhiều giai đoạn lịch sử quả là kỳ công rất lớn. Âm thanh khi trầm mặc, khi sâu lắng hài hòa, khi bùng lên như ngọn lửa, như dòng suối, như tiếng gió đại ngàn... Cồng chiêng không chỉ diễn tả vui buồn trong đời sống mà còn là sự giao tiếp từ sâu thẳm tâm linh với núi rừng thiêng liêng, với trời đất: "*Hãy đánh những chiêng âm thanh nhất, những chiêng kêu trầm nhất. Đánh nhẹ nhẹ cho gió đưa xuống đất. Đánh cho tiếng chiêng vang xa khắp xứ. Đánh cho tiếng chiêng luôn qua sàn lan đi xa. Đánh cho tiếng chiêng vượt qua nhà vọng lên trời...*" (Klei khan Y Đam San).

Khác với nhiều nước, cồng chiêng được kết lại một giàn do số ít nghệ nhân biểu diễn, cồng chiêng Tây Nguyên là lối chơi nhạc mang tính dân chủ cộng đồng với nhiều người tham gia vào, thậm chí có thể là khách mới đến. Có cả người múa hát, hành lễ hay mời rượu. Đây chính là yếu tố đặc sắc được thế giới quan tâm. Cũng như Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu phi vật thể của nhân loại [15].

Quan họ và ca trù

Quan họ là những làn điệu dân ca có từ ngàn xưa ở đồng bằng Bắc bộ, chủ yếu dọc theo những vùng cư dân hai bờ sông Cầu. Theo kết quả điền dã văn hóa dân gian, gần 70 làng quan họ vùng Kinh Bắc (nay nằm ở tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang) là nơi hình thành và lưu giữ những làn điệu cổ xưa nhất. Đây là hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân, thường thấy ở các lễ hội dân gian và cung đình, các nghi thức tôn giáo và tâm linh thờ cúng phồn thực.

Quan họ là lối hát giao duyên của các liền anh liền chị, một cách trao đổi tình cảm giữa những người hát theo nội dung các lớp diễn tự nhiên và khả năng ứng biến tại chỗ. Người biểu diễn sinh ra từ chiếc nôi truyền thống quan họ, luôn giàu tình yêu cuộc sống. Vì thế, dù bận đồng áng nhưng đến lúc biểu diễn là họ có thể trở thành diễn viên. Lối hát cổ xưa cũng không có nhạc đệm, thay vào đó là các quy định, luật lệ, tiêu chuẩn chặt chẽ với các hình thức hát hội, hát canh, hát chúc mừng, hát thờ... Các bài hát cổ ngày nay còn ghi nhận được: *La rắng, Đường bạn kim loan, Cây gạo, Giã bạn, Hú la, La hòi, Tình tang, Cái ả, Lên núi, Xuống sông, Cái hòn, Gió mát trăng thanh, Tứ quý...*

Khi trở thành nghệ thuật sân khấu, quan họ mở rộng thời gian và không gian ra khỏi các dịp lễ hội và đơn vị cộng cư làng xã. Người hát chuyển sang giao lưu tình cảm với khán giả, nội dung và hình thức cũng được chính quy hóa, biên soạn thành bài bản cố định. Hình thức biểu diễn hiện đại có hát đơn, hát đôi, hát tốp, hát múa, cải biên các bài bản truyền thống và xuất hiện nhạc đệm. Bài "*Người ơi người ở đường về*" cải biên từ làn điệu "*Chuông vàng gác cửa tam quan*", bài "*Sông Cầu nước chảy lơ thơ*" soạn lời mới từ làn điệu truyền thống "*Nhất quế nhị lan*". Mặt khác, mỗi bài đều có giai điệu riêng phong phú được truyền khẩu qua nhiều đời, tạo ra sự m恁 ổn định trong cố kết tác phẩm hoàn chỉnh. Nhiều giai điệu cổ qua thời gian cũng bị biến đổi hay thất truyền.

Về trang phục, liền anh mặc áo dài đen năm thân, cổ đứng, quần dài màu trắng ống rộng, đầu đội nhiều khăn hoặc khăn xếp, tay cầm nón hoặc dù đen. Liền chị trên đầu chít khăn mỏ quạ, đội nón quai thao, mặc áo mớ ba (ba áo dài lồng lên nhau) hay áo mớ bảy (bảy áo dài lồng lên nhau). Bên trong nổi rõ một chiếc yếm ngực bằng lụa màu đỏ thắm, hoa hiên, xanh trời, xanh biển, hồng sen... Bên ngoài yếm là một chiếc áo cánh màu trắng, vàng, ngà. Ngoài cùng là những lượt áo dài năm thân màu sắc tươi tắn, có cài khuy. Bao ngang eo khổ rộng màu đen, có tua bện hai đầu, luồn qua lưng áo dài, bó ba thân áo trước. Thắt lưng nhỏ hơn bao, màu hoa lựu, hoa đào, hoa hiên, hồ thủy; lại điểm thêm sợi dây xà titch. Cả bao vào thắt lưng buộc míu trước bung tạo nên hình bông hoa nhiều màu nổi bật trên bộ trang phục. Váy thường là váy sồi, váy lụa. Dép bằng da, mũi cong lên che các đầu các ngón chân.

Hồ sơ về quan họ được Hội đồng âm nhạc quốc tế UNESCO công nhận giá trị văn hóa đặc biệt về tập quán xã hội, nghệ thuật trình diễn, kỹ thuật hát, phong cách ứng xử, ngôn từ, trang phục. Đây là di sản với những điểm nổi bật: luôn diễn ra trong các hoạt động văn hóa tinh thần cộng đồng, được lưu giữ qua nhiều thế hệ và trở thành bản sắc trong không gian văn hóa đặc thù; việc đăng ký quan họ vào danh sách đại diện và công nhận làm tăng thêm vị trí, vai trò của di sản, làm giàu thêm bức tranh đa

dạng văn hóa tiêu v与时俱进; người dân đã tham gia tự nguyện trong nhận dạng, kiểm kê giá trị di sản; các biện pháp bảo vệ cho thấy tính khả thi [16].

Ca trù (còn có tên gọi hát ả đào, hát nhà thơ, hát cửa đình) là môn nghệ thuật cung đình có từ thế kỷ 15. Nó khởi nguồn từ dân ca, dân nhạc, đồng thời tổng hợp nhuần nhuyễn giữa nhạc, thơ, múa, trò diễn. Về sau, ca trù lan rộng đến thôn dã, theo sự có mặt của các đình làng, từ hoạt động nghi lễ tín ngưỡng cộng đồng đến quan hệ bầu rượu túi thơ tri âm. Các làng ả đào thường liên kết nhau hợp thành giáo phường như là tổ chức nghề nghiệp có tên gọi riêng. Ca trù có mặt ở nhiều vùng phía Bắc, đến Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Một nhóm biểu diễn ca trù thông thường có giọng hát nữ, nhạc công nam là kép phụ họa cùng ngồi trên chiếu diễn. Phần lớn làn điệu thuộc dạng hát nói bằng văn vần. Cũng có một số làn điệu khác như tỳ bà hành, gửi thư, bắc phản, hát giai... Một mối tình cảm dành cho giai nhân hay phong cảnh hữu tình, một tâm sự sâu kín riêng tư, một nét ca trù ngày xuân... nằm trong các bài nổi tiếng được nhiều người mến mộ: *Hồng hổng tuyết tuyết*, *Hương Sơn phong cảnh*, *Gặp xuân*, *Tự tình*, *Lời thề non nước*, *Thế sự thăng trầm...*

Về thanh nhạc, nói đến ca trù là nói đến đào nương. Đó là nhân vật chính, yếu tố quyết định buổi diễn, chuyển tải cái hay đến người nghe và giữ cho bản sắc độc đáo của ca trù tồn tại. Đào nương có giọng hát tốt, khiếu thẩm âm, kết hợp thanh nhạc và khí nhạc, hiểu biết văn thơ, đam mê và kiên trì tập luyện, có nhan sắc và đức hạnh. Đào nương còn phải điều luyện kỹ thuật thanh nhạc, khẩu hình không mở rộng nhưng cần duyên dáng, hơi từ buồng phổi đến cổ phải được ém lại sao cho nghe đậm từ mà ca từ vẫn tròn vành rõ chữ. Hát ở cửa đình, giọng không cần luyến láy, hát chơi cần là lời, hát tâm sự cần nức nở chứa chan...

Về khí nhạc, ca trù có cỗ phách, đàn đáy, trống chầu. Cỗ phách có thanh tre hay mảnh gỗ làm bàn phách, hai chiếc dùi gỗ đánh lên bàn phách. Phách cái và phách con được gỗ điêu luyện uyển chuyển và ăn ý với lời ca nhằm tạo âm thanh trầm bổng trong đục, nhịp mạnh và nhẹ hài hòa di chuyển trong dãy thang âm. Đàn đáy có thùng hình chữ nhật hay hình thang, mặt đàn làm bằng gỗ từ cây ngô đồng, cần đàn dài gần khoảng mười phím tre. Đàn có ba dây, dưới bàn tay nghệ sĩ nhẫn nhá, lẩy rung, lia vẩy... phát ra nhiều sắc âm khác nhau. Trống chầu dùng trong ca trù cũng khác với các trống. Dùi trống bằng gỗ gọi là roi chầu, người đánh trống gọi là quan viên am hiểu thấu đáo trống giục, trống chầu và các bài biến hóa khác.

Những buổi diễn ở cửa đình ngày xưa thường từ canh tối đến gần sáng gồm hát, đàn, trống, múa... với trình tự: trống rước, tấu nhạc, hát giai, dâng hương, thét nhạc, cung Bắc, gửi thư, đòn đại thach, luồn voi, hầm... Đan xen còn có trò rối cạn, cắn lưỡi cày, thổi lửa... Ca trù được tổ chức chặt chẽ thành giáo phường, có quy chế truyền nghề, học đàn học hát, có các lễ như lễ mở xiêm áo (mặc áo đào nương chính thức ra mắt biểu diễn lần đầu), có tiêu chuẩn chọn đào nương và tổ chức các cuộc thi hát mở rộng. So với cải lương, ca trù ít đổi mới thích ứng khi xã hội phát triển, đang bị mai một và cần được bảo tồn.

Hồ sơ về ca trù được Hội đồng âm nhạc UNESCO nhận định biểu diễn trong không gian văn hóa đa dạng ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, thể hiện ý thức về bản sắc và sự kế tục nghệ thuật; có tính sáng tạo, chuyển giao nhiều thế hệ thông qua các giáo phường với sức sống riêng; ca trù cần được bảo vệ và khôi phục khẩn cấp, nâng cao nhận thức giá trị, mở rộng đối tượng khán giả, hỗ trợ các nghệ nhân truyền dạy và khuyến khích lớp trẻ có năng khiếu và yêu thích học hỏi để tiếp nối; ca trù cũng được đề cử từ các cơ quan chức năng đến cộng đồng dân cư một cách đồng thuận, tự nguyện và có hiểu biết đầy đủ [17].

Mộc bản triều Nguyễn và bia đá Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Mộc bản triều Nguyễn khắc ngược trên bản gỗ bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm (để in sách), là dạng tài liệu gốc về chính sử do các quan văn và nhà viết sử triều Nguyễn biên soạn từ năm 1697 đến 1945. Hiện nay, cả nước còn lưu giữ gần 35.000 mộc bản, mỗi bản duy nhất còn một, có thể in ra trên 150 tác phẩm, nội dung phản ánh đa dạng: 836 quyển ghi chép lịch sử bắt đầu từ thời Hùng Vương, 20 quyển về kiến thức địa lý Việt Nam, 16 quyển phản ánh sách lược các triều đại phong kiến, 151 quyển phản ánh việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy, 500 quyển ghi chép điển chế và pháp luật triều Nguyễn, 93 quyển ghi nhận các cử nhân, tiến sĩ triều Nguyễn, 22 quyển nghiên cứu Nho giáo, 265 quyển sưu tầm tác phẩm thơ văn nổi tiếng cả nước, 50 quyển giải nghĩa luận ngữ... Một trong những nội dung quan

trọng là mộc bản đã khẳng định chủ quyền quần đảo Hoàng Sa. Các mộc bản của tác phẩm "*Đại Nam thực lục tiền biên*" qua dịch thuật phản ánh Vạn lý Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi với hơn 130 bãi cát cùng nhiều giếng nước ngọt, ba ba, đồi mồi, ốc hoa, hải sâm, vích... Triều Nguyễn cũng từng lập ra đội Hoàng Sa gồm 70 người, ra đảo từ tháng Ba đến tháng Tám ÂL hàng năm tìm kiếm sản vật.

Theo một số nghiên cứu thì năm 1820, vua Minh Mạng thành lập Quốc sử Quán, làm nơi đầu tiên khắc chế mộc bản. Năm 1849, vua Tự Đức cho xây Tàng bản Đường lưu trữ mộc bản. Nhiều triều vua tiếp theo luôn quan tâm việc tàng thư. Quốc Tử Giám tại Hà Nội cũng từng là nơi tiếp giữ và trung chuyển mộc bản về Huế. Đây là kho tàng vô giá trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam cận đại. Các mộc bản còn có giá trị lớn về mặt nghệ thuật chữ viết, chạm khắc tinh xảo. Gỗ dùng khắc mộc bản lấy từ cây nha đồng, lê, táo, lồng mức có thớ mềm, mịn, trắng sáng. Mộc bản khẳng định một trong những công lao lớn của triều Nguyễn đối với dân tộc là đã ý thức và chú trọng việc sưu tầm, tổng hợp, ghi lại lịch sử nước nhà các thời kỳ và lĩnh vực bằng văn bản chính thức.

Văn Miếu là khu di tích được bao bọc bằng tường xây gạch Bát Tràng, bên trong chia thành năm khu vực tính từ cổng chính: Văn Miếu Môn có đôi rồng đá thời Lê Sơ hai bên lối vào, Đại Trung Môn gồm có hai cổng mang tên Thành Đức - Đại Tài và Khuê Văn Các cũng có hai cổng có tên là Súc Văn - Bí Văn, Đại Thành Môn có giếng Thiền Môn ở giữa và hai dãy gồm tám ngôi nhà đặt 82 bia đá ghi danh những nhân tài đỗ đạt, khu thứ tư là sân rộng cũng bố trí hai căn nhà tả vu và hữu vu, cuối cùng là nhà Đại báu kiến trúc đẹp và lưu giữ nhiều hiện vật quý hiếm.

Bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám là chứng tích và kết quả của 82 kỳ thi tiến sĩ thời Lê - Mạc. Tấm bia đầu tiên dựng vào năm 1442, do Đông các đại học sĩ kiêm Tể tửu Quốc Tử Giám Thân Nhân Trung ghi lên đó một bài ký. Cùng với quan điểm xem người có tài là "nguyên khí" của quốc gia dân tộc, bài ký còn nêu mục đích: "Việc dựng bia đá là cốt để làm cho thịnh ý mưu trí cầu hiền của các bậc thánh để thần tông được lưu truyền mãi mãi. Đó chính là phép lớn để rèn giữa người đời và là điều rất may cho Nho học". Bia năm 1448 chỉ ra nhiệm vụ trước tiên "phải có đào tạo sau mới có nhân tài". Bia các năm về sau cùng với nhắc lại quan điểm "nguyên khí quốc gia", còn đề cập nhiệm vụ "phải vun trồng, bồi dưỡng nhân tài". Tấm bia cuối cùng dựng năm 1780; từ tấm đầu tiên đến lúc này, việc vinh danh nhân tài đỗ đạt đã diễn ra hơn 300 năm.

Điều đặc biệt là trên mỗi bia trong 82 bia tiến sĩ đều có những bài ký bằng chữ Hán ghi lịch sử các khoa thi và quan điểm của các triều vua về giáo dục, sử dụng nhân tài. Hầu hết chữ nghĩa bút tích là của các danh nhân văn hóa, nhà trí thức lớn từng thời kỳ. Đây là những bản gốc duy nhất được thi công và lưu giữ đầy đủ. Cả khuôn viên vườn bia cũng được giữ gìn như nguyên vẹn, là cơ sở quan trọng tra cứu tìm hiểu lịch sử. Bia đều có hình dạng đẹp, vòm cong, đặt trên một đế đá hình con rùa khắc chạm to khỏe chắc chắn, thư pháp chữ viết và hoa văn trang trí mang tính tinh tế, tài hoa và giá trị thẩm mỹ cao. Cả mộc bản triều Nguyễn và bia đá Văn Miếu - Quốc Tử Giám không những là tài sản tinh thần quý báu của dân tộc mà hoàn toàn xứng đáng là di sản của nhân loại [18].

Tóm lại, nhìn cả quá trình lịch sử, ở giai đoạn lập quốc có Nhà nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương và Nhà nước Văn Lang do 18 đời vua Hùng khởi nghiệp. Thời kỳ Bắc thuộc có 8 vị anh hùng xưng vương, trong đó An Dương Vương và Lý Nam Đế đã xây kinh đô và đặt quốc hiệu riêng. Ở giai đoạn đất nước độc lập tự chủ, không kể những ấu chúa được truyền ngôi trên danh nghĩa và ngay sau đó phải rời ngôi, có 71 vị vua đã thay nhau trên một ngai vàng. Thậm chí có thời điểm một nước ba vua, còn thêm hai chúa! Vua Lê Thần Tông hai lần trị vì đến 38 năm. Vua Dục Đức triều Nguyễn chỉ ngồi trên ngai vàng ba ngày. Có triều đại kéo dài 215 năm với chín đời vua như nhà Lý, nhưng cũng có triều đại chỉ tồn tại trong bảy năm với hai đời vua như nhà Hồ.

Những lần đổi tên nước và dời đô: thời 18 vua Hùng, Nhà nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu; năm 208 TCN, Nhà nước Âu Lạc do An Dương Vương sáng lập đóng đô ở Hoa Lu; năm 40 hai Bà Trưng đóng đô ở Mê Linh; năm 544, Nhà nước Vạn Xuân do Lý Bí sáng lập đóng đô ở Long Biên; thời Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng đóng đô ở Đại La; thời Ngô Vương đóng đô ở Cổ Loa; năm 968, Nhà nước Đại Cồ Việt do Đinh Tiên Hoàng sáng lập đóng đô ở Hoa Lư; năm 1054, Nhà nước Đại Việt do Lý Công Uẩn sáng lập đóng đô ở Thăng Long. Năm 1400, Nhà nước Đại Ngu ("Ngu" tiếng cổ có nghĩa là sự thanh bình, an vui) do Hồ Quý Ly sáng lập, kinh đô Tây Đô ở Thanh Hóa. Năm 1428, Nhà nước Đại Việt

do Lê Lợi sáng lập đóng đô ở Thăng Long; năm 1802, Nhà nước Việt Nam do Nguyễn Ánh sáng lập, kinh đô Phú Xuân ở Huế. Theo sử sách, "Việt" xác định chủ thể là người Việt và "Nam" xác định không gian địa lý ở phía Nam. Khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đề nghị nhà Thanh sắc phong quốc hiệu là Nam Việt, nhưng do trùng với một địa danh đã có nên đổi thành tên Việt Nam. Tuy nhiên, hai từ "Việt Nam" lại xuất hiện vào khoảng thế kỷ XIV trong một số thư tịch cổ. Tập "Trình tiên sinh Quốc ngữ" của Nguyễn Bỉnh Khiêm mở đầu bằng câu: "Việt Nam khởi tổ xây nền". Năm 1820, Nhà nước Đại Nam do vua Minh Mệnh đặt tên nhưng ít được dùng đến, và chấm dứt trước khi Pháp chia nước ta thành ba kỳ. Trong quá trình đô hộ và xâm lược, các triều đại Trung Hoa thường gọi tên nước ta là "xứ An Nam" với hy vọng bộ máy cai trị của họ được an lành ở vùng đất phía Nam, cùng với nhiều lần thiết lập và tách nhập các đơn vị hành chính.

Nổi bật nhất là tinh thần yêu nước, quyết tâm gìn giữ, mở mang bờ cõi và ý thức độc lập tự chủ của các triều vua và các thế hệ cha ông. Bắt đầu từ yếu tố tộc người, việc liên kết đã hình thành dân tộc theo nghĩa rộng trên một lãnh thổ. Lãnh thổ ấy được Nhà nước quân chủ từ trung ương đến địa phương ra sức thống nhất quản lý, ý thức chủ quyền quốc gia ngày càng được củng cố. Lịch sử với ý niệm ban đầu đơn giản là những mốc thời gian - sự việc, về sau càng phong phú các lĩnh vực kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, đối nội, đối ngoại cùng hàng loạt hệ giá trị khác với biết bao thăng trầm, chìm nổi ẩn hiện... Trong quá trình dựng nước và giữ nước, các triều đại đã thay nhau bằng các giai đoạn hưng thịnh và suy tàn, đưa đất nước đi lên. Đến trước khi bước vào giai đoạn cận đại, tiền nhân đã hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang, bàn giao lại cho thế hệ sau đất nước liền một dải, dân tộc chung một nhà, tên gọi Việt Nam trở thành niềm tự hào trong mỗi người dân và nêu cao tinh thần tự chủ.

Với chế độ phong kiến, dĩ nhiên không tránh khỏi có một số đánh giá chưa công bằng do ý thức hệ hình thành những quan niệm và tiêu chí mang dấu ấn thời kỳ. Nhưng đáng kính trọng là các nhà chép sử đã rất công bằng và trung thực khi phản ánh sự kiện, không gian, thời gian, nhân vật... Hầu như không hề có hiện tượng chủ quan làm méo mó, cắt xén lịch sử. Ngòi bút của các sĩ phu yêu nước và cả cách truyền miệng của nhân dân không bị một thế lực nào bẻ cong khuynh loát. Vì thế mà người xưa mới thờ cây bút bằng cách dựng một ngọn tháp gọi là Tháp Bút giữa Thăng Long để "*tả thanh thiên*". viết lên trời xanh thì không thể viết trắng thành đen và ngược lại. Dù nhiều văn bia và tài liệu sách quý đã mất, ngày nay chúng ta vẫn có gần như đầy đủ: từ vị vua anh minh đến vua suy đồi, từ các bậc nhân tài đến gian thần, từ các thời kỳ cực thịnh thái bình đến thời suy đồi loạn lạc, từ những nhân vật có công đến người có tội, có cả công - tội ở một nhân vật... Chu Văn An thời nhà Trần từng nêu chính kiến khi cầm bút: "*Người thức giả phải nói lên sự thật cốt sao cho dân được ấm no, thiên hạ được thái bình, triều đình được vững mạnh*". Nhờ đó mà lịch sử hầu hết là những phản ánh sự thật.

Và làm nên lịch sử không chỉ có các triều vua, đất nước không phải là sở hữu riêng của tập quyền phong kiến. Quan trọng nhất vẫn là toàn dân đã làm nên lịch sử, cả dân tộc là chủ nhân:

"Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết,
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm nên đất nước
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ truyền lúa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cái
Họ truyền giọng điệu minh cho tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh giặc
Để đất nước là **đất nước của nhân dân**
Đất nước của nhân dân, của ca dao thán thoại"
(Đất nước - Nguyễn Khoa Điềm)

Thực tế diễn ra và được lưu truyền cho thấy lịch sử không phải là bảng tổng kết hay báo cáo điểm tô riêng triều đại hay phủ chúa, càng không mang dấu ấn chủ ý cá nhân chiếu sáng chỗ này và che lấp hay tạo góc khuất chỗ khác... Kể cả các triều vua cũng chỉ để lại những nhân vật và sự kiện nằm

trong chuỗi dài liên tiếp các chặng đường. Cho nên đoạn thơ trên là phát hiện lịch sử về "**đất nước của nhân dân**", nhân dân làm nên lịch sử.

Ngày nay, có một số sự kiện, nhân vật, không gian và thời gian thất truyền, chưa được sưu tầm đầy đủ, còn bị đánh giá dưới những lăng kính khác nhau. Cho nên, mục đích của việc học và nghiên cứu lịch sử dân tộc là tìm kiếm, chứng minh và trả lại những giá trị chân thực. Cần xem lịch sử là tài sản chung để các thế hệ soi vào, tìm những bài học, hướng đi cho dân tộc ở thời kỳ đương đại, và cả mai sau. Từ đó, chúng ta mới có thể tiếp cận sự thật, tìm thấy sự đồng thuận trên chặng đường tiếp theo, chấp nhận cùng đi trên con đường như cha ông đã trải qua một quá trình dài.

Chương II

ĐI QUA HAI CUỘC CHIẾN TRANH

Từ năm 1858 đến 1930

Quá trình người Pháp thôn tính và cai trị

Những văn bản ngoại giao mất chủ quyền

Từ năm 1817 đến 1830, nước Pháp nhiều lần đặt quan hệ bang giao và bị từ chối bởi thái độ dứt khoát của triều Nguyễn. Một số sĩ quan quân đội Pháp đã đề nghị can thiệp vũ trang vì cho rằng triều đình không tiếp nhận quốc thư của Chính phủ Pháp là hành động "*ha nhục quốc thể*". Về nguyên nhân trực tiếp, một cuộc giao tranh bằng chiến thuyền đã diễn ra tại Đà Nẵng, nhiều thuyền phía Việt Nam bị bắn chìm. Vua Thiệu Trị nổi giận, lệnh chém tất cả những người phương Tây bắt được tại Việt Nam mà không phân biệt người Pháp hay các quốc gia khác. Thời Tự Đức xảy ra vụ phản nghịch chiếm đoạt ngai vàng, vua nhận định có sự tiếp tay của các giáo sĩ nước ngoài, ra hai đạo dụ mới vào năm 1848 và 1851 tiếp tục khẳng định cấm đạo. Đến khoảng năm 1860, triều Nguyễn đã giết hàng chục giáo sĩ người nước ngoài đến Việt Nam, hàng ngàn giáo dân người Việt cũng bị tàn sát và đày đến vùng hoang sơ.

Tình hình trên càng làm cho ý kiến trong Chính phủ Pháp ủng hộ can thiệp vũ trang vào Việt Nam tăng lên. Thêm một cuộc giao tranh cũng ở cảng Đà Nẵng vào năm 1856 sau khi xảy ra bất đồng giữa trung tá Le Lieur trên tàu Catinat và các quan quân địa phương. Quân Pháp nổ súng lên bờ phá hủy các pháo đài bờ phòng, nhưng không đổ bộ. Đầu tháng 9-1858, cuộc tấn công của tàu chiến Pháp vào cảng Đà Nẵng lại diễn ra, quân lính tiến lên đất liền ở bán đảo Sơn Trà. Không bao lâu các đồn ải đều bị chiếm đóng. Sự kiện này chính thức bắt đầu thời kỳ Việt Nam bị **đô hộ gần 100 năm** bởi nước Pháp.

Năm sau, nhận định vùng đất giàu sản vật và chằng chịt sông ngòi kênh rạch phía Nam có thể trở thành trung tâm buôn bán rộng lớn thông thương đường biển sang nhiều thuộc địa, quân Pháp quay vào chiếm thành Sài Gòn. Năm 1861, quân Pháp tiếp tục chiếm đồn Kỳ Hòa và vùng Mỹ Tho, rồi mở rộng lấn chiếm Biên Hòa, Bà Rịa và Vĩnh Long. Việc chiếm đóng ba tỉnh miền Đông đến đây hoàn thành. Trong quá trình đó, quân Pháp gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của các sĩ phu chỉ huy quân đội bất tuân lệnh triều đình kết hợp với nông dân trai tráng các đồn điền. Mặt khác, đội quân viễn chinh này lại thêm không quen với khí hậu và địa hình xa lạ, thiệt mạng không ít, rơi vào tình thế bất ổn.

Cũng lúc này, triều đình Huế lại thay đổi thái độ cự tuyệt. Cuộc thương thuyết ngày 5-6-1862 tại Sài Gòn đã ra đời Hòa ước Nhâm Tuất. Đại diện triều Nguyễn là Chánh sứ Phan Thanh Giản và Phó sứ Lâm Duy Hiệp, đại diện Pháp là Bonard, đại diện Tây Ban Nha là Guttiereu. Sau khi ký hòa ước, triều đình mới chậm trễ nhận ra bất lợi, lệnh cách chức Phan Thanh Giản và tước bỏ phẩm hàm của Lâm Duy Hiệp. Đây là văn bản ký kết lần thứ nhất giữa triều Nguyễn và người Pháp, đánh dấu bước đầu áp đặt sự đô hộ của người Pháp ở Việt Nam.

Hòa ước có 12 điều, trong đó có một số nội dung đáng chú ý sau: các vùng đất Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn được chuyển nhượng về phía Pháp, quân Pháp sẽ trả lại Vĩnh Long nếu vua Tự Đức thu hồi quân đội đang chống lại Pháp tại đây; mở rộng tự do Công giáo, tự do mậu dịch; khi cần bàn các vấn đề liên quan ở vùng đất chuyển nhượng sẽ tổ chức hội nghị với đại diện Pháp, Tây Ban Nha và Việt Nam; các sứ giả Pháp và Tây Ban Nha được quyền yết kiến nhà vua Việt Nam; triều đình Huế phải trả chiến phí 4 triệu USD trong mười năm. Hòa ước 1862 đã đem lại nhiều lợi thế và ngẫu nhiên cứu nguy cho quân Pháp đang lúc khó khăn. Mặc dù sau đó, hòa ước được chỉnh sửa bổ sung, nhưng triều Nguyễn không thoát khỏi thế bị động.

Lấy cớ phải dẹp bỏ các phong trào nổi dậy chống lại quân Pháp, các quan chức quân sự Pháp đã tiếp tục dẫn tới, gây áp lực với triều đình. Giữa năm 1867, trước thái độ lưỡng lự của vua quan, quân Pháp chiếm tiếp ba tỉnh miền Tây. Chỉ trong bốn ngày, thành Vĩnh Long, thành Châu Đốc và Hà Tiên thất thủ. Nguyên nhân cơ bản là quân đội triều đình chỉ lo thủ thành mà không liên kết với các phong trào bên ngoài. Trong khi đó, quân Pháp từng bước làm chủ tất cả các vùng, ngăn chặn viện quân, tiếp tế lương thực và vũ khí vào thành, chia cắt phòng thủ và tiến tiêu diệt từng vùng.

Đến lúc này lục tỉnh Nam Kỳ đã về tay Pháp. Soái phủ Nam Kỳ La Gradière viết thư gửi vua Tự Đức nhằm xoa dịu và chấp nhận thương lượng sự việc xảy ra. Nhà vua đã trả lời bằng thư phê phán việc dùng sức mạnh quân sự xâm chiếm các vùng đất miền Tây Nam bộ, đòi Pháp xóa khoản chiến phí còn lại và trả hai tỉnh Biên Hòa, Gia Định. Tuy nhiên, ngoài thư phản đối, triều đình Huế không còn hành động cụ thể nào khác. Vào đầu năm 1868, một dự thảo hiệp ước mới ra đời gồm 14 điều khoản thay cho Hòa ước 1862, trong đó chấp nhận lục tỉnh Nam Kỳ, Côn Lôn, Phú Quốc và các đảo khác thuộc Pháp, xác định quyền tự do truyền giáo và xây dựng giáo đường. Tuy nhiên, đô đốc De La Gradière chủ trì dự thảo hiệp ước về Pháp trong kỳ nghỉ phép, sau đó vì sức khỏe nên không trở lại. Vì thế, dự thảo hiệp ước đã không được xúc tiến.

Thái độ bất mãn từ các sĩ phu và phong trào yêu nước lan rộng trước sự tháo lui thỏa hiệp của triều đình, thể hiện qua khẩu hiệu truyền đi khắp nơi: "*Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân*" (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đại diện nhà Nguyễn thương thuyết với quân Pháp ký hòa ước. Sự thật thì hoàn cảnh lịch sử đã buộc các quan kinh lược thực thi nhiệm vụ, việc định tội bán nước có lẽ hàm oan vì chưa đủ căn cứ khách quan). Phong trào vận động chống Pháp và các cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ đã liên tiếp gây rối quân Pháp. Năm 1871, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị vua Tự Đức lấy lại Nam Kỳ bằng cách phối hợp với vua Cao Miên mở rộng vùng kháng chiến và liên minh với các nước Anh, Thái Lan nhằm cô lập quân Pháp ở Đông Dương, nhưng kế hoạch không khả thi.

Cũng lúc này ở phía Bắc, giặc giã loạn lạc các địa phương nổi lên. Đó là những nhóm: Thái Bình Thiên Quốc, Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Vàng... Phần lớn những nhóm này cát cứ từng vùng, cướp bóc, bắt cóc đòi tiền chuộc, gây rối... hơn là khởi nghĩa cứu nước. Triều đình Huế đã mất lục tỉnh, thêm bất lực trước tình hình an ninh xã hội ở miền Bắc, càng không thể có một đối sách nào sáng suốt.

Năm 1873, nhân thuyền buôn của thương gia Pháp Jean Dupuis đi từ Vân Nam về Hà Nội trên sông Nhị bị các quan địa phương chặn lại, đô đốc Dupré lấy cớ can thiệp và chiếm một dãy phố ở Hà Nội. Chính phủ Pháp phái Francis Garnier đến Hà Nội giải quyết xung đột, nhưng vị đặc sứ này lại ủng hộ Dupré, đòi nhà Nguyễn phải mở rộng quyền giao thương trên thủy lộ này cho tàu thuyền nước ngoài. Mặt khác, để trấn dẹp các nhóm giặc loạn quấy nhiễu, quân Pháp phá cửa thành Hà Nội, kéo vào Trường Thi. Trước tình hình đó, Nguyễn Tri Phương bài binh bố trận thủ thành. Sau khi gửi tối hậu thư mà quân triều đình không đầu hàng, Francis Garnier chỉ huy quân Pháp chiếm được thành Hà Nội. Hai tuần sau, quân Pháp mở rộng chiếm năm tỉnh trọng yếu ở phía Bắc.

Tình trạng hỗn loạn vốn âm ỉ, đến lúc này càng bùng nổ: quan lại rời bỏ chức vụ làm cho bộ máy chính quyền phong kiến đi đến lỏng lẻo tan rã, cướp bóc và tự xử những thù oán cá nhân tăng lên, đụng độ đẫm máu giữa những nhóm cực đoan do giới sĩ phu kêu gọi nổi dậy đánh nhau với giáo dân các làng Thiên Chúa giáo. Quân Pháp không đủ lực lượng vẫn hồi trật tự, phần lớn chỉ đồn trú trong thành. Cuối năm 1873, quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc đứng đầu đã lập mưu giết chết Francis Garnier. Từ chỗ trấn dẹp giặc loạn, Hà Nội đã trở thành tâm điểm mâu thuẫn cơ bản về chủ quyền quốc gia khi người Việt đứng lên chống quân Pháp.

Chính phủ Pháp tiếp tục phái vị thanh tra bản xứ vụ Philastre đến triều đình Huế để dàn xếp hành động xâm chiếm đang bị lên án. Vị thanh tra này đã cùng Tả tham tri Bộ Lễ Nguyễn Văn Tường ra Hà Nội điều tra xác định tình hình. Kết cuộc là hai bản thỏa hiệp tạm thời được ký, qua đó Pháp đồng ý trao trả lại cho Việt Nam các thành Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định. Nhưng triều đình Huế vẫn bị dao động, vì vậy không bao lâu một hiệp ước khác ra đời thay thế Hòa ước 1862.

Đó là văn bản lần thứ hai triều Nguyễn ký với Pháp ngày 15-3-1874. Đại diện triều Nguyễn là Chánh sứ toàn quyền đại thần Lê Tuân và Phó sứ toàn quyền đại thần Nguyễn Văn Tường, đại diện Pháp là Thống đốc Nam Kỳ Dupré. Hiệp ước gồm có 22 điều, chủ yếu tập trung vào bốn nội dung: về lãnh thổ, triều đình Huế sau bảy năm không trả lời nay chính thức chấp nhận ba tỉnh miền Tây thuộc Pháp để đổi lại xóa chiến phí còn nợ theo Hòa ước 1862; về ngoại giao, Pháp công nhận chủ quyền và nền độc lập của Việt Nam, tuy nhiên hoạt động ngoại giao phải phù hợp với đường lối của Pháp (nhằm hủy bỏ mối quan hệ triều Nguyễn lệ thuộc Trung Quốc, đề phòng từ xa nhà Nguyễn nhờ Trung Quốc can thiệp); về thương mại, các thương cảng ở Hà Nội, Quy Nhơn, Hải Phòng phải được mở rộng cho các nước đến buôn bán và lập thương điểm, Pháp sẽ lập lãnh sự giải quyết tranh chấp; về tôn giáo, Công giáo được mở rộng quyền tự do hành đạo, được tham gia vào các cơ quan hành chính, có quyền mua bán đất đai và sở hữu tài sản riêng.

Hiệp ước thêm lần nữa trao nhiều lợi thế cho quân Pháp. Trong khi đó, vua Tự Đức tự thấy đã đánh mất vai trò, bèn trì hoãn thực hiện và tìm cách liên hệ triều Thanh ngăn chặn việc mở rộng chiếm đóng của Pháp. Các tàu buôn của Pháp đi lại trên tuyến đường Vân Nam - Hà Nội băng sông Nhị vẫn thường bị quân Cờ Đen và các nhóm quân Trung Quốc phục kích. Cuối năm 1879, Bộ trưởng Bộ Hàng hải Pháp Jauréguiberry đề nghị đưa 6.000 quân viễn chinh đến Bắc Kỳ áp đặt nền bảo hộ, nhưng không được chính phủ đồng ý. Ba năm sau, Thống đốc Le Myre de Vilers phái một đội quân ở Nam Kỳ ra Bắc bảo vệ thương thuyền bị chặn cướp. Đội quân Pháp ra Bắc Kỳ, nhận thấy Tổng đốc Hoàng Diệu gấp rút chuẩn bị cuộc chiến, đã tấn công chiếm thành. Trước tình hình đó, triều Nguyễn cầu cứu nhà Thanh. Tháng 9-1881, Trung Quốc ra tuyên bố bác bỏ Hiệp ước 1874, năm sau một đạo quân Thanh do Đường Cảnh Tùng và Tạ Kính Bưu kéo sang đóng trại ở Sơn Tây và Bắc Ninh.

Hành động của Trung Quốc lúc này nhằm mục đích gì? Nhân đáp ứng cầu cứu, triều Thanh tham gia vào việc "xâu xé" Bắc Kỳ, đã đề nghị người Pháp nhường lại cho Trung Quốc quyền quản lý tả ngạn sông Nhị lên biên giới phía Bắc, còn Pháp quản lý từ hữu ngạn xuống phía Nam. Pháp không chấp nhận, cử thêm quân ra Bắc đối phó với Trung Quốc. Năm 1883, trước tin triều Nguyễn chuẩn bị giao cho một công ty của Trung Quốc quản lý cảng Hòn Gai và khai thác than, quân Pháp ra tay chiếm đóng trước và lập ra một căn cứ quân sự ở đây. Henry Rivière còn chỉ huy chiếm thành Nam Định và gửi tối hậu thư yêu cầu tất cả các thành lũy còn lại ở phía Bắc phải giải tán phòng thủ. Quan quân triều đình và cả quân Cờ Đen tổ chức phản công, trong một trận phục kích ở Cầu Giấy đã bắn chết Henry Rivière.

Tại Pháp, phái chủ chiến tuyên bố sự hy sinh của Henry Rivière và cả Francis Garnier mười năm trước là tinh thần dũng cảm và vinh quang của những người con nước Pháp, do đó phải có hành động đáp trả. Các cuộc họp nội các Pháp đã đi đến quyết định chính thức thiết lập nền bảo hộ ở Việt Nam, đề nghị ngân khoản 5,5 triệu quan cho việc điều động hạm đội, binh lính và thiết lập đồn bốt, căn cứ quân sự. Bác sĩ Harmand từng làm việc trong lãnh sự Pháp ở nước ngoài, được cử đến Hà Nội làm Tổng ủy dân sự, tổ chức thực hiện quá trình bảo hộ, đồng thời liên lạc ngoại giao giữa Pháp với triều Nguyễn.

Sau khi vua Tự Đức qua đời vào tháng 7-1883, hai đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bắt giam Dục Đức (được vua Tự Đức chỉ định nối ngôi) và lập ra vua Hiệp Hòa. Lúc này, Pháp lại tiến quân vào chiếm cửa biển Thuận An ngay sát kinh thành, buộc triều đình phải chấp nhận ra tuyên bố đình chiến. Trong hoàn cảnh đó, Hòa ước Harmand ra đời.

Hòa ước Harmand, còn gọi là Hòa ước Quý Mùi 1883, ký ngày 25-8-1883 tại Huế. Tổng ủy François Jules Harmand và ông De Champeaux đại diện Pháp, Hiệp biện Đại học sĩ Trần Đình Túc và ông Nguyễn Trọng Hợp đại diện triều Nguyễn. Hòa ước có 27 điều với những nội dung cơ bản: An Nam chịu sự bảo hộ của Pháp về pháp luật, ngoại giao; Bình Thuận sáp nhập vào xứ Nam Kỳ thuộc Pháp; Pháp lập đồn và đóng quân ở các vùng trọng yếu và triều Nguyễn phải giới hạn quân đội; triều Nguyễn phải mở thương cảng Quy Nhơn, Đà Nẵng, Phú Yên và cửa khẩu trên bộ, chấp nhận Pháp quản lý và quyết định thương chính; hai bên cùng tu sửa toàn bộ tuyến đường xuyên Việt đồng thời lập đường điện báo; trú sứ Pháp đặt tại Huế, Hà Nội, Hải Phòng, các tỉnh lỵ và sẽ không can thiệp nội trị; Pháp mở rộng quyền tự do cho công dân quốc tịch Pháp ở An Nam; Pháp bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ và bảo hộ dân An Nam, giúp triều đình chống nội loạn và ngoại xâm; Pháp đào tạo cho triều đình các kỹ sư, bác học, sĩ quan... theo yêu cầu; Pháp xóa tất cả các khoản An Nam nợ; hai bên thống nhất tỉ lệ hưởng nguồn thu quan thuế, điện tín, khai thác tài nguyên... Với văn bản lần thứ ba này, triều Nguyễn thêm một bước lùi, người Pháp được mở rộng nhiều quyền hạn trên đất nước Việt Nam.

Mặc dù đã có hòa ước, nhưng phong trào kháng chiến chống Pháp ở miền Bắc vẫn không dừng, thậm chí còn mở rộng liên kết với quân Thanh. Các nhóm của Hoàng Kế Viêm (Sơn Tây), Trương Quang Đản (Bắc Ninh) và quân Cờ Đen bao vây thành Hà Nội. Quân Pháp được điều viện đến kịp thời, không những đã giải vây mà còn quay ra chiếm Sơn Tây. Tại miền Trung, triều đình cũng ngầm cổ vũ phong trào chống Pháp, Tôn Thất Thuyết có kế hoạch lập mật khu ở Tân Sở, Quảng Trị. Quân Pháp tiếp tục tăng cường ra phía Bắc, mở rộng chiếm đóng Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hưng Hóa và buộc các đội quân Trung Quốc phải chấp nhận thua cuộc. Tại Thiên Tân, Lý Hồng Chương đại diện triều Thanh ký với Fournier đại diện Pháp một giao ước trong đó Trung Quốc cam kết rút quân ra khỏi miền Bắc, chấm dứt hẳn việc đáp ứng cầu cứu của triều Nguyễn, tôn trọng hòa ước giữa Việt Nam và Pháp. Đang thắng thế, quân Pháp muốn sửa đổi lại Hòa ước Harmand, do đó thêm Hiệp ước Patenôtre ra đời.

Hiệp ước Patenôtre ký vào ngày 6-6-1884 cũng tại Huế. Đại diện Pháp là Jules Patenôtre, một đặc phái viên Chính phủ Pháp. Đại diện triều đình Huế gồm Thượng thư Bộ Lại Nguyễn Văn Tường,

Thượng thư Bộ Hộ Phạm Thận Duật, quyền Thượng thư Bộ Công Tôn Thất Phan. Nội dung cơ bản trong 19 điều thêm một lần nữa xác định An Nam chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp và Pháp thay mặt An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại. Người An Nam ở nước ngoài cũng đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Qua bốn lần ký các văn bản ngoại giao quan trọng kể trên, triều Nguyễn đã từng bước bị đưa vào ngõ cụt, dẫn đến hoàn toàn bất lực, chỉ còn là cái bóng mờ trước lịch sử. Quyền quản lý đất nước vào tay người Pháp, Việt Nam đã bị chia cắt và trở thành thuộc địa trong khối Đông Dương.

Những nỗ lực cuối cùng của triều Nguyễn

Thời thế đã đổi nhưng các vua vẫn quan niệm khép kín, hẹp hòi nắm giữ quyền lợi hoàng triều, cả phái chủ chiến lẫn chủ hòa đều thiếu quyết định dứt khoát chọn hướng đi và liên minh. Cuối thời Gia Long, đường lối quan hệ ngoại giao với phương Tây hay Trung Hoa đã không rõ ràng. Lại thêm hoàng tử Cảnh qua đời, vua Gia Long phế truất dòng trưởng, đưa Minh Mạng lên ngôi. Vị vua mới đã củng cố nội triều bằng cách giết chết vợ và con trưởng của hoàng tử Cảnh, đuổi con thứ ra khỏi triều đình. Về ngoại giao, có lẽ với quan điểm "*ta tắm ao ta*", lại thêm tham vấn từ các cận thần Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, vua Minh Mạng đặt hẳn quan hệ với Trung Hoa, đề cao và tin dùng người Minh Hương đến mức vận mệnh triều đình đã có thể vào tay họ; trong khi đó lại giãn cách các quan hệ với phương Tây, giảm cắt nhân viên phương Tây từng cộng tác với Gia Long, đàn áp Công giáo, cấm cản thương mại... Các nhà viết sử cho rằng triều Nguyễn gây ra "*bế môn tỏa cảng*", thật ra chủ trương đó còn được hình thành từ tác động qua lại giữa hai triều đại Trung Hoa và Việt Nam giai đoạn này.

Cùng với "*bế môn tỏa cảng*", trong nước vua Tự Đức lại thêm nỗ lực sai lầm khi bác bỏ canh tân được đề xuất bởi những trí thức ảnh hưởng từ Pháp hay Công giáo. Một trào lưu cải cách với những học giả tiêu biểu như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đinh Văn Điện... có tư tưởng tiến bộ, mong muốn chấn hưng đất nước bắt đầu xuất hiện. Nguyễn Trường Tộ là người giỏi tiếng Pháp, từng được người đời gọi tôn xưng hàng là trạng vì học xa trông rộng. Từ năm 1863 đến khi mất, ông liên tục gửi 60 bản điều trần đến vua Tự Đức đề xuất canh tân đất nước. Trong đó, "*Cấp tế bát điều*" nổi bật quan tâm chấn chỉnh hoạt động chính quyền, ngoại thương, công nghiệp, nông nghiệp. Vua đọc xong bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, đã phê: "*Tộ ta quá coi trọng vào những gì mình nghĩ, chính sách của ta cũng đã đủ để cai trị*".

Năm 1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế xin mở hải khẩu Trà Lý ở Nam Định, Đinh Văn Điện đề xuất khai khẩn ruộng hoang, khai mỏ, phát triển thương nghiệp, chấn chỉnh quốc phòng. Nguyễn Lộ Trạch cũng dâng lên vua bản "*Thời vụ sách thương*" (1877) và "*Thời vụ sách hạ*" (1882) đề cập chiến lược phòng thủ đất nước, huấn luyện quân đội, dự trữ quốc gia, nắm bắt kiến thức kỹ thuật và mở rộng giao bang... Nhưng cũng như "*Cấp tế bát điều*", tất cả các bản điều trần đều chung số phận bị uống thuốc ngủ quá liều.

Cũng trong khoảng thời gian đó, nhận thấy mỗi bang giao liên minh cùng nhà Thanh không đối phó được với quân Pháp và thay đổi tình thế, vua Tự Đức bắt đầu nhìn ra xa hơn. Bấy giờ, Bùi Viện là sứ giả đầu tiên tự nguyện giúp vua tìm kiếm và liên kết với sức mạnh bên ngoài. Không dâng bản điều trần như các nhân sĩ trí thức, Bùi Viện chủ trương trực tiếp tìm đến các cường quốc nhờ giúp đỡ nhằm "*chế ngự người Pháp đang gây áp lực buộc triều đình Huế đầu hàng*". Vua Tự Đức chấp nhận. Tháng 8-1873, Bùi Viện bắt đầu sứ mệnh ngoại giao. Ông đến lãnh sự Hoa Kỳ ở Hương Cảng và đến Nhật, từ đó đi San Francisco. Khi đến Hoa Kỳ, ông nhiều lần tìm cách tiếp cận và xin được gặp các nhà lãnh đạo.

Năm 1874, ông được tiếp kiến Tổng thống Grant. Ông đề nghị Hoa Kỳ giúp Việt Nam đánh Pháp, nhưng lại không mang quốc thư nên Tổng thống khuyên ông làm lại từ đầu. Khi về nước, Bùi Viện nhận thấy triều đình vẫn trong tình cảnh quan thần "*mũ cao áo rộng, chỉ biết Trung Quốc cũ và chỉ biết tin vào những bậc thánh nhân Nho giáo. Chuyện khoa học thì họ mù tịt, chuyện thế giới bên ngoài thì họ căn gì biết đến*". Hầu hết các cận thần phản ứng mỗi quan hệ ngoại giao này, riêng vua Tự Đức vẫn quyết định thảo quốc thư và giao Bùi Viện chính thức làm đặc sứ toàn quyền đại thần.

Năm 1875, Bùi Viện đến Hoa Kỳ lần thứ hai. Nhưng lúc này Pháp đã thỏa thuận xong với các nước về bảo hộ Việt Nam. Trong khi Hoa Kỳ phải giải quyết các vấn đề trong nước nên quốc thư Bùi Viện mang đến đã không còn được quan tâm. Mặc dù vậy, vua Tự Đức đã đánh giá lao Bùi Viện: "*Ta với ngươi tuy chưa có ân nghĩa gì sâu nặng mà đã coi việc nước như việc nhà, không quản xa xôi lo lắng, quý thần tất cũng biết vậy*". Bùi Viện đã không hoàn thành sứ mệnh ngoại giao đột phá mới lạ vì không có nhiều người ủng hộ. Chuyến đi cầu viện thất bại đánh dấu khép lại nỗ lực hoạt động ngoại

giao độc lập cuối cùng của triều Nguyễn không chịu lệ thuộc Pháp. Dù sao, ông vẫn xứng đáng được nêu cao về tư tưởng bang giao rộng mở. Tư tưởng ấy sau này cho thấy hoàn toàn phù hợp với xu thế hội nhập và xích lại gần nhau giữa các dân tộc.

Sau khi ký Hiệp ước Patenôtre, người Pháp lại vẫn vấp phải sự kháng cự của tầng lớp sĩ phu, quan lại và các cuộc khởi nghĩa tự phát. Tháng 7-1884, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết một mặt đưa vua Hàm Nghi lên thay vua Phúc Kiến mà không thông báo cho người Pháp rồi tổ chức phòng ngự kinh thành, mặt khác phản đối việc Pháp lập ra các đội lính khổ đỏ trong khi bí mật chuyển vũ khí lương thực lên căn cứ kháng chiến lâu dài ở rìa núi Tân Sở. Tháng 7-1885, quân Pháp nắm được tình hình trên, đã phái De Courcy chỉ huy quân đội hành quân về Huế mở cuộc trấn áp. Quân triều đình đánh trả nhưng thất bại, kinh thành bị chiếm đóng.

Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi đến Tân Sở, giúp vua ra chiếu kêu gọi chống Pháp. Phong trào Cần Vương lan rộng từ Hải Dương vào đến Bình Thuận, trong đó Quảng Bình là nơi đổi đầu tiên quyết nhất. Quân Pháp tiến quân đến Đồng Hới bao vây Tân Sở, cắt đứt liên lạc bên ngoài. Bên trong căn cứ, sau khi xây dựng doanh trại, bàn giao việc phò vua và chỉ huy phong trào cho con trai là Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thuyết theo đường rừng núi sang Trung Quốc cầu viện. Tháng 10-1888, vua Hàm Nghi bị một nhóm dân tộc ít người bắt giao nộp cho Pháp, Tôn Thất Đạm tự tử, những tướng lĩnh khác đầu hàng. Cuộc kháng chiến cứu nước do vua quan triều Nguyễn phát động với tinh thần tự chủ dân tộc, cứu tổ quốc khỏi hiểm họa xâm lăng, được nhiều người hưởng ứng tham gia, đến lúc này chấm dứt. Kèm theo đó, phong trào cũng mắc sai lầm khi nhiều nơi không những phục kích quân Pháp, mà còn giết hại hàng chục ngàn giáo dân Công giáo cùng máu đỏ da vàng vì cho rằng họ thân với quân Pháp.

Kết thúc phong trào Cần Vương, nhìn lại lịch sử ngắn ngủi giai đoạn này, thể chế vương triều sau vua Tự Đức đầy chắp nối. Hàng loạt vị vua tiếp theo ngai rất ngắn, phần lớn chịu sự sắp xếp của người Pháp. Trong năm 1883, Dục Đức làm vua ba ngày bị phế truất, tiếp theo Hiệp Hòa làm vua cũng chỉ sáu tháng. Năm 1884, vua Phúc Kiến lên thay và cũng rời ngôi. Vua Hàm Nghi bị bắt trong phong trào Cần Vương. Vua Đồng Khánh chuyển sang đường lối thân Pháp, giữ ngôi đến năm 1888. Thành Thái bị ép làm vua khi mới 10 tuổi, giữ ngôi đến năm 1907. Vua Duy Tân giữ ngôi đến năm 1916 thì bị Pháp lưu đày biệt xứ. Vua Khải Định thân Pháp giữ ngôi đến năm 1925.

Năm 1926, Bảo Đại 12 tuổi đang theo học tại Pháp, lên ngôi trên danh nghĩa và ký một thỏa ước chấp nhận chuyển giao Pháp quyền quyết định chính trị, tư pháp, kể cả quyền bổ nhiệm các quan chức. Tháng 9-1932, vua Bảo Đại về nước, tiếp nhận ngai vàng, chủ trương canh tân xã hội và lập ra chính thể quân chủ lập hiến. Năm sau, bỏ qua tham khảo người Pháp trong Hội đồng hoàng tộc triều Nguyễn, vua tự chấp chính chọn năm nhân vật vào Hội đồng Thượng thư: Thái Văn Toản, Phạm Quỳnh, Hồ Đắc Khải, Ngô Đình Diệm, Bùi Bằng Đoàn. Bước tiếp theo là việc chính thức công bố Ủy ban cải cách, cùng chương trình cải cách trên các lĩnh vực hành chính, hình luật, giáo dục, thi cử... Nhưng giữa Phạm Quỳnh và Ngô Đình Diệm xảy ra bất đồng ý kiến, dẫn đến Ngô Đình Diệm từ chức và quay ra liên hệ với hoàng thân Cường Để. Giới bảo thủ trong triều và các cơ quan hành chính trực tiếp thuộc Pháp bảo hộ cũng chống đối. Vua Bảo Đại nản chí, tìm đến các trò tiêu khiển thiên nhiên. Cuộc cải cách vừa triển khai đã khép lại. Từ đó về sau, nhà vua và các hoàng triều thân thích không còn một nỗ lực nào khác tự thân và độc lập tinh thần dân tộc đáng kể.

Chính sách của người Pháp

Bộ máy cai trị và các lĩnh vực xã hội

Sau giai đoạn bình định và thôn tính cơ bản hoàn thành, người Pháp bắt tay vào việc thiết lập hệ thống chính quyền. Năm 1887, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập khối Đông Dương thuộc Pháp (Indochine Française) gồm năm vùng: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên và Ai Lao. Xứ Nam Kỳ được sáp nhập vào mảnh đất, xứ Bắc Kỳ như một thuộc địa bị kiểm soát chặt chẽ, xứ Trung Kỳ tuy áp dụng quy chế bảo hộ cũng chỉ là hình thức. Hà Nội trở thành thủ đô của khối Đông Dương.

Đứng đầu khối là Toàn quyền Đông Dương, quyền hạn gần như không giới hạn trên nhiều lĩnh vực. Toàn quyền được lập ra Hội đồng Chính phủ như một cơ quan tham mưu, lập ra Hội đồng Đề hành đặc biệt, quyết định thiết lập và chi tiêu tổng ngân sách toàn khối, quyết định mọi vấn đề an ninh và quốc phòng, trực tiếp bổ nhiệm tổng giám đốc và chỉ đạo hoạt động các Tổng nha: Tài chính, Học chính, Kinh tế vụ, Canh nông, Công chính, Bưu chính, Thương chính...

Dưới Toàn quyền Đông Dương, ba miền ở Việt Nam có Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ; chịu trách nhiệm trong lãnh hạt phụ trách với quyền hành khá rộng rãi. Trong từng lãnh hạt có nhiều tỉnh, đứng đầu mỗi tỉnh ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ là công sứ, ở Nam Kỳ là tinh trưởng. Trong mỗi tỉnh có nhiều đơn vị hành chính cấp huyện, đứng đầu các đơn vị này mới giao cho người Việt quản lý, chịu lệ thuộc về quyền hành trước tinh trưởng. Các cấp hành chính cũng được phép thành lập hội đồng tư vấn: mỗi kỳ có hội đồng quản hạt và hội đồng dân biểu, cấp tinh có hội đồng hàng tinh, cấp thấp nhất ở làng xã có hội đồng kỳ mục.

Trong bộ máy hành chính trên, một bộ phận nhỏ trí thức người Việt cộng tác được ưu tiên, tuy nhiên thường đảm nhận các chức vụ quyền hạn thấp như phán sự, tham biện, thông ngôn, cảnh sát, ký lục, thuộc viên thương chính... Năm 1914, người Việt trong các cơ quan hành chính Pháp với con số trên 12.000 nhân viên, đến năm 1929 lên gần 24.000 nhân viên. Những viên chức này chỉ được "*Tây hóa*" hình thức bằng tên gọi và sắp xếp ngạch quan; thật ra quyền hành và lương bổng đều thấp, không rõ ràng về mục tiêu công hiến hay chính kiến các vấn đề xã hội trong quá trình chức nghiệp. Một nhà thơ trào phúng Việt Nam từng viết về các quan chức này: "*Sáng vác ô đì, tối vác vể*".

Từ Toàn quyền Đông Dương đến người dân trong khôi, quyền hành chỉ thiết lập một chiều, mệnh lệnh và áp đặt. Người Việt Nam là chủ nhân vùng đất đã sinh sống hàng ngàn năm, lúc này trở thành bị lệ thuộc và không còn được quyết định các vấn đề. Nhà nghiên cứu lịch sử Nguyễn Thế Anh đã đánh giá: "*Chế độ bảo hộ theo đúng nghĩa của nó đã nhường chỗ từ lâu cho chế độ trực trị, và tổ chức hành chánh của Pháp đã choán chỗ của tổ chức hành chánh Việt Nam*" [19]. Bộ máy hành chính của người Pháp đã "*trực trị*" như thế nào?

Về kinh tế, nền nông nghiệp lạc hậu, cố định và tĩnh lặng bị phá vỡ. Cùng với cây lúa nước và những thửa ruộng man müm lâu đời, việc trồng cây các công nghiệp như chè, cà phê, cao su, thầu dầu... được mở rộng thành đồn điền ở những vùng bán sơn địa. Tuy vậy, vốn đầu tư vào nông nghiệp rất nhỏ so với đầu tư khai thác tài nguyên và một số kỹ nghệ. Việc tích tụ tài sản và của cải không chỉ ở địa chủ thuần nông mà xã hội bắt đầu xuất hiện kinh tế tư bản. Việt Nam trở thành nơi khai thác nhân công, tài nguyên khoáng sản, đồng thời là thị trường tiêu thụ hàng hóa Pháp mang đến. Pháp độc quyền xuất nhập khẩu, khai thác quặng mỏ, lập đồn điền, giao thông vận tải, ngân hàng, tài chính... Thuế chính thu có thuế điền thổ và thuế thân. Thuế gián thu áp dụng lên các phương tiện vận chuyển, đăng ký môn bài, cờ bạc, lưu trú. Ba mặt hàng muối, rượu, nha phiến cũng do chính phủ độc quyền mua bán với hệ thống quản lý rất chặt chẽ.

Về chính trị, như đã đề cập, Pháp lập ra khôi Đông Dương thuộc Pháp, bổ nhiệm nhân sự từ Pháp sang nắm quyền cả khôi đến các tỉnh thành. Đối với Việt Nam, giang sơn thống nhất thời Nguyễn Ánh bị chia thành ba kỳ với chính sách khác nhau, dưới sự bảo hộ của "*mẫu quốc*". Năm 1904, Toàn quyền Đông Dương ban bố Nghị định tổ chức lại cơ quan và các chức vụ hành chính làng xã, chính thức loại bỏ bộ máy quản lý quân chủ. Trong xã hội, thuế thân rõ ràng là thứ thuế của thân phận dân tộc bị trị. Bên cạnh đa số nông dân lạc hậu, các tầng lớp, giai cấp mới như tiểu tư sản, công nhân, tiểu thương, trí thức... ra đời. Nhiều biểu hiện của một xã hội dân chủ dần thay thế cho thể chế quân chủ, nhưng cơ bản quyền tự quyết của dân tộc không còn. Quan chức Paul Mus người Pháp từng phát biểu rằng tất cả các quyền sinh hoạt chính trị và hành chính Việt Nam đã bị họ tịch thu!

Về giáo dục và văn hóa xã hội, năm 1905 ba bậc học phổ thông được áp dụng là: bậc tiểu học (primaire), bậc trung học (secondaire), bậc tú tài (secondaire-supérieure). Năm 1915, chế độ thi cử truyền thống bị bãi bỏ. Năm 1917, Hội đồng Tư vấn học chính Đông Dương thành lập, chính thức đào tạo quan chức theo ngạch mới. Nhiều trường phân ban dạy nghề lần lượt ra đời ở Hà Nội, Cao Bằng, Huế và nhiều nhất ở Nam Kỳ. Trường thực nghiệp cơ khí châu Á - Sài Gòn thành lập năm 1906 lớn nhất Đông Dương thời bấy giờ. Thành phần trí thức theo nền tân học sử dụng tiếng Pháp và quốc ngữ cũng hình thành, làm cho nền Hán học bị thu hẹp. Tuy nhiên, đa phần người dân vẫn không được đi học. Một bộ phận thất học sa vào rượu cồn, thuốc phiện và tệ nạn xã hội. Các tôn giáo, nhất là Kitô giáo, sau thời kỳ bị nhà Nguyễn hạn chế, đến lúc này phát triển. Xã hội bắt đầu xuất hiện những hình thức sinh hoạt hiện đại. Thông tin báo chí, các quyền biểu tình hội họp, thành lập nghiệp đoàn, đòi hỏi chế độ lao động, quyền được đảm bảo an sinh, quyền sáng tác tự do... ngày càng được các tầng lớp và đảng phái ý thức. Ở một số thời kỳ, phong trào nổi dậy đòi dân chủ đã buộc chính quyền nhượng bộ.

Về ngoại giao, các vấn đề của Việt Nam cũng do Pháp quyết định. Trước hết, Pháp bỏ qua Hiệp ước Thiên Tân 1858 ký giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh. Triều đình Mãn Thanh một mặt thương thuyết

với Pháp, mặt khác cho quân đội tranh chiếm các tỉnh dọc biên giới, trong khi Pháp chiếm vùng đồng bằng. Năm 1888, Hoa Kỳ đã mở cơ quan thương mại và lãnh sự quán ở Sài Gòn, tạo điều kiện cho hàng chục lượt tàu buôn cập bến. Năm 1921, một đoàn các nhà kinh doanh Hoa Kỳ sang nghiên cứu thị trường Đông Dương, nhưng gặp phản ứng của giới kinh doanh Pháp nên chỉ dừng lại ở trao đổi hàng hóa mà không đầu tư.

Giai tầng cơ bản trong xã hội

Nông dân là tầng lớp đồng đảo nhất, chiếm gần 90% dân số. Đến cuối thời Nguyễn, nông thôn Việt Nam vẫn duy trì tình trạng địa chủ và thành phần cho vay nặng lãi bần cùng hóa cống nô. Khi xuất hiện chế độ thuộc địa, nền kinh tế tiền tệ mạnh nha càng làm cho nông dân khó khăn. Mọi vấn đề phải giải quyết bằng tiền mặt: ăn uống, sinh hoạt và mua sắm gia đình, phân bón, giống má, thuê cày cấy, trả xâu thuế, cùng nhiều chi phí cho các tập tục và thói quen khác thường thấy ở nông thôn. Ruộng đất ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ vốn chất hẹp lại đồng dân nên bị chia cắt manh mún. Nhiều nông dân không có bất kỳ ruộng đất hay tư liệu sản xuất nào. Trong khi đó tính đến năm 1939, một số lượng lớn đất đai cả nước tích tụ trong tay khoảng 7.000 đại điền chủ người Pháp và Việt. Ngày nay, đọc lại các truyện "*Chí Phèo*" (Nam Cao) hay "*Tắt đèn*" (Ngô Tất Tố) đều thấy phản ánh ánh sáng buồn hiện thực nông thôn thời kỳ này.

Về tư sản dân tộc, sau cuộc vận động Duy Tân của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907, những thương gia Việt Nam đầu tiên lập ra các hội kinh doanh. Các đại lý, cửa hàng giao dịch, hãng buôn đồng thời cũng gắn liền với các xưởng sản xuất chế biến theo mô hình sản xuất - phân phôi độc lập, độc quyền. Sau khi kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai, tư bản Pháp đầu tư vào Việt Nam, khiến tầng lớp tư sản mới hình thành trong nước không thể cạnh tranh ngang sức. Hãng tàu biển chở khách của ông Bạch Thái Bưởi với khoảng 3.000 công nhân làm việc, năm 1924 phải bán tất cả tàu thuyền lại cho hãng Sauvage của Pháp. Hãng sơn Résistanco trước đó có ưu thế lớn, nhưng đến năm 1928 do có đạo luật đánh thuế nặng lên các mặt hàng nhập vào Việt Nam, cũng chấp nhận mua lại nguyên liệu và lệ thuộc một hãng sơn của người Pháp.

Tư sản Việt Nam hình thành nhưng không có điều kiện thuận lợi vượt lên trên những biện pháp hạn chế của người Pháp. Vốn đầu tư, quy mô công nghiệp và thương mại chỉ ở mức tiểu nhược, thậm chí còn phải lệ thuộc nhiều mặt. Gần 130.000 cơ sở và hãng buôn có được đến năm 1938 ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ với phần lớn mức đăng ký môn bài không cao cho thấy mức độ yếu kém và quy mô nhỏ hẹp của các nhà tư sản trong nước. Mặt khác, về đời sống tư tưởng và tinh thần, giai cấp tư sản Việt Nam cũng chuyển đổi mạnh mẽ sang ảnh hưởng nền giáo dục phương Tây, bắt đầu có tiếng nói đòi hỏi tự do dân chủ và bảo vệ quyền lợi dân tộc trên báo chí thời bấy giờ.

Thật phiến diện nếu chỉ xét tầng lớp tri thức Việt Nam trong bộ máy hành chính Pháp và hình ảnh "*vác ô*" mang tính châm biếm. Hầu hết trí thức là sĩ phu, quan chức triều Nguyễn được đào tạo theo Nho giáo. Trong số này, tư tưởng và quan điểm có nhiều chia cắt do thời cuộc. Có người cáo quan lui về ẩn dật với "*một cuộc một căn cát*". Có người vẫn tiếp tục tại chức nhưng lại thoát khỏi xã hội đầy biến động và mong kiếp sau được "*làm cây thông đứng giữa trời mà reo*". Có những quan tướng triều đình trấn giữ các vùng đã cùng nhân dân kháng lệnh, kiên quyết chống Pháp, trở thành tấm gương sáng chói trong lịch sử. Những sĩ phu khác tiếp tục nhiệm vụ và có nhiều đóng góp cho dân tộc ở những mức độ, hình thức và lĩnh vực khác nhau như Nguyễn Văn Vĩnh, Trương Vĩnh Ký, Phan Kế Bính, Phạm Quỳnh...

Không ít sĩ phu đứng ra vận động nhân dân đấu tranh, khởi xướng đổi mới. Đó là phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và Nguyễn Thành năm 1906 đưa học sinh Việt Nam sang học tại Nhật. Đó là cuộc vận động Duy Tân của Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp nhằm nâng cao dân trí. Đó là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục do Lương Văn Can và Nguyễn Quyền khởi xướng, tập trung mở lớp không thu học phí, diễn thuyết, viết sách giáo khoa và ra báo chữ quốc ngữ, với những bài thơ văn, bài ca đầy giá trị: *Hải ngoại huyết thư*, *Chiêu hồn nước*, *Á Tế Á*, *Thiết tiền ca...* Đó là cuộc vận động chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908 diễn ra đầu tiên tại Quảng Nam với khí thế của hàng loạt cuộc biểu tình lớn lấn đầu phản đối cường hào, bao vây các phủ huyện, chất vấn và đưa ra yêu sách. Cuộc vận động lan rộng ra Thanh Hóa và vào đến Phú Yên. Chính quyền Pháp đã tiến hành đàn áp, xử tử sĩ phu Trần Thuyết, Ông Ích Đường và đày Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn đi Lao Bảo, Côn Lôn... Những nhóm sĩ phu trí thức có thể chưa thống nhất nhau một số quan điểm nhưng vẫn liên

kết và phối hợp, gặp nhau ở tinh thần quyết tâm chống Pháp, giành lại quyền tự chủ tự quyết cho dân tộc.

Công bằng mà nói, giáo dục là "trồng người", tác động của nó thường ít biểu hiện tại chỗ. Nền giáo dục Pháp sau khi thay thế Nho học đã mở ra tại Việt Nam đất học văn minh hiện đại. Các trường ở Việt Nam là trung tâm đào tạo quan chức và trí thức cho cả Đông Dương. Xã hội Việt Nam sau này đón nhận hàng loạt tài năng nổi bật trong văn thơ, hội họa, âm nhạc, báo chí, kiến trúc, luật pháp, cả trong công cuộc canh nông, chăm sóc sức khỏe, mở mang đường sá và cơ sở hạ tầng... Lớp trí thức tại Việt Nam và du học ở Pháp trở về có nhiều cống hiến trong các đảng phái và bộ máy nhà nước qua các thể chế, thời kỳ... Trí thức vẫn giữ tinh thần tự cường bất khuất của dân tộc, trở thành tầng lớp quan trọng tham gia hoạt động chính trị, tác động lớn đến chuyển biến xã hội các giai đoạn lịch sử sau này.

Về công nhân, đây là tầng lớp xuất hiện từ khoảng năm 1890, sau khi sản xuất công nghiệp có mặt: những thợ thuyền ở các hải cảng, công ty vận tải, công nhân tập trung ở các nhà máy công xưởng, nhân công tuyển mộ ổn định, theo công đoạn sản xuất hay mùa vụ ở các đồn điền... Họ có nguồn gốc từ nông dân, vẫn giữ nhiều mối quan hệ với nông thôn. Trong 30 năm kể từ 1910, nhiều lao động nông thôn bỏ làng quê, gia nhập vào thành phần vô sản làm thuê kiếm sống ở nhiều nơi khác nhau. Một số lượng lớn lao động dịch chuyển từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam khi những đồn điền trên các vùng đất đồi bazan hình thành. Bazin là một mô phu đồn điền hàng đầu vào thời kỳ này, trong năm 1927 đã tuyển đến 18.000 lao động.

Một thực tế là không ít các mô phu, cai thầu, đốc công, cai thợ... bất chấp quy định của cấp trên, toàn quyền trừng phạt, đánh đập, cúp lương, sa thải công nhân. Giai cấp này vẫn bị kẹt trong "ốc đảo" riêng từng vùng mà chưa được đặt vào vị thế và môi trường lao động tư bản quốc tế. Cho nên công nhân Việt Nam cũng chưa đủ trình độ và đặc điểm như công nhân các nước Tây Âu được đề cập trong lý luận Marx và Engels. Chủ yếu họ bán sức bằng cơ bắp trong điều kiện tay nghề ít được quan tâm. Họ cũng tổ chức những cuộc đình công, biểu tình tự phát và chỉ dừng lại ở chỗ nhằm trực tiếp vào các chủ thuê mướn và quản lý, đòi hỏi quyền lợi cá nhân trước mắt hoặc nhóm trong phạm vi hẹp. Những cuộc biểu tình, đình công của họ do đó tác động không đáng kể trong việc làm chuyển biến hay quyết định thay đổi các chính sách xã hội áp dụng chung cho cả Đông Dương.

Khi phong trào Mặt trận Bình dân ở Pháp thắng lợi, chính sách cai trị đàn áp của người Pháp ở Việt Nam theo đó cũng được nới lỏng. Những nghị định của các Toàn quyền Đông Dương ban hành từ năm 1927 đến 1933 đều chứa đựng các nội dung: hạn chế thời gian làm việc từ 10 giờ xuống 8 giờ, chủ nhật là ngày nghỉ bắt buộc, phụ nữ và trẻ em không làm việc ca ba, điều kiện vệ sinh và an toàn lao động được quan tâm, bị tai nạn lao động phải được bồi thường thỏa đáng. Tinh thần nghị định được triển khai vào công nhân thông qua giới chủ, ít nhiều có cải thiện tình hình. Tuy nhiên, tổ chức nghiệp đoàn tự do đến lúc này vẫn chưa được phép thành lập.

Bấy giờ, trong xã hội xuất hiện Đảng Cộng sản. Đảng này cho rằng phong trào đình công biểu tình nói trên là kết quả của chủ trương "Vô sản hóa" do họ phát động. Đảng Cộng sản cổ vũ công nhân đấu tranh chủ yếu dựa vào thời thế. Lập luận loại bỏ tác động của phong trào Mặt trận Bình dân xuất hiện về sau này khi Đảng Cộng sản viết lại lịch sử, thể hiện chủ ý tranh công, chiếm ưu thế trên vũ đài chính trị. Thời ấy, Nguyễn Ái Quốc đào tạo được bao nhiêu chiến sĩ cộng sản tại Trung Quốc đưa về để vận động cả xã hội Việt Nam rộng lớn? Tập hợp đông đảo nhất các giai tầng xã hội cùng chống Pháp giai đoạn này phải kể đến là Việt Nam Quốc dân Đảng. Gần đến năm 1940, công nhân Việt Nam vẫn còn ở số lượng khiêm tốn. Chúng ta cũng thấy lập luận cách này thêm lần nữa lặp lại khi phong trào Mặt trận Dân chủ cũng ở Pháp tác động tích cực đến phong trào công nhân Việt Nam giai đoạn 1936 - 1939, Đảng Cộng sản lại tự nhận đã vận động công nhân và các giai tầng xã hội giải phóng dân tộc, góp phần tiêu diệt phát xít, lập lại hòa bình thế giới.

Nhin sang Nhật Bản

Vào thời kỳ chính sự trong nước rối ren, bế tắc và lệ thuộc, hãy nhìn sang Nhật Bản. Lúc này, Mạc Phủ cũng bế môn tỏa cảng như nhà Nguyễn, nhưng Hoa Kỳ gây sức ép buộc phải ký hiệp ước mở cửa thương cảng Simoda và Hadokate. Các tàu Anh, Pháp, Đức cũng có mặt. Theo người Nhật, áp lực trên xúc phạm tự do dân tộc, vì vậy nhân dân đã nổi lên chống lại Mạc Phủ thuộc dòng họ Tokugawa. Đầu năm 1867, nhân sự kiện Thiên Hoàng Hiếu Minh qua đời, các lãnh chúa phong kiến cùng giai cấp tư sản dẫn hàng ngàn samurai về Tokyo buộc chế độ Mạc Phủ chấm dứt quyền cai trị, tôn vinh Mutsuhito

15 tuổi thuộc dòng họ Thái Dương Thần Nữ (theo truyền thuyết Shinto) lên ngôi, trở thành vị Thiên Hoàng thứ 122 của nước Nhật.

Sáng suốt của Thiên Hoàng là đã tự nắm được toàn bộ tình hình đất nước, cải cách sâu rộng mọi mặt đời sống xã hội, kết nối nước Nhật với sức mạnh thời đại. Sau hai năm lên ngôi, ông đổi tên thành phố Edo (cơ quan trung ương của Chính quyền Mạc Phủ) thành Tokyo (Đông Kinh) và chuyển từ Kyoto về đóng đô tại đây (nơi diện tích lớn nhất, dân cư đông nhất, kinh tế phát triển nhất). Ông nhiều lần tự đi khắp các tỉnh thành tìm hiểu đời sống dân chúng. Chế độ Mạc Phủ đã chấm dứt nhưng ông vẫn sử dụng quý tộc cùng giai cấp tư sản, chia sẻ quyền lực cho cả hai giai tầng, đồng thời lẩy samurai làm sức mạnh quân sự. Có thể điều này chỉ phù hợp với xã hội Nhật Bản, nhưng tư duy và sự lựa chọn phương pháp, lực lượng cách mạng này đã tránh đổ máu, đặt lợi ích và sự ổn định dân tộc lên hàng đầu.

Chủ trương canh tân đất nước của Thiên Hoàng tập trung ở ba điểm: đề cao giáo dục; độc lập văn hóa; trọng dụng nhân tài. Nhật hoàng cũng tuyên bố chính sách "*Tứ dân bình đẳng*" (võ sĩ, nông dân, thợ thủ công và thương nhân). Quyền tự do buôn bán được thiết lập, đồng Yên được thống nhất, đường sắt và cơ sở hạ tầng được xây dựng khắp nơi. Quản lý hành chính, pháp luật, giáo dục, quân sự... đều áp dụng theo kinh nghiệm phương Tây. Hàng loạt sinh viên ưu tú được cấp học bổng du học nên chỉ sau một thế hệ, việc nhìn nhận giá trị con người từ dòng dõi quý tộc đã chuyển thành đánh giá học vấn và năng lực. Có người cho rằng Hiến pháp 1889 theo thể chế quân chủ lập hiến cho thấy canh tân ở Nhật chưa triệt để. Thực ra, việc Thiên Hoàng vẫn quyết định quý tộc tham gia vào chính quyền và quân đội nhằm tránh hình thành lực lượng bất mãn chống đối. Thể chế, xét cho cùng chỉ là hình thức, còn lực lượng và định hướng phát triển mới là vấn đề quyết định.

Tuy nhiên, Thiên Hoàng lại có hạn chế cải cách chính trị. Khi lên ngôi, Thiên Hoàng dự kiến xây dựng thể chế nghị viện, nhưng do tư tưởng tôn sùng người đứng đầu đã khiến nền dân chủ bị thu hẹp. Vì thế mà các cuộc đấu tranh bùng nổ, các đảng phái đối lập ra đời như Đảng Ái quốc (Aikokuto) năm 1874 và Đảng Tự do (Jiyuto) năm 1881 đã huy động đông đảo dân chúng đòi tự do dân chủ, dẫn đến chính phủ phải ban hành Luật bầu cử quốc hội và tổng tuyển cử hạ viện.

Trong quá trình canh tân, một nhân vật trí thức nổi bật có tư tưởng tiến bộ nhất bấy giờ là Fukuzawa Yukichi. Ông mở đại học tư Keio Gijuku đầu tiên, viết hai tác phẩm: *Văn minh luận khai lược* và *Khuyến học*. Để giữ gìn độc lập dân tộc, ông chủ trương cần phải hướng đến văn minh và xác định kẻ thù nguy hiểm nhất của nước Nhật "*Không phải là quân sự, mà là thương mại, không phải là vũ lực mà là trí lực*". Vì thế, người Nhật phải thoát khỏi mối quan hệ đồng văn đồng chủng châu Á, hướng đến các giá trị và sức mạnh Đông - Tây toàn cầu, nâng cao dân trí, tiến tới học kịp phương Tây mọi mặt. Ông cũng đề nghị nhiệm vụ của những nhà lãnh đạo đất nước là phải hiệu triệu được tổng lực xã hội: "*Làm cho đất nước tràn đầy không khí tự do độc lập, không phân biệt sang hèn, trên dưới, mỗi người gánh vác trách nhiệm quốc gia*".

Cuộc cải cách sâu rộng toàn xã hội của Mutsuhito đã để lại dấu ấn sâu đậm lên những trang sử cản đại, nước Nhật tự hào gọi đó là "*Thời Thiên Hoàng Minh Trị*". Từ đó, Nhật Bản có thể chế dân chủ tiến bộ nhất so với các quốc gia châu Á. Trong khi cả châu Á còn ngủ mê hoặc cùng đường, người Nhật đã thức dậy, phóng tầm nhìn xuyên khỏi Đông - Bắc Á, liên kết ngay với sức mạnh phương Tây và nhanh chóng khởi hành từ rất sớm. Điều đó tác động tích cực và khởi dậy được tinh thần tự lực tự cường dân tộc, hướng đến xã hội thịnh vượng. Không bao lâu, vua Rama IV ở Xiêm La, rồi Hồng Kông cũng ý thức và chấp nhận phương Tây. Riêng Việt Nam lại trở thành thuộc địa lâu dài và nặng nề nhất. Hơn thế nữa, trong những giai đoạn lịch sử về sau, chúng ta sẽ có dịp nhìn lại cuộc cách mạng Nhật Bản với tình hình Việt Nam.

Những anh hùng lãnh đạo kháng chiến

Trước khi các đảng phái chính trị ra đời, có rất nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các quan quân triều đình và nhân dân bắt nguồn từ truyền thống yêu nước, bảo vệ sự tồn tại của dân tộc được hun đúc ngàn đời nay. Nhiều tấm gương đã chiến đấu và tuẫn tiết oanh liệt. Tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thịện Thuật, Nguyễn Trung Trực, Trương Định, Phan Đình Phùng...

Nguyễn Tri Phương

Ông quê ở tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau khi học hành đỗ đạt, con đường làm quan của ông nhiều thăng trầm. Năm 1840, ông được bổ nhiệm làm Tuần phủ Nam Nghĩa với trọng trách bồi phòng cửa biển Đà Nẵng, rồi được vua Thiệu Trị cử làm Tổng đốc An Hà, Tổng đốc Long Tường, có công đánh bại quân Xiêm La và giữ ổn định biên giới trên bộ Đà Nẵng. Năm 1853, ông nhận chức Kinh lược sứ Nam Kỳ trong công cuộc khai khẩn và lập đồn điền. Năm 1858, vua Tự Đức cử ông chỉ huy quân đội phòng thủ và ngăn chặn tàu chiến Pháp chiếm cảng Đà Nẵng. Quân Pháp phá hủy nhiều đồn lũy ven biển nhưng không vượt qua được hàng rào phòng thủ. Năm 1860, ông lại được cử đi chỉ huy quân sự vùng đất phía Nam, đã huy động gần 20.000 quân đóng ở nhiều nơi, củng cố và mở rộng thế trận. Ông cũng lập ra đại đồn Chí Hòa bao vây quân Pháp, nhưng đồn bị công phá.

Năm 1863, ông được triều đình cử ra Bắc dẹp các nhóm loạn quân cướp bóc. Qua nhiều mưu lược tiếp cận, nhóm quân Cờ Đen được thu phục, quay lại giúp triều đình đánh Pháp. Năm 1873, quân Pháp đưa yêu sách rồi gây áp lực, nhưng không khuất phục được ông, đã quyết định đánh chiếm thành Hà Nội. Cuộc chiến diễn ra cuối tháng 11-1873, cuối cùng quân Pháp cầm cờ chiến thắng lên vọng lâu thành. Hàng ngàn quân triều đình bị bắt, ông bị trọng thương, con trai là Nguyễn Lâm hy sinh. Quân y Pháp cứu chữa, nhưng ông từ chối: "*Bây giờ nếu ta chỉ gắng lây lết mà sống, sao bằng thung dung chết vì việc nghĩa*". Ông tuyệt thực và mất ngày 20-12-1873, thi hài cha con được đưa về quê nhà và lập đền thờ. Cuộc đời của ông còn để lại dấu ấn chinh chiến nhiều vùng trên cả nước với tinh thần vì dân và tài năng chỉ huy quân sự đáng khâm phục.

Hoàng Diệu

Ông sinh ra trong một gia đình Nho giáo giàu truyền thống yêu nước ở Điện Phước (Điện Bàn, Quảng Nam). Năm 1848 ông đỗ cử nhân, đến năm 1851 được vua Tự Đức bổ nhiệm làm Tri phủ Bình Định, sau đó chuyển đi quản lý các vùng ở Thừa Thiên, Bắc Giang, Nam Định, Bắc Ninh. Suốt 30 năm làm quan nhiều nơi, ông vẫn chính trực, liêm khiết, hết lòng vì triều đình, ra sức bình ổn cuộc sống dân cư. Vua Tự Đức từng khen: "*Chăm lo cho dân Bắc Hà, ngoài Hoàng Diệu ra không ai hơn*".

Năm 1879, ông được phong làm Tổng đốc, cai quản thành Hà Nội, tập trung lực lượng chuẩn bị chống Pháp. Ông nhiều lần dâng sớ xin triều đình viện quân nhưng không được đáp ứng. Bất chấp triều đình bất động, ông cùng nhiều tướng tài uống rượu hòa máu thề, chỉ huy quân dân quyết tử với Hà thành. Quân Pháp đưa tối hậu thư đòi ông dở bỏ phòng thủ, giải giới quân đội. Hoàng Diệu nhận tối hậu thư, lệnh Tôn Thất Bá đi điều đình nhưng Tôn Thất Bá trốn về phía giặc, mật báo kế hoạch phòng thủ nội thành.

Quân Pháp tấn công, gắp sự kháng cự có tổ chức và phối hợp chặt chẽ của quân dân, bị thiệt hại nặng nên dự tính rút lui. Nhưng lúc ấy kho thuốc súng trong thành bị bắt lửa, nổ và cháy lớn, quân Pháp phá được cổng phía Tây và tiến vào. Ngày 25-4-1882, trước tình thế lực lượng bất cân bằng, Hoàng Diệu lệnh cho tướng sỹ giải tán, riêng ông cắn tay lấy máu của mình viết di biểu để lại cho vua Tự Đức nhận cái chết chưa hoàn thành nhiệm vụ với đất nước, rồi treo cổ tự tử tại Võ Miếu. Sau này, giới sĩ phu và nhân dân Bắc Hà thương tiếc ông hy sinh, thờ ở đền Trung Liệt với câu đối:

*"Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần
còn thước đất
Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh".*

Nguyễn Trung Trực

Ông quê ở Phù Cát (Bình Định), di cư vào Nam ở Tân An (Long An), sống bằng nghề chài lưới ven sông Vàm Cỏ. Ông là người khỏe mạnh, tư chất thông minh, giỏi võ nghệ, can đảm và mưu lược. Năm 1859, Nguyễn Trung Trực trong đội quân đồn điền dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, tham gia phòng thủ đại đồn Chí Hòa. Năm 1861, đại đồn và thành Định Tường bị Pháp chiếm đóng, Nguyễn Trung Trực trở về Tân An. Tại đây, cùng một số quân binh triều đình, ông tổ chức trận đánh đốt cháy tiểu hạm *Espérance* (Hy Vọng) tuần tra trên sông, sách sử ghi nhận là trận "*Lửa hồng Nhật Tảo*". Sau chiến thắng này, ông còn tổ chức nhiều trận đánh ở Gia Định, Biên Hòa.

Năm 1862, theo Hòa ước Nhâm Tuất, triều đình giao ba tỉnh miền Đông cho quân Pháp cai quản. Ông được lệnh chuyển quân về miền Tây. Sau khi Hà Tiên bị Pháp tiếp tục lấn chiếm, triều đình lại lệnh ông chuyển quân về Bình Thuận. Lần này, ông chống lệnh, lập chiến khu chống Pháp ở tả ngạn sông

Cái Lớn và Hòn Chông. Giữa năm 1868, Nguyễn Trung Trực chỉ huy nghĩa quân chiếm được thành Kiên Giang, giết các sĩ quan và binh lính Pháp, thu nhiều vũ khí. Vài ngày sau, quân Pháp phản công, nghĩa quân lui quân về Hòn Chông, rồi lánh ra Phú Quốc.

Năm 1868, quân Pháp cử lãnh binh Tấn đưa quân ra Phú Quốc truy áp. Bị bao vây hàng tháng trong hẻm núi, để cứu mạng sống nhiều quân lính trung thành, Nguyễn Trung Trực phải ra hàng. Ông bị đưa về giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Cuối tháng 10-1868, quân Pháp hành hình Nguyễn Trung Trực tại Rạch Giá. Theo một số lời kể, các bô lão đến vĩnh biệt ông đã trai chiếc chiếu hoa có chữ "Thọ" để ông đứng vào. Ông hiên ngang, dõng dạc ngâm những dòng thơ khí phách. Nhắc đến anh hùng Nguyễn Trung Trực, mỗi người dân Việt đều nhớ đến câu nói của ông trước khi bị hành hình với tinh thần không bao giờ chịu khuất phục: "*Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây*".

Trương Định

Ông là người ở phủ Bình Sơn (Quảng Ngãi). Năm 1844, ông theo gia đình vào Nam, về sau lập ra đồn điền ở Gia Thuận (Gò Công). Đầu năm 1859, Pháp chiếm thành Gia Định, ông đứng ra chiêu tập binh lính, đóng quân ở Thuận Kiều, chỉ huy nhiều trận đánh. Năm 1861, Pháp lại tấn công Gia Định, ông tiếp tục mập binh đồn điền, phối hợp với quân của Nguyễn Tri Phương chống trả. Về sau, ông lui quân về Gia Định - Định Tường, củng cố và phát triển lực lượng, tiếp tục mở nhiều trận đánh từ Gò Công đến gần biên giới Campuchia. Năm 1862, sau sự kiện Pháp chiếm Biên Hòa, Trương Định tiếp tục kêu gọi khởi nghĩa, đón nhận hàng ngàn người tham gia.

Vào giữa năm này, sau khi ký hòa ước với Pháp, triều đình lệnh Trương Định chuyển quân ra Phú Yên. Quân Pháp gửi ông bức thư dụ hàng. Ông đã phản bác với tuyên bố: "*Triều đình Huế không nhìn nhận chúng ta, nhưng chúng ta cứ bảo vệ tổ quốc chúng ta*". Dân chúng ủng hộ, tôn ông là Bình Tây Đại Nguyên Soái. Cuối năm, Trương Định mở những trận đánh lớn và chiến thắng ở miền Đông Nam bộ. Đầu năm sau, quân Pháp bao vây căn cứ, nhưng nghĩa quân đã thoát khỏi và kéo về Biên Hòa. Quân Pháp tiếp tục truy quét, đến năm 1864 triệt tiêu được chiến khu "*Đá m lá tối trời*". Trương Định bị trọng thương và tự sát tại Gò Công. Trong sáu năm sau đó, con trai của ông là Trương Quyền nối nghiệp cha, rút quân lên Châu Đốc tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp.

Nguyễn Thiện Thuật

Ông quê ở tỉnh Hưng Yên. Năm 1876, ông thi đỗ cử nhân, được bổ nhiệm giữ chức Tán tưong Quân vụ ở tỉnh Hải Dương, nên còn gọi là Tân Thuật. Dưới áp lực của Pháp, triều Nguyễn buộc ông giải tán quân lính. Nguyễn Thiện Thuật kháng lệnh, về Đông Triều mộ binh, hợp lực với các nhóm quân và tuyển được nhiều tướng tài. Cuối năm 1883, sau Hòa ước Harmand, nhà Nguyễn lại lệnh bãi binh đợi chỉ dụ, Nguyễn Thiện Thuật vẫn không tuân theo, dẫn quân lên Tuyên Quang. Sau khi các thành ở Hưng Hóa và Lạng Sơn thất thủ, ông tránh sang Long Châu (Trung Quốc).

Tháng 7-1885, vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, Nguyễn Thiện Thuật về nước hưởng ứng, lập ra căn cứ Bãi Sậy. Ông cho đào nhiều hầm hào, dựa vào địa hình lau sậy rậm rạp điều quân và đặt cạm bẫy. Ông còn liên kết với các nhóm nghĩa binh của Tạ Hiển ở Thái Bình, Đốc Tít và Nguyễn Đức Hiếu ở Đông Triều, Lãnh Giang và Hai Kế ở Bắc Ninh. Tháng 9-1885, quân Bãi Sậy đánh phá các vùng bên kia sông Hồng, tấn công thành Hải Dương. Tháng sau, quân Pháp phản công. Ông lệnh cho các cánh quân bên ngoài đánh chặn, bên trong căn cứ bày trận địa mai phục. Quân Pháp kéo vào Bãi Sậy, bị nghĩa quân dùng súng và dao tấu tấn công quyết liệt, nhiều lính chết, chỉ huy bỏ chạy, căn cứ vẫn được giữ vững.

Đầu năm 1888, nghĩa quân tấn công đồn Ghênh, giết 21 lính. Cuối năm, quân Pháp đến cắt lúa các cánh đồng ở Liêu Xá nhằm chặn phá nguồn lương thực nuôi nghĩa quân. Biết trước tin này, hàng trăm nghĩa quân ra ngoài giấu súng, giả dạng phu gặt. Bất ngờ, quân Bãi Sậy nổ súng, giết chết 31 lính, trong đó có hai chỉ huy. Giữa năm 1889, Thống sứ Bắc Kỳ lập ra đội quân Tuần Cảnh giao chiến với quân Bãi Sậy tám tháng liền, vẫn thất bại. Các viên quân lính, giám binh là Leglée, Escot, Montillon, Desmot, Lambeet đều chết và bị thương. Quân Pháp khâm phục gọi Nguyễn Thiện Thuật là "*vua Bãi Sậy*".

Năm 1888, vua Hàm Nghi bị bắt và bị lưu đày sang châu Phi, phong trào Cần Vương suy yếu. Quân Pháp thiết lập nhiều đồn bao vây quanh Bãi Sậy và bày mưu gửi thư chiêu dụ. Ông viết thư trả lời:

"Bất khắng thư chí" (*Không chịu nhận chí*). Đến năm 1892, cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy chấm dứt. Nguyễn Thiện Thuật lại sang Trung Quốc tìm kiếm điều kiện khởi nghĩa và mất vào năm 1926.

Hoàng Hoa Thám

Ông quê ở Tiên Lữ (Hưng Yên), sau chuyển đến sống ở Yên Thế (Bắc Giang). Tháng 3-1884, ông gia nhập nghĩa quân lãnh binh Trần Quang Loan chống Pháp ở Bắc Ninh. Năm sau, ông tham gia khởi nghĩa, đứng dưới trướng Đề Nắm như một tướng tài. Năm 1892, ông trở thành thủ lĩnh của phong trào với danh tiếng "*Hùm thiêng Yên Thế*". Ông đã lãnh đạo nhân dân chống Pháp hàng chục năm với nhiều trận đánh lớn. Năm 1893, quân Pháp tập trung lực lượng và dùng mọi thủ đoạn quyết liệt hạ nghĩa quân. Với chiến thuật lấy yếu thắng mạnh, dựa vào núi rừng Yên Thế, ông đã gây cho đối phương nhiều tổn thất, đồng thời vẫn bảo vệ được lực lượng.

Năm 1894, quân Pháp giả vờ chủ hòa, hứa cắt đất bốn tổng giao cho nghĩa quân. Chưa đầy năm sau, Pháp treo giải thưởng bằng số tiền lớn cho ai bắt được Đề Thám, cùng với mở cuộc tấn công toàn lực. Lần này quân Pháp cũng thất bại, lại tiếp tục bày ra hòa giải. Từ năm 1897 đến 1909, nghĩa quân Yên Thế mở rộng địa bàn hoạt động xuống đồng bằng, lập ra *Đảng Nghĩa Hưng* và tổ chức *Trung Chân Ứng nghĩa đạo*.

Hoàng Hoa Thám còn liên kết với binh lính ở Hà Nội tiến hành vụ "*Hà Thành đấu độc*" giữa năm 1908 gây tiếng vang cả nước, xây dựng căn cứ kháng chiến mới, gặp mặt bàn chuyện kháng chiến cứu quốc với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Phạm Văn Ngôn, Nguyễn Đình Kiên... Đầu năm 1909, Thống sứ Bắc Kỳ huy động trên 15.000 quân tổng tấn công vào căn cứ địa Yên Thế. Đề Thám chỉ huy đánh trả rồi rút lui về Tam Đảo. Tháng 2-1913, một số kẻ đã tìm cách tiếp cận, giết chết Đề Thám cùng hai thuộc hạ trung thành, mang thủ cấp giao nộp cho Pháp đem bêu ở chợ Bắc Ninh.

Phan Đình Phùng

Ông là người Hà Tĩnh, thuộc gia đình Nho học. Năm 1876, ông đỗ cử nhân, năm sau đỗ tiến sĩ và được bổ làm Tri huyện Yên Khánh (Ninh Bình). Ông cũng được điều về triều đình Huế, nhận chức Ngự sử Đô sát Viện, là một vị quan cương trực, ngay thẳng. Năm 1885, ông đứng ra chiêu tập nghĩa binh từ Thanh Hóa vào Quảng Bình, liên kết với Tôn Thất Thuyết chống Pháp. Căn cứ nghĩa quân đặt ở Hương Sơn. Các tướng lính có Phan Trọng Mưu, Phan Quảng, Cao Thắng, Nguyễn Trach, Phan Đình Phong, Phan Đình Can... Nghĩa quân được tổ chức thành 15 quân thứ chính quy, kỷ luật nghiêm, phối hợp chính xác, huấn luyện và trang bị tốt, tác chiến bài bản và sáng tạo. Trong hàng tướng lính có Cao Thắng tự chế được rất nhiều súng trường kiểu 1874 của Pháp.

Cuộc khởi nghĩa diễn ra trong suốt mười năm. Dưới sự chỉ huy của Phan Đình Phùng, nhiều trận đánh đã khiến quân Pháp tổn thất đáng kể. Tháng 9-1888, kẻ trá hàng làm phản chỉ cho quân Pháp bắt vua Hàm Nghi, đã bị Phan Đình Phùng bắt và xử chém. Trong trận Vụ Quang năm 1894, quân Pháp thất bại nặng nề. Sau nhiều lần không thể tiêu diệt căn cứ, quân Pháp chuyển sang dụ dỗ mua chuộc, dùng bạn chí thân viết thư khuyên ông nên hàng, rồi quật mồ mả tổ tiên và bắt giam người thân trong gia tộc... Tuy nhiên, Phan Đình Phùng vẫn vững vàng và kiên định chỉ huy khởi nghĩa.

Năm 1894, quân Pháp điều 3.000 lính đến Hương Khê bao vây, cắt đứt đường tiếp vận vũ khí và lương thực, gây cho nghĩa quân nhiều khó khăn. Cuối năm, Phan Đình Phùng mở trận đánh lớn, nhiều quân Pháp bị tử trận và mất vũ khí, tuy nhiên vẫn không đảo ngược được tình thế. Vòng vây của quân Pháp thu hẹp, trong lúc Phan Đình Phùng bị bệnh qua đời cuối tháng 12-1895, thi hài chôn cất dưới chân núi Quạt. Quân Pháp chiếm căn cứ, đã quật mồ của ông, đốt thi hài trộn vào thuốc súng, bắn ra sông La. 23 chỉ huy dưới trướng Phan Đình Phùng cũng bị xử tử. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê tan rã đánh dấu kết thúc nỗ lực của tầng lớp sĩ phu huy động nhân dân khắp các vùng đoàn kết chống Pháp trong thời gian dài.

Đảng phái và phong trào yêu nước

Đảng Lập hiến Đông Dương

Thành lập năm 1923 tại Sài Gòn, do ông Bùi Quang Chiêu đứng đầu. Mục tiêu của Đảng là đấu tranh ôn hòa, giành quyền lợi kinh tế từ Hoa kiều lại cho người Việt, lấy canh tân tích lũy nội lực để đi đến tự do độc lập, cơ quan ngôn luận của là tờ báo Tribune Indigène. Do không kịp thời hướng đến khôi

đông người lao động, lại có tư tưởng bài Hoa, đấu tranh thỏa hiệp, đảng viên là công chức lệ thuộc đồng lương chính quyền, báo chí bằng lại tiếng Pháp... nên Đảng Lập hiến Đông Dương đã bị chính quyền khống chế trong khuôn khổ.

Việt Nam Quang phục Hội

Thành lập sau cuộc Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc, trụ sở ở Quảng Châu. Tổng hội là Kỳ ngoại hầu Cường Đế, Phan Bội Châu là phó hội kiêm phụ trách miền Trung, Nguyễn Thượng Hiển phụ trách phía Bắc, Nguyễn Thần Hiển phụ trách miền Nam. Hội chủ trương đấu tranh bạo động. Năm 1924, Phạm Hồng Thái trong vai ký giả đột nhập vào khách sạn Victoria ở Quảng Châu, đặt bom ám sát Toàn quyền Martial Henry Merlin, nhưng thất bại. Sau khi tổ chức *Tâm Tâm xã* ra đời, số lượng hội viên của Việt Nam Quang phục Hội thu hẹp dần. Năm 1925, Phan Bội Châu bị Pháp bắt tại Trung Quốc, hội cũng từ đó giải tán.

Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội

Ra đời năm 1925 tại Quảng Châu, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Tiền thân của hội là tổ chức *Tâm Tâm Xã*, kêu gọi thợ thuyền, dân cày, binh lính... liên hiệp lại theo chủ trương Quốc tế cộng sản đánh đổ thực dân phong kiến, lập chính quyền mới và tiến lên CNCS, thế giới đại đồng. Cơ quan ngôn luận là báo Thanh Niên, tài liệu bồi dưỡng chính trị là các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc về sau tập hợp thành tác phẩm "*Đường cách mệnh*". Hội tổ chức các lớp huấn luyện đường lối, phát động phong trào "*Vô sản hóa*" và lập các cơ sở hội. Năm 1929, hội lập ra tổng bộ gồm sáu ủy viên và dự kiến thành lập Đảng Cộng sản năm sau.

Việt Nam Quốc dân Đảng

Do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuân Tài, Phó Đức Chính... đứng đầu thành lập năm 1927. Mục tiêu là phát động cách mạng vũ trang đánh đổ thực dân phong kiến, lập ra nước Việt Nam độc lập theo thể chế cộng hòa. Đầu năm 1929, Việt Nam Quốc dân Đảng thu hút hàng nghìn đảng viên từ nhiều thành phần, tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, cũng ngay từ đầu chính quyền Pháp đã đưa nội gián vào tổ chức này, nên nhiều đảng viên bị bắt, khởi nghĩa ở Yên Bái và nhiều nơi bị dập tắt. Nguyễn Thái Học và 12 lãnh đạo cốt cán bị Pháp đưa lên đoạn đầu dài tại pháp trường Yên Bái giữa tháng 6-1930. Các đảng viên và cơ sở rút vào bí mật, số khác phải lánh sang Trung Quốc. Sau năm 1954, những cơ sở còn lại ở phía Bắc chuyển vào miền Nam hoạt động.

Đảng Cộng sản Việt Nam

Ra đời sau thời gian hoạt động của *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội* lập ra một số tổ chức cộng sản trong nước: Đông Dương Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, An Nam Cộng sản Đảng. Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc đại diện Quốc tế cộng sản triệu tập các đại biểu đến Cửu Long (Hương Cảng) tổ chức hội nghị hợp nhất, sau này lấy ngày 3-2-1930 làm ngày thành lập. Đường lối của Đảng là cách mạng dân quyền, đánh đổ đế quốc phong kiến, tiến lên CNCS. Lực lượng chính của cách mạng là liên minh công - nông. Hai tháng sau khi hợp nhất, Quốc tế cộng sản kết nạp tổ chức này vào cuộc đấu tranh vô sản thế giới.

Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội (Việt Minh)

Do Hồ Học Lãm, Nguyễn Hải Thần đứng ra xin chính quyền Trung Quốc thành lập ở Nam Kinh năm 1936. Cơ quan ngôn luận là báo Việt Thanh. Năm 1940, Biên sự xứ hải ngoại Việt Minh thành lập ở Quế Lâm, Hồ Học Lãm làm chủ nhiệm. Khi Nguyễn Ái Quốc có mặt tại đây, nhận thấy tên gọi *Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội* thiết thực và phù hợp nguyện vọng nhân dân, nên có ý dùng tổ chức này áp dụng cho cách mạng trong nước. Năm 1941, ông về Cao Bằng xây dựng các đoàn thể cứu quốc và tiến tới ra mắt Việt Minh. Việt Minh hoạt động qua nhiều thời kỳ, cho đến khi miền Bắc hoàn toàn do Đảng Cộng sản lãnh đạo sau chiến thắng ở Điện Biên Phủ.

Đại Việt Quốc dân Đảng (Đảng Đại Việt)

Do Trương Tử Anh thành lập tháng 12-1939, lấy quyền lợi dân tộc làm mục đích đấu tranh. Năm 1944, Đảng chủ trương liên kết với Đại Việt Quốc xã, Đại Việt Duy dân, Đại Việt Dân chính Đảng, lập ra

Đại Việt Quốc gia Liên minh. Tháng 9-1945, Hồ Chí Minh chỉ đạo Võ Nguyên Giáp ký sắc lệnh giải thể Đại Việt Quốc dân Đảng, nên tổ chức này chống lại Việt Minh. Tháng 12-1945, đại diện Đảng Đại Việt gặp Việt Quốc và Đại Việt Dân chính Đảng lập ra *Mặt trận Quốc dân Đảng Việt Nam*. Tháng 12-1946, lãnh đạo Đảng là Trương Tử Anh tuyệt tích (có tin cho rằng ông Trương Tử Anh bị bắt và đã bị sát hại ở Phú Thọ cùng lúc với ông Lê Khang, một cán bộ cao cấp của Việt Nam Quốc dân Đảng. Lúc này, Ngô Đình Khôi là anh ruột Ngô Đình Diệm và Phạm Quỳnh cũng bị giết chết. Đến 1954, Đảng tan rã, một bộ phận còn lại chuyển vào miền Nam).

Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (Việt Cách)

Thành lập tháng 10-1942 tại Liễu Châu, Trung Quốc. Lãnh đạo Đảng có Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh. Phía Trung Hoa Dân Quốc cử tướng quân khu là Hầu Chí Minh làm đại biểu chỉ đạo. Tháng 3-1945, Việt Cách được phía Trung Quốc giao chỉ huy "*Lữ đoàn hành động*" mở đường cho quân Tưởng vào Việt Nam. Tháng 11-1945, cùng với Việt Quốc, Việt Cách tham gia vào Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Sau thời điểm quân Tưởng rút đi, Việt Cách trong nước tan rã.

Đảng Dân Chủ Việt Nam

Thành lập năm 1944. Trước đó không lâu, một hội nghị các đảng phái trong nước tổ chức ở Trung Quốc, có đại diện Chính quyền Tưởng Giới Thạch tham gia. Để tranh thủ lực lượng, Đảng Cộng sản giúp các nhân sĩ, trí thức, sinh viên, tư sản dân tộc... tập hợp lại và thành lập Đảng Dân Chủ Việt Nam. Khi Đảng Cộng sản tạm thời giải thể, đây là đảng chính trị được công nhận là một "*chính đảng của tư sản dân tộc, và trí thức yêu nước tiến bộ*". Tham gia trong Mặt trận Việt Minh, Đảng Dân Chủ tích cực góp phần củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc chống Pháp. Sau 1945, Đảng Dân Chủ vẫn tiếp tục tồn tại song song với Đảng Cộng sản.

Đảng Xã hội Việt Nam

Thành lập năm 1946, do ông Nguyễn Xiển làm Phó Tổng Thư ký, cũng ra đời từ chủ trương của Việt Minh nhằm tập hợp đoàn kết trí thức yêu nước. Cùng với Đảng Dân Chủ Việt Nam, cả hai đảng phái đều tồn tại và hoạt động song song với Đảng Cộng sản trong thời gian dài, qua nhiều giai đoạn lịch sử dân tộc.

Ngoài ra, còn có một số tổ chức đảng phái và hội đoàn khác của người Việt trong và ngoài nước, tuy nhiên quy mô và mức độ ảnh hưởng không lớn. Trong xã hội đa đảng ấy, các đảng phái đều có tinh thần chung là gắn với truyền thống yêu nước. Không có bất kỳ tổ chức nào quay lưng lại với công cuộc kháng chiến vì dân tộc. Mỗi đảng phái, hội đoàn cụ thể có phương pháp và lực lượng cách mạng riêng. Có đảng xác định cách mạng là bạo động, nhưng cũng có đảng tránh đổ máu và chú trọng đến phát triển nhân sĩ trí thức, nâng cao dân trí. Có đảng chú trọng sự giúp đỡ bên ngoài từ Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Pháp. Có đảng chủ trương thể chế quân chủ lập hiến. Chịu tổn thất hy sinh nội bộ nhiều nhất là Việt Nam Quốc dân Đảng. Vận động các tầng lớp nhân dân đấu tranh và hy sinh nhiều nhất là Đảng Cộng sản. Về sau, cùng với đấu tranh vì quyền lợi dân tộc, một số đảng đã biểu hiện tranh giành lối kéo lực lượng, bị sự tác động bên ngoài dẫn đến mâu thuẫn, đối lập. Thậm chí trong một đảng cũng có hiện tượng tiêu diệt lẫn nhau giữa các xu hướng tả và hữu khuynh như cuộc thanh trừng "*tả khuynh*" tại xứ ủy Trung Kỳ năm 1931 trong Đảng Cộng sản.

Do vị trí địa lý gần nhau và có nhiều công hưởng trong lịch sử, các đảng hầu hết liên quan đến Trung Quốc, nhất là những thời điểm tránh khủng bố trong nước. Trước tình hình đó, Trung Quốc có sự giúp đỡ, đồng thời cũng ý định sử dụng các lực lượng này khi cần thôn tính. Ngược lại, lãnh đạo các đảng phái cũng nhận thấy rất rõ sự giúp đỡ "*nhất cử lưỡng tiện*" ấy, nên cảnh giác và hoạt động độc lập.

Trong các đảng, duy nhất Đảng Cộng sản gắn với Quốc tế cộng sản, cho nên cùng với ngọn cờ độc lập dân tộc, còn giương thêm ngọn cờ CNXH. Câu hỏi đặt ra là vì sao tất cả các đảng phái khác không chọn Quốc tế cộng sản? Phải chăng chỉ có Hồ Chí Minh mới tiếp cận được qua chuyến đi "*tìm đường cứu nước*", trong khi không ít nhà yêu nước trước đó cũng bôn ba khắp nơi? Vì sao càng về sau, xã hội đa đảng ban đầu của Việt Nam chỉ còn lại Đảng Cộng sản đưa ra kết tội một cách thiếu căn cứ rằng phần lớn các đảng phái khác là "*thù trong*" cấu kết với "*giặc ngoài*"? Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản phát động phải chăng đã đánh đổi bằng quá nhiều máu xương, để kết cuộc

vẫn đi vào bể tắc? Chúng ta sẽ có dịp trả lời rõ các câu hỏi này bằng thực tế lịch sử các chặng đường sau.

Những nhà cách mạng tiêu biểu

Phan Bội Châu

Ông tên thật là Phan Văn San, sinh năm 1867 ở Nghệ An. Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh, thuộc nhiều kinh sử. Sau khi thi đỗ, ông cộng tác với triều Nguyễn, đồng thời kết thân với các chí sĩ như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Đặng Thái Thân, Ngô Đức Kế, Hồ Sĩ Kiện... Ông cũng mời Cường Để thuộc dòng họ triều Nguyễn đứng đầu phong trào Cần Vương của nhóm mình, cùng 20 chí sĩ lập ra Hội Duy Tân. Khi sang Trung Quốc, gặp Lương Khải Siêu, thơ văn của ông như được tiếp thêm sức mạnh.

Ông chủ trương Đông Du, lập ra *Việt Nam Hiến Hội* ở Nhật gồm 100 du học sinh người Việt. Trong nước, ông cũng tham gia lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Nhưng những nỗ lực trên đã bị nhà cầm quyền ngăn cản. Ông cũng bị buộc tội phát động biểu tình chống thuế ở miền Trung. Trong thời gian diễn ra cuộc Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc, ông thành lập Việt Nam Quang phục Hội tại Quảng Châu. Chính quyền Pháp đã liên kết với Trung Quốc bắt giam ông đến năm 1917. Năm 1924, ông cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Việt Nam Quốc dân Đảng. Nguyễn Ái Quốc đã đến gặp ông, trao đổi về đường lối cách mạng vô sản.

Giữa năm sau, ông bị Pháp bắt tại Hàng Châu, đưa về Hà Nội xử tù chung thân. Sau đó, bản án được giảm thành quản thúc và ông bị đưa về Huế làm "*Ông già Bến Ngự*" đến khi mất. Phan Bội Châu thời trẻ thô thỉ thanh niên cứu nước với quyết tâm:

*"Mũi tên dồn hết tâm thành
Bắn vào đá cứng tan tành như chơi".*

Cuối đời, ông nhận ra: "*Đời tôi trăm lần lẩn thất bại, chưa đổi lấy được một thành công*". Nhưng tinh thần yêu nước thương dân mà Phan Bội Châu theo đuổi cả cuộc đời còn để lại niềm kính phục lớn lao trong các thế hệ Việt Nam.

Phan Chu Trinh

Ông sinh năm 1872 ở Quảng Nam. Năm 1900, ông thi lần đầu đỗ cử nhân, năm sau đỗ phó bảng và được cử làm Thừa biện Bộ Lễ. Ông kết giao với nhiều sĩ phu yêu nước, tâm đắc về nhiệt huyết cứu nước của Phan Bội Châu, nhưng không tán thành lấy danh nghĩa chế độ phong kiến, dựa vào Nhật và bạo động vũ trang. Trao đổi với Phan Bội Châu tại Nhật, ông đặt câu hỏi: "*Từ thế kỷ 19 về sau, các nước tranh nhau ngày càng dữ dội, tính mạng một nước gửi trong tay một số người đông, chứ không thấy nước nào không có dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ.*"

Ông từng dạy trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội và tổ chức nhiều buổi diễn thuyết trên cả nước thu hút đông đảo người dự nghe. Năm 1906, ông viết thư gửi Toàn quyền Đông Dương tố cáo cách cai trị chỉ biết vơ vét bóc lột mà không mở rộng dân chủ dân trí, làm cho người Việt ngày càng bất mãn. Ông đưa ra đề nghị phải cải cách xã hội. Năm 1908, ông gửi đến Tổ chức Liên minh Nhân quyền thế giới bản điều trần về sự cao thuỷ nặng ở Trung Kỳ. Trong tác phẩm "*Pháp - Việt liên hiệp hậu chí tân Việt Nam*", ông cho rằng người Pháp không thể tiếp tục cai trị mà phải đánh giá lại quá khứ cai trị để nhận ra thiếu khuyết, từ đó tạo xu thế phát triển mới liên kết Việt Nam cùng thế giới.

Chính quyền Pháp theo dõi những việc làm trên, bắt ông đày ra Côn Đảo. Hai năm sau, nhờ có Hội Nhân quyền Pháp can thiệp, ông được trả tự do. Năm 1911, trong một đoàn giáo dục sang Pháp, ông liên hệ với Tổ chức Liên minh nhân quyền và Đảng Xã hội Pháp, tiếp xúc các nhóm Việt kiều và tham gia thảo luận về độc lập, tự do, dân chủ. Năm 1914, ông lại bị bắt giam. Nhờ can thiệp của Đảng Xã hội Pháp, ông lại được thả ra.

Giữa năm 1919, ông cùng Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền và Nguyễn Tất Thành soạn bản "*Yêu sách của nhân dân An Nam*" gửi cho Hội nghị Versailles với tám điểm: tổng ân xá cho tất cả tù chính trị bản xứ; cải cách pháp lý để người bản xứ cũng được hưởng những giá trị như người châu Âu và xóa bỏ tòa án đặc biệt; tự do báo chí và ngôn luận; tự do lập hội và hội họp; tự do cư trú ở nước ngoài hay xuất ngoại; tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp; thay chế độ ra

sắc lệnh bằng chế độ ra đạo luật; người bản xứ được bầu đoàn đại biểu thường trực tại Nghị viện Pháp. Nhóm này lấy tên chung là Nguyễn Ái Quốc ký vào bản yêu sách và gửi đi.

Năm 1922, nhân vua Khải Định sang Pháp, ông viết "*Thất điều thư*" vạch bảy tội đáng chém ở Khải Định và khuyên vua về nước gấp, không làm nhục thêm quốc thể. Theo ông, để khôi phục chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc, phải thực hiện: **Khai dân trí** (cải cách giáo dục, học theo nội dung hiện đại và thiết thực), **Chấn dân khí** (thúc tinh cơn mê, khơi dậy niềm tự hào dân tộc, tự giải phóng mình), **Hậu dân sinh** (phát triển đời sống mọi mặt).

Năm 1925, trong một hội nghị thanh niên ở Sài Gòn, ông cho rằng không nước nào có thể đi ngược lại với phong trào dân chủ đang diễn ra trên toàn thế giới. Ông chỉ ra: "Dân trị tức là pháp trị. Quyền hạn và bổn phận của mỗi người trong nước, bất kỳ người làm việc Nhà nước hay là người thường, đều có pháp luật chỉ định rõ ràng, không khác gì là đã có đường gạch sẵn, cứ trong đường ấy mà đi, tự do muôn bước tới bao nhiêu cũng được, không ai ngăn trở cả. Chỉ trừ khi nào xâm lấn đến quyền hạn của người khác thì không được mà thôi".

Hồ Chí Minh

Ông tên thật là Nguyễn Sinh Cung, sinh năm 1890 ở Nghệ An. Năm 1911, ông vào Sài Gòn và xin làm nghề phụ bếp trên tàu Latouche Tréville sang Pháp. Tài liệu lưu trữ tại Pháp cho thấy giữa tháng 9-1911, Nguyễn Tất Thành viết thư gửi Tổng thống và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, xin ban cho ân huệ được vào học Trường Thuộc địa Paris, nơi đào tạo quan chức cai trị và bổ nhiệm đến các thuộc địa, trong đó có Đông Dương. Thư thỉnh nguyện bị từ chối (ngày nay nhiều nhà khảo cứu lịch sử cũng đặt trường hợp diễn biến tiếp theo sẽ như thế nào nếu thư được chấp nhận).

Giữa năm 1919, như đã nêu nhân dịp tham gia cùng nhóm Phan Chu Trinh viết bản yêu sách tám điểm, ông lấy tên Nguyễn Ái Quốc là tên chung của nhóm đề nghị bản yêu sách tám điểm gửi cho Hội nghị Versailles làm tên riêng cho các hoạt động chính trị của mình. Năm 1920, ông tiếp xúc với "*Luận cương các vấn đề về dân tộc và thuộc địa*" của Lenin. Năm 1923, ông đến học tại Đại học phương Đông ở Liên Xô, rồi về Trung Quốc lập ra "*Việt Nam Thành niên Cách mạng Đồng chí Hội*", chủ trì gặp mặt đại diện các tổ chức cộng sản trong nước lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đầu năm 1941, ông về Cao Bằng, mở lớp huấn luyện, thành lập "*Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội*", lấy theo tên gọi của một tổ chức do Hồ Học Lãm và Nguyễn Hải Thần thành lập hợp pháp và hoạt động công khai ở Trung Quốc. Tháng 8-1942, ông lấy tên Hồ Chí Minh, lập ra Hội Quốc tế phản xâm lược Việt Nam, nhằm tìm kiếm sự ủng hộ từ bên ngoài. Tháng 9-1944, ông lập ra Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Thời gian này ông chủ trương đồng minh với người Mỹ. Tháng 8-1945, ông lập ra Ủy ban dân tộc giải phóng. Khi Việt Minh cướp chính quyền, ông từ Cao Bằng về Hà Nội đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2-9-1945. Đầu năm 1946, tổng tuyển cử cả nước bầu quốc hội và ông trúng cử, giữ chức vụ Chủ tịch nước. Lúc này, nạn đói xảy ra, ngân khố trống không, người dân đa phần mù chữ, nhiều đảng phái phân tán quyền lực. Lại thêm quân Tưởng Giới Thạch, Pháp - Anh và Nhật cùng lúc có mặt phân tán quyền lực.

Ông nhận thức tình thế "*ngàn cân treo sợi tóc*" và mềm dẻo ngoại giao nhưng đồng thời vẫn giữ mục tiêu của Đảng Cộng sản. Khi xuất hiện Hiệp ước Pháp - Hoa, ông cũng ký với Pháp Hiệp định sơ bộ kéo dài thời gian ngừng xung đột nhằm củng cố lực lượng. Tháng 9-1946, ông nhân nhượng ký với Pháp tạm ước đình chiến miền Nam. Nhưng Pháp vẫn muốn giành thế chủ động và gửi liền ba tối hậu thư, ông đáp lại bằng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến... Những chủ trương trên được nhiều người công nhận thể hiện khả năng nhanh nhạy giải quyết tình huống cấp bách đặt ra, thu lại kết quả nhất định.

Năm 1954, sau chiến thắng ở Điện Biên Phủ, ông đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký với Pháp Hiệp định Genève, thực hiện đình chiến và di dân - tập kết hai miền. Theo đường lối chung của cách mạng vô sản sau khi giành chính quyền, ông đứng đầu chủ trương cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc và giao cho Trường Chinh trực tiếp tổng chỉ huy. Với sự ra đời của Hiến pháp 1959, thể chế Việt Nam dân chủ cộng hòa do ông lập ra bắt đầu chấm dứt. Từ 1965 về sau, ông không còn quyền lực trong đảng và nhà nước. Mậu Thân 1968, khi ông đi dưỡng bệnh ở Trung Quốc, phái chủ chiến Bộ Chính trị trong nước lập kế hoạch mở cuộc tổng tiến công ở miền Nam mà ở cương vị Chủ tịch nước ông không được biết. Trong điều văn ở lễ tang năm 1969, Bộ Chính trị công bố ông qua đời ngày 3-9, đến năm 1989 cũng Bộ Chính trị công bố lại ông mất thiêng đúng ngày Quốc khánh Việt Nam Dân chủ Cộng

hòa 2-9, cùng lúc dư luận cho rằng đính chính nhằm thần tượng hóa. Trong tiểu sử, ông được cho là suốt đời không lập gia đình để dành hết thời gian cho đấu tranh cách mạng, nhưng tư liệu cho thấy ông có vợ chính thức ở Trung Quốc cùng nhiều quan hệ tình cảm khác. Trong phẩm chất, ông được cho là khiêm tốn nhưng cuốn sách "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*" của tác giả Trần Dân Tiên, nay tác giả chính là ông (tự viết về mình). Trong di chúc mà hiện nay vẫn tranh cãi có nhiều bản khác nhau, ông ước nguyện hỏa táng, nhưng Bộ Chính trị đã chuẩn bị ướp xác, xây lăng giữ lại thi hài... Đây là vị lãnh tụ cách mạng vô sản mà sau khi qua đời, xuất hiện nhiều tranh cãi những sự kiện lênh nhau, không rõ ràng đâu là **sự thật**.

Về các nhà lãnh tụ cách mạng tiêu biểu kể trên, có nhiều đánh giá khác nhau. Theo quan điểm của Đảng Cộng sản, đường lối của Phan Chu Trinh là "*đem nước mắt xin giặc rủ lòng thương*", của Phan Bội Châu là "*đuổi beo cửa trước rước hùm cửa sau*". Chỉ có Hồ Chí Minh đã chọn đường lối đúng với xu thế thời đại. Các phong trào khác đi đến thất bại là do dựa vào ý thức hệ đã lỗi thời, thỏa hiệp cải lương, lầm lẫn giữa kẻ thù và đồng minh. Nhưng đứng trên tinh thần dân tộc và lịch sử khách quan, cần thận trọng trong nhìn nhận, đánh giá và chứng minh sự đóng góp hay sai lầm của các lãnh tụ phong trào yêu nước.

Phan Bội Châu chủ trương bạo động trong khi chưa đủ khả năng, trình độ và trang bị vũ khí mà đối đầu với quân đội chính quy của Pháp, là nguyên nhân thất bại. Việc ông nhờ sự giúp đỡ từ Nhật cũng như trong thời gian đầu chủ trương duy trì danh nghĩa quân chủ làm cách mạng chưa hẳn sai lầm. Dựa vào quân chủ trong nước vẫn còn có thể hiệu triệu lực lượng cứu nước hoàn toàn khác với việc tiếp tục duy trì chế độ quân chủ. Nhiều nước sau cách mạng vẫn còn chế độ quân chủ lập hiến. Nhật Bản khi Phan Bội Châu đến là một quốc gia đã canh tân thành công, không thể gọi là sai lầm nếu học tập từ họ.

Về Phan Chu Trinh, điểm đặc biệt ở ông là bất bạo động, đấu tranh ôn hòa. Trong sự nghiệp cách mạng, ông chưa từng chủ trương lập ra hoặc liên minh với lực lượng phe nhóm nào, chưa phát động cuộc đấu tranh đổ máu, không tổ chức những hoạt động bí mật, cho nên chưa từng mắc sai lầm quan trọng. Chủ trương của ông thường bao trùm tất cả: dân chủ xã hội là cơm ăn áo mặc, là học hành, là quyền được sống tốt đẹp hơn, là tự do từ tùng cá nhân đến tự do cá dân tộc... mà bất cứ ai cũng phải cần như là cần không khí hít thở hàng ngày. Phần lớn tâm huyết ông dành vào diễn thuyết công khai. Điều ông tìm kiếm bằng cả cuộc đời cũng là xu hướng của các nước đã đi (Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ, ...), đang và sẽ còn đi trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay. Phải chăng một chủ trương như thế là cài lương? Cũng từ tinh thần dũng cảm và ý thức trách nhiệm với dân tộc ở Phan Chu Trinh biểu hiện bằng nỗ lực tự thân mà ông chưa liên kết nhiều với những nhà yêu nước tâm huyết cùng phương pháp vận động cách mạng để có thể tác động sâu rộng hơn.

Hồ Chí Minh tiếp cận CNCS với mục tiêu đấu tranh triệt để đã đáp ứng khát khao bao đời của giai cấp công - nông, một thành phần đông nhất bấy giờ. Ở Việt Nam, hai khẩu hiệu "*Độc lập dân tộc*" và "*Người cày có ruộng*" được nêu cao càng khơi đúng tinh thần yêu nước. Vì thế, nhiều người đã đóng góp và hy sinh cho cách mạng thành công. Nếu sau Cách mạng Tháng Tám, ông tự nhận ra lý thuyết không có cơ sở thực tế và không bao giờ thực hiện được của chủ nghĩa Marx-Lenin và thay đổi đồng minh thì dân tộc đã đi đúng hướng đi của thế giới. Nhưng phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ở nước Nga đã lôi cuốn ông, ông lại vẫn trung thành với lý tưởng đã chọn. Thường thì con người chỉ có thể tìm thấy và chịu ảnh hưởng sâu đậm về một lý tưởng nào đó một lần trong đời.

Trong tác phẩm "*Chia tay ý thức hệ*", Hà Sĩ Phu đã nhận định về đường lối cách mạng ở giai đoạn này: "*Lịch sử đã quay hết một vòng, nay ngồi nghỉ lại mà so sánh một đường cách mệnh của cụ Nguyễn Ái Quốc theo gót Mã Khắc Tư và Lý Ninh (Marx, Lenin) với con đường "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" của cụ Phan Tây Hồ theo gót Mạnh - Đức Tư - Cưu và Lư Thoa (Montesquieu, Rousseau) thì mới biết câu "Dục tốc bất đạt" của cổ nhân chí lý lắm vậy. Muốn nhanh thì không tới được! Đường lên văn minh không có lối tắt, đi tắt để tiến thẳng lại hóa ra đi vòng quanh, đi mãi cuối cùng lại phải vòng về điểm xuất phát ban đầu!*"

Thời vua chúa quân chủ xưa kia, chúng ta đã biết việc phản ánh lịch sử từ nhân dân và những nhân sĩ trí thức là để lại cho muôn đời sau, rõ ràng công - tội. Có thể những phân tích tóm gọn trên đây cũng chưa thuyết phục, nhưng ít nhất việc nhìn nhận lịch sử phải trên quan điểm khách quan, không nên chủ kiến cực đoan mà dẫn đến sai lệch.

Ra khỏi chế độ thực dân - phong kiến

Trước cách mạng 1945

Ở giai đoạn 1930 - 1935, với chính sách khủng bố trắng, chính quyền Pháp triệt hạ nhiều đảng phái và phong trào yêu nước. Tổn thất lớn nhất là phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Lịch sử Đảng Cộng sản cũng tự nhận phong trào đã "*bị đày trong bể máu*". Các nhà tù ở Hòa Lò, Côn Đảo, Kon Tum... giam giữ hàng ngàn người. Đảng Cộng sản cho rằng hầu hết là những đảng viên và chiến sĩ cách mạng vô sản. Thật ra chỉ có một số cốt cán cộng sản, những người bị bắt giam đã đứng lên đấu tranh bằng tinh thần yêu nước hay hưởng ứng lời kêu gọi của nhiều đảng phái và tổ chức khác nhau, trong đó có phong trào "*Vô sản hóa*" của Đảng Cộng sản. Khi vào tù, những cốt cán cộng sản còn tiếp tục "*vô sản hóa*" phát triển lực lượng bằng hình thức sinh hoạt trao đổi bạn tù, gọi là "*giác ngộ cách mạng*".

Ở giai đoạn 1936 - 1939, ông Lê Hồng Phong triệu tập Hội nghị của Đảng Cộng sản tại Thượng Hải, thành lập "*Mặt trận Dân chủ Đông Dương*" theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản. Việc lập ra tổ chức này nhằm thực hiện nhiệm vụ chống phát xít trên thế giới, đồng thời từng bước đưa Đảng Cộng sản trong nước từ thất bại rút vào bí mật ra hoạt động công khai trở lại. Đảng Cộng sản cũng lập lập ra "*Hội truyền bá chữ quốc ngữ*" và viết bài lên báo chí hợp pháp để cổ động. Các tờ báo lúc đó là: *Dân Chung, Lao Động, Thời Báo, Thời Thế, Tin Tức, Đời Nay, Nhanh Lúa, Kinh Tế, Dân Mới, Phổ Thông...*

Ở giai đoạn 1939 - 1945, tình hình Đông Dương và thế giới có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động các đảng phái và phong trào yêu nước. Tháng 9 - 1940, Pháp đầu hàng Đức, quân Nhật chiếm miền Bắc. Nhật Bản xác định Việt Nam là vị trí chiến lược trong thực hiện mục tiêu thôn tính Đông Nam Á và Trung Quốc. Trong khi chờ Đức chiến thắng tại châu Âu, Nhật tạm thời duy trì hệ thống bảo hộ của Pháp ở Đông Dương. Một khác, Nhật chủ trương xây dựng "*Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á*". Chủ trương này bị Ngoại trưởng Hoa Kỳ Cordell Hull phản đối. Ngoại trưởng Matsuoka phía Nhật đáp lại bằng tuyên bố đại ý Hoa Kỳ đã chiếm ưu thế ở Tây bán cầu nên không có quyền phản đối Nhật làm chủ ở phía Đông.

Về Việt Minh, nhân Pháp - Nhật kìm chân nhau, các hội nghị năm 1939, 1941 phát động nhân dân nổi dậy. Quy mô và gây tiếng vang lớn cả nước là khởi nghĩa ở Bắc Sơn, Nam Kỳ (1940) và cuộc binh biến Đô Lương (1941). Nhưng tất cả các cuộc nổi dậy này đều bị Pháp đàn áp. Sau thất bại của Xô Viết - Nghệ Tĩnh, phong trào yêu nước do Đảng Cộng sản phát động thêm lần nữa đổ máu và hy sinh rất lớn. Việt Minh phải thoái trào để củng cố lực lượng. Năm 1942, Hồ Chí Minh đi gặp người Mỹ ở Côn Minh tìm kiếm sự giúp đỡ, nhưng bị quân Tưởng Giới Thạch bắt giam. Tuy nhiên, các lãnh đạo Việt Minh trong nước cũng đã chuyển thư tới Đại sứ quán Hoa Kỳ ở Trùng Khánh nhờ giúp đỡ. Người Mỹ chấp nhận, cho máy bay tấn công quân Nhật và rải 8 vạn tờ truyền đơn tiếng Việt kêu gọi người Việt chống Nhật.

Năm 1943, Hoa Kỳ đề xuất chế độ ủy trị quốc tế (International trusteeship) ở Đông Dương theo điều 22 Điều lệ hoạt động của LHQ. Theo đó, một nước lớn được "*quản trị đỡ đầu*" đối với các nước lục hậu mới ra khỏi chiến tranh hoặc dưới sự cộng quản quốc tế một thời gian trước khi công bố độc lập. Chủ trương của Hoa Kỳ được Tổng thống Roosevelt mở đường qua phát biểu: "*Nước Pháp đã chiếm một nước có 30 triệu dân trong gần 100 năm và nhân dân nước này ngày càng trở nên tồi tệ hơn lúc họ mới tới... Nước Pháp đã vắt kiệt họ trong 100 năm. Nhân dân Đông Dương có quyền được hưởng những gì tốt đẹp hơn thế*".

Ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, đội quân vũ trang chính quy đầu tiên của Việt Minh được thành lập tại khu rừng Trần Hưng Đạo ở Cao Bằng với 34 chiến sĩ, do Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Bước đầu trang bị còn thô sơ, số quân chưa nhiều, nhưng việc thành lập lực lượng vũ trang xác định cùng với đấu tranh chính trị là đấu tranh vũ trang, chuẩn bị điều kiện tiến tới dùng bạo lực vô sản lật đổ và giành chính quyền khi có thời cơ.

Sau khi ra khỏi nhà tù Tưởng Giới Thạch, tháng 2-1945 Hồ Chí Minh lại đi gặp người Mỹ, dẫn theo viên phi công William Saw bị Nhật bắn rơi máy bay, trao trả cho Hoa Kỳ. Ông gặp đại diện hai tổ chức OSS và AOWI [20], đưa ra đề xuất hợp tác. Tháng 3-1945, Hoa Kỳ cử trung úy Fenn (Charles Fenn) đi xác thực tư tưởng cộng sản ở Việt Minh. Hồ Chí Minh nhấn mạnh Việt Minh lập ra chỉ để chống

Nhật. Từ đó, Việt Minh đạt được mục tiêu thông báo một cách không chính thức với Tưởng Giới Thạch, tướng De Gaulle của Pháp và cả quân Nhật rằng Việt Minh đang có một đồng minh lớn.

Bộ đội Việt - Mỹ khoảng 200 quân cũng được thành lập tại Việt Bắc. Nguồn tiếp tế súng đạn, thuốc men của người Mỹ được chuyển đến. Một nhóm quân phổi hợp khác lấy tên là "Con Nai" thuộc lực lượng OSS cũng hình thành. Vô tuyến điện được trang bị giúp Việt Minh liên lạc các tổ chức vùng miền trong nước và nắm tình hình thế giới. Mặc dù bắt tay với Hoa Kỳ, nhưng Việt Minh chỉ hợp tác ở mức độ chiêu lật. Bộ đội Việt - Mỹ vẫn duy trì hai chỉ huy riêng của hai bên. Phần lớn lực lượng vũ trang Việt Minh và cơ sở kháng chiến ba miền vẫn hoạt động độc lập theo chỉ đạo từ cơ quan đầu não ở Việt Bắc.

Năm 1945, quân Đức bại trận ở chiến trường châu Âu, ưu thế của quân Mỹ ở Thái Bình Dương tăng cao. Trước tình hình đó, quân Nhật liền ra tay khống chế Đông Dương. Ngày 9-3-1945, Nhật trao tối hậu thư cho Toàn quyền Đông Dương và Đô đốc Jean Decoux yêu cầu đặt toàn bộ quân đội Pháp dưới quyền chỉ huy và điều động của Nhật. Đô đốc Decoux từ chối và bị quân Nhật bắt giam, không kịp báo động cho toàn quân đối phó. Quân đội Nhật sau đó bắt thắn tấn công các doanh trại và cơ sở chính quyền, trong một đêm đã thanh toán xong toàn bộ cứ điểm và không chế tất cả các quan chức, chỉ huy quân Pháp.

Triệt hạ quân Pháp xong, Nhật tuyên bố trả độc lập cho Việt Nam, nhằm tạo hậu phương phòng thủ và hình thành mối quan hệ đồng minh sau chiến tranh. Ngày 11-3, vua Bảo Đại ra "*Tuyên cáo Việt Nam độc lập*", hủy bỏ Hòa ước Patenôtre 1884 ký với Pháp, khôi phục chủ quyền đất nước. Ngày 7-4, người Nhật đưa Trần Trọng Kim từ Singapore về nước, được vua Bảo Đại giao trọng trách lập nội các mới. Ngày 17-4 tại Huế, Trần Trọng Kim trình danh sách chính phủ gồm Thủ tướng Trần Trọng Kim và Bộ trưởng của mười bộ. Bộ Quốc phòng và An ninh do quân Nhật đảm trách. Đây là tính toán từ phía Nhật nhằm vẫn khống chế và chi phối quân sự, nhưng mặt khác làm cho Chính phủ Trần Trọng Kim không có đủ sức mạnh đối phó với Việt Minh khi quân Nhật bị bại trận.

Những ngày Tháng Tám

Ngày 6-8, không quân Hoa Kỳ ném quả bom nguyên tử thứ nhất xuống Hiroshima. Ba ngày sau, quân Nhật vẫn không động tĩnh nên quả bom tiếp theo ném xuống Nagasaki. Ngày 14-8, Nhật đầu hàng vô điều kiện, quân Nhật đồn trú ở Việt Nam cũng tan rã. Theo tối hậu thư Postdam của quân Đồng minh gửi Nhật ngày 26-7, quân Nhật bị giải giới bởi 20.000 quân Tưởng Giới Thạch ở phía Bắc đến vĩ tuyến 16 và liên quân Anh - Pháp từ vĩ tuyến về phía Nam.

Vào lúc này, Việt Minh ban hành chỉ thị "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*", lần lượt tiến công vũ trang các đồn Nhật ở Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bai, Bắc Cạn... Bộ đội Việt - Mỹ và các đơn vị Việt Minh phổi hợp đánh Nhật ở Thái Nguyên. Thiếu tá Thomas viết thư bằng tiếng Anh kêu gọi quân Nhật đầu hàng. Mặt khác, trước việc Chính phủ Trần Trọng Kim được vua Bảo Đại chính thức công bố, Hồ Chí Minh ở Việt Bắc khẩn trương thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời nhằm tạo ra đối kháng và cạnh tranh chính trị, chờ thời cơ thay chân quyền lực quân chủ. Việt Minh cũng bí mật gặp Khâm sai Phan Kế Toại, đại diện triều Nguyễn tại miền Bắc nhưng Phan Kế Toại phản vân trước đề nghị đứng về Việt Minh. Trong hoàn cảnh đã tiêu điêu và đói nghèo, thêm chính sách vơ vét lương thực phục vụ chiến tranh của Nhật, nạn đói khủng khiếp làm hại triệu người chết, Việt Minh phát động nhân dân nổi dậy cướp thóc từ các kho của Nhật. Tin đồn Nhật sắp đầu hàng càng làm cho biểu tình, bãi công diễn ra nhiều nơi.

Ngày 17-8, theo chỉ đạo của triều đình, Tổng hội Công chức tổ chức cuộc mít tinh tại Quảng trường Nhà hát lớn tại Hà Nội nhằm ủng hộ Chính phủ Trần Trọng Kim thu hồi chủ quyền đất nước. Hàng vạn người đứng đầy các ngả đường. Trên bao-lơn Nhà hát lớn, cờ quẻ ly của Chính phủ Trần Trọng Kim kéo lên. Mọi người hát vang bài "*Tiếng gọi thanh niên*" và hô to khẩu hiệu "*Việt Nam độc lập muôn năm*". Sáng sớm 19-8, hàng chục vạn người Hà Nội và các vùng lân cận theo các ngả đường kéo về quảng trường.

Nhân biển người đổ ra đường nào nước chào đón độc lập dân tộc, Việt Minh cử cán bộ chen vào phát cờ đỏ sao vàng thay cho cờ quẻ ly. Khối đông được cốt cán Việt Minh hô hào tiến tới phủ Khâm sai, nơi Nhật công bố trao trả độc lập. Việt Minh bắt Nguyễn Xuân Chử (thay Phan Kế Toại). Khắp nơi sôi sục ước nguyện tự do độc lập, hướng căm thù vào việc đánh đuổi ngoại xâm, không ai đắn đo chọn lựa nội các Trần Trọng Kim hay Việt Minh nắm quyền sau cách mạng. Trong suy nghĩ của dòng người tham gia

xuống đường biển tình, cờ quẻ ly hay cờ đỏ sao vàng cũng là dân tộc, vì đều là người Việt. Quan trọng nhất là toàn thể nhân dân hân hoan chào đón sự kiện Pháp đã thua Nhật và Nhật trao trả độc lập lại cho Việt Nam. Vì vậy, khẩu hiệu: "Việt Nam độc lập muôn năm" vang lên khắp nơi.

Nhưng Việt Minh đã có chủ đích và lợi thế hơn, lại thêm lực lượng vũ trang và cốt cán hô hào quần chúng. Chiều tối 19-8, phái đoàn Việt Minh ở Hà Nội gặp Tổng tư lệnh Tsuchihashi tại tổng hành dinh quân Nhật, kết quả hai bên tạm thời thống nhất không tấn công lẫn nhau. Việt Minh chủ động thực hiện cuộc gặp này vì nghe tin từ phía người Mỹ thông báo cho biết quân Nhật và phát xít trên thế giới đã đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Ngay sau đó, Việt Minh tại Hà Nội lập ra Ủy ban nhân dân cách mạng Bắc Bộ và ra mắt nhân dân, đồng thời tổ chức khởi nghĩa giành chính quyền ở Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Nam Định...

Tại Huế ngày 21-8, Việt Minh phát động nhân dân nổi dậy. Tướng Nhật nhận được chỉ thị từ Đông Kinh phải giữ ngôi cho vua Bảo Đại, đã trao đổi với Thủ tướng Trần Trọng Kim: "Mặc dù nước Nhật đã đầu hàng nhưng quân đội Nhật tại đây vẫn có nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự cho tới khi quân đội Đồng minh đến tiếp thu. Xin ngài hãy làm văn thư yêu cầu để chúng tôi tái lập trật tự". Nhưng Trần Trọng Kim đã từ chối sự giúp đỡ của Nhật. Đại diện quân đội Nhật còn yết kiến vua Bảo Đại xin tái lập trật tự nhằm hạn chế Việt Minh lấn tới, bảo vệ ngai vàng, nhưng cũng bị vua từ chối. Việt Minh càng có cơ hội lớn mạnh.

Ngày 25-8, Việt Minh bắt chấp Chính phủ Trần Trọng Kim được lập ra hợp pháp, liên hệ vào Huế buộc vua Bảo Đại thoái vị. Bước tiếp theo chỉ là hình thức: trong một buổi lễ ở Ngọ môn Huế chiều 30-8, ông Trần Huy Liệu là trưởng đoàn đại diện Việt Minh từ Hà Nội vào tiếp nhận quốc ấn và thanh kiếm bạc nạm ngọc do Bảo Đại trao lại. Với tuyên bố: "Trảm thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ", vua Bảo Đại trở thành công dân Vĩnh Thụy, được Việt Minh gắn huy chương ghi nhận quyết định thoái vị, trao chính quyền lại cho Việt Minh.

Tại Sài Gòn, với tinh thần độc lập dân tộc, Huỳnh Phú Sổ kết hợp các đoàn thể quốc gia của Hòa Hảo, Cao Đài, Đại Việt Quốc dân Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng thành lập "Mặt trận Quốc gia Việt Nam thống nhất", đồng thời tổ chức cuộc biểu tình chống Pháp. Theo đó, Việt Minh cũng tổ chức biểu tình. Chính quyền Pháp - Nhật ở Sài Gòn tan rã nhanh. Hai tỉnh cướp được chính quyền cuối cùng là Hà Tiên và Đồng Nai Thượng. Đến ngày 28-2, Việt Minh giành được chính quyền trên toàn quốc.

Theo lệnh của chỉ huy Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân Võ Nguyên Giáp, một trung đội Việt Minh đến Tân Trào đưa Hồ Chí Minh về Hà Nội. Cùng tiến quân về, còn có bộ đội Việt - Mỹ. Nhưng cũng bắt đầu từ đây, bộ đội Việt - Mỹ bị giải tán không một lý do. Việt Minh đã cắt đứt quan hệ với quân Đồng minh, phía Hoa Kỳ có nỗ lực kết nối nhưng không thành công. Sáng ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hồ Chí Minh đại diện Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bản Tuyên ngôn mở đầu bằng trích dẫn Tuyên ngôn nước Pháp và cả Tuyên ngôn lập quốc của Hoa Kỳ: "Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc". Trong không khí ngày hội lớn của cả dân tộc, với niềm tự hào trở thành người chủ đất nước tự do, nhân dân Hà Nội và nhiều nơi hô vang khẩu hiệu tin tưởng ủng hộ Việt Minh.

Cũng ngày này tại Sài Gòn, Ủy ban hành chính lâm thời Nam Bộ vận động nhân dân đến Quảng trường Norodom gần Nhà thờ Đức Bà chờ nghe phát thanh buổi lễ công bố Tuyên ngôn độc lập từ Ba Đình. Tuy nhiên, điều kiện kỹ thuật đã không đảm bảo thực hiện. Thay vào đó, ông Trần Văn Giàu đại diện Việt Minh kêu gọi nhân dân ủng hộ Chính phủ lâm thời. Ông Phạm Ngọc Thạch, Bộ trưởng Bộ Y tế Chính phủ mới cũng tuyên thệ: "Cương quyết lãnh đạo đồng bào giữ gìn đất nước, vượt qua khó khăn nguy hiểm xây đắp nền độc lập hoàn toàn cho Việt Nam". Khi khối đồng bắt đầu tuần hành thì quân Pháp xả đạn làm nhiều người chết và bị thương. Cuộc tuần hành bị giải tán. Ngày 23-9, ông Trần Văn Giàu phát động nhân dân Nam Bộ kháng chiến.

Sự thật của ý nghĩa cách mạng Tháng Tám

Về Cách mạng Tháng Tám, Đảng Cộng sản và các nhà nghiên cứu lịch sử độc lập đã có nhiều đánh giá ý nghĩa. Trong thời gian dài, các tài liệu và những buổi nói chuyện ra dân của cán bộ tuyên giáo cộng sản thường sử dụng các cụm từ: chớp thời cơ, lôi kéo quần chúng cướp chính quyền, leo lái

con thuyền cách mạng đi đến thành công, đập tan xiềng xích nô lệ của chủ nghĩa thực dân gần thế kỷ, đánh đổ chế độ quân chủ phong kiến ngót ngàn năm... Có thể nói, từ ngữ thể hiện tư duy và bản chất cách mạng. Cần hiểu rằng quân chủ phong kiến chính là các thế hệ cha ông đã làm nên lịch sử. Không chỉ ở Việt Nam, quân chủ phong kiến là một thời kỳ dài tồn tại như một tật xấu trong tiến trình lịch sử loài người. Đồng thời, thời kỳ nào cũng có những giá trị và đặc điểm riêng.

Chính tiền nhân đã có công khai phá, gìn giữ, mở rộng, để lại không những giang sơn gấm vóc, rừng vàng biển bạc, mà còn hình thành những giá trị tinh thần, thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hóa Việt Nam. Chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam không chỉ là nhóm hoàng gia quý tộc như một thực thể tách rời tổ quốc, dân tộc. Chế độ ấy với nhiều chặng đường chông gai thăng trầm, hình thành nước Việt Nam độc lập tự chủ, thoát khỏi ách đô hộ phương Bắc. Đảng Cộng sản thuộc thế hệ hậu sinh nghĩ gì khi công bố đánh đổ chế độ quân chủ ngót nghìn năm ấy? Đó là còn chưa đề cập đến sự kiện Việt Minh ép vua Bảo Đại thoái vị rồi lại mời tham gia vào chính phủ, lợi dụng giá trị còn lại của quân chủ phong kiến như một quân bài chính trị.

Nếu cho rằng Đảng Cộng sản đã phát động toàn dân ủng hộ Việt Minh, vận động vị vua cuối cùng của triều Nguyễn đồng ý chấm dứt chế độ phong kiến, hợp sức cùng Việt Minh và cả dân tộc xây dựng Nhà nước dân chủ, thì nội dung này có thể chấp nhận. Cho nên, viết và nói như thế chỉ nhằm: thâu tóm hết thành quả cách mạng, xóa bỏ mọi đóng góp hy sinh của các đảng phái và phong trào yêu nước mà dưới nhãn quan của Đảng Cộng sản đều sai lầm đường lối, đề cao vai trò buộc mọi thế hệ phải biết ơn. Cũng từ quan điểm đó mà sau này Hồ Chí Minh còn được đưa lên hàng "*Cha già dân tộc*". Và Tố Hữu đã viết về Cách mạng Tháng Tám:

*"Ngực lép bốn nghìn năm trưa nay cơn gió mạnh
Thổi phồng lên tim bỗng hóa mặt trời..."*

Thoát ra khỏi thân phận nô lệ, đến với độc lập tự do quả là một niềm vui lớn. Nhưng tại sao dân tộc Việt Nam trước đó lại là một dân tộc "*Ngực lép bốn nghìn năm*", chỉ đến thời Việt Minh thì mới "*thổi phồng lên*"?!

Trong bài thơ "*Học đánh cờ*" được cho là Hồ Chí Minh sáng tác khi còn trong tù Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc có câu:

*"Lạc nước hai xe đành bỏ phí
Gặp thời một tốt cõng thành công"*

Nhiều thế hệ học sinh sinh viên vẫn được nghe phân tích hai câu thơ như một tài tiên đoán, thể hiện nhãn quan chính trị nhạy bén. Tuy nhiên, chưa ai phân tích về nhóm từ "*gặp thời*". "*Thời*" ở đây là trong một thời điểm rất ngắn so với lịch sử, đất nước rơi vào khoảng trống về quyền lực chính trị và quân sự. Đó là: Nhật **trói tay** toàn bộ quân Pháp, Nhật đề nghị vua Bảo Đại triệt thoái sự nổi dậy của Việt Minh nhưng không được đồng ý và đã tôn trọng nên **không ra tay**. Chính phủ Trần Trọng Kim tổ chức biểu tình thì nhân đó Việt Minh **trao tận tay** nhân dân cờ đỏ sao vàng thay cờ quẻ ly và phát động khởi nghĩa. Nhân lúc quân Đồng minh trói tay Nhật thì Việt Minh **bắt tay** với Đồng minh. Khi thời cơ chín muồi, Việt Minh một mình **ra tay** bắt khâm sai Bắc Kỳ và buộc vua Bảo Đại thoái vị, lại **chia tay** bộ đội Việt - Mỹ, lập ra Chính phủ lâm thời. Chính phủ này không được sự ủng hộ của các đảng phái, thêm chịu sức ép từ Tưởng Giới Thạch, nên Việt Minh lại **chia tay** ra mời các thành phần cùng vào quốc hội. Và sau này, Việt Minh lại **ra tay** thêm lần nữa đánh đuổi, tiêu diệt các thành phần. Cuối cùng, tất cả thành quả cách mạng **về tay** Đảng Cộng sản.

Điều này cho thấy lôgic: suy nghĩ thành lời nói, lời nói thành hành động, hành động thể hiện bản chất. Ngày nay, cho dù nhiều tài liệu đã sửa từ "*cướp chính quyền*" thành "*giành chính quyền*", bản chất không khác. Vì cướp - giành - chiếm cái mà mình không có, loại bỏ một chính phủ và quốc kỳ "*chính danh*" để thay vào một chính phủ lâm thời và lá cờ khởi nghĩa chưa có ai công nhận, nên sau 1945 Chính phủ Hồ Chí Minh vẫn không được các đảng phái và tầng lớp trí thức tâm phục, dẫn đến tình trạng giành đã khó, giữ càng khó. Từ đó, Hồ Chí Minh mới chấp nhận nhiều thành phần cùng liên hiệp, giúp trí thức không theo Đảng Cộng sản lập ra Đảng Dân Chủ và Đảng Xã hội... Chính Đảng Cộng sản cũng thừa nhận từ chỗ bí mật và bất hợp pháp, đã trở thành một chính đảng cầm quyền. Soi vào thời khắc lịch sử này, chúng ta cũng có thể suy nghĩ thêm một nhận định của Đức Đạt Lai Lạt Ma: "*Cộng sản là loài cỏ đại mọc trên hoang tàn của chiến tranh...*"

Nửa tháng sau ngày 2-9, tướng Gallagher đến Hà Nội tìm hiểu xu hướng chính trị mới, đề nghị để tư bản Hoa Kỳ khôi phục hệ thống sân bay và đường sắt miền Bắc, mở đầu quan hệ hợp tác lâu dài.

Thực ra, Hoa Kỳ cũng cần hệ thống giao thông này giúp Tưởng Giới Thạch chống CNCS tràn xuống Trung Hoa. Nhưng Chính phủ Hồ Chí Minh chối từ. Trên 70 năm kể từ chuyến đi của Bùi Viện thời Tự Đức tìm đến Hoa Kỳ và lúc này ngược lại người Mỹ đến Việt Nam, mối quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hoa Kỳ vẫn không tiến được quá một bước.

Một tháng sau ngày 2-9, Hồ Chí Minh gửi thư đến Liên Xô, Trung Quốc ngỏ ý muốn công nhận Chính phủ do ông lập ra, nhưng chỉ nhận được sự im lặng. Ông cũng đề nghị chuyển Đông Dương sang Ủy ban an ninh quốc tế bảo hộ theo chế độ ủy trị mà Hoa Kỳ chủ trương năm 1943 thì Phó Dân ủy Ngoại giao Liên Xô V.G. Dekazonov trả lời trong một cuộc họp nội bộ rằng: "*Chúng ta không có lập trường như vậy về vấn đề này*" [21]. Trước tình thế đó, ngày 11-11-1945, Đảng Cộng sản tuyên bố **tự giải tán** mà lịch sử Đảng Cộng sản sau này xem là giải pháp "*đau đớn*" để cứu vãn tình thế. Thực ra, thêm lần nữa việc giải tán nhằm ẩn mình: cái "*bình mới*" với tên gọi "*Hội nghị cứu chủ nghĩa Marx ở Đông Dương*" được thành lập chứa đựng "*rượu cũ*" là Đảng Cộng sản nhằm hợp thức hóa hoạt động. Vì sao một chính đảng tuyên bố đã làm nên cuộc cách mạng với "*ý nghĩa vĩ đại*" như trên, lập tức ngay sau đó phải tự giải tán? Tuyên bố bên ngoài cho thấy sự chấp nhận nguyên tắc đảng phái chính trị phải tách rời khỏi quốc hội, chính phủ và nhà nước. Nhưng ngược lại Đảng Cộng sản vẫn len lỏi, bám riết vào đó. Không tự nhận một chỗ đứng đúng với giới hạn về vai trò và ảnh hưởng cho phép vào lúc này chỉ có thể nhằm tránh cạnh tranh chính trị, chiếm giữ sức mạnh nhà nước để lâu dài đi đến thao túng.

Thật vậy. Sau khi các đảng phái chính trị trên đất Trung Quốc theo đội quân Tưởng Giới Thạch vào miền Bắc, một hội nghị hòa giải được tổ chức. Tình thần chung là Việt Quốc, Việt Cách và Việt Minh cùng thống nhất lập ra Chính phủ liên hiệp, mỗi bên có quân đội và cơ quan ngôn luận riêng nhưng không được dùng vào việc giải quyết mâu thuẫn hay công kích nhau. Đại diện ba bên ký vào bản ghi nhớ "*Đoàn kết tinh thành*". Nhưng trước khi mở cửa đón nhiều thành phần, Đảng Cộng sản cũng đã chuẩn bị phương án lần lượt thay đổi nhân sự ở các chức vụ chủ chốt bằng nhiều biện pháp khác nhau, và điều đó đã diễn ra. Cách "*lèo lái con thuyền cách mạng*" bắt đầu biểu hiện tranh giành ảnh hưởng chính trị để tiến tới độc quyền lãnh đạo. Đảng Cộng sản cho đây là "*nghệ thuật cách mạng*", và "*nghệ thuật*" này còn lặp lại nhiều lần ở các giai đoạn sau. Đây là những sự thật hiển nhiên mà dù muốn hay không, Đảng Cộng sản phải nghiêm túc nhận định và viết lại đúng ý nghĩa của Cách mạng Tháng Tám.

Nhà nước dân chủ ra đời

Ngày 6-1-1946, bầu cử quốc hội cả nước được tiến hành. Quốc hội khóa I gồm 333 đại biểu thuộc các giai tầng xã hội, thành phần dân tộc, tôn giáo, đảng phái khác nhau. Cuối tháng 2-1946 tại Trung Quốc, hội nghị ba bên lại tiếp tục xúc tiến ra đời Chính phủ liên hiệp kháng chiến và cơ cấu đủ đại diện các tổ chức vào quốc hội. Ngày 2-3-1946, kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I diễn ra tại Nhà hát lớn. Như cam kết, Quốc hội khóa I dành thêm 50 ghế cho đại diện Việt Quốc và 20 ghế cho đại diện Việt Cách không qua bầu cử. Kết thúc kỳ họp, danh sách Chính phủ liên hiệp gồm 12 thành viên được thông báo. Trong đó, Hồ Chí Minh (Việt Minh) làm Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) làm Phó Chủ tịch; Nguyễn Tường Tam (Việt Quốc) phụ trách Bộ Ngoại giao; Vũ Hồng Khanh là Phó Chủ tịch phụ trách kháng chiến... Tình thế lúc này cho thấy Đảng Cộng sản Việt Nam theo đường lối cách mạng vô sản và liên kết với cộng sản ở Trung Quốc, nhưng buộc phải "*uốn theo*" ảnh hưởng của Chính quyền Tưởng Giới Thạch có quan điểm chống cộng.

Tháng 2-1946, Hiệp ước Trùng Khánh giữa Pháp và Tưởng Giới Thạch được ký kết, theo đó Pháp đưa quân ra miền Bắc (tính từ vĩ tuyến 16 trở ra) thay quân Tưởng. Tháng sau, Hồ Chí Minh cũng ký với đại diện Pháp một hiệp định sơ bộ. Nội dung cơ bản gồm ba điểm: Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là quốc gia tự do nằm trong Liên bang Đông Dương; chấp nhận Pháp đưa 15.000 quân ra Bắc và hoàn tất việc rút quân trong 5 năm; hai bên tạm thời không giao tranh về quân sự. Bằng việc ký Hiệp ước này, áp lực của quân Tưởng lên Việt Minh được giải tỏa.

Cũng tháng này, Bảo Đại tham gia trong phái đoàn ngoại giao đi Trùng Khánh. Nhưng ông không trở về mà đến Hồng Kông, vì nhận ra thân phận của mình chỉ là đại biểu hình thức, bị lợi dụng trong Nhà nước dân chủ. Nhìn lại vua Bảo Đại, dường như ông thiếu tính kiên quyết cần có của nhà chính trị. Năm 1932 từ Pháp về nước, ông lập ra Hội đồng Thượng thư và công bố chương trình cải cách, nhưng sớm buông tay. Tiếp theo là tuyên bố thoái vị trở về công dân, rồi tham gia vào Nhà nước dân chủ của Việt Minh, lại đơn phương ly khai, sau này trở thành Quốc trưởng Bảo Đại. Phẩm chất và

năng lực chính trị quan trọng nhất của người đứng đầu là tiên đoán tình thế và có đối sách đón nhận hay đối phó đã không có. Sau khi sự việc xảy ra, trước khó khăn hay hậu quả, ông mới bắt đầu phản ứng chậm trễ, là nguyên nhân nhiều lần thay đổi quyết định, dẫn đến bị động. Âu đó cũng là bài học cho những thủ lĩnh chính trị của nước nhà.

Tháng 3-1946, trong một cuộc mít tinh ở Hà Nội, Hồ Chí Minh phát biểu: "Nước ta đã tuyên bố độc lập từ tháng 8-1945 nhưng tới nay chưa có một cường quốc nào công nhận nền độc lập". [22] 11 bức điện của ông gửi đến Hoa Kỳ đề nghị công nhận Nhà nước dân chủ, rồi đề nghị gửi 50 sinh viên Việt Nam sang đào tạo, cũng không có kết quả. Trước đó, khi thấy Hoa Kỳ và Liên Xô cùng chống phát xít, Hồ Chí Minh cam kết Việt Minh tạo dựng mối quan hệ với Hoa Kỳ chỉ để liên minh chống Nhật. Khi cách mạng thành công, gần hai tháng sau tham gia khởi nghĩa của bộ đội Việt - Mỹ được xem là đã hoàn thành nhiệm vụ và kết thúc trong im lặng, vốn đã được Việt Minh tính toán từ trước.

Tháng 4-1946, đại diện Chính phủ Hồ Chí Minh và Chính phủ Pháp gặp nhau tại Đà Lạt chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức tại Pháp. Ngày 31-5, Hồ Chí Minh lên đường sang Pháp theo lời mời. Cuộc đàm phán ở Fontainebleau diễn ra từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 9-1946 vẫn bế tắc. Đến giữa tháng 9-1946, Hồ Chí Minh lại ký với Pháp một tạm ước, thống nhất một số quan hệ kinh tế, văn hóa và vấn đề đình chiến. Trong lúc kéo dài thời gian thương lượng với Pháp, Việt Minh củng cố chính quyền ở cấp tỉnh và huyện, tranh thủ tập hợp lực lượng vào Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam vừa thành lập.

Tháng 7-1946, quân Tưởng rút về nước, Việt Minh lần lượt ra tay tiêu diệt Việt Quốc, Việt Cách trong bộ máy từ quốc hội đến chính quyền địa phương các cấp. Theo Đảng Cộng sản, đó là "*thù trong*" cùng với "*giặc ngoài*" chống phá chính quyền cách mạng, nên phải tiêu diệt. Lập luận này chỉ thêm lần nữa che đậm mục tiêu chiếm trọn quyền lực. Việt Quốc, Việt Cách hay tất cả các đảng phái đoàn yêu nước trước đó và bước vào giai đoạn này đều vì lợi ích đất nước, chưa bao giờ là "*thù trong*" của dân tộc. Việc tìm chỗ dựa hay kết hợp bên ngoài trong điều kiện chưa đủ mạnh là sách lược mà đảng phái chính trị nào cũng áp dụng. Vấn đề quan trọng là phải nhận định đúng đồng minh ấy với chủ thuyết và đường lối như thế nào để quyết định quan hệ thận cận giai đoạn hay ổn định lâu dài.

Về phía Hoa Kỳ, khi Ngoại trưởng Acheson lúc này chỉ thị cơ quan đại diện ở Hà Nội: "*Hãy nhớ rằng lý lịch của Hồ Chí Minh cho thấy ông là một cán bộ của Quốc tế cộng sản, chưa có bằng chứng gì là đã từ bỏ liên hệ với Moskva*". Người Mỹ chỉ xem Việt Minh là một "*đồng minh thận trọng*". Về phía Việt Minh, một mặt nhận viện trợ và sự giúp đỡ, mặt khác lại hoài nghi Hoa Kỳ hợp tác để cứu phi công bị rơi máy bay và nắm tình hình thực hiện bước tiếp theo là xâm lược. Sự hoài nghi đó là nguyên cớ dẫn đến đơn phương cắt đứt quan hệ khi đã nắm được thắng lợi cách mạng. Việt Minh lộ rõ là tổ chức cộng sản thực hiện sách lược ngoại giao giai đoạn lợi dụng. Sách lược ấy xuất phát từ một luận điểm của Lenin: "*Chỉ có thể thắng một kẻ địch mạnh hơn bằng một nỗ lực hết sức lớn, và với một điều kiện bắt buộc là phải lợi dụng một cách hết sức tỉ mỉ, hết sức chăm chú, hết sức cẩn thận, hết sức khôn khéo... cũng như phải lợi dụng mọi khả năng bé nhỏ nhất để có được một bạn đồng minh mạnh về số lượng*". Vì thế, Hoa Kỳ thay đổi thái độ, trở lại ủng hộ Pháp xây dựng chính quyền chống cộng. Tháng 9-1947, người Mỹ gặp Bảo Đại ở Hồng Kông với lời "*thỉnh cầu cựu hoàng trở về phụng sự tổ quốc*", mà mục tiêu chính là xây dựng "*Con đê Bảo Đại*" trên nền những tảng đá viện trợ vũ khí và tiền bạc nhằm ngăn chặn "*làn sóng đỏ*" lan tràn. Chính phủ Hoa Kỳ và Pháp hứa giúp Bảo Đại tổ chức "*Quân đội Quốc gia Việt Nam*" với 11,5 vạn binh lính và lập ra bộ máy chính quyền lâm thời.

Ngược lại với Hoa Kỳ, Liên Xô lại muốn Nhà nước dân chủ ở Việt Nam trước sau như một trung thành với tư tưởng Quốc tế cộng sản, đi theo con đường xây dựng CNCS và thế giới đại đồng. Theo nhận định từ Liên Xô, Việt Minh từng bắt tay với Hoa Kỳ, nhiệm vụ đồng minh giữa Hoa Kỳ và Liên Xô cùng chống phát xít lúc này chấm dứt, hơn thế nữa hai bên tiếp tục xảy ra những khác biệt mới về quan điểm là nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh lạnh. Vì thế, Liên Xô đã tạo khoảng cách bằng sự im lặng, không vội đưa ra một ủng hộ hay công nhận nào.

Tháng 11-1948, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi đơn xin gia nhập LHQ nhưng các nước thường trực phủ quyết. Theo tình hình nêu trên, tuy quyết định cuối cùng giống nhau nhưng nguyên nhân và nhận định xuất phát từ các hướng khác nhau. Đơn được gửi lần hai năm 1949, vẫn không kết quả. Những năm sau, khi cuộc chiến tranh lạnh bắt đầu, Liên Xô cần thêm đồng minh, mới bắt đầu công nhận Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi Trung Quốc cũng công nhận. Sau này, Đảng Cộng sản Việt Nam ca ngợi đây là một "*thắng lợi ngoại giao*" và Hồ Chí Minh cũng lý giải khác đi một cách thiếu thuyết phục về sự im lặng của Liên Xô [23].

Hiến pháp 1946

Bản hiến pháp đầu tiên được Quốc hội khóa I thông qua ngày 9-11-1946. Trong lời mở đầu, hiến pháp khẳng định nhiệm vụ sau khi giành độc lập là "kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ", đồng thời sẽ "đảm bảo các quyền tự do dân chủ". Trân trọng dành ngay ở điều thứ nhất chương I xác định: "Nước Việt Nam là một nước Dân chủ Cộng hòa". Toàn bộ hiến pháp toát lên tinh thần quan tâm quyền lợi của người dân: tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền, có quyền tự do ngôn luận, xuất bản, tổ chức hội họp, tín ngưỡng, những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia phải được nhân dân phúc quyết; tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm (điều 11). Người đấu tranh vì dân chủ ở các chính thể và quốc gia khác phải trốn tránh được cư trú ở Việt Nam (điều 16)...

Hiến pháp 1946 tuy còn đơn giản nhưng nội dung cơ bản tôn trọng dân chủ xã hội, thậm chí còn liên kết với hoạt động dân chủ thế giới. Dân chủ cộng hòa là thể chế không những bấy giờ mà đến nay nhiều nước vẫn duy trì ổn định. Hồ Chí Minh khẳng định quyết tâm xây dựng Hiến pháp 1946: "Trước chúng ta bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nhân dân ta không có hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một bản Hiến pháp dân chủ". Nhưng sau khi hiến pháp được thông qua, việc ký ban hành và triển khai áp dụng vào đời sống xã hội đã không được thực hiện. Việc thực thi Hiến pháp 1946 không thể đổ lỗi do hoàn cảnh chiến tranh lần thứ hai với Pháp, vì khi hoạt động bí mật và thiếu mõi măt, Đảng Cộng sản vẫn tổ chức được nhiều lớp bồi dưỡng có trang bị tài liệu hẳn hoi. Cho nên, người dân vẫn trong tình trạng hiểu biết rất hạn chế về hiến pháp. Cuộc cách mạng với đường lối chủ trương ưu việt được tuyên truyền đến hiến pháp ra đời vẫn không vượt ra khỏi ý tưởng trên giấy.

Điều cần chú ý là chương VII quy định về việc sửa đổi hiến pháp: những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết. Sau này, trong một phân tích, luật sư Nguyễn Xuân Phước cho rằng Hiến pháp 1946 đã đột ngột bị "khai tử" và nhận lấy "cái chết oan khiên". Vấn đề ông căn cứ là điều 70 quy định muốn sửa đổi hiến pháp phải do 2/3 tổng số nghị viên yêu cầu, bầu ra một ban dự thảo những thay đổi và sau khi được nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết có đồng ý sửa đổi, loại bỏ hay không.

Nhưng thực tế từ đó đến nay người dân Việt chưa một lần được quyền phúc quyết hiến pháp, bởi vì nhà nước đã có cách làm né tránh, đi vòng: việc phúc quyết mà hình thức thường thấy trên thế giới là trưng cầu ý bị thay thế bằng thảo luận và đóng góp ý kiến cho dự thảo hiến pháp đã được chủ ý soạn ra sẵn, trong các cuộc họp dân một cách định tính, không chính thức và không có một lựa chọn rõ ràng. Khâu thảo luận chỉ mới mở đầu, hoàn toàn chưa có khâu "phúc quyết" để có kết quả chính thức sau cùng. Còn việc thông qua hiến pháp trước quốc hội cũng chỉ đúng nghĩa là thủ tục.

Để loại bỏ Hiến pháp 1946, lý do đưa ra là nó đã "hoàn thành sứ mệnh", nhưng theo luật sư thì không có điều khoản nào xác định "sứ mệnh" cả. Ông luận giải cụ thể về vai trò và chức năng hiến pháp: "Nó chỉ là bản đúc kết giao ước giữa nhà nước và nhân dân thành một hợp đồng có giá trị. Nó quy định quyền lợi và trách nhiệm của nhà nước và của nhân dân. Nó quy định sứ mệnh cho nhà nước, chứ nhà nước không quy định sứ mệnh cho nó. Theo đó, sứ mệnh của nhà nước là phải bảo vệ nhân quyền và dân quyền của nhân dân".

Hai bờ vĩ tuyên 17

Từ Việt Bắc đến Điện Biên Phủ

Năm 1951, Việt Minh và Liên Việt hợp nhất thành Mặt trận Liên Việt, nhưng người ta vẫn quen gọi là Việt Minh theo cách cũ. Những căn cứ kháng chiến của Liên Việt: Việt Bắc (thủ đô kháng chiến), Khu III (hai bên bờ sông Hồng và vùng Tây Bắc), Khu IV (Bắc - Trung Bộ), Khu V (Nam - Trung Bộ), Khu 7 (Đông - Nam bộ), Khu 9 (Cà Mau, Đồng Tháp)... Việt Bắc là căn cứ chỉ huy phát đi các chủ trương và mệnh lệnh, thực hiện các quan hệ ngoại giao. Sát biên giới Việt - Trung ở vùng Việt Bắc, Chính phủ kháng chiến liên kết với Trung Quốc lập ra trường đào tạo cán bộ. Ở các chiến khu, Việt Minh tăng gia sản xuất, cùng với chiến lợi phẩm thu được qua các trận đánh, hình thành nhiều kho hậu cần thực hiện kháng chiến trường kỳ.

Việt Minh kêu gọi được hàng loạt văn nghệ sĩ vào chiến khu, sáng tác văn học nghệ thuật theo đường lối kháng chiến và quan điểm "*nghệ thuật vì nhân sinh*". Trong các tác phẩm, Hồ Chí Minh có nhiều đêm không ngủ vì lo cho bộ đội, cán bộ gắn bó với nhân dân, quân đội được sự ủng hộ của toàn dân. Bằng hiệu quả tuyên truyền, Việt Minh huy động được nhiều sức người sức của ra tiền tuyến. Thân thương là hình ảnh "*Anh bộ đội Cụ Hồ*" vừa bước ra từ những làng quê "*nước mặn đồng chua*", từ những cánh đồng "*đất cày lên sỏi đá*", đi đánh giặc mong đem lại ruộng đất, áo cơm và cuộc sống hạnh phúc.

Họ xung vào các đoàn quân với tình cảm chân chất yêu quê hương đất nước, căm thù giặc Pháp. Điều mà Đảng Cộng sản đón nhận từ nông thôn không chỉ số lượng thanh niên trai tráng vào lính, mà quan trọng nhất là mối quan hệ như mạch máu nối liền giữa hậu phương và quân đội được hình thành và duy trì:

*"Các anh đi ngày ấy đã lâu rồi
Xóm làng tôi còn nhớ mãi
Các anh đi bao giờ trở lại
Xóm làng tôi trai gái vẫn chờ mong..."*
(Bao giờ trở lại - Hoàng Trung Thông)

Cho nên, nói nhân dân yêu mến anh bộ đội cụ Hồ cũng không sai. Những người nông dân mang áo lính với tư tưởng như tờ giấy trắng bắt đầu chép lên hai từ "*đồng chí*" khi xưng hô. Ý thức hệ cộng sản lan rộng trong toàn quân toàn dân, rõ nét dần, cuối cùng là khu biệt tất cả họ vào một tư tưởng. Hầu hết xã hội không còn cơ hội nhận biết, so sánh hay chọn lựa nhiều những tư tưởng. Họ không có con đường nào khác ngoài con đường theo ý thức cộng sản.

Ở các khu kháng chiến, Việt Minh tự chế tạo vũ khí: từ đơn giản như làm lựu đạn, làm ngòi nổ, dùng các loại axit chế tạo thuốc nổ; đến cao hơn như chế tạo súng chống tăng RPG, thủy lôi, đại bác không giật, mìn. Giáo sư Trần Đại Nghĩa từ Pháp theo ông Hồ Chí Minh về nước tham gia kháng chiến, chỉ huy việc sản xuất vũ khí ở Chi Nên và Việt Bắc. Một người Nhật tên là Saito cũng giúp chế tạo vũ khí ở một xưởng tại Quang Ngãi. Đến năm 1950, quân đội đã sử dụng thành thạo các vũ khí hạng nặng thu được từ Pháp. Việt Minh cũng cử người đi học thiết lập, điều hành các trạm liên lạc thông tin và phát thanh chiến khu. Hai thành công lớn nhất trong nghiên cứu là tự chế tạo súng bazoca và kháng sinh penicillin.

Cuối năm 1953, tình hình cho thấy quân Pháp ngày càng rơi vào thế bị động, các vùng Việt Minh làm chủ lan rộng. Chính phủ Pháp vừa muốn chấm dứt cuộc chiến, lại muốn duy trì quyền lợi thuộc địa. Vì thế, tướng Henry Navarre được cử đến Đông Dương nhằm tạo ra một chiến thắng quân sự, làm cơ sở cho thương thảo hòa bình. Theo đó, tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ ra đời. Quân Pháp có 12 tiểu đoàn, 7 đại đội bộ binh cùng đầy đủ các lực lượng pháo binh, công binh, súng cối, xe tăng, máy bay... với trên 16.000 quân. Toàn bộ cứ điểm gồm phân khu Bắc Him Lam và Bản Kéo; khu vực trung tâm, các cao điểm phía Đông và sân bay Mường Thanh; khu vực phía Nam, các chốt đóng quân và sân bay Hồng Cúm. Tổng cộng có 8 trung tâm đề kháng, 49 cứ điểm phòng thủ.

Lúc này Việt Minh quân số đông nhưng kinh nghiệm tác chiến những trận quy mô lớn chưa có. Việt Minh cũng gặp khó khăn trong việc đưa quân đội và vũ khí vào lòng chảo Điện Biên vì địa hình núi rừng. Để khắc phục hạn chế này, Việt Minh huy động hàng trăm ngàn lượt dân công mở đường trong thời gian ngắn nhất. Đội xe đạp tải quân lương và vũ khí trên 20.000 người, mỗi xe chở gần 300 kg. Các cấp chỉ huy Pháp đã không tiên đoán được khả năng này. Quân Pháp cũng không nghĩ rằng Việt Minh có thể mang pháo 105 mm vào chiến trường chỉ bằng sức người.

Sau nhiều lần thay đổi kế hoạch, Việt Minh khai hỏa đợt 1 chiến dịch ngày 13-3 và tiêu diệt được phân khu phía Bắc. Không bao lâu, sân bay Mường Thanh và Hồng Cúm cũng bị tê liệt. Đợt hai bắt đầu từ 30-3, những trận đánh ở khu vực trung tâm diễn ra khốc liệt. Quân Việt Minh đã thành công bằng chiến thuật đào giao thông hào áp sát và bao vây dần đổi phương. Đợt 3 bắt đầu từ ngày 1-5, các căn cứ phía Đông thất thủ, cùng trận đánh đồi A1 đã phá hủy hệ thống hầm ngầm kiên cố nhất. Sáng ngày 7-5, quân đội Việt Minh tấn công khắp nơi. Tướng chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là Christian de Castries và bộ tham mưu phải chấp nhận đầu hàng. Quân Pháp có gần 1.800 người chết, hơn 5.000 người bị thương, gần 2.000 người mất tích và gần 12.000 quân bị bắt sống. Quân Việt Minh có gần 4.000 người chết, trên 10.000 người bị thương, gần 1.000 người bị mất tích. Các nghĩa trang liệt sĩ tại đồi Độc Lập, đồi Him Lam và đồi A1 ngày nay có tổng cộng gần 4.000 ngôi mộ hồn hết vô danh.

Theo nhiều phân tích, sai lầm của quân Pháp là từ chủ động trên nhiều chiến trường, đã tập trung quá lớn quân lính và cơ sở vật chất chiến tranh vào một địa điểm, cho rằng đó là "*Pháo dài bất khả xâm phạm*". Mặt trái của căn cứ Điện Biên là cỗ thủ và tự giới hạn sức mạnh của mình. Địa điểm ấy lại nằm trong vùng trũng núi đồi bao quanh, thuận tiện cho đối phương bao vây và đặt pháo nã xuống. Những chuyến hàng viện trợ thả từ máy bay xuống cũng bị Việt Minh bên ngoài chủ động cướp trước, do đó "*pháo dài*" càng bị cô lập. Cùng với sức mạnh toàn dân tộc, sự giúp đỡ vũ khí và chuyên gia quân sự của Liên Xô và Trung Quốc, Việt Minh đã làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ. Trong đó, Võ Nguyên Giáp chỉ huy chiến dịch, được Hồ Chí Minh phong đứng đầu hàng tướng với quan điểm thắng tướng là tướng.

Hiệp định Genève

Chúng ta cùng xác định lại bối cảnh lịch sử dẫn đến ký kết Hiệp định Genève. Trong giai đoạn 1945 - 1954, Việt Minh cũng có lực lượng, được Liên Xô và Trung Quốc viện trợ. Các đội quân vũ trang của Lào và Campuchia liên kết với Việt Minh gây nhiều khó khăn, buộc quân đội Pháp phải căng giãn ra chống đỡ. Tại Pháp, nền Đệ tứ Cộng hòa vừa giải quyết rối ren chính trị và kinh tế trong nước, vừa điều phái cai quản nhiều thuộc địa khác nhau, trong đó có Đông Dương. Tình trạng tranh giành địa vị xảy ra với hai đời Tổng thống Pháp và 17 lần thay đổi nội các, có nội các mới thành lập sau vài ngày đã tan rã.

Năm 1949, Chính phủ Pháp ký thỏa ước với Bảo Đại và nộp đơn đề nghị LHQ công nhận Chính phủ Việt Nam. Liên Xô lại bác bỏ và nộp đơn đề nghị công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Cùng lúc này, Hoa Kỳ tăng thêm viện trợ cho Pháp, hình thành lực lượng đặc biệt có sự tham gia của 500 cỗ ván quân sự người Mỹ nhằm thực hiện Kế hoạch Navarre, đồng thời hậu thuẫn cho Chính phủ Việt Nam rút tên khỏi Liên hiệp Pháp. Cho nên, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, châu Á, trong đó có Việt Nam và Triều Tiên, từ đấu tranh giải phóng dân tộc đã chuyển thành chiến tranh ý thức hệ giữa CNCS đứng đầu là Liên Xô và CNTB mà đại diện là Hoa Kỳ và các nước phương Tây. Trước đó đã có tư tưởng cộng sản, nhưng nhìn chung tâm điểm vẫn là đấu tranh giải phóng dân tộc ra khỏi chế độ thuộc địa. Đến lúc này, đối đầu ý thức hệ trở thành tâm điểm mới.

Tháng 1-1954, trong một hội nghị tổ chức tại Berlin, đại diện ngoại giao đoàn Pháp đã thuyết phục các cường quốc Anh, Hoa Kỳ, Liên Xô đưa vào nghị trình bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, tái lập hòa bình tại Đông Dương. Liên Xô đồng ý đưa vấn đề ra Hội đồng LHQ, có sự tham gia của Trung Quốc. Vì thế, Hội nghị Genève đã khai mạc vào ngày 26-4 với sự tham dự của đại biểu 19 quốc gia, bàn về chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Đông Dương. Vào ngày 8-5, (một ngày sau khi Pháp thất thủ ở Điện Biên), phần nội dung bàn về Việt Nam bắt đầu.

Ngày 10-5, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng thuộc phái đoàn của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nêu quan điểm yêu cầu Pháp công nhận quyền độc lập và tự chủ của Việt Nam, đồng thời cũng sẵn sàng gia nhập vào khối Liên hiệp Pháp. Quan điểm này được Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ. Tại phiên họp thu hẹp thành phần và hạn chế công khai thông tin ngày 26-5, Pháp và Việt Minh đạt được thỏa thuận về ngưng bắn và các bên đóng quân theo các khu vực ấn định. Quan trọng là Việt Minh đã đề nghị chia đôi lãnh thổ Việt Nam cho mỗi bên. Ban đầu Việt Minh muốn có lãnh thổ từ cực Bắc đến vĩ tuyến 13, nhưng Pháp muốn quản lý từ cực Nam ra đến vĩ tuyến 18. Dưới tác động của Liên Xô và Trung Quốc, cuối cùng Việt Minh chấp nhận chia đôi đất nước ở vĩ tuyến 17.

Ngay từ đầu, phái đoàn Quốc Gia Việt Nam do Ngoại trưởng Nguyễn Quốc Định thuộc Chính phủ Bửu Lộc đại diện luôn kiên quyết chống lại giải pháp chia hai đất nước. Ông tuyên bố: "*Tôi để cho phái đoàn Việt Minh trách nhiệm đối với lịch sử... Chia đôi, nghĩa là sớm muộn cũng lại có chiến tranh*". Cũng trong lúc diễn ra Hội nghị, Bảo Đại đã mời Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Ngày 7-7-1954, Ngô Đình Diệm thành lập chính phủ mới và bổ nhiệm ông Trần Văn Đỗ làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, thay thế vai trò trưởng phái đoàn Quốc gia Việt Nam tiếp tục tham gia hội nghị. Nhà báo Pháp Jean Lacouture cho biết đại diện phái đoàn Quốc gia Việt Nam uất nghẹn khi đứng lên phản đối việc chia cắt đất nước. Bầu không khí cả hội nghị lúc đó chùng xuống, chia sẻ lo lắng về hòa bình hòa hợp của một dân tộc đang bị thách thức. Nhưng cuối cùng, Hiệp Định Genève về Việt Nam cũng chính thức ký kết vào lúc 3 giờ 50 phút ngày 21-7-1954.

Hiệp Định có 47 điều, kèm theo phụ lục. Nội dung cơ bản gồm: ấn định thời gian có hiệu lực lệnh ngưng bắn các miền trong nước; ranh giới tạm thời chia đôi Việt Nam là vĩ tuyến 17 độ Bắc, ở sông Bến Hải với vùng phi quân sự dọc hai bờ sông và mỗi bên tự quản lý hành chính; vào tháng 7-1956 sẽ

tổ chức tổng tuyển cử thống nhất hai miền; nghiêm cấm phá hủy cơ sở trước khi rút quân; cấm trả thù hoặc ngược đãi những người đã cộng tác với đối phuơng; cấm đưa quân đội, vũ khí và lập căn cứ quân sự ở vùng của đối phuơng; việc giám sát đình chiến giao cho Ủy hội quốc tế thực hiện; trong vòng 300 ngày sau khi ký Hiệp định, người dân hai miền được quyền di chuyển từ vùng này sang vùng khác mà không bị hạn chế và ngăn cản.

Ngày nay, thế hệ trẻ hầu như không được biết rằng phái đoàn Quốc gia Việt Nam và Hoa Kỳ đã không ký vào bản Hiệp định. Chia hai đất nước là chủ trương xuất phát từ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nằm dưới sự tác động của Liên Xô và Trung Quốc, mà chưa bao giờ chịu trách nhiệm trước dân tộc và lịch sử về đề nghị này. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cũng cho rằng với chiến thắng ở Điện Biên Phủ, Việt Minh đã buộc Pháp ký kết Hiệp định Genève. Đây là kết luận không đủ nguyên nhân, sai sự thật, phiến diện và vắn tắt. Trong tình thế đối phó với nhiều khó khăn, trước đó Pháp đã chủ ý đi đến giải pháp này tại Đông Dương. Thời điểm trận Điện Biên Phủ là bước xúc tiến. Sau cái bắt tay ban đầu của Hoa Kỳ và Liên Xô tại Hội nghị tưởng sẽ đi đến hòa bình thống nhất, dân tộc Việt Nam lại bước vào cuộc chiến tranh hai mươi năm khốc liệt hơn.

Di cư - Tập kết

Như đã đề cập trong Hiệp định Genève, điều 14 cho phép người dân ở mỗi phía di cư đến phía kia và yêu cầu phía quản lý phải tạo điều kiện cho họ di cư đến hết 19-5-1955. ICC [24] được thành lập theo điều 34 cùng tham gia giám sát thực thi Hiệp định. Về di cư, dòng người phía Bắc vào Nam theo Chương trình Passage to Freedom (Đường đến tự do). Đó là những người theo Kito giáo, công chức và người đi lính cho Pháp, những người giàu ở thành thị và nông thôn. Còn có gần 50.000 người thuộc các dân tộc Tây Bắc từng cộng tác với Pháp. Gần 1 triệu người bỏ miền Bắc ra đi. Người dân được cho biết các điều kiện sống sắp đến sẽ khắc nghiệt dưới sự cai trị của cộng sản. Có nơi còn xuất hiện truyền đơn hay tin sấm truyền tai họa lớn sắp xảy ra. Các linh mục huấn dạy cho giáo dân là Chúa đã vào Nam, giáo dân nên theo. Do vậy, số dân đăng ký di cư càng tăng. Trước tình hình đó, Chính phủ phía Bắc đã tố cáo về việc người dân bị Chính phủ Liên hiệp Pháp tuyên truyền lôi kéo, dẫn đến ICC phải mở cuộc điều tra. Trong số hàng chục ngàn người được hỏi, không ai nhận mình bị cưỡng bức dụ dỗ và cũng không muốn ở lại miền Bắc. Ngoài nghe tuyên truyền, việc ra đi cũng là chọn lựa của người dân. Phản ứng không hiệu quả, sau khi nhận tài liệu từ ICC trao cho mỗi bên phổ biến đến người dân để họ có quyền chọn lựa và quyết định tự do di cư, các cấp chính quyền phía Bắc đã không phân phát rộng rãi tài liệu nhằm hạn chế số người ra đi.

Tháng 8-1954, Chính phủ phía Nam lập ra Ủy ban hỗ trợ định cư, từng vùng có các cơ quan tiếp nhận, bố trí điều kiện cư trú. Nhiều chuyến bay liên tục trong hai ngày đưa trên 1.000 sinh viên đại học vào miền Nam, đồng thời kêu gọi nhiều nước và tổ chức quốc tế hỗ trợ phuơng tiện. Cầu hàng không nối sân bay Tân Sơn Nhất với các sân bay phía Bắc như Gia Lâm, Hà Nội, Bạch Mai, Cát Bi cũng được thiết lập. Về đường biển, các tàu của Anh, Hoa Kỳ, Ba Lan, Trung Quốc... giúp được gần 600.000 người vào Nam. Vì số người đã đăng ký còn quá đông, hạn cuối ngày 19-5 được hai bên đồng ý kéo dài thêm ba tháng, thêm gần 4.000 người tiếp tục được đi. Chuyến tàu cuối cùng bến Sài Gòn vào ngày 16-8 đánh dấu kết thúc di dân. Ngoài ra, còn có hơn 100.000 người tự tìm đường vào Nam.

Ở phía Bắc, Chính phủ Hồ Chí Minh công bố đã đón nhận 140.000 người phía Nam tập kết ngược ra bằng cách tự đi hoặc thông qua các tàu của Ba Lan, Liên Xô, Pháp. Đa số họ là những người theo Việt Minh, hoạt động bí mật qua các thời kỳ hay gia đình hầu hết đã ở miền Bắc. Sở dĩ có số lượng chênh lệch lớn giữa di cư và tập kết là do di cư đón nhận số lượng lớn người dân muốn theo Chính phủ phía Nam, trong khi đó tập kết chỉ có thể đón nhận thành phần đã từng có quan hệ với cộng sản và cả trường hợp bị bắt buộc. Hầu như không có người dân bình thường nào từ miền Nam đi ngược ra Bắc. Chỉ riêng điều này cũng đã cho thấy quyết định lựa chọn thể chế từ người dân.

Từ đây, dân tộc Việt Nam trở thành một trong một vài dân tộc bị chia cắt bởi ý thức hệ, nằm vào hai thể chế đối đầu. Những người lính cầm súng đứng canh ở hai đầu cầu, hai bên đua nhau dựng cột cờ mỗi bên cao hơn, những cuộc nổ súng qua lại. Những người dân nhớ thương người thân còn lại ở mỗi bên, hàng đêm nhìn lên trời sao với tâm sự:

*"Tìm mõi Thần Nông chẳng thấy đâu
Thấy con vịt lội giữa dòng sâu"*

*Sao Hôm như mắt em ngày ấy
Rời lênh nhìn tôi bước xuống tàu*

*Chòm sao Bắc Đầu sáng tinh khôi
Lặng lẫy uy nghi một góc trời
Em ở bên kia bờ vĩ tuyến
Nhìn sao thao thức mây năm rồi"*
(Đêm sao - Nguyễn Bính)

Hoàng Việt ra đất Bắc, sau này sáng tác những nốt nhạc "Tình ca" hay Tế Hanh với bài thơ "Nhớ con sông quê hương". Một số tác phẩm của những văn nghệ sĩ theo Đảng Cộng sản gây xúc động, còn tồn tại và vẫn được chấp nhận ít nhiều trong lòng yêu mến của bạn đọc đến nay, đều viết bằng ý thức và tình cảm dân tộc, nói về nỗi đau chia cắt và mong ước sum họp, mà không phải là tuyên truyền và đề cập về hê tu tưởng cộng sản. Chỉ riêng điều này thêm lần nữa cho thấy dân tộc là một phạm trù vĩnh viễn, đem lại những cảm xúc sâu sắc và có sức sống lâu bền nhất cho các sáng tác.

Nhìn ra thế giới, người Đức bị chia cắt bởi "Bức tường ô nhục". Sau này, họ đã đập bỏ cũng vì tinh thần dân tộc Đức không thể chấp nhận bị chia cắt, bao vây trong ngục tù, đồng thời ý chí của nhân dân đã đi đến một giải pháp đơn giản và hiệu quả mà hoàn toàn tránh được đối đầu vũ trang, lamy súng đạn giết chết lẫn nhau. Riêng đối với Triều Tiên, vĩ tuyến 38 ngày nay vẫn là bờ ngăn mà sau thời gian đổ máu, những cuộc đoàn tụ dân tộc của hai bên đổ ra thêm không biết bao nhiêu nước mắt. Từ khởi điểm lịch sử này dẫn đến ngày nay một bên ở phía Bắc với 1/3 dân số thường xuyên bị đói nghèo trong khi chính quyền dành ngân sách chế tạo vũ khí hạt nhân, và một bên phía Nam giàu có nằm trong nhóm các nước "con rồng Châu Á".

Chúng ta tưởng tượng điều gì nếu vĩ tuyến 17 vẫn còn chia cắt Bắc - Nam Việt Nam? Mặc dù hệ tư tưởng cộng sản phía Bắc đã dùng máu xương dân tộc và súng đạn XHCN làm áp lực tràn xuống miền Nam, điều mà họ gọi là chiến thắng đồng nghĩa với việc người Mỹ thất bại trong nỗ lực ngăn chặn, nhưng nhìn lại vĩ tuyến 17 và "đi cư - tập kết" để hiểu rằng chân lý, sự thật nhiều khi đã phát hiện khẳng định ngay ban đầu lại rất khó được chấp nhận ngay. Ngày nay thông tin tự do đã mở rộng, mọi người có thể nhìn nhận lịch sử từ nhiều góc độ khác nhau, do đó sự thật về một cuộc xâm lược và bành trướng của CNCS đang ngày một biếu lộ rõ ràng.

Chặng đường hai lối rẽ

Miền Bắc XHCN (1954 - 1975)

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tư tưởng Marx-Lenin không những ăn sâu trong cán bộ đảng viên, mà trở thành hệ tư tưởng duy nhất trong xã hội. Quan điểm và chính kiến tự do cùng các đảng phái ngoài Đảng Cộng sản từng tồn tại, bị thu hẹp, bài trừ, triệt tiêu bằng nhiều hình thức khác nhau. Cả miền Bắc bị huy động tập trung mọi nguồn lực thực hiện nhiệm vụ mở rộng ảnh hưởng của CNCS xuống vùng Đông Nam Á theo chỉ đạo từ Liên Xô, Trung Quốc. Các nhiệm kỳ Đại hội Đảng luôn khẳng định "giải phóng miền Nam", xem đó là cuộc cách mạng chính nghĩa và ra sức tuyên truyền để biến miền Bắc thành hậu phương lớn. Đảng Cộng sản đã vắt kiệt sức người sức của ở miền Bắc, đồng thời tiếp tục áp dụng phương thức "bình mới rượu cũ" qua việc tạo dựng nên những tổ chức cộng sản giấu tên đưa vào miền Nam.

Hiến pháp 1959

Hiến pháp được Quốc hội thông qua vào ngày 31-12-1959, thay thế Hiến pháp 1946. Hiến pháp mới lần này xuất hiện khái niệm "*tập trung dân chủ*"(điều 04) và "*dân chủ nhân dân*"(điều 07). Ở đây, dân chủ tư tưởng được mở rộng cho toàn dân, nhưng khái niệm "*nhân dân*" gắn vào chỉ nhằm lạm dụng danh nghĩa, loại trừ và tiêu diệt các cá nhân và tư tưởng khác. "*Nhân dân*" ở đây là một chủ thể chung, không giới hạn cụ thể, nhưng đăng sau đó là quyền lực điều hành và thực thi pháp luật cũng không chịu sự ràng buộc của bất cứ giới hạn nào. Nghĩa là đối tượng ban hành, thực hiện hiến pháp và các luật độc quyền vô biên.

Cũng như Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 không quy định vai trò, quyền hạn, phạm vi và hoạt động đảng phái chính trị, kể cả Đảng Cộng sản (Hiến pháp 1980 sau này lại có quy định này). Như vậy, Đảng Cộng sản đứng đâu trong xã hội? Có thể điều này cho thấy đảng phái chính trị có vai trò độc lập và không liên quan đến quốc hội và chính phủ, nhưng cũng có thể hiểu đảng đã đứng ngoài sự công nhận và tác động của luật pháp. Vì thế mà đảng không thể bị xét xử, là điều kiện tiền tói toàn quyền hành xử?

Hiến pháp cũng lần đầu tiên xuất hiện và chính thức khẳng định CNXH là thể chế được chọn, mà trước tiên là phải hình thành "*nền kinh tế XHCN*". Đến đây thì hệ tưởng và mô hình XHCN được chấp nhận bằng văn bản cao nhất, thay thế cho thể chế dân chủ cộng hòa tuyên bố trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và Hiến pháp 1946, mà không đưa ra bất kỳ lý do giải thích nào. Vì sao nền dân chủ phải ra đi? Vậy thì Tuyên ngôn độc lập còn lại ngày nay có giá trị xuyên suốt và ý nghĩa thực tế gì ngoài chỉ là tư liệu lịch sử đã qua một vở diễn?

Hiến pháp vẫn công nhận tồn tại riêng về tư liệu sản xuất, tài sản của người lao động riêng lẻ và tư sản dân tộc; quy định quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình, quyền được bảo vệ và giữ bí mật thư tín... Tuy nhiên, những quyền này đã bị vi hiến ngang nhiên trong công cuộc cải tạo toàn xã hội miền Bắc, mà đáng kể là ba sự kiện còn để lại nhiều uất hận trong lòng dân tộc đến ngày nay: cải cách ruộng đất, cải tạo nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm và kết tội những cá nhân có tư tưởng xít lại chống Đảng.

Ở thời kỳ này, Đảng Cộng sản thôn tính và khuynh loát toàn bộ Nhà nước dân chủ. Mặc dù xã hội đã có hiến pháp nhưng cách cai trị độc quyền, rập khuôn máy móc và chủ quan bất chấp tất cả. Trong nhiều tiếng nói trí thức phản đối, tiêu biểu là ý kiến của luật sư Nguyễn Mạnh Tường. Ông cho rằng xã hội đã ban bố các nguyên tắc dân chủ nhưng việc làm của chính quyền các cấp không tôn trọng cam kết đề ra trong hiến pháp, trong bản Tuyên ngôn độc lập, các đạo luật và sắc lệnh. Do vậy mà: "*Người dân không có quyền, không có phương tiện nói lên ý kiến của mình tham gia xây dựng các chính sách của chính phủ*".

Về hoạt động của quốc hội qua mười năm, luật sư chất vấn cho rằng quyền lập pháp gần như không có thực và chỉ rõ quốc hội là cơ quan bị giới hạn quyền lực, chỉ còn biết thông qua chính sách. Từ đó, ông đề nghị phải có "*một chế độ pháp trị chân chính, một chế độ dân chủ thực sự, trong đó người dân được làm chủ trên đất nước không những trong hiến pháp, mà cả trong thực tế nữa*". Nhưng không những ông, mà hầu như tất cả các luật sư đã bị tư tưởng bảo thủ và tôn sùng lãnh đạo trong Đảng Cộng sản bao vây, cô lập hoàn toàn.

Cải cách ruộng đất

Đây là chủ trương đã bắt đầu từ năm 1949. Trong hoàn cảnh nhiều người bỏ vùng quê hoang tàn chiến tranh ra thành thị sinh sống, để giữ dân bao quanh các chiến khu tăng gia sản xuất có lương thực trưởng kỳ kháng chiến, tháng 7-1949 Việt Minh ban hành sắc luật thành lập Hội đồng giảm tô, buộc chủ đất giảm tối đa tiền nông dân thuê đất. Chủ trương tịch thu ruộng đất từ điền chủ Pháp và người Việt thân Pháp đem chia cho nông dân bắt đầu. Năm 1950, thêm sắc lệnh tổng động viên sức người sức của cho kháng chiến, đồng thời hủy bỏ tất cả nợ của nông dân với địa chủ ở các vùng kháng chiến, quốc hữu hóa đất hoang đã 5 năm đem chia cho nông dân.

Cũng năm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Liên Xô. Ông được quán triệt cần đẩy mạnh cải cách ruộng đất mà có thể tham khảo biện pháp tổ chức thực hiện của cải cách ở Trung Quốc. Vì vậy, Việt Nam đã cử đoàn cán bộ sang Trung Quốc tập huấn và khi tiến hành thì mời cố vấn sang. Cố vấn Trung Quốc chủ trương trong tổng số dân, đối tượng bị cải tạo phải đạt tỉ lệ 5%. Ông Trường Chinh trong Bộ Chính trị cũng triển khai lại chính xác tỉ lệ đó trong một hội nghị. Phải chăng Việt Nam lại mắc một âm mưu từ Trung Quốc nhằm tiêu diệt nguồn nội lực quan trọng nhất của dân tộc?

Năm 1951, một cuộc chỉnh huấn và chỉnh quân diễn ra nhằm đả thông tư tưởng và hình thành quyết tâm không chùn bước cho cán bộ các cấp thực hiện, hướng dẫn cách triển khai thí điểm, xác định đối tượng cần đấu tố. Trước 1945, tầng lớp giàu có theo cách mạng được xem là yêu nước thì lúc này không ít người bị đánh giá ngược lại. Kể cả các đảng viên từng tham gia, công hiến và đang giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội, các cơ quan và đoàn thể, nếu lý lịch gia đình là địa chủ, cũng phải chịu xét lại. Đảng viên các đảng phái khác và giáo dân là thành phần càng cần phải bị cải tạo, đồng

nghĩa với bị tiêu diệt. Cuộc chỉnh huấn chỉnh quân đã áp đặt được áp sự nhất trí từ đảng viên cốt cán ra quân chúng.

Năm 1952, cải cách thí điểm ở sáu xã thuộc huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Cuối năm 1953, tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa I, Chủ tịch Hồ Chí Minh triển khai văn bản "*Tình hình trước mắt và nhiệm vụ cải cách ruộng đất*". Kết thúc kỳ họp, quốc hội thông qua Luật cải cách ruộng đất, ban hành và thực hiện. Ủy ban nông nghiệp các cấp mở những đợt tịch thu tài sản được cho là của Pháp, Việt gian, địa chủ. Đây cũng là thời gian bắt đầu xuất hiện vài cuộc đấu tố mở đường. Đến 1955, Chính phủ Hồ Chí Minh triển khai cao điểm đợt cải cách thứ năm. Ủy ban cải cách ruộng đất toàn quốc do ông Trường Chinh đứng đầu. Các tinh lập ra các đoàn cải cách ruộng đất, dưới các đoàn có các đội và tòa án nhân dân. Sai lầm, tội ác và tang thương nhiều nhất năm vào đợt này. Tháng 4-1956, đoàn đại biểu ngoại giao Liên Xô do ông Mikoyan dẫn đầu đến Hà Nội, phổ biến chủ trương hòa hợp của Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Nikita Khrushchev sau đại hội lần thứ 20 ở Liên Xô, buộc Đảng Cộng sản Việt Nam không thể làm khác, cải cách ruộng đất mới dừng lại giữa năm này.

Theo nhiều nhân chứng và nạn nhân hiện còn sống, mỗi đoàn cải cách ruộng đất có một đoàn ủy do trung ương cử xuống lãnh đạo và quyết định tình hình. Dưới các đoàn là các đội cải cách ruộng đất, cũng có cán bộ biệt phái của đoàn tham gia cấp đội. Mỗi đội từ 30 đến 40 người. Phần lớn họ được "*điều động chéo*" giữa các địa phương, nhằm tránh bao che, chèn tay, khó xử khi gặp quan hệ thân thuộc... Các đội về từng làng, đầu tiên là một số ít, ăn ở trong nhà dân, hỏi han tình hình xưa nay ai là bóc lột, ai là bần nông căm thù địa chủ. Hồ sơ đối tượng được lập ra chủ yếu dựa vào những lời kể không cần chứng cứ và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào.

Các đội chuẩn bị cho phiên tòa bằng những cuộc tập huấn: sắp xếp ai lên tố, nội dung tố như thế nào, động tác và lời nói ra sao, hô khẩu hiệu gì... Thành phần chủ trì phiên tòa có đại diện đội và những nông dân tại làng do đội chọn lựa bố trí ngồi vào. Thậm chí có nơi "*chánh tòa*" còn mù chữ. Trước khi tiến hành xét xử, các đội giữ kín danh sách đã lập. Việc di chuyển của người dân trong làng bị hạn chế nhằm tránh bị đánh động, những đối tượng đã xác định sẽ bỏ trốn hay phân tán tài sản.

Khi các đội về đến làng, chính quyền dân chủ tại địa phương được giao lại cho các đội độc quyền hành xử, công an hay du kích cũng phải theo lệnh điều động của đội cải cách, pháp luật hay lẽ phải không còn giá trị. Đội ra lệnh không cho gia đình của đối tượng bị lập danh sách truy tố ra khỏi nhà, đồng thời kéo đến nhà tịch thu tài sản, tra hỏi của cải cất giấu. Xong bước này, hồ sơ được bổ sung lần thứ hai, đưa lên cấp trên chờ duyệt để làm cơ sở xét xử, mà hầu hết hồ sơ gửi lại thêm hai chữ "*y án*". Người bị tố không được đưa ra chứng cứ, không ai được bào chữa hay tự bào chữa, mà chỉ có cúi đầu nhận tội.

Tại không ít địa phương, đấu tố diễn ra nhiều ngày. Tôi tử hình thuộc thành phần giàu có, đảng viên các đảng phái không phải là Đảng Cộng sản. Những người nhẹ hơn thì bị đi tù tập trung, bị trói ở chuồng trâu bò, không cho ăn uống. Một bà cụ từng che giấu, nuôi dưỡng cán bộ cao cấp của Đảng Cộng sản, từng ủng hộ vàng trong "*Tuần lễ vàng*" năm 1945, hoạt động cho phụ nữ cơ sở, có con vào quân đội... bị quy vào thành phần gian ác và bị bắn chết. Một ông già 60 tuổi bị trói vào cột và bắn chết sau khi kết tội là địa chủ. Những người hành quyết lấy dao chặt dây trói và đẩy xác ông lão xuống cái hố đã đào sẵn sau cột, san đất cho bằng lại.

Về kể tội tại tòa, có đủ các hạng người hăng máu tham gia mà phần lớn là phụ nữ dễ tin. Con gái ruột tố cha, con dâu tố cha chồng... Bần cõi nông còn bị đánh vào lòng tham khi nghe hứa ai tố nhiều sẽ được chia đất ruộng nhiều. Vì thế mà dẫn đến "*tố điều*", "*tố đại hội*", "*tố bừa*" mọi giá để đạt được tỉ lệ 5%. Những người tố cáo bị sắp xếp hướng dẫn qua tập dượt, bị kích động hận thù và biến hận thù thành khát máu. Về các đội trưởng đội cải cách, quả còn hơn cả vua trong chế độ quân chủ nhận mình là con của trời, khi người dân nhận xét: "*nhất đội, nhì trời*".

Đến tháng 7-1956, một số hội nghị trong Đảng Cộng sản nói về sai lầm cải cách ruộng đất. Hội nghị lần thứ 10 diễn ra ba tháng liền cuối năm này không ban hành nổi một nghị quyết. Ông Trường Chinh là người đứng đầu, nhưng không chấp nhận trách nhiệm chỉ riêng cá nhân. Các ông Hoàng Quốc Việt, Hồ Viết Thắng... bị kỷ luật mà không ai nghĩ việc hay bị truy tố. Ông Lê Văn Lương, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương nhận sai lầm đã chỉnh đốn nhân sự tiến hành cải cách. Cuối tháng 10-1956, tại cuộc mít tinh ở Nhà hát lớn, ông Võ Nguyên Giáp thay mặt chính phủ công nhận sai lầm. Hồ Chí Minh và Trường Chinh không có phát biểu nào, trong đó Hồ Chí Minh lấy khăn lau nước mắt.

Đến Đại hội Đảng năm 1960, sai lầm hầu như không còn được nhắc đến. Sách báo đề cập về sự kiện này thường bị tịch thu ngay sau khi phát hành. Các sắc lệnh và văn bản chỉ đạo do chính Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành đi ngược lại với quyền công dân và quyền con người, kể cả toàn bộ danh sách và hồ sơ kết tội đối tượng đưa ra xét xử, cũng không còn tìm thấy. Trang sử đẫm máu và nước mắt oan ức của 5% người dân và gia đình họ hàng thân thuộc mà phần lớn là thành phần ưu tú xã hội bị khép lại một cách lặng lẽ!

Sửa sai của Đảng Cộng sản sau khi đã đạt được mục đích chỉ là hình thức chiếu lệ. Người được đền bù hoặc được phục hồi danh dự chủ yếu có công và thân cận trong hàng ngũ cấp cao. Hầu hết những nạn nhân khác bị hủy hoại trầm trọng sức khỏe thân thể và tâm lý, phải sống lo sợ tủi nhục và bị xã hội bần nông phân biệt trong nhiều năm. Người bị tù vẫn tiếp tục bắt âm vô tín. Người chết càng không bao giờ được minh oan. Cải cách và sửa sai đều không thực hiện trên nguyên tắc hiến pháp và pháp luật đã ban hành.

Qua năm đợt tiến hành cải cách ruộng đất trên 3.500 xã, số liệu thống kê bấy giờ cho thấy: hơn 170.000 người bị quy là kẻ thù, trong đó khoảng 2/3 người bị oan! Đó là chưa kể số bị mất tích bí hiểm, oan ức hay lo sợ mà tự tử. Số bị quy oan quá lớn là do tỉ lệ tinh diệt 5% hình thành quyết tâm "kích thành phần", "thà sai hơn sót", "thà oan còn hơn lợt lưới"... Theo số liệu sách giáo khoa phổ thông lịch sử ngày nay thì 81 vạn ha đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ giai cấp địa chủ bị tịch thu chia cho hai triệu nông dân. Ngành văn hóa còn tổ chức triển lãm hình ảnh thắng lợi của cuộc cách mạng "long trời lở đất", "đào tận gốc, tróc tận rễ" này. Những hình ảnh cầm cờ cầm cọc, phân chia ruộng cho dân nghèo chỉ để tuyên truyền và che giấu sai lầm. Đến ngày nay, chủ yếu các tài liệu của Đảng Cộng sản vẫn ca ngợi thắng lợi, còn sai lầm mang tính tội ác chỉ viết không quá vài dòng.

Không ai có thể chấp nhận một **Đảng Lao động** lại phá nát môi trường, các điều kiện và **giết chết người lao động**. Chỉ vì máy móc tiếp nhận cải cách ruộng đất từ Trung Quốc và kích động căm thù đã dẫn đến hậu quả khốc liệt. Đứng trên quyền lợi phe nhóm cầm quyền thì thành quả là chủ yếu. Nhưng nhìn trên tinh thần dân tộc, đây là một cuộc đại tàn phá, chỉ để lại kiệt quệ và xơ xác cho nông thôn. Sâu rộng hơn nữa, đây là tội ác diệt chủng tập thể, chống loài người. Cuộc cải cách chà đạp lên đạo đức luân lý, nhân tối lửa tắt đèn hại nhau, tôn giáo bị chèn ép, các đảng phái khác bị tận diệt.

Không ít người bị thiệt thòi, thậm chí theo cách mạng để chỉ "làm ơn mắc oán". Trước đó, để "lôi kéo" địa chủ phong kiến, Đảng Cộng sản tuyên truyền: "một bộ phận không nhỏ tiểu và trung địa chủ không chịu nổi nhục mất nước, có máu thuẫn với đế quốc về quyền lợi dân tộc nên đã tham gia đấu tranh chống thực dân và bọn phản động tay sai" [25]. Khi những người này bước về với hòa bình lại trở thành "kẻ thù của nhân dân", chịu thêm một lần bị hạ nhục nhân phẩm và bị giết chết không phải bằng súng đạn và nhà tù của thực dân đế quốc! Không những nạn nhân đau đớn, các thế hệ gia đình nạn nhân sau đó còn bị chính quyền cô lập và xét lý lịch nhiều đời.

Việt Minh từng lên án thực dân Pháp dùng người Việt cai trị người Việt và phân biệt chế độ ba kỳ gây mất đoàn kết dân tộc. Đến khi nắm quyền, chính sách dùng người Việt giết người Việt được Đảng Cộng sản thực hiện ở chỗ đội cải cách vùng này giết dân làng vùng kia, gây chia rẽ hận thù trong lòng nông thôn không bao giờ nguội. Chính nhà thơ Tố Hữu trong Bộ Chính trị cũng thú nhận: "Không thể tẩy hết được những cảnh tượng bi thảm mà những người bị quy oan là địa chủ, ác bá (mà thực tế là trung nông) phải chịu đựng ở những nơi được phát động". Hóa ra, tuyên truyền trong cuộc di dân trước đó đã được chứng minh, về chính trị không phải là kích động mà là một dự đoán chính xác, về đức tin đã thấy một tai họa hiển linh.

Cải cách chỉ dừng lại ở việc thay đổi chủ sở hữu đất đai mà không quan tâm cải tiến phương pháp đổi mới canh tác, thiếu áp dụng khoa học kỹ thuật. Vài năm sau, lời hứa chia ruộng cho người tham gia đấu tố, chia nhiều hơn cho người hăng hái đi đầu đã không còn. Hợp tác xã ra đời, tất cả bần nông thuộc các tổ văn công đổi công, tất cả ruộng đất thuộc sở hữu chung. Bần nông trở về xuất phát điểm ban đầu. Cuối năm 1961, nối tiếp cải cách ruộng đất là cải tạo toàn diện quan hệ sản xuất: 85% nông dân, 70% ruộng đất, 87% thợ thủ công, 45% buôn bán nhỏ... phải tham gia vào mô hình sản xuất kinh doanh tập trung. Đây mới chính là kết quả chung cuộc của cải cách ruộng đất!

Cải tạo nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm

Cuộc cải tạo này bắt đầu năm 1955, kết thúc giữa năm 1958. Lúc bấy giờ, ở Hà Nội có tờ báo Nhân Văn và tạp chí Giai Phẩm, các văn nghệ sĩ thực hiện và cộng tác được gọi chung là nhóm Nhân

Văn - Giai Phẩm. Tờ báo và tạp chí này đăng nhiều bài viết, tác phẩm, bài phê bình thực tế mọi lĩnh vực xã hội. Điển hình bài thơ "Nhất định thắng" của nhà thơ Trần Dần có đoạn:

"Tôi đi giữa phố
Không cửa không nhà,
Chỉ thấy mưa sa
Trên màu cờ đỏ..."

Bài viết có tựa đề "Phê bình lãnh đạo văn nghệ" của Phan Khôi thể hiện rõ ông không đồng ý chủ trương đưa tổ chức cơ sở Đảng vào nắm quyền và chỉ đạo sáng tác văn hóa nghệ thuật. Luật sư Nguyễn Mạnh Tường trong một trả lời phỏng vấn nêu khuyết về đời sống dân chủ: "Đảng viên Đảng Lao động và cán bộ thi hành chính sách thiếu tinh thần dân chủ. Do đó xa lìa quần chúng và tạo ra tình trạng đối lập quần chúng với mình. Để sửa đổi, cần xây dựng quan điểm quần chúng cho đảng viên và cán bộ, yêu cầu đảm bảo sự thi hành triệt để tự do dân chủ". Trần Đức Thảo cũng có bài quan tâm mở rộng dân chủ, phát triển phê bình trong nhân dân. Nguyễn Hữu Đang tập trung nhận xét tình hình thực hiện Hiến pháp 1946...

Vì thế, vào tháng 12-1956, Ủy ban hành chính Hà Nội ban hành thông báo đình bản báo Nhân Văn. Khoảng 30 nhà văn và hoạt động trí thức bị quy tội bôi đen chế độ. Cụ thể có: Chu Ngọc, Đào Duy Anh, Hoàng Cầm, Đặng Đình Hưng, Phùng Quán, Hữu Loan, Thụy An, Trần Dần, Nguyễn Văn Tý... Thụy An bị ghép tội làm gián điệp, chịu 15 năm tù. Nguyễn Hữu Đang do nhận xét cả việc thực hiện hiến pháp nên cũng phải đi tù dài hạn. Số còn lại bị đưa đi học tập cải tạo tư tưởng, một số bị treo bút, số khác bỏ sự nghiệp văn chương... Nặng thì bị xét cả sự nghiệp cầm bút. Nhẹ như Quang Dũng trong bài thơ "Tây Tiến" với hình ảnh "Tây tiến đoàn quân không mọc tóc" cũng bị xét và cấm một thời gian dài. Nguyễn Đình Thi với bài thơ "Đất nước" bị xét ở câu:

"Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy".

Theo phân công trong Bộ Chính trị, Tố Hữu phụ trách công tác văn hóa tư tưởng, là người trực tiếp thi hành nhiệm vụ. Bằng quan điểm và đường lối văn nghệ cách mạng, Tố Hữu lên án nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm là một "công ty phản động" với rất nhiều "biệt tính". Ông gọi "bọn Phan Khôi, Trần Duy" là mật thám của Pháp, gọi Thụy An là "bọn gián điệp", gọi Trương Tửu, Trần Đức Thảo, Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Lê Đạt là "bọn trốt-kit và phản Đảng". Cuối cùng, Tố Hữu quy tất cả những trí thức này vào dạng tội phạm: "Hầu hết bọn chúng đều là những phần tử thuộc giai cấp địa chủ và tư sản phản động, ngoan cố giữ lập trường quyền lợi giai cấp cũ của mình, cố tình chống lại cách mạng và chế độ".

Phan Khôi là người Quảng Nam. Ông là nhà thơ, nhà văn, nhà báo theo xu hướng tư tưởng tự do và duy lý phương Tây, phê phán xã hội một cách hài hước, trực diện, sắc bén. Ông cũng tiếp thu các giá trị văn hóa Á - Âu, viết cho rất nhiều tờ báo và tạp chí cả nước: *Nam Phong*, *Lục Tỉnh Tân Văn*, *Thực Nghiệp Dân Báo*, *Tràng An*, *Sông Hương*... Ông từng tiếp xúc và chịu ảnh hưởng từ Phan Chu Trinh, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, đòi giảm thuế ở Trung Kỳ và bị Pháp bắt giam. Sau 1945, ông tham gia kháng chiến ở Việt Bắc. Năm 1954, ông về Hà Nội cùng với các văn nghệ sĩ chiến khu. Trong thời gian 1956 - 1957, ông là một trong những người đi đầu chủ trương ra tờ Nhân Văn, đăng bài phê phán lãnh đạo văn nghệ sĩ nhưng không biết gì về văn nghệ, và do đó ông bị cấm sáng tác. Nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân đã nói về ông: "Phan Khôi thuộc trong số những trí thức hàng đầu có công tạo ra mặt bằng tri thức và văn hóa cho xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX..., ông thường tự thể hiện như kẻ phản biện, và sự phản biện của ông thường đem lại chiều sâu mới cho tri thức".

Trần Dần quê ở Nam Định. Năm 1946, ông cùng nhiều nhà văn nhà thơ lập nhóm "Dạ Đài". Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên truyền ở khu IV, phụ trách văn công Trung đoàn 148 Sơn La. Tham gia nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm, ông lên tiếng đòi sáng tác và xuất bản tự do. Theo ông, tập thơ "Việt Bắc" của Tố Hữu nhỏ bé nhạt nhẽo trước cuộc sống lớn và mắc sai lầm nghiêm trọng là sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ. Bị chính quyền cảnh cáo, ông vẫn viết các tác phẩm phê phán xã hội và lên án cải cách ruộng đất. Ông từng cùng một số văn nghệ sĩ soạn bản "Dự thảo đề nghị cho một chính sách văn hóa", trong đó đề cao quyền văn nghệ sĩ tự do sáng tác và lãnh đạo văn nghệ, hạn chế tình trạng Đảng nắm quyền các đoàn văn công quân đội..

Là tác giả của bài thơ "Nhất định thắng" gây nhiều dư luận xã hội, năm 1956, ông lại bị giam ba tháng tại Hỏa Lò. Tháng 7-1958, ông bị kỷ luật, khai trừ khỏi Hội Nhà văn, bị đình chỉ xuất bản ba năm,

bị lao động cải tạo ở Chí Linh năm 1959 và ở Thái Nguyên năm 1960. Trong đám tang khi ông qua đời, hai câu thơ của ông được viết trên một tấm băng lớn:

"Tôi khóc những chân trời không có người bay
Lại khóc những người bay không có chân trời..."

Ở câu đầu: "khóc" là đau thương, "những chân trời" là không gian xã hội miền Bắc bấy giờ, "không có người bay" là vắng bóng nhân tài, trí thức thật sự vì hầu hết đã bị tiêu diệt và cải tạo theo Đảng tính. Ở câu sau: "khóc" lại là tiếc nuối, "những người bay" là thân phận những trí thức còn lại với trí tuệ chân chính và con tim yêu cuộc sống kiên quyết miễn nhiễm, "không có chân trời" là không có môi trường sáng tạo thật sự tự do.

Văn Cao lại là trường hợp khác. Đầu năm 1957, sau khi triệt phá nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm, tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ hai, Tổng Bí thư Trường Chinh biểu dương tinh thần đấu tranh, chủ trương thành lập Hội Văn nghệ, sáng tác theo chỉ đạo của Đảng. Văn Cao được bầu làm làm hội trưởng, ra tạp chí Văn số đầu tiên vào tháng 5-1957. Đầu năm 1958, tạp chí Văn lại bị đình bản vì tội tiếp tục "chống Đảng". Sau sự kiện này, gần 500 văn nghệ sĩ bị chỉnh huấn, 300 người khác phải ký cam kết viết theo đường lối.

Bùi Tăng Việt quê ở Bắc Ninh, bút hiệu là Hoàng Cầm, cũng bị quy vào tội chống Đảng. Năm 1947, ông tham gia vệ quốc quân, thành lập đội văn nghệ và văn công trong quân đội. Năm 1952, ông lãnh đạo đoàn văn công thuộc Tổng cục Chính trị, năm 1955 là trưởng đoàn kịch nói. Cuối năm 1955, ông tham gia công tác xuất bản ở Hội Văn nghệ Việt Nam. Năm 1957, ông tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, được bầu vào Ban chấp hành. Do vụ án này, ông rút khỏi Hội Nhà văn năm 1958.

Giữa năm 1958, Hội Liên hiệp Văn học và Nghệ thuật Việt Nam lại tổng kết mừng thắng lợi đấu tranh chống Nhân Văn - Giai Phẩm. Những trang báo cáo dài tóm lại chỉ là ngụy biện cho một việc làm mù quáng. Sau nông dân và nông thôn, đến văn nghệ sĩ bị cột chặt vào hệ tư tưởng cộng sản. Nghệ thuật chỉ còn tập trung ca ngợi lãnh tụ, ca ngợi Đảng và đường lối xây dựng CNXH. Nhìn bề ngoài, có nhiều tác giả tác phẩm, thật ra tính đa chiều phản ánh trong từng đề tài và chủ đề đã thu hẹp. Cả xã hội không được quyền hiểu biết và hưởng thụ một giá trị nào khác.

Khác với báo cáo thành tích của Đảng, nhà phê bình Trương Tứu đã tổng kết về hậu quả của cải tạo Nhân Văn - Giai Phẩm và phân loại những nhóm cầm bút ngược lại với cách phân loại ghép tội của Tố Hữu: "Một số văn nghệ sĩ non gan, biến thành những tên thư lại văn nghệ xu nịnh trực lợi. Một số khác trốn vào thái độ tiêu cực, chán nản công tác, tâm tư nặng trĩu hờn oán và uất ức. Một số khác nữa "cất kín" cá tính và nghệ thuật xuống "đáy ba lô", yên lặng làm bốn phận một người công dân kháng chiến bằng bút, bằng màu sắc, bằng dây đàn, bằng sân khấu - đánh giặc đã! Còn một số không khuất phục, kịch liệt phê phán tác phong và đường lối lãnh đạo của thường vụ hội thì bị chụp mũ, bị chèn ép, bị "trù", bị hành hạ, bị gạt sang một bên...".

Vụ án xét lại chống Đảng

Sau khi cải tạo xong nông nghiệp nông thôn và sáng tác văn hóa nghệ thuật, từ tiêu diệt đối tượng rộng rãi bên ngoài, vụ án bắt đầu tập trung vào vòng trong, xử lý ngay ở cơ quan đầu não. Rõ ràng quá trình cải tạo toàn diện xã hội có quy trình các bước với các đối tượng và bằng những biện pháp tổ chức thực hiện khác nhau. Những người đã đứng vào hàng ngũ Đảng Cộng sản chiến đấu và cống hiến qua nhiều thời kỳ, hoàn toàn không chống Đảng. Tuy nhiên, họ đã nhận thức ra sự thật và kịp thời thay đổi tư tưởng vì quyền lợi của dân tộc. Chủ nghĩa xét lại bắt đầu khi Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Nikita Khruschev lên án Staline độc tài, chủ trương bình thường hóa quan hệ với phương Tây để tránh căng thẳng đối đầu không cần thiết. Nhưng ở Trung Quốc và Việt Nam, xu hướng xét lại xuất hiện đã bị quy vào tội chống Đảng, cho nên mới có "Vụ án xét lại chống Đảng".

Vấn đề là Đảng Cộng sản Việt Nam đã không thoát khỏi ảnh hưởng từ Trung Quốc. Năm 1962, Mao Trạch Đông công khai chỉ trích Khrushchev là buông tay đầu hàng. Khrushchev đáp lại rằng sự cứng nhắc về tư tưởng của Mao sẽ dẫn đến chiến tranh với khối TBCN. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vì muốn được sự giúp đỡ của cả hai nước lớn nên ban đầu phản vân, không đứng về bên nào. Năm 1963, Bộ Chính trị tiếp đoàn đại biểu Tiệp Khắc. Chủ tịch Novotny dẫn đầu trong chuyến viếng thăm đã nêu quan điểm "Chung sống hòa bình" của Liên Xô là "chính sách đúng đắn nhất". Ngay sau đó, Chủ tịch Trung Quốc Lưu Thiếu Kỳ cũng đến Hà Nội, qua tọa đàm đã ra tuyên bố chung xem quan điểm trên là "chủ nghĩa xét lại" và "cơ hội hữu khuynh" đe dọa phong trào cộng sản Quốc tế.

Từ đó, nội bộ Đảng Cộng sản Việt Nam chia thành hai nhóm: một nhóm chấp nhận chính sách Liên Xô, một nhóm theo đuổi quan điểm Trung Quốc. Nhóm theo chủ trương của Mao thắng thế. Ông Lê Đức Thọ viết bài trên báo Nhân Dân phê phán đảng viên bị ảnh hưởng chủ nghĩa xét lại, đề nghị chỉnh huấn quán triệt nhận thức khác nhau giữa chủ nghĩa Marx-Lenin chân chính và chủ nghĩa xét lại. Cũng năm này ở miền Nam, Tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ, chính thể Đệ nhất Cộng hòa kết thúc. Cuộc tranh chấp giữa hai phe nhóm trong Bộ Chính trị phía Bắc đã quy chụp vào tình hình cụ thể: phái chủ trương sống chung hòa bình với Nhà nước phía Nam tiêu biểu là Đại tướng Võ Nguyên Giáp, phái chủ chiến nhất định phải "*giải phóng miền Nam*" không ai khác là Lê Duẩn. Vì vậy, Hội nghị lần thứ 9 chủ yếu nhằm giải quyết mâu thuẫn trên.

Lúc này ở Trung ương Đảng có ông Hoàng Minh Chính. Sau nhiều cống hiến, ông được cử đi học ở Liên Xô, trực tiếp chịu ảnh hưởng mạnh mẽ chủ trương Khrushchev. Về nước, ông được giao làm Viện trưởng Viện Triết học, Hiệu phó Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc. Để chuẩn bị cho Hội nghị lần thứ 9, ông Trường Chinh giao cho ông soạn một báo cáo chính trị. Toàn bộ báo cáo ông viết trên quan điểm "*chung sống hòa bình*" nên đã bị bác bỏ. Không dừng lại, ông đã viết và tự phân phát tài liệu tham khảo trong hội nghị, nội dung đề cập chủ nghĩa giáo điều ở Việt Nam. Hồ Chí Minh và gần nửa đại biểu không phản đối.

Nhưng Hồ Chí Minh cũng đã mất quyền lực trong Bộ Chính trị nên không thể làm chuyển biến tình hình. Phe chủ chiến gồm Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và Phạm Hùng đã kết thúc hội nghị với nghị quyết đẩy mạnh đấu tranh vũ lực giải quyết vấn đề miền Nam. Ông Hoàng Minh Chính và những người ủng hộ tài liệu bị đàn áp. Cao điểm năm 1967, cũng để chuẩn bị cho Tổng tiến công Mậu Thân 1968 mà không bị phản đối trong nội bộ, phe chủ chiến xác định 40 nhân vật chức vụ cao cấp và hàng trăm cán bộ đảng viên liên quan cần xét lại, đã bị đưa ra khỏi các cương vị công tác, không ít người bị cô lập và bắt giam.

Ông Hoàng Minh Chính bị bắt tháng 7-1967. Những người bị bắt và bị cách chức tiếp theo gồm: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng - Ngoại trưởng Ung Văn Khiêm, nguyên Bí thư Vũ Đình Huỳnh cùng con trai là Vũ Thư Hiên (sau này là tác giả quyển "*Đêm giữa ban ngày*"), Thứ trưởng Bộ Văn hóa Lê Liêm, Thiếu tướng Đặng Kim Giang, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Nguyễn Văn Vịnh, Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội Trần Minh Việt, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước Bùi Công Trừng... Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh và Lê Thanh Nghị bị Lê Duẩn chỉ đạo đưa ra khỏi Bộ Chính trị. Còn có hàng chục người lúc đó đang học tập và công tác tại Liên Xô, trước tình hình bị thanh trừng, lo sợ mức độ nguy hiểm và tàn bạo kéo dài nên đã xin ở lại mà không về nước. Những người này cũng bị Bộ Chính trị tuyên bố khai trừ khỏi Đảng.

Ông Hoàng Minh Chính ở tù đến năm 1972 thì về địa phương và bị quản thúc đến năm 1976. Năm 1981, ông làm đơn kiện vụ án này và đòi giải oan cho những người bị bắt. Ông lại bị giam thêm sáu năm, quản thúc ba năm. Trong một bức thư, ông lên án nhà tù chế độ XHCN đối xử tàn bạo và vô nhân đạo. Mọi biện pháp làm lung lạc, làm cho bệnh hoạn và giết dần ý chí cũng như sức khỏe con người đều được áp dụng. Đó là việc gây ô nhiễm tiếng ồn vào giờ ngủ nghỉ, làm nhiễm bẩn thức ăn gây ngộ độc phải đi cấp cứu mà bác sĩ đã có kết luận nguyên nhân. Các đòn tra tấn gồm nắm tóc, bẻ quặt tay, lấy vải bịt miệng, thậm chí bóp cổ đến gần chết ngạt. Ông tố cáo: "*Mục tiêu duy nhất của họ là hủy hoại sức khỏe, tiêu diệt ý chí phản kháng, buộc phải cúi đầu, quỳ gối nhận tội như lời hai sĩ quan tay sai của ông Lê Đức Thọ đã thét vào mặt tôi*".

Có hai câu hỏi đặt ra về vụ án này. Thứ nhất, vì sao trong Bộ Chính trị lại là nơi ẩn mình của một quyền lực ngầm ghê gớm và ngoan cố như vậy? Thứ hai, sự im lặng của Bộ Chính trị đến nay phải chăng là một thách thức pháp luật, lương tâm? Nó cho thấy một số nhân vật gây tội ác vẫn đứng ngoài pháp luật và được miễn trừ. Cũng có nhận định rằng có thể hàng trăm ngàn người dân hai miền đã không hy sinh xương máu trong sự kiện 1968, miền Nam và cả nước không rơi vào tình trạng trì trệ hậu sau năm 1975, nhiều người không phải bỏ quê hương chạy ra nước ngoài; có thể Việt Nam ngày nay vẫn duy trì hai miền như Hàn Quốc - Triều Tiên và có cách khác tái thống nhất, hòa hợp dân tộc mà không phải đổ máu; hận thù trong lòng dân tộc có thể không dai dẳng... nếu như nhóm chủ hòa trong Bộ Chính trị lúc ấy không thất bại. Và đó cũng là nguyên nhân hồ sơ vụ án vẫn khép kín, Đảng Cộng sản không đưa ra bất cứ quan điểm hay giải thích nào về sự kiện này. Nhỏ như dấu lặng trong âm nhạc cũng không phải là yếu tố không mang một giá trị hay ý nghĩa nhất định, huống gì lại muốn lấy im lặng chôn vùi một sai lầm lớn như thế?

Nhìn lại cả ba sự kiện: cải cách ruộng đất, cải tạo Nhân Văn - Giai Phẩm, vụ án xét lại chึng Đảng, một điều nhận thấy là hàng loạt điều khoản đặt ra trong Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 đã bị vi phạm. Ai xét xử vi phạm? Không còn ai cao hơn để thực hiện công lý! Việc đại diện xin lỗi trong vụ cải cách ruộng đất không nằm trong quy định của hiến pháp mà chỉ là tình cảm đạo lý, càng không thể dùng lời xin lỗi bỏ qua tội ác, xem như chuyện đã rồi. Sự vi hiến này phải được đưa vào một trang trong lịch sử tội ác chống loài người của CNCS toàn thế giới.

Bức tranh xám tối thời kỳ ấy là hậu quả của việc triệt tiêu tất cả những tư tưởng phi Mác-xít, không muôn bất cứ lực lượng và tiếng nói nào khác tồn tại ngoài Đảng Cộng sản. Đảng đã triển khai một ý thức hệ máy móc, chủ quan, tìm kiếm công bằng xã hội theo công thức đơn giản và phi lý: "*công bằng = cào bằng*". Cho nên, cuộc cách mạng vô sản đánh đổ bất công đã thay vào đó bằng một bất công khác do bị ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu tự lập tự chủ, thiếu sáng suốt bảo vệ quyền lợi dân tộc.

Sau này, chúng ta còn gặp lại cách hành xử đó trong các sự kiện chiêu dụ trí thức lập ra Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Khi đạt mục đích, Bộ Chính trị chủ trương "*đổi chất đổi màu*" tổ chức này, những trí thức công thần ban đầu chỉ còn chức vụ trên hình thức, rồi tiếp theo là tuyên bố hoàn thành nhiệm vụ, gia nhập vào Mặt trận tổ quốc và... chấm hết! Mặc dù hình thức có khác nhau, nhưng tựu trung lại bản chất là xuyên suốt, không phải là một lầm sai lầm cá biệt do hạn chế hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể.

Mô hình kinh tế XHCN

Mô hình này xuất phát từ Liên Xô những năm 1920, được đề xướng bởi E. Préobajensky từng tốt nghiệp đại học luật và kinh tế, tham gia vào hàng ngũ Bolchevik. Ông viết cuốn sách "*ABC của CNCS*", được Stalin tin dùng và áp dụng vào thực tế bằng "*bàn tay sắt*" của mình. Những học giả khác cũng phụ họa theo, cho rằng các công trình kinh tế học phương Tây là tầm thường, là những "*nọc độc*" của kẻ biện hộ cho một chế độ thối nát. Viện sĩ E.Vagra (Liên Xô) còn cho rằng: "*Thế giới TBCN sẽ sụp đổ về mặt kinh tế và sẽ đại bại trong cuộc thi đua hòa bình với CNXH*".

Bản tuyên bố chung của các Đảng Cộng sản và phong trào công nhân quốc tế Moskva năm 1957 và 1960 ra đời với tám nguyên tắc, trong đó có hai nguyên tắc cơ bản: công hữu XHCN dưới hai hình thức toàn dân và tập thể, toàn bộ nền kinh tế hoạt động theo một kế hoạch tập trung thống nhất (không chấp nhận thị trường tự do). Đây là khuôn mẫu chung về lý thuyết, để từ đó vận dụng vào đường lối mỗi nước. Những trí thức Việt Nam đi đào tạo ở Liên Xô cũng lĩnh hội lý thuyết đó. Có người còn cực đoan chính trị trong kinh tế khi phân loại tư sản nguồn gốc nước ngoài đến đầu tư là kẻ địch. Vì thế, sau khi cách mạng thắng lợi, tư bản dân tộc tiếp tục trở thành đối tượng bị chuyên chính vô sản tấn công trực diện: bắt giam, tịch thu tài sản, quan hệ xuất nhập khẩu bị cắt đứt và chuyển sang nhà nước thực hiện.

Nghiên cứu kỹ mô hình sẽ thấy rất nhiều mâu thuẫn giữa nói và làm: tước đoạt của những kẻ tước đoạt; đấu tranh giai cấp là động lực của phát triển nhưng sau khi giành quyền quản lý thì không biết làm gì, làm như thế nào nên tự triệt tiêu động lực; tính ưu việt của chế độ mới là công hữu nhưng cuối cùng công hữu rơi vào một vài người có chức quyền và xảy ra phung phí, lạm quyền, tham nhũng; phê phán sản xuất hàng hóa nhỏ là nguồn gốc hàng ngày hàng giờ để ra CNTB nhưng sản xuất lớn lại không thể kiểm soát được nền kinh tế; nhà nước độc quyền ngân hàng, xuất khẩu, ngoại thương trong khi trách nhiệm làm chủ tập thể một cách vô hình vô sản thì thuộc về toàn dân; chế độ kế hoạch hóa tập trung toàn quốc trong khi kế hoạch thực tế cơ sở không được chấp nhận; chế độ XHCN được cho là của cải sẽ tuôn ra dào dạt như nước chảy mùa xuân trong khi mọi thứ đều thiêu thốn, cũ kỹ lạc hậu và không tiện nghi...

Sai lầm cơ bản của mô hình kinh tế XHCN có thể nói là ở xuất phát điểm nền kinh tế lạc hậu, kinh tế thị trường chưa có hoặc chưa phát triển toàn diện nhưng sau khi tiến hành tước đoạt tư bản đã tin tưởng làm chủ hoàn toàn trong cuộc chiến "*ai thắng ai*". Thường thì mô hình kinh tế tư bản là mở rộng tác động vào tự nhiên và xã hội đến đâu, người ta nghĩ ra cách quản lý phù hợp đến đó, hoặc muốn chủ động đi trước cũng phải liên kết, tập trung đủ điều kiện. Còn mô hình kinh tế XHCN là muốn chiếm đoạt quản lý và cải tạo trên một không gian rộng lớn để trở thành "*thế giới đại đồng*", trong khi không thể và không bao giờ có một bộ máy đủ năng lực làm việc đó.

Thực ra, từ năm 1921 Lenin đã nhận ra lỗ hổng vẫn đề. Những người vô sản đã tước đoạt của cải nhưng không thể tước đoạt trí tuệ của nhà quản lý tư sản: "*Nếu có thể dùng cách xung phong mà*

chiếm lĩnh được trân địa kinh tế của CNTB thì thật là dễ chịu hơn nhiều". Vì thế ở các nước XHCN đồng loạt diễn ra quy trình: chiếm đoạt - tiêu dùng - khủng hoảng - tụt hậu. Nôm na như người Việt từ xưa đã nghĩ về vai trò quản lý điều hành: "*Một người lo bằng một kho người làm*". Nhưng sai lầm đó đã không được khắc phục, lại sa vào tư duy của Staline với phong trào Stakhanovist hay ở Trung Quốc với điển hình Lôi Phong, Đại Trại...

Cách xây dựng ngọn cờ đầu, tập thể điển hình ở Việt Nam là bản sao các hình thức trên. Đó là phong trào "*Năng suất cao - hoa màu nhiều - chăn nuôi giỏi*", cải tiến quản lý xí nghiệp, ba xây ba chống, mỗi người làm việc bằng hai, những ngọn cờ đầu như Hợp tác xã Đại Phong (nông nghiệp), Nhà máy cơ khí Duyên Hải (công nghiệp), Hợp tác xã Thành Công (thủ công nghiệp)... Tất cả những nỗ lực cùng các phong trào rầm rộ trên được sự tiếp sức từ nguồn viện trợ các nước XHCN nhưng vẫn i ạch sản xuất cũ, nhân công tăng nhưng vẫn đề chính là sản lượng thì không tăng.

Việc tập trung nhiều điều kiện vào một đơn vị đã sẵn điều kiện nhằm "*đánh bóng*" cho tính ưu việt xã hội, mặc cho sau đó bao rỗi ren và bất công. Hàng ngàn đơn vị, tập thể và khu vực khác không nằm trong diện ưu tiên điển hình thì không bao giờ thoát ra khỏi đói nghèo, lạc hậu. Những đơn vị điển hình thậm chí cũng chỉ được một thời gian nếu không tiếp tục duy trì những điều kiện ưu tiên. Về các kế hoạch hàng năm và 5 năm, không đạt chỉ tiêu ở năm này và nhiệm kỳ này, lại đặt ra chỉ tiêu mới dội xuống cho tất cả các cơ sở thời gian đến. Trong những chỉ tiêu đạt hay vượt mức, lần lộn trà trộn cả báo cáo gian bởi con số không biết tự tố cáo.

Sau khi xây dựng những ngọn cờ đầu, những hợp tác xã bậc thấp, đến lượt tiến lên hợp tác xã bậc cao. Lúc này, lối canh tác lúa khô thảo nguyên lại về với đồng ruộng vốn ngàn đời chòm vặt nhưng phù hợp với cây lúa nước và kinh nghiệm Việt Nam. Còn hợp tác xã cũng chỉ là chủ trương tích tụ ruộng đất mức độ lớn hơn về sở hữu chứ không phải quy mô và trình độ sản xuất mang tính công nghiệp hiện đại. Hậu quả thấy ngay ở chiếc máy cày đồ sộ nhiều lưỡi "*tiến thoái lưỡng nan*" trên những vạt ruộng cao độ khác nhau đắp đập be bờ theo địa hình và hộ gia đình.

Ông Trần Phương, một chuyên gia kinh tế miền Bắc, từng nhận thấy sai lầm của mô hình kinh tế quy mô lớn áp dụng vào môi trường sinh sống cây lúa nước: "*Nếu cây lúa mì thích hợp nhất với phương thức sản xuất lớn thì cây lúa nước lại là thứ cây lương thực ít thích hợp nhất với phương thức đó... Đặc tính sinh trưởng của thứ cây này có khuynh hướng trói buộc con người vào những thửa ruộng nhỏ*". Dạng chủ nghĩa "*sùng bái quy mô*" với lập luận: cỗ máy quy mô lớn tạo ra hiệu quả cao, đã mặc phải sai lầm ngay ở khâu đầu. Trong đó, cỗ máy không tập hợp nhiều bộ phận chức năng khác nhau, mỗi bộ phận được kết cấu bằng nhiều chi tiết để trở nên cơ động; mà ngược lại chỉ kết cấu bằng một số bộ phận và chi tiết đơn giản không thể đa năng toàn diện, dẫn đến cứng nhắc và i ạch vận hành.

Đồng thời, quy mô lớn chỉ để tính số lượng báo cáo thành tích chung, mà quên lợi ích riêng từng cá nhân với những con người cụ thể có năng lực và nhu cầu đa dạng khác nhau. Từ lý luận "*quy mô lớn tạo hiệu quả cao*" đã hình thành niềm tin: nền sản xuất lớn XHCN sẽ có năng suất cao hơn hẳn sản xuất tư nhân và cá thể từ trước đến nay, trong khi lại không hình thành bất cứ phương pháp hay sự liên kết nhân vật lực nào triển khai khả thi. Nhìn bằng cặp phạm trù của Marx thì đó chỉ là cái vỏ hình thức mà bên trong không diễn ra sự biến đổi nào giữa chất và lượng. Niềm tin mù quáng ấy đã được nhà kinh tế học Ludwig Von Mises (Áo) cảnh báo: "*Không thể nào đủ tri thức để thực hiện kế hoạch hóa tập trung, nó sẽ là cái "gót chân Achilles" CNXH*".

Cũng trong nền kinh tế XHCN, đồng tiền song hành với tem phiếu để chứng nhận một giá trị lao động. Người ta mang phiếu đến kho hàng hóa để nhận những thứ cần dùng. Về lý thuyết, CNXH còn ưu việt ở chỗ trực tiếp bao cấp cho mọi thành viên, nhất là trẻ em và người già, bằng những hiện vật và điều kiện cụ thể theo yêu cầu. Nhưng làm như thế nào để cân đo giá trị lao động tương đương với một giá trị hàng hóa một khi không có đồng tiền trao đổi trong thị trường và không có hệ thống điều hòa lợi ích xã hội... thì các nhà lý luận Mác-xít chưa kiến thiết cụ thể. Giải pháp kèm theo nhiều dạng hóa đơn, giấy tờ hành chính trong quan hệ thanh toán mà thực ra là nắm giữ và ban phát quyền hành, càng tạo ra phức tạp và chậm trễ. Đầu tiên cũng chưa chắc có được hàng nếu chưa đủ các giấy tờ quy định. Từ đó, bệnh quan liêu hành chính, chạy giấy tờ, mua bán hóa đơn lòng vòng ra đời. Đây là bước tư duy tụt lùi trở về thời kỳ chưa có đồng tiền, khi mà con người phải tạm hình thành thị trường trao đổi ngang giá và trực tiếp giữa các loại hàng hóa. Đồng tiền không được xem là phát minh của loài người, thị trường cũng bị thu hẹp vì cho rằng đó là biểu hiện của xã hội tư bản. Những nhà kinh tế cộng sản lấy ý chí của lãnh đạo xây dựng kế hoạch, trong khi phương Tây thì hình thành nền kinh tế thị trường và căn cứ vào

thị trường làm kế hoạch. Kế hoạch kinh tế XHCN đầy những chỉ tiêu cấp trên giao cấp dưới thực hiện, trong khi kế hoạch của CNTB cập nhật những hợp đồng khách hàng, nguồn hàng, thị trường tiêu thụ... Nhưng khi tiếp thu mô hình kinh tế XHCN, các nhà hoạch định chỉ thấy mặt ưu việt của nó, ca ngợi và áp dụng bằng mọi giá.

Năm 1968, trong một cuộc họp, Tổng Bí thư Lê Duẩn khẳng định: "*Dù thế nào cũng không để trẻ con ăn đói, CNXH mà để trẻ con ăn đói là xấu xa lắm*". Năm 1969, ông còn đi sâu vào quần chúng hơn khi chỉ đạo công tác nội thương: "*Hàng năm phải giải quyết 3 cái quần cho phụ nữ và trẻ em. Về việc học, cần đủ bàn ghế cho trẻ em. Còn đối với nông thôn, nội thương phải có than, gạch, ngói trong vòng 3 đến 5 năm sẽ làm từng bước để nông dân có nhà. Nước chè đối với nông dân cũng cần lắm. Tiến một bước nữa chú ý đến cái giường, cái ghế, được cái đồng hồ nữa càng tốt*". CNXH mà chỉ ở tầm mức ấy, Tổng Bí thư mà quan tâm đến những việc như thế? Có gì mới khi những điều đó hàng ngàn năm nay người nông dân đã tự trang bị cho mình? Từ lý luận cao siêu đến thực tế có một sự chênh lệch lớn, thậm chí bất cập tuyệt đối.

Cuối những năm 1960, Trung ương Đảng còn ban hành Nghị quyết 9, trong đó nghi ngờ đường lối kinh tế mở và chủ trương phân công lao động quốc tế từ Liên Xô. Ông Bùi Công Trừng, Viện trưởng Viện Kinh tế, đề xuất nên đi vào quỹ đạo kinh tế thế giới qua hợp tác và phân công lao động, mở rộng xuất khẩu với các nước, liền bị ghép tội "*biến Việt Nam thành vườn chuối của phe XHCN*". Để tránh bị chụp mũ, lập luận nào cũng phải trích dẫn các phát biểu của Marx, Lenin, các văn kiện nghị quyết của Đảng Cộng sản, lời của các lãnh đạo Bộ Chính trị... Tư duy này cũng nặng nề xâm chiếm vào cả các giáo trình và sách giáo khoa. Cho nên, từ kinh tế đến tất cả các lĩnh vực đều bị Mác-xít hóa.

Mức độ nhiễm hóa này trầm trọng đến nỗi những đoàn đi tham khảo nền kinh tế các nước XHCN như đoàn của ông Nguyễn Văn Trân đi Cộng hòa Dân chủ Đức, ông Nguyễn Ngọc Minh đi Liên Xô, ông Trần Phương đi Bulgaria và Bắc Triều Tiên... khi về một số người có những ý tưởng mới nằm ngoài đường lối chung đều không dám trình bày. Phần đông các đoàn này vẫn tiếp tục tư duy xơ cứng, chỉ thấy toàn cái hoàn thiện, cái đẹp hình thức bên ngoài của XHCN, lấy đó làm nội dung tuyên truyền cho người dân không được biết gì ao làng của mình. Cho nên Việt Phương đã mỉa mai những tuyên truyền ấy:

*"Đồng hồ Liên Xô tốt hơn đồng hồ Thụy Sĩ
Trăng Trung Quốc tròn hơn trăng Mỹ"*

Trong chiến tranh, Đảng Cộng sản chủ trương đấu tranh giành quyền lợi cho mọi tầng lớp. Khi hòa bình, cả xã hội nhận nhu cầu phân phối sinh hoạt từ hệ thống bán buôn nhà nước mà từ "*bao cấp*" có thể hiểu trực tiếp là: bao hết lại rồi mới cấp. Cấp như thế nào? Trước hết, đảng viên theo các thứ bậc khác nhau được đặc quyền đặc lợi khác nhau, rồi rộng rãi mới ra toàn dân. Năm 1958, trên cơ lập luận bảo vệ sức khỏe lãnh đạo, tránh bị ám sát đầu độc (thời chiến tranh có nhiều đảng viên hy sinh trong máu lửa, những đảng viên còn sống bước vào hòa bình ngồi ở chức vụ cao lại sợ bị đầu độc!), ngành công an và nội thương mở một số địa điểm bán lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng cho cán bộ cao cấp với quy định: cán bộ cấp thấp xếp tiêu chuẩn C, thứ trưởng tiêu chuẩn B, bộ trưởng tiêu chuẩn A, Bộ Chính trị tiêu chuẩn đặc biệt.

Những điểm bán hàng đó là số 17 - Tông Đản, khu vực Nhà thờ ở quận Hoàn Kiếm, khu vực Vân Hồ ở quận Hai Bà Trưng... Ban đầu với lý do bảo vệ sức khỏe lãnh đạo, nhưng khi đồng tiền bị trượt giá, xã hội phải dùng hàng giá cao và khan hiếm, những điểm này lại đưa ra lý do bù vào lương thấp nên vẫn ưu tiên bán rẻ bán đủ hàng hóa cho các loại a, b, c và loại đặc biệt vốn là "*đầy tớ của nhân dân*". Trong khi ở đây duy trì đặc quyền thì toàn xã hội đầy khó khăn vẫn cao "*dân chủ*", gây bất mãn trong nhân dân qua câu ca dao truyền miệng:

*"Tông Đản là chợ vua quan
Nhà thờ chợ của trung gian nịnh thần
Đồng Xuân chợ của thương nhân
Vỉa hè chợ của nhân dân anh hùng"*

Tư duy của những nhà lãnh đạo vẫn không hình thành rõ biện pháp cụ thể thúc đẩy kinh tế, chỉ xoay quanh những lý luận đã cũ. Hậu quả là nông nghiệp trì trệ, công nghiệp nặng kém hiệu quả, công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng không đáp ứng đời sống, lưu thông phân phối tắc nghẽn do khoanh vùng thị trường và nhà nước quản lý tất cả. Các đoàn nghiên cứu đi khắp các tỉnh ở miền Bắc và cả khối XHCN đã thấy ra vấn đề, nhưng không ai dũng cảm phát biểu sự thật: từ tước đoạt dần đến tham vọng

chiếm đoạt tất cả, đến khi lực bất tòng tâm lại không thể thả ra vì sợ trở nên thỏa hiệp và mất tính giai cấp.

Đệ nhất Cộng hòa ở miền Nam (1955-1963)

Quá trình thiết lập

Xây dựng thể chế tự do ở miền Nam là chính sách nằm trong học thuyết Truman nhằm tạo ra hai gọng kim chiến lược ngăn chặn sự bành trướng cộng sản: Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) và Đông Nam Á (Philippines, Thái Lan, Nam Việt Nam...). Theo Kế hoạch Memphis, Hội đồng An ninh Quốc gia Hoa Kỳ quyết tâm "*biến vĩ tuyến 17 thành một phòng tuyến ngăn chặn CNCS không thể xóa được*". Vì vậy, ngay từ năm 1951, CIA [26] đã liên lạc và tạo mối quan hệ với ông Ngô Đình Nhu.

Tháng 11-1953, hoàng thân Nguyễn Phúc Bửu Lộc từ Pháp về Sài Gòn, được vua Bảo Đại mời đứng đầu lập ra nội các thay thế Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm. Tháng 1-1954, Chính phủ Bửu Lộc trình diện Quốc trưởng Bảo Đại. Ba tháng sau, Paul Harwood từ Hoa Kỳ được biệt phái sang Sài Gòn làm nhân viên Bộ Ngoại giao ở Đại sứ quán, đồng thời cố vấn cho một kế hoạch thay đổi nhân sự, cụ thể đến tháng 6-1954 phía Hoa Kỳ đề nghị Quốc trưởng giải nhiệm Bửu Lộc và thay bằng ông Ngô Đình Diệm. Vì vậy, Thủ tướng Bửu Lộc đã từ chức. Quốc trưởng mời Ngô Đình Diệm về nước, đến tháng 7-1954 thì nhà chính trị họ Ngô bắt tay vào việc thành lập chính phủ mới.

Ngô Đình Diệm sinh năm 1901 tại Huế, trong một gia đình Thiên Chúa giáo. Năm 1916, ông vào học trường dòng. Năm 1919, ông học trường hành chính ở Hà Nội. Từ năm 1923 đến 1929, ông được bổ nhiệm nhiều chức quan triều khác nhau. Năm 1933, ông đê xướng lên Chính phủ Pháp một số nội dung cải cách hành chính nhưng không được chấp nhận nên từ chức. Ông vận động trí thức truất phế Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier, cũng không thành. Năm 1934, ông tham gia vận động quan lại, linh mục, cảnh sát, binh lính thành lập Đảng Đại Việt Phục hưng với chủ trương chống Pháp. Năm 1944, Pháp triệt phá tổ chức này, ông vào Sài Gòn. Tại đây, ông thành lập Ủy ban kiến quốc, tôn hoàng thân Cường Để từ Nhật về đứng đầu, nhưng người Nhật không đồng thuận. Qua nhiều nỗ lực, Ngô Đình Diệm lúc này vẫn chưa khởi nghiệp được con đường chính trị của mình.

Sau khi Bảo Đại thoái vị, ông cùng một số người trong gia đình bị Việt Minh bắt ở Phú Yên. Người anh ruột Ngô Đình Khôi bị Việt Minh xử tử, Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn chạy thoát. Ông bị Việt Minh bắt giam tại Tuyên Quang, đến năm 1946 thì trả tự do. Năm 1950, ông theo anh trai là giám mục Ngô Đình Thục đến Tòa thánh Vatican, sau đó sang Hoa Kỳ và học tại các trường dòng Lakewood, Ossining. Sau Hiệp định Genève, ông về Sài Gòn tham gia nội các mới với chức vụ Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng, dưới quyền Quốc trưởng Bảo Đại, thuộc Chính quyền Quốc gia Việt Nam và Liên hiệp Pháp.

Tháng 7-1955, Ngô Đình Diệm tuyên bố không chấp nhận tổng tuyển cử vì miền Nam không tham ký Hiệp định Genève nên không bị ràng buộc. Hơn nữa, trước Hiệp định này một tháng, Hiệp ước ngày 4-6-1954 giữa Thủ tướng Joseph Laniel (Pháp) và Thủ tướng Bửu Lộc đã công nhận độc lập của Chính phủ phía Nam. Nửa tháng sau, Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở phía Bắc tiếp tục kêu gọi hiệp thương, cử phái đoàn do ông Văn Tiến Dũng dẫn đầu vào Nam đàm phán. Hội đồng nhân dân cách mạng đã tổ chức biểu tình tẩy chay, đốt cháy khách sạn Majestic nơi phái đoàn phía Bắc lưu trú, khiến ICC phải can thiệp để đoàn trở về an toàn. Vì vậy, hiệp thương và tổng tuyển cử đã không thể xảy ra.

Cũng năm này, được quân Pháp hậu thuẫn, quân Bình Xuyên cùng quân đội Cao Đài - Hòa Hảo liên kết lập ra Mặt trận thống nhất toàn lực quốc gia, ra tối hậu thư đòi Thủ tướng Ngô Đình Diệm phải thay đổi nội các và kêu gọi Quốc trưởng Bảo Đại can thiệp. Bảo Đại lệnh Ngô Đình Diệm sang Pháp hội kiến, nhưng ông Diệm bất tuân. Hai bên tấn công lẫn nhau, giành quyền kiểm soát các cơ quan trọng yếu ở nội thành Sài Gòn. Ngày 30-4, sau cuộc giao tranh lớn, quân Chính phủ kiểm soát được thành phố, quân Bình Xuyên rút lui về rừng Sát. Quân Chính phủ mở tiếp những chiến dịch lớn tiêu diệt, buộc quy hàng gần hết các nhóm đối lập. Số còn lại chạy sang Campuchia và sang Pháp.

Trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1955, Thủ tướng Ngô Đình Diệm đạt số phiếu ủng hộ cao hơn Quốc trưởng Bảo Đại, lên nắm quyền. Ngày 26-10-1955, Tổng thống Ngô Đình Diệm tuyên bố "*Quốc gia Việt Nam là một nước Cộng hòa*". Tháng sau, ủy ban dự thảo hiến pháp gồm 11 người bắt đầu nhiệm vụ và sau đó hiến pháp được ban hành. Quốc hội lập hiến cũng được bầu trong năm gồm 123 dân biểu với nhiệm kỳ ba năm. Nhà nước theo mô hình dân chủ tự do hình thành. Các đảng phái khác nhau như:

Phong trào Cách mạng Quốc gia, Tập đoàn Công dân Vụ, Đảng Cộng nhân, Phong trào tranh thủ tự do, Đảng Dân chủ Xã hội, các nhóm chính kiến độc lập khác... đều được phân bổ số ghế trong quốc hội.

Chính phủ mới cũng chấm dứt việc cử phái đoàn tham dự các kỳ họp và hoạt động của Nghị viện Liên hiệp Pháp và đòi quân Pháp rút khỏi Việt Nam. Tháng 9-1956, những người lính Pháp cuối cùng về nước. Tháng 3-1957, ông bà Ngô Đình Nhu đi thăm Hoa Kỳ, diện kiến Tổng thống Dwight Eisenhower cùng các quan chức Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và Giám đốc CIA Allen Dulles. Tháng 5-1957, Tổng thống Ngô Đình Diệm lên đường công du theo lời mời của Hoa Kỳ. Đến năm 1960, có 55 quốc gia công nhận Chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

Chính phủ triển khai chương trình ưu tiên tái thiết hệ thống đường sắt, cải cách điền địa, tái định cư cho gần 1 triệu đồng bào từ Bắc vào. Việc khai hoang trồng cao su ở miền Đông và Tây Nguyên, đầu tư vùng lúa nước Tây Nam bộ được chú trọng. Năm 1962, chính phủ đề ra chương trình khu trù mật, rồi chương trình ấp chiến lược ở nông thôn trong nỗ lực giành dân và cô lập cộng sản, nhưng thường bị chiến tranh du kích của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam phá hoại nhiều nơi.

Ở Sài Gòn, hoạt động công thương nghiệp trước đây phần lớn thuộc Hoa kiều kiểm soát. Năm 1956, đạo luật hạn chế người Hoa tham gia một số nghề cung - cầu lớn như bất động sản, thóc gạo, than đá, dầu lửa... đã tạo điều kiện cho doanh nhân người Việt phát triển. Chính phủ buộc 1 triệu người Hoa phải nhập Việt tịch nếu không sẽ trục xuất. Do vậy, đến 1961 chỉ còn 2.000 người giữ Hoa tịch. Chính phủ cũng cho khai thác quặng mỏ, phát hành tiền tệ riêng.

Lễ Hai Bà Trưng được công bố là đại lễ toàn quốc hàng năm. Ngày ban hành Hiến pháp 26-10-1956 được chọn làm ngày Quốc khánh Việt Nam Cộng hòa. Bộ Thông tin - Thanh niên được lập ra, thay thế Bộ thông Tin - Chiến tranh tâm lý. Năm 1957, Thư viện Quốc gia và Trung tâm Văn hóa với 1 triệu cuốn sách, ba thính đường (1000, 500 và 200 chỗ ngồi) được khai trương. Viện Đại học Huế là trường đại học thứ hai cũng được thành lập. Tại Huế, chính phủ còn mở thêm Đại học Y khoa dưới sự trợ giúp của Chính phủ Canada. Viện Đại học Sài Gòn có thêm Khoa Dược. Các ấn phẩm báo chí đa dạng: tạp chí có *Sáng Tạo*, *Văn Hóa Ngày Nay*, *Bách Khoa*, *Hiện Đại*, *Nhân Loại*, *Văn Học*; báo thường nhật có *Chính Luận*, *Tự Do*, *Ngôn Luận*, *Sống*, và *Xây Dựng*...

Cải cách điền địa lần thứ nhất

Lúc này, đại điền chủ chiếm 2,5% dân số ở miền Nam và sở hữu 45% ruộng đất, 73% dân số tiểu điền sở hữu 15%. Ở các vùng Việt Minh kiểm soát, các nông trại của Pháp bị tịch thu và chia cho nông dân. Năm 1955, Hoa Kỳ cử đoàn cố vấn do chuyên gia cải cách điền địa W. Ladejinsky dẫn đầu giúp Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Đến 1960, Hoa Kỳ viện trợ 12 triệu USD triển khai. Chính phủ dựa vào luật pháp cho phép địa chủ chiếm lại 750.000 hecta mà Việt Minh đã chia cho nông dân, vì vậy không ít nông dân phải trả lại phần tách điền.

Để giải quyết vấn đề này, Dự số 57 ban hành tháng 10-1956 quy định mỗi địa chủ giữ không quá 100 mẫu ruộng canh tác riêng và 15 mẫu ruộng hương hỏa. Trong 100 mẫu, 30 mẫu phải trực canh, 70 mẫu còn lại cho tá điền thuê theo quy chế tá canh. Nhà nước trưng mua diện tích dư ra và trả bằng 10% tiền mặt công với trái phiếu trả trong 12 năm, mỗi năm lãi 5%. Hơn 2.000 điền chủ sở hữu 425.000 mẫu ruộng bị điều chỉnh. Chính quyền lấy ruộng trưng mua bán lại cho bốn thành phần ưu tiên theo thứ tự: người đã tá canh hơn hai năm, cựu chiến binh, dân di cư và người thất nghiệp. Mỗi hộ được mua không quá 5 ha, tiền trả trong 6 năm. Ruộng đất vẫn thuộc sở hữu của chính quyền cho đến khi hết nợ. Trong 10 năm, người mua không được đem cho thuê hay bán lại đất ruộng.

Rất nhiều ruộng đất được dành cho người di cư từ Bắc vào, thay vì dân tại chỗ. Phần còn lại về tay các chủ đất cũ hoặc người có khả năng mua, người trong chính quyền các cấp... Theo quy định, mỗi hộ chỉ được giữ tối đa 100 mẫu nhưng cũng có một số chia cho nhiều người trong gia tộc đứng tên nên đã tránh bị điều chỉnh. Chính phủ còn thu và trả lại cho chủ đất cũ những vùng mà nông dân địa phương đã chiếm, gây ra mâu thuẫn. Cải cách điền địa làm cho hàng quan chức nhanh chân chiếm đoạt trở nên giàu có, càng làm cho dân chúng căm ghét.

Hậu quả là đến năm 1958, đất ruộng Nam bộ lại tích tụ vào người có điều kiện, một nửa tá điền không có ruộng. Trong giai đoạn 1956 - 1961, chính quyền cơ sở đã thu 650.000 mẫu, trong đó chỉ 244.000 mẫu được chia lại đến cuối 1958, chủ yếu cho người di cư, binh lính. Ruộng đất của Pháp là hạng ruộng tốt nhất vẫn nằm trong tay chính phủ và không được chia cho dân. Theo Bộ Điem thổ và Cải cách điền địa, giữa 1960 đã đo đạc hàng trăm ngàn mẫu và bán lại cho gần 130.000 người thuộc một

triệu hộ tá điền - con số giải quyết được rất nhỏ. Khác với cải cách ruộng đất ở phía Bắc, cải cách điền địa không tập trung tuyệt đối đai vào nhà nước và quá trình thực hiện không gây oan khiên, đổ máu. Mức độ oan sai cũng chỉ dừng lại ở tước đoạt và đền bù không thỏa đáng.

Nhưng cả hai cuộc cải cách đều đối mặt với một vấn đề đã hình thành và tồn tại ngàn đời: tư hữu đất đai. Tranh giành đất đai ở quy mô lớn trong chế độ quân chủ từng là nguyên nhân của những cuộc chiến tranh. Nhà văn Lep Tônxtôi (Leo Tolstoy) của dân tộc Nga từng nhận định: "Phá bỏ tư hữu là đưa con người trở lại với thời kỳ dã man". Nhìn vào vấn đề đất đai, thay đổi và làm xáo trộn chủ sở hữu chính là phá bỏ tư hữu. Cuộc cải cách phía Bắc và phía Nam cho thấy hiến pháp hay sắc lệnh thường chỉ là bộ mặt ưu việt của một thể chế. Vấn đề là việc áp dụng và thực hiện bằng một chính sách khôn ngoan và đội ngũ cán bộ công tâm như thế nào sẽ quyết định mức độ ưu việt trên thực tế. Điều này vẫn còn lặp lại cho đến ngày nay.

Hiến pháp 1956

Đây là bản hiến pháp của nền Đệ nhất Cộng hòa. Lời mở đầu khẳng định không gian địa lý: "Hiến pháp phải thực hiện nguyên vẹn của nhân dân, từ Mũi Cà Mau đến Ái Nam Quan", lại nhầm: "hoàn thành sứ mạng trước Đất Tạo hóa". Không gian địa lý đó cũng là không gian chủ quyền: "Việt Nam là một nước cộng hòa, độc lập, thống nhất, lãnh thổ bất khả phân". Cho nên không gian địa lý và không gian thể chế Việt Nam Cộng hòa đã không trùng khớp nhau. Điều này cho thấy để tiến tới thống nhất đất nước, tư tưởng không thể cùng tồn tại hai nhà nước trên một lãnh thổ xuất hiện ở cả trong hiến pháp.

Điều 3 và điều 4 thể hiện sự tiến bộ của nền dân chủ có pháp luật đứng đầu khi quy định: "Sự phân nhiệm giữa hành pháp và lập pháp phải rõ rệt" (điều 3) và: "Hành pháp, lập pháp, tư pháp có nhiệm vụ bảo vệ tự do, dân chủ, chính thể cộng hòa, và trật tự công cộng. Tư pháp phải có một quy chế bảo đảm tính cách độc lập" (Điều 4). Hiến pháp đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, cũng đồng nghĩa với luật hóa việc đàn áp và tiêu diệt: "Những hành vi có mục đích phò biến hoặc thực hiện một cách trực tiếp hay gián tiếp CNCS dưới mọi hình thái đều trái với các nguyên tắc ghi trong hiến pháp" (điều 7).

Mặc dù còn đơn giản, nhưng tinh thần chung của hiến pháp là tôn trọng quyền và giá trị con người, từ hội nhóm đoàn thể đến cá nhân. Các quyền được đề cao là: sinh sống tự do và an toàn; không bị bắt giam, tù đày một cách trái phép; quyền lựa chọn hoặc yêu cầu chỉ định người biện minh khi ra tòa; không bị tra tấn, chịu hình phạt hay đối xử tàn bạo, bất nhân, làm mất phẩm cách; những vấn đề về đời tư, gia đình, nhà cửa, phẩm giá, thanh danh, thư tín... được tôn trọng; tự do ngôn luận, báo chí; tự do tín ngưỡng, hành giáo, truyền giáo, miễn là không trái với luân lý và thuần phong mỹ tục; quốc gia công nhận và bảo đảm quyền tư hữu...

Tuy nhiên trong quá trình căn cứ hiến pháp ban hành các đạo luật, Nhà nước Việt Nam Cộng hòa cũng mắc nhiều sai lầm, gây ra dư luận xã hội trái ngược nhau. Luật bảo vệ gia đình (1958) do bà Trần Lê Xuân đề xướng, trong đó quy định vợ chồng không được ly hôn nếu tổng thống chưa "cứu xét". Luật bảo vệ luân lý (1962) lại cấm đấu quyền Anh, đánh bạc, chơi gà, ngừa thai, mại dâm, khiêu vũ... vì cho rằng đi ngược lại đạo đức và luân lý. Về công nhận quyền sở hữu ruộng đất, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Dự số 2 và Dự số 7 trong năm 1955 buộc nông dân lập khế ước tá điền trong cải cách điền địa không khác chương trình cải cách trước kia của vua Bảo Đại, lại thêm bất công. Cách hành xử cứng rắn với các quan hệ công sản cũng gây chia rẽ và mâu thuẫn mà mục tiêu không đạt được. Cụ thể gia đình thuộc thành phần Việt Minh còn "năm vùng" sau di cư bị đưa ra trước công chúng và bắt phải cam kết không tiếp tục liên hệ với công sản. Đạo luật 10/59 còn lập ra tòa án quân sự, xét xử tại chỗ bằng máy chém đối với công sản. Từ năm 1954 đến 1960, hơn 48.000 người bị bắt giam vì tội danh "công sản". Do đó, phía cộng sản càng phản ứng quyết liệt bằng bạo động, khủng bố nhằm vào giới chức chính quyền địa phương, khu trù mật và các ấp chiến lược. Có năm xảy ra gần 200 vụ ám sát với hơn 1.400 nạn nhân. Thời kỳ Đệ nhất Cộng hòa, có một nơi bất ổn và nguy hiểm nhất ở miền Nam, đó là cả vùng nông thôn rộng lớn ở miền Nam!

Mục đích cơ bản của cải cách điền địa là phát triển nông nghiệp, nhưng chương trình cũng nhắm giành dân, mở rộng khu vực quản lý của chính quyền, thanh trừng cộng sản ra khỏi các khu dân cư. Nhưng cộng sản không chỉ gắn vào khu dân cư, mà còn ràng rịt các quan hệ vợ chồng, anh em, gia đình, dòng họ... Đó là sợi dây huyết thống bền chặt ngàn đời, chính quyền đã không thể nhanh chóng

cắt đứt được tình thân bằng bạo lực. Buộc những người thân phải cam kết ly khai cộng sản cũng chỉ đạt được hình thức trên giấy mực. Điều này một lần nữa chứng minh chính sách gây chia rẽ mà không hợp với ý nguyện nhân dân đều không thể tồn tại trong lòng dân tộc.

Đảo chính 1963

Đây là sự kiện bi thảm kết thúc nền Đệ nhất Cộng hòa, do nhiều rạn nứt và bất ổn từ nội các chính phủ lan ra toàn xã hội. Trong chính quyền cấp cao, hiện tượng gia đình trị xuất hiện, thêm chứa đựng bên trong nhiều mâu thuẫn. Một số nhân vật quan hệ thân thuộc với Tổng thống, tuy không có chức vụ nhưng thực tế quyền hành rất lớn. Trên danh nghĩa, nhiều đảng phái bình đẳng tham gia vào quốc hội, Đảng Cần lao Nhân vị của ông Ngô Đình Nhu vẫn chiếm ưu thế. Liên kết với Đảng Cần lao Nhân vị còn có Phong trào Cách mạng Quốc gia quy tụ nhiều đoàn thể như: Liên đoàn Công chức Cách mạng Quốc gia, Đoàn Thanh niên Cách mạng, Phong trào Phụ nữ liên đới. Vào năm 1955, Đảng Cần lao lúc mới thành lập có 10.000 đảng viên, đến 1959 đã có một triệu rưỡi đảng viên. Trong gia đình, cùng với bất đồng giữa ba anh em Nhu - Diệm - Cẩn, lại thêm Trần Lệ Xuân khuynh loát chính trường, thậm chí ra mặt coi thường cả Tổng thống. Ông Ngô Đình Cẩn không ủng hộ Tổng thống về chương trình ấp chiến lược ở miền Trung. Khi nói chuyện với CIA, ông Nhu đề nghị thay Tổng thống Diệm... Đại diện CIA cũng lưu ý với ông Nhu về hoạt động bí mật và vi hiến của một bộ phận Đảng Cần lao do Ngô Đình Cẩn đứng đầu ở miền Trung như một lanh chúa tách rời. Nhưng ông Nhu bất lực trong can thiệp và điều chỉnh.

Rồi ren tiếp theo là biểu tình chống đối của Phật giáo. Bất chấp lệnh cấm, trong tháng 5 các chùa ở Huế vẫn công khai treo cờ Phật giáo. Chính quyền phản ứng bằng vây bắt và đàn áp. Vào tháng 6, Sài Gòn chứng kiến sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu phản đối chính sách bất bình đẳng giữa Phật giáo và Thiên Chúa giáo, gây chấn động trong và ngoài nước. Tại chùa Giác Minh do Thượng tọa Thích Tâm Châu trụ trì và chùa Xá Lợi do Thượng tọa Thiện Minh trụ trì, các cuộc tập trung của quần chúng ngày càng đông và thường xuyên hơn. Mặc dù giữa Phật giáo và chính quyền đã cam kết hòa giải nhưng chỉ là hình thức. Đỉnh cao bùng nổ mâu thuẫn vào lễ Phật Đản 1963, khi cảnh sát giải tán biểu tình tại các chùa, nhiều cuộc chạm trán giữa lựu đạn cay và gạch đá diễn ra. Quần chúng thêm thiện chí và quyết tâm ủng hộ Phật giáo chống chính phủ. Sau đó, biểu tình lan rộng ra học sinh sinh viên và nhiều tầng lớp khác.

Mặt khác, chính phủ còn cản trở và cấm đoán hoạt động của các đảng phái đối lập. Tháng 7-1956, lãnh đạo Đảng Xã hội bị bắt giam. Các khu vực của Đảng Đại Việt, Việt Nam Quốc dân Đảng ở miền Trung bị triệt phá. Không có một cơ chế nào kiểm soát hệ thống quyền lực ngầm chứa nhiều bất đồng này. Tướng Edward Lasdale của Hoa Kỳ ở Sài Gòn lúc này nhận thấy nguy cơ cực quyền, độc đoán, tàn sát, gây căm phẫn trong chính sách của Tổng thống Ngô Đình Diệm, đã đề nghị Đại sứ Frederick Nolting ngăn cản. Nhưng chính quyền Hoa Kỳ đã có một đối sách khác.

Nhân kỷ niệm Quốc khánh Hoa Kỳ (4-7-1963), Tổng thống Diệm cho phép các tướng lĩnh dự buổi tiệc do Đại sứ Hoa Kỳ tổ chức. Tướng Trần Văn Đôn gặp đại diện CIA thông tin tình hình quân đội muốn lật đổ Tổng thống. Tướng Nguyễn Khánh tỏ thái độ với Tổng thống Diệm và một số nhân viên CIA về việc ông không phục ông Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm. Theo ông, họ chỉ dựa vào nhau mưu cầu quyền lợi riêng mà không thật sự vì lý tưởng. Lại thêm đến Quốc khánh Đệ nhị Cộng hòa (7-7-1963), nhà văn Nhất Linh (Nguyễn Tường Tam) tự vẫn, để lại bức thư phản đối sự chà đạp các giá trị tự do và bắt giam các thành phần quốc gia chân chính. Thư được đưa ra công luận càng đẩy những mâu thuẫn từ nội bộ đến rộng rãi trong xã hội lên cao.

Ngày 1-11, lực lượng thuộc Hội đồng quân nhân cách mạng chiếm Công dân Vụ và Bộ Tư lệnh lực lượng đặc biệt. Đến trưa, nơi làm việc của Tổng thống cũng bị chiếm. Biểu tình của dân chúng rầm rộ trên các đường phố. Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu rút về dinh Gia Long liên lạc với các đơn vị trung thành nhưng không có kết quả, sau đó lánh nạn trong một nhà thờ và gọi điện muối trình diện. Lực lượng đảo chính đến áp giải ông Diệm và ông Nhu về Bộ Tổng tham mưu, nhưng trên đường đi cả hai ông đã bị bắn chết. Đệ nhất Cộng hòa kết thúc trong bi thảm.

Đệ nhì Cộng hòa (1963 - 1975)

Nguyễn Văn Thiệu là vị tướng cao cấp trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Trước đó, vào năm 1962, ông là tư lệnh sư đoàn 5 bộ binh, quân hàm đại tá. Năm 1963, sau khi tham gia lật đổ nền Đệ nhất Cộng hòa, ông được thăng cấp tướng. Nhưng cũng chính các tướng lĩnh trong Hội đồng quân nhân cách mạng lại nghi ngờ nhau. Trong hoàn cảnh đó, tướng Nguyễn Khánh tạm thời điều hành chính quyền.

Tháng 2-1964, ông Nguyễn Văn Thiệu đã đưa nhiều sĩ quan thuộc Đảng Đại Việt nắm những chức vụ quan trọng trong quân đội, chuẩn bị lực lượng hậu thuẫn nhằm loại trừ ông Nguyễn Khánh. Lúc này, ông Nguyễn Văn Thiệu đang là Tổng trưởng Quốc phòng. Khi Thủ tướng Phan Huy Quát giải tán Chính phủ (nội các trung lập), giao quyền lãnh đạo cho quân đội (nội các chiến tranh), Hội đồng quân lực đã bầu Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu giữ chức Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo quốc gia. Tướng Nguyễn Cao Kỳ làm Chủ tịch Ủy ban Hành pháp. Năm 1967, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu chính thức nhậm chức qua kết quả bầu cử, khai sinh ra thể chế Đệ nhị Cộng hòa.

Hiến pháp 1967

Hiến pháp được quốc hội thông qua ngày 18-3-1967, gồm 117 điều. Hiến pháp xác định “*thiết lập một chính thể Cộng hòa của dân, do dân và vì dân*”. Quốc hội và các cấp chính quyền thực hiện theo mô hình Nhà nước dân chủ phuong Tây. Hiến pháp nổi bật ở ba điểm: mở rộng và đảm bảo quyền công dân theo phạm vi nhân quyền thống nhất toàn thế giới; loại trừ CNCS; xây dựng bộ máy nhà nước được trang bị pháp luật mạnh và độc lập với các đảng phái. Yêu cầu được đặt lên hàng đầu là “*tam lập phân quyền*”, các cơ quan lập pháp - hành pháp - tư pháp phân nhiệm phân quyền rõ rệt, sau đó mới “*phối hợp điều hòa*”(điều 3).

Cơ quan quyền lực quốc hội lập theo lưỡng viện, trong đó quy định rõ số lượng, quyền hạn, cơ cấu, hoạt động từng viện. Các chức danh chủ chốt, kể cả Tổng thống, và nhiệm vụ của bộ máy chính quyền cơ sở cũng không nằm ngoài ràng buộc của hiến pháp. Thể chế cộng hòa cương quyết “*chống CNCS dưới mọi hình thức*” và “*cấm tuyên truyền hay thực hiện CNCS*”(điều 4). Cũng như Hiến pháp 1957, các quyền công dân được khẳng định lại đầy đủ, đồng thời bổ sung những nội dung mới như: nhận tội vì bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách chưa được xem là tội phạm; bị xét xử oan sau khi được tuyên bố vô tội có quyền đòi bồi thường; không bị giam vì thiếu nợ; người dân được tự do lập nghiệp đoàn và có quyền đình công, quyền nêu thỉnh nguyện, quyền đổi lập công khai bất bạo động và hợp pháp; gia đình binh lính được hỗ trợ chế độ nuôi dưỡng con cái.

Về các hoạt động tôn giáo, ngôn luận và đảng phái, nổi bật có quy định: nhà nước không công nhận tôn giáo nào là quốc giáo, vô tư trước sự phát triển tôn giáo đúng quy định; ngôn luận, báo chí và xuất bản không nằm trong chế độ kiểm duyệt của nhà nước trừ điện ảnh và sân khấu kịch; các đảng phái được tự do thành lập, hoạt động theo thể thức và điều kiện luật định, khuyến khích tập trung hình thành lưỡng đảng (điều 99, 100). Để các đảng phái không điều hành quân đội, hiến pháp quy định: “*quân nhân tại ngũ không được sinh hoạt đảng phái*”(điều 23).

Cải cách điền địa lần thứ hai

Cải cách lần này diễn ra trong bối cảnh cải cách điền địa lần thứ nhất có nhiều hạn chế và các vùng nông thôn thuộc Mặt trận giải phóng miền Nam kiểm soát ngày càng mở rộng buộc Đệ nhị Cộng hòa phải giành lại thế chủ động kiểm soát. Vấn đề này được nêu ra trong cuộc gặp giữa Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Tổng thống Richard Nixon, kết quả Hoa Kỳ đồng ý viện trợ 40 triệu USD cùng với việc cử chuyên gia phát triển nông thôn hỗ trợ. Những điều chỉnh tích cực của các cách điền địa lần hai được xem là thành công lớn nhất của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu trong thời gian nắm quyền.

Trước tiên, ông cho soạn thảo Luật người cày có ruộng, đến tháng 3-1970 thì được thông qua và ban hành. Luật quy định ruộng đất không canh tác đương nhiên bị tịch thu, được bồi thường thỏa đáng theo thời giá bằng hình thức chính phủ phát hành công phiếu chi trả. Diện tích thu được ưu tiên cấp phát miễn phí cho tá điền: 3 mẫu/gia đình ở Nam bộ, 1 mẫu/gia đình ở Trung bộ và Cao nguyên. Dự kiến hơn 1,5 triệu mẫu thu mua lại sẽ cấp miễn phí cho 80 vạn hộ nông dân kèm với giấy chứng nhận sở hữu. Những đại điền sở hữu không quá 15 mẫu.

Các tổ chức tôn giáo, vẫn giữ được diện tích đất đáng kể. Sở hữu nhiều nhất là nhà thờ Cầu Ngang 529 mẫu, nhà thờ Bãi Sang 432 mẫu, nhà thờ Bình Hạnh Đông 570 mẫu... Các giáo xứ và khu vực người miền Bắc theo Thiên Chúa giáo di cư vào Nam vẫn tiếp tục sở hữu nhiều ruộng đất. Luật

cũng quy định những khoản nợ của tá điền với địa chủ trước đây đều hủy bỏ, ruộng đất do Việt Minh cấp cho nông dân được hợp thức quyền sở hữu bằng giấy tờ của Việt Nam Cộng hòa và được miễn thuế năm đầu.

Để thực hiện luật, Tổng thống cho lập ra Ủy ban cải cách điền địa các cấp nhằm thống kê quỹ đất, nắm thực tế sở hữu và canh tác, lập danh sách cấp giấy chứng nhận sở hữu mới, kê khai đền bù... Việc kê khai và nhận giấy chứng nhận sở hữu là bắt buộc; ngược lại sẽ bị tịch thu đất, bị ghép tội ngăn cản thi hành luật và chịu phạt bằng nộp tiền hay ở tù. Đến giữa năm 1974, toàn miền Nam đã cấp phát gần 1,3 triệu mẫu cho 75 vạn hộ gia đình với khoảng 5 triệu nhân khẩu, cấp 693.258 sổ sở hữu, bồi thường 151 tỷ đồng cho người nhượng đất ruộng.

Ruộng đất do cộng sản các vùng chiếm và cấp không cho nông dân bị Luật người cày có ruộng điều chỉnh lấy lại, chia đều và buộc các hộ gia đình nông dân có sổ chủ quyền, chấm dứt tình trạng tá canh làm thuê và thiếu nợ chủ điền. Hơn thế nữa, cải cách đã biến 80% nông dân thành tư sản trung nông. Song song với chia đất, nhờ chính sách hỗ trợ từ Hoa Kỳ, lối sản xuất lạc hậu đã được thay bằng áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chăm sóc và bảo vệ mới, năng suất tăng cao. Giống lúa IR-3 được nhập từ Philippines, đến năm 1971 đã đưa vào canh tác gần 50% diện tích. Những đại điền được đền bù số tiền lớn cũng nhanh chóng sử dụng làm nguồn vốn kinh doanh, đầu tư dịch vụ nông nghiệp, chuyên chở hàng hóa và nông sản, chế biến thực phẩm... Từ đó, nền kinh tế hàng hóa nông thôn hình thành. Nhiều nước và các hãng truyền thông thế giới đều công nhận đây là một chương trình cải cách thành công.

Mậu Thân 1968 và vụ thảm sát Sơn Mỹ

Mậu Thân 1968 là sự kiện kinh hoàng cộng sản gây ra ở miền Nam, xuất phát từ nhóm lãnh đạo chủ chiến trong Bộ Chính trị Đảng Cộng sản phía Bắc. Lúc này như đã đề cập, Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp đều nằm ngoài quyết định phát động cuộc tổng tiến công. Trước đó, hai bên đạt được thỏa thuận ngưng bắn 36 giờ để quân nhân và người dân hai miền đón tết. Nhưng quân chủ lực phía Bắc đã đơn phương vi phạm, tuyệt đối bí mật di chuyển vào Nam trong một kế hoạch phối hợp với Mặt trận giải phóng miền Nam mở trận đánh mà theo ông Lê Duẩn là nhằm tạo "*một cú đập lớn để tung toé ra các khả năng chính trị*".

Nhằm tăng cường bất ngờ và đánh lạc hướng phòng thủ hậu phương của Quân lực Việt Nam Cộng hòa, trước đó 10 ngày, quân chính quy phía Bắc mở trận đánh ở tiền phong Khe Sanh. Trong quá trình lập kế hoạch tác chiến cuộc tổng tiến công và nổi dậy toàn miền Nam, quân chính quy cộng sản mắc phải ba sai lầm: đánh giá thấp cho rằng thực lực, chiến thuật và tinh thần của Quân lực Việt Nam Cộng hòa không đủ khả năng chống đỡ; hy vọng có sự hỗ trợ của nhân dân cùng nổi dậy như những năm 1945 Việt Minh khởi nghĩa giành chính quyền nhằm chiếm các cơ quan và lật đổ chính thể nhưng thực tế ngược lại; khi đã vỡ trận vẫn không quyết định rút lui kịp thời nên phải trả giá nặng nề nhất càng về sau.

Chiến dịch diễn ra ba đợt trong năm. Đợt thứ nhất trong tháng 1 và 2, lợi dụng bất ngờ và chủ động chuẩn bị trước, cộng sản đồng loạt tấn công ở 41 tỉnh thành và khu vực toàn miền Nam, tiêu diệt và làm chủ nhiều khu vực. Đợt thứ hai từ tháng 5 đến tháng 7, hai bên giằng co nhau trên từng chiến trường, thể hiện khả năng cận chiến quyết liệt, trong đó cộng sản yếu thế dần nhưng vẫn kiên quyết bám trụ. Đợt ba trong tháng 8 và 9, khi quân cộng sản không còn khả năng cầm cự, bị tiêu diệt, đẩy lùi và thiệt hại nặng nề. Tính cả binh lính và thường dân hai phía, có trên nửa triệu người đã chết. Tang thương nhất là Huế với trận chiến 25 ngày đêm. Trong ba tuần chiếm đóng thành phố, quân đội cộng sản đã sát hại hàng loạt dân thường mà họ cho là thành phần chống cộng: liên quan đến quân nhân Việt Nam Cộng hòa, Thiên Chúa giáo, công chức làm việc cho chính quyền...

Khi rút đi trong thất bại và hy sinh, quân cộng sản còn áp giải theo hàng ngàn người. Mục đích của tàn quân rút lui là lấy người dân làm lá chắn sống, gây khó khăn cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa trong trường hợp bị truy quét. Nhưng những đoàn người bị áp giải lại gây ra chậm trễ và mất cơ động, có nguy cơ bị bắt sống toàn bộ. Cuối cùng, quân cộng sản quyết định giết hại tất cả. Ngay sau kết thúc chiến sự đợt thứ ba, hàng loạt địa điểm dân thường bị chết ở các vùng rừng núi ngoại thành được phát hiện, mỗi nơi chồng chất hàng trăm bộ xương người đã rửa thịt. Ngày nay, tết Nguyên Đán đối với người dân Huế còn là ngày đại giỗ ở nhiều làng, cùng với lễ cầu siêu cho không biết bao vong linh vô tội đã chết vì súng đạn hận thù từ tết Mậu Thân. Trong lòng dân tộc, đó là một vết thương không bao giờ lành.

Đến cuối năm 1968, cộng sản rút lui toàn bộ. Cùng với hàng trăm ngàn người dân bị chết oan, trên khắp các chiến trường còn có nhiều máu xương những người lính "*sinh Bắc tử Nam*". Quân lực Việt Nam Cộng hòa còn truy quét cộng sản nhiều nơi, đẩy lùi sang tận Lào và Campuchia, thu lại gần hết các "*vùng giải phóng*". Chính thể Đệ nhị Cộng hòa càng thêm vững vàng. Về phía Đảng Cộng sản, Bộ Chính trị đã biện hộ cho thất bại chủ chiến và tội ác tàn trời của mình là một "*thắng lợi tinh thần*" làn cho Tổng thống Johnson phải tuyên bố chấm dứt ném bom miền Bắc và nối tiếp đàm phán, dư luận ở Hoa Kỳ và trên thế giới phản đối chiến tranh đòi quân Mỹ rút khỏi Việt Nam. Để có "*thắng lợi tinh thần*" này, bao nhiêu xương máu của dân thường và những người lính hai bên đã đổ ra. Cuộc tấn công Mậu Thân 1968 có thể nói ở mức độ tàn khốc, toàn diện và tổng lực nhất.

Cũng trong năm 1968, vụ thảm sát tại làng Sơn Mỹ diễn ra, giữa tháng 3 ở thôn Mỹ Lai 4 và Mỹ Khê 4 thuộc làng Sơn Mỹ, Tịnh Khê, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. Theo các dữ liệu lịch sử, khoảng 500 thường dân, phần lớn là phụ nữ và trẻ em, bị giết hại. Thực hiện vụ thảm sát là đại đội Charlie thuộc lục quân Hoa Kỳ. Trong thời gian tham chiến ở Việt Nam, tính đến lúc này, đại đội có hàng chục đồng đội đã tử trận và bị thương.

Sáng ngày 16-3, sau những loạt đạn bắn xuống từ trực thăng, đại đội bắt đầu đổ bộ. Đại tá Oran K. Henderson ra lệnh cho các sĩ quan cấp dưới: "*Tìm kẻ địch và xóa sạch chúng*". Không tìm thấy cộng sản, những người lính viễn chinh tập hợp dân làng và xả súng vào họ. Trung tá Frank A. Barker ra lệnh tiểu đoàn 1 đốt nhà, giết gia súc, phá hủy nguồn dự trữ lương thực và các giếng cung cấp nước uống. Ở rìa một làng, hàng chục người bị dồn xuống một con mương và bị xả súng. Một nhóm người bị dồn vào giữa làng và bị tiêu diệt. Trung đội 2 đã giết những người bắt gặp khi càn qua phía Bắc thôn Mỹ Lai 4 và Bình Tây. Trung đội 3 bao vây và giết nhiều người, sau đó tìm giết tất cả người và gia súc còn cưa quay những nơi ẩn nấp hoặc trong các đống xác chết.

Trong hai ngày tiếp theo, các đơn vị tiếp tục đốt phá làng xóm và tra tấn những người bị bắt. Thompson trong phi đội lái máy bay trực thăng nhìn thấy một nhóm dân thường trốn thoát trong một căm hầm. Máy bay hạ cánh và cứu được một nhóm sống sót, trong đó có một em bé toàn thân đầy máu. Vụ thảm sát đến tai chỉ huy cấp cao và bị hạ lệnh lập tức dừng lại. Những gì diễn ra chỉ được báo cáo trong nội bộ và giữ kín đến năm 1970 thì bị lộ ra trước dư luận báo chí. Một năm sau đó là thời gian tướng William Peers cùng ủy ban điều tra lập ra đã tiến hành lấy lời khai của hàng trăm nhân chứng và những người liên quan. Hàng chục người bị buộc tội, kể cả các sĩ quan cấp trên đã ra lệnh. Calley bị tòa tuyên án vào tháng 9-1971 với tội danh cố ý giết người và ra lệnh cấp dưới giết người. Ban đầu, Calley bị tuyên án chung thân nhưng sau đó Tổng thống Nixon ra lệnh ân xá. Tuy nhiên, Calley phải chịu án gần 5 tháng tù quân sự. Năm 66 tuổi, William Calley công khai xin lỗi với người dân Sơn Mỹ và nhân dân Việt Nam, cũng như dư luận thế giới: "*Mỗi ngày qua đi tôi cảm thấy hối hận với những gì đã xảy ra*".

Không chỉ khác về quy mô và số tử vong, trận thảm sát Sơn Mỹ còn có nhiều điểm khác biệt với trận Mậu Thân. Vụ giết hại của lính Mỹ bị đưa ra truyền thông Hoa Kỳ và quốc tế, trong thời gian dài bị dư luận phản đối. Trong khi quân cộng sản sát hại hàng chục ngàn dân thường, còn ngụy biện chạy tội bằng một "*thắng lợi tinh thần*". Dù muộn nhưng những người lính Mỹ sám hối và công khai xin lỗi kèm theo vận động kinh phí xây trường học cùng một số việc làm khác giúp làng Mỹ Lai, trong khi những lãnh đạo chủ chiến trong Bộ Chính trị vẫn không có bất kỳ lời nói hay hành động nào với người dân Huế và khắp miền Nam. Đến khi các cá nhân chủ chiến lần lượt qua đời, Đảng Cộng sản hiện nay vẫn không tự nhận một trách nhiệm hay nghĩa vụ nào...

Trịnh Công Sơn và nhạc phản chiến

Trịnh Công Sơn là đỉnh cao ở chủ đề phản chiến trong âm nhạc. Những tác phẩm âm nhạc trong sự nghiệp sáng tác của ông và tiếng hát của "*Nữ hoàng chân đất*" Khánh Ly vẫn giữ nguyên giá trị đến ngày nay. Chỉ với cây đàn guitar gọn nhẹ, nhạc Trịnh Công Sơn - Khánh Ly đã thu hút sự quan tâm yêu thích và chia sẻ suy nghĩ về cuộc chiến của nhiều tầng giới xã hội miền Nam: trí thức, công chức, người lui tới các phòng trà, học sinh sinh viên ngay các sân trường, lính ngoài chiến trường, những buổi văn nghệ và biểu diễn...

Những bài của nhạc sĩ họ Trịnh như có ma lực ru ngủ, một giấc ngủ cho dù chợp mắt hay kéo dài đến "*chìm dưới cơn mưa một ngàn năm trước*", cũng đều là thứ ngủ bệnh lý của con người và đời sống xã hội đã quá mệt mỏi, đau thương, tan nát vì chiến tranh. Trong "*Người con gái Việt Nam da vàng*", ông viết: "*Ôi cái chết đau thương vô tình. Ôi đất nước u mê ngàn năm. Em đã đến quê hương*

một mình. Riêng tôi vẫn âu lo đi tìm". Ở đây tác giả đi tìm cái gì, tìm ai khi mà "em đã đến", nếu không phải là tìm kiếm một khát khao hòa bình khi con người đối diện trước những cái chết và một ngày "bừng tỉnh" như là ngô ra?

Ông viết về những tiếng đại bác, tiếng của cái chết quen đến nỗi mỗi người phải tự thích nghi, xem như lời mẹ ru trong giấc ngủ, lời kinh cầu ở giáo đường: "*Đại bác đêm đêm tương lai rụng vàng. Đại bác như kinh không mang lời nguyện. Trẻ thơ quên sống, từng đêm nghe ngóng...*". Trong bài "*Gia tài của Mẹ*", ông nghiêng về tâm linh thờ mẫu: một người mẹ Việt Nam trên quê hương chiến tranh đã quá nhiều đau khổ, gia tài chỉ là rùng xương khô, núi đầy mồ, ruộng đồng hoang tàn, là nhà cửa bốc cháy... Và người mẹ ngàn năm của dân tộc chỉ còn một mong muôn: "*Mẹ mong con mau bước về nhà. Mẹ mong con lũ con đường xa. Ôi lũ con cùng cha, quên hận thù*". Có lẽ vào mấy nghìn năm trước, Quốc mẫu Âu Cơ không thể ngờ nổi thảm cảnh chiến tranh này!

Cũng trong bài hát này, Trịnh Công Sơn đưa ra một mệnh đề lịch sử: "...ba mươi năm nội chiến từng ngày...". Sau năm 1975, bài hát bị cấm vì quan điểm của tuyên giáo cộng sản cho rằng Việt Nam là nước nhỏ đã thắng hai đế quốc to, là giải phóng miền Nam ngục tù, chứ không phải nội chiến. Dĩ nhiên tuyên giáo cộng sản biết rất rõ sau lưng miền Bắc là chủ nghĩa Marx-Lenin, là súng đạn và chuyên gia quân sự Liên Xô, Trung Quốc... Miền Nam cũng xuất hiện một đối trọng tương tự. Đó là một cuộc đấu đầu giữa hai hệ tư tưởng, một cuộc thí nghiệm chiến tranh tư tưởng và vũ khí hủy diệt trên đất Việt Nam. Cho nên, Trịnh Công Sơn còn có thể đúng về hình thức cuộc chiến, lập luận của tuyên giáo Đảng Cộng sản đã sai.

Trịnh Công Sơn viết về sự hy sinh của một người lính Việt Nam cộng hòa trong bài "*Cho một người nằm xuống*". "*Anh nằm xuống, cho hận thù vào lồng quên. Tiền đưa nhau trong một ngày buồn. Đất ôm anh đưa về cội nguồn. Rồi từ đó, trong trời rộng đã vắng anh, như cánh chim bỏ rừng, như trái tim bỏ tình...*".

Một nhà thơ cộng sản viết về cái chết của đồng đội:

*"Đứa nào bắn anh đó
Súng nào nhắm trúng anh
Khôn thiêng xin chỉ mặt
Gọi tên nó ra anh..."*

(Viết bạn - Hoàng Lộc)

Cả bài hát lẫn bài thơ đều nổi tiếng. Nhưng nội dung tư tưởng lại cho thấy hai biểu hiện khác nhau: một bên tiền đưa cái chết vào quá khứ để mà quên đi hận thù, một bên xuất phát từ chỉ đạo chính trị "*bí biến đau thương thành hành động*" quyết gây đổ máu và tiếp tục báo thù.

Vào Mậu Thân 1968, Trịnh Công Sơn có bài "*Nối vòng tay lớn*" được cộng đồng đón nhận rất nhanh chóng, vì đó là tiếng nói cho khao khát chấm dứt chiến tranh. Bài này ông không sáng tác vì chính thể nào. Trong sự nghiệp âm nhạc của mình, ông càng không có thiên hướng của "*nhạc đỏ*" hay có tư tưởng chính trị rõ ràng cho bất cứ bên nào. Nhưng vào đúng ngày 30-4, ông hát bài này trong một chương trình phát thanh sau khi quân cộng sản đã làm chủ. Đây là sự kiện sắp xếp nhằm tuyên truyền cho một thắng lợi hay ông vẫn hát bằng tiếng nói từ con tim đại diện cho hàng vạn con tim mơ ước về một ngày hòa hợp?

Từ nhạc phản chiến và những chủ đề khác, Trịnh Công Sơn được người Nhật mến mộ trao giải "*Đĩa vàng âm nhạc*" năm 1972. Năm 2004, Tổ chức Âm nhạc vì hòa bình thế giới đánh giá cao các tập "*Ca khúc da vàng*", "*Kinh Việt Nam*", "*Ta phải thấy mặt trời*"... và vinh danh trao thưởng. Nhưng những bài ca "*hát trên những xác người*" ấy bị cấm bởi chính quyền, cả chế độ Việt Nam Cộng hòa đã qua và Cộng hòa XHCN Việt Nam mà ông sống ở giai đoạn phải thay đổi quan điểm sáng tác. Những bài hát phản chiến ấy nay chỉ có Khánh Ly ca ở hải ngoại. Điều này cho thấy ông đã phản ánh đúng bản chất một cuộc chiến "*nhồi da xáo thịt*" vô nghĩa chẳng có bên nào thắng, mà chỉ có dân tộc điêu tàn.

Hai lối rẽ gặp nhau

Bối cảnh, nội dung Hiệp định Paris

Năm 1969, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đề nghị tổ chức một cuộc bầu cử, trong đó đưa cả đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cùng tham gia vào Liên minh quốc gia. Tướng Nguyễn Cao

Kỳ phản đối quyết liệt vì cho rằng chủ trương không khác tự đưa kẻ thù vào tận cõi quan đầu não, sẽ dẫn đến nguy hiểm tiềm tàng. Sau đó, Tổng thống lại có hành động biểu hiện ngược lại khi chỉ đạo bắt giam và mở tòa án binh tuyên ông Trần Ngọc Châu 19 năm khổ sai vì đã đề nghị đàm phán hòa bình với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tổng thống đã không nhận ra bản chất quan hệ "*bình mới rượu cũ*" giữa Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam với Đảng Cộng sản ở phía Bắc, hoặc đó là tính toán "*lối ra an toàn*" do ông đã sớm nhìn thấy kết cục chiến tranh?

Biểu hiện bất nhất trên càng làm cho mâu thuẫn giữa Tổng thống và ông Nguyễn Cao Kỳ thêm trầm trọng. Năm 1971, chuẩn bị cho cuộc bầu cử Tổng thống nhiệm kỳ mới, ông Nguyễn Văn Thiệu đã có ý định gạt ông Nguyễn Cao Kỳ ra khỏi cơ quan đầu não của Đệ nhị Cộng hòa. Biết ý định đó, ông Nguyễn Cao Kỳ từ chối ứng cử. Một số khác cũng rút. Ông Nguyễn Văn Thiệu tranh cử một mình, tiếp tục cương vị Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai. Cũng như thời ông Ngô Đình Diệm, những dấu hiệu rạn nứt trong nền Đệ nhị Cộng hòa lại xuất hiện, nhưng lần này không chỉ trong nội bộ cao cấp mà quan trọng và quyết định hơn là giữa nền Đệ nhị Cộng hòa với Chính phủ Hoa Kỳ vốn là đồng minh đỡ đầu. Phong trào phản chiến cũng dâng cao trong lòng miền Nam và trên thế giới, làm cho rạn nứt đó khó hàn gắn.

Hiệp định được ký kết ngày 27-1-1973 tại Pháp giữa bốn bên gồm đại diện Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Hai ông Lê Đức Thọ và Henry Kissinger là hai nhân vật chủ chốt trong cuộc đàm phán kéo dài năm đợt từ giữa 1968 đến đầu 1973 mới chính thức ký kết. Cuối cùng, điều mà Hoa Kỳ đạt được là: đảm bảo khép lại cuộc chiến, mở sang một trang sử mới sau khi đã quá mệt mỏi tốn kém và chịu áp lực phản đối từ người dân, quốc hội cùng dư luận thế giới. Vì vậy, sau khi ký kết, Hiệp định chỉ được thi hành nghiêm chỉnh ở điều khoản rút quân và trao trả tù binh.

Điều mà Đảng Cộng sản đạt được là: quân đội Hoa Kỳ rút khỏi chiến trường trong khi các lực lượng quân chính quy miền Bắc vẫn ở lại miền Nam, những điều khoản khác ràng buộc cộng sản đã bị vô hiệu hóa bởi thực tế không thể kiểm soát được. Đó là: các bên không được tăng cường binh lính, nhân viên quân sự, vũ khí, đạn dược hoặc vật liệu chiến tranh, trong trường hợp để thay thế thì phải theo nguyên tắc một - đổi - một; Lào, Campuchia giữ vị trí trung lập và tự chủ, không cho nước ngoài được phép giữ các căn cứ quân sự trong lãnh thổ của hai nước này. Đối với Đảng Cộng sản, đây là cơ hội tiến đến thắng lợi cuối cùng.

Điều mà chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhận thêm thất bại qua Hiệp định là: quân chính quy phía Bắc cùng quân giải phóng miền Nam ở lại trên chiến trường, đặt sự tồn tại của chế độ Việt Nam Cộng hòa trước một họng súng rất gần. Khi Hoa Kỳ chủ trương ký kết hiệp định, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phản đối quyết liệt. Ông từng công bố: "*Mỹ còn viện trợ, thì chúng ta còn chống cộng*". Nhưng Hiệp định cho thấy người Mỹ cắt viện trợ, lấy gì để tiếp tục? Thậm chí Nguyễn Văn Thiệu còn trì hoãn ký Hiệp định, buộc Hoa Kỳ phải công khai: "*Tôi đã quyết định dứt khoát sẽ ký tắt Hiệp định vào ngày 23-1-1973 tại Paris. Nếu cần tôi sẽ làm đúng như nói trên một mình. Trong trường hợp đó tôi phải giải thích công khai rằng Chính phủ của ông cần trở hòa bình*". Tình thế cuối cùng buộc Tổng thống Việt Nam Cộng hòa phải đặt bút vào Hiệp định.

Hiệp định còn có những nội dung như: ngừng bắn trên toàn Việt Nam, các đơn vị quân sự ở nguyên vị trí; miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát, các bên tạo điều kiện cho dân chúng sinh sống đi lại tự do giữa hai vùng; nhân dân miền Nam sẽ quyết định tương lai chính trị của mình qua tổng tuyển cử tự do và dân chủ dưới sự giám sát quốc tế; việc tái thống nhất sẽ được thực hiện từng bước bằng các biện pháp hòa bình. Về việc giải quyết tranh chấp lãnh thổ và giám sát thực hiện Hiệp định sẽ do một ủy ban kiểm soát - giám sát quốc tế và phái đoàn quân sự liên hợp bốn bên thành lập và thực hiện.

Nhưng ngay sau khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi chiến trường, những nội dung còn lại bị đều vi phạm. Đầu tiên bằng việc các đoàn quân chính quy phía Bắc tập trung toàn lực và bí mật di chuyển vào Nam bằng nhiều ngả. Trước sự im lặng của chính quyền cộng sản miền Bắc, cộng sản Trung Quốc chiếm quần đảo Hoàng Sa năm 1974. Khi đã đủ điều kiện, quân đội cộng sản nổ súng trên nhiều mặt trận. Quân đội Việt Nam Cộng hòa chống đỡ trong hoàn cảnh mất lợi thế. Đầu năm 1975, bất chấp định chiến, cộng sản phía Bắc huy động gần 1 triệu quân mở các đợt tổng tấn công. Lúc này, Giám đốc CIA William Colby trong một cuộc nói chuyện với Tổng thống Ford đã nhận định: "*Miền Nam Việt Nam đang đối mặt với thất bại hoàn toàn và nhanh chóng*".

Tháng 4-1975

Bắt đầu từ Buôn Mê Thuột, rồi Huế và Đà Nẵng lần lượt thất thủ bởi quân đội cộng sản. Liên tiếp các tỉnh thuộc tuyến phòng thủ ven biển miền Trung không còn khả năng chống đỡ. Ngày 20-4, tuyến phòng thủ Xuân Lộc (Đồng Nai) cũng thất thủ, cánh cửa vào Sài Gòn đã bị mở toang, tầm súng cộng sản chĩa thẳng vào nội thành. Cũng vào ngày này, Đại sứ Hoa Kỳ Graham Martin chuyển cho ông Nguyễn Văn Thiệu tối hậu thư của Chính phủ phía Bắc, đại ý bắt đầu từ 21-4 hoặc Tổng thống phải từ chức hoặc quân đội phía Bắc sẽ tấn công vào Sài Gòn. Ngày 21-4, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đọc diễn văn từ chức trước quốc hội, lén án đồng minh Hoa Kỳ đã "bỏ rơi" Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Phó Tổng thống Trần Văn Hương lên thay.

Tại một căn cứ ở Lộc Ninh gần biên giới Campuchia, các tướng lĩnh cộng sản đã nhận được chỉ thị từ miền Bắc và quyết định mở cuộc tiến công chiếm Sài Gòn với kế hoạch khai hỏa ở cả 5 cửa ngõ vào thành phố, lấy tên là Chiến dịch Hồ Chí Minh. Đến 28-4, Đại tướng Dương Văn Minh được dàn xếp nhậm chức Tổng thống để tiến hành đàm phán, cũng là lúc các tuyến phòng thủ cuối cùng bị phá vỡ chỉ ngoại trừ còn lại bên trong nội ô. Ngày 29-4, sân bay Tân Sơn Nhất bị pháo kích. Cùng ngày, Tổng thống Hoa Kỳ Gerald Ford lệnh khởi động Chương trình Frequent Wind di tản quân nhân, nhân viên dân sự Hoa Kỳ và người Việt đã cộng tác hay liên hệ với Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Hơn 20.000 người Mỹ và 120.000 người Việt di tản trong đợt này.

Đến 8 giờ sáng 30-4, Tổng thống Dương Văn Minh lệnh đơn phương ngừng bắn, kêu gọi án binh chờ bàn giao chính quyền. Tin này đã làm cho giới lãnh đạo các cánh quân cộng sản củng cố niềm tin về một chiến thắng cuối cùng. Vì thế mà Sài Gòn còn nguyên vẹn, binh lính hai bên và người dân không đổ máu trong trận tử thủ quyết định. Khoảng một giờ sau lệnh ngừng bắn và sau khi chiếc trực thăng cuối cùng rời sân thượng Đại sứ quán Hoa Kỳ, các cánh quân cộng sản tiến vào thành phố và chiếm giữ những vị trí quan trọng. Đến 12 giờ trưa, quân cộng sản đưa Tổng thống Dương Văn Minh và Thủ tướng Vũ Văn Mẫu đến Đài phát thanh Sài Gòn, đọc tuyên bố đầu hàng. Đại diện Ủy ban quân quản thành phố đọc lời tiếp nhận đầu hàng.

Nhà văn Pháp Jean Larteguy trong nhiệm vụ ký giả có mặt ở Sài Gòn trưa 30-4 đã cho biết sự thật về vấn đề giải phóng và chiếm đóng: "*Sài Gòn không được giải phóng. Nó bị một đạo quân xa lạ từ miền Bắc tới chiếm đóng. Sự thật là thế. Chúng tôi, 120 nhà báo ngoại quốc ở đây để chứng thật điều ấy. Cộng sản biết vậy và chỉ hai giờ sau đó, đúng hai giờ trưa chúng tôi hoàn toàn bị giam lỏng. Không điện tín, không điện thoại, không được gửi phim ảnh ra ngoài. Họ ấy bắt chúng tôi im tiếng để có thời gian tiêu hóa hết cái lừa bịp của chúng...*"

Chiều 30-4-1975, các ngân hàng thuộc Nhà nước Việt Nam Cộng hòa bị niêm phong, tất cả các kho tiền và cơ sở vật chất bị tiếp quản. Ngày hôm sau, Ủy ban quân quản tại Sài Gòn công bố quốc hữu hóa toàn bộ tài sản các ngân hàng mà chủ yếu là nội và ngoại tệ. Không bao lâu, ủy ban này lại ban hành Nghị định số 04/PCT-75 thành lập mới Ngân hàng Quốc gia Việt Nam để giữ quan hệ với các ngân hàng thế giới xác lập trong chế độ Việt Nam Cộng hòa, đồng thời thông báo đồng tiền có mệnh giá trên 50.000 phải đổi sang tiền mới.

Ngày 30-4 chính thức khép lại cuộc chiến. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra đi để lại hai "*di sản*". Thứ nhất, về vật chất là 16 tấn vàng thuộc ngân khố Việt Nam Cộng hòa, hiện vẫn là dấu hỏi lớn: vào tay ai? Chính quyền Sài Gòn thời điểm ấy bác bỏ tin đồn vàng đã chuyển ra nước ngoài. Vào tháng 4-2006, báo Tuổi Trẻ trong loạt bài phỏng sự điều tra kết hợp nhiều nhân chứng lịch sử các thời kỳ, đã cung cấp giả thiết vàng còn nằm lại trong nước, giao cho đại diện Ủy ban quân quản thành phố tiếp nhận. Thứ hai, về tinh thần là câu nói: "*Đừng nghe những gì cộng sản nói, mà hãy nhìn những gì cộng sản làm*". Đây là một khẳng định, nhưng lại là khẳng - định - mở, trong những hoàn cảnh và sự việc cụ thể mà người ta có thể liên hệ hay trích dẫn...



Cảnh hỗn loạn ở trung tâm Sài Gòn trong buổi sáng 30-4-1975
(Ảnh: Getty Images)

Con số thiệt hại về người trong chiến tranh mà Đảng Cộng sản tổng kết: hơn 1 triệu liệt sĩ, 600.000 thương binh, 300.000 mất tích, khoảng 6 triệu người dân bị chết, tàn phế và nhiễm chất độc khai hoang. Chỉ riêng Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn ở Gio Linh (Quảng Trị) có 23.000 m2 mộ chí với 10.333 mộ. Ngoài con số trên, những hy sinh của quân lính và dân thường khắp miền Nam đến nay chưa có số liệu chính thức cuối cùng vì việc tìm kiếm vẫn chưa kết thúc. Một ước tính khác cho biết phía quân đội cộng sản sau 1975 còn hàng trăm ngàn binh lính chưa tìm được xác.

Chính quyền Hoa Kỳ dựng lên ở đất nước mình bức tường tưởng niệm ghi tên tuổi của hơn 58.000 binh lính đã hy sinh trong chiến tranh Việt Nam. Quân lực Việt Nam Cộng hòa cũng tổn thất với số lượng lớn nhưng chưa có số liệu rõ ràng. Gần đến năm 1975, Hoàng Sa bị Trung Quốc chiếm đóng cùng 74 chiến sĩ Việt Nam Cộng hòa hy sinh trong nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam. Những tướng lĩnh Quân lực Việt Nam Cộng hòa thất thủ trên các mặt trận, quyết không chịu rơi vào tay đối phương, đã tuẫn tiết như Thiếu tướng Nguyễn Khoa Nam, Thiếu tướng Phạm Văn Phú, Thiếu tướng Lê Văn Hưng, Chuẩn tướng Trần Văn Hai, Chuẩn tướng Lê Nguyên Vỹ... Thống kê tổng thể cho thấy số quân lính và dân thường cả nước thiệt mạng lên đến 4 triệu người.

Qua hai cuộc chiến tranh hiện đại, lịch sử Việt Nam đã chứng kiến việc ký kết nhiều văn bản ngoại giao quan trọng, ảnh hưởng lớn đến vận mệnh dân tộc. Giai đoạn thuộc Pháp, có bốn văn bản mà qua đó các vị vua cuối cùng triều Nguyễn trở nên mất vai trò, đất nước bị chia thành ba kỳ. Giai đoạn chiến tranh Nam - Bắc có Hiệp Định Genève 1954 chia đôi đất nước, rồi Hiệp Định Paris 1973 tiến tới tái thống nhất. Sự kiện Cách mạng Tháng Tám ghi dấu lần đầu tiên Việt Nam khép lại chế độ quân chủ. Sự kiện 30-4 đánh dấu lần thứ ba không gian địa lý đất nước và chủ quyền quốc gia thống nhất (lần thứ nhất khi Nguyễn Huệ giải phóng Bắc Hà, đất nước thống nhất trong giai đoạn ngắn nhưng chưa thống nhất chính quyền; lần thứ hai Nguyễn Ánh lên ngôi, xóa bỏ giới tuyến sông Gianh, thống nhất giang sơn ở cả ba yếu tố: không gian địa lý - chính quyền - dân tộc).

Đất nước diễn ra nhiều chuyển biến. Việt Nam từ thân phận bị lệ thuộc, từng bước tiến tới tự làm chủ, đổi sống xã hội tiếp nhận những giá trị hiện đại, các giai tầng, đảng phái với quan điểm khác nhau nhưng cùng chung phần đấu vì lợi ích dân tộc. Khi hai miền với hai chủ thuyết, thể chế và mô hình xây dựng xã hội cũng khác nhau. Ở phía Bắc, chế độ đa đảng ban đầu đã từng bước bị triệt tiêu chỉ còn Đảng Cộng sản, các hội đoàn và lĩnh vực hoạt động xã hội đều bị tư tưởng Mác-xít áp chế. Ở phía Nam, qua các bước chuyển mình, xã hội dân chủ và nền kinh tế thị trường từng bước hình thành.

Sau chế độ thực dân Pháp, Việt Nam hai mươi năm đổi đầu giữa hai hệ tư tưởng. Từ đó, cuộc chiến tranh ủy nhiệm diễn ra, nhà nước hai miền tổ cáo nhau về việc mỗi bên dựa vào nguồn lực nước ngoài. Chiến tranh trên đất liền, trên biển, trên không, trên bàn hội nghị, áp dụng học thuyết và vũ khí

hiện đại, phong trào phản chiến lan rộng nhất, chết chóc hy sinh, ly tán nhiều nhất... Những địa danh Khe Sanh, Huế Mậu Thân 1968, Đại lộ kinh hoàng, Đại lộ hoàng hôn, mộ ba nghìn người, ngã ba Đồng Lộc, tỉnh lỵ Phước Long, thành cổ Quảng Trị, Buôn Mê Thuột... còn để lại ký ức "những sấm mai lửa đạn, những máu xương chập chùng" không thể nào quên trong sử sách và nhiều thế hệ.

Kết thúc chiến tranh, Đảng Cộng sản hàng năm tổ chức kỷ niệm ngày 30-4, tự hào xem là "Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng", là "Mùa xuân trên Thành phố Hồ Chí Minh"... Những người tham gia thế chế Việt Nam Cộng hòa và người tị nạn cộng sản ở nước ngoài lại cho là "Ngày Quốc hận", là "Tháng Tư đen", đồng thời phát động phong trào đòi trả lại tên cho Sài Gòn. Những người có lúc bước ra ngoài cuộc, nhìn vào các thế lực tham gia chiến tranh cho rằng đây là đoạn kết của "ván bài bốn bên". Ở tầm rộng hơn, một số quan sát viên quốc tế nhận xét: "Trung Quốc đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng". Có người đứng trên tinh thần thuần túy dân tộc cho rằng đây là cuộc chiến không có **phi nghĩa** - không có **chính nghĩa** - chỉ có **vô nghĩa**!

Ngày 30-4 được cho là Bắc Nam một nhà, nhưng một bộ phận không nhỏ người Việt trong và ngoài nước vẫn còn vết thương chia cắt, vẫn bị cô lập và ngăn cách bởi "giới tuyến Bến Hải vô hình" khác lập ra. Theo quan điểm của Đảng Cộng sản, người thắng trận là chính nghĩa yêu nước, bên bại trận hoặc những người ra đi đều là thù trong từng câu kết với giặc ngoài. Phía tự hào về một chiến thắng dưới danh nghĩa "giải phóng" chỉ gây ra đau thương hận thù. Một nhà báo đã kết luận: "Biển cõi 30-4 gây biết bao thảm họa cho dân tộc, ai có trách nhiệm đều có tội với đồng bào. Đó là điều không thể chối cãi. Có lẽ nào lại tiếp tục vô trách nhiệm với lịch sử và các thế hệ con cháu mai sau?"

Trong bài hát "Hoa vẫn nở trên đường quê hương", từ hoang tàn đổ nát, một nhạc sĩ ở miền Nam đã nói lên tiếng nói cho bao ước nguyện, khao khát Việt Nam: "Đường năm xưa đi trong bóng tối. Đường hôm nay đi trong ánh sáng... Hãy lên đường và thương yêu nhau". Nhưng những người anh em Việt Nam có "lên đường và thương yêu nhau" không, mẹ Việt Nam có được nhìn thấy "những đứa con cùng cha quên hận thù" không? Thực tế diễn ra ngay sau khi Hiệp định Paris vừa ký, những tháng còn lại của năm 1975 và những năm tiếp theo cho thấy hận thù vẫn là hố ngăn cách quá lớn!

Hay trong bài hát "Mùa xuân đầu tiên" sáng tác sau ngày 30-4, nhạc sĩ Văn Cao ở phía Bắc đã góp một tiếng nói vô cùng sâu lắng: "Từ đây người biết quê người. Từ đây người biết thương người. Từ đây người biết yêu người". Bài hát ngay sau lần hát đầu tiên năm 1976 bị xếp cất 12 năm liền sau đó bởi cơ quan tư tưởng của Đảng Cộng sản đặt câu hỏi: vì sao đến năm 1975, người mới biết quê hương, mới biết thương yêu người. Thế là tác giả, một thân phận con người, như được lịch sử giao cho đại diện hàng triệu thân phận uẩn khúc, vẫn không được biết đến quê hương hay tình thương yêu giữa con người với nhau!

Dân tộc Việt Nam cả khi đã thống nhất đất nước vẫn nằm trong nghịch cảnh không xa mặt nhưng vẫn cách lòng. Vì sao người Việt Nam vẫn phải thù hận đố kỵ nhau, vẫn không tin tưởng nhau trong khi cùng sống, làm việc hay học tập...? Chia cắt ấy xuất phát chính từ chủ trương chia rẽ dân tộc của Đảng Cộng sản. Những năm sau đó, Hòa thượng Thích Huyền Quang thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất viết thư đề nghị Đảng và Nhà nước cộng sản lấy ngày 30-4 làm "Ngày Sám hối và Chúc sinh toàn quốc": giải tội trong cải cách ruộng đất và tiến công Mậu Thân 1968, giải oan những tử vong, tàn tật bi thảm đời người trong hai cuộc chiến bắt kể là binh lính hai bên hay người dân vô tội các miền, xác lập nhân quyền cho người sống và linh quyền cho người đã khuất... Trong một dịp lễ kỷ niệm 30-4, Thủ tướng Võ Văn Kiệt cũng từng phát biểu: "Suy nghĩ của tôi chỉ đơn giản là làm sao để không còn những nhà lãnh đạo phải trưởng thành từ chiến tranh như chúng tôi nữa... Nói như thế có nghĩa là, tôi mong chiến tranh thực sự phải thuộc về quá khứ - một quá khứ mà chúng ta mong muốn khép lại".

Quả là lịch sử có những lối đi bất ngờ khó đoán, ngay cả khi hai lối rẽ gấp lại, đất nước liền một dải. Vừa toàn vẹn lãnh thổ, cả dân tộc lại hứng chịu tiếp những hậu quả không kém phần khốc liệt và lại tiếp tục những năm tháng trải dài đau thương. Đường như dải đất này còn phải trả một món nợ lớn nhiều đời. Con đường của dân tộc lại đi qua những chặng khúc khuỷu, gập ghềnh ngay trong hòa bình, thống nhất và độc lập.

Chương III

ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT ĐẾN THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Những năm sau 1975

Giữa tháng 5-1975, Tổng Bí thư Lê Duẩn đáp máy bay vào Sài Gòn. Ông đi nhiều nơi, nhận thấy việc tiếp quản Sài Gòn và các thành phố gần như nguyên vẹn, đời sống ổn định, khu công nghiệp Biên Hòa hiện đại, nền kinh tế thị trường nhộn nhịp. Đáng ra, nếu Tổng Bí thư quyết định Sài Gòn vẫn giữ nguyên mô hình, các quan hệ trong nước và quốc tế đã tạo lập, các thành phần kinh tế... để từ đó thúc đẩy nền kinh tế cả nước thì tình hình đã khác. Nhưng tại Hội nghị trù bị lần thứ 24 tháng 8-1975, đa số lãnh đạo cao cấp của Đảng Cộng sản đề nghị áp dụng mô hình XHCN miền Bắc lên cả nước. Kết quả là một nghị quyết chính thức ban hành chủ trương cải tạo và xóa bỏ nền kinh tế đa thành phần ở miền Nam. Để thực hiện chủ trương, việc trước tiên quan trọng nhất là tập trung giam giữ mà cộng sản gọi là cải tạo con người trong bộ máy chính quyền vừa sụp đổ.

Từ đây, một hướng đi đã đưa nhân dân miền Nam và cả dân tộc vào chặng đường đói nghèo và khủng hoảng trầm trọng.

Cải tạo có trọng điểm

Đối với những sĩ quan, binh lính quân đội và cảnh sát trong chế độ Việt Nam Cộng hòa, Ủy ban quân quản Sài Gòn và các tỉnh thành kêu gọi tất cả ra trình diện, khai lý lịch để phân loại. Chủ trương lúc này là: "Việc tổ chức cho ngụy quân, ngụy quyền và các đối tượng phản động ra trình diện học tập cải tạo thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng và nhà nước, có tác dụng phân hóa hàng ngũ bọn phản động, cô lập bọn đầu sỏ ngoan cố, đậm tan luận điệu tuyên truyền chiến tâm lý của địch, tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân". Đúng là ngay sau khi chiếm miền Nam, không có trả thù gây đổ máu, nhưng kêu gọi trình diện cũng không phải là chính sách khoan hồng, bởi việc trả thù diễn ra theo một cách khác.

Kêu gọi trình diện là "cái bẫy" để Ủy ban quân quản các cấp nắm được đối tượng. Ở chức vụ thấp và những cộng tác bình thường thì tập trung học tập tại chỗ thời gian ngắn. Nặng hơn, bị tập trung cải tạo dài hạn trong điều kiện khắt khe. Qua trình diện, hơn 300.000 đối tượng cần tập trung cải tạo lâu dài được xác định (cũng có con số khác ước tính cao hơn, Đảng Cộng sản đưa ra con số công khai là 200.000 người).

Những tù tù sẵn có được mở rộng quy mô và tăng thêm tính kiên cố, cùng với việc thành lập hàng loạt trại giam tại nhiều vùng rừng núi xa xôi ở các tỉnh phía Bắc, hoàn toàn cách ly với bên ngoài trong nhiều năm liền. Tù nhân bị đối xử mất hết quyền công dân, chưa nói đến nhân quyền hay quyền tối thiểu của tù binh chiến tranh. Họ phải lao động ở các công trường, trong các trại cải tạo với sinh hoạt tối thiểu, hạn chế một cách khắc nghiệt, ăn uống thiếu thốn, chăm sóc y tế hầu như không có. Về tư tưởng, họ phải học tập lý luận Marx-Lenin cũng như đường lối chủ trương của Đảng Cộng sản.

Cách đối xử của chính quyền mới bề ngoài là hoàn toàn nhân đạo, thực ra che giấu những tàn nhẫn, mất nhân tính và trái với Công ước Genève quy định về đối xử không phân biệt với tù binh chiến tranh ở bất cứ phía nào. Nhiều người bị cải tạo trên 10 năm và cũng không ít người bị cải tạo trên 20 năm. Những trường hợp chết, kể cả bị tra tấn trong thời gian giam giữ cải tạo đều bị liệt vào mất tích, gia đình không được hồi báo rõ ràng, càng không thể tìm thấy hài cốt. Những người sống sót hết hạn được về địa phương, trong tình trạng quản chế tại gia và tiếp tục bị theo dõi. Hàng trăm ngàn người bị tước đoạt quyền được sống cả cuộc đời hay phần lớn cuộc đời.

Theo sau họ, nạn bị phân biệt lý lịch dẫn đến gia đình, nhất là thế hệ con cái bị đối xử một cách bất bình đẳng về mặt xã hội. Sau khi bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, hầu hết họ đã làm hồ sơ xin đến định cư tại Hoa Kỳ theo các chương trình nhân đạo ODP và chương trình bổ sung HR [27]. Về cuộc cải tạo này, một luật sư đã nhận định: "Không có thời đại nào có cuộc trả thù khủng khiếp như thời kỳ cộng sản thống nhất đất nước". Tướng Đặng Quốc Bảo trong quân đội cộng sản ngay sau năm 1975 cũng cho rằng hành xử như thế chỉ: "Mất một cơ hội hòa hợp bằng vàng! Mất đứt một khối nhân lực, chất xám!"

Đối với những nhà tư sản lớn tại Sài Gòn, Đảng Cộng sản chủ trương tước đoạt có mục tiêu bắng cưỡng chế bắt buộc. Như đã đề cập, tháng 8-1975 Tổng Bí thư Lê Duẩn vào miền Nam và trở về, đã phát biểu tại Hội nghị trù bị lần thứ 24, có ý so sánh "*chúng nó là tư bản, chúng nó bóc lột*", thì đồng thời Bộ Chính trị cũng đã chỉ đạo đánh vào tầng lớp tư sản giàu có. Đánh như thế nào? Một kế hoạch mang mật danh X.2 hình thành.

Vào tháng 9, Ủy ban quân quản tại Sài Gòn triển khai đợt thứ nhất, bất ngờ tấn công vào nhà riêng, các cơ sở sản xuất, kho tàng... của những nhà tư sản lớn như: Mã Hỷ (lúa gạo), Lưu Tú Dân (vải vóc áo quần), Bùi Văn Lự (phụ tùng máy móc và phương tiện vận tải), Hoàng Kim Quy (dây kẽm gai), Trần Thiên Tứ (cà phê)... Đợt đầu tiên thu giữ không hoàn lại các loại tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc đá quý, đồng hồ đeo tay, kính đeo mắt, phân bón, hóa chất, nhôm, sắt vụn, heo, bò, phụ tùng các loại xe, xi măng, máy điều hòa, rượu, bơ, bánh bích quy, hàng trăm phương tiện vận tải, 500 căn nhà và cao ốc, 170 ha đồn điền ở Đà Lạt, cùng nhiều công ty, kho hàng, xí nghiệp sản xuất, rạp hát... Đến tháng 11, đợt thứ hai của chiến dịch diễn ra, gần 300 trụ sở cơ quan hành chính cùng hơn 700 đơn vị nhà cửa, kho tàng hậu cần tiếp tục bị thu giữ không hoàn trả. Những loại xe tải quân sự dùng trong việc chuyển quân và vũ khí vào miền Nam trên rừng núi Trường Sơn một cách bí mật, lúc này được huy động hàng đoàn nối nhau chở nhiều của cải về nhà các quan chức ở miền Bắc công khai ngay trên quốc lộ 1A xuyên Việt.

Qua hai đợt chiến dịch, chính quyền quân quản tiến hành thu tất cả mọi thứ, từ tài sản lớn nhất đến nhỏ nhất, từ cơ sở hạ tầng đến vật tư, đồ dùng, phương tiện sản xuất và đi lại, thậm chí còn có cả lương thực thực phẩm đã chế biến. Một cuộc trưng thu không cần pháp luật, chỉ cần bạo lực và trấn áp ngang ngược! Đó chính là sức mạnh đáng sợ của chuyên chính vô sản. Hãy lật lại điều 16 Hiến pháp 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: "*Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc*". Phải chăng Ủy ban quân quản Sài Gòn thực thi kế hoạch X.2 theo chỉ đạo của Đảng Cộng sản là đúng trên hiến pháp này?

Đối với những quan chức cao cấp trong bộ máy kinh tế của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Đảng Cộng sản chủ trương tập trung phổ biến lý luận Marx-Lenin, mở đường cho quá trình triệt hạ nền kinh tế đa thành phần ở miền Nam. Hơn 100 chuyên gia kinh tế được mời tham dự một lớp học 18 tháng (1977-1978) tại Phân viện Khoa học xã hội (49, Nguyễn Thị Minh Khai). Trong số những người tập trung, có các ông Nguyễn Xuân Oánh, Nguyễn Văn Hảo, Dương Kiến Nhuống, Nguyễn Văn Diệp, Vũ Quốc Thúc, Nguyễn Anh Tuấn, Trương Đình Du, Lưu Văn Tính... Họ từng được đào tạo cơ bản ở các nước phương Tây với học hàm học vị tiến sĩ, giáo sư, từng giữ những cương vị quan trọng trong bộ máy nhà nước và hệ thống kinh tế trước đây. Ban đầu, họ cũng có mong muốn tiếp cận, tìm hiểu đường lối cộng sản trong hòa bình và góp trí tuệ, chất xám xây dựng đất nước.

Tại lớp học, lý luận mà họ được tiếp cận là những quan điểm trong các tác phẩm: Tư bản, Phê phán cương lĩnh Gotha (Marx), Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, Chống Đuyrinh, Nguồn gốc gia đình (Engels), Chủ nghĩa đế quốc, Nhà nước và cách mạng (Lenin)... Họ thấy rõ yếu kém của lý luận kinh tế XHCN, nhưng chỉ lắng nghe và chấp nhận, ngại đưa ra chính kiến vì còn phải giữ an toàn và tự do cho bản thân, gia đình. Một số người cũng viết những chuyên luận, đề tài với cố gắng tạo cầu nối giữa lý luận kinh tế XHCN với kinh tế thị trường trong nước và trên thế giới. Cố gắng của họ được một số chuyên viên kinh tế của Đảng Cộng sản đón nhận, số khác để cao cảnh giác cho rằng những người ủng hộ là "*ăn phải bả của mấy thằng chuyên gia chế độ cũ*", số nữa nhận định kiến thức của họ chỉ là những cố gắng cuối cùng trong cuộc đấu "*ai thắng ai*" mà CNTB đang giãy chết. Các lãnh đạo cấp cao trong Bộ Chính trị thì không hiểu gì.

Cố gắng ấy không khác số phận những bản điều trần của Phan Thanh Giản, Nguyễn Trường Tộ với triều Nguyễn xưa kia, bởi vì kết thúc lớp học không một ý tưởng nào được xem xét áp dụng thực tế. Mặc dù Hội nghị lần thứ 4 năm 1978 của Đảng Cộng sản chủ trương: "*Đối với cán bộ nhân viên thuộc bộ máy chế độ cũ, cần sử dụng tốt khả năng chuyên môn*", nhưng nếu để được triển khai những ý tưởng trên thì cũng "*lực bất tòng tâm*". thống kê xã hội là một lỗ hổng lớn không hề được cập nhật một con số làm căn cứ hoạch định, cái mới chưa hình thành mà cái cũ đã bị đào thải sạch, rồi loạn diễn ra khắp nơi. Mặt khác, các bộ phận thừa hành cấp dưới coi thường chuyên môn hiểu biết, thi nhau bao che chiếm lĩnh chức quyền và cương vị lãnh đạo.

Cùng với tư tưởng, cả lối sống thành thị cũng bị cải tạo. Tất cả sách báo trước 1975 bị liệt vào dạng "*văn hóa phản động đồi trụy*" và cấm lưu hành. Đã "*văn hóa*" lại còn đi liền với "*phản động đồi*

truy! Băng đĩa, tác phẩm âm nhạc bị liệt vào loại "*nhạc vàng*" ủi mị thiếu tính chiến đấu và thiếu tinh thần "*cầm gươm ôm súng xông tới*". Tóc dài, quầnloe, xăm mình, đeo nữ trang vàng bạc, sơn dưỡng móng tay dài... bị liệt vào biểu hiện của thành phần hư hỏng vô công rồi nghề. Không còn tìm đâu ra quyền con người khi mà công an có thể chặn bắt cứ ai ngoài đường, dùng kéo cắt quầnloe hoặc cắt một chỏm tóc để dài, bắt phải cắt ngắn cho mẫu mực và nghiêm chỉnh trăm người như một. Những người nghe radio phát chương trình tiếng Việt từ nước ngoài bị liệt vào tội nghe tuyên truyền phản động và bị bắt đi lao động phục dịch ở các cơ quan hành chính.

Những chủ trương sai lầm

Sau khi triệt hạ những thành phần được xác định là "*nguy hiểm hàng đầu*" ở miền Nam, một việc quan trọng không thể chậm là củng cố quyền lực và triển khai bộ máy điều hành nói rộng ra cả nước. Tháng 11-1975, Trung ương Đảng chỉ đạo tổ chức hội nghị hiệp thương chính trị. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Trường Chinh đứng đầu, Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam do ông Phạm Hùng đứng đầu, tán thành bầu cử quốc hội cả nước. Ngày 25-4-1976, tổng tuyển cử được tổ chức mà không cần thực thi theo các cam kết trong Hiệp định Paris năm 1973 về việc nhân dân miền Nam sẽ quyết định tương lai chính trị của mình qua tổng tuyển cử tự do và dân chủ dưới sự giám sát quốc tế. Đầu tháng 7-1976, Chính phủ cách mạng lâm thời chính thức tham gia vào nhà nước thống nhất sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ "*võ bọc*" cho cuộc đấu tranh vũ trang.

Trong bộ máy điều hành đất nước, Chính phủ đổi thành Hội đồng Bộ trưởng, Thủ tướng đổi thành Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Đến Đại hội Đảng tháng 12-1976, tên gọi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc trước đây đổi thành Cộng hòa XHCN Việt Nam gọi chung cả nước, cũng không có một cuộc trưng cầu nào về ý kiến toàn dân trong việc lựa chọn thể chế và mô hình phát triển đất nước, càng không phải là một quyết định tại kỳ họp quốc hội. Đảng Cộng sản chủ trương đấu tranh để nhân dân được hưởng "*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*", nay chỉ còn xếp mục tiêu ấy dưới hàng chữ in hoa khẳng định quốc hiệu chế độ XHCN vẫn thường thấy ở các loại văn bản. Điều đó thể hiện, lợi ích giai cấp và nhiệm vụ cách mạng vô sản thế giới được Đảng quan tâm hàng đầu, còn quyền lợi thiết cho cả dân tộc là thứ yếu.

Bộ Chính trị cũng quyết định bỏ tên Đảng Lao động Việt Nam, sử dụng lại tên cũ trước đây là Đảng Cộng sản Việt Nam. Chức vụ đứng đầu Đảng là Tổng Bí thư đổi thành Bí thư thứ nhất. Sài Gòn đặt tên mới là Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1977, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cũng tuyên bố hợp nhất vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mở rộng cả nước.

Hầu hết đảng viên và người thân thuộc trong Đảng Cộng sản không có trình độ từng bước được đưa vào điều hành bộ máy kinh tế, tạo ra nghịch lý người dốt lãnh đạo người giỏi. Trí thức cũ, không những với người tham gia lớp học, mà lan rộng ra khắp nơi, bắt đầu lo sợ. Thêm vào đó là tình trạng phân biệt đối xử lý lịch không khác với đối tượng quân nhân bị cải tạo. Nhiều người nhìn thấy tương lai bẽ tắc, rút lui dần, quay ra cộng tác với các đơn vị sản xuất tư nhân. Số khác ra nước ngoài theo diện đoàn tụ gia đình hoặc trốn đi... Trong giới trí thức Sài Gòn bấy giờ xuất hiện nhận xét rằng: trước đó họ không tin Đảng Cộng sản mạnh (theo nghĩa khả năng) nhưng tin lý tưởng là cao đẹp, còn khi chứng kiến thực tế họ lại thấy Đảng rất mạnh (theo nghĩa bạo lực) nhưng không đẹp như trước.

Thực tế đó là gì? Đó là quan điểm về giai cấp và các tầng lớp cho thấy để tập hợp lực lượng cách mạng thì Đảng chủ trương liên minh, nhưng khi hòa bình lại tiêu diệt các thành phần kinh tế hoặc gây chia rẽ giữa kinh tế quốc doanh - tập thể và tư nhân, giữa con buôn và các nhân viên cửa hàng bách hóa. Đó là lập luận cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thương tầng, nhưng thực tế một kiến trúc thương tầng khổng lồ, thiếu trình độ, quan liêu và xa rời dân, toàn quyền chỉ huy cơ sở hạ tầng một cách duy ý chí từng bước hình thành. Đó là lý luận của Marx cho rằng một phương thức sản xuất không thể nào bị thay thế trước khi nó vẫn còn tác dụng tích cực đối với lực lượng sản xuất, nhưng khi muốn thay đổi quan hệ sản xuất, mà cụ thể là đổi nhân sự quản lý, Đảng Cộng sản lại lập luận trong điều kiện chuyên chính vô sản, với sự giúp đỡ của phe XHCN, có thể thiết lập ngay quan hệ sản xuất tiên tiến thay cho quan hệ cũ. Từ đó, quan hệ sản xuất mới lập ra cũng chỉ là hình thức, trong khi lực lượng sản xuất bị phá nát và bị triệt tiêu toàn bộ động lực tự thân của nó. Đó là quan điểm toàn diện khi đánh giá con người, nhưng dưới chủ trương cải tạo, quan chức chế độ cũ bị loại bỏ, tăng lớp thương gia và buôn bán nhỏ bị xem là thành phần không sản xuất ra của cải xã hội. Trong quá trình giải thích những luận điểm

thành chủ trương vận dụng, có không ít nội dung bị cắt bỏ tùy tiện, làm cho sai lệch đi, tự ý mở rộng nhằm bằng mọi giá áp đặt suy nghĩ chủ quan để thực hiện và đạt được mục đích riêng. Nhưng điều đó lại được đánh giá như một thành tích "*sáng tạo và phát triển lý luận Marx-Lenin trong hoàn cảnh cụ thể Việt Nam*"!

Về ngoại giao, trong năm 1976, hai lần Ngoại trưởng Kissinger gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam đề nghị cuộc gặp mặt bàn về quan hệ hai nước sau chiến tranh. Tổng thống Gerald Ford cũng đề nghị quốc hội tạm dừng cấm vận trong sáu tháng tạo điều kiện cho đối thoại. Năm 1977, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đưa ra lộ trình ba bước bình thường hóa quan hệ, nhắc lại lập trường bỏ cấm vận và sẽ viện trợ nhân đạo nếu Việt Nam trao trả hài cốt lính Mỹ và chấm dứt đòi bồi thường chiến tranh. Đầu tháng 5-1977 Hoa Kỳ đã bỏ phiếu thuận, đến ngày 20-9-1977 Chủ tịch khóa họp 32 Đại hội đồng LHQ tuyên bố Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên thứ 149 trên thế giới. Các nước Tây Âu và một số nước Đông Nam Á tham chiến cùng Hoa Kỳ cũng khép lại quá khứ, thiện ý đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Về phía Việt Nam, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có những chuyến viếng thăm hữu nghị đến nhiều nước, nhưng cũng chỉ dừng lại ở mức độ ngoại giao bình thường mà không tận dụng cơ hội quý hiếm. Tất cả những cánh cửa không phân biệt ý thức hệ mở sẵn để có thể đón chào Việt Nam như biểu tượng anh hùng bước từ cuộc chiến ra với thế giới, đã bị Đảng Cộng sản từ chối. Nguyên nhân từ chối không ngoài tự cao trên chiến thắng, ngu trung ý thức hệ, hận thù dai dẳng, cảnh giác tuyệt đối. Cuối cùng, Việt Nam chọn đồng minh Liên Xô. Năm 1978, Việt Nam tham gia vào khối SEV [28] với tuyên bố hợp tác toàn diện và triệt để, thật ra nhằm tìm kiếm viện trợ. Nhưng để nhận một mức viện trợ tính bằng tiền rup thì Việt Nam cũng chấp nhận chênh lệch giá, chỉ mua được 2/3 giá trị số tiền đó bằng hàng hóa trên thực tế. Tham gia vào tổ chức đầy biến động và nhận viện trợ từ Liên Xô, Nhà nước Việt Nam chỉ sử dụng cho việc điều hành nhiều năm liền, khi hết nguồn thì không có cách nào khác để tự chủ. Còn viện trợ thì còn ngoại giao với tư thế ngang nhau, hết viện trợ phải trong vai chạy vạy đi xin xỏ khắp nơi, còn bị coi thường!

Mặt khác, Bộ Chính trị không những biểu hiện nghiêng hoàn toàn mối quan hệ về phía Liên Xô, mà còn chủ trương tước đoạt của cải và chèn ép người Hoa định cư nhiều đời. Trong thể chế Việt Nam Cộng hòa trước đó, người Hoa chỉ bị can thiệp nhằm chia sẻ quyền lợi kinh doanh cho cả người Việt và phải ổn định bằng cách buộc đăng ký Việt tịch; ngoài ra chưa từng có chủ trương cô lập, miệt thị, tịch thu tài sản, xua đuổi. Nhưng lúc này họ bị tấn công trực diện. Cho nên, nhìn lại đường lối giai đoạn này, có thể nói may mắn đến tận cửa nhà thì không biết giữ lại, tai họa tiềm tàng lại khởi lên để cả dân tộc lãnh chịu.

Cũng như việc công bố những thắng lợi ngoại giao khi tìm kiếm sự công nhận Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ 1945 đến 1950, khi thất bại trong trận Mậu Thân 1968, Đảng Cộng sản lại cho việc chọn đồng minh là Liên Xô là thêm một thắng lợi ngoại giao, bởi vì nhờ đó mà Đảng đã giữ vững được độc lập tự chủ cho đất nước! Đúng ra phải nói: nhờ đó mà Đảng Cộng sản đã duy trì được quyền độc trị đất nước. Thêm một tuyên bố che giấu sự thật. Bài học thực tế cho thấy nhiều nước trong khu vực mở rộng bang giao với các nước TBCN, hiện không thấy nước nào mất tự chủ hay bị chiếm đóng, mà thậm chí còn giàu mạnh hơn nhiều.

Cải tạo rộng khắp

Tổng Bí thư Lê Duẩn cũng có lúc nhận định nghe thông thoáng với các thành phần kinh tế đa dạng ở miền Nam: "*Anh mà làm sai thì công - nông không liên minh được đâu. Phải có tư sản, phải cho nó phát triển phần nào đã. Phải để kinh tế gồm mấy thành phần thì nông dân mới theo ta, liên minh mới chặt chẽ*". Nhưng hãy đọc kỹ: "*Phải cho nó phát triển phần nào đã*" chính là sách lược không vội vã lấy ngay, mà cần nuôi dưỡng vồ béo! Phát biểu của Tổng Bí thư vẫn chỉ là tư duy cưỡng đoạt. Bởi vì lý luận cơ bản cho thấy mục tiêu lâu dài của bất kỳ thể chế cộng sản nào vẫn là xóa bỏ thành phần tư bản và kinh tế phi XHCN của nó, để chỉ còn lại kinh tế công hữu. Đảng không những đánh vào một số tối thiểu người giàu ngay trong năm 1975 dựa theo luận điểm Lenin là "*tước đoạt của những kẻ tước đoạt*", mà chỉ vài năm sau, một cuộc đại tước đoạt lan ra cả miền Nam theo xu hướng sâu rộng, toàn diện, triệt để và... "*phủ định sạch trơn*".

Vì sao Đảng Cộng sản đã nhận thấy việc thực hiện chủ trương này ở miền Bắc mấy chục năm chặng đem lại hiệu quả bao nhiêu mà còn gây ra không ít hậu quả, lại vẫn cứ áp đặt tiếp tục ở miền Nam sau 1975? Sau đổi mới, họ cho rằng điều đó là do nóng vội, chủ quan, duy ý chí, áp dụng rập khuôn... Giải thích ấy là ngụy biện. Chỉ có thể: trên cơ sở tiêu diệt kinh tế, yếu tố quyết định tất cả, sẽ dễ dàng tiêu diệt tư tưởng, hướng đến xã hội Mác-xít hóa toàn diện. Đó là điều kiện cần và đủ để từng bước và lâu dài tiến tới **toàn quyền, lạm quyền và lộng quyền!** Đơn cử nhìn lại tác dụng kép của "pháo đài kinh tế" sẽ rõ: một mặt các trạm kiểm soát trên tất cả các trục lộ ngăn sông cấm chợ để quản lý kinh tế ai cũng biết; mặt khác cũng nhằm cắt rời, tránh liên kết chính trị và dễ dàng kiểm soát dập tắt trong tình huống có chống đối nổi dậy.

Nông nghiệp

Luật người cày có ruộng trong cải cách điền địa lần thứ hai của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa những năm 1970 đã phân phát ruộng đất cho đa số nông dân, đem lại đời sống nông thôn no đủ. Năm 1978, mô hình hợp tác xã được áp dụng. Cuối 1979, cùng với hàng trăm hợp tác xã nông nghiệp đã có ở miền Bắc, miền Nam cũng lập ra gần 1.300 hợp tác xã với hơn 15.000 tổ sản xuất, tập trung khoảng 90% nông dân và ruộng đất, thực hiện chế độ sản xuất - phân phối tập thể. Không ít nông dân bị cưỡng bức bằng cách tập trung phổ biến chủ trương đường lối rồi buộc phải công hữu hóa từ đất ruộng đến vật dụng. Có nơi chính quyền còn dùng lực lượng đánh trói người phản đối hay cô lập ruộng lúa cá thể của họ trong việc sử dụng thủy lợi, phân thuốc và các điều kiện canh tác.

Đình làng là nơi xưa nay người dân thờ cúng lâu đời. Với quan niệm mới "*vô thần vô đạo*", đình bị trưng dụng đặt trụ sở làm việc của các ban quản trị hợp tác xã, làm kho lúa, đặt trạm phát thanh... Các phương tiện, tư liệu sản xuất quan trọng của nông dân đều bị thu mua với giá rẻ, nhưng vài năm sau đến 70% không sử dụng được vì không có người bảo quản và không có phụ tùng thay thế. Từ đó, 1,8 triệu ha đất đang canh tác không còn sức máy hỗ trợ, bị tái hoang hóa. Năm 1978, việc thu mua nông sản giá thấp cũng bị áp đặt ở phía Nam. Người nông dân thật sự trở thành vô sản làm thuê mà không có quyền lựa chọn những chủ điền khác nhau, vì chỉ còn một chủ điền duy nhất vĩ đại: hợp tác xã ra đời từ chủ trương của Đảng Cộng sản với quy định tại pháp luật đất đai thuộc sở hữu toàn dân!

Vào những năm 1950, nông dân miền Nam đã dùng xuồng máy, xe máy... Khi vào hợp tác xã, chủ trương không nhập khẩu nhiều nhiên liệu đã dẫn đến khan hiếm. Người dân phải chèo xuồng và nhiều khâu lao động bằng cơ khí máy móc trở về cơ bắp tay chân. Do đó, sản xuất bị kéo lùi lại trước năm 1950! Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, lần đầu tiên trong lịch sử Nam bộ mấy trăm năm, người dân không đủ gạo ăn. Từ 1976 đến 1980, với hai vụ lúa lớn cả nước thời bình mà Việt Nam phải nhập 5,6 triệu tấn lương thực. Một số vùng ở miền Tây Nam bộ, lúa gạo vẫn tồn đọng nhưng nông dân kiên quyết không bán cho các công ty thu mua lương thực thuộc nhà nước nửa mua nửa tịch thu, hay còn gọi là "*mua như cướp, bán như cho*". Rõ ràng chủ trương và việc làm này mâu thuẫn với quy luật giá trị trong lý luận Marx. Nhưng các nhà lý luận của Đảng Cộng sản lại áp dụng cách giải thích từ Liên Xô: để xây dựng CNXH, cần ưu tiên đầu tư ngân sách phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng, cho nên phần ngân sách để thu mua nông sản phải ít lại. Ngân sách ít, mà cũng muốn mua số lượng không đổi theo chỉ tiêu, chỉ còn cách buộc người nông dân phải chịu thiệt thòi một cách vô lý!

Mặc cho lý luận, nhiều nơi vẫn nhìn nhận vẫn đề bằng thực tế. Ông Bảy Phong bấy giờ đang là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã công khai: "*Chúng tôi lăn lộn đánh Mỹ hai chục năm trong này không phải để chúng tôi đi theo CNTB, mà để xây dựng CNXH. Nhưng CNXH gì mà bán không được, mua không được. Người nông dân có thể cho chúng tôi hàng trăm ngàn tạ lúa để đánh Mỹ, nhưng bảy giờ họ nói mua phải đúng là mua, bán phải đúng là bán*". Phản đối trên cho thấy chính trong hàng ngũ đảng viên có chức quyền phía Nam bước ra từ chiến tranh cũng đã có tư tưởng và cách làm khác lãnh đạo phía Bắc. Nhân vật lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp chưa nói thẳng là đã bị lừa về lý tưởng và mục tiêu để có động cơ chiến đấu hai chục năm liền. Riêng nông dân không diễn đạt cụ thể, nhưng hành động cự tuyệt bán lúa của họ cho thấy họ suy nghĩ minh đã từng bị lừa như thế.

Với khẩu hiệu tuyên truyền: "*Hợp tác xã là nhà, xã viên là chủ*", xã viên chỉ làm chủ trên danh nghĩa và ở các lĩnh vực thuộc về trách nhiệm, riêng ở khâu cuối thu hoạch lúa và nộp về kho đều do ban quản trị các hợp tác xã làm chủ! Một bài báo từng viết: "*Cứ có tiếng kẽng thì xã viên đúng đinh ra đồng, làm cho qua chuyện, rồi có kẽng lại vẽ... Công điểm là cái cùm trên lưng xã viên*". Cái cùm vô hình trên lưng ấy muốn diễn đạt gián tiếp câu hỏi: Đảng lãnh đạo hay cai trị hà khắc? Hậu quả thiếu ăn cũng làm

một số thế hệ tiếp theo bị suy dinh dưỡng, kém hơn về chiều cao trung bình, thể lực lão hóa đều hạ thấp.

Năm 1980, hợp tác xã và các tập đoàn sản xuất tan rã, chỉ còn trên giấy tờ. Vậy mà đến 1985, ở thời điểm lập lại trật tự kinh tế, Bộ Chính trị còn chủ trương phải tiến hành trở lại một cách triệt để việc thành lập hợp tác xã ở miền Nam. Nhưng không bao lâu, công cuộc đổi mới đã giải phóng người nông dân cả nước ra khỏi trại tập trung khổng lồ này. Những hợp tác xã cùng tiếng kẽng của nó đã vĩnh viễn chôn xuống năm mồ quá vắng, mới đây thôi mà tưởng như chuyện thời xa xưa của loài người, kể lại không thể nào tin nổi! Người dân dần khôi phục lại các đình làng làm nơi thờ tự theo tinh thần tâm linh dân tộc, chủ nghĩa vô đạo vô thần cộng sản mới chịu lùi một bước.

Công thương

Phần lớn người buôn bán nhỏ bị đưa đến các vùng kinh tế mới hay kêu gọi trở về quê cũ trước trước khi tản cư ra thành thị tránh chiến tranh. Hàng loạt nông trường, khu kinh tế mới với những dãy nhà tạm được dựng lên giữa rừng rú. Đó là tầng lớp mà theo Đảng Cộng sản chỉ biết sống bằng viện trợ, bị khinh miệt xem là cặn bã và tệ nạn của chế độ cũ. Đất nước còn nghèo, lực lượng phi sản xuất này không thể chấp nhận tập trung quá lớn ở thành phố, phải giải tán, phân bố rộng ra và để họ tự kiếm ăn nhưng lại với lập luận: "*Dù sao thì chúng nó cũng làm ra được củ khoai củ sắn, thêm một chút lương thực cho xã hội, còn hơn là ngồi không ăn hại*" [29].

Trong quá trình giải tán đi để tự kiếm ăn, cụ thể là lên các vùng kinh tế mới, nhà nước không có bất cứ chủ trương nào trang bị họ nghề nghiệp, phương tiện, điều kiện hay việc làm. Lương thực cấp hạn chế ban đầu khoảng sáu tháng. Không chợ búa, không trường học, không điện nước. Máy ủi máy cày không có để cải tạo đất ngoài đôi tay xưa nay không phải nông dân. Những điều kiện khác về học tập, y tế, sinh hoạt văn hóa tinh thần cũng gần như từ con số không. Đó là những gì Nhà nước cộng sản chuẩn bị để đưa hàng trăm ngàn người lên những vùng rừng núi. Riêng ở Sài Gòn, những người nghe theo tuyên truyền ban đầu hăng hái "*bỏ phố lên rừng*", đến nơi mới nhận ra sự thật. Số đông bỏ về lại thành phố trong tình trạng hộ khẩu đã bị cắt, nhà cửa đã hiến, bán hoặc bị trưng dụng...

Cuối năm 1976, để chiếm lĩnh mạng lưới công thương trở nên vô chủ qua cải tạo, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI chỉ đạo: "*Phải phát triển nhanh thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, sắp xếp hợp lý mạng lưới buôn bán và bán lẻ, bảo đảm cho thương nghiệp quốc doanh chẳng những nắm trọn khâu bán buôn mà còn cho phổi được khâu buôn bán lẻ, quản lý được thị trường và giá cả, tạo điều kiện cơ bản để thống nhất được thị trường trong phạm vi cả nước*". Một thị trường tự do mà chế độ trước 1975 bỏ công gầy dựng (dĩ nhiên chưa hoàn chỉnh), đã bị phá tan. Quả là xây thì khó mà phá thì dễ! Nhằm thực hiện nhanh chóng chủ trương đề ra, Ban Tổ chức Trung ương Đảng chuyển ông Nguyễn Văn Linh lúc này đang phụ trách Ban cải tạo công thương ở Sài Gòn sang công tác khác, vì không chấp nhận quan điểm của ông Linh là cần thận trọng và ứng xử có văn hóa, tránh áp đặt cưỡng bức với các đối tượng cải tạo.

Năm 1978, cũng với yếu tố giữ bí mật bất ngờ như hai đợt chiến dịch X.2 cuối 1975, các đội cải tạo cùng lúc tấn công vào hàng chục ngàn doanh nghiệp tư nhân sản xuất và dịch vụ. Tất cả phương tiện sản xuất, nguyên vật liệu, hàng hóa... đều bị tịch thu, trưng mua giá rẻ. Ông Phan Trọng Tuệ lúc đó là Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải còn quyết định quản lý tất cả các phương tiện vận tải lớn nhỏ với nghi vấn: "*Bọn này mà có xe thì nó sẽ liên lạc với các lực lượng thù địch trên khắp cả miền Nam*". Gần 3.500 hộ tiếp tục bị đưa về quê cũ hoặc lên vùng kinh tế mới, trong khi hàng ngàn hộ khác do có đóng góp cho cách mạng nên được ưu tiên cho ở lại thành phố và tuyển dụng vào các cơ quan. Hàng ngàn người bỏ ra nước ngoài. Có cả những người uất quá tự tử... Thiệt hại đáng kể là những thương gia Hoa kiều ở Chợ Lớn. Cả xã hội miền Nam bị cải tạo, lật đổ ngổn ngang từ tài sản, thành phần đến các quan hệ xã hội.

Các xí nghiệp, cơ sở, công ty tư nhân bị tịch thu được đặt những tên mới như công ty hợp doanh, tổ hợp sản xuất, tổ dịch vụ...cùng với nhân sự mới điều hành. Quan hệ xuất nhập khẩu đã và đang diễn ra cũng chuyển sang nhà nước quản lý. Tất cả các loại hàng hóa đều do nhà nước cung cấp qua cửa hàng bách hóa: từ nhu yếu phẩm đến chất dược, từ vật liệu xây dựng đến đồ nội thất, kể cả những hàng hóa nhỏ nhặt hàng ngày như kem đánh răng, xà phòng, đá bột lửa, cuộn chỉ cây kim... Đến khi không còn ai và cũng chẳng còn gì tồn tại nguyên mẫu trước 1975, cuộc cải cách công thương mới dừng lại.

Trên danh nghĩa cải tạo công thương và thống nhất tiền tệ, nhà nước còn tiến hành đợt đổi tiền vào năm 1978. Sắc lệnh số 88-CP của Thủ tướng Chính phủ về đổi tiền được ký nhưng thông tin giữ kín đến sát ngày thực hiện cho thấy lại thêm một yếu tố bí mật bất ngờ. Theo đó, đồng tiền cũ cả hai miền không còn giá trị nếu không đổi tiền mới: tiền các tỉnh phía Bắc đổi 1 đồng bằng 1 đồng mới, tiền các tỉnh phía Nam trước 1975 đổi 1 đồng bằng 8 hào mới. Ẩn sâu bên trong mục đích công khai, người dân lúc bấy giờ vẫn nhận thấy đổi tiền là tiếp tục chủ trương đánh vào tư sản và toàn xã hội. Vốn tiền mặt của nhà sản xuất, người kinh doanh, tiền tích lũy tiết kiệm đều bị thu hồi do quy định chỉ được đổi một số lượng nhất định.

Sau hai năm bộ máy nhân sự mới điều hành mạng lưới công thương, yếu kém bắt đầu xuất hiện. Thường trực Ban Bí thư Lê Đức Thọ đưa ra phê phán: "*Năng lực sản xuất của phần lớn các xí nghiệp sau khi cải tạo chưa được sử dụng tốt, năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế giảm, nhìn chung quản lý kém hơn trước... Tài sản thu được qua cải tạo bị hư hỏng mất mát nhiều... Đời sống công nhân có nhiều khó khăn hơn. Một số người đã bỏ việc, đi ra nước ngoài. Tâm trạng hoài nghi, chán nản và bất mãn khá phổ biến ...*". Cũng như cải cách ruộng đất ở miền Bắc trước đây, trong lần cải tạo công - thương này, khi có chủ trương và tiến hành, những cán bộ đảng viên "người máy" chỉ biết thực hiện một mệnh lệnh: tước đoạt! Nhưng sau tước đoạt, bằng cách nào để tiếp tục vận hành hiệu quả thì từ Bộ Chính trị cho đến người thi hành không thể nghĩ ra. Sau nông nghiệp, công thương miền Nam từ đó cũng tiêu diệt.

Hậu quả duy ý chí

Nền sản xuất lớn lần này được Đảng quyết tâm triển khai cả nước bằng tinh thần dời non lấp biển, nêu cao tinh thần đồng lòng, trí tr苂 khi hạn hán và lũ lụt, quy hoạch chuyển dời và sắp xếp lại những xóm làng lâu đời... Ở Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh), cả làng dời nhà lên những vùng đồng để dành đất cho sản xuất, hàng loạt công trình vườn cây, ao cá và cơ sở vật chất bị phá sạch, san bằng thành những cánh đồng rộng lớn như dạng nông trang thảo nguyên ở Liên Xô. Về nhân lực, công nhân, cán bộ, công chức... ở các cơ quan, xí nghiệp nhà nước trong thời gian không có việc làm do kế hoạch bị trì trệ, cũng bị huy động ra ngoại thành và về những vùng nông thôn cày cuốc, tăng gia sản xuất. Tình hình lúc này đúng là: "*Hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sỉ*". Mà nông chằng ra nông, sỉ chằng ra sỉ, kết quả sản xuất ra của cải vật chất chằng được bao, người một nơi của một nẻo không ai quản, chi phí gấp mấy lần thu lại. Thực trạng đó không khác: "*Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng*".

Hà Nội cũng có kế hoạch mở rộng theo mô hình "*thành phố vệ tinh*" xung quanh như ở Moskva, nhưng không có lấy một thực lực nào. Trên cả nước, 400 "pháo đài kinh tế" cấp huyện sẽ đảm nhận toàn bộ các vấn đề cung - cầu ở địa phương, đồng thời với thực hiện chỉ tiêu chung của nhà nước giao cho. Đơn vị hành chính cấp tỉnh không còn quan trọng như trước đây, nên hơn 60 tỉnh thành sáp nhập lại còn 29. Nhưng mặt trái của vấn đề không lường trước được cũng bắt đầu lộ ra: mô hình lớn mà quản lý thì bằng cách làm nhỏ lẻ, thiếu tri thức lẫn kinh nghiệm, hiệu quả do đó không thể nào cao. Để tính toán chỉ tiêu kế hoạch cho cả nước cũng như từng địa phương, Bộ Chính trị bố trí những cán bộ được đào tạo ở Liên Xô vào các bộ phận tham mưu. Hầu hết các bộ phận này chỉ ngồi một chỗ tại các công sở ở Hà Nội, dựa vào nguồn viện trợ và số liệu và báo cáo các bộ ngành và tỉnh thành gửi lên, xây dựng tổng thể chỉ tiêu trình lãnh đạo ký, giảng xuống cơ sở. Cho nên, nông nghiệp đình trệ, lưu thông tắc nghẽn, thu mua nông sản muộn đat số lượng nhiều lúc nhiều nơi phải tiến hành cưỡng chế.

Nhiều công trình lớn của đất nước thiếu nguyên vật liệu phải ngừng thi công, trong khi những nơi khác sản xuất ra nguyên vật liệu lại chưa có nhiên liệu cho phương tiện vận tải chuyển đến công trường kịp thời. Các xí nghiệp dệt may, cơ khí, mộc... cũng điêu đứng do thiếu máy móc, nguyên liệu và nhiều điều kiện quyết định khác. Tiền lương trả cho công nhân chậm, thậm chí có thời điểm phải trả bằng sản phẩm tại nhà máy xí nghiệp do họ tự làm ra, sau đó muốn sử dụng hay hoán đổi bằng cách nào thì tùy. Có đến 30% xí nghiệp đóng cửa, số còn lại hoạt động chưa đạt đến nửa công suất. Ông Nguyễn Văn An khi còn là Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam cho biết: "*Nhà máy dệt Nam Định, niềm tự hào của nền công nghiệp XHCN mà máy móc cổ lỗ, dây chuyền lạc hậu, thiếu nguyên liệu trầm trọng. Hàng ngàn cán bộ công nhân của tất cả các phân xưởng đều nằm trong tình trạng thất nghiệp triền miên*". Ông còn nhận định tình hình cả nước với công nghiệp "*đổ vỡ*", thương mại "*trì trệ*", nông nghiệp "*thất bát*", chế độ "*đánh keng chấm công*" không những làm cho năng suất lúa suy giảm và ruộng đất bỏ hoang mà còn hình thành gánh nặng trên vai nông dân. Hầu hết các địa phương đều thiên la địa võng

mạng lưới "*ngăn sông cấm chợ*". Và không chỉ có nhập lương thực, một đất nước với bờ biển từ Bắc đến Nam mà lại thiếu muối ăn, phải nhập từ Trung Quốc! Cuối cùng, ông kết luận: "*Đời sống nhân dân đói khổ, mấp mé cảnh lâm than*".

Trước đây, Nguyễn Ánh bẽ môn tỏa cảng đối với phương Tây đã bị cho là chính sách phản động, đến Đảng Cộng sản không những khép kín ngoại giao mà còn ngăn cấm đối với chính người dân trong nước, thì có thể khẳng định đó là chính sách đại phản động! Đời sống nhân dân mà "*mấp mé cảnh lâm than*" thì sánh ngang với những ông vua bất tài vô trách nhiệm chế độ quân chủ hoặc gần ngang với chính sách cai trị của chính quyền Pháp ở Đông Dương.

Thuyền nhân vượt biển

Trước tình cảnh đời sống mọi mặt lâm vào khó khăn, người dân chủ yếu ở Sài Gòn và các tỉnh thành phía Nam, chạy trốn chế độ cai trị trong nước. Họ là những người bị đối xử phân biệt lý lịch vì có liên quan đến chế độ cũ, những người bị đẩy lên rừng theo chủ trương kinh tế mới bỏ về lại thành phố, những người bị tịch thu tài sản qua các chiến dịch cưỡng đoạt, những người trải qua cải tạo nông nghiệp và công thương không còn điều kiện sản xuất, buôn bán.

Họ trốn đi, bắt cháp bị kết tội phản bội tổ quốc. Có người bị lừa trong các vụ "*mua bán bãi*", mất hết của cải còn vào tù. Có người bằng cách đóng tiền và vàng cho chính quyền địa phương theo chủ trương ra đi "*bán chính thức*". Thậm chí, có nơi chính quyền còn khuyến khích những người này ra đi. Vì thế trong vài năm, con số người Việt tìm đến các nước phương Tây tăng vọt. Họ mang theo nhiều hận thù chế độ, khao khát tìm đến một bến bờ tự do. Hầu hết họ đi bằng đường biển, phương tiện tàu thuyền đơn sơ, gặp bão tố, thiếu lương thực, cạn xăng dầu, bị hải tặc... Không ít người thiệt mạng khi chưa đến được đất liền của bất cứ quốc gia tự do nào. Số khác lênh đênh giữa biển được các tàu hải quân của Hoa Kỳ cứu vớt hoặc tự đến được các quốc gia quanh biển Đông. Cũng có nhiều trường hợp vượt biển trên bộ, bỏ xác trong rừng.

Theo một tài liệu đáng tin cậy trên mạng điện tử, một ước đoán khoảng gần 200.000 người đã chết ngoài biển. Cao ủy tị nạn LHQ cũng cho biết từ 1975 đến 1995, khoảng gần một triệu người Việt Nam đã vượt biển bằng đường biển và đường bộ, đến các trại tị nạn do Cao ủy LHQ lập ra ở Hồng kông (Achau, Chimawan, Whitehead), Indonesia (Galang, Kuku), Malaysia (Pulau Bidong, Sungei Besi), Philippines (Bataan, Palawan), Thái Lan (Banthad, Leam Sing, Phanat Nikhom, Sikiw, Site 1, Site 2, Songkhla). Tại Pulau Bidong thuộc Malaysia và Galang thuộc Indonesia có gần 400.000 người từng lưu trú trong các trại tị nạn, chờ giấy phép tái định cư nước thứ ba.

Sau này khi đã được định cư, những người từng lưu trú trở lại trại Galang, dựng lên tấm bia về sự kiện vượt biển với dòng chữ song ngữ Việt - Anh: "*Tưởng niệm hàng trăm ngàn người Việt đã bỏ mình trên con đường đi tìm tự do (1975 - 1996). Dù họ chết vì đói khát, vì bị hãm hiếp, vì kiệt sức hay vì bất cứ lý do nào khác, chúng ta thấy đều cău nguyệt để họ được yên nghỉ dài lâu. Sự hy sinh của họ sẽ không bao giờ bị lãng quên*". Cũng tại đây, có một nghĩa trang chôn cất hơn 500 người Việt qua đời trên đường vượt biển, cùng một ngôi chùa thờ cúng. Nội dung văn bia nói trên không khác lời tố cáo chế độ cai trị, vì thế Đảng Cộng sản trong nước đã im lặng liên hệ với chính phủ nước này, buộc chính quyền địa phương đập phá. Văn bia do đó bị đục hết nội dung, hiện vẫn còn tro khung đá. Nhưng khung đá trơ trọi, vẫn thi gan cùng tuế nguyệt lại có sức tố cáo dường như còn mãnh liệt hơn nhiều lần so với lúc nguyên vẹn.

Chủ nhân của một trang website có tên "*Văn khố thuyền nhân*" cũng từng là một trong những thuyền nhân may mắn đến được bến bờ mới, người có tâm huyết với cộng đồng người Việt vượt biển, đã đứng ra tổ chức nhiều chuyến thăm về các trại tị nạn hàng năm với tên gọi "*Về bến Tự do*". Trước việc văn bia bị đập dỡ, ông đã có bài viết "*Tôi khóc mà thưa*", trong đó có những đoạn đầy cảm động: "*Những nơi này đã thành hình bằng xương, bằng máu, bằng sự đau đớn tột cùng của những nạn nhân hải tặc, bằng uất hận không thể phai tàn của những cái chết tức tưởi, bằng hồn cầm bốc tanh xanh vì những ước mơ không bao giờ thành sự thật. Nhờ những hy sinh vô giá này, cả thế giới đã xúc động và đưa tay đón rước thuyền nhân, mặc kệ là ra đi vì tị nạn hay vì bất kỳ lý do nào khác*". Theo ông, sau khi được chính phủ các nước chấp nhận cho định cư, người Việt ở hải ngoại không phải xác định tìm đến được thiên đường hưởng thụ mà đã "*làm việc ngày, làm việc đêm, không quản một ca, hai ca, không ngại đêm đông sương tuyết*". Cuộc sống của họ có thể còn khó khăn, nhưng họ vẫn bóp bụng tiết kiệm

tiền bạc gửi về cho thân nhân ở quê nhà bằng tấm lòng tự nguyện góp phần làm vơi đi một ít khó khăn, đói khổ. Việc làm đó hoàn toàn không vì được biết ơn, ghi công hay tôn vinh, mà xuất phát từ tình gia tộc nghĩa đồng bào. Về mặt kinh tế, theo quy định của Nhà nước Việt Nam, số tiền và quà của những người Việt ở các nước phương Tây gửi về cho thân nhân trong nước đều phải chuyển đổi qua ngân hàng thành tiền Việt Nam, nhưng tỉ giá thấp hơn nhiều so với chuyển đổi ở thị trường tiền tệ tự do. Về mặt chính trị, theo cảnh báo của ông Trưởng Chinh, đó là "*"những viên đạn bọc đường"*"!

Tác giả của "*Tôi khóc mà thưa*" cũng cho rằng việc đập phá bia tri ân và tưởng niệm chỉ làm khơi dậy, bùng cháy thêm những "*hận thù đã ngủ yên*". Mất những dòng chữ trên bia đá, nhưng bia đời bia miếng đến nghìn năm sau chưa hẳn phai mòn. Và không chỉ có người Việt Nam, lịch sử tội ác cộng sản toàn thế giới sẽ thêm một trang về hành động trên. Ông Trần Gia Phụng, một nhà nghiên cứu lịch sử người Việt ở Canada, nhận định về sự kiện này cũng cho rằng thời gian đi qua sẽ hình thành nên lịch sử. Nhưng điều quan trọng là các thế hệ chỉ có thể làm cho lịch sử sáng rõ hơn và học được ở đó nhiều điều nhằm có "*cung cách hành xử để chuộc lỗi*", chứ không phải sửa đổi và đánh tráo sự thật lịch sử. Theo ông: "*Xóa bỏ một tấm bia đá thì dễ, nhưng làm sao xóa bỏ hàng triệu tấm bia trong lòng của người Việt, trong trí nhớ của dân chúng thế giới, cũng như làm sao xóa bỏ được lịch sử nhân loại?*"

Từ sự kiện đập phá tấm bia này, phong trào dựng bia tưởng niệm thuyền nhân lan rộng ở nhiều nơi: Grand-Saconnex (Thụy Sĩ), Santa Ana, California (Hoa Kỳ), Liège, (Bỉ), Hamburg, Troisdorf (Đức), Maribyrnong (Úc), Bagneux (Pháp). Nếu không có chuyện đập phá trên, có lẽ những tấm bia này đã không mọc nhiều thêm. Đồng thời với dựng bia, ngày 12-8-2009, Hội đồng Thành phố Westminster thông qua Nghị quyết 4257 công nhận ngày Thứ Bảy cuối cùng mỗi tháng 4 là "*Ngày Thuyền nhân Việt Nam*". Trong lịch sử nhân loại, đây là sự kiện rời bỏ tổ quốc ra đi nhiều nhất mà không phải trực tiếp thời chiến, với chết chóc tang thương cũng nhiều nhất.

Cùng với ngoại giao đóng cửa khu di tích trại tị nạn và dỡ bỏ văn bia ở nước ngoài, trong nước giới lãnh đạo Việt Nam cho xây các bia căm thù, bia chiến công, hàng loạt nghĩa trang liệt sĩ được quy hoạch xây dựng sạch sẽ trang nghiêm, thường xuyên lễ viếng và hương khói... Cũng trong khi đó, các nghĩa trang nhân dân bị chuyển dời hay lập mới ở những vùng đất không mấy thuận lợi và mỹ quan, thậm chí có nơi còn nằm sát bên những núi rác khổng lồ! Từ "*Boat people*" (dịch là: thuyền nhân) xuất hiện trong các tự điển quốc tế để chỉ hiện tượng người Việt bỏ tổ quốc ra đi bị lâm nạn và được cứu vớt, nhưng lại không có trong từ điển tiếng Việt xuất bản sau năm 1975 và Đảng Cộng sản hoàn toàn vô cảm vô tâm trước thảm họa dân tộc do chính đường lối lãnh đạo gây ra. Vết thương hận thù chia rẽ dân tộc đã không dễ phục hồi trong đời sống chính trị Việt Nam, lại thêm một số quan điểm cộng sản cực đoan cho rằng tiếp tục cô lập một bộ phận người Việt ở hải ngoại trong khoảng vài thế hệ nữa họ sẽ tự hết hận thù và cũng không còn liên quan gì đến quê hương xứ sở. Đó là quan điểm vô cùng sai lầm. Phải thực tâm hàn gắn bằng cách nào để người Việt được sum họp vẹn trong tinh thần dân tộc? Bộ Chính trị không thể tiếp tục im lặng mãi, và cũng không ai có thể trả lời câu hỏi ấy để hóa giải hận thù ngoài chỉ có Đảng Cộng sản.

Đến thời điểm này nhìn lại, xã hội miền Nam đang trên chiều hướng phát triển thịnh vượng, bỗng dưng phải gánh chịu hậu quả: tù dày vô vọng, phân biệt thành phần, thiểu thốn và bất công do tem phiếu, xóa bỏ tư hữu và giết chết tư sản, tiền bạc bị thu đổi, tài sản và nhà cửa bị cưỡng chiếm, nông nghiệp tiêu điều, công thương tan nát, ngoại giao bị cắt đứt, người dân bỏ quê hương xứ sở... Chỉ trong vài năm, toàn bộ tài sản và quyền hành vào tay Đảng Cộng sản. Nhà văn Dương Thu Hương từng theo đoàn quân đi "*giải phóng miền Nam*", sau này bà đã tố cáo sự thật của một cuộc tiến công cướp bóc và áp dụng chính sách cai trị lối thời: "*Tôi đã ở trong một đoàn quân chiến thắng; nhưng tôi phải đau đớn tuyên bố rằng mô hình tổ chức nhân xã của kẻ chiến thắng chính là mô hình man dại. Và ngược lại, mô hình của kẻ chiến bại chính là mô hình văn minh*".

Cuộc chiến hai đầu đất nước

Từ biên giới Tây - Nam đến Campuchia

Từ 1975 đến 1978, quân Khmer Đỏ nắm chính quyền ở Campuchia, thường xuyên đánh phá, sát hại dân thường Việt Nam. Quy mô lớn và gây nhiều thiệt hại là những trận đột kích các đảo Thổ Chu và Phú Quốc, xâm nhập sâu 10 km vào An Giang tháng 4-1977, đánh chiếm Tây Ninh tháng 9 cùng năm...

Việt Nam đã mở những cuộc phản công cảnh cáo và đề nghị thiết lập vùng phi quân sự dọc biên giới. Phía Pol pot từ chối, do đó giao tranh vẫn tiếp diễn.

Tháng 12-1978, được hậu thuẫn từ Trung Quốc, Khmer Đỏ đã huy động khoảng 50.000 quân xâm lược Việt Nam trên toàn tuyến biên giới Tây - Nam, thực hiện chính sách diệt chủng người Việt những nơi chúng chiếm được. Hơn 30 vạn người phải di tản về phía sau, những ruộng đồng vườn cây bị cày nát, hoang hóa. Nhiều làng xóm, phum sóc gần biên giới Tây Nam điêu tàn.

Tháng 1-1979, quân đội Việt Nam tổng phản công, đẩy lùi toàn bộ Khmer Đỏ, giải phóng nhiều vùng trên đất Campuchia, kể cả thủ đô Phnom Penh. Đến tháng 4-1979, quân đội Việt Nam đánh trận cuối vào căn cứ Leach có quy mô lớn, tập trung đông đảo nhiều quân đoàn. Sau khi Leach bị thất thủ, các đơn vị còn lại của Khmer Đỏ rút về các mêt khu ở Pailin và Taxang sát biên giới Thái Lan. Quân đội Việt Nam tiếp tục truy quét, có trận đánh đuổi sâu vào tận đất Thái Lan.

Theo công bố từ Việt Nam, trong thời gian 1977 - 1978, quân đội đã tiêu diệt gần 40.000 quân Khmer Đỏ, bắt sống gần 6.000 lính. Về phía Việt Nam, đến cuối tháng 1-1979, có 8.000 lính thương vong. Theo một số liệu khác, trên 30.000 quân tình nguyện Việt Nam bị loại khỏi vòng chiến đấu, trong đó trên 6.000 quân tử trận. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những con số trong hai năm giao tranh. Số tử trận của quân đội Việt Nam ít hơn là do Khmer Đỏ đã chủ ý sử dụng các loại mìn sát thương của Trung Quốc chỉ gây tàn tật mà không gây chết tại chỗ, để sau đó ám ảnh chiến tranh kéo dài trong người lính và nhà nước phải chịu gánh nặng trợ cấp chế độ nuôi dưỡng thương binh suốt đời. Hãy đến các trại thương bệnh binh nặng hiện nay sẽ rõ.

Do quân Việt Nam giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong thời gian quá nhanh, Khmer Đỏ dù thiệt hại nặng nhưng hầu hết chỉ tan rã, chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Vẫn còn khoảng 30.000 quân có khả năng phục kích, làm mất ổn định ở những vùng hậu phương quân đội Việt Nam kiểm soát. Vì vậy, trong 13 năm đóng quân ở Campuchia, quân đội Việt Nam đã bị tàn quân quấy phá, gây thiệt hại khá lớn; đến nay không có con số kiểm kê nhân mạng chính thức. Khi Việt Nam hoàn thành rút quân vào tháng 10-1989 và LHQ hỗ trợ cuộc bầu cử năm 1993 thành lập ra chính quyền mới, Campuchia mới khôi phục lại hòa bình.

Nhận định về cuộc chiến, sâu xa nguồn gốc là từ mâu thuẫn nội bộ các phe nhóm cộng sản. Trước 1975, Trung ương cục R là đầu não chỉ huy lực lượng quân sự cộng sản ở miền Nam đã sử dụng lãnh thổ dọc biên giới Campuchia làm căn cứ địa. Khi Chính phủ Cộng hòa Khmer của tướng Lon Nol thân Mỹ bị lật đổ bởi Khmer Đỏ, một cuộc thanh trùng lẫn nhau giữa cộng sản diễn ra tại Campuchia. Nhóm cộng sản thân Việt Nam bị triệt thoái, hầu hết phải chạy về trong nước, định cư ở các khu giải phóng vùng Đông Nam bộ. Cùng với mâu thuẫn tiềm ẩn giữa Việt Nam và Trung Quốc có liên quan đến việc ký Hiệp định Paris, đường lối ngoại giao thân Liên Xô và chèn ép Hoa kiều ở Sài Gòn sau 1975, cũng như dã tâm thôn tính Việt Nam nhiều thời kỳ, Khmer Đỏ dưới sự vũ trang và chỉ đạo của Trung Quốc, đã tấn công Việt Nam ngay sau khi đất nước thống nhất.

Theo Đảng Cộng sản, quân đội Việt Nam có công giải phóng nhân dân Campuchia ra khỏi họa diệt chủng, nhưng sai lầm lớn cũng xuất phát từ tham vọng "tình nguyện" đóng quân quá lâu ở Campuchia. Một nhà tư tưởng xưa đã nói: "Chiến tranh là làm cho đất ăn thịt người", đến nay việc tìm kiếm hài cốt chiến sĩ tình nguyện Việt Nam ở Campuchia trong quá trình "đất ăn thịt người" ấy vẫn tiếp tục. Con số chính thức hy sinh chưa bao giờ được công bố và chưa dừng lại, cho thấy máu xương đổ ra là vô kể mà vẫn bị bí mật bao trùm. Nếu không có phản ứng của cả thế giới, chưa hẳn lính tình nguyện Việt Nam nhận được chủ trương rút quân và không thể tưởng tượng nổi mâu thuẫn và chết chóc sẽ còn diễn ra tàn khốc mức nào.

Thời đó, có một nhà thơ quân đội đã viết một bài thơ rất hay về những người lính chiến đấu xa xứ. Họ xé những tờ lịch hàng ngày ghi lại nhật ký chiến trận. Cuối năm, những người lính xếp lại những tờ lịch cũ. Trong đó có tờ ghi:

"Tháng bảy - những tờ lịch chẳng bao giờ quên đâu
Những tháng bạn đi núi Chi không trở lại
Tiếng mìn rung lá rừng rơi rụng mãi
Tờ lịch trong túi năm như một bàn tay"

Khi tết Nguyên đán đến mà phải ở chiến trường, không được trong không khí đầm ấm cùng gia đình, còn có cả bao suy tư trong tờ lịch cuối:

"Chúng tôi đến với mùa xuân

*Với những cánh đồng ngày mưa ngập nước
Với những cánh rừng ngày khô榜 rát
Với nỗi nhớ cồn cào Tổ quốc, Quê hương!"*

Có dịp đọc cả bài thơ, chúng ta sẽ thấy tinh thần Việt Nam đúng như một câu danh ngôn đã tổng kết: "Muốn biết sức mạnh dân tộc, hãy tìm đến người lính. Muốn biết tình cảm của một dân tộc, hãy tìm đến nhà thơ". Dân tộc Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ chiến tranh, có đủ cả hai phẩm chất hiên ngang và nhân ái. Nhưng cũng ít ai thấy được điều này: cả hai phẩm chất trên đã nằm vào tay một nhóm chủ chiến trong Bộ Chính trị. Khi bộ đội Việt Nam sang Campuchia thành nhiều đợt, truyền thông trong nước im lặng không đưa tin vì sợ lộ bí mật và sợ thế giới lên án. Khi đón đoàn quân trở về, chính quyền các cấp phải huy động mọi người, nhất là học sinh sinh viên (vì dễ huy động nhất), ra đứng ven đường cầm cờ vẫy chào, để thông tin ra dư luận về một chiến thắng của quân tình nguyện. Hơn chục năm sau, việc tìm kiếm hài cốt mang về thành nhiều đợt cũng được đón rước bằng cách huy động khối đông như trên, để trước hết truyền thông của Đảng kể công tình nguyện tiêu diệt thế lực diệt chủng, góp phần vào hòa bình thế giới. Người dân đi đón chào bộ đội còn sống và cả hài cốt trở về không phải từ thực tâm, cũng không phải vô tâm. Những người lính, hài cốt và nhân dân đều bị bắt đắc dĩ đóng những vai trong một vở bi kịch mù mờ!

Viết về người thương binh chiến trường Campuchia, nhạc sĩ Trần Tiến có bài hát "*Vết chân tròn trên cát*". Bài của ông có thời bị cấm, vì cơ quan tư tưởng cộng sản đặt câu hỏi: sự hy sinh của bộ đội Việt Nam để lại những vết chân tròn (người thương binh bị cụt chân, chống đôi nặng đi) trên cát trắng - mà giống như những con số 0! Giống hay không trước hết do từ trong Đảng cảnh giác và suy diễn, sau nữa thực tế sẽ trả lời. Chỉ biết rằng ở cuối bài hát ấy, sự hy sinh không để lại bất cứ điều gì cho quân đội và cho dân tộc, ngoài chỉ để lại cho đất mẹ một "*bài ca trên cát trắng bao la!*"

Thêm một thể hệ thanh niên quân đội tiếp tục hy sinh. Xương máu của những người lính nằm lai trên đất Campuchia để Đảng Cộng sản tự hào cho rằng đã "*hoàn thành nghĩa vụ quốc tế cao cả*". Đối với thế giới, nghĩa vụ quốc tế ở đây là Quốc tế cộng sản hay LHQ đề nghị tham gia thực hiện? Đối với trong nước, không có bất kỳ một "*Hội nghị Điện Hồng*" hay một cam kết nào cho thấy nhân dân quyết định trong việc gửi con em mình đi làm nghĩa vụ quốc tế cả. Đó là quyết định từ Đảng Cộng sản và dĩ nhiên Đảng Cộng sản phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Ngoại trừ giai đoạn phòng vệ khi Khmer Đỏ tấn công vào biên giới Tây Nam, sự hy sinh hơn mười năm sau đó hoàn toàn chỉ để phục vụ quyền lợi của Đảng Cộng sản. Ngày nay, các tập đoàn kinh tế lớn điển hình như Viettel, Tập đoàn công nghiệp cao su đi sau những chuyến ngoại giao của lãnh đạo đầu tư vào Campuchia, không phải đem lại lợi ích thiết thực cho người dân trong nước mà chỉ nhắm cung cống và xuất khẩu tư bản đó!

Báo chí của Đảng cho biết đến nay nhân dân Campuchia vẫn gọi quân tình nguyện Việt Nam là "*Bộ đội nhà Phật*". Đã thuộc về "*nha Phat*" còn cầm súng bắn giết trên mười năm liền! Trong khi đó, đồng bào Khmer trong lòng đất nước ở Tịnh Biên (An Giang) bị quân lính và chó nghiệp vụ trấn áp sau khi tịch thu ruộng đất. Khi bị thế giới lên tiếng tố cáo sử dụng quân đội giải quyết chuyện biểu tình dân sự, quân đội cùng chó săn mới rút lui. Từ vụ việc này, hàng trăm người Khmer cũng tập trung trước trụ sở LHQ biểu tình phản đối đại diện Nhà nước Việt Nam bên trong trụ sở đang đọc báo cáo tình hình thực hiện nhân quyền.

Người Khmer ở miền Nam cũng là một đối tượng nằm trong "*Chính sách ba Tây*" (Tây Nam bộ - Tây Nguyên - Tây Bắc) của Đảng nhằm quản lý các cộng đồng dân tộc thiểu số tiếp theo việc xóa bỏ quyền các dân tộc được lập khu tự trị trong Hiến pháp 1959. Người Khmer hầu hết theo dòng Phật giáo Tiểu thừa, vốn hiền lành. Một bộ phận Khmer chỉ có thể độc ác khi trở thành cộng sản. Khi vì quyền lợi chung thì liên minh với cộng sản Việt Nam cùng phá vỡ Hiệp định Paris, dùng vũ lực lật đổ chính quyền hợp hiến ở Campuchia. Nhưng khi lợi ích không còn gắn bó, hai phe phái cộng sản này gây chiến, hậu quả là những người lính và nhân dân hai nước gánh chịu.

Nhà báo Huy Đức từng là một người lính trải qua sống chết ở chiến trường Campuchia, đã suy nghĩ: "*Không có người lính nào sẵn sàng hy sinh nếu không nghĩ sứ mệnh của mình là giải phóng... Một cuộc chiến không còn được coi là "giải phóng" nếu những gì mà nhân dân cuối cùng được hưởng không phải là độc lập tự do*". Chia sẻ suy nghĩ đó, chúng ta càng hiểu rõ hơn xương máu quân đội Việt Nam đổ ra ở Campuchia hơn mười năm có ý nghĩa gì, liên hệ ngược về lịch sử còn có thể hiểu hy sinh của bao người lính thực hiện lời kêu gọi "*giải phóng miền Nam*" của Đảng Cộng sản mà ngay sau đó không phải ai cũng được hưởng độc lập, tự do có ý nghĩa gì...

Chiến tranh biên giới phía Bắc

Trong lịch sử dân tộc vào năm 1075, phía Nam Đại Việt bị Chămpa đánh phá. Phía Bắc, nhà Tống cũng tập trung quân tràn sang. Mặc dù không gian chủ quyền xưa và nay đã khác nhau, nhưng hoàn cảnh như ngẫu nhiên lặp lại vào năm 1979 khi ở phía Nam Khmer Đỏ đánh phá và phía Bắc Trung Quốc tràn sang.

Trước khi chiến tranh, từng xảy ra "*nạn kiều*", người Hoa kéo nhau về Trung Quốc và đến các nước khác. Những tháng cuối năm 1978: Trung Quốc chấm dứt viện trợ và rút tất cả chuyên gia ở Việt Nam về nước. Đặng Tiểu Bình trong chuyến thăm các quốc gia ASEAN căm tức công bố: "*Việt Nam là côn đồ, phải dạy cho Việt Nam bài học*", trong chuyến thăm Nhật Bản ký hiệp định hữu nghị và hòa bình cùng "*chống sự độc bá*" Liên Xô, trong chuyến thăm Hoa Kỳ quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao và công bố sẽ "*xem là điều cần thiết để kìm hãm tham vọng của Việt Nam và cho chúng bài học hạn chế thích hợp*". Trung Quốc cũng gửi một công điện sang Việt Nam cảnh báo "*sự kiên nhẫn và kiểm chế của Trung Quốc là có giới hạn*". Đường xe lửa liên vận nối Việt Nam sang Liên Xô ngừng hoạt động trên đất Trung Quốc, đường hàng không Bắc Kinh- Hà Nội chấm dứt. Về phía Việt Nam, Đảng Cộng sản phổ biến Nghị Quyết TW 4 chỉ đạo xây dựng kinh tế đi đôi tăng cường quốc phòng và sẵn sàng chiến đấu, đồng thời ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác với Liên Xô.

Trung Quốc đã huy động 32 sư đoàn bộ binh, 6 trung đoàn xe tăng, 4 sư đoàn và nhiều trung đoàn pháo binh, phòng không. Lực lượng được huy động khoảng 600.000 lính, 550 xe tăng, 480 khẩu pháo, 1.260 súng cối và dàn hỏa tiễn, chưa kể hơn 200 tàu chiến của hạm đội Nam Hải và 1.700 máy bay sẵn sàng phía sau. Tuy nhiên, trong một tháng diễn ra cuộc chiến, Trung Quốc đã không sử dụng không quân. Cũng vào thời điểm này, 3/4 quân số chính quy Việt Nam đang ở Campuchia, trấn giữ biên giới phía Bắc chỉ còn lại một số sư đoàn, bộ đội địa phương, công an vũ trang, dân quân tự vệ. Một bộ phận quân chính quy phải đóng ở Hà Nội bảo vệ cơ quan đầu não trung ương trong tình huống Trung Quốc tiến vào.

Sáng ngày 17-2-1979, quân đội Trung Quốc với chiến thuật biển người có xe tăng và pháo binh mở đường, tấn công trên toàn tuyến biên giới. Hai ngày sau khi khởi sự cuộc chiến, một nhóm cố vấn quân sự Liên Xô đến Việt Nam, thực hiện việc viện trợ vũ khí cho quân đội qua cảng Hải Phòng và dùng máy bay vận tải chuyển một số sư đoàn chính quy từ Campuchia về. Liên Xô cũng lên tiếng yêu cầu Trung Quốc rút quân. Đến cuối tháng, quân Trung Quốc đã chiếm Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang và một số thị trấn; cơ sở vật chất những nơi này bị phá hủy triệt để. Quân Việt Nam một mặt phòng ngự kìm bước tiến và gây thiệt hại nặng, mặt khác cũng phản kích qua biên giới đánh vào thị trấn Ninh Minh (Quảng Tây) và Malypo (Vân Nam) nhưng hiệu quả đạt được không đáng kể.

Hai bên tiếp tục tăng cường lực lượng vào cuộc chiến. Đẫm máu nhất là Lạng Sơn: sư đoàn bộ binh Sao Vàng của quân đội Việt Nam cùng một số sư đoàn khác áp dụng chiến thuật phòng thủ nhằm đẩy lùi các cuộc tấn công. Bất chấp hy sinh chồng chất, quân Trung Quốc vẫn tràn lên, vào được thị xã Chiềng ngày 4-3. Ngày hôm sau, quân đội Việt Nam điều các sư đoàn chủ lực có xe tăng, pháo binh hỗ trợ, chuẩn bị phản công, đồng thời lệnh tổng động viên toàn quốc. Cũng trong ngày này, do áp lực của Liên Xô và phản đối của quốc tế, Bắc Kinh tuyên bố hoàn thành mục tiêu chiến tranh. Đến ngày 18-3, quân Trung Quốc hoàn tất rút quân. Theo Trung Quốc: quân Trung Quốc có 6.900 người chết, 14.800 người bị thương và 240 người bị bắt. Quân Việt Nam có 60.000 người chết và bị thương, 1.600 người bị bắt. Theo Việt Nam: quân Trung Quốc có 62.500 người chết và bị thương, tổn thất 280 xe tăng, 115 khẩu pháo cối và 270 xe quân sự. Phía Việt Nam có hàng nghìn dân thường chết và bị thương. Việt Nam không nêu tổn thất của quân đội. Sau khi kết thúc, cả Việt Nam và Trung Quốc mỗi bên đều công bố chiến thắng, không có kẻ thua.

Vậy thì những người lính và nhân dân ở vùng biên hai nước đã thua, bởi vì cuộc chiến để lại quá nhiều thiệt hại. Về phía Việt Nam, ở sáu tỉnh biên giới: 320 xã, hơn 700 trường học, hơn 400 bệnh viện, bệnh xá, gần 200 nông trường - lâm trường - xí nghiệp hầm mỏ và toàn bộ hoa màu ruộng rẫy bị tàn phá, 400.000 gia súc bị giết và bị cướp. Gần hai triệu dân mất nhà cửa, tài sản và phương tiện sinh sống. Nếu Trung Quốc tiếp tục dồn sức tấn công thẳng đến Hà Nội, dù có thể tiến đến được hoặc có thể bị cầm chân, thì mức độ hy sinh và tàn phá sẽ còn cao gấp nhiều lần. Cuộc chiến tập trung khốc liệt trong một tháng, nhưng mười năm tiếp theo căng thẳng xung đột vũ trang dọc biên giới buộc Việt Nam phải thường trực duy trì một lực lượng quân sự lớn. Nhiều cột mốc biên giới bị phá hủy, tranh cãi lấn đất kéo dài, đời sống sản xuất và sinh hoạt mọi mặt bị ảnh hưởng. Hàng hóa hai nước không được giao

thương, thông tin đổi mới và mở cửa về kinh tế từ Trung Quốc cũng không đến được Việt Nam trong bảy năm liền. Việt Nam đã bị Hoa Kỳ cấm vận kinh tế, thêm bị hậu quả chiến tranh phía Bắc, lại bị dư luận thế giới phản đối chiếm đóng Campuchia, dẫn đến bị quốc tế cô lập. Trong hoàn cảnh đó, nhằm tạo thế cân bằng quân sự với Trung Quốc, đồng thời để nhận được viện trợ từ Liên Xô tháo gỡ khó khăn, tháng 3-1979, Nhà nước Việt Nam đã cho Liên Xô thuê cảng quân sự Cam Ranh trong 25 năm.

Cuối tháng 4-1984, Trung Quốc mở thêm trận đánh sang Việt Nam vì cho rằng quân đội Việt Nam đã nã đạn pháo qua biên giới. Theo tác phẩm "*Dữ kiện bí mật của chiến tranh Trung - Việt*" xuất bản từ Trung Quốc, sau khi dùng pháo binh ở Côn Minh dọn đường, bộ binh chiếm cao điểm 1509 và một số khu vực. Phía Trung Quốc bị thương vong nặng nhưng cũng đạt được mục tiêu. Giữa tháng 7-1984, trận đánh lớn nhất đã diễn ra. Việt Nam tập trung 6 trung đoàn bộ binh bao vây và tấn công 1 trung đoàn bộ binh Trung Quốc. Pháo binh Trung Quốc giải vây từ xa đã làm hàng ngàn quân Việt Nam hy sinh. Sau trận này, giao tranh ít dần, hai bên chủ yếu đấu pháo qua lại. Cuộc chạm súng bằng bộ binh giữa tháng 2-1991 đánh dấu chính thức kết thúc cuộc chiến.

Có nhiều nguyên nhân tiềm chứa từ lâu trong quan hệ Việt - Trung dẫn đến cuộc chiến. Trong đó, trực tiếp là việc Việt Nam mang quân sang Campuchia lật đổ Khmer Đỏ. Một số phân tích cho rằng Trung Quốc tiến công có giới hạn nhằm thăm dò, đánh giá thái độ và mức độ viện trợ của đồng minh Liên Xô. Trước năm 1975, Trung Quốc viện trợ cho quân đội phía Bắc Việt Nam khoảng 300 đến 400 triệu USD/năm, sau đó giảm dần đến con số 0 vào năm 1977. Trường hợp có chuyên gia quân sự và nguồn viện trợ thay thế thì Trung Quốc sẽ có cơ sở khẳng định Việt Nam là mối nguy lớn ở phía Nam.

Để hiểu hơn về cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc, hãy nhìn lại một sự kiện diễn ra năm 1975. Theo Đại sứ Martin và lãnh đạo CIA Polgar ở Sài Gòn lúc đó thì đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ở Thụy Điển và Paris muốn có giải pháp chính trị cho miền Nam. Ngoại trưởng Kissinger cũng cho biết đến ngày 27-4, Bộ Chính trị phía Bắc vẫn còn chủ trương điều đình với Chính phủ Dương Văn Minh. Tổng thống Dương Văn Minh sau khi tuyên thệ nhậm chức cũng cử người đến tiếp xúc với đại diện phái đoàn cộng sản tại trại Davis, bàn vấn đề ngưng bắn và hòa giải dân tộc. Nhưng bắt đầu tối 27-4, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản phía Bắc lại bất ngờ chỉ đạo phải giải quyết vấn đề miền Nam bằng quân sự.

Nguyên nhân của quyết định đột ngột ở thời điểm này đã được hé lộ qua tài liệu từ phía Việt Nam phát hành nội bộ khi xảy ra cuộc chiến tranh 1979. Tài liệu có tên: "*Sự thật về Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*", đoạn nói về năm 1975 đã tố cáo nhà cầm quyền Bắc Kinh bí mật cấu kết với chính thể Việt Nam Cộng hòa ngăn cản tiến chiếm Sài Gòn: "*Họ tìm cách lôi kéo nhiều tướng tá và quan chức nguy quyền Sài Gòn hợp tác với họ, thậm chí cho người thuyết phục tướng Dương Văn Minh, Tổng thống vào những ngày cuối của chế độ Sài Gòn, để tiếp tục chống lại cuộc tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân miền Nam Việt Nam*". Vì vậy, phái chủ chiến trong Đảng Cộng sản phía Bắc đã quyết định vứt bỏ giải pháp chính trị hòa giải dân tộc do lo sợ Trung Quốc can thiệp bằng cách ủng hộ Chính phủ Dương Minh, từng bước thay thế vai trò bảo trợ của Hoa Kỳ ở miền Nam.

Trung Quốc có một số lượng đáng kể Hoa kiều nắm uy thế kinh tế ở Sài Gòn và miền Nam nói chung (trong lịch sử từng ủng hộ Nguyễn Ánh chống Nguyễn Huệ, gây ảnh hưởng đường lối ngoại giao, cát cứ phía Nam...). Trung Quốc hợp tác với Hoa Kỳ kết thúc chiến tranh Việt Nam ưu tiên vì mục tiêu của họ. Ở thời điểm đó, Trung Quốc là nước đứng đầu thế giới thứ ba, phù hợp trong vai trò ủng hộ Chính phủ hòa giải dân tộc ở Sài Gòn. Về mâu thuẫn trước đây với Liên Xô, Trung Quốc không chấp nhận miền Nam sau khi thống nhất rơi vào ảnh hưởng của "đại bá". Mọi giúp đỡ của Trung Quốc trong chiến tranh đều cẩn nhắc và tính toán đi trước nhiều nước cờ, càng không phải là giúp đỡ từ khối XHCN mà Liên Xô và Trung Quốc bắt tay nhau. Trung Quốc trước đây giúp cộng sản Việt Nam chống chế độ Việt Nam Cộng hòa và cũng chính họ ngầm cấu kết với chính thể này. Nghĩ rằng tài liệu trên mâu thuẫn, nhưng xét tình hình gần 30-4 là hoàn toàn có sơ sở. Chỉ riêng dữ kiện cho thấy tai họa mà dân tộc phải gánh chịu bao nhiêu lượt chính là từ mâu thuẫn giữa các Đảng Cộng sản.

Mặt khác, cuộc chiến thêm lần nữa gợi nhớ lại lập luận của Đảng Cộng sản từ năm 1945: thù trong giặc ngoài. Đảng Cộng sản từng xác định thực dân Pháp, quân đội Tưởng Giới Thạch, phát xít Nhật, rồi đế quốc Mỹ đều là "*giặc ngoài*" cấu kết với "*thù trong*". Các đảng phái và phong trào yêu nước trước 1945 như đã đề cập, chưa hề trở thành kẻ thù dân tộc. Chính phủ hợp pháp Trần Trọng Kim bỗng nhiên bị lật đổ xét cho kỹ cũng không phải là kẻ thù. Các đảng phái tôn giáo bị tiêu diệt chỉ có thể do Đảng Cộng sản xem là kẻ thù. Những người bỏ miền Bắc vào Nam năm 1954 chỉ thực hiện quyền tự do

lựa chọn thế chế và nơi cư trú. Nhà nước Việt Nam Cộng hòa phía Nam do người Mỹ giúp lập nên mà hầu hết người dân, kể cả người dân phía Bắc không phản đối ngoài Đảng Cộng sản? Những người sau 1975 hầu hết bị giết chết và cô lập bơ vơ trong lòng dân tộc đến độ phải bỏ quê hương ra đi sao gọi họ là kẻ thù? Vì sao xung quanh Đảng Cộng sản, đối tượng nào cũng trở thành thù trong giặc ngoài?

Trung Quốc trong hàng ngàn năm, qua hai cuộc chiến tranh lớn, đến chiến tranh hai đầu đất nước là bạn hay thù? Ngay sau cuộc chiến, khi không còn chỗ dựa buộc phải bám vào Trung Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam lại xem đó là láng giềng, bạn bè, đồng chí và đối tác tốt (4 tốt). Đáng quan tâm còn có phương châm ngoại giao 16 chữ: "*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*" do hai bên thống nhất đề ra đã được phía Việt Nam **mặt** thêm một chữ **vàng** vào (trở thành 16 chữ vàng) nâng cao giá trị. Từ đó, cuộc chiến hầu như không còn được nhắc nhiều trên các phương tiện truyền thông, sách vở hay các chương trình văn hóa nghệ thuật một thời. Có định chuẩn gì để nhận diện lẩn truy tâm thù trong, giặc ngoài, đồng chí tốt... nếu không phải chỉ là lập luận tự tôn, che giấu sự thật và độc chiếm chân lý? Công luận đã cho rằng không ai khác, chính **Đảng Cộng sản** Việt Nam là **thù trong** và **Trung Quốc** là **giặc ngoài**! Điều này sẽ càng thể hiện rõ ràng hơn nữa ở những giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Trong Hiến pháp 1980, lời mở đầu xác định rõ "*bọn bá quyền Trung Quốc xâm lược cùng bè lũ tay sai của chúng ở Campuchia*". Sự kiện này mà đưa vào hiến pháp là một xác định quan trọng, thậm chí bất di bất dịch. Nhưng đến năm 1992, khi hiến pháp mới ra đời, xác định ấy biến mất như một màn diễn đã kết thúc. Trong một tài liệu dày 250 trang nói về lịch sử Đảng qua các thời kỳ, cuộc chiến biên giới Tây Nam chống Khmer Đỏ viết được một trang, cuộc chiến biên giới phía Bắc viết chỉ 1/3 trang. Trong 1/3 đó, hơn một nửa ca ngợi tình hữu nghị với Trung Quốc, không liên quan sự kiện này. Còn trực tiếp nói về cuộc chiến chỉ có... năm câu rất ngắn, cụ thể: "*Nhưng từ năm 1978, quan hệ của Trung Quốc với Việt Nam xấu đi rõ rệt. Trên tuyến biên giới Trung - Việt liên tiếp diễn ra các vụ xung đột. Ngày 17-2-1979, Trung Quốc đã tiến công Việt Nam. Quân và dân Việt Nam kiên quyết chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Ngày 18-4-1979, Việt Nam và Trung Quốc bắt đầu đàm phán để khôi phục hòa bình, an ninh ở biên giới, giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ*" [30].

Nghĩa trang liệt sĩ với môt phần của những người lính Việt Nam hy sinh ở các tỉnh biên giới, theo phản ánh của nhà báo Huy Đức, nay bị bỏ hoang tàn. Bài hát "*Chiến đấu vì độc lập tự do*" của Phạm Tuyên một thời từng thổi tinh thần yêu nước của các thế hệ Việt Nam, với hình ảnh tổ quốc rất xúc động: "*Mang trên mình còn lắm vết thương, người vẫn hào hùng ra chiến trường. Vì một lẽ sống cao đẹp vì mọi người: độc lập tự do*". Nay những tình cảm thiêng liêng đầy thôi thúc ấy, cũng như số phận của biết bao ca khúc, tác phẩm thơ văn đầy tâm huyết tắm trong mạch suối tinh thần dân tộc, đều bị cơ quan tư tưởng của Đảng Cộng sản "*niêm phong*" sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Tháp Bút giữa lòng Hà Nội xưa còn đó. Nhưng đâu rồi những nhà viết sử thời cha ông với tinh thần "*tả thanh thiên*", viết lên trời xanh phải trung thành với sự thật? Đâu rồi quan điểm viết sử của Chu Văn An? Trong "*Đại Việt Thông sử*", Lê Quý Đôn cũng từng nhận định: "*Phép làm sử là phải: mỗi sự kiện đều nhặt đủ, không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem, rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, tuy không được mắt thấy tai nghe mà rõ ràng như chính mình được thấy*". Không hiểu những thế hệ trẻ Việt Nam sẽ tiếp cận lịch sử của chính dân tộc mình một cách què quặt, méo mó với nhiều "*góc khuất*", "*vùng cấm*" đến mức nào! Và dĩ nhiên đây không phải là trường hợp đầu tiên, càng không phải trường hợp khép lại sau cùng.

Trước đổi mới

Nơi xuất phát chủ trương

Việc học và hành của lãnh đạo đất nước

Đối với các nước phương Tây, các cá nhân hay nhóm nghiên cứu kinh tế xã hội (think-tank) thường độc lập với đảng phái chính trị và nhà nước, thực hiện yêu cầu tư vấn đề ra biện pháp khả thi, có lợi. Các nhóm học thuật này vừa hiểu biết thực tế, lại được hỗ trợ bởi công cụ thống kê và điều tra xã hội học nhanh nhạy trung thực, là nơi tập trung nhiều chuyên gia giỏi về các lĩnh vực. Từ đó, trí thức góp phần gợi ý những định hướng, biện pháp kinh tế xã hội hữu ích và ổn định quốc gia, khai thác lợi thế thời đại, hạn chế tác động các cuộc khủng hoảng...

Còn ở Việt Nam một thời gian dài, mọi chủ trương xuất phát từ Bộ Chính trị, việc tham mưu không thoát ra khỏi ý thức hệ Mác-xít. Đa phần lãnh đạo cấp cao của Đảng chỉ vận động quần chúng đấu tranh cách mạng, khi bước vào xây dựng đất nước thì không có kiến thức và kinh nghiệm, lại không bàn giao sự nghiệp kiến thiết đất nước lại cho bất cứ ai. Vì thế, các lãnh đạo vừa làm vừa học để có thể tiếp tục nắm cương vị lãnh đạo. Việc học không có quá trình, nay lại phải học vắn tắt từ những chuyên viên, dẫn đến tiếp thu chỉ hình thức, máy móc. Tai họa chính là ở chỗ: không phải là hoàn toàn không biết gì, cũng không phải đạt đến hiểu sâu rộng vấn đề, mà biết không đến nơi đến chốn!

Ai dạy và dạy nội dung gì: cá nhân từng lãnh đạo mời các giáo sư, tiến sĩ được đào tạo ở Liên Xô và các nước XHCN, như ông Trần Phương, Đoàn Trọng Tuyến, Trần Việt Phương, Đậu Ngọc Xuân... đến để tóm tắt những tác phẩm lý luận của Marx, Engels, Lenin. Thậm chí có vị lãnh đạo tuyên bố rằng chỉ cần nắm được các vấn đề cơ bản trong bộ "Tư bản" của Marx xem như đã nắm được toàn bộ lý luận của các nền kinh tế ưu việt nhất qua mọi thời đại, nắm được chìa khóa vạn năng mở cửa mọi vấn đề.

Ai học và học như thế nào: ông Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghi... Không phải quan hệ thầy trò, cũng không phải quan hệ lãnh đạo và tham mưu, giữa tiếp cận lý thuyết và đề ra giải pháp càng không đồng nhất. Một bên cung cấp lý thuyết và hiểu biết, một bên dựa vào lý thuyết được cung cấp và bằng quyền lực - ý chí - kinh nghiệm của mình ứng dụng xây dựng đường lối triển khai ra thực tế. Nhưng lý thuyết cung cấp tựu trung lại chỉ một nguồn duy nhất, bởi tất cả tài liệu sách báo phương Tây đều bị cấm ban hành. Người lĩnh hội lý thuyết xây dựng xã hội ở đỉnh cao quyền lực nên không thể hình thành môi trường trao đổi học thuật thật sự.

Cũng do thiếu hiểu biết, Bộ Chính trị chủ trương lập ra rất nhiều ban chuyên trách, hệ thống trường Đảng từ trung ương đến tỉnh, rồi Viện nghiên cứu quản lý kinh tế... Những lãnh đạo cấp cao đều phải đi học trường Đảng, xem như yêu cầu chuẩn hóa bắt buộc. Sau 1975, cùng với Học viện Chính trị đã có ở phía Bắc, thêm hai phân viện ở Sài Gòn và Đà Nẵng. Cả ba miền đã đào tạo hơn một triệu lượt lãnh đạo các cấp. Đây là hệ thống trường lớp trang bị tư tưởng chuyên chính vô sản. Bất chấp tri thức phong phú nhiều mặt của nhân loại và thực tiễn thay đổi từng ngày, trường Đảng vẫn bám vào các giáo trình như: Triết học Marx-Lenin, Kinh tế chính trị học Marx-Lenin, CNCS khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử phong trào công nhân quốc tế... với niềm tin rằng đó là kim chỉ nam cho mọi lĩnh vực và phong trào cách mạng.

Sau khi được học, lãnh đạo các cấp bắt đầu áp dụng lên hệ thống đảng chính trị và nhà nước đã được củng cố. Các khâu từ tập trung ý tưởng và tình hình thực tế - trao đổi và giới hạn văn bản - ký ban hành và thực hiện trở thành quy trình khép kín, chặt chẽ một chiều. Căn cứ hệ thống văn bản đó, các cấp thấp hơn phải lập kế hoạch thực hiện, tổ chức tập huấn và nói chuyện ra dân. Cho nên, một nội dung chỉ đạo thường được máy móc áp dụng như nhau cho mọi trường hợp, đối tượng, thời điểm và khu vực vùng miền.

Đến những năm 1980, vấn đề dư luận và điều tra xã hội bắt đầu được quan tâm. Lúc này, một số nhà lãnh đạo đã nhìn thấy tác hại từ tư duy chủ quan duy ý chí, nên vào tháng 10-1982 chủ trương lập ra Viện nghiên cứu dư luận xã hội. Nhưng cơ quan này vẫn không thể triển khai bất cứ hoạt động gì hiệu quả, chỉ tồn tại trên quyết định thành lập và một số nhân sự chủ chốt được bổ nhiệm. Do đó, ý chí chủ quan lãnh đạo lại vẫn tiếp tục tạo ra kênh thông tin một chiều, dội các kế hoạch và chỉ tiêu từ trên xuống. Toàn bộ việc điều hành xã hội rộng lớn muôn mặt vẫn tiếp tục tập trung ở một nhóm người bảo thủ, thâu tóm quyền hành, muốn ghi lại dấu ấn lịch sử... nên gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

Năm 1980 cũng là thời điểm kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Còn nhớ năm 1976, văn kiện Đại hội IV của Đảng Cộng sản xác định thủy sản là ngành mũi nhọn, phấn đấu khai thác từ 600.000 tấn lên 1 triệu tấn, rồi xuất khẩu thủy sản thu ngoại tệ về từ 21 triệu USD lên gấp đôi. Để thực hiện điều này, ngành thủy sản phải huy động tại chỗ và vay vốn tổng cộng 500 triệu USD tăng tàu thuyền máy móc, đầu tư xây dựng trên 20 nhà máy đông lạnh cả nước. Kết cuộc hiệu quả kinh tế không bằng cách lao động nỗ lực vất vả. Ông Tố Hữu rất khôi hài và phi lý khi nhận xét về sự thua lỗ: "*Thủy sản đang tuột dốc theo chiều thẳng đứng*", đáng ra phải gọi là vật rơi sau khi bị bắn cao lên mà không thể tự bay được. Ông Đỗ Mười mỉa mai rằng nên đổi tên Bộ Thủy sản thành "*Bộ phá sản*". Đáng lưu ý là nhận xét của giáo sư Đào Xuân Sâm: "*Đất nước ta đang lâm vào tình cảnh kinh tế suy kiệt, mà thủy sản là ngành đã đến đáy của sự kiệt quệ*". Những ý kiến trên cho thấy phà sản đã xuất hiện ngay từ trong tư duy lãnh đạo kinh tế quốc doanh một cách chủ quan máy móc: tập trung tất cả sức người vào một vài lĩnh vực, lúng túng quản lý điều hành, bất lực, hao phí, không ai chịu trách nhiệm.

Năm 1983, khi ông Võ Văn Kiệt chuyển công tác ra Hà Nội, đã kể lại cách làm việc của bộ máy vạch ra đường lối phát triển đất nước qua tiếp xúc với một nhóm tham mưu: "Họ được học rất kỹ về cái nghề làm kế hoạch ở Liên Xô. Họ thuộc làu các con số. Và vì thế chỉ ngồi ở số 6 - Hoàng Diệu mà quyết định ra hàng ngàn chỉ tiêu cho cả nước, cho tất cả các bộ, các tỉnh, thậm chí từng nhà máy, từng huyện... Cái gì họ cũng thuộc, vấn đề gì họ cũng nắm chắc và rất có hệ thống. Cái họ không nói vì số liệu của họ đầy đủ lắm...". Nhưng tất cả chỉ là lý thuyết không thực tế, khi đi xuống từng đơn vị làng xã mới thấy sức phá hoại của những "quả bom kế hoạch" này. Ông kể, một tỉnh không có cây điều nhưng cũng được trung ương giao chỉ tiêu sản lượng điều hàng năm. Một Vụ trưởng đến nhà dân chỉ cây điều và hỏi là cây gì, một Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước thấy cây đu đủ gọi là thầu dầu! Sức i từ những bộ óc bảo thủ và thiếu thực tế trong xây dựng kế hoạch lẫn chỉ đạo đã trở thành căn bệnh trầm trọng.

Có thể nói tầm mức tư duy của những chỉ đạo trên vẫn bị bao bọc bởi lũy tre làng, không vượt ra khỏi ao làng và cả lối mòn đường làng ăn sâu vào từng nếp nghĩ cách làm. Lối này là do các lãnh đạo đã tự trói mình vào một hệ tư tưởng. Từ đó, những nhóm tham mưu muốn trình bày các lý thuyết, phương pháp phi Mác-xít trong các công trình nghiên cứu, báo cáo, tham luận, đề án, văn bản... đều phải xem như là những tham khảo mở rộng, rất ngắn và xếp sau cùng sau khi đã trình bày hàng loạt lý luận XHCN... Từng có những trí thức vượt ra khỏi hiểu biết đó và bị cách chức hay cô lập. Đến khi lúng túng gần như không còn lối thoát, Bộ Chính trị mới mời các chuyên gia kinh tế Liên Xô sang Việt Nam "*gỡ rối*". Họ đưa ra "*chiếc phao*" những năm 1920 với mô hình kinh tế NEP [31] của Lenin. Không ít lãnh đạo và các chuyên viên liền "*bám vào*" và xem như đã tự cứu mình. Nhưng còn một số lãnh đạo bảo thủ chậm tiến hơn cả những người đã trở về năm 1920, công khai chỉ trích áp dụng NEP là chêch hướng, cần xét lại!

Tư duy của Tổng Bí thư

Để hiểu rõ hơn tư duy của Bộ Chính trị, chúng ta cần có vài thông tin về Tổng Bí thư Lê Duẩn. Ông là quyết định những chủ trương, đường lối quan trọng của cách mạng vô sản tiếp theo sau Hồ Chí Minh, cả trong chiến đấu và thời kỳ xây dựng. Một trong những chủ trương kinh tế thời kỳ này là: tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng (quan hệ sản xuất - khoa học kỹ thuật - tư tưởng văn hóa), chế độ làm chủ tập thể, cơ chế "*Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*", thêm khái niệm "*sự bùng nổ toàn thân*", "*pháo đài cấp huyện*"... Khi đi dự đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô, nghe ông Brejnev cho biết phải huy động đông đảo các viện nghiên cứu và các nhà khoa học hàng đầu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để tổng hợp tình hình và xây dựng kế hoạch cho chặng đường mới, Lê Duẩn nói với Brejnev: "*Còn tôi, tôi chỉ cần có mấy chú thư ký thôi!*"!

Trong quá trình trao đổi ở Bộ Chính trị hay với các chuyên gia đầu ngành trong nước, ông chỉ muôn có người nghe và công nhận ý tưởng của ông, mà rất ít nghe kỹ người khác nói. Ông hay cắt lời, phát biểu chỉ đạo gần một buổi trong các cuộc họp nên không còn thời gian cho người khác trình bày. Tự ông khẳng định tính chân chính và khoa học ở những suy nghĩ của mình mà không cần thử nghiệm trước khi áp dụng. Vì thế không ít chỉ đạo của ông trong xây dựng đất nước, áp dụng đến đâu thường chỉ tìm thấy sự đồng thuận hình thức và sai lầm đến đó. Năm 1977, ông diễn giải vai trò và vị trí của khái niệm "*làm chủ tập thể*": "*Loài người cho đến nay đã có ba phát minh vĩ đại có ý nghĩa bước ngoặt của lịch sử. Thứ nhất là tìm ra lửa. Thứ hai là tìm ra cách sử dụng kim khí. Thứ ba là làm chủ tập thể*". Rồi ông cho biết làm chủ tập thể là: làm chủ kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, làm chủ thiên nhiên và làm chủ bản thân, làm chủ tư liệu sản xuất - quản lý - phân phôi, làm chủ cả nước và làm chủ từng địa phương... Nghe xong, các vị trình độ giáo sư như ông Phạm Như Cương, Trần Đức Thảo, cả ông Trường Chinh... cũng không hiểu gì! Sau khi ông Lê Duẩn qua đời, ông Nguyễn Đức Bình mới mạnh dạn phê phán qua liên hệ với một nhận xét của Lenin: đó là những "*bông hoa đắng mọc trên thân cây sống*".

Khái niệm "*làm chủ tập thể*" còn được Lê Duẩn nói chuyện với cán bộ đang công tác và học tập ở Liên Xô: "*Lenin đã đưa ra công thức: CNCS = Chính quyền Xô Viết + Điện khí hóa. Ta cần phải thêm rằng: CNCS = Chính quyền Xô Viết + Sản xuất lớn XHCN + Làm chủ tập thể*". Nói về dân chủ, ông cho rằng Lenin chỉ đề cập khía cạnh pháp quyền, còn làm chủ tập thể của ông là "*một triết lý lớn của việc tổ chức xã hội mới chưa từng có trong lịch sử loài người*". Với ông, và một số thân cận buộc phải nói theo, đó là việc sáng tạo lý luân nhằm vận dụng phù hợp vào hoàn cảnh Việt Nam, tránh sáo mòn và kinh điển. Nhưng đối với người dân hiểu nôm na lại là: cái đúng thường không mới mà cái mới thường không

đúng! Cứ thế, nhà lãnh đạo phát biểu, các phương tiện thông tin và cán bộ tuyên giáo khuếch đại khuếch tán thêm ra... Ở đâu và bất cứ lúc nào người ta đều nghe kêu gọi "*làm chủ tập thể*", nhưng chẳng ai được làm chủ nổi ngay cả bản thân mình!

Vấn đề là sau khi gom hết đất đai, tư liệu sản xuất, các thành phần kinh tế... vào công hữu, ông còn muốn "*gom*" cả suy nghĩ và việc làm từng người trong từng giờ từng ngày vào việc hối nhớ và thực hiện một khái niệm. Cho nên "*làm chủ tập thể*" triển khai ra toàn dân để rồi chỉ thấy lãng phí, tham ô, cắt xén, chiếm đoạt, gian lận, móc ngoặc, bao che, ý lại, vô trách nhiệm... Làm chủ mà thực ra là vô chủ! Cả xã hội bắt lực và chính ông cũng bắt lực. Thật vậy, khi nhận thấy những tư tưởng làm chủ tập thể, sản xuất lớn XHCN và "*pháo đài cấp huyện*" không thể thực hiện nhiều nơi, ông bức xúc: "*Chúng ta cầm quyền mà không lo nổi rau muống và nước lũ cho dân thì nên từ chức đi*". Nhưng qua nhiều sai lầm, vẫn lặp lại hiện tượng chỉ thấy các lãnh đạo chuyển công tác, thậm chí sau một thời gian còn ở cương vị cao hơn, không thấy vị nào từ chức cả!

Mâu thuẫn ở ông là: lý luận xa rời thực tiễn, hơn thế nữa một thứ lý luận rắc rối không có căn cứ khoa học. Ông muốn thực hiện những dự định chỉ mình ông hiểu và muốn có nhanh kết quả, nên thường gạt bỏ mọi tham vấn và chính kiến khác. Từ đó, bảo thủ và độc đoán hình thành. Sai lầm của ông theo như nhận xét của nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp là đã xóa bỏ kinh tế nhiều thành phần để muốn có ngay nền kinh tế XHCN hai thành phần, áp dụng cơ chế kế hoạch hóa để bài xích kinh tế thị trường, muốn có nền sản xuất lớn nên mới có sáp nhập tỉnh và xây dựng hợp tác xã. Đại tướng khẳng định: "*Những khuyết điểm và sai lầm nói trên là trách nhiệm chung của Bộ Chính trị và Trung ương, trong đó anh Ba (Lê Duẩn) là người chủ trì có trách nhiệm lớn*".

Nhân dân bắt chấp chủ trương

Năm 1978, được sự chấp thuận riêng của ông Võ Văn Kiệt, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, công ty thu mua lương thực về miền Tây Nam bộ mua lúa của nông dân không theo giá rẻ do nhà nước quy định, mà ngang bằng giá thị trường. Nhờ đó, hơn ba triệu dân Sài Gòn có gạo ăn, nông dân cũng bán được lúa trữ. Ngoài ra, còn có An Giang cũng tự phá giá trong thu mua lúa, Long An thực hiện cung - cầu hàng tiêu dùng theo giá thị trường. Qua cách làm này, thị trường trao đổi ngang giá có tín hiệu tái lập, chủ trương chèn ép giá nông sản làm thiệt hại nông dân bắt đầu bị lung lay. Nhóm bảo thủ ở trung ương chủ trương thu mua giá rẻ im lặng.

Cùng với miền Nam, nhiều nơi khác bắt đầu bắt tuân sự lãnh đạo của Đảng. Hợp tác xã nông nghiệp Đoàn Xá (Hải Phòng) trước đó sản lượng chỉ đạt 60 kg/sào Bắc bộ. Năm 1980, địa phương tự "*khoán chui*", năng suất tăng lên gấp sáu lần. Ông Phạm Hồng Thưởng, Chủ nhiệm hợp tác xã đã tiên đoán và chấp nhận trước hậu quả bị khai trừ khỏi Đảng có thể xảy ra do bất chấp chủ trương khi khẳng định: "*Bây giờ, cái cấp bách là cuộc sống của dân chứ chưa phải là thẻ Đảng. Có thẻ Đảng mà dân đòi thi mang thẻ Đảng càng thêm xấu hổ. Cứ làm sao lo cho hợp tác xã lên, đấy mới là cái thẻ quý nhất*". Lãnh đạo huyện và tỉnh nghe tin, bèn trù dập và kỷ luật ban quản trị. Nhưng trước thành công không thể chối cãi, cấp tỉnh phải báo cáo lên trung ương. Khi hội nghị báo cáo mô hình khoán nông nghiệp của Đoàn Xá được tổ chức, một vị trong Ban Nông nghiệp Trung ương còn cho rằng: "*Nếu neu cao tẩm gươong Đoàn Xá tức là noi gương bọn ăn mày, như thế thì còn gì là CNXH*". Vị lãnh đạo này đã quên hoặc cố ý quên rằng trong hoàn cảnh khó khăn, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng phải đi xin viện trợ ở các nước XHCN mà có nước còn không muốn đón tiếp theo nghi thức ngoại giao, cảnh người dân xếp hàng chờ giải quyết tem phiếu cửa hàng bách hóa không phải là ăn xin hay sao?

Xí nghiệp đánh cá Vũng Tàu - Côn Đảo ở một vùng biển giàu hải sản, trước 1979 thực hiện chủ trương lấy thủy làm ngành mũi nhọn nhưng luôn thua lỗ, không thoát khỏi thực trạng toàn ngành bị phá sản. Trong khi đó, các tàu đánh cá tư nhân khai thác và bán sản phẩm rất nhanh. Xí nghiệp mạnh dạn mời một đại diện nhóm đánh cá tư nhân làm ăn tốt nhất đến quản lý. Trong thời gian ngắn, sản lượng tăng, sản phẩm bán nhanh, thu nhập của công nhân cao hơn gấp ba lần. Công ty xe khách Bến xe miền Đông cũng khoán xe cho các tài xế tự quản mọi mặt, chỉ thực hiện nghĩa vụ đóng nộp theo quy định. Tình trạng hao hụt nhiên liệu, mất phụ tùng, chậm chạp trong giải quyết lượng khách đi lại được khắc phục nhanh chóng. Các công ty xuất nhập khẩu chủ động xuất hải sản và nhập nguyên vật liệu. Các tàu viễn dương mang các mặt hàng "*second-hand*" về bán trong nước. Trước 1975, có người cho rằng một số dân thị thành sống nhờ "*rác*" mà người Mỹ bỏ ra. Đó là những thứ còn dùng được nhưng thừa nên bị

loại. Dù sao họ cũng kiếm sống được tại chỗ. Còn đến giai đoạn này, những người năng động phải sang tận các "nghĩa địa rác" nước ngoài mua rẻ hoặc chọn món còn dùng được mang về. Tình trạng nhập "rác" đó còn kéo dài cả sau thời kỳ đổi mới.

Tình thế đã nguy ngập mà Bộ Chính trị như những triều đại bế tắc xưa kia, còn chưa nghe thấy hết những oán hờn khắp các hang cùng ngõ hẻm. Chỉ đến lúc không thể tiếp tục duy trì đường lối cai trị lạc hậu do bất tài và ngu trung ý thức hệ nữa, chủ trương đổi mới mới được chính thức công bố. Tại Sài Gòn, một cố gắng đổi mới lý luận diễn ra, đi đầu trong tháo gỡ bế tắc. Để phục vụ yêu cầu trước mắt, ông Võ Văn Kiệt đã tập hợp những chuyên gia kinh tế làm việc cho chế độ trước 1975, không phải như lần tập hợp lần đầu tiên cải tạo tư tưởng ở trụ sở số 49 - Nguyễn Thị Minh Khai, mà lần này ở số 19 - Tú Xương, nhằm xây dựng một số đề án cải cách kinh tế đối với các lĩnh vực cần thiết.

Đứng đầu là nguyên Thủ trưởng Ngân hàng - Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh thuộc Nhà nước Việt Nam Cộng hòa trước đây, cùng các ông Nguyễn Văn Diệp, Hoàng Ngọc Nguyên... Những đề án cải cách kinh tế từng không được Bộ Chính trị ủng hộ, nhưng ngay tại Sài Gòn lại được ông Võ Văn Kiệt trân trọng. Nhóm nghiên cứu cảnh báo nghiêm trọng chính sách tài chính và tiền tệ hiện hành làm cho có nơi thì thiếu nguồn vốn và hỗ trợ cần thiết từ nhà nước, có nơi lại như cấp không dùng. Nhóm cũng đề cập việc sắp xếp lại hệ thống ngân hàng, nâng cao vai trò giám sát tiền tệ. Những ý kiến đó được đích thân ông Võ Văn Kiệt trình bày, trong hoàn cảnh "*chạm đáy*" khủng hoảng, các lãnh đạo và chuyên viên nghiên cứu mới bắt đầu quan tâm.

Tình hình đã buộc Bộ Chính trị phải biểu dương cách làm bất chấp chủ trương do chính đảng và nhà nước đề ra! Cụ thể là phát biểu của Tổng Bí thư Lê Duẩn: "*Để nắm lương thực, không phải dùng hình thức hành chính, kiểm soát, bắt buộc như cách làm vừa qua... Phải tính toán lại giá thu mua lương thực, để thật sự đảm bảo cho nông dân làm lương thực được mức lãi cao hơn các ngành khác*". Nhưng tại sao trước đó lại triển khai chủ trương "*mua như cướp bán như cho*"? Một khác, nông dân mà chờ nhà nước mua lương thực để "*được mức lãi cao hơn các ngành khác*" thì quả là một giấc mơ không bao giờ thành hiện thực nếu chưa đoạn tuyệt với cơ chế trước đó. Không có "*phá rào*", chưa hẳn có chủ trương mới, mà hình thức "*bán tước đoạt*"(đi liền sau "*tước đoạt*") sẽ còn kéo dài. Những từ như: phá rào, bung ra, cởi trói, làm lén, khoán chui... ở giai đoạn này cho thấy trong suy nghĩ của người dân, không phải Đảng Cộng sản lãnh đạo, mà cai trị b López một cách độc đoán chuyên quyền, lợi ích và sự tồn tại của đảng cầm quyền còn cao hơn cả sự sống còn của nhân dân.

Đến Hội nghị lần thứ 6 tháng 9-1979, Bộ Chính trị không những tiếp tục "*cho phép*" bung ra, cởi trói sản xuất mà còn đổi mới cả tư duy, suy nghĩ. Khó hiểu là một đảng phái tiên phong mà **đi sau dân**, chủ trương vì dân mà lại có quyền **cho phép dân!** Đã vậy tại Hội nghị lần thứ 6, đổi mới vẫn được đánh giá là "*một bước đột phá*" về chủ trương! Gọi là đột phá chủ trương, nhưng chỉ vài năm sau Bộ Chính trị lại nhận xét là *đã buông lỏng kỷ cương!* Nguyễn Khải trong tùy bút chính trị cuối đời cho rằng lãnh đạo đất nước thường chỉ nghĩ tới mục tiêu và con đường ngắn nhất, nhanh nhất để đạt được mục tiêu, bất chấp nhân dân bằng lòng hay không bằng lòng. Và không chỉ dừng lại ở mục tiêu, việc tiến hành được thực hiện theo phương pháp: "...*cứ ép là được, cứ đẩy tới bằng các phong trào cách mạng của quần chúng là được, trước lợ sau sẽ quen dần*". Nhưng mỗi cá nhân con người với tư tưởng, ý chí, tình cảm không phải là máy móc. Vì thế mà ông kết luận: "*lòng người không thuận thì mọi chủ trương đều hay đến mấy sớm muộn cũng bị đào thải, chẳng để lại một dấu vết tích cực nào*".

Trên thực tế, quá trình đổi mới diễn ra rất nhiều khê, chậm chạp, không dễ dũng cảm chấp nhận sai lầm. Về mặt lý luận, đảng và nhà nước đắn đo nếu để các thành phần kinh tế phá rào, cởi trói, bung ra... và thị trường tự do phát triển không kiểm soát, thì cuộc cách mạng cải tạo TBCN để xây dựng quan hệ sản xuất mới không những xem như sai lầm thất bại mà còn lộ rõ tội ác. Muốn ứng dụng lý luận khác cũng không có vì xưa nay các học giả và chuyên viên tham mưu chính sách kinh tế chỉ được đào tạo theo lý thuyết của Liên Xô. Nhưng những việc làm của nhân dân đã thắng khi Nghị quyết 32/NQ/TW tháng 11-1980 của Bộ Chính trị đã tự nhận một sai lầm rất lớn: "*Bộ máy vừa tập trung, quan liêu, cồng kềnh, áp bức, vừa phân tán, chia cắt... Một bộ phận cán bộ, đảng viên sa sút phẩm chất, tự do vô kỷ luật, vô trách nhiệm, tham ô, cửa quyền, không dân chủ, xu nịnh cấp trên, hống hách cấp dưới, ức hiếp quần chúng, trù dập người tốt, dao động trước khó khăn, giảm sút ý chí chiến đấu...*". Quả là bệnh này chỉ duy nhất có trong chế độ mà ngoài bị áp đặt, người dân không có bất cứ quyền chất vấn lựa chọn nào khác. Và tất cả chỉ dừng lại ở đảng và nhà nước nhận sai lầm, lại không ai cụ thể có danh tính chịu trách nhiệm những thiệt hại hay mạnh tay sửa sai.

Chính vì bị động đồng ý một số chủ trương trước khí thế "phá rào" của cả nước mà không có biện pháp giới hạn, đến 1982 "phá rào" diễn ra vô trật tự, nạn tranh mua giành bán hỗn loạn hoang dã. Tất cả chạy theo đồng tiền, lấy đồng tiền làm thước đo cả đạo đức và tình cảm. Kế hoạch ưu tiên trước hết thực hiện theo chỉ tiêu của nhà nước bị các kế hoạch làm ăn riêng xếp ở vị trí thứ 2, thứ 3 làm cho phá sản. So với 1976, giá bán lẻ hàng hóa thị trường năm 1980 tăng 189,5%, đến 1981 tăng 313,7%. Ở giai đoạn trước, nhà nước ra sức bao vây, tập trung nắm giữ bao nhiêu, thì ở thời điểm này dường như bị cả xã hội tấn công lấy lại bấy nhiêu. Nhà nước còn bị thị trường làm cho tê liệt giữa giá cả tự do và khung giá bắt buộc. Sản xuất ngoài kế hoạch và thị trường mua bán tư nhân ngoài quản lý của nhà nước kiểu này một thời từng nuôi sống bao nhiêu người dân cả nước. Xét cho cùng, đây là hệ quả của quá trình cả xã hội bị tước đoạt phải tìm con đường khác. Nhà văn Nguyễn Khải đã ghi lại: "*Thời bấy giờ là một xã hội mạnh ai nấy lo, người người lấn chen nhau, tranh cướp nhau vì những tham vọng không được kìm nén, kỷ cương cũ bị xóa bỏ, kỷ cương mới chưa kịp hình thành, mọi sự đều phải làm lại từ đầu...*"

Ông Trần Phương về sau còn nhận định quá trình cởi trói, bung ra, phá rào bằng một hình ảnh khác: "*Phá rào cũng giống như khi nghẹt thở quá thi phải đục một lỗ nhỏ qua một bức tường. Khi đã được phép đục một lỗ nhỏ cho dễ thở thì người ta mở nó ra thành một ô cửa sổ. Đến khi được chấp nhận mở một ô cửa sổ thì người ta phá nó ra thành một cái cửa ra vào*". Trong diễn đạt này, có hai vấn đề cần lưu ý: cả xã hội bị nhốt vào một không gian bị giới hạn và cô lập còn kín hơn cả nhà tù, ngọt ngào không có không khí để thở; mặt khác cái cửa chính cho thấy nhân dân chính thức mở lối cho xã hội chứ không phải chính sách, chủ trương của Đảng. Ngay cơ không còn kiểm soát xã hội đã hiện rõ, trong Bộ Chính trị bắt đầu cảnh giác khả năng làm sụp đổ CNXH, thành phần bảo thủ lại trỗi dậy. Trong hoàn cảnh đó, chủ trương "*xiết lại*" ra đời.

Thời kỳ "xiết lại"

Bắt đầu từ Đại hội lần thứ V tháng 3-1982, Bộ Chính trị ban hành hàng loạt văn bản tái lập mô hình cũ: Chỉ thị 04-CT/TW tháng 5-1982 về tiến hành đợt giáo dục chính trị chấn chỉnh lại quan điểm và lập trường kinh tế, Nghị quyết 01-NQ/TW tháng 9-1982 phê phán Thành phố Hồ Chí Minh buông lỏng chuyên chính vô sản và chưa nhận thức rõ cuộc đấu tranh giữa CNXH với CNTB, Chỉ thị 11-CT/TW tháng 11-1982 đình chỉ mua bán theo giá thị trường và yêu cầu trả lại mua theo giá chỉ đạo của nhà nước (trong đó nhấn mạnh nếu nông dân không chịu bán lúa theo giá thấp cho nhà nước thì cấp huyện có quyền cưỡng chế trưng mua), Nghị quyết 03 tháng 12-1982 lập lại kỷ cương phân phối lưu thông và thu quyền quản lý ngoại hối, vận tải, xuất nhập khẩu... Chưa bao giờ trong một thời gian ngắn, Đảng và Nhà nước Việt Nam lại ban hành hàng loạt văn bản chấn chỉnh tự đi ngược lại với chủ trương trước đó không lâu, tác động sâu rộng toàn xã hội như lúc này.

Tại Hội nghị lần thứ 4 tháng 6-1983, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã chính thức phát biểu mở đường cho việc thực thi "*xiết lại*": "*Đảng và Nhà nước đã phạm sai lầm nặng nhất là không làm chủ thị trường, không làm chủ phân phối lưu thông..., đã buông lỏng cái tạo công thương nghiệp tư nhân, cái tạo tiểu thủ công nghiệp và tiểu thương, để cho bọn tư sản cũ và mới phục hồi và phát triển, có thêm thế lực chống CNXH...*". Ông phê bình việc hợp tác hóa ở Nam bộ là tiến độ chậm và đề nghị tiếp tục thực hiện đến năm 1985 phải hoàn thành, chỉ đạo năm thành phần kinh tế không được quyền nắm hàng và tiền, nền kinh tế nhà nước không được nâng khung giá lên ngang với giá thị trường. Đối với thành phần tư thương thì Tổng Bí thư quán triệt với khẩu khí cần phải "***Khóa tay chúng nó lại***".

Báo cáo "*Năm vững quy luật, đổi mới quản lý kinh tế*" dài 70 trang do Tổng Bí thư đọc tại Hội nghị lần 6 tháng 7-1984 vẫn tiếp tục duy trì mức độ bảo thủ ghê gớm của những tư tưởng làm chủ tập thể, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, đưa nông nghiệp vào sản xuất lớn... Đến cả khi nhân dân đã "*phá rào*" khắp nơi, Đảng đã xử lý tình hình một cách lúng túng, rồi trở lại tiếp tục triệt tiêu đồng lực xã hội, mà sự kiên quyết ấy xuất phát ngay từ người đứng đầu Đảng, một lần nữa cho thấy chỉ đạo chỉ là bất lực và bảo thủ.

Chính là thời điểm này Đảng Cộng sản trên danh nghĩa lập ra nền dân chủ XHCN mà hành xử còn độc tài hơn cả những triều vua quân chủ tập quyền cao nhất. Tất cả bất chấp hiến pháp và pháp luật đề ra, bất chấp đưa dân tộc vào ngõ cụt, Đảng vẫn bảo vệ quyền lực cai trị của mình. Ông Phạm Văn Đồng trong Bộ Chính trị nhưng lại là người có lúc công bằng và thẳng thắn chỉ ra sai lầm: "*Lần*

quyền dân một cách nghiêm nhiên, làm thay dân một cách kém cỏi, nuôi bao dân một cách khốn khổ. Thực hiện lối quản lý ấy thì bản thân bị tê liệt và gây ra sự tê liệt, bản thân ăn bám và khiến cho người khác cũng ăn bám”.

Trong các chủ trương và văn bản ban hành kể trên, đáng chú ý là Nghị quyết 08-NQ/TW tháng 11-1983 tái lập kỷ cương kinh tế tại Hà Nội. Nghị quyết khi thực thi gợi chúng ta nhớ lại sự rùng rợn của cải tạo công thương ở miền Bắc sau 1954 và ở Sài Gòn sau 1975. Một cuộc tước đoạt mới diễn ra dưới chiêu dịch có tên gọi là Z.30 (Nên nhớ rằng, hoạt động chính trị của Đảng Cộng sản có một cơ chế bí mật không phải chỉ để đối phó với “thực dân đế quốc”, mà khi đã công khai và toàn quyền, nếu cần tiêu diệt một bộ phận nhân dân, vẫn tiến hành bí mật).

Đứng đầu thực hiện chiêu dịch này là Bí thư Thành ủy Hà Nội Lê Văn Lương. Ông lệnh khám xét hàng trăm ngôi nhà nghi vấn “làm ăn bất chính”, tịch thu nhà và tài sản. Những người bị tịch thu không phải là tay sai cho thực dân đế quốc và địa chủ tư sản như trước đây, mà là những công dân hoàn toàn trong chế độ mới. Họ đã giàu lên bằng nhiều cách khác nhau, trong đó có cà lách luật, mua đi bán lại trong thị trường ngoài sự quản lý của nhà nước, khai thác các điều kiện khi đi công tác hay học tập ở nước ngoài... Họ trở thành đối tượng cho sự đố kỵ mà có người nhận xét chỉ là: “Trâu buộc ghét trâu ăn”. Những người khác thì cho rằng: “Khôn cũng chết, dại cũng chết, chỉ có già chết là không chết!” Không ai tin nổi ngay tại thủ đô Hà Nội XHCN, vẫn ngang nhiên xảy ra tình trạng vi hiến đáng sợ!

Cùng với nhà cao tầng, kể cả nhà có ti vi, tủ lạnh, các phương tiện điện gia dụng có nguồn gốc từ nước ngoài...cũng bị lực lượng thừa hành chiến dịch gõ cửa kiểm tra. Kiểm tra và tịch thu còn tiến hành đến tận toilet lập biên bản vì tường và nền có lát gạch men đắt tiền! Ông Nguyễn Văn An, lúc đó là Bí thư Thành ủy Nam Định, khi vào Hà Nội tìm hiểu việc thực hiện Nghị quyết 08, trước cảnh tượng ngang nhiên không thể chấp nhận được, đã phản đối. Tiếp theo là Hải Phòng, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh... đều phản đối kịch liệt Nghị quyết 08 và cách triển khai của Hà Nội.

Chiêu dịch bí mật lúc khởi hành, cũng bí mật im lặng xem như kết thúc. Không một lời xin lỗi, không một báo cáo hay văn bản hủy bỏ Nghị quyết, chỉ thấy những tài sản tịch thu phải trả lại cho dân. Sau này, ông Nguyễn Văn An đã nêu chính kiến về vụ việc: “Các cơ quan công quyền tịch thu tài sản của người ta mà không cần tòa án và cũng không cần bất cứ một bằng chứng nào để có thể khẳng định đó là tài sản bất minh... Có gia đình cả nhà thắt khăn tang khi bị tống lên xe, kêu khóc ầm ĩ... Ngày ấy tịch thu cả một gia sản của người ta mà chỉ thông qua kiểm tra hành chính!” Một lần nữa cũng không thừa để chúng ta nhớ lại câu ca dao từ thời phong kiến:

*“Con ơi nhớ lấy câu này
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan”.*

CNCS sụp đổ

Tình hình ở Liên Xô

Mikhail Gorbachov là đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô, có năng lực, được Yuri Andropov tuyển chọn để đào tạo và bổ sung vào hàng ngũ lãnh đạo trong Bộ Chính trị. Ông tin tưởng Gorbachov sẽ làm một cuộc cải cách xã hội, loại bỏ thành phần tôn sùng Staline và lên án Nikita Khruschev những năm 1980. Điều này cho thấy Liên Xô đã rạn nứt và lung lay từ trong ra ngoài, từ cơ quan đầu não cấp cao trở xuống trong hệ thống đảng và chính quyền.

Tháng 3-1985, Tổng Bí thư Mikhail Sergeyevich Gorbachov đứng đầu tiến hành chính sách cải tổ (perestroika) và công khai hóa (glasnost). Cải tổ nhằm giải phóng tiềm năng xã hội, nới lỏng sự kiểm soát tập trung, mở rộng tự do ngôn luận, bầu cử cạnh tranh công bằng, loại bỏ cơ cấu Đảng Cộng sản bao trùm nền kinh tế và các lĩnh vực đời sống xã hội. Mục tiêu bước đầu là vậy, nhưng cải tổ của Gorbachov đã thất bại, càng phơi bày thêm nhiều rỗi ren xã hội vốn đã hình thành từ lâu.

Trước tình hình đó, Gorbachov nhờ Chính phủ Hoa Kỳ tìm kiếm giải pháp trợ giúp. Phía Hoa Kỳ mất nhiều tháng dò xét xem Gorbachov vẫn phải chịu ánh hưởng của Andropov hay độc lập quyền lực. Các cỗ vấn của Gorbachov trong Bộ Chính trị và chỉ huy quân đội cũng nằm trong tình trạng “dò sóng”. Thời gian đó làm cho quá trình cải tổ trở nên không có người nắm cương, nhiều biến đổi nhanh chóng đã đưa Liên Xô trượt ra khỏi tầm kiểm soát, đồng thời Gorbachov đã từng bước phá vỡ toàn bộ “thành trì Xô viết”.

Năm 1988, Gorbachov càng đẩy mạnh cải tổ thay vì dừng lại. Khác với Trung Quốc và Hungary, Gorbachov xúc tiến dân chủ hóa và cải tổ chính trị, quyết định hợp pháp hóa các cuộc bầu cử. Đến Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô (1990) với tinh thần dân chủ công khai, Gorbachov đã chủ trì và thông qua quyết định hủy bỏ điều 6 Hiến pháp Liên Xô (cũ) về vai trò độc quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản hơn 70 năm. Đứng đầu cải tổ, ông đã phát biểu: "*Đảng Cộng sản mà tôi phục vụ cả đời chỉ biết tuyên truyền, cán bộ đảng viên chỉ biết điều ngoa, giả dối*". Ông cũng công khai nêu thẳng sự diệt vong tất yếu của những thể chế không muốn đi cùng với tiến trình lịch sử loài người: "*Cuộc đời sẽ trừng phạt những kẻ chậm chạp*".

Sở dĩ có hiện tượng không kiểm soát được là do Liên Xô đã chất chứa trong lòng chế độ quá nhiều bất cập, như con đê trước áp lực nước đã dâng cao mà chỉ cần một tác động nhỏ là có thể đổ vỡ ngay. Cho nên không phải chỉ có hành động của Gorbachov mà có thể làm sụp đổ cả Liên Xô. Nhiều chủ trương của các nhà lãnh đạo độc tài các thời kỳ đã đi ngược lại với quy luật cuộc sống. Thể chế mất dân chủ, đảng toàn trị đã trở thành sức i, vật cản, tội ác; do đó không thể nào tìm được sự đồng tình ủng hộ của quần chúng. Cũng cần nói thêm sự tác động gián tiếp từ bên ngoài vào khi Tổng thống Reagan và tiếp theo là Tổng thống Bush đã đáp lại yêu cầu của Gorbachov, đồng thời làm tan băng nhanh cuộc "*Chiến tranh lạnh*".

Trong diễn văn nhậm chức tổng thống, ông Boris Eltsine đã lấy hình ảnh đoàn tàu so sánh với nước Nga, cũng cho thấy có nhiều yếu tố nội tại tiềm tàng dẫn đến sụp đổ. Ông cho rằng nước Nga trước khi bước vào thế chế cộng sản còn "*ở chung một con tàu với thế giới*", không phải là đầu tàu nhưng cũng là những toa hạng nhất. Sau khi trở thành Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết, đường lối phát triển riêng biệt đã tự tách rời ra khỏi đoàn tàu, thế giới cứ tiến lên mà nước Nga đứng lại tại chỗ. Ông nhận xét đó là nguyên nhân mà "*Nước Nga ngày hôm nay so với những nước tiên tiến trên thế giới bị tụt hậu hàng nửa thế kỷ*".

Một nhà nghiên cứu cho rằng các từ "*Xô viết*" và "*liên bang*" chỉ nhằm thay thế hai từ tương ứng là "*Nga*" và "*đế quốc*". Trong hệ thống đó, các nước đều phải chịu ảnh hưởng và mệnh lệnh từ Liên Xô. Người dân Bulgaria từng châm biếm: "*Ở Moskva mưa thì ở Sofia cũng che ô*". Vì thế, từ lâu các nước cộng hòa đã nung nấu ý chí ly khai. Sau khi Liên Xô sụp đổ, chủ nghĩa dân tộc nổi dậy, nhiều quốc gia độc lập tách khỏi liên bang. Các nước còn lại do Nga đứng đầu lập ra không gian hậu Xô Viết. Tuy nhiên, không gian mới vẫn tiềm chứa nhiều khác biệt, bất đồng về quá khứ. Sức mạnh của Liên Xô với sự hợp sức của ba quốc gia không thể thiếu là Nga - Ukraine - Belarus cũng gặp nhiều sóng gió trong quan hệ ngoại giao.

Những năm sau này, trong một buổi lễ tưởng niệm các nạn nhân bị nhà lãnh đạo độc tài Staline sát hại ở Liên Xô, ông Vladimir Putin phát biểu: "*Những người bị thảm sát là những người ưu tú nhất, có trí tuệ cao nhất và là những người can đảm nhất, nói lên tiếng nói bất đồng chính kiến mạnh mẽ nhất và tài giỏi nhất*". Cùng với phát biểu chính trị, nhiều nhà văn nhà báo cũng dũng cảm vạch trần những trang đen tối của chế độ cộng sản. Nhà văn Svetlana Alexievitch với tác phẩm "*La Supplication*" (dịch: Lời nguyện cầu) đề cập dấu ấn tai họa hậu Tchernobyl ở những người sống sót và ký sự "*Những kẻ bị mê hoặc vào cõi chết*" giải thích nguyên nhân số người tự vẫn tại Nga tăng vọt sau khi Liên Xô sụp đổ: họ tuyệt vọng khi nhận ra mình bị đánh lừa cả cuộc đời! Hàng loạt nhà văn khác cũng được kích thích mạnh mẽ không chỉ cảm hứng sáng tác mà sâu xa hơn là nói lên tiếng nói lương tri bị dồn nén, bênh vực nhân phẩm con người bị chà đạp.

Các nước Đông Âu

Tại Đức, nhân loại không bao giờ quên Bức tường Berlin. Sau Đại chiến thế giới thứ hai, theo Thỏa ước Potsdam, Berlin bị chia cắt. Ở Tây Đức, "*Kế hoạch Marshall*" của các nước TBCN đã dành 17 tỉ USD giúp phần lãnh thổ này phát triển rất nhanh. Đến năm 1950, thấy nguy cơ bị thua kém trong công cuộc tái thiết Đông Đức trong khi hơn 3,5 triệu người bỏ chạy sang bên kia, Staline phong tỏa mọi liên lạc Đông - Tây. Tháng 8-1961, Liên Xô phối hợp chính quyền cộng sản Đông Đức xây lên bức tường ngăn cản người dân chạy trốn chế độ.

Bức tường được khởi công vào ban đêm và hoàn thành không bao lâu sau đó: dài 150 km, cao 3,8 mét, hàng trăm trạm kiểm soát trên mặt đất và dưới lòng đất, một kênh đào rộng 3 mét và vùng cấm địa chạy dọc theo bờ tường bên Đông Đức. Nhưng dãy tường kiên cố này như thách thức tinh thần dũng cảm những con người yêu tự do. Hậu quả là gần 1.000 người vượt tường bị bắn chết. Về sau,

hàng chục lính biên phòng Đông Đức tự sát chống lại lệnh từ nhà cầm quyền buộc họ cầm súng bắn vào dân tộc mình. Trong lòng Đông Đức, đời sống vật chất và tinh thần thiêng mờ thưa. Staline chủ trương thanh trừng nội bộ, giết hại những người bất đồng. Khi Staline chết, người Đông Đức nổi lên biểu tình. Xe tăng Liên Xô xuất hiện vào cuộc đàn áp đẫm máu. Đông Đức còn lập ra nhà tù Stasi giam giữ hàng chục ngàn người, trong đó khoảng 3.000 người bị chết vì tra tấn. Nhiều người được giải phóng nhờ Chính phủ Tây Đức nộp tiền chuộc tù nhân ra với giá từ 40.000 euro đến 100.000 euro/người.

Tháng 6-1987, Tổng thống Ronald Reagan có chuyến thăm Tây Đức. Ông đến trước bức tường, gọi đó là "Bức tường ô nhục" và tuyên bố: "Chúng ta hãy phá đổ bức tường này". Tháng 8-1989, cuộc bỏ chạy chế độ cộng sản qua cửa ngõ biên giới Hungary đã thôi thúc người dân Đông Đức. Ngày 9-11-1989, hàng ngàn người kéo nhau đến đập phá bức tường. Từng mảng lớn, rồi cả bức tường kéo dài bị sụp đổ sau 28 năm tồn tại. Nhiều người nhặt những mảnh vỡ từ vật liệu xây dựng giữ lại để tưởng nhớ những người thân đã hy sinh hay làm chứng tích nỗi nhục một thời. Ngày nay, trong các bài học lịch sử, học sinh được đưa đến thăm nhà tù Stasi nhằm lèn án tội ác cộng sản. Thủ tướng Đức Angela Merkel nhận định: "CNCS đã tạo nên những con người dối trá!... Đông Đức đã trở thành một hệ thống nhà tù kiểm soát chặt chẽ người dân nhất thế giới".

Sự kiện Bức tường Berlin đánh dấu CNCS sụp đổ hoàn toàn, nhưng phong trào cộng sản thế giới đã biểu hiện tan rã đầu năm 1960 với mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc về chủ trương "Chung sống hòa bình". Từ đó mà xảy ra cắt đứt quan hệ ngoại giao, chiến tranh cục bộ, thanh trừng đẫm máu... Giữa năm 1960, mâu thuẫn càng căng thẳng khi tại Đại hội Đảng Cộng sản Romania, Khrushchev và Bành Chân công khai phản đối nhau. Khrushchev gọi Mao là người "theo chủ nghĩa quốc gia, một kẻ cơ hội, và kẻ xa rời Đảng". Bành Chân gọi Khrushchev là "người theo chủ nghĩa xét lại, gia trưởng, độc đoán và chuyên chế". Chưa dừng lại, Khrushchev đọc một văn bản 80 trang trước đại hội lên án Trung Quốc. Cuối năm này, trong cuộc gặp mặt 81 Đảng Cộng sản tại Moskva, phái đoàn Trung Quốc bất đồng trực diện và quan điểm với Đảng Cộng sản ở Liên Xô và các nước cộng sản khác. Quá khứ trên đã tiềm tàng nguyên nhân sâu xa báo hiệu sụp đổ Bức tường Berlin.



Bức tường Berlin sụp đổ tạo ra một lối rẽ mới về đường lối của Đảng Cộng sản các nước còn lại, trong đó có Việt Nam (Ảnh: Wikipedia)

Gần đây, Giải Nobel văn học 2009 được trao cho nữ văn sĩ người Đức Herta Müller. Trong sự nghiệp cầm bút, nhiều tác phẩm khác của bà đã bị chế độ cộng sản Romania cấm xuất bản. Tác phẩm được nhiều người quan tâm tìm đọc là tiểu thuyết "La Convocation" (tạm dịch: "Lời triệu mời lên thăm văn"), trong đó cơ quan Securitate thời Ceausescu như cạm bẫy độc ác, cùng nhiều hồi tưởng cảnh những người bị chó săn cắn đến chết khi vượt biên trốn khỏi chế độ, nghiện rượu để quên cảnh mệt vụ ngày đêm theo dõi, hay những người bị vào tù... Dịp bình chọn giải, bà cũng giới thiệu tiểu thuyết "Atemschaubel". Dựa trên câu chuyện do nhà thơ Oscar Pastior kể lại, bà viết về thân phận một trẻ vị thành niên và mô tả bi kịch đáng sợ của người Đức tại Romania bị đày ải đến trại cải tạo của chính

quyền cộng sản ở Ukraine. Một nhà phân tích nhận định ngòi bút của Herta Müller đã "phục hồi danh dự cho tất cả những người đã bị chế độ độc tài cộng sản cưỡng đoạt quyền sống và hạnh phúc".

Ở Ba Lan tháng 10-1978, Hồng y Karol Wojtyla người Ba Lan được phong làm Giáo hoàng John Paul II tại Vatican. Tháng 6-1979, ông thực hiện chuyến hành hương. Trước biển người tại Quảng trường Chiến Thắng, ông tưởng nhớ những người lính hy sinh và đã có câu nói bất hủ: "*Hãy để Chúa Thánh Thần hiện ra! Và làm mới lại diện mạo của đất - mảnh đất này!*" Câu nói gợi chúng ta nhớ lại sự kiện lịch sử vào tháng 8-1939, Staline bí mật ký với Hitler hiệp ước phân chia châu Âu. Ngay sau đó, Hitler chiếm một phần Ba Lan, Liên Xô chiếm phần còn lại. Quân đội Liên Xô dưới lệnh của Staline đã thảm sát hơn 20.000 sĩ quan Ba Lan tại khu rừng Katyn năm 1940 và lưu đày biệt xứ hơn một triệu người khác tại phần lãnh thổ chiếm đóng.

Giáo hoàng đã đến nhiều nơi trong chuyến hành hương ở Ba Lan. Hàng triệu người từ đất nước hơn 90% Công giáo đổ về các buổi gặp mặt và cầu nguyện. Hàng chục triệu người khác theo dõi qua màn hình. CNCS không còn tồn tại trong họ như một nỗi sợ hãi ám ảnh khi Giáo hoàng động viên: "*Các con đừng sợ hãi. Các con hãy cứng rắn lên bằng sức mạnh của đức tin!*" Suốt mấy chục năm bị bưng bít trong chế độ cộng sản, cuộc gặp với Giáo hoàng đã làm cho họ đón nhận những tư tưởng tự do mới mẻ, tôn trọng nhân phẩm con người. Họ nhận ra rằng, một bộ phận nhỏ đang cai trị đất nước không đáp ứng nguyện vọng của người dân.

Từ chỗ không còn sợ, người dân đã hình thành một sức mạnh tinh thần đối đầu với nhà cầm quyền. Đến khi một liên minh dân tộc với tên gọi "*Công đoàn đoàn kết*" ra đời, tinh thần độc lập ấy đã đủ mạnh để cải biến xã hội cộng sản. Công đoàn đòi hỏi một hội nghị bàn tròn bình đẳng, dân chủ giữa họ và đại diện nhà cầm quyền, đã nhận được sự ủng hộ của toàn xã hội. Từ đó, cuộc tổng tuyển cử tự do bầu Tổng thống năm 1990, rồi bầu Quốc hội Ba Lan năm 1991 trên tinh thần dân chủ công khai đã giúp đất nước này hoàn thành việc xóa bỏ chế độ cộng sản, xây dựng thể chế dân chủ tự do.

Tại Tiệp Khắc, giữa tháng 11-1989, hàng chục ngàn sinh viên tập trung ở Thủ đô Praha biểu tình đòi tự do dân chủ. Đây là cuộc cách mạng đã được nuôi dưỡng bằng lòng căm thù từ năm 1968 trong phong trào phản đối chế độ cộng sản, đã bị Liên Xô cấm kỵ với chính quyền trong nước đàn áp. Hàng chục ngàn người bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản, bị đuổi việc và bị tập trung cải tạo. Gần 1 triệu người bỏ nước ra đi. Vào khoảng năm 1975, ông Václav Havel sáng lập và làm phát ngôn viên cho phong trào mang tên "*Charter 77*" đấu tranh vì nhân quyền. Ông bị bắt và ở tù 5 năm. Năm 1989, ông lập ra Diễn đàn Dân sự (Civic Forum) liên minh của các lực lượng đổi lập với Đảng Cộng sản, được đông đảo dân chúng ủng hộ. Liên minh đã thực hiện cuộc "*Cách mạng Nhung*" (Velvet Revolution). Hình ảnh chưa từng có trong bất kỳ cuộc cách mạng nào trên thế giới xưa nay: những sinh viên rất trẻ, nhất là nữ sinh viên, tay cầm hoa hồng tươi cười tiến lên tặng cho quân lính đang tạo thành những hàng rào với vũ khí ngăn cản biểu tình. Những cha mẹ đau con lên thật cao hát vang bài hát về tổ quốc: "*Tổ quốc tôi cũng là tổ quốc của các anh, xin đừng đánh trẻ thơ, xin đừng đánh trẻ thơ vì chúng sẽ là những người nắm tương lai vận mệnh đất nước sau này*". Những người lính đối đầu đã thức tỉnh, rơi nước mắt, buông súng, hòa vào ủng hộ dòng người.

Cuối năm này, ông được bầu làm tổng thống lâm thời, năm sau đắc cử Tổng thống Tiệp Khắc chính thức. Tuân thủ nguyên tắc cách mạng ôn hòa, mặc dù chịu sức ép dư luận, ông không ký lệnh đưa Đảng Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật mặc dù ông từng bị miệt thị và bị bỏ tù bởi chế độ này, vì như vậy sẽ tất yếu có báo thù. Cũng trong đường lối hòa bình, ông mời Đức Dalai Lama đến Tiệp Khắc mặc sức ép từ Trung Quốc. Cuộc cách mạng lật đổ cộng sản không dùng một viên đạn và không đổ xương máu vì trả thù do ông lãnh đạo ngày nay lại luôn là nỗi lo sợ và cảnh giác với các thể chế cộng sản còn lại.

Tại Hungary năm 1989, khoảng 500.000 người tưởng niệm cựu lãnh đạo Imre Nagy đứng đầu cuộc nổi dậy năm 1956 chống Liên Xô với khẩu hiệu: "*Không cam chịu làm nô lệ*". Bằng chiến dịch "*Bàn tay sắt*", xe tăng nghiền nát những người tham gia chính biến, cùng với máy bay ném bom xuống Budapest làm 2.500 người chết, 200.000 người bỏ đất nước. Từ đó, một hệ thống dày đặc những đồn bót và lực lượng lính biên phòng thường trực được dựng lên ở biên giới giữa Hungary - Áo, mệnh danh là "*Bức màn sắt*". Cũng như bức tường Berlin, nó ngăn cách giữa Đông - Tây, giữa tự do - mất tự do, giữa tôn trọng - chà đạp nhân phẩm... Đầu năm 1989, những người lính Hungary đã thả lỏng canh gác, giúp cho hàng chục ngàn người Đông Đức tràn sang Áo, góp phần thôi thúc cổ vũ người Đức thực hiện quyết tâm đập phá bức tường Berlin.

Sau khi chế độ cộng sản sụp đổ, tại công viên Memento gần Thủ đô Budapest, một bức màn sắt tượng trưng được dựng lên ghi nhớ sự kiện, với câu nói nổi tiếng: "Hãy thành nô lệ - Hay người tự do?" Đối diện tác phẩm "Bức màn sắt" còn có Nhà bảo tàng khủng bố trưng bày những hiện vật và hình ảnh về thể chế độc tài. Ngoại ô Thủ đô có Bảo tàng công viên tượng: tượng đài "Tình hữu nghị Hungary - Liên Xô" cho thấy người Hungary trong thế bị trị, tượng đài "Giải phóng" ghi dấu cộng sản tràn sang Hungary, tượng Lenin, Kun Béla, Dimitrov với kích cỡ lớn lột tả tệ tôn sùng lãnh tụ...

Quần thể tượng này do chế độ cộng sản dựng lên, nhưng đáng nói là người Hungary không hề đập phá mà vẫn giữ nguyên khi Liên Xô sụp đổ, tôn tạo thành Bảo tàng công viên tượng ghi dấu tội ác. Bảo tàng còn độc đáo ở chỗ theo hình thức mở ngoài trời để có thể bổ sung thêm vào. Nhà điêu khắc Előd Ákos đã phát biểu: "Công viên này nhắc nhở về sự độc tài... Chỉ có dân chủ mới có thể tạo điều kiện để chúng ta có thể tự do suy ngẫm về độc tài - hoặc về dân chủ, hay về bất cứ điều gì khác". Người dân cũng thu thập những đồ lưu niệm: băng đĩa ca ngợi lãnh tụ, kêu gọi cách mạng; những huân huy chương, phù hiệu, áo phông in hình và câu nói của các lãnh tụ cộng sản, vật dụng thời bao cấp, vỏ đồ hộp chua thêm dòng chữ: "Hơi thở cuối cùng của CNCS", những tấm ảnh về thời kỳ cộng sản...

Ghi dấu tội ác cộng sản

Tại Quốc hội châu Âu, Nghị quyết 1481 lên án tội ác chống nhân loại của các chế độ cộng sản trên toàn thế giới được thông qua ngày 25-1-2006. Trong đó, điều 3 khẳng định: "Nhân danh chủ trương đấu tranh giải cứu và nguyên tắc chuyên chính vô sản mà các tội ác được biện minh. Sự giải thích hai nguyên tắc này đã hợp thức hóa việc "thủ tiêu" những người bị cho là có hại cho sự xây dựng một xã hội mới, và do đó, bị xem là kẻ thù của các chế độ độc tài toàn trị cộng sản". Điều 5 đặt vấn đề xét xử tội ác: "Sự sụp đổ của những chế độ độc tài toàn trị cộng sản tại Trung và Đông Âu không được quốc tế điều tra theo dõi các tội ác gây ra. Hơn nữa, tác giả những tội ác này chưa hề bị đưa ra xét xử trước cộng đồng quốc tế, như trường hợp những tội ác khủng khiếp do Đức Quốc xã gây ra trước đây". Điều 9 nhằm đến các thể chế còn sót lại: "Các chế độ toàn trị cộng sản vẫn còn hoạt động tại một số quốc gia trên thế giới và vẫn tiếp tục gây tội ác. Quyền lợi quốc gia không thể là cái cớ nhằm phản bác những phê phán thích đáng các chế độ độc tài toàn trị cộng sản hiện nay". Bắt đầu từ 1988, hàng năm Nghị viện chung châu Âu cũng trao Giải thưởng Sakharov (tên một nhà vật lý học Nga đấu tranh vì hòa bình) để tôn vinh những người đóng góp trong cuộc đấu tranh này diễn ra trên thế giới.

Tại Hoa Kỳ giữa tháng 6-2007, chính quyền ở Washington D.C. đã tổ chức buổi lễ khánh thành "Đài kỷ niệm nạn nhân của CNCS". Tượng đài dựng hình một phụ nữ giường cao bó đuốc, phỏng lại bức tượng được các sinh viên điêu khắc thuộc Học viện Mỹ thuật Bắc Kinh dựng lên ở Quảng trường Thiên An Môn tháng 5-1989. Đó là vụ biếu tình lớn nhất của sinh viên, trí thức và các tầng lớp xã hội phản đối tham nhũng, bất công do cải cách kinh tế, đã bị nhà cầm quyền cộng sản Trung Quốc điều quân đội và xe tăng đến đàn áp dầm máu. Theo số liệu của Hội chữ thập đỏ Trung Quốc, trên 2.000 người bị giết và bị dọn sạch thi thể. Một nguồn số liệu khác cho rằng từ 4.000 đến 8.000 người chết, khoảng 10.000 người bị thương.

Tượng đài nhằm ghi lại tội ác cộng sản trên khắp thế giới: những cuộc thanh trừng của Staline, những trại tập trung lưu đày biệt xứ ở Siberia; những cuộc tàn sát ở châu Âu như Ba Lan, Hungary, Đức, Ukraine, Belarus, Lithuania, Latvia, Estonia; những cuộc tàn sát ở châu Á trong cuộc cách mạng "Đại nhảy vọt", cải cách ruộng đất, cách mạng văn hóa theo chủ trương Mao Trạch Đông; diệt chủng người Campuchia của Pol Pot - Iêngxary... Tội ác cộng sản từng gây ra trong lịch sử không thể giấu mãi loài người, chúng đã - đang và sẽ được ghi thêm vào đài kỷ niệm như những trang sử mở. Tổng thống Bush đến dự khánh thành tượng đài ghi dấu tội ác đã phát biểu: "Bạn không bao giờ tấn công nước ta cũng giống như những tên cộng sản, chúng đều theo đuổi chiến lược giết người, chiến lược phủ nhận tự do, diệt trừ mọi người đối lập, với những tham vọng bành trướng và những mục tiêu toàn trị".

Hãy nhìn vào các quốc gia và khu vực bị cai trị trong thế kỷ trước. Tuy là thực dân nhưng người Anh để lại cho Ấn Độ, Hồng Kông các điều kiện phát triển kinh tế thịnh vượng, dân chủ mở rộng, nhiều giá trị tích cực phượng Tây. Sau chiến tranh thế giới lần hai, Hoa Kỳ để lại cho Tây Đức, Nhật Bản, miền Nam Việt Nam, Nhật Bản để lại cho Hàn Quốc... đều là những điều kiện tiến tới xã hội văn minh hiện đại, hòa nhập vào xu thế phát triển của thế giới. Còn các chế độ cộng sản đã để lại ở các quốc gia những gì: tàn phá, chia rẽ và thù hận, đàn áp và bưng bít, tụt hậu và sức ỳ, thần thánh hóa lãnh tụ kéo dài lừa gạt, bế tắc sửa đổi lý luận, sai lầm mô hình, bất công và phân hóa giàu nghèo mới thay cho hình

thức cũ, dân chủ giả tạo... Cho nên hình thức chế độ thường là màu đỏ hình thành sức sống giả tạo che giấu chỉ toàn xám tối và rêu rã bên trong.

Liên Xô và Đông Âu sụp đổ đã cổ vũ rất nhiều cho khí thế đổi mới, soi sáng các giá trị nhân quyền và Nhà nước pháp quyền đến Việt Nam. Các vị cách mạng lão thành, nhiều nhà văn, nhà báo và những người có lương tâm trách nhiệm với dân tộc đều có chung tiếng nói, viết những tác phẩm khẳng định xu thế tất yếu của nhân loại thoát ra khỏi ngõ cụt này. Nhà văn Nguyễn Khải viết về chế độ Xô Viết: "*Người dân Nga được nhà nước chăm lo hoàn toàn từ khi sinh đến khi chết, nhưng họ vẫn không thích, vẫn thấy ngọt ngào vì đó là cuộc sống không phải lo nghĩ của một trại tập trung, con người bị đánh số, bị xếp theo khuôn, theo hàng, chỉ nhìn thấy đám đông chứ không thể nhìn ra từng con người riêng biệt, kể cả trong triết học và văn chương*". Nhà báo Huy Đức trong một bài viết dịp kỷ niệm 20 năm ngày Bức tường Berlin sụp đổ, đã nhận định sự hy sinh anh dũng và vĩ đại của hơn 20 triệu người Liên Xô, nhất là các tướng lĩnh, binh lính Hồng quân chống phát xít trong cuộc đại chiến lần thứ hai đã bị những người như Staline tước đoạt, sử dụng vào mục tiêu khác. Từ đó mà ý nghĩa hy sinh đã bị biến đổi: "*Liên Xô, quốc gia đóng vài trò quyết định trong cuộc chiến chống phát xít, thay vì được ghi nhớ như là "giải phóng quân" đã trở thành một lực lượng chiếm đóng và đã áp đặt lên Đông Âu một chế độ tước đoạt hết của con người những quyền căn bản*".

Rất nhiều sai lầm, tội ác Đảng Cộng sản Việt Nam đã gây ra, đang bị che giấu đến nay chưa có tòa án nào xét xử. Nhà văn Dương Thu Hương cho rằng những nhà lãnh đạo tại Hà Nội là một tập đoàn triều đình quân chủ gắn thêm yếu tố cộng sản. Đó là sự tổng hợp những yếu hèn và tham lam trong một thể chế: "*có cái đầu của loài chim sẻ, có con tim của chuột bọ, có bản lĩnh của lũ cùu nhưng có dạ dày của chó sói*". Chừng nào hiện trạng che giấu còn chưa được công khai giải tỏa thì tình hình chính trị xã hội Việt Nam còn chưa thể được cải thiện tiến bộ. Cũng từ đó mà việc Bộ Chính trị lo sợ "*diễn biến hòa bình*" hay "*tự diễn biến trong nội bộ*" là tất yếu. Đó còn là lo sợ, lúng túng trong trạng thái gần như "*chân không hệ tư tưởng*".

Như đã đề cập, bất đồng và mâu thuẫn trong phong trào cộng sản quốc tế là một nguyên nhân dẫn đến Liên Xô - Đông Âu sụp đổ. Mỗi lần xảy ra mâu thuẫn, Đảng Cộng sản Việt Nam trước tiên quan sát, giữ thăng bằng quan hệ nhằm lấy lòng cả hai, sau đó nghiêng theo bên nào thắng thế và có lợi cho chính đảng cầm quyền, chứ không phải cho dân tộc, thậm chí nếu phải hy sinh quyền lợi dân tộc. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà trong di chúc cuối đời năm 1969, Hồ Chí Minh lo lắng trước sự mất đoàn kết của các Đảng Cộng sản và phong trào công nhân thế giới. Với Việt Nam, Bức tường Berlin sụp đổ đánh dấu lần thứ tư Đảng Cộng sản đưa dân tộc vào lục lối và trả giá (lần thứ nhất Nguyễn Ái Quốc gặp Luận cương Lenin đưa CNCS về Việt Nam, lần thứ hai lãnh đạo Lê Duẩn ngã về Trung Quốc tiến hành vụ án xét lại, lần thứ ba lại ngã về Liên Xô dẫn đến cuộc chiến hai đầu biên giới, lần thứ tư ngã về Trung Quốc đến hiện nay). Lối rẽ ấy sau này các nhà lý luận Việt Nam gọi là tư duy "*Đi tắt đón đầu*" mà thật ra chỉ là đánh đố cả dân tộc theo lối "*gắn nhà xa ngõ*". đi thật dài để hóa ra lại đến ngay trước cổng nhà của láng giềng Trung Hoa mà cha ông ta đã thấu hiểu và cảnh giác cả nghìn năm nay.

Biến cố Liên Xô và Đông Âu tác động trực diện vào Đảng Cộng sản Việt Nam cho thấy tư duy và đường lối của Đảng không độc lập, không xuất phát từ tình hình Việt Nam mà cũng không theo xu hướng tự do văn minh cả loài người. Mấy chục năm xây dựng XHCN ở Việt Nam chỉ là bản sao từ Liên Xô nhằm thực hiện nhiệm vụ Quốc tế cộng sản. Và cũng chính vào giai đoạn này, những tư tưởng kiên quyết hơn cho đổi mới triệt để, cho tự do dân chủ đang bắt đầu xuất hiện.

Đổi mới

Từng bước nối lồng đến ra đời Cương lĩnh 1991

Đổi mới bắt đầu bằng tuyên bố xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp tại Hội nghị lần thứ 8 vào tháng 6-1985 và chủ trương cải cách giá - lương - tiền. Khâu đột phá cho cải cách là tiền tệ, do nhà nước vẫn nhận định tiền mặt còn số lượng lớn trong nhân dân như lần đổi tiền trước đây. Vì thế đã diễn ra đổi tiền lần thứ ba vào tháng 9-1985: 10 đồng cũ lấy 1 đồng mới. Không bao lâu, tiền tệ bị trượt giá. Mới vừa đổi tiền mà ở đâu cũng thiếu tiền: xí nghiệp thiếu vốn tiền mặt, công nhân và giáo viên không có lương, có hàng nhưng không có tiền mua... Quan hệ kinh tế bằng hình thức trao đổi ngang giá sản phẩm và vật dụng đã cục bộ đưa xã hội trở về thời kỳ loài người chưa phát minh ra tiền tệ.

Hậu quả trên là do nhận định sai lầm. Ông Võ Văn Kiệt bấy giờ đã đánh giá: "Kết quả của việc đổi tiền cho thấy tiền năm trong nhân dân tương đối ít, tiền năm trong tay tư sản không đáng kể. Chúng ta đã đánh hụt. Phần lớn tiền lại nằm trong tay các công ty, xí nghiệp và các địa phương". Từ đó, thị trường tự do gọi là "chợ đen" càng đẩy mạnh hoạt động ngầm. Để đối phó, một lượng tiền mới được in thêm bơm vào mạch máu kinh tế, gấp 1,38 lần so với trước đổi tiền, làm cho giá hàng hóa tăng tốc không thể kìm chế. Năm 1986, lạm phát tăng 774,7%! Trong ba năm tiếp theo, lạm phát vẫn giữ mức 3 con số. Mạch máu kinh tế bị co lại và tắc nghẽn, sản xuất - lưu thông - phân phối - tiêu dùng đều chông chốt khó khăn.

Đánh giá trên chứa đựng hai vấn đề. Trước hết, để cứu nguy chẽ đở, chủ trương vẫn là tiếp tục vắt kiệt sức dự phòng trong nhân dân bằng một hình thức mới hợp pháp hơn, khác với vận động tự nguyện "Tuần lễ vàng" năm 1945 hay tước đoạt bạo lực qua cải tạo công thương. Mặt khác, Đảng đã duy trì các công ty xí nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước như "nuôi ong tay áo", nắm giữ tiền và nhiều điều kiện sản xuất kinh doanh nhưng không biết sử dụng và phát huy hiệu quả, càng không dám giao về phía nhân dân, làm trì trệ và kiệt quệ xã hội. Đồng tiền năm một chỗ, không tham gia vào lưu thông kinh tế và các hoạt động xã hội, chỉ là tờ giấy thường. Nhưng bấy giờ, nhiều cơ quan kinh tế nhà nước lại có khái niệm không theo nhận thức trên, mà là: tiền nghỉ ngơi, tiền nhàn rỗi. Đúng hơn phải gọi đây là **khái niệm tê liệt**. Hiện tượng này cũng đồng thời tạo tiền đề để một bộ phận chức quyền chiếm dụng các điều kiện kinh tế và trở thành "Tư bản đở" sau khi cổ phần hóa (mà thực chất là hợp thức hóa để chạy tội) nguồn tài sản do sức dân cả nước đóng góp.

Trước sai lầm đó, vào tháng 6-1986, ông Trường Chinh đã ký quyết định cách chức một loạt cán bộ thực hiện cải cách giá - lương - tiền. Cũng như các sai lầm trong quá khứ, những lãnh đạo duyệt chủ trương để thực hiện thì chẳng thấy ai bị liên đới trách nhiệm hay chịu kỷ luật. Bộ Chính trị cũng lập ra "Tiểu ban cơ chế mới" tháng 12-1985, trong đó có ông Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt và lãnh đạo các tỉnh thành năng động tham gia. Các nhóm khác như: nhóm nghiên cứu sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị, nhóm nghiên cứu ở Bộ Ngoại giao, tiểu ban nghiên cứu giải pháp cấp bách về tài chính - tiền tệ - giá cả... cũng ra đời. Đến lúc không còn lý luận nào để bám vào, kể cả mô hình kinh tế NEP của Lenin dù được nhắc lại cũng không thể trở thành chiếc phao cứu sinh trong hoàn cảnh này, những lãnh đạo bảo thủ mới mới chịu nới tay cương "chuyên chính vô sản" trong việc đồng ý thành lập và giao quyền nghiên cứu các vấn đề đòi hỏi cần kíp của xã hội đến các nhóm độc lập mở rộng mà không chỉ đạo trực tiếp nữa. Tuy nhiên, các tiểu ban cho thấy: chồng chéo và sai chức năng, trong thời gian ngắn cùng lúc ra đời, vẫn chưa thật sự thoát ra khỏi hệ tưởng cũ hay mới chỉ vừa tiếp cận được rất ít ỏi những lý thuyết mới. Nhìn chung, lý luận vẫn cứ loay hoay tiến lùi theo dạng tư duy nước đôi: chủ trương cải cách đã có nhưng thực thi như thế nào, xóa nền kinh tế cũ đã từng tồn tại thì những đổi mới rồi ren có phải là một mô hình có thể chấp nhận, cải cách giá - lương - tiền là sai lầm thì tìm đâu là những điểm sai trong chuỗi liên kết ấy...

Đi đầu hình thành những chủ trương mới áp dụng cho cả nước là những việc làm điển hình của giới lãnh đạo thông thoáng ở Thành phố Hồ Chí Minh: thu mua lương thực ngang giá thị trường dẫn đến Bộ Chính trị phải xóa bỏ chính sách hai giá vào tháng 4-1987, xây dựng khu chế xuất Tân Thuận thành công năm 1980 là tiền đề dẫn đến việc ban hành Luật đầu tư nước ngoài vào tháng 12-1987, lập ra các nhóm nghiên cứu chính sách và đề ra những giải pháp cải tổ mà ông Võ Văn Kiệt trình bày đã buộc Bộ Chính trị không còn có thể xem thường bỏ qua...

Đến tháng 4-1988, Bộ Chính trị cũng thêm "nối tay" khi chủ trương khoán 10 chấp nhận mô hình hộ nông dân làm nông nghiệp là cơ bản, các hợp tác xã và hình thức đội nhóm sản xuất tập trung không giải thể nhưng do nông dân tự nguyện lập ra và tự điều hành. Trước đó, nông dân không chịu vào hợp tác xã bị cô lập, thậm chí bị bắt giam và đánh đập. Chủ trương "xiết lại" vẫn còn kiên định chỉ đạo phải tái lập hình thức trại giam khổng lồ này bằng mọi giá. Nhưng đến Nghị quyết 10 thì: "Công nhận sự tồn tại lâu dài và tích cực của kinh tế cá thể tư nhân trong quá trình đi lên CNXH, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật". Vậy kinh tế tư nhân trước đó, trong đó có nông nghiệp, bị tước đoạt thì có "bình đẳng" hay dựa vào "pháp luật" nào? Không hơn không kém, đó sự **dối trá chính trị**, không phải với đối tượng cạnh tranh, mà đối với người dân đáng ra được hưởng các quyền lợi chính trị do nhà cầm quyền mang lại.

Để hiểu rõ nguồn gốc khoán 10, chúng ta cần trở về miền Bắc khoảng năm 1968. Lúc này ở Vĩnh Phú có Bí thư Tỉnh ủy tên là Kim Ngọc. Ông sinh năm 1917 trong một gia đình nông dân nghèo, tham

gia cách mạng từ năm 1939, đến 1954, là Chính ủy viên Quân khu Việt Bắc. Năm 1958, ông về quê, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phú. Năm 1968, ông đã thực hiện việc khoán hộ đến nông dân: giao thẳng ruộng cho người lao động, hợp tác xã cung cấp các điều kiện canh tác, đến khi thu hoạch thì trả lại hợp tác xã một phần sản phẩm theo thỏa thuận.

Người nông dân gắn với mảnh ruộng đã ra sức chăm sóc để có năng suất cao, hưởng lợi nhiều hơn. Đời sống vật chất và tinh thần của nông dân Vĩnh Phú giai đoạn này có nhiều thay đổi. Vì sao vậy? Ông Kim Ngọc đã cho thấy cách làm ruộng theo chủ trương của Đảng: "*Cày chay, cày gãi, bừa chui đang phổ biến hiện nay trong hợp tác xã là hết sức xa lạ với cung cách làm ăn của người nông dân thực thụ, xa lạ với truyền thống cẩn cù lao động của tổ tiên ta*". Ai phải chịu trách nhiệm về mô hình sản xuất "ngoại nhập" phá hoại này? Nó không những tạo ra nhiều giả dối trong làm ăn kinh tế, mà từ kinh tế và miếng ăn, còn tạo ra phản ứng dây chuyền với rất nhiều giả dối khác. "*Khoán chui*" đã góp phần triệt tiêu giả dối.

Việc làm này đến Trung ương Đảng, theo chỉ đạo của ông Trường Chinh, ông Kim Ngọc bị buộc phải nhận là đã "*sai lầm nghiêm trọng trong khoán hộ*". Một số lãnh đạo bảo thủ còn lớn tiếng: "*Khoán hộ là mất lập trường. Thà đổi chứ không thể làm khoán hộ*". Ruộng đất bị trả lại cho hợp tác xã, một số cánh đồng từ khoán hộ xanh tốt trở về xác xơ kém năng suất. Nhưng tại Đại hội Đảng bộ Vĩnh Phú bắt đầu nhiệm kỳ mới, hầu hết đại biểu vẫn bầu người đứng đầu bị kiểm điểm tiếp tục giữ chức vụ. Lệnh đình chỉ từ cấp trên đã buộc các quan chức dưới quyền của ông tại tỉnh không còn mạnh tay duy trì khoán hộ, nhưng cũng không ai lên tiếng cấm hẳn khoán hộ. Người dân vẫn im lặng và liên kết nhau sản xuất trên ruộng khoán theo cách của địa phương. Khi đã nghỉ việc, ông Kim Ngọc ra Hà Nội gặp ông Trường Chinh, vẫn khẳng định giá trị đúng của khoán hộ. Tính cương quyết bảo vệ chân lý đã làm cho ông Trường Chinh sau này hối hận về chủ trương chặn đứng khoán hộ và kiểm điểm ông trước đó.

Nhiều người tôn vinh gọi ông Kim Ngọc là "*cha đẻ của khoán hộ*". Nhìn lại sự kiện này, Bộ Chính trị thời kỳ đổi mới từng bước đi sau một người đã "*dò đá qua sông*", tiến tới chủ trương khoán 10. Một tập thể lãnh đạo lớn ở Trung ương Đảng đã không bằng một con người có tư duy đổi mới tích cực và luôn quan tâm đến quyền lợi nhân dân, dân tộc. Vĩnh Phú và cả nước ghi nhận công hiến của ông. Năm 1988, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã đề nghị: "*Công lao của anh Kim Ngọc thật lớn, cần phải dựng tượng để tỏ lòng biết ơn con người như anh*".

Trở lại thời kỳ đổi mới, khi không còn có thể chống lại thị trường tự do, vào tháng 11-1989 chế độ tem phiếu được chính thức xóa bỏ. Thêm một bước phá sản của chủ trương quản lý kinh tế thâu tóm quyền phân phân phôi cơm ăn, áo mặc và vật dụng tiêu dùng cho toàn xã hội. Những cuộc điều tra toàn diện cho thấy nhiều con số giật mình: 60% xí nghiệp và nhà máy nhà nước quản lý thua lỗ, 500.000 người lao động không có việc làm. Vào những năm này, người lao động từ nông thôn quanh vùng kéo vào Hà Nội, ngồi các vỉa hè chờ ai cần sức lao động thì bán đổi - nhân dân gọi nôm na là "**chợ người**". Họ làm bất cứ việc gì miễn được trả tiền. Người thuê thì có thể nhầm đổi tượng bán sức lao động để lựa chọn. Tình trạng tự phát chuyển dịch cơ cấu lao động này cũng giống như thời thuộc Pháp nhiều người bỏ làng quê lên thành thị làm đủ việc kiếm sống. Đó là mặt trái của chế độ XHCN vốn được xem là ưu việt bị giấu kín lâu nay do bưng bít thông tin, là thực tế không lời tố cáo về cuộc sống tốt đẹp Đảng lo cho dân, hóa ra dân phải tự lo cứu mình! Đến Đại hội lần thứ IX, khi đã làm chủ đổi mới, Đảng mới công bố chấp nhận kinh tế thị trường, nhưng gắn thêm vào đó khái niệm XHCN: Nhà nước pháp quyền XHCN, nền dân chủ XHCN, cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, pháp chế XHCN... Những "*cái đuôi*" ấy còn gắn vào nhiều lĩnh vực để XHCN trên thế giới đã bị đào thải vứt bỏ, nhưng đối với Đảng Cộng sản vẫn thể hiện trung thành và kiên định với lý tưởng đã chọn!

Năm 1991, Đảng Cộng sản ban hành cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ mới (gọi tắt là Cương lĩnh 1991), vẫn tiếp tục xác định bỏ qua phát triển TBCN và tiến lên CNXH. Trong khi đó, thực tế cho thấy có hiện tượng tư bản hóa từ trong ra ngoài, tư bản hóa các lĩnh vực nhà nước độc quyền, để kinh tế TBCN nước ngoài xâm nhập toàn cõi Việt Nam. Cương lĩnh ba lần nhắc đến vấn đề dân tộc: "*Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết*" (trong 05 mục tiêu), "*Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ*" (trong 08 đặc trưng), "*thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc*" (trong 08 phương hướng). Đảng quan tâm vấn đề này vì đang diễn ra ly khai dân tộc trong khối XHCN. Những cuộc nổi dậy của đồng bào Tây Bắc, Tây Nguyên... đến nay vẫn còn hàng trăm người đứng đầu phong trào nổi dậy bị giam và nhiều người mất tích.

Cương lĩnh cũng khẳng định: "...con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện". Thực tế từ 1991 đến nay với hố ngăn cách giàu nghèo ngày càng sâu rộng khó san lấp, phân tầng xã hội càng thêm nhiều thang bậc là một biểu hiện đi ngược lại khẳng định nêu trên. Đảng đưa vào cương lĩnh việc "xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh", nhưng đảng viên có chức quyền là đối tượng tham nhũng hàng đầu. Chủ trương cho đảng viên được thuê mướn nhân công và làm kinh tế tư nhân cũng chính thức mở cửa trong việc tư tư bản hóa đảng viên. Đọc cả cương lĩnh, hầu như ở phần nào cũng thấy nói về Đảng và vì Đảng Cộng sản, trong khi tiêu đề lại là xây dựng đất nước...

Những tiếng nói vì đổi mới

Trần Độ

Ông tên thật là Tạ Ngọc Phách, quê ở Thái Bình. Ông theo cách mạng năm 17 tuổi. Ông gia nhập Đảng Cộng sản năm 1940, năm sau bị Pháp bắt và kết án 15 năm tù. Năm 1943, trên đường giải tù từ Sơn La ra Côn Đảo, ông trốn thoát, tiếp tục hoạt động cách mạng. Qua nhiều cống hiến, đến 1958 ông được phong hàm tướng. Cuối 1964, ông là Phó Bí thư Quân ủy Quân giải phóng miền Nam. Từ năm 1974 đến năm 1976, ông là Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội.

Trong thời gian này, ông có chuyến đi công tác đến Đông Đức, qua đó nhận ra rất nhiều bất ổn trong các nguyên lý cũng như thực tiễn xây dựng CNXH theo mô hình của Lenin và được tiếp nối bởi Staline. Ông viết một bức thư gửi Bộ Chính trị trình bày những dự báo về hậu quả xã hội, đề ra giải pháp cải cách với tinh thần dũng cảm chấp nhận gặp nguy hiểm. Theo ông, Đảng Cộng sản không nên tiếp tục phân biệt ý thức hệ, mà cần mời cả các chuyên gia TBCN hợp tác và đầu tư xây dựng đất nước. Năm 1981, ở cương vị Thứ trưởng Bộ Văn hóa, ông tham mưu Nghị quyết 05 về văn hóa thời kỳ đổi mới, nêu thảng yêu cầu cần phải "cởi trói" cho văn nghệ: "Văn hóa mà không có tự do là văn hóa chết. Văn hóa mà chỉ còn có văn hóa tuyên truyền cũng là văn hóa chết. Càng tăng cường lãnh đạo bao nhiêu, càng bóp chết văn hóa bấy nhiêu, càng hiếm có những giá trị văn hóa và những nhà văn hóa cao đẹp".

Ông chỉ rõ rằng trong xã hội cộng sản, ý thức hệ được đưa lên hàng đầu đã làm mất đi khả năng và phương pháp phát hiện tài năng, dẫn đến không biết sử dụng tài năng, nặng hơn nữa là chụp mũ những tài năng thật sự, bao vây và trù dập. Cuối cùng họ trở thành những người phạm tội một cách oan ức. Điều này đã được chứng minh quá rõ ràng qua vụ Nhân Văn - Giai Phẩm. Từ đó mà có hiện tượng lẩn lộn thật và giả trong văn nghệ: "Nó chỉ thích nghe những điều xuôi chiều và xu nịnh, nó không thể chịu được những cái độc đáo và không dung tha sự độc lập".

Về lãnh đạo xã hội, ông không chủ trương thay đổi đảng khác, nhưng đề nghị Đảng Cộng sản phải đổi mới tận tâm, triệt để từ bỏ đảng trị, nắm bắt kịp xu hướng phát triển chung của đời sống chính trị trên toàn thế giới: "Đảng lãnh đạo không có nghĩa là đảng trị. Kinh nghiệm lịch sử trong nước và thế giới đã chứng minh rằng mọi sự độc quyền, độc tôn đều đưa tới thoái hóa, ruỗng nát, tắc ty không những của cơ thể xã hội mà cả cơ thể Đảng nữa". Qua công khai phản biện với những quan điểm trên, Đảng Cộng sản khai trừ ông ra khỏi tổ chức đầu năm 1999.

Một đảng viên kiên trung, một vị tướng anh hùng từng vào Nam ra Bắc, vượt qua bao sinh tử, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng 4 khóa liền từ 1960 đến 1991, đứng đầu Ủy ban Văn hóa và Giáo dục Quốc hội từ 1989 đến 1992, một lãnh đạo cấp cao nói lên tiếng nói "cởi trói" cho văn hóa văn nghệ, bị khai trừ sau 58 năm theo Đảng! Những năm cuối đời, ông viết bốn câu thơ đầy trăn trở về chặng đường dài cả dân tộc phải đi vòng vo theo định hướng của Đảng Cộng sản:

"Những mơ xóa ác ở trên đời
Ta phó thân ta với đất trời
Ngỡ ác xóa rồi thay cực thiện
Ai hay biến đổi, ác luân hồi".

Đào Xuân Sâm

Tháng 3-1986, giáo sư Đào Xuân Sâm có bài đăng trên báo Nhân Dân với những nhận định quyết liệt: "Lẩn trốn thị trường hay cưỡng lại thị trường thì nhất định không tránh khỏi trở lại cơ chế quan liêu bao cấp... Phải học Lenin: Đi với chó sói thì phải gào lên". Việc Đảng chủ trương "xiết lại" là sự

"trá hình bằng một hệ thống những luận đề cách mạng, những răn đe húy kỵ chứ không có lý luận khoa học". Theo ông, ba chương trình kinh tế lớn trong Báo cáo chính trị tại Đại hội VI (gồm sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu) thật ra không có gì mới cả, mà là trở lại thực hiện một số lĩnh vực đã bị cấm trong thời gian dài. Cùng chia sẻ nhận định này, đồng thời cũng để "chữa cháy" cho đường lối sai lầm, ông Hà Đăng là Tổng biên tập Báo Nhân Dân giải thích: "Đổi mới còn là trở lại cái cũ vốn đã đúng nhưng bị làm sai".

Giáo sư Đào Xuân Sâm còn phê phán ý tưởng "thị trường có tổ chức" chỉ là giả tạo, biệt phái, cửa quyền theo cách mới! Đúng hơn, ông đã tiến sát gần đến với phản ánh một sự thật nhìn ở mặt khác: Đảng vẫn cố bám giữ quyền lực trong khi không có bất cứ một năng lực nào! Quan điểm của ông bị Chủ nhiệm Ủy ban vật giá Nhà nước xếp vào dạng "*ngông cuồng*", nhiều ý kiến khác cho là chêch hướng, là chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh. Nhưng ông Trần Phương là người bảo vệ giáo sư Đào Xuân Sâm khi cho rằng trong hệ tư tưởng và mô hình kinh tế XHCN, duy nhất chỉ có "*ta với ta*" thì làm gì có những con sói nào khác để gào lên? Ý kiến bảo vệ này cho thấy dân chủ thật sự đã bị triệt tiêu do Đảng đã bao năm vây bọc, tạo ra niềm tin mù quáng và máy móc trong quần chúng rằng: Đảng là tiên phong, là bộ tham mưu, là ngọn cờ đầu, là luôn đúng, có sai cũng chỉ là hiện tượng nhỏ trong cơ bản và chủ yếu vẫn là đúng.

Từ đó, người dân mất hết tư duy và kỹ năng phản biện, không còn phát hiện hay đặt những giả thiết ngược lại. Cả xã hội bị điều hành bằng chỉ thị, nghị quyết. Trong một đoạn khác của loạt bài báo, giáo sư Đào Xuân Sâm cũng cho rằng: "*Cơ chế cũ có đặc điểm là bao giờ cũng nhân danh cách mạng để cảnh cáo và kết tội mọi ý kiến đối lập*". Những số báo đăng bài viết của giáo sư gây ra phản ứng lớn: trí thức cả nước tìm đọc và bàn tán, những người cấp tiến ca ngợi, một số lãnh đạo phân vân, kẻ bảo thủ kết tội!

Trần Xuân Bách

Ông từng giữ các chức vụ: Phó Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình, Giám đốc Công an rồi Chánh Văn phòng Liên khu III, Bí thư Tỉnh ủy Nam Định, Sơn Tây, Hà Nam, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội V năm 1982. Sau đó, ông tiếp giữ nhiều chức vụ quan trọng. Từ Đại hội VI năm 1986, ông được bầu làm ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng và được giao nhiệm vụ nghiên cứu về lý luận. Ông cũng là đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV và là ủy viên trong Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa III, IV. Tháng 8-1990, ông nghỉ hưu.

Ở Đại hội VI năm 1986, ông đứng đầu Ban đổi ngoại Trung ương, phụ trách quan hệ với các nước XHCN, được giao nhiệm vụ tổng hợp nguyên nhân sụp đổ của CNCS thế giới. Ông đã dự thảo một báo cáo khá dài với tư duy thông thoáng, học tập tình hình bên ngoài. Ông đề nghị Việt Nam cần đổi mới toàn diện về kinh tế lẫn chính trị, phải cho công dân quyền tự do và thực hiện xã hội công bằng dân chủ. Theo ông, khó có thể kiểm soát thông tin một cách tuyệt đối, cần phải sử dụng thông tin rộng mở nhằm nâng cao năng suất lao động. Về dân chủ, ông từng cho rằng Đảng Cộng sản không phải lý luận vòng vo mở rộng dân chủ hay dân chủ mở rộng cho xã hội. Dân chủ là "*quyền của dân, với tư cách là người làm nên lịch sử, không phải là ban phát - do tấm lòng của người lãnh đạo này hay người lãnh đạo kia*". Do đó, bản chất và chức năng của dân chủ là "*khơi thông trí tuệ của toàn dân tộc và đưa đất nước đi lên kịp thời đại*".

Năm 1988, một cuộc tranh luận trong Bộ Chính trị diễn ra dựa trên thực tế: theo cải tổ chính trị của Liên Xô thì thực tế bị thất bại, trong khi cải cách mở cửa của Trung Quốc lại phát triển kinh tế. Kết thúc tranh luận, chủ trương là chỉ đổi mới kinh tế, không đổi mới chính trị. Điều đó dẫn đến vào tháng 3-1990 tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8, ông bị cô lập phê phán và bị xếp vào thành phần xét lại. Nhiều người lúc bấy giờ rất ngạc nhiên khi ông bị cách chức và ra khỏi Bộ Chính trị mà không có một vi phạm nào. Cùng số phận do tư tưởng cấp tiến như ông, còn có ông Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Cơ Thạch. Nhưng dù sao những nhân vật ở thời kỳ này vẫn còn may mắn, không phải ngồi tù gần hai năm như ông Hoàng Minh Chính. Nhìn lại chủ trương giữ nguyên mô hình và đường lối chính trị hoặc thay đổi chậm chạp và hình thức nhằm đối phó là nguyên nhân làm khập khiễng tiến trình đổi mới ở Việt Nam cho đến nay. Đó còn là cách ngụy biện mới cho sự tồn tại độc quyền cai trị của Đảng Cộng sản.

Ông Trần Xuân Bách được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch nhận làm chuyên viên. Nhưng ông không được đi nước ngoài, không được gặp gỡ hay tiếp xúc với người nước ngoài ở trong

nước, không được tự do phát ngôn tư tưởng... Tất cả bị kiểm soát và ngăn chặn từ mọi hướng, chỉ còn là "*hữu danh vô thực*". Công tác tổ chức cán bộ ở Việt Nam hiện nay vẫn có lỗi ứng xử: khi tiến hành cô lập một cá nhân, thường không thanh trừng ám sát hay bỏ tù như trước cách mạng mà "*giam lỏng*", không phân công công tác quan trọng, không bố trí phát biểu đăng đàn tại những cuộc họp, hội nghị hay trước công chúng - một nghĩa khác, hoàn cảnh khác của khái niệm "*ngồi chơi xơi nước*". Đây là lỗi bưng bít thông tin rất tinh vi để tránh bị chỉ trích. Nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp hàng chục năm liền cũng từng tình cành này.

Ngày nay, thông tin tự do đã làm lộ diện biện pháp bưng bít tiếng nói của một con người đổi mới như ông Trần Xuân Bách, đồng thời đang tiếp tục thực hiện triệt để việc đổi mới kinh tế, theo đó chính trị cũng phải phục tùng song song thay đổi mà ông đã nêu ra.

Hà Sĩ Phu

Ông từng bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ tại Tiệp Khắc năm 1982, về nước làm Viện Phó Phân viện Đà Lạt thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, nghỉ hưu 1993. Ông tham gia hoạt động văn học nghệ thuật, đi đầu ủng hộ cho mục tiêu đổi mới triệt để. Từ 1988 đến 1995, ông viết những tác phẩm đấu tranh vì dân chủ và nhân quyền như: *Dắt tay nhau đi dưới tấm biển chỉ đường của trí tuệ, Đôi điều suy nghĩ của một công dân, Chia tay ý thức hệ...*

Năm 1995, trong chuyến ra Hà Nội, ông bị bắt, đồng thời nhà riêng ở Lâm Đồng bị lục soát và tịch thu nhiều tư liệu cá nhân. Sau gần một năm giam giữ điều tra, ông ra tòa và bị tuyên án tiếp một năm tù giam với tội danh "*có hành vi tiết lộ bí mật nhà nước*". Ra tù năm 1998, ông được tổ chức Human Rights Watch bình chọn và trao tặng Giải thưởng Hellmann có đóng góp cho công cuộc đấu tranh vì nhân quyền. Tháng 4-2000, công an lại lục soát nhà riêng của ông, tịch thu máy vi tính và tài liệu, đồng thời cấm ông rời khỏi địa phương cư trú.

Theo ông, xã hội hiện nay trên danh nghĩa là ưu việt nhưng lại chứa đựng "*quá nhiều nghịch lý*": dân chủ triệu lần lại vướng mắc chính về dân chủ; tiêu biểu cho sự thật thì phải cố chữa bệnh nói dối; tiêu biểu cho triết học duy vật lại là điển hình bệnh duy ý chí; tiêu biểu cho giải phóng con người thì luôn bị chỉ trích quyền con người; tiêu biểu đề cao giá trị tinh thần thì lại xuống cấp đạo đức, quan hệ xã hội và gia đình; tiêu biểu cho tính nhân loại và tập thể thì lại xuất hiện tệ sùng bái cá nhân, tập trung quyền lực vào một người và lấy một người thay cho tất cả; tiêu biểu cho sức sáng tạo của tri thức thì tri thức lại không được đặt đúng vào môi trường tự do; luôn nói về những thắng lợi to lớn nhưng năng suất lao động thì lại rất thấp; XHCN được mô tả đầy sức sống, còn CNTB giãy chết nhưng trong những trường hợp quốc gia bị chia cắt làm hai thì dù chia theo kiểu nào, nửa thuộc phía giãy chết cũng có năng suất lao động và chất lượng sản phẩm tốt hơn nửa kia...

Càng lộ rõ sự thật hơn khi Hà Sĩ Phu phân tích trong "*Chia tay ý thức hệ*". Ông cho rằng đổi mới đã đặt Đảng Cộng sản vào tình thế "*bất khả kháng*", buộc phải thực hiện, nhưng vẫn luôn tìm mọi cách đối phó nhằm tìm ra và chỉ công nhận "*một phương án có lợi nhất cho mình*". Theo ông: "*Đảng ta "khởi xướng" là khởi xướng cái phương án riêng ấy của mình, rồi ép dân tộc phải lấy cái riêng ấy làm cái chung! Giữa cái riêng ấy và cái chung có rất nhiều điểm giống nhau, nhất là biểu hiện bên ngoài, nhưng lại có nhiều điểm khác nhau rất căn bản*".

Hàng loạt vấn đề khập khiễng, thậm chí tự mâu thuẫn và đi vào ngõ cụt được ông phát hiện và mở xé. Ông chất vấn tại sao phải áp dụng CNXH vào Việt Nam, huy động tất cả "*sinh lực*", ép cả dân tộc đi trên con đường "*rất lơ mơ, đầy bất trắc*? Theo ông, con đường mà cả dân tộc vừa đi qua là "... con đường mà chính người dẫn đường cũng mới chỉ được đọc trong một cuốn tiểu thuyết giả tưởng! Con đường mà ngay người đạo gốc đi trước cũng đã phải quay về với thân hình tiêu tụy? Con đường mà mới đi một quãng đã thấy lối nhô khuôn mặt "cường hào mới!" Con đường mà mới đi một quãng đã ngót mười triệu con người tàn phế, tử vong...".

Nhận định quá trình đọc, hiểu, áp dụng lý luận Marx-Lenin vào thực tế, ông cho rằng đó chỉ là cố tình mở rộng lý luận một cách vô nguyên tắc nhằm duy trì ý chí cầm quyền. Cho nên tất cả những nguyên lý gốc và lý luận cơ bản bị giải thích tùy tiện và bóp méo, thêm vào và cắt đi bất kỳ chỗ nào khi cần một sự biện hộ: "*Các nhà lý luận Mác-xít thường cứng nhắc, không cho ai cưa quây ra ngoài khuôn mẫu, nhưng khi ở thế bị phê phán thì lại viện dẫn từ trong chủ nghĩa của mình tính linh động mềm đến mức có thể uốn được. Chúng ta sẵn sàng linh động, nên chỉ xoay quanh cái gốc nguyên lý thôi. Nếu cái nguyên lý cũng linh động nốt thì còn gì nữa mà lý luận*". Ông cho rằng học thuyết Marx-Lenin chỉ là một

"hoài vọng đã bị vượt qua". Những điều trình bày trong toàn bộ lý luận xây dựng CNXH và tiến tới thế giới cộng sản đại đồng là những "dự đoán lầm cẩm không bao giờ có thực trên đời".

Chủ nghĩa duy vật lịch sử luôn hô hào tính hai mặt của vấn đề nhưng thực tế lại giải quyết chỉ một mặt phiến diện bằng chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng và ý chí chủ quan từ lãnh tụ. Đó là lý luận về con người luôn cân bằng giữa thuộc tính cá nhân và thuộc tính xã hội, nhưng thực tế con người xã hội lại "*nuốt chửng*" con người cá nhân, thậm chí một vài cá nhân lãnh đạo có thể "*nuốt chửng*" cả một xã hội! Đó là lập luận tự che giấu khi cho rằng những đảng viên làm sai cũng như mọi con người có mặt phải mặt trái, không thể hoàn thiện như thánh thần. Nhưng khi không bị chỉ trích thì họ không bao giờ tự vấn mà luôn tốt đẹp, vĩ đại, đầy sức sống, đầy trí tuệ, sáng ngời đạo đức và phẩm chất, thậm chí khi qua đời lại được thần thánh hóa. Từ đó, tính ưu việt, tiên phong hào nhoáng hình thức của tổ chức Đảng Cộng sản hình thành, mặc cho bên trong chứa bao bất cập.

Đó là nhà nước bao giờ cũng có công ích và tư lợi, nhưng lý luận Marx-Lenin chỉ nhìn thấy bản chất tư lợi nên tìm cách tiêu diệt các nhà nước. Kết quả là nhà nước quá độ lên CNXH được tạo dựng ra lại quá nhiều tư lợi mà không ai làm tiêu vong được. Sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể cũng vậy, lý luận nhìn thấy mặt tiêu cực tư hữu và cá tích cực công hữu, nhưng trong quá trình phá tư hữu và lập công hữu lại tạo điều kiện cho một số người chiếm của công làm của tư, trở thành những nhà tư sản thực thụ.

Đó còn là khái niệm về giá trị thặng dư (giới tư bản gọi là lợi nhuận) vốn thúc đẩy phát triển kinh tế nhưng cũng tạo nguy cơ mất công bằng. Và đúng là Marx chỉ nhìn thấy mặt bóc lột của giá trị thặng dư về lý thuyết, nhằm vào đó kết tội, không chấp nhận tồn tại tư bản, phát động cách mạng tước đoạt và xóa bỏ làm thuê. Marx đã không thấy rằng giá trị thặng dư sau khi bị tước đoạt ấy lại rơi vào một thiểu số quản lý trên thực tế. Đảng viên ngày nay vừa được khuyến khích làm giàu (thực chất là bóc lột giá trị thặng dư), lại "*khéo lèo lái lý luận để khỏi làm tủi vong linh tác giả bộ sách luận về chế độ TBCN!*" Từ những phân tích trên, Hà Sĩ Phu kết luận: "*Toàn bộ cái gọi là CNXH khoa học chẳng qua là một Đại ngụy biện, nhằm biện minh cho một ảo ảnh. Học thuyết ấy đi vào xã hội và con người Việt Nam không qua vọng gác của Trí tuệ*".

Về quyền con người, ông chấp nhận phân theo quá trình tiến hóa của nhân loại với ba tầng bậc: quyền được sống - quyền được ấm no - quyền được tự do dân chủ. Sau giai đoạn thoát khỏi đói nghèo, người Việt Nam sẽ đòi hỏi quyền lợi đã bị mất từ lâu: tự do và dân chủ đúng nghĩa của nó, cho mỗi người và cho mọi người, chứ không thể lợi dụng gọi là cho toàn dân tộc mãi. Đó cũng là nhu cầu hưởng thụ văn hóa ở giai đoạn cao. Nhưng cuộc cách mạng của Đảng phát động giai cấp vô sản chỉ là đòi hỏi nhân quyền ở tầng bậc thứ nhất, hay như cách gọi của ông là "*nhân quyền tối thiểu ở tầm văn hóa thấp*".

Qua phân tích bài "*Quốc tế ca*", ông chỉ rõ đối tượng làm cách mạng là: "*Vùng lên, hỡi các nô lệ ở thế gian. Vùng lên, hỡi ai cực khổ bần hèn...*". Mục tiêu của đấu tranh là: "*bao nhiêu lợi quyền ắt qua tay mình*". Biện pháp đấu tranh là: "*phá sạch tan tành*", "*quyết phen này sống chết mà thôi*". Và ông kết luận với tinh thần tìm về những giá trị vốn có của dân tộc: "*Cả đối tượng, mục tiêu lẫn biện pháp đều ở tầm văn hóa thấp... Nếu thấy cần làm lại bài ca, thì đáng lẽ phải làm lại bài "Quốc tế ca" này chứ không phải làm lại Quốc ca! Sản phẩm của phần Dân tộc nói chung là lành mạnh, sản phẩm của phần "cách mạng giai cấp" mới là cái cần được làm lại!*" Không còn gì có thể thuyết phục hơn ngòi bút lý luận của Hà Sĩ Phu trong quá trình phân tích những sai lầm chủ trương và đường lối cộng sản.

Nguyễn Hộ

Năm 1990, ở miền Nam xuất hiện một nhà cách mạng lão thành đấu tranh cho sự nghiệp đổi mới. Đó là ông Nguyễn Hộ. Ông tham gia cách mạng năm 20 tuổi. Năm 1940, ông bị bắt giam 5 năm ở Côn Đảo, cùng xà lim với ông Lê Duẩn. Từ năm 1950 đến 1952, ông là Ủy viên thường trực Ban Thường vụ Ủy ban kháng chiến Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau 1975, ông là Phó Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Thư ký Liên hiệp Công đoàn, rồi Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Ngay sau khi đất nước thống nhất, ông đề xuất đường lối mới nêu giữ nền kinh tế ở miền Nam làm động lực phát triển cả nước. Nhưng cuộc cải tạo đã diễn ra, đến khi khủng hoảng trầm trọng, Đảng Cộng sản mới bắt đầu phục hồi các thành phần kinh tế như đề nghị của ông từ đầu.

Năm 1987, nghỉ hưu ở tuổi 71, ông Nguyễn Hộ cùng những bạn chiến đấu tâm huyết lập ra "*Câu lạc bộ kháng chiến*" tại Sài Gòn. Câu lạc bộ chỉ trích đường lối, chính sách sai lầm của Đảng Cộng sản,

đề nghị bầu cử tự do, Bộ Chính trị phải "kiểm điểm định kỳ" và "trả quyền dân chủ cho nhân dân". Ông công khai rằng ai không đủ tài đức thì rút lui để đưa người khác thay thế, không thể chấp nhận "sống lâu lèn lão làng", đồng thời các kỳ bầu cử nên có một số đại diện khác nhau ứng cử với chương trình hành động cụ thể của mình. Ông đề nghị quốc hội cách chức một số lãnh đạo cao cấp các bộ ngành không hoàn thành trách nhiệm. Không bao lâu, câu lạc bộ bị cấm hoạt động, tờ báo "Truyền thống kháng chiến" bị đình bản. Một câu lạc bộ khác thay vào nhằm xóa bỏ phong trào đấu tranh chống tiêu cực mà ông là người đi đầu.

Tháng 8-1990, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đến thăm và thuyết phục ông từ bỏ đổi lập với Đảng Cộng sản, nhưng ông kiên quyết với tư tưởng đổi mới của mình. Tháng sau, ông bị bắt, được trả tự do nhưng bị cấm rời khỏi địa phương. Năm 1991, ông tuyên bố ly khai Đảng Cộng sản sau 54 năm tham gia, tập trung viết nhiều bài phê phán chế độ cộng sản. Năm 1994, ông lại bị bắt do công khai kêu gọi đi theo con đường TBCN, xóa bỏ chủ nghĩa Marx-Lenin. Trong lời mở đầu tác phẩm "Quan điểm và cuộc sống", ông viết về những hy sinh có thật của chính những người thân nhất của ông trong cuộc chiến, nhưng lại khẳng định: "Chúng tôi đã chọn sai lý tưởng: cộng sản chủ nghĩa. Bởi vì suốt hơn 60 năm trên con đường cách mạng cộng sản ấy, nhân dân Việt Nam đã chịu sự hy sinh quá lớn lao, nhưng cuối cùng chẳng được gì, đất nước vẫn nghèo nàn, lạc hậu, nhân dân không có ấm no và hạnh phúc, không có dân chủ tự do. Đó là điều sỉ nhục".

Ông cho rằng quá trình phát triển của nhân loại đi đến tự do văn minh và lòng dân trong nước sẽ quyết định sự tồn vong của Đảng: "Rõ ràng, các Đảng Cộng sản tuy có vai trò lãnh đạo, nhưng lại không tiến kịp với đà phát triển của lịch sử và nghiêm nhiên trở thành chướng ngại đối với sự tiến hóa của xã hội. Do đó, đến lượt các Đảng Cộng sản không thể tránh khỏi quy luật đào thải - bị quấn chúng gạt ra bên lề lịch sử". Theo ông, ở Việt Nam một nhóm bảo thủ trong Bộ Chính trị vẫn còn bám chặt "CNXH đổi nghèo, lạc hậu và đẫm máu". Ông cũng cho rằng dân chủ tự do là thước đo chính xác về lòng trung thành của Đảng Cộng sản đối với dân tộc Việt Nam, đồng thời trên cơ sở dân chủ bình đẳng có thể thực hiện hòa giải hòa hợp dân tộc.

Khi đã ngoài tuổi 90, ông vẫn có nhiều suy tư về thực trạng đất nước. Quá khứ, hiện tại và tương lai được ông đặt thành nhiệm vụ với thế hệ trẻ và mọi công dân: "Đất nước như thế này là nhục! Làm công dân của Việt Nam, có lịch sử oai hùng, đến ngày nay mà không có tự do, đó là nhục nhã! Không thay đổi điều này, không xứng đáng làm người!". Cuộc đấu tranh trên cho thấy ông xứng đáng là một tư tưởng tiên bộ, dũng cảm chịu hy sinh để từng bước báo hiệu nền dân chủ thật sự ra đời. Nhà văn Bùi Minh Quốc nhận định ông là người ngay thẳng, kiên quyết "không để thiết chế chính trị làm cho thoái hóa".

Một số lĩnh vực và sự kiện xã hội

Văn hóa cộng sản

Toàn bộ các lễ hội truyền thống và văn hóa dân gian ở giai đoạn này hầu như không được khôi phục. Cùng với các đình chùa làm cơ sở hoạt động cho các cơ quan chính quyền, hợp tác xã nông nghiệp, nhiều cơ sở thờ tự cũng bị đập phá hoặc bỏ hoang. Cả xã hội chỉ có pano, appich, khẩu hiệu nền đỏ chữ vàng kỷ niệm các ngày lễ, cuộc vận động, phát động phong trào cách mạng. Văn hóa nghệ thuật được huy động tối đa vào việc tuyên truyền cho Đảng: các đội thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động, đội văn nghệ, câu lạc bộ sáng tác, trại sáng tác, các trường đào tạo văn nghệ sĩ, lại còn có trường đào tạo viết văn Nguyễn Du lập theo mô hình trường viết văn Gorky ở Liên Xô, mà thực chất nhằm buộc các nhà văn nhà thơ sáng tác theo định hướng văn nghệ XHCN. Một số quan điểm xem hoạt động văn hóa thông tin là hoạt động chỉ tiêu tiền, có quan điểm nặng về kinh tế còn xem ngành văn hóa là "bánh xe thứ năm". Hoạt động văn hóa sở dĩ bị rơi vào tình trạng này là do nó đã bị lạm dụng trong thời gian dài chỉ để phục vụ chính trị.

Về các bảo tàng, bảo tồn làm nơi giáo dục truyền thống cách mạng, một đại tá ở Quân khu VII đã cho rằng chúng không được "tôn trọng nguyên tắc sống còn về hiện vật gốc, cho sao chép và trưng bày giống nhau ở nhiều bảo tàng dẫn đến đi đâu cũng xem một thứ, nhảm chán". Cũng theo ông, việc phục chế, trưng bày tràn lan các hiện vật và hình ảnh lịch sử truyền thống cách mạng do quan niệm sai lầm bảo tàng là một cuốn lịch sử viết bằng hiện vật, từ đó cố dựng lại lịch sử rồi đem hiện vật ra để

chứng minh. Ông cho rằng đúng ra phải ngược lại: "*Hiện vật tự thân nó làm hiện lên lịch sử, đưa người ta về với lịch sử. Còn người xem muốn biết rộng hơn thì lúc đó mới cần thuyết minh*".

Dễ nhận thấy là hàng loạt nhạc sĩ và sáng tác của họ ca ngợi lãnh tụ. Cứ lễ hội là thấy chương trình ca múa nhạc hay kịch bản sân khấu hóa truyền thống cách mạng, những vở kịch thông tin ca ngợi Đảng Cộng sản, Hồ Chí Minh, các anh hùng lao động XHCN... Ngày xưa có 18 vua Hùng dựng nước, đến lúc này Hồ Chí Minh sánh ngang hàng kêu gọi "*bác cháu phải cùng nhau giữ nước*", trong khi sự thật của "*giữ nước*" là phải mất một phần đất đai biên giới phía Bắc và mất cả Hoàng Sa để nhận viện trợ từ Trung Quốc phục vụ cho cuộc tiến công xuống phía Nam. Sau 1975, Đảng Cộng sản Việt Nam còn tự hào mở ra cho thế giới "*Thời đại Hồ Chí Minh!*" Đến nay thời đại đó ảnh hưởng ở tầm mức nào và còn hay không, chính Đảng Cộng sản cũng lặng lẽ bỏ rơi, không còn đề cập đến nữa. Trước đây, nhiều tác phẩm văn hóa nghệ thuật sáng tác theo quan điểm thần tượng hóa lãnh tụ, rồi chuyện sửa và làm sai di chúc, đến đổi mới công bố trở lại, cũng chỉ nhầm thần tượng hóa. Khi thông tin từ nhiều nguồn gây ra cuộc tranh cãi kéo dài đúng - sai, thật - giả về những sự kiện trong cuộc đời lãnh tụ, LHQ đã dừng lại việc công nhận Hồ Chí Minh là danh nhân văn hóa thế giới. Mặc dù vậy, xã hội Việt Nam vẫn bị bưng bít hơn chục năm sau khi các sách báo, bài giảng, buổi nói chuyện trong nước của tuyên giáo vẫn khẳng định Hồ Chí Minh đã được công nhận danh hiệu trên.

Trong lịch sử tư tưởng văn hóa ở Trung Quốc, để dọn sạch những giá trị "*phi Tần*", bạo chúa Tân Thủy Hoàng từng "*chôn Nho đốt sách*". Chính sách của Đảng ở Việt Nam thời kỳ này cũng theo xu hướng đó. Tất cả các sách phi Mác-xít đều bị cho là phản động đồi trụy. Những người có khả năng viết ra những loại sách báo không nằm trong đường lối của Đảng bị cô lập và giết chết dần, bắt đầu từ Nhân Văn - Giai Phẩm kéo dài mãi. Sau 1975, sách báo phong phú ở miền Nam cũng bị tận diệt. Hàng loạt thế hệ trẻ bị "*nhồi sọ*" dưới mái trường XHCN: để quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thằng Thiệu, thằng Diệm hay vô danh tiểu tốt như thằng Xăm trong "*Hòn Đất*" của Anh Đức..., tất cả đều bị trẻ con người lớn gọi là thằng, do độc ác. Còn Liên Xô và Trung Quốc là vĩ đại, ca ngợi Đảng Cộng sản là phải "*Đảng ta đó trăm tay nghìn mắt, Đảng ta đây da sắt xương đồng*", Tố Hữu là cánh chim đầu đàn của nền văn nghệ mới... Dưới sự trợ giúp của Liên Xô, loa phát thanh đầu làng cuối phố, thậm chí loa nhỏ còn mắc vào tận đầu giường trong cuộc đấu tranh "*ai thằng ai*" trên mặt trận tư tưởng.

Các đài phát thanh tiếng Việt ở các nước phương Tây đều bị phá sóng. Những người ôm chiếc radio "*áp chiến lược*" cà tàng có biểu tượng cái bắt tay Việt - Mỹ lén nghe chương trình phát thanh tiếng Việt phát ra câu được câu mất, liền bị tịch thu "*tang vật*" và bị quy tội, bắt giam. Học sinh phải tham khảo chỉ sách của các NXB không vượt ra khỏi ý chí và tư tưởng cộng sản. Lịch sử dân tộc mấy nghìn năm bị xếp gọn lại, trong khi lịch sử Đảng và sách lý luận Marx-Lenin ở đâu cũng bung ra mà sau này tự rơi vào nghịch cảnh không ít nơi phải gom hàng đống sách đem bán giấy loại. Các tác phẩm dịch thuật, những giá trị nghệ thuật tinh hoa văn hóa nhân loại cũng được phổ biến trên quan điểm văn hóa vô sản. Thậm chí vấn đề nguyên tắc không được tôn trọng, một số đoạn bị kiểm duyệt cắt bỏ. Tình hình cứ thế diễn ra, thế hệ trẻ lớn lên không còn biết những giá trị đa dạng văn hóa. Điều mà Đảng Cộng sản đạt được ở lĩnh vực tư tưởng văn hóa là rất quan trọng: cả xã hội nhiễm tính Đảng - đồng nghĩa với Đảng là duy nhất đại diện. Đến khi đổi mới, các đoàn văn công, đội thông tin lưu động, các buổi triển lãm và phim ảnh cách mạng lộ rõ nguy cơ không còn khán giả quan tâm. Công chúng chạy theo hàng loạt giá trị mới. Văn nghệ sĩ gặp nhiều khó khăn, quay ra cộng tác với môi trường văn hóa nghệ thuật tư nhân ở giai đoạn đầu bị xem là điều si nhục, gần như phủ nhận và phản bội với ngành văn hóa của đảng và nhà nước.

Khi chủ trương đổi mới, nhà văn Anh Đức có buổi nói chuyện với học sinh sinh viên, mới cho biết nhân vật thằng Xăm trong "*Hòn Đất*" là hư cấu nhằm hình thành niềm tin mù quáng rằng miền Nam trong chế độ cũ là một ngục tù. Một sinh viên trẻ người miền Bắc tìm được hai tập trong bộ tiểu thuyết "*Bên dòng Sông Trem*" của tác giả Dương Hà trước 1975 ở miền Nam, đọc say mê và hiểu ra miền Nam ngục tù lại văn minh hơn nhiều lần. Cả nhạc mà các nhà nhạc sĩ cách mạng mỉa mai là "*nhạc vàng ủy mị*", sau thời gian bị cấm ngặt, lại lan ra phía Bắc bởi trong chế độ XHCN người dân không biết nhạc gì khác ngoài "*nhạc đỏ*". Văn nghệ giải phóng ban đầu còn hấp dẫn mới lạ, sau nhảm chán, sau nữa thực tế cuộc sống hoàn toàn ngược lại làm người thưởng thức không những không còn quan tâm mà chỉ thấy ở đó nhiều giả tạo. Có những tác phẩm viết theo đơn đặt hàng ghi rõ sách không bán, từ khi in ra đến khi loại bỏ đi chưa có người nào đọc. Không ít thư viện trở thành "*mồ chôn tập thể*" lần thứ nhất với những bút danh còn sống, lần thứ hai với những tác giả đã qua đời có loại tác phẩm này. Điều gì là

chân lý, những giá trị gì là trường tồn hay ngược lại, sẽ là rượu quý hay rượu giả trước thử thách của thời gian.

Giáo dục và pháp luật

Chính sách giáo dục áp dụng lên cả nước sau ngày đất nước thống nhất cũng xuất phát từ lý luận Mác-xít. Đó là nền giáo dục nhằm đào tạo con người mới "*vừa hồng vừa chuyên*". Trong đó, tiêu chuẩn "*hồng*" cụ thể là phải trung thành với đảng và phấn đấu vì lý tưởng cách mạng đặt lên hàng đầu, còn chuyên môn tốt là yếu tố đi sau. Quan niệm này là cơ sở sâu xa của nạn phân biệt lý lịch, là chỗ dựa cho không ít kẻ bất tài đã tìm cách gạt bỏ người có năng lực bằng một trích dẫn cắt xén làm vũ khí phê bình mà thật ra là hạ bệ tranh giành nhau trong các cuộc họp: "*có tài mà không có đức thì cũng vô dụng*".

Bắt đầu mang chiếc khăn quàng, đội viên đã phải nhiễm tính Đảng. Lên các bậc học cao hơn, chủ nghĩa Marx-Lenin trở thành môn học chính thức bắt buộc. Biết bao chất xám Việt Nam đã phải bỏ quê hương đất nước ra đi, chấp nhận đóng góp cho nước ngoài để đổi lấy được định cư. Trong khi đó, hàng loạt giảng viên, báo cáo viên, tuyên truyền viên Marx-Lenin không những rao giảng ở khắp các hội nghị, buổi nói chuyện, lớp tập huấn hay cuộc họp ra dân, mà còn chiếm lĩnh và ngự trị ở vị trí quản lý và quyết định tốt nhất trong trường học và cơ quan quản lý giáo dục. Giáo sư Hồ Ngọc Đại từng nhận xét tình trạng náo loạn của ngành giáo dục: "*Loạn trường đại học, loạn giáo sư, loạn tiến sĩ... là thực trạng buồn của giáo dục Việt Nam. Thế nhưng, cái cẩn "nổi loạn" nhất là sự nổi loạn của tư duy thì lại trì trệ, lại không dám, chỉ biết cam chịu*".

Năm 1978, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 14 chủ trương cải cách giáo dục. Trong một cuộc gặp những nhà giáo ưu tú với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, giáo sư Hồ Ngọc Đại đã cảnh báo chủ trương cải cách ấy sẽ thất bại. Thực tế những năm sau diễn ra đúng như thế: cải cách giáo khoa thì giáo khoa chứa đầy lỗi sai, cải cách chữ viết thì chữ viết học sinh ngày càng xấu, cải cách phương pháp truyền đạt thì vẫn không thoát ra khỏi thầy cô đọc và học sinh chép, xây dựng trường điểm thì hàng loạt trường chẵng ra trường, chương trình học mở rộng thì trở nên quá tải và cặp sách học sinh mang trên vai ngày càng nặng lên, quan tâm giáo dục vùng sâu vùng xa thì nhiều trẻ em vẫn thất học và tái mù, thường xuyên bồi dưỡng chính trị cho giáo viên thì giáo viên vẫn không tâm huyết với trường lớp của chế độ chính trị ấy...

Năm 1987, nhà nước chủ trương xóa bỏ Tổng cục dạy nghề, sáp nhập vào Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Ngay sau đó xuất hiện tình trạng thiếu thợ và người lao động có tay nghề các lĩnh vực. Khi kinh tế khó khăn, hàng loạt giáo viên lương không đủ sống, bỏ dạy đi làm nhiều việc "*thượng vàng hạ cám*" khác nhau, lại thêm thiếu thầy. Giáo sư Hoàng Tụy từng kiến nghị nhiều lãnh đạo đứng đầu về tăng lương giáo viên. Các lãnh đạo đồng ý, nhưng rất nhiều năm vẫn đề mới được bàn. Đến lúc thực hiện, giá thị trường tăng trước, lương cao lên lại cũng chỉ vừa đủ sống. Trong tình cảnh đó, một bộ phận giáo viên chỉ còn biết tạo thu nhập bằng dạy thêm. Năm 1996, khi tình hình dạy thêm tràn lan và học thêm chỉ để chạy điểm, Hội nghị lần thứ 2 của Đảng ra nghị quyết cấm chỉ. Nhưng tình hình đến nay vẫn không khác. Nghị quyết đã bị khai tử khi nền kinh tế thị trường tự do tràn vào giáo dục. Năm 1999, giáo sư Hoàng Tụy gặp trực tiếp Thủ tướng Phan Văn Khải kiến nghị ba vấn đề cần chỉnh: thi cử, dạy thêm học thêm, sách giáo khoa. Thủ tướng chuyển kiến nghị cho Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tất cả lại rơi vào im lặng.

Một nhà giáo trong nước từng cho rằng giáo dục phổ thông ở Việt Nam như ngôi nhà 12 tầng nhưng lại không có thiết kế tổng thể và không có tổng công trình sư, mỗi tầng giao cho mỗi nhóm xây một kiểu. Nội dung giáo dục trước đó rất lạc hậu. Đến khi đổi mới, chương trình lại nặng nề lên mà vẫn không thoát khỏi tình trạng thầy đọc trò chép. Học cao hơn nữa thì sao chép luận văn tốt nghiệp và đề tài nghiên cứu. Hãy đến các tiệm photocopy sẽ thấy đủ các loại "*phao*" của các môn học các cấp. Sách tham khảo thì đủ dạng bộ đề và giải bộ đề. Các quan chức đi học thì nhờ viết bài thu hoạch để qua "*cửa ái mù thi*", đem bằng cấp về xong là... trả chữ cho thầy!

Trong nhiều thay đổi diễn ra ngắn ngang, có một vấn đề nguyên tắc không đổi, đó là bồi dưỡng và củng cố ý thức hệ cộng sản. Đến 1998, nhà nước vẫn tiếp tục xác định: "*Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục XHCN có tính nhân dân... lấy chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng*". Khác với kinh tế, hậu quả của thực trạng giáo dục yếu kém không sớm được nhận thấy ngay mà thường bộc lộ hàng chục năm sau, khi tác động tiêu cực của nó thể hiện ra nhiều lĩnh vực xã hội. Đọc

lại lời ghi trên văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám năm 1484 thuộc thời Lê: "Hiển tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp" để thấy "nguyên khí" lúc này đã bị hút cạn như thế nào!

Về pháp luật, trong thời gian diễn ra đổi mới, có một vụ án rất lớn nhưng nay vẫn còn nằm trong im lặng. Tổng cục 2 là cơ quan đặc trách tình báo của quân đội, từ 2004 trở thành cơ quan xuyên quyền lực dưới sự lãnh đạo của Lê Đức Anh. Cũng vào lúc này, Tổng cục 2 bắt đầu hé lộ những thông tin vu khống mà mục tiêu nhằm thâu tóm quyền lực, chia rẽ trong Bộ Chính trị. Vào Đại hội VII của Đảng năm 1991, Tổng cục 2 dưới sự chỉ đạo của các ông Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Nguyễn Chí Vịnh... đã bố trí một số đảng viên lâu năm từ miền Nam ra tổ cáo nhóm tướng quân đội mà đứng đầu là nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp bè phái tham quyền, chuẩn bị lật đổ Bộ Chính trị nhằm giành chức vụ Tổng Bí thư và đưa Thượng tướng Trần Văn Trà lên đứng đầu Bộ Quốc phòng. Chưa hết, Nguyễn Chí Vịnh lãnh đạo Tổng cục 2 lại đưa tin rằng có một tình báo cộng sản được cài vào CIA báo cáo về danh sách những lãnh đạo công tác với CIA: Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Trà, Võ Văn Kiệt, Phan Văn Khải, Nguyễn Văn An, Võ Thị Thắng... Mục đích là nhóm bảo thủ bôi nhọ các lãnh đạo này, qua đó cấu kết nhờ Trung Quốc can thiệp dập tắt triệt để những tư tưởng thông thoáng cải cách, quay lại thủ cựu và đặt mối quan hệ phụ thuộc vào Bắc Kinh để tồn tại và bảo vệ riêng quyền lợi phe nhóm.

Nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã yêu cầu xử lý kiên quyết, dứt điểm, nghiêm minh vụ án mà ông gọi là "*phá hoại Đảng một cách có hệ thống*". Thượng tướng Nguyễn Nam Khánh, người được Bộ Chính trị phân công bảo vệ chính trị nội bộ, còn cho biết hàng loạt tội phạm khác của Tổng cục 2: thu thập tài liệu theo dõi và đưa lên mạng internet bôi nhọ lãnh đạo cao cấp với động cơ bè phái, tổ chức cơ sở làm tài liệu giả, bán kế hoạch phòng thủ bầu trời cho nước ngoài, tự đặt parabol thu tiền bất hợp pháp, gian lận thuế giá trị gia tăng... Thiếu tin tưởng trầm trọng xuất phát từ việc "*Tổng cục 2 đã sử dụng một số người phức tạp, cài cắm người vào các cơ quan Đảng, nhà nước để lấy tin, tung tin, bịa đặt, lừa dối Đảng...*". Nhiều tướng lĩnh cấp cao trong quân đội như: Phạm Văn Xô, Chu Huy Mân, Lê Ngọc Hiền, Hoàng Minh Thảo, Đặng Vũ Hiệp, Đồng Văn Cống, Nguyễn Hòa... cũng yêu cầu phải xem xét vụ án.

Trước Đại hội X, ông Nông Đức Mạnh được giao nhiệm vụ đứng đầu điều tra làm sáng tỏ mọi vấn đề. Nhằm tránh mất uy tín và đổ vỡ khi đại hội đã gần kề, vụ án tạm khép lại. Những đơn thư và đề nghị, nhất là của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đã không được trả lời, khác nào vua Trần Dụ Tông không thèm đếm xỉa đến "*thất trâm sớ*" Chu Văn An dâng lên đề nghị chém bảy tên gian thần xưa kia! Chỉ riêng sự kiện này cũng đã cho thấy mặt trái của việc cố tình giới hạn công cuộc đổi mới mà Đảng Cộng sản vẫn tự nhận là lực lượng tiên phong khởi xướng và thực hiện thành công.

Biểu tình từ Thái Bình đến Tây Nguyên

Vụ biểu tình ở Thái Bình diễn ra vào tháng 4-1997. Hàng ngàn nông dân Quỳnh Phụ đã tham gia cuộc di bộ ôn hòa, có hàng ngũ và kỷ luật chặt chẽ, dưới sự hướng dẫn của những cán bộ, đảng viên về hưu. Họ đề nghị phải lập lại công bằng, xét xử các quan tham nhũng. Tháng sau, hơn 2.000 người dân tại đây tiếp tục tổ chức cuộc tuần hành bằng xe đạp về trung tâm tỉnh, giương cao khẩu hiệu chống tham nhũng và đòi trả tự do cho hai người trong đoàn biểu tình bị bắt. Cảnh sát được điều động chặn đường, dùng vòi rồng, dùi cui, lựu đạn cay đòn áp. Đoàn biểu tình đã tấn công lại lực lượng trấn áp, trở về kêu gọi chiếm đóng các cơ quan, trụ sở đảng và chính quyền tại các địa phương.

Sáng sớm 27-6, người dân xã An Ninh (Quỳnh Phụ) chiếm trụ sở xã. Cây cảnh, tranh ảnh, bàn ghế, tủ kính... thuộc loại đắt tiền trang bị trong trụ sở bị đập phá. Nhiều nhà riêng của lãnh đạo đảng, chính quyền, hợp tác xã... bị đốt cháy. Những người tham gia cho rằng tài sản ấy là do vơ vét tham nhũng mà có. Tại các xã Thái Thịnh, Thái Tân và Mỹ Lộc (Thái Thụy), hàng ngàn người kéo tới trụ sở ủy ban nhân dân xã chất vấn và kết tội lãnh đạo xã, đập phá trụ sở và nhà cửa, tịch thu tài sản. Những cán bộ đứng đầu bỏ trốn. Cuộc biểu tình lan rộng ra 5/7 huyện trong tỉnh: Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy. Ngay sau đó, hàng ngàn công an đặc nhiệm được điều đến xử lý các "*điểm nóng*", hơn 100 người đứng đầu bị bắt. Bốn tháng sau, báo Nhân dân đưa tin 128 làng ở tỉnh Thái Bình phản đối việc chính quyền địa phương thu quá nhiều thuế, biến thủ công quỹ, thiếu trách nhiệm công khai và cho rằng sự việc sẽ không xảy ra đáng tiếc nếu biết cách thu xếp từ đầu.

Bức xúc của người dân Thái Bình xuất phát từ việc chính quyền gian lận, bưng bít trong phân chia ruộng, bắt nông dân đóng hàng chục loại thuế và lệ phí xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng thu - chi

không những thiếu chủ trương mà còn không minh bạch sổ sách. Viện Xã hội học trong báo cáo năm 1997 xác định nguyên nhân cơ bản: sức dân bị khai thác quá mức, cơ chế quản lý tạo điều kiện cho tham nhũng và lạm quyền trầm trọng, dân chủ bị vi phạm nghiêm trọng và kéo dài... Sự biến chất, tha hóa, phản bội lợi ích giai cấp của các cán bộ đảng viên ở đây đến mức tột cùng, tổ chức Đảng cơ sở đã trở thành đối tượng sống bám ký sinh mà nhân dân cần phải tiêu diệt.

Vụ biểu tình ở Tây Nguyên diễn ra sáng 10-4-2004. Hàng chục ngàn người dân tộc thiểu số ở 39 xã thuộc các vùng Đăk Lăk, Gia Lai, Đăk Nông... dùng hàng trăm xe máy cày và rất nhiều xe gắn máy hai bánh kéo đến các trung tâm huyện và tỉnh. Tại Đăk Lăk, hàng nghìn người Ê Đê từ các buôn làng tràn ra quốc lộ 14, quốc lộ 27, tỉnh lộ 8 rồi chia thành bốn đoàn kéo vào thành phố Buôn Mê Thuột. Khi còn cách thành phố 2 km, đoàn người bị lực lượng công an chặn lại và trấn áp. Tại Gia Lai, khởi động từ Ayun Pa, Chư Sê, Đăk Đoa, Đức Cơ, Chư P'rông và thành phố Pleiku... tập trung đến các trụ sở làm việc cấp xã và huyện.

Tại quốc lộ 27, hàng chục người dân tộc bị chết bởi lực lượng công an và quân đội mặc thường phục lẩn vào đám đông đã tàn sát. Nhiều nơi khác, cả hai phía đều có người bị trọng thương. Tiếng la hét, tiếng súng, hơi cay lựu đạn, còi hu, xe công an, máy bay trực thăng, những kẻ nhân cơ hội hôi của... Một số thanh niên người Kinh thiểu hiếu biết cũng bị kích động, trở thành lực lượng bắt tay với công an trấn áp, dùng gậy, đá, tấn công người dân tộc. Những thanh niên này không hề nhận thức được rằng hành động vào cuộc mù quáng của mình có thể dẫn đến xung đột sắc tộc, gây bất ổn về tinh thần kết dân tộc trong tổ quốc.

Cuộc biểu tình còn diễn ra một số nơi sau đó. Tháng 9-2007, hơn 1.000 giáo dân làng Kon Hdrom tham dự buổi lễ rước Đức Mẹ, bị công an đàn áp giải tán. Sáu người bị bắt giam. Tháng 4-2008, hơn 300 người Giarai ở Lgia tô (Chư Sê) biểu tình đòi thả những người đồng bào bị bắt, trả lại đất đai tài sản bị tịch thu và tự do tôn giáo. Quân đội và công an tiếp tục đàn áp. Nhiều người bị thương, thêm 5 người bị bắt. Tính từ năm 2001 đến 2008, chính quyền cộng sản đã bắt giam khoảng 350 người dân tộc ở Tây Nguyên đứng đầu các vụ biểu tình, phần đông đến nay chưa được tự do. Vấn đề dân tộc ở Tây Nguyên vẫn tiềm chứa nhiều bất ổn đối với thể chế cộng sản.

Ứng xử cơ bản từ phía chính quyền vẫn là điều động lực lượng vũ trang từ các tỉnh khác đến trấn áp, tìm diệt hay bắt giam những người dẫn đầu. Để đi đến kết thúc xung đột, không có một cơ quan trung gian đứng ra dàn xếp đàm phán. Khi sự việc xảy ra, nhiều hãng tin và phóng viên báo chí nước ngoài bị ngăn chặn từ xa, không cho vào Tây Nguyên với lý do chính quyền không thể đảm bảo an ninh. Trong khi đó, báo chí trong nước một thời gian sau mới cho đăng bài phê phán các hãng tin xuyên tạc và dựng chuyện, đổ tội do "*lực lượng Fulro chưa hết gốc*" cũng như "*các thế lực phản động người Việt ở nước ngoài*" kích động. Điều này lặp lại như vụ Thái Bình năm 1997. Một cư dân mạng đã đặt câu hỏi: phải chăng đây là tự do báo chí theo khái niệm của Chính phủ Việt Nam?

Người Tây Nguyên sản xuất theo lối du canh nhưng định cư. Họ phát rừng làm rẫy, khi đất hết màu mỡ thì sang rừng khác, chờ cho rẫy cũ tái sinh mới quay lại. Với họ, về kinh tế rừng rẫy quan trọng như người Kinh với ruộng lúa nước, về tâm linh còn có những khu rừng thiêng nơi chôn cất ông bà. Mặt khác, nếu bản làng của người Tây Nguyên cố định, thì nương rẫy sản xuất cách xa làng cũng là nơi dự trữ nông sản. Khi những nông trường quốc doanh ra đời, nương rẫy của người dân tộc bị lấn chiếm. Về sau, thêm chính sách kinh tế mới và cả di dân tự do từ các tỉnh thành phía Bắc vào Tây Nguyên đã sinh ra nhiều tệ nạn xã hội, không ít người do tham lam đã lợi dụng lừa dối người dân tộc. Trong cuộc biểu tình ở Thái Bình, nhiều quan tham bỏ chạy vào Tây Nguyên, tiếp tục mua cướp đất. Rừng núi Tây Nguyên còn là nơi đến của nhiều dạng tội phạm bị truy nã. Các chòi kho nông sản ở rẫy bị mất cắp. Cả những người Kinh chăm chỉ làm ăn và tôn trọng pháp luật cũng rơi vào thảm cảnh này. Trong khi đó, chính quyền không đủ sức quản lý và chấn chỉnh kịp thời, tệ nạn liên tiếp trong thời gian dài khiến người Tây Nguyên thêm phẫn uất.

Cho nên, nguyên nhân cơ bản và bao trùm vẫn là trong nhiều năm liền, chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với các dân tộc thiểu số chỉ là chủ trương trên giấy. Trên thực tế, họ bị đẩy vào rừng sâu trong khi cha ông họ chính là chủ nhân của vùng cao nguyên rộng lớn từ ngàn đời. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phạm Thế Duyệt đã từng nhận rằng: "*Đường lối, chủ trương, chính sách phát triển khu vực Tây Nguyên của Đảng và Nhà nước ta là hoàn toàn đúng đắn, tuy nhiên khi thực hiện vẫn còn không ít bất cập*".

Hai vụ biểu tình ở hai đầu đất nước, do hai đối tượng khác nhau thực hiện, nhưng cùng phản ánh chung quy luật muôn đời: tức nước vỡ bờ. Nếu vụ biểu tình ở Tây Nguyên bị quy chủ yếu do bên ngoài kích động thì vụ ở Thái Bình hoàn toàn do các cán bộ đảng viên liêm khiết vì dân đứng ra lãnh đạo. Cách giải quyết bằng bạo lực trấn áp trong cả hai vụ biểu tình đều sai lầm như nhau. Có người cho rằng sai lầm càng liên tiếp khi chính quyền tuyên bố "sửa sai" bằng cách tăng cường thực hiện quy chế dân chủ, lập ra thanh tra nhân dân để giám sát cơ sở. Tuy nhiên, tất cả đều là đảng viên và là tổ chức của Đảng, ngoài ra không có lực lượng nào khác thật sự là bộ tham mưu từ dân, do dân đề chọn. Hơn cả sai lầm liên tiếp, điều đó cho thấy một sửa sai hình thức và che đậy sai lầm, để tiếp tục mục tiêu độc quyền cai trị.

"Đảng cử - Dân bầu"

Có thể nói ở bất kỳ cuộc bầu cử lớn nhỏ từ khu phố xóm ấp đến nội bộ cơ quan đơn vị, từ bầu cử trong tổ chức đảng, nhà nước và các đoàn thể chính trị xã hội đến ban thanh tra nhân dân, đại diện tổ chức công đoàn... đều có chung cách bầu cử này. Ngay từ khi "*phôi thai*" chọn nhân sự, lãnh đạo tại các đơn vị cơ sở đã giới thiệu ứng cử viên, thông qua mặt trận và các đoàn thể công bố danh sách, tiểu sử và hiệp thương. Nhìn danh sách là biết ngay một trong hai hình thức diễn ra: "*bầu tròn*" (số ứng cử viên ngang bằng số lượng cần bình chọn, nghĩa là có bao nhiêu lấy bấy nhiêu) hay "*bầu dài*" (cơ cấu dư ứng cử viên theo hình thức có người tình nguyện hy sinh "*lót đường*" để gạch bỏ). Ở khâu đầu tiên quan trọng nhất, quần chúng đã không có sự lựa chọn và đềbat nhân sự nào đại diện cho hội nhóm và quyền lợi chính đáng về phía mình.

Nhưng để che giấu vi phạm trầm trọng này, trong hội nghị hiệp thương, người điều khiển sau khi giới thiệu danh sách "*Đảng cử*", bèn hỏi trước hội nghị: "*Có ai để cử ứng cử viên khác không?*", đồng thời đảo quanh chưa đầy năm phút đã kết luận: "*Không có ai*". Người điều khiển hỏi tiếp: "*Có ai tự ứng cử không?*" Lại cũng kết luận sau chưa đầy năm phút. Thế là hội nghị "*chốt*" danh sách chính thức để bầu cử. Những người được triệu tập đến dự hội nghị hầu hết là cán bộ đảng viên, nếu bầu cử rộng rãi toàn dân thì người dân cũng đã bị "*hỗn chán*" ở đời sống dân chủ cơ sở, làm sao có đủ chuẩn bị để đề cử đại diện và đưa ra chương trình hành động? Tổng cộng lại, trong vòng chưa đầy mười phút hỏi và tự kết luận, hình thức dân chủ giả tạo được dựng lên thay vào chỗ dân chủ thật sự bị loại trừ trước đó.

Ở những vòng bầu cử hẹp hơn như bầu ra ban đại diện, ban thường vụ, bộ phận thường trực hay chức vụ đứng đầu... thường chỉ trong nội bộ "*bầu tròn*" bằng hình thức giơ tay, có sự tham gia chỉ đạo của đại diện cấp ủy Đảng đến dự chứng kiến mà thật ra cũng để "*dằn mặt*" những ý kiến khác. Do vậy, chức vụ chủ chốt càng không thể nằm ngoài cơ cấu dự kiến. Cũng có trường hợp "*đấu đá*" nội bộ, nhân sự chủ chốt "*Đảng cử*" bị "*bật mí*" trước nên một số phe nhóm khác ngầm vận động gạch cho "*rơi*" ngay từ vòng đầu. Lại có trường hợp nhân sự chủ chốt đạt tỉ lệ phiếu thấp nhất trong số những ứng cử viên ở vòng bầu cử mở rộng, nhưng vào vòng trong vẫn được đại diện của Đảng chỉ đạo phải "*tín nhiệm*" và do đó vẫn trở thành người đứng đầu.

Thế là bộ máy nhân sự ra đời, người cầm tờ phiếu thấy ứng cử viên mà mình tín nhiệm hoàn toàn xa lạ, càng không biết tài đức như thế nào. Chương trình hoạt động trong cả nhiệm kỳ thì đã theo sự chỉ đạo của Đảng. Về nhân sự Đảng đã nắm giữ thì cho dù hàng trăm khẩu hiệu và việc bàn luận "*dân chủ tập trung - tập trung dân chủ*" cũng chỉ còn là trò đánh đố đối với nhân dân. Trong suốt cả quy trình nêu trên, người ta chỉ có thể thấy được dân chủ ở hai câu hỏi mà kết quả chắc chắn biết trả lời là "*không*", chỉ chưa đầy mười phút. Đảng Cộng sản đã luôn bằng mọi giá nắm lấy quyền lực điều hành cao nhất ở mọi cơ quan, công sở, tổ chức nhân dân và các đoàn thể... Dân làm chủ ở đâu và lúc nào chưa thấy, mà thấy ngay ở khâu đầu tiên của các cuộc bầu cử kiểu này, Đảng đã hoàn toàn giành quyền làm chủ.

Việc lựa chọn chủ yếu đảng viên đưa ra ứng cử các cấp đã tạo ra tập đoàn cai trị độc quyền, những người bên ngoài bộ phận thường trực và xã hội rộng lớn chịu sự quyết định của một nhóm chop bu. Về nguyên tắc, quyền lực từ lớn đến nhỏ xếp theo trình tự: ban chấp hành - ban thường vụ - bộ phận thường trực. Nhưng trên thực quyền thì hoàn toàn ngược lại, thậm chí bộ phận thường trực cuối cùng tập trung vào một cá nhân chuyên chế. Người có năng lực không được lãnh đạo biết đến hay ngay thẳng không luôn cúi sấp mặt để được chọn, người không đủ tài đức lại có thể được chọn do lãnh đạo duy tình và cảm tính khi đánh giá. Cũng lúc này, ứng cử viên phải mặc chiếc áo phẩm chất giả tạo trong mọi quan hệ và cư xử, thay vì đưa ra chương trình hành động và cam kết thực hiện như bầu cử tự do. Sau

bầu cử, liên minh trao đổi lợi ích tay đôi giữa ban ơn và chịu ơn hình thành. Cũng từ cách bầu cử độc quyền trên mà xã hội có hiện tượng đi cửa sau, chạy chức chạy quyền, sức mạnh và uy tín tổ chức bị đánh mất trong niềm tin của toàn dân.

Trong Lenin toàn tập (tập 22), nhà lý luận cách mạng Nga đã chỉ ra: "*Chỉ có thể gọi cuộc bầu cử là dân chủ khi nào nó là phổ thông, trực tiếp và bình đẳng. Chỉ có những ủy ban nào do toàn dân bầu ra trên cơ sở quyền phổ thông đầu phiếu mới là những ủy ban dân chủ*". Soi lý luận ấy vào cách bầu cử trên, chắc chắn không còn đảm bảo bình đẳng, phổ thông. Giữa lý luận và thực hiện quả là ngược nhau khó hiểu. Nếu Đảng thật sự đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân thì cần gì phải đánh tráo, khuynh loát, áp đặt "*Đảng cử - Dân bầu*" kéo dài không những trước đây, đến thời kỳ này, mà còn xuyên suốt các giai đoạn lãnh đạo về sau?

Rõ ràng quá trình đổi mới chưa đến toàn diện đã bị những tư tưởng bảo thủ chặn lại, thâu tóm thành quả, hạn chế mức độ nhằm tiếp tục củng cố vai trò và địa vị trên đỉnh cao quyền lực. Chỉ bằng cách đó, bảo thủ mới có thể còn đất đứng.

Tôn giáo trong chế độ XHCN

Trong quá trình lịch sử đất nước, mặc dù không có quốc giáo nhưng nhiều tôn giáo chung sống hòa bình, Icác nước đánh giá Việt Nam là "*Bảo tàng của tôn giáo trên thế giới*". Tôn giáo có thể tham gia xây dựng đất nước hay đấu tranh chống cái ác bằng nhiều hình thức khác nhau, nhưng chưa từng xảy ra mâu thuẫn giữa các tôn giáo với nhau hay giữa những người theo đạo và không theo đạo. Giữ được hòa khí đó là cả quá trình hình thành **đạo làm người** bao hàm lên tất cả, rất nhân văn Việt Nam. Gần đây, còn có một số nhóm tôn giáo mới xuất hiện như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân hiếu nghĩa, Tịnh độ Cư sĩ Phật Hội, Tổ tiên chính thống giáo, Bà-la-môn, các hệ phái Tin Lành... Dưới đây là những nét cơ bản về các tôn giáo có nhiều liên quan và ảnh hưởng đến đời sống chính trị xã hội của đất nước.

Các tôn giáo đến giai đoạn này

Phật giáo

Đã trải qua bảy thời kỳ phát triển: thời Hậu Lý đến Tiền Lê đến năm 1009; thời Lý - Trần đến khoảng năm 1400 Phật giáo phát triển mạnh mẽ, có nhiều đóng góp trong lịch sử và văn hóa dân tộc; thời nhà Hồ - nhà Nguyễn đến 1920; thời kỳ "*Chấn hưng Phật giáo*" đến 1954; thời kỳ chia tách theo hai miền đến 1963; thời kỳ phong trào Phật giáo đấu tranh ở miền Nam chống lại chế độ Ngô Đình Diệm đến 1975; từ 1975 đến nay có sự sự kiện ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam nằm trong hệ thống chính trị của Đảng Cộng sản. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từng có mặt qua nhiều thời kỳ lịch sử lại bị chủ trương tôn giáo XHCN loại bỏ. Bất chấp bị giải tán và đàn áp, Giáo hội này đã tiến hành phục hoạt. Cả hai phái Giáo hội làm chính trị và Giáo hội tự do song song hành đạo. Phật giáo cả nước có khoảng 10 triệu tín đồ với gần 40.000 chức sắc và nhà tu hành.

Hồi giáo

Vào thế kỷ X, người Chămpa với tôn giáo bản địa là đạo Bà-la-môn. Đến thế kỷ XV, Nhà nước Chiêm Thành suy vong, một số lánh sang Campuchia, số còn lại tiếp xúc với đạo Hồi do người Mã Lai mang đến, do đó Bà-la-môn đã cải sang đạo Hồi. Ở Ninh Thuận và Bình Thuận, dòng đạo Hồi thuộc Chăm Bà-ni giữ được nhiều nét truyền thống Bà-la-môn do đây là vùng đất kinh đô Chămpa xưa. Càng vào Nam (Sài Gòn, Châu Đốc, Tây Ninh, Đồng Nai), dòng đạo Hồi thuộc Chăm Ixlam chịu xâm nhập đậm nét, ảnh hưởng mạnh hơn từ Mã Lai và còn giữ được nhiều giá trị chính thống. Quy định chung trong đạo Hồi là cầu kinh Koran, thờ linh vật, trang phục có khăn chít trên đầu, kiêng ăn thịt heo. Tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam không tổ chức hành hương về Thánh địa Mec-ca hàng năm, chỉ đọc kinh 1 lần/tuần so với quy định 5 lần/ngày. Qua các cuộc chiến tranh, Hồi giáo ở Việt Nam có nhiều biến động mạnh. Hồi giáo có khoảng 70.000 tín đồ với gần 700 vị chức sắc.

Công giáo

Đây là tôn giáo có vị trí quan trọng trong các giá trị văn hóa tinh thần phương Tây. Cùng với các chuyến thám hiểm tìm vùng đất mới và mở rộng CNTB sang châu Á cuối thế kỷ XV, Giáo hội Công giáo Rôma cũng "*Mở mang nước Chúa*" đến Việt Nam. Trong giai đoạn này, Phật giáo và Nho giáo tuy vẫn giữ vai trò chính nhưng đã bị chi phối sức thu hút. Khi Công giáo xuất hiện, đồng thời ở giai đoạn đầu các giáo sĩ truyền đạo còn chưa bị nhà Nguyễn cấm đoán, rất nhiều người Việt cải sang đạo này. Cơ sở

thờ tự đầu tiên xây dựng ở Hải Hậu (Nam Định). Sau 1954, Công giáo phía Bắc "Theo Chúa vào Nam", được Chính phủ Ngô Đình Diệm ưu tiên nhiều điều kiện. Sau năm 1975, Công giáo ở miền Nam có nhiều biến động. Cũng như các tôn giáo khác, đến 1980 Hội đồng Giám mục do nhà nước thành lập đã đưa Công giáo vào quỹ đạo quản lý của chính trị. Công giáo có khoảng 6 triệu tín đồ ở 25 giáo phận và trên 2.000 giáo xứ, có trên 15.000 hồng y, giám mục, linh mục, có 6 đại chủng viện và trên 6.000 nhà thờ nhà nguyện.

Tin Lành

Vào năm 1911, Tổ chức Tin lành Liên hợp Phúc âm và Truyền giáo CMA do tiến sĩ Simpson sáng lập đã đưa đạo Tin Lành từ Trung Quốc vào Việt Nam, truyền đạo ở các vùng nhượng địa của Pháp. Năm 1920, Tin Lành được truyền đạo trong cả nước. Tin Lành có cùng giáo lý với Công giáo, nhưng chỉ thờ Chúa Giê-su như một Đấng cứu thế mà không thờ các hình tượng khác và hầu hết tập trung vào đức tin nhiều hơn là việc hành lễ. Cơ sở lớn nhất tại Đà Nẵng với đại hội đầu tiên tổ chức năm 1924. Năm 1927, Đại hội lần thứ IV cũng tại Đà Nẵng bầu ra Ban trị sự Tổng Liên hội do Mục sư Hoàng Trọng Thừa làm hội trưởng. Năm 1931, Tin lành phát triển thành ba hạt ở ba miền. Năm 1954, giáo dân Tin Lành phía Bắc cũng di cư vào Nam, lập ra nhiều hội phái khác nhau, được sự quan tâm của chính quyền. Sau 1975, Tin Lành gần như bị cấm hoạt động, đến sau thời kỳ đổi mới mới phục hoạt lại một số hệ phái trong sự cho phép và quản lý của nhà nước. Tin Lành có trên 1 triệu tín đồ với gần 500 mục sư ở 41 tỉnh thành.

Cao Đài

Ra đời chính thức vào đêm Noel năm 1924 qua một truyền thuyết do tiên ông mách bảo thành lập, có tên gọi đây là Đại Đạo Tam Kỳ phổ độ. Đạo Cao Đài tôn thờ ba đấng tối cao là Đức Phật, Đức Giê-su và Đức Cao Đài. Các ông Ngô Minh Chiêu, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung là những người có công đầu. Hai năm sau khi thành lập, Cao Đài có trên 10.000 tín đồ, đến 1930 đã tăng lên nửa triệu. Vào ngày 7-10-1926 tại chùa Từ Lâm (gần Tây Ninh), Cao Đài chính thức tuyên bố thành lập sau khi được Thủ trưởng Nam Kỳ phê chuẩn, ông Lê Văn Trung được tôn là Đức Giáo tông. Đạo Cao Đài chú trọng các giá trị biểu trưng truyền thống, trong đó hình tượng con mắt được tôn là hình thiêng "nhẫn thị chủ tâm". Cao Đài chủ trương dung nạp và tôn thờ tất cả những giá trị tốt đẹp ở con người, các đạo giáo, các nền chính trị, các vĩ nhân... Trong cuộc chiến tranh ở miền Nam, Cao Đài là tổ chức tôn giáo có nhiều biến động, tính đến trước 1975 đã có 20 tổ chức và hệ phái khác nhau. Cao Đài có 2,5 triệu tín đồ ở 37 tỉnh thành, gần 10.000 Cửu trùng Đài, Hiệp thiên Đài với phương châm hành đạo là "Nước vinh Đạo sáng".

Hòa Hảo

Có nguồn gốc từ đạo Phật, do ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập năm 1939 tại làng Hòa Hảo (Tân Châu, An Giang). Theo một truyền thuyết, ông được thọ mệnh các tiên phật xuống trần gian chấn hưng Phật giáo, được phong làm Giáo chủ. Tên của đạo là địa danh quê nhà người sáng lập, đồng thời cũng chủ tâm hướng đến giao hảo và hòa thuận. Phật giáo Hòa Hảo hướng đến từ bi, bác ái, đại đồng và tôn trọng thuyết nhân - quả và đề cao quan niệm "Phật tại tâm". Hòa Hảo không dùng vàng bạc, giấy tiền, không phuướng xá và tổ chức trai đàn, không sắm lễ linh đình mà chỉ cúng Phật bằng nước lạnh, nhang, hoa. Trước 1975, một bộ phận trong Hòa Hảo có quân đội và đảng phái, từng tham gia ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại và chống Ngô Đình Diệm. Sau 1975, Nhà nước cộng sản giải tán quân đội trong đạo, buộc nằm vào sự quản lý chung trong chính sách kiểm soát chặt chẽ tôn giáo. Hòa Hảo có 1,3 triệu tín đồ với trên 1.500 vị trong ban trị sự các cấp.

Các tôn giáo có nguồn gốc hình thành khác nhau, đến Việt Nam bằng nhiều ngả đường và thời điểm, được tiếp nhận với tinh thần ôn hòa xã hội. Từng có quan điểm bài xích, tiêu diệt tôn giáo một thời của triều Nguyễn đã thất bại, còn gây tội ác. Sau khi đất nước thống nhất, tất cả tôn giáo bị tập trung vào sự quản lý của Nhà nước Việt Nam, thực hiện chủ trương chung của đảng cầm quyền. Đó là bước chính trị hóa tôn giáo, tiến tới lâu dài cải tạo sâu rộng và triệt để toàn xã hội theo mục tiêu CNCS.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất

Trước năm 1975 ở miền Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (dưới đây gọi tắt là Giáo hội) luôn chủ trương không tham gia chính trị, kêu gọi hòa bình cho dân tộc, phản đối chế độ Ngô Đình Diệm, đòi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam của cộng sản về lại phía Bắc hoạt động, phản đối tang thương Mậu Thân 1968. Giáo hội từng chịu nhiều đòn áp cuối thời Đệ nhất Cộng hòa, kéo dài cho đến

khi Đệ nhị Cộng hòa chấm dứt (cũng thời gian này, Phật giáo chính thống vùng Bắc Trung bộ do Thượng tọa Thích Mật Thể, Tuệ Quang, Tuệ Chiếu... đứng đầu bị Nhà nước cộng sản phía Bắc tiêu diệt mất dấu).

Sau 1975, Nhà nước cộng sản thảm sát, bắt bớ, đày ải những giáo phẩm tại Viện Hóa đạo, tập trung cải tạo hàng trăm nghìn tăng tín đồ, trưng thu các cơ sở chùa chiền thiền viện. Phái Án Quang từng ủng hộ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam cũng bị loại bỏ. Cuối năm 1975, 12 phật tử và tăng ni tự thiêu tại chùa Dược Sư (Cần Thơ) phản đối những ràng buộc Phật giáo (tính cả sau này, có đến 22 ngọn đuốc sống tự thiêu của các tăng ni, cư sĩ Phật giáo thắp sáng cho niềm tin, chân lý tự do tôn giáo và nhân quyền).

Năm 1977, phật tử tăng ni Giáo hội đồng loạt xuống đường phản đối nhà nước trưng dụng Cô nhi viện Quách Thị Trang, lệnh đóng cửa Viện Đại học Vạn Hạnh và NXB Lá Bối. Khi Giáo hội gửi thư đến nhà nước đòi tự do thì nhiều vị sư như Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ, Thích Thiện Minh bị bắt giam, các vị còn lại của Ban lãnh đạo Giáo hội bị quản thúc, trụ sở chính là chùa Án Quang bị đóng cửa, Giáo hội bị giải tán. Tháng 11-1981, Giáo hội Phật giáo do nhà nước lập ra và duy nhất được công nhận hợp pháp, trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ (Hà Nội). Đây cũng là thành viên trong Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Phương châm của Giáo hội Phật giáo này là: "Đạo pháp, Dân tộc, CNXH". Ở đây, chúng ta lại thấy thêm một cái đuôi XHCN gắn vào tôn giáo, thể hiện rất rõ tôn giáo là tổ chức chính trị, làm chính trị cho Đảng. Trước thực tế Phật giáo bị lạm dụng, vào tháng 5-1993, một cuộc biểu tình rầm rộ của hàng chục ngàn phật tử Huế đòi hỏi tự do tôn giáo diễn ra. Giữa năm 1994, gần 400 tăng ni phật tử Giáo hội trong đợt tổ chức chuyến đi cứu trợ đồng bào bị lũ lụt ở miền Tây Nam bộ bị chính quyền lệnh bắt giam, vì hoạt động này không do Giáo hội nhà nước khởi xướng. Những hội phái tôn giáo chính thống và trung lập đều từng bước bị bóp chết. Quan điểm của Đảng đối với Giáo hội là do đã có đại diện tham gia vào Giáo hội Phật giáo do nhà nước lập ra nên không được phép tồn tại riêng. Nhưng Giáo hội đã có mặt ở miền Nam từ trước 1975, những đại diện không đồng ý tham gia vào tổ chức chính trị và làm chính trị, hiển nhiên có quyền tiếp tục duy trì tổ chức của mình trong khuôn khổ pháp luật. Việc bắt giam những vị tu hành cao niên đứng đầu đạo giáo là điều chưa từng có trong lịch sử Việt Nam, không thể chấp nhận về mặt luật pháp lẫn lương tri con người trong thời đại ngày nay. Đảng và Nhà nước Việt Nam nghĩ gì trước những nhà tu hành đã biến thân thể mình thành ngọn lửa để phản đối chế độ cầm quyền?

Mặc dù bị đàn áp, Giáo hội vẫn kiên trì cho công cuộc đấu tranh vì tự do tôn giáo và dân tộc. Năm 2001, trong thông điệp đầu xuân, Giáo hội đã nêu ra ba nhân định, ba phương pháp đối trị và tám sách lược cứu nguy xã hội. Tám sách lược chỉ ra quá đầy đủ những yếu kém, khuất tất, phản tiến bộ trong kiến thiết và quản lý xã hội của thể chế cộng sản. Đáng ra, nội dung thông điệp phải được đưa vào cương lĩnh, văn kiện đại hội, chương trình hành động của chính phủ nhằm thể hiện tiếng nói, nguyện vọng và trách nhiệm của Phật giáo đối với xã hội. Nhưng điều đó đã không xảy ra. Tóm lược nội dung thông điệp như sau:

Ba nhân định nêu rõ nguyên nhân thảm họa từ chính quyền: bất chấp ý kiến của người khác dẫn đến độc đảng chuyên quyền; ly khai dân, bỏ qua đòi hỏi nhân quyền và dân quyền dẫn đến độ độc tài ác liệt; lệ thuộc nước ngoài, từ ý thức hệ đến cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, làm đảo lộn xã hội và nhân văn, đẩy dân tộc vào tròng ách nô lệ tinh thần và vật chất, làm suy thoái đạo đức và suy liệt quốc gia.

Ba phương pháp đối trị nêu rõ nội dung cần điều chỉnh: cần hình thành liên minh dân tộc gồm mọi khuynh hướng chính trị và tôn giáo làm nền tảng cho một chính quyền dân chủ đa nguyên; cần thực thi toàn vẹn những công ước quốc tế về nhân quyền, quyền dân sự và chính trị mà Việt Nam đã ký kết, người dân được lập hội không qua Mặt trận Tổ quốc; cần tự do ngôn luận không thông qua lý luận hay tư duy toàn thống Marx-Lenin, tự do báo chí do tư nhân điều hành độc lập, tư do nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi người lao động.

Tám sách lược cứu nguy đáng quan tâm như: xây dựng xã hội khoan dung, an lạc, đa nguyên, bình đẳng, không chủ chiến gây thù; xóa bỏ nạn lý lịch, hộ khẩu, công an khu vực; bầu cử tự do chọn ra Quốc hội thực sự đại diện quốc dân và hình thành nhà nước tam quyền phân lập; đóng cửa vĩnh viễn các trại tập trung cải tạo, trả tự do cho tất cả tù nhân, thỉnh mời nhân tài, chuyên viên, trí thức, học giả... bị cầm tù hoặc đang ở hải ngoại trở về kiến thiết đất nước; hủy bỏ quy định không chế tôn giáo và quản chế hành chính; bảo đảm quyền tư hữu, tự do kinh doanh, tự do nghiệp đoàn, công

nghiệp hóa canh tác và nâng cao đời sống nông dân, chấm dứt nền kinh tế chỉ huy theo định hướng XHCN, xây dựng nền kinh tế thị trường phù hợp với xã hội Việt Nam; xóa bỏ hố ngăn cách giàu nghèo tha hóa con người và phân liệt xã hội; tách rời chính trị khỏi quân đội, công an, mật vụ; đào tạo nhân tài phục hưng xứ sở và đào luyện thế hệ trẻ với tư duy mới, giải quyết nạn thiếu hụt suy dinh dưỡng và phòng bệnh ở nông thôn; phát huy nền văn hóa truyền thống với tinh thần khai phóng, sáng tạo và dung hòa cùng văn minh nhân loại, đề cao ba giá trị tinh thần Nhân - Trí - Dũng của tổ tiên; thực hiện công bằng xã hội, bình đẳng tôn giáo, tôn trọng quyền tự trị và văn hóa dân tộc ít người; tôn trọng lãnh thổ láng giềng, hòa thân đối thoại và cộng tác bình đẳng các nước về kinh tế, văn hóa, tôn giáo, xã hội; phát huy tính nhân văn Đông phương nhằm ngăn chặn thị trường biến người lao động thành nô công, hàng hóa; tạo điều kiện phát triển kinh tế, công nghiệp, thăng tiến xã hội theo kịp các quốc gia văn minh, tiên tiến, cường thịnh và dân chủ.

Nhà nước cần trung thực trả lời có hay không việc tịch thu tài sản của Giáo hội và khi bị đòi lại thì quy tội cho chủ sở hữu tài sản, quy tội Phật giáo lợi dụng tự do tôn giáo gây mất an ninh trật tự, chống phá chính quyền? Có hay không việc kết tội mà không cho công khai ý kiến của những hòa thượng bị bắt giam và bị hủy hoại sức khỏe đến chết, càng không có ý kiến của phật tử tăng ni hộ được thông tin rộng rãi hay được đối thoại trực tiếp trước một diễn đàn? Đã có thì cho dù che giấu trở thành không cung chỉ giai đoạn, đã không mà biến thành có cũng chỉ tạm thời. Quả của vấn đề phải là tồn tại có thật từ nhân của nó. Trong triết lý Phật giáo từng có một quan niệm và thái độ ứng xử rất đáng để suy ngẫm về sự trung thực của con người giữa có và không:

"Có thì có tự mảy may

Không thì cả thế gian này cũng không

Kìa xem bóng nguyệt dòng sông

Ai hay không - có, có - không làm gì..."

(Những nét Văn hóa của Đạo Phật - Thích Phụng Sơn)

Cũng trong giai đoạn này, nhiều vị sư đứng đầu Giáo hội đã dũng cảm hy sinh vì sự khắng định chân lý. Hòa thượng Thích Quảng Độ tên thật là Đặng Phúc Tuệ, sinh năm 1928 tại Thái Bình. Năm 1954, ông di cư vào Nam. Năm 1965, ông được bầu làm Tổng thư ký Viện Hóa đạo. Tháng 4-1975, một nhà báo cho biết theo đề nghị từ Giáo hội, cơ quan phụ trách di tản của Hoa Kỳ yêu cầu lập danh sách các hòa thượng, chư tăng muốn ra đi. Nhưng vào giờ cuối, ông và đồng môn quyết định ở lại hướng dẫn phật tử bảo vệ Giáo hội cho dù đòn áp xảy ra. Ông đã lên tháp chuông chùa Ân Quang, thỉnh nguyện và đốt danh sách di tản.

Không chấp nhận Giáo hội Phật giáo bị lợi dụng làm chính trị, ông đã kêu gọi phật tử biểu tình chống đối, và bị bắt giam từ năm 1977 đến 1982. Mười năm tiếp theo, ông bị đưa về quản thúc tại quê nhà Thái Bình. Năm 1992, ông vào miền Nam hoạt động công khai đòi tự do cho Phật giáo. Năm 1995, ông lại bị bắt giam với tội danh phá hoại chính sách đoàn kết và lợi dụng quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích nhà nước. Ông ra tòa, bị phạt 5 năm tù giam kèm 5 năm quản chế. Dịp Quốc khánh 2-9-1998, Chủ tịch nước quyết định đặc xá cho ông. Tổng cộng, ông đã trải qua 25 năm tù vì kêu gọi tự do tôn giáo. Năm 1999, ông được bầu làm Viện trưởng Viện Hóa đạo do Giáo hội tự đứng ra phục hoạt, nhưng chính quyền không thừa nhận và cấm hoạt động.

Tháng 2-2001, ông công bố "Lời kêu gọi dân chủ cho Việt Nam" với chương trình tám điểm và chủ trương hình thành liên minh dân tộc. Lời kêu gọi có đoạn: "Đạo Phật cứu khổ muôn loài, giải phóng Con Người khỏi vô minh, khỏi sự sợ hãi và nô lệ, đưa Con Người vào vị thế trung tâm giữa trời đất để giải thoát khỏi tự thân và giải phóng tha nhân". Ủy ban bảo vệ nhân quyền Việt Nam ở nước ngoài đã phát động hưởng ứng lời kêu gọi, trong ba tuần tiếp nhận hàng trăm ngàn chữ ký của người Việt trong và ngoài nước, các nhân sĩ trí thức, thượng nghị sĩ, dân biểu Quốc hội Hoa Kỳ, Quốc hội châu Âu...

Tháng 4-2005, Hòa thượng đã gửi một thông điệp đến Ủy hội nhân quyền LHQ nhân dịp tổ chức khóa họp lần thứ 61 tại Genève. Trong đó, ông khẳng định quyết tâm theo đuổi cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ, chấp nhận hy sinh vì công cuộc phục sinh công lý cho đạo và đời. Ông cho rằng đòn áp, bạo động và tù đày của nhà cầm quyền không thể dập tắt được tiếng nói của nhân dân, bởi vì "Ý dân là ý Trời". Từ đó, ông và toàn thể Giáo hội khẳng định quyết tâm: "Chúng tôi sẽ tiếp tục cuộc đấu tranh bất bạo động. Chúng tôi không ngừng đấu tranh cho đến ngày các người vọng dân chủ được hình thành trên mảnh đất Việt Nam".

Tháng 4-2006, Đại hội lần thứ IV Phong trào dân chủ thế giới họp tại Thổ Nhĩ Kỳ với hơn 600 đại biểu từ 125 quốc gia đã thống nhất trao giải thưởng mang tên "*Dũng khí dân chủ*" cho Hòa thượng Thích Quảng Độ và ông Hoàng Minh Chính. Qua vinh danh gương đấu tranh dân chủ tại Việt Nam, đại hội tuyên bố: "*Hai vị là đại biểu cho hai vị thế khác nhau trong phong trào dân chủ Việt Nam: một vị ngoài thế gian, một vị là tăng sĩ Phật giáo; một vị ở miền Bắc, một vị ở miền Nam; một vị là cựu cán bộ cao cấp của chế độ, một vị là giáo phẩm lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đang bị cấm hoạt động*". Cuối năm này, Hòa thượng Thích Quảng Độ còn được bình chọn nhận Giải thưởng Thorolf Rafto tại Na Uy với nhận định: "*Đoạt giải này, vì suốt ba mươi năm qua Hòa thượng dũng cảm và kiên trì chống đối ôn hòa chế độ cộng sản Việt Nam, và trở thành biểu tượng cho phong trào dân chủ đang bùng lên trên toàn quốc*". Để đề phòng bị nhà nước Việt Nam buộc không chấp nhận quay sau khi đì nhận giải, ông ủy thác cho đại diện Giáo hội ở hải ngoại nhận thay. Dịp này, người Việt khắp nơi cùng nhiều cá nhân và tổ chức nước ngoài rất kính nể ông và ủng hộ phong trào tự do dân chủ của Giáo hội như một lực lượng kiên trì trong nhiều năm liền.

Tháng 4-2008, trong điều kiện bị theo dõi nghiêm ngặt tại Thanh Minh Thiền viện, điện thoại và mọi liên lạc ra ngoài bị cắt, Hòa thượng vẫn gửi đến Phòng Thông tin Phật giáo Quốc tế và Ủy ban bảo vệ quyền làm người Việt Nam lời thu âm thông điệp kêu gọi đấu tranh vì dân chủ và nhân quyền. Ông khẳng định Việt Nam ngày nay không có tự do, đạo hữu bị tù ngay tại quê hương, trong chùa viện và ngay cả trong nhà của mình. Chính quyền đang toàn quyền quyết định đối tượng nào được nói và không nói, được tự do và không tự do. Đó là chế độ mà ba mươi năm chiến tranh đã qua, lại phát động cuộc chiến mới ngăn cản hòa hợp dân tộc và nhân quyền. Hòa thượng khẳng định vì không chấp nhận chủ trương sai lầm đó nên Giáo hội đã "*bị đàn áp một cách có hệ thống, bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, hàng giáo phẩm bị bắt bớ, Phật giáo đồ bị sách nhiễu*".

Cùng với Hòa thượng Quảng Độ, còn có Đức đệ tam Tăng thống Thích Đôn Hậu. Tháng 11-1978, ông yêu cầu quốc hội trả tự do cho tất cả các giáo phẩm bị bắt giam và kết tội, đồng thời đòi tòa án phải xét xử công an đã tra tấn làm chết cố Hòa thượng Thiện Minh. Năm 1982, ông khước từ Giáo hội Phật giáo Việt Nam do ông chưa đồng ý tham gia mà họ tên đã thấy trong danh sách với cơ cấu chức vụ Phó Pháp chủ kiêm Giám luật. Ông cũng viết thư gửi Hòa thượng Thích Trí Thủ, Chủ tịch Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo nhà nước, phản đối việc chiếm đoạt trụ sở của Giáo hội tại chùa Ấn Quang. Bức thư có đoạn: "*Ngay cả những vị lãnh đạo hữu danh trên đất nước này, trong đó có Hòa thượng, đều đã xuất thân từ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất mà được hiển đạt như hôm nay. Do đó dù bất cứ ai, có sự xúc phạm đến sự tồn vong của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, thiết tưởng Hòa thượng cũng phải trực tiếp chịu phần trách nhiệm đối với Lịch sử, Dân tộc và Đạo pháp*". Trong những năm 1990, nhân danh Tăng thống trụ trì chùa Thiên Mụ, ông đã kêu gọi phật tử người Việt trên trong và ngoài nước phục hoạt Giáo hội dù không được công nhận.

Thượng tọa Thích Thiện Minh là tấm gương kiên trì đấu tranh. Năm 1979, lúc 26 tuổi ông đã nhận án chung thân do phản đối chính quyền thu hồi đất và san phẳng ngôi chùa ông đang trụ trì tại Bạc Liêu. Lấy lý do thu đất làm công viên, Nhà nước cộng sản đã bắt giam người tu hành và triệt phá cơ sở thờ tự của Giáo hội. Bản án kết tội "*âm mưu lật đổ chính quyền*" đã tự tố cáo điều đó. Năm 1986, ông lãnh án chung thân thứ hai do vượt ngục. Năm 1995, ông vận động 200 tù nhân cùng bị giam tại Xuân Lộc ký bản thỉnh nguyện dân chủ nhân quyền, gửi Ủy ban Bảo vệ Quyền làm Người Việt Nam ở nước ngoài. Lập tức, sự kiện được công bố trước Ủy ban Nhân quyền LHQ ở Genève, buộc nhà nước phải thay quản lý trại và cải thiện chế độ giam cầm. Cuối năm 1997, Ủy ban Nhân quyền LHQ biểu dương ông là tấm gương đấu tranh vì tự do dân chủ. Năm 2005, ở tuổi 52, ông được trả tự do, là vị sư bị giam cầm dài nhất: 26 năm liền. Dù vậy, ông vẫn không mệt mỏi, cùng một số cựu tù lập ra Hội Ái Hữu Tù nhân Chính trị và Tôn giáo Việt Nam hoạt động từ năm 2006 đến nay.

Hòa thượng Thích Huyền Quang tiếp nhiệm Đức đệ tam Tăng thống Thích Đôn Hậu năm 1991. Tháng 11-1993, ông công bố "*Tuyên cáo giải trừ quốc nạn và pháp nạn*" với nội dung 12 điểm đề cập tình hình cả nước và 9 biện pháp trị liệu, trong đó đề nghị bỏ điều 4 Hiến pháp 1992, mọi thành phần dân tộc có quyền tự do ứng cử và bầu cử dưới quyền giám sát của LHQ để hình thành quốc hội thật sự đại diện toàn dân. Vào năm 2000, ông viết thư đề nghị Đảng và nhà nước Việt Nam lấy ngày 30-4 làm "*Ngày Sám hối và Chúc sinh toàn quốc*". Tháng 4-2003, Thủ tướng Phan Văn Khải gặp Hòa thượng Thích Huyền Quang tại Hà Nội, tiếp nhận yêu cầu phục hồi quyền sinh hoạt pháp lý và trả lại tài sản của Giáo hội Phật giáo bị cưỡng đoạt, trong đó có Đại học Vạn Hạnh. Nhà nước cộng sản đã đón nghe,

nhưng hãy nhìn điều họ làm gần cuối năm đó: Hòa thượng Thích Huyền Quang, Thích Quảng Độ và chín vị giáo phẩm trên đường trở về Sài Gòn sau khi tham dự Đại hội Phật giáo tại Tu viện Nguyên Thiều (Bình Định), đã bị công an chặn đường bắt giam! Những năm cuối đời trụ trì tại tu viện Nguyên Thiều, ông vẫn kêu gọi tự do tôn giáo. Ông tự đánh giá cuộc đời của mình trong chế độ cộng sản: "*Tôi là người sống không nhà, đi không đường, chết không mồ, tù không tội*".

Tất cả những sự kiện và diễn biến trên là hoàn toàn sự thật, bị màn tối của đố kỵ che giấu và vu khống dối trá nhằm triệt diệt những tôn giáo miễn nhiễm chính trị liên tiếp trong thời gian dài. Nhưng cũng từ bóng tối tội ác, những "*Trái tim của Bụt*" vẫn sáng rực soi cho con người hướng tới chân lý bất diệt của tự do và thánh thiện.

Phản ánh xã hội qua văn học nghệ thuật

Từ tiếng nói của nhân dân đến các văn nghệ sĩ

Trước đổi mới, sách báo trong nước bị tuyên giáo các cấp kiểm duyệt gắt gao, không một tác phẩm nào phản ánh thực trạng xã hội. Các phương tiện thông tin đại chúng chỉ đăng tải phát biểu của lãnh đạo, chủ trương của Đảng Cộng sản, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đề cao lãnh tụ... Ở đâu và lúc nào cũng thấy khí thế và tính chất ưu việt của chế độ XHCN. Sau khi vượt qua giai đoạn khủng hoảng, những biếm họa và nhiều bài phản ánh hiện thực, những phát biểu nhìn nhận sai lầm từ chính lãnh đạo... bắt đầu được đăng công khai, nhưng vẫn trong tình trạng có kiểm soát.

Mặt khác, việc đăng tải lại các ý kiến phê phán như chuyện đã rồi, chủ yếu vẫn tập trung ca ngợi nhằm làm nổi bật vai trò và khả năng lãnh đạo của Đảng đưa đất nước và dân tộc vượt qua cơn khoảng hoảng trầm trọng, khẳng định một cách gian lận tranh công tính đúng đắn của đường lối đổi mới. Nhưng đó là cách nghĩ của Đảng, còn nhân dân và nhiều người yêu nước chân chính đã nghĩ gì qua những tác phẩm của mình?

Cũng như suốt thời kỳ phong kiến ngàn năm, nhân dân rất thông minh và trực diện phản ánh bằng ca dao, châm ngôn truyền khẩu. Nhiều câu rất chua cay, xót xa, mỉa mai tài phá hoại và nói một đường làm một nẻo của Đảng. Dưới cách nhìn của nhân dân, Đảng hô hào mỗi người làm việc bằng hai bẳng ba không phải cho chế độ XHCN mà chỉ để cho cán bộ đảng viên giàu có riêng mình. XHCN được dịch là: xếp hàng cả ngày, đúng với cơ chế ban ơn, xin cho từ hợp tác xã nông nghiệp đến các cửa hàng bách hóa. Khi mất mùa thì đổ tại thiên tai, nhưng được mùa lại giành công do Đảng lãnh đạo. Có những câu ca dao nêu nghịch lý giữa cán bộ là đầy tớ nhưng cái gì cũng có và nhân dân làm chủ nhưng cái gì cũng thiếu, phải đi trình đơn thì đầy tớ mới nghiên cứu cấp cho. Những đại tá, trung tá quân đội oanh liệt chiến trường một thời ngực đỏ huy chương, bấy giờ phải ra vỉa hè vá xe bán nước kiềm sống. Đến như nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp mà cũng bị chuyển sang phụ trách công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình - nghịch lý không còn chỗ nói! Những dạng thơ như Bút Tre cũng có nhiều câu châm biếm chua chát.

Không ít nhà văn nhà thơ, nhà báo, nhà hoạt động xã hội là đảng viên cộng sản đã dũng cảm nói lên sự thật. Nguyễn Hộ viết "*Quan điểm và cuộc sống*", Trần Quang Cơ với "*Hồi ức và suy nghĩ*". Có những tác phẩm đã viết xong nhưng không được xuất bản trong nước, phải tìm cách xuất bản ở nước ngoài như "*Hoa xuyên tuyết*" của Bùi Tín, "*Giọt nước mắt trong biển cả*" của Hoàng Văn Hoan, "*Đêm giữa ban ngày*" của Vũ Thư Hiên, "*Mặt lộ*" và "*Lạc đường*" của Đào Hiểu. Nguyễn Khải với tùy bút chính trị "*Đi tìm cái tôi đã mất*" là tiếng nói tâm huyết, vỡ òa những phát hiện bị che giấu và lừa dối, nhận chân sự thật thông qua những quy luật muôn đời. Dương Thu Hương là tác giả của hàng loạt tác phẩm đề cập những mảng tối lẩn khuất trong xã hội cộng sản: *Những thiên đường mù, Bên kia bờ áo vọng, Khải hoàn môn, Chốn vắng...* Bà cũng từng bị giam giữ và bị đe dọa sẽ "*nghiền nát như tướng*" nếu tiếp tục nói lên sự thật.

Năm 1989, nhà văn Trần Mạnh Hảo bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản do viết tác phẩm "*Ly thân*" đoạn tuyệt lý tưởng mà ông đã chọn. Ông gấp lãnh đạo cao cấp trong Đảng Cộng sản chất vấn vì sao lý luận Marx-Lenin bị áp dụng sai lệch trên thực tế, nhưng không nhận được trả lời. Ông còn cho rằng dự thảo báo cáo chính trị tại Đại hội X thiếu trung thực, không phản ánh hiện thực đất nước mà giống như báo cáo của các Đảng Cộng sản khác. Ông Nguyễn Minh Cần sau vụ án "*Xét lại chống Đảng*" đã xin tị nạn chính trị tại Liên Xô. Năm 1989, ông tham gia tích cực "*Phong trào nước Nga Dân chủ*" và luôn quan tâm đến công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Ông viết tác phẩm "*Vươn lên trong bão táp*", là nhân chứng

sống kể lại nhiều sự kiện lịch sử dân tộc, viết nhiều bài báo và trả lời phỏng vấn báo chí tự do nêu rõ quan điểm xây dựng nền dân chủ đích thực cho Việt Nam.

Những người cầm bút nổi tiếng còn có Chế Lan Viên với những câu thơ chất vấn ai chịu trách nhiệm về hàng ngàn cái chết trong vụ Mậu Thân 1968. Trong "*Hồi ký của một thằng Hèn*", nhạc sĩ Tô Hải đã phản ứng mạnh mẽ đối với những tác phẩm một thời ông phải viết ca ngợi lãnh đạo và xã hội của Đảng bằng tuyên bố: "*Vút, vút, và vút hết!*". Xuân Sách trong "*Chân dung nhà văn*" đã tổng kết:

*"Vị nghệ thuật" nửa cuộc đời,
Nửa đời sau lại "vị" người ngồi trên!*

Đó chính là suy nghĩ và tâm tư nung nấu qua nhiều thời kỳ mà ngòi bút văn nghệ sĩ đã bị kiểm soát chặt chẽ bởi cơ quan tư tưởng của Đảng Cộng sản. Thậm chí có người đến cuối đời mới "*ngộ ra*" sự thật.

Lớp nhà văn trẻ cũng có những phản ánh táo bạo. Những bài đăng trên các báo kể tỉ mỉ nhiều thâm cảnh và tội ác cầm quyền. Báo Văn Nghệ còn mãi trong bạn đọc bài ký "*Cái đêm hôm ấy đêm giờ*" của Phùng Gia Lộc. Trong tình trạng người dân ở một miền quê Thanh Hóa đói ăn mà chính quyền địa phương vẫn săn lùng mua thóc giá thấp. Đáng sợ hơn là lãnh đạo tỉnh che giấu sự thật, vẫn báo cáo lên trung ương về một đời sống no đủ. Đọc bài ký chiếm hơn một trang lớn trên báo thời ấy, người ta có cảm giác tái hiện cái cảnh rợn người trong "*Tắt đèn*" của Ngô Tất Tố. Bài "*Đêm trắng*" của Võ Văn Trực chỉ ra bất công và tham nhũng của hợp tác xã nông nghiệp. Những bài khác ca ngợi các đơn vị và cá nhân "*phá rào*" như là "*điển hình vượt khó*", khác nào cho rằng Đảng và chính quyền các cấp là rào cản gây ra muôn khó khăn.

Về viết kịch, một Lưu Quang Vũ xuất chúng sáng chóe, vỡ òa ra bao trăn trở và suy tư dồn nén cả quá trình dài. Những vở kịch cũng giàu lòng yêu thương thiết tha những người công nhân, nông dân, quân nhân đã phải sống khó khăn, nghèo đói và bị bưng bít trong cơ chế độc tài dốt nát. Trong nhiều vở, ông đã đưa ra những cuộc đấu khẩu công khai. Nhân dân khắp các miền cả nước kéo nhau đi xem kịch Lưu Quang Vũ khi có đoàn kịch về mỗi địa phương, như đi tìm gặp người nói hộ mình tất cả những uất ức cam chịu. Đó là các vở kịch: *Tôi và chúng ta*, *Hồn Trương Ba da hàng thịt*, *Lời thề thứ chín*, *Nguồn sáng trong đời*, *Cô gái mũ nồi xanh*, *Người tốt nhà số 5...*

Trong "*Tôi và chúng ta*", tác giả đã để các nhân vật tuyển chính diện lập một phiên tòa công khai tố cáo và kết tội một nhóm lãnh đạo ở một xí nghiệp mang tên là Thắng Lợi. Công đồng nhỏ những công nhân lao khổ ấy từng chịu đựng và nương tựa vào nhau qua cơn khổn khổ nhất. Còn một bộ phận lãnh đạo của nhà máy lại là những tay cơ hội, đầu óc đầy mưu đồ trù dập người tốt, xun xoe nịnh bợ cấp trên... Lưu Quang Vũ cho một nhân vật tố cáo sự bất công trong xã hội XHCN: "*người chăm và kẻ lười được đối xử như nhau, người tài năng và kẻ dốt nát đều hưởng chung một quyền lợi, thậm chí có những kẻ không làm gì cả, chỉ ngồi phán thối lại được vì nể hơn những người đã vất vả công hiến*". Nhân vật của ông chất vấn và đưa ra phương án mới cho Xí nghiệp Thành Công, cũng là cả xã hội: "*XHCN gì mà lạ thế? Không, từ nay ai càng làm được nhiều sản phẩm sẽ phải được hưởng lương cao, ai làm tồi sẽ bị phạt bằng tiền, đó sẽ là nguyên tắc của xí nghiệp chúng ta!*"

Tuyển nhân vật chính diện đứng ra làm một cuộc đổi mới toàn diện cũng chính là hoàn cảnh Lưu Quang Vũ một mình trên chiến trường kịch nói vẫn là chiến sĩ trong việc bênh vực người dân nghèo và khẳng định chân lý. Một vị bộ trưởng trong vở kịch khẳng định với nhân vật đang thực hiện công cuộc đổi mới: "*CNXH của họ là một thứ chủ nghĩa hình thức, về thực chất là giả dối, khô cằn, tàn héo*". Nhưng cũng chính nhân vật bộ trưởng này đưa ra một cảnh báo, điều mà chính người cầm bút viết kịch đã lường trước hậu quả khi nói lên sự thật: "*Bài học nào cũng có cái giá phải trả. Cái giá cậu phải trả ấy là việc người ta chống lại cậu. Không phải chỉ những kẻ xấu chống lại cậu đâu, cả những người tốt, những người có tâm huyết chống lại cậu!*"

Cảnh báo trên sân khấu ấy đã trở thành hiện thực ngoài đời khi ngòi sao sáng Lưu Quang Vũ trong niềm yêu mến của nhiều tầng lớp xã hội, vụt tắt với một tai nạn giao thông, theo báo chí là ngẫu nhiên, nhưng theo dư luận là "*bịt miếng*" một tiếng nói phản kháng, nhằm chặn đứng nguy cơ tác động làm cho đổi mới thêm diễn ra triệt để. Đúng như nhân loại đã tổng kết: những nhân tài đến sáng chói thường ra đi rất nhanh...

Về biếm họa, nhiều bức gửi đăng lên các báo như một lời tố cáo bằng hình ảnh đơn giản mà sắc bén. Có bức tả làm người ta suy nghĩ về một bà mập mạp không biết chữ chỉ bán cháo lòng nhưng luôn no, cùng một giáo viên "*bán cháo phổi*" mà đói dài vì lương một tháng chỉ đủ ăn mươi ngày và thậm chí

nhiều tháng liền không có lương khiến hàng loạt giáo viên nghỉ việc. Có bức tả cảnh một người dân cắm điện nấu cám lợn trong khi điện dùng chung cho khu chung cư và rộng hơn là cả nước thiều triền miên. Điều này cho thấy đến lúc đó một số người đã bất cần lợi ích cộng đồng. Lại có bức đắc tả một cán bộ cấp cao đi công tác cơ sở về vai xách nách mang đầy quà biếu, nên cứ muốn được phân đi công tác dài dài. Khắc sâu vào trí nhớ của người xem là bức vẽ hình những chồng bát ăn cơm xếp từng hàng với dãy từ quá khứ đến hiện tại: năm 1960 có 11 bát, năm 1965 - 1970 - 1975 giảm dần mỗi giai đoạn 5 bát, đến 1980 chỉ còn 1 bát/ngày. Trên dãy chồng bát xếp với dãy ấy là hình một con người dài thõng thượt hai tay hướn hùa ôm lấy bát cơm cuối cùng duy nhất ở thời điểm 1980, trong tư thế phần chân ở quá khứ còn cao mà phần đầu ở hiện tại chui xuống gần đến mặt đất! Bức biếm họa ấy chú thích: "*Bát cơm trên đường tiến nhanh tiến mạnh lên CNXH!*"

Một bức khác nói về việc lãnh đạo đến thăm hợp tác xã chăn nuôi lợn. Ban chủ nhiệm hợp tác xã đã tráo những con lợn ốm gầy do chăm sóc kém bằng cách bắt chúng ra khỏi chuồng giấu đi, rồi đến từng nhà dân mượn những con béo tốt đưa về thả vào, vừa lừa được cấp trên, còn được tuyên dương khen ngợi thành tích. Bức biếm họa ấy chú thích: "*Lợn cũng được làm nhiệm vụ chính trị!*" Biếm họa vận động gửi "*tiến nhàn rỗi*" vào tiết kiệm: có hai ô cửa, bên ngoài gửi vào một con gà ở ô thứ nhất, sau đó khi cần lấy lại thì bên trong gửi trả một quả trứng ở ô thứ hai, con gà đẻ trứng nằm lại trong quầy tiết kiệm!

Không còn gì có thể lột trần sự thật và tố cáo ghê gớm hơn những bức tranh châm biếm ấy!

Nhìn lại nhóm Tự Lực Văn Đoàn

Ở thời kỳ này, đời sống văn học nghệ thuật còn chứng kiến sự kiện phục sinh các tác giả và tác phẩm của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, một thời bị chủ trương văn nghệ vô sản loại trừ, nay lại được nhà nước công nhận. Cụ thể, nhà phê bình văn học Phan Cự Đê phải chịu hy sinh uy tín và danh dự của mình để Đảng Cộng sản sửa sai. Việc làm tiếp theo là vào năm 2006, Bộ Văn Hóa - Thông Tin có văn bản đề nghị tỉnh Hải Dương sưu tập tư liệu hình ảnh, gia phả, bản gốc tác phẩm của những nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn để thành lập trung tâm lưu niệm.

Trở lại lịch sử, năm 1932 nhóm Tự Lực Văn Đoàn ra đời sau khi phát hành tờ báo Phong Hóa bộ mới. Lớp nhà văn ban đầu có Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ, Thế Lữ, Trần Tiêu, Xuân Diệu. Sau này có thêm Huy Cận, Trọng Lang, Thanh Tịnh, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân... Đây là hội đoàn văn học hiện đại, độc lập, hoạt động với ba mục tiêu: làm cho văn học đất nước hưng thịnh; xây dựng nền văn chương tiếng Việt đại chúng; tiếp thu phương pháp sáng tác hiện đại. Nhóm Tự Lực Văn Đoàn thể hiện tinh thần dân chủ qua nề nếp và nguyên tắc sinh hoạt hay thảo luận công khai, qua các tác phẩm tôn trọng tự do cá nhân và phản ánh vẻ tâm hồn sâu kín của các tầng lớp bình dân, đả kích tàn dư Nho giáo và nền giáo dục cũ, gây tiếng cười trào phúng và thâm thúy về các hiện tượng xã hội.

Tiêu biểu cho lớp nhà văn đầu tiên thành lập nhóm là Nguyễn Tường Tam, bút danh Nhất Linh. Ông sinh năm 1905 ở Hải Dương. Năm 1924, ông từng học ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Năm 1927, ông du học sang Pháp, tốt nghiệp cử nhân sinh hóa và ngành báo chí. Năm 1930, ông về nước, làm chủ bút báo Phong Hóa (1932), lập nhóm Tự Lực Văn Đoàn (1933), chủ bút báo Ngày Nay (1935). Năm 1938, Nguyễn Tường Tam cùng thân hữu thành lập Đảng Đại Việt Dân chính. Năm 1941, ông chạy sang Trung Quốc tránh chính quyền Pháp bối ráp. Cuối năm 1945, ông về Hà Nội và tham gia vào tổ chức đối lập với Việt Minh, công khai ba chương trình: chống cộng, bài phong, đả thực. Năm 1946, ông là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Khi Việt Minh loại trừ các đảng phái trong Chính phủ, ông lại sang Trung Quốc. Cũng vào lúc này, Khái Hưng trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn bị Việt Minh bắt giam tại Liên khu III và bị thủ tiêu mất tích. Sau này, Nguyễn Tường Tam di cư vào Nam sinh sống và tiếp tục viết văn.

Về sự nghiệp sáng tác, từ năm 1934 đến 1939 Nhất Linh liên tục ra mắt các tác phẩm: *Nắng thu*, *Người quay tời*, *Nho phong*, *Hai buổi chiều vàng*, *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lung*, *Đôi bạn*, *Bướm trắng*... Ông còn viết chung với Khái Hưng: *Gánh hàng hoa*, *Đời mưa gió*, *Anh phải sống*. Hai tác phẩm nổi tiếng nhất của ông viết từ khoảng năm 1950 đến 1961 là trường thiền *Xóm cầu mới* và *Giòng sông Thanh Thủy*. Ông còn viết tiểu luận và dịch tác phẩm *Đồi gió hú* của Emily Bronte. Văn Nhất Linh trong sáng, phát hiện những nét đẹp đơn sơ trong sâu thẳm tâm hồn. Đó là thứ tình cảm rất tự nhiên mộc mạc, từ trái tim yêu thương những mảnh đời bình dị chảy thẳng qua ngòi bút, đọng lại trên trang giấy. Ông viết rất đều

và luôn trung thành với văn chương tự do, nhẹ nhàng, thanh khiết, yêu đời như chủ xướng ban đầu khi lập ra Tự Lực Văn Đoàn. Ngày nay, nhiều tác phẩm của ông được tái bản trân trọng, vẫn nguyên giá trị và sức hấp dẫn. Đó là những quyển có thể giúp chúng ta nhận biết tình người, tìm được giây phút yên bình giữa bao bon chen vật chất và cạm bẫy đời thường.

Tiêu biểu cho lớp cầm bút thứ hai tham gia nhóm là nhà thơ Huy Cận, tác giả của tập thơ "*Lửa thiêng*" với bài "*Tràng Giang*" nổi tiếng. Ông sinh năm 1919 tại Hương Sơn, Hà Tĩnh. Năm 1939, sau khi tốt nghiệp trung học Huế, ông ra Hà Nội học và bốn năm sau tốt nghiệp kỹ sư canh nông. Thời trẻ, ông say mê phong trào Thơ mới. Ông tham gia phong trào Việt Minh năm 1942. Năm 1945, ông được dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào. Ngày Bảo Đại thoái vị, ông có mặt trong đoàn cán bộ Việt Minh tại Ngọ mòn Huế. Khi Chính phủ lâm thời ra đời, ông là Bộ trưởng Bộ Canh nông, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Kinh tế. Từ 1949 đến 1955, ông là Tổng thư ký Hội đồng Chính phủ. Từ năm 1955 đến 1984, ông là Thứ trưởng Bộ Văn hóa, rồi Bộ trưởng đặc trách công tác văn hóa thông tin tại Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, kiêm Chủ tịch Ủy ban Liên hiệp Văn học và Nghệ thuật Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa I, II và VII

Huy Cận là một trong những nhà thơ cuối cùng khép lại phong trào Thơ mới. Sự nghiệp cầm bút gắn liền hoạt động chính trị đã giúp ông không bị rơi vào thảm họa Văn Nhân - Giai Phẩm. Nhưng cũng khác với văn nghệ sĩ chỉ biết phục vụ chính trị, ông độc lập trong tư duy và ngòi bút của mình, không sa vào sùng bái lãnh tụ và chính trị hóa văn học. Trong sự nghiệp sáng tác để lại, cũng tương tự như "*Điêu tàn*" của Chế Lan Viên, "*Lửa thiêng*" ông viết năm 20 tuổi còn cháy mãi. Quả đúng đó là thứ lửa thiêng từ trái tim luôn thao thức vì cuộc đời. Thơ Huy Cận say đắm say cùng đất trời vũ trụ:

"Ngoài kia sao cũng từng đồi sáng

Từng cắp nhân vàng trong trái đêm..."

đồng thời cũng luôn đề cao vẻ đẹp của con người, rất sâu xa với triết lý nhân sinh:

"Mỗi cuộc đời mang thăm bao nhiêu chuyện

Chạm nỗi chạm chìm trong thịt xương..."

Nhìn chung về Tự Lực Văn Đoàn, bên cạnh nhiều điểm tích cực, các tác phẩm cũng nghiêng về lãng mạn và tưởng tượng, như một nhà văn nhận định: "*Tiểu thuyết chỉ là tiểu thuyết*". Các tác phẩm thiếu tính hiện thực, thoát ly khỏi hiện thực và đôi khi bị chính quyền Pháp lợi dụng. Dĩ nhiên dòng văn học nào cũng có những ưu điểm và hạn chế của nó, nhưng hạn chế này đã bị quan điểm "*văn học vì nhân sinh*" nhân đó "*chụp mũ*" kết tội chính trị, phê phán là thiếu tính chiến đấu trực diện với kẻ thù dân tộc, chỉ chủ yếu chống lại lẽ giáo phong kiến mà chưa phản ánh mâu thuẫn do quyền lợi của đa số nhân dân bị bóc nghẹt và chưa kêu gọi dân chúng đi làm cách mạng.

Trở lại các diễn biến văn học, năm 1948 Tổng Bí thư Trường Chinh lên án nhóm Tự Lực Văn Đoàn, cho rằng khủng bố trắng nhắm vào phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh làm cho ngòi bút tiểu tư sản trốn bò đấu tranh. Năm sau, Trường Chinh tiếp tục phê phán: "*Tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn càng ngày càng xuống dốc. Thế giới quan, nhân sinh quan ngày càng lạc hậu suy đồi thì tác phẩm cũng không tránh khỏi đi vào con đường bế tắc của nghệ thuật tư sản*". Năm 1953, Thế Lữ, một thành viên trong Tự Lực Văn Đoàn tham gia cách mạng vô sản cũng lên án Tự Lực Văn Đoàn là "*phản tiến bộ*" và "*có tội với nhân dân*". Phản ánh của Thế Lữ cho thấy việc phán xét công - tội rất tùy tiện chủ quan, vì thế mới lôi kéo "*nhân dân*" về phía mình nhằm cô lập người khác. Năm 1978, Phan Cự Đệ cũng lên án tiểu thuyết của Nhất Linh và Khái Hưng gây tác hại với học sinh sinh viên, đồng thời cho rằng: "*Tự Lực Văn Đoàn là một món nợ tinh thần cần phải được thanh toán và là một vấn đề văn học sử chưa được giải quyết triệt để*".

Nhưng đến năm 1990, khi đổi mới diễn ra trên cả nước, trong đó có ông Trần Độ đòi phải "*cởi trói*" cho văn nghệ, Phan Cự Đệ có nhận định hoàn toàn ngược lại. Ông cho rằng việc phê phán trước đây là "*khắt khe*" do "*điều kiện lịch sử*". Theo ông, Tự Lực Văn Đoàn đã góp phần nói lên khát vọng dân chủ của đông đảo quần chúng, tuy không trực tiếp kêu gọi giải phóng xã hội nhưng đã giải phóng bản ngã và quyền sống của con người. Tự Lực Văn Đoàn mang hoài bão lớn phục hưng văn học dân tộc, là lý tưởng sống thiêng liêng cao đẹp của một lớp người không làm được cách mạng thì qua sáng tác gửi gắm tâm sự yêu quê hương đất nước, say mê và tâm huyết góp phần cho tiếng Việt giàu đẹp và trong sáng. Ông kết luận: "*Tự Lực Văn Đoàn đã góp phần rất quan trọng vào việc canh tân văn học, xây dựng văn học Việt Nam hiện đại*".

Đảng Cộng sản đánh giá như thế nào về lý tưởng và đóng góp của Nguyễn Tường Tam cũng như các tác giả không muốn sáng tác theo chỉ đạo? Những nhận xét một thời trên cơ sở văn học phục vụ chính trị của Trưởng Chinh, Thể Lữ, Tố Hữu yếu kém về nhận thức chân lý, lộ rõ chủ trương tiêu diệt tất cả các quan điểm đối lập với Đảng Cộng sản, loại bỏ thiên chức độc lập của nhà văn và văn chương. Tự Lực Văn Đoàn "phản tiến bộ" và "có tội" gì với nhân dân? Phải chăng như Phan Cự Đệ đã phê phán, nay Tự Lực Văn Đoàn còn đó một "món nợ" mà Đảng Cộng sản phải trả lại sự thật và công bằng? Những giá trị thật sự cho dù bị chủ quan con người chôn lấp thì nhất định một ngày nó phải được phục sinh.

Nhìn lại nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm

Cũng như Tự Lực Văn Đoàn, vào những năm 1990, Đảng Cộng sản chủ trương xoa dịu và phục hồi danh dự cho các văn nghệ sĩ đã chịu oan trong vụ Nhân Văn - Giai phẩm, bằng cách trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và một số giải thưởng khác. Hoàng Cầm được Chủ tịch nước ký quyết định riêng tặng giải thưởng về văn học nghệ thuật. Những trí thức trước đây bị kết tội, nay còn sống hoặc đã qua đời cũng được tăng thưởng như: Lê Đạt, Trần Dần, Phùng Quán, Cao Xuân Huy, Nguyễn Văn Tý, Đào Duy Anh, Trần Đức Thảo... Thông qua Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật, hình thức xin lỗi và giải tỏa uẩn khúc lịch sử một cách muộn màng ấy không thể nào bù đắp thiệt hại của một thế hệ tài hoa bị trù dập, cô lập. Họ bị mất danh dự, tác phẩm tâm đắc bị chà đạp. Tiếng nói của họ đòi hỏi tự do sáng tác, phản ánh đúng thực trạng xã hội bị bưng bít, bởi dưới quan điểm Đảng Cộng sản tất cả họ là phản động, tội phạm. Mặt khác, văn nghệ phục vụ chính trị qua thử thách thời gian cho thấy chỉ có giá trị thời điểm.

Tên của lãnh tụ gắn vào tên của một giải thưởng đi liền với một sự kiện đáng buồn. Làm sai, kiềm điếm rút kinh nghiệm và sửa sai chỉ trên giấy tờ - cứ như vừa đấm vừa xoa. Phải chăng việc trao huy chương cho những người bị oan đồng nghĩa với thừa nhận sai lầm của các ông Trưởng Chinh, Tố Hữu? Những người bị quy tội trước đó phải chịu nhiều hy sinh thiệt hại, nay công lý được lập lại, người gây tội ác phải chịu xử lý như thế nào? Vì sao những huy chương, giải thưởng đã trao cho Trưởng Chinh, Tố Hữu công nhận những "*thành tích*" trung thành bảo vệ Đảng Cộng sản, nay không bị truy thu? Bước đầu, Đảng Cộng sản chiêu dụ trí thức đứng vào tổ chức Việt Minh, lập ra Đảng Dân Chủ Việt Nam tranh thủ lực lượng, chất xám cho cách mạng. Khi đã vào tổ chức, trí thức bị lợi dụng phục vụ kháng chiến đắc lực. Khi kháng chiến thành công, họ bị thanh trừng, giết chết tất cả chỉ vì đó là những tư tưởng tiến bộ và có khả năng dự báo những xu hướng sai lầm. Qua giới hạn quyền tự do sáng tác, có thể nói hiện thực từ chối như những khu rừng nguyên sinh đa dạng, phong phú, nhiều tầng bậc đã bị phá sạch; thay vào đó là dạng rừng do hệ tư tưởng cộng sản "*ướm mầm*", trồng mỗi loại cây, khai thác chỉ mỗi sản phẩm tư tưởng phục vụ độc quyền cai trị.

Những nhà lãnh đạo của đổi mới

Trưởng Chinh

Ông là nhà lãnh đạo mà nhiều người cho là đã "*phản tỉnh*", "*lột xác*" từ bảo thủ sang cấp tiến. Ông từng đứng đầu cải cách ruộng đất, chống Nhân Văn - Giai Phẩm, phê phán kịch liệt "*khoán hộ*" của ông Kim Ngọc... Trước đổi mới, cả Bộ Chính trị lúng túng, ông cũng "*tiến thoái lưỡng nan*" nhưng im lặng vì chống đổi lại sẽ bị cô lập và kỷ luật như bao nhân vật mà ông từng chứng kiến qua các thời kỳ. Đến khi công cuộc đổi mới diễn ra rầm rộ, ông mới mạnh tay.

Việc làm này vừa đáp ứng xu thế và đòi hỏi của tình hình thực tế, lại vừa xem như lập công giải tỏa phần nào mặc cảm sai lầm của mình. Còn có một sự kiện khác làm đổi thay tư duy của ông. Đó là trong chuyến về thăm quê hương ở Nam Định, ông nghe nhiều phản ứng từ nhân dân về chủ trương "*xiết lại*" của Đảng. Một trong những họ hàng thân tín gia tộc của ông thẳng thừng chỉ ra rằng nếu không khoán hộ trong nông nghiệp thì: nông dân chết - đất nước chết - Đảng cũng sẽ chết!

Là một lãnh đạo trong Bộ Chính trị nhưng trong thời gian dài ông không hiểu nhiều về thực tế, bởi lẽ ông chỉ phần lớn tiếp cận với thông tin "*làm láo mà báo cáo thì hay*" từ cấp dưới xu nịnh gửi lên, ít khi vi hành vào tận từng tấm lòng, nghe những tiếng nói thật. Cho nên cảnh báo từ thân tín họ hàng về tình cảnh người dân bị dồn đến tận chân tường, có thể đã là một gáo nước lạnh dội thẳng vào cơn mê tư tưởng. Thay đổi nhận thức ở ông là từng bước thừa nhận nền sản xuất hàng hóa tư nhân, phê phán

sự giả tạo của chế độ bao cấp cũng như tình trạng "trên quan liêu, dưới phá rào", thừa nhận thị trường tự do và sự chi phối tự nhiên của quy luật giá trị...

Khi chuẩn bị Đại hội VI, ông nêu phương châm: "*Nhin thằng vào sự thật và dám nói lên sự thật*". Ông cho những sai lầm này là xuất phát từ "*tả khuynh, ấu trĩ, duy ý chí, trái quy luật khách quan. Khi đã mắc sai lầm lại bảo thủ, trì trệ, không dũng cảm sửa chữa*". Nguyên nhân thì nhiều, nhưng như ông thừa nhận là đã "*thông qua một số quyết định sai, đã bố trí cán bộ sai mà không kịp thời sửa, đã không thẳng thắn nói hết được ý kiến để cùng nhau thảo luận...*".

Ông còn nhận định trong một cuộc họp vào tháng 4-1986: "*Sai lầm đó là thuộc loại sai lầm chỉ đạo chiến lược. Nguyên nhân của sai lầm đó chính là tư tưởng tả khuynh. Nguồn gốc của sai lầm đó là tư tưởng tiểu tư sản tả khuynh*". Với nhận định này, không ai giải thích được vì sao những lãnh tụ cách mạng mang trong mình dòng máu cộng sản qua nhiều thời kỳ và rèn luyện qua nhiều thử thách, vẫn còn xu hướng "*tiểu tư sản tả khuynh*". Và nếu đúng vậy thì tại sao ông lại cách chức những cán bộ dưới quyền làm sai, cụ thể như trong cải cách giá - lương - tiền? Phải chăng điều đó cũng như ông từng bị kỷ luật ở thời kỳ cải cách ruộng đất mà lãnh đạo trên ông thì không còn ai cao hơn để ra quyết định kỷ luật?

Ông cho rằng vai trò lãnh đạo xã hội của Đảng đã biểu hiện xuống cấp, mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng và bỏ qua nhiều cơ hội quý báu: "... nhận thức, quan niệm, tư duy đã lỗi thời dang kìm hãm việc sử dụng, phát huy các tiềm lực. Lực tuy có, nhưng do bố trí chiến lược về cơ cấu kinh tế và về quản lý kinh tế đều mắc sai lầm nên chúng ta đã tự bó tay mình". Ở Đại hội VI, sau khi đánh giá quá trình lãnh đạo xã hội các chặng đường trước, ông đã đưa ra một khẳng định dứt khoát: "*Bỏ qua chế độ TBCN mà muốn tiến thẳng lên CNXH là điều không thể thực hiện được*".

Đến Cương lĩnh 1991 và các kỳ đại hội sau, Bộ Chính trị hầu như không muốn lặp lại khẳng định mang tính quy luật này, vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ CNXH, trong khi không xác định được chặng đường quá độ sẽ diễn ra như thế nào và khi nào hoàn thành. Với ông Trường Chinh, đúng như nhận định của nhà văn Macxim Gorky: "*Con người là một công trình kiến trúc lâu dài*". Nhưng ở giai đoạn "*kiến trúc*" thời đổi mới, ông đã là thế hệ cách mạng cao niên, ngoài chỉ đạo và đồng thuận chủ trương, việc đóng góp thiết thực hiệu quả không thể nhiều hơn. Chậm mà có, dù sao vẫn hơn một số lãnh đạo khác cuối đời còn không có một "*phản ứng*" nào.

Nguyễn Văn Linh

Ông là nhà lãnh đạo trung tâm của thời kỳ đổi mới sau khi chuyển công tác từ Sài Gòn ra Hà Nội, trở thành Tổng Bí thư tại Đại hội VI. Thời còn là lãnh đạo phía Nam, ông thấu hiểu và thận trọng với quá trình cải tạo công thương, từng phản đối chiến dịch Z.30 của Hà Nội. Theo ông, thành tựu có được của phía Nam với sức mạnh đầu tàu kinh tế và nhiều lĩnh vực khác tiếp sức cho cả nước là do lãnh đạo và nhân dân thành phố "*có tư duy độc lập, sáng tạo, không đi theo vết mòn của những nếp suy nghĩ cũ*".

Ở cương vị cao nhất trong Đảng, ông đã phê phán triệt để CNCS hình thức: "*chỉ biết huênh hoang nói những điều cao xa, lý thuyết trừu tượng về cách mạng, về lý tưởng CSCN, nhưng không thể bắt tay giải quyết được một công việc thực tế cụ thể nào cho ra hồn*". Toàn bộ mô hình CNXH đến lúc này ở Việt Nam có thể nói đã xem như chấm dứt qua tuyên bố của ông: "*Kinh nghiệm đã chứng tỏ, sa lầy vào vũng bùn tập trung quan liêu, bao cấp, chúng ta càng bị nó nhấn chìm. Phải tìm một con đường khác*". Nhưng như chúng ta đã biết, việc đi theo "*con đường khác*" ấy đã không diễn ra.

Tại Hội nghị lần thứ 6 vào tháng 3-1989, ông đã tuyên chiến với những cách làm còn rói rứt lại của mô hình cũ, đồng thời chỉ đạo dỡ bỏ tất cả những rào cản: "*Cơ chế thị trường vận động trong môi trường tự do sản xuất, lưu thông hàng hóa theo luật pháp. Giá cả trong nước cũng không tách khỏi giá cả trên thị trường quốc tế. Nhà nước không dùng mệnh lệnh hành chính áp đặt giá mà sử dụng các chính sách, biện pháp kinh tế và lực lượng dự trữ để tác động đến cung cầu. Chuyển toàn bộ các đơn vị kinh tế sang cơ chế kinh doanh*".

So với phát biểu "*xiết lại*" của Tổng Bí thư Lê Duẩn trước đó chưa lâu thì chủ trương này ngược lại hoàn toàn. Để tìm đến chân lý và sự thật, lần đầu tiên một Tổng Bí thư dám khuyễn khích đối thoại và trao đổi trực tiếp mọi vấn đề mà không kèm bất cứ một hình thức quy chụp kết tội nào như từng diễn ra rất nhiều lần trong Bộ Chính trị trước đó: "*Hết sức tránh tình trạng một mình độc quyền chân lý, còn mọi người thì chỉ có quyền chấp hành thụ động, không dám tranh luận. Chúng ta phải tạo ra thói*

quen biết thảo luận và tranh luận". Ông cũng chỉ đạo các đoàn chuyên viên đi khảo sát các nước ngoài khơi XHCN như đến Thái Lan, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc...

Ở Thái Lan, đoàn Việt Nam mới bừng tỉnh trước một sự thật mà báo chí nước ngoài lúc bấy giờ đã nhận xét: trước năm 1975, "Sài Gòn - Hòn ngọc Viễn Đông" bỗn xa Băng-cốc về mức độ giàu có và hiện đại. Nhưng đến bấy giờ, Băng-cốc đã dẫn trước Sài Gòn khoảng 30 năm. Khi tiếp quản Sài Gòn, Ủy ban quân quản cách mạng đã đón nhận một thành phố không những nguyên vẹn, mà còn có sẵn những khởi điểm cơ bản của nền kinh tế thị trường hiện đại gắn liền với kinh tế thế giới. Nhưng thành phố bị đổi tên, cải tạo mọi mặt diễn ra, đời sống xuất hiện nhiều bất ổn. Tinh thần đổi mới của ông Nguyễn Văn Linh đã xuất phát trong hoàn cảnh đó. Ông từng bị quy vào dạng hữu khuynh, bị cách chức Bí thư Thành ủy 1978, đưa ra khỏi Bộ Chính trị và điều chuyển từ Ban cài tạo công thương sang Ban Dân vận. Ra Hà Nội 1986, khi đang khởi động công cuộc đổi mới, dự định lớn của ông một lần nữa cũng bị chặn lại và chịu điều động trở về phía Nam.

Võ Văn Kiệt

Lãnh đạo mạnh mẽ và táo bạo nhất của đổi mới là ông Võ Văn Kiệt. Năm 1980, ông từng lập ra "*Câu lạc bộ giám đốc*" với nhiều giám đốc, bí thư... các nhà máy, xí nghiệp quốc doanh. Đó là cơ hội để các nhà quản lý trình bày cách nghĩ cách làm mới, cùng tham khảo trao đổi và học tập kinh nghiệm. Có cả lãnh đạo các bộ ngành trung ương đóng ở phía Nam đến dự các buổi sinh hoạt. Năm 1985, một số quan chức cao cấp thuộc chính quyền cũ cũng được ông khuyến khích lập nhóm nghiên cứu nhiều công trình, đề tài có giá trị nhằm cứu nguy nền kinh tế trong nước, cũng như tạo mối quan hệ thông ra nền kinh tế thị trường rộng lớn trên thế giới.

Tiêu biểu có đề án cải cách và hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp với việc thành lập hội đồng quản trị, tham mưu soạn thảo và ban hành Pháp lệnh Ngân hàng. Nhờ đó, giá trị, chức năng tiền tệ trong lưu thông hàng hóa đã được tái lập và được quản lý chặt chẽ hơn. Cũng thời gian này, ông Vũ Quang Việt, một Việt kiều, chuyên gia kinh tế làm việc ở LHQ, được mời về nước. Ông có nhiều đóng góp xuất sắc giải quyết vấn đề tiền tệ, xây dựng lại tính đồng bộ và hiệu quả của hệ thống thống kê cung cấp thông tin chuẩn xác và kịp thời, làm căn cứ xây dựng đường lối kinh tế đổi nội và đổi ngoại.

Cùng với duyệt chủ trương triển khai các công trình và đề tài, ông Võ Văn Kiệt còn ký lệnh bãi bỏ hạn mức Việt kiều ở nước ngoài gửi tiền và hàng về cho thân nhân, giải thể tất cả các trạm kiểm soát từng nhiều năm gây tắc nghẽn mạch máu kinh tế, giao quyền tự chủ cho các công ty xí nghiệp quốc doanh, xóa bỏ kế hoạch chỉ huy từ Trung ương. Tháng 3-1987, ở cương vị là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, ông chủ trì cuộc họp dỡ bỏ vĩnh viễn chính sách mua bán nông sản chèn ép nông dân: "*Chính sách cửa quyền, mọi khó khăn đều đổ hết lên đầu người nông dân... Từ nay phải thật sự thỏa thuận trong quan hệ hợp đồng với nông dân, mua của họ phải trả bằng tiền chứ không trả bằng hiện vật*". Ông còn mạnh dạn triển khai nhiều công trình trọng điểm quốc gia, mà ấn tượng nhất là công trình đường điện 500 kv xuyên suốt Bắc - Nam. Nhờ đó, tình trạng thừa - thiếu điện nhiều vùng được khắc phục, đồng thời Việt Nam tiến tới xuất khẩu điện sang các nước lân cận.

Sau này, khi không còn công tác, ông vẫn thiết tha với sự nghiệp đổi mới mà theo ông phải tiến hành thường xuyên liên tục, bởi vì nếu không tự khắc phục lực cản, không phát huy nguồn lực bên trong và cả bên ngoài để có mức tăng trưởng hai con số thì không thể nào thu hẹp được khoảng cách tụt hậu so với khu vực và thế giới. Ông đưa ra lời khuyên mang tính cảnh tỉnh: "*Thế giới đã đi rất xa, chúng ta phải nhanh chân chứ đừng tự ru ngủ mình để rồi sẽ còn bị bỏ xa hơn nữa*". Nhìn lại xuyên suốt quá trình lịch sử, quả là đất nước ta đã bỏ qua không biết bao cơ hội có thể mở cửa và tìm chọn đồng minh ổn định, tạo ra các điều kiện phát triển kinh tế và hội nhập sâu rộng. Nếu được sớm như ông nói, đất nước đã có thể tránh khỏi nhiều tai họa đổ máu hy sinh, bị cô lập, nghèo đói tụt hậu.

Giữa năm 2005, ông viết một bức thư gửi Bộ Chính trị đề nghị sửa đổi điều lệ Đảng Cộng sản ban hành năm 2002, bởi vì thực tế hoạt động của Ban chấp hành đã vi phạm vào điều 3 chương I khi "*không trả lời những kiến nghị của đảng viên, trong đó có nhiều đồng chí đảng viên lão thành đã có 60, 70 tuổi Đảng, từng giữ các trách nhiệm là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương...*". Sự vi phạm này có nguyên nhân từ việc Ban chấp hành được quy định trong điều lệ là cơ quan đại diện và có quyền quyết định cao nhất các vấn đề giữa hai nhiệm kỳ, đã bị vi phạm quyền bởi Bộ Chính trị. Những ý kiến, kiến nghị của đảng viên gửi đến đã không được Bộ Chính trị phổ biến và không ai hay biết. Ông nhận xét: "*Hệ quả là Ban chấp hành Trung ương không phát huy được*

hết khả năng và trách nhiệm là cơ quan cao nhất của Đảng". Và không chỉ ở trung ương, trong ban chấp hành và ban thường vụ cấp tỉnh, huyện và xã phường đều đúng một tình trạng như vậy. Ở ngay cơ quan đề ra chủ trương dân chủ mà lại bưng bí thông tin, thử hỏi cả xã hội làm sao có được dân chủ?

Nguyên Thủ tướng đã suy nghĩ rất sâu xa về đoàn kết và hòa hợp dân tộc. Đó cũng là tinh thần chung của dòng máu Lạc Hồng trong tất cả người Việt mà không phân biệt thành phần, chế độ hay chính kiến khác nhau: "*Kẻ thù của Việt Nam là Pháp trước đây, kẻ thù Việt Nam là Mỹ sau này, kẻ thù Việt Nam là Trung Quốc đánh biên giới phía Bắc, chúng ta cũng khép lại quá khứ được, thi tại sao chính chúng ta không khép lại quá khứ ấy mà lại cứ đố kỵ lẫn nhau*". Đáng tiếc, trong Bộ Chính trị quá hiềm người có tư tưởng thông thoáng, thức thời và đứng giữa lòng dân tộc như ông. Ông cho rằng tổ quốc là mái nhà chung, yêu nước là tình cảm thiêng liêng và nghĩa vụ của mỗi công dân, cho dù là nam nữ, già trẻ, là đảng viên hay ngoài Đảng, trong nước hay ở nước ngoài, tôn giáo hay không tôn giáo: "*Có hàng trăm con đường yêu nước khác nhau. Tổ quốc là của mình, dân tộc là của mình, quốc gia là của mình, Việt Nam là của mình, chứ không phải là của riêng của người cộng sản hay của bất cứ tôn giáo hay phe phái nào cả*". Ông là một lãnh đạo để lại nhiều niềm tin yêu, kính mến trong nhân dân cả nước kể từ sự nghiệp đổi mới đến nay.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chức trách nhiệm vụ, ông cũng biểu hiện một số hạn chế. Điều này có thể do từ chủ quan cá nhân, cũng có thể ông phải chịu áp lực từ Bộ Chính trị. Ông từng đắn đo sau 10 tháng rồi ký ban hành văn bản cho phép Tổng Cục 2 trở thành cơ quan xuyên quyền lực, dẫn đến bất trị và lũng đoạn. Nghị định số 31 cũng do ông ký áp dụng vào giữa tháng 4-1997 cho phép công an bắt giam điều tra mà không cần xét xử từ 6 tháng đến 2 năm đối với những trường hợp bị tình nghi tội phạm. Đây là chủ trương vi phạm luật pháp quốc tế, bị phản đối mạnh mẽ. Sau đó, Nhà nước Việt Nam còn sử dụng Nghị định này mặc cả với phía Hoa Kỳ để lấy việc đánh giá nhẹ tay về vi phạm nhân quyền và tạo điều kiện gia nhập WTO, Nghị định mới bị bãi bỏ!

Nhà báo Bùi Tín nhận định ông Võ Văn Kiệt là người "*có nhiều điểm tiến bộ hơn cả*" so với các vị còn lại, nhưng cũng cho rằng Thủ tướng vẫn chậm bởi hầu hết chỉ nhìn rõ vấn đề và mạnh dạn công khai sau khi nghỉ hưu. Diễn hình như việc ký các văn bản trên, đến khi về hưu ông mới tự nhận đó là những sai lầm và tuyên bố: "*Không thể làm bậy, rồi được hạ cánh an toàn*". Ông từng bênh vực cho nông thôn bị đặt ra ngoài lề đổi mới, đời sống đầy khó khăn nhưng ông không đề cập đến vấn đề cơ bản nhất là sở hữu ruộng đất bị vi phạm thì nông dân vẫn tiếp tục chịu thiệt thòi một cách nặng nề và lâu dài. Ông chủ trương báo chí phải có quyền điều tra và phát ngôn, các nhà văn phải có tư duy và tình cảm độc lập nhưng không giải phóng nổi Hội Nhà báo và Hội Nhà văn ra khỏi tình trạng là tổ chức duy nhất phụ thuộc sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Ông cũng đề cập đến việc cần tạo cơ chế và phát động phong trào toàn dân chống tham nhũng nhưng tham nhũng vẫn leo cao, chui sâu và lan rộng trong hệ thống chính trị. Ông đề nghị thay đổi cụm từ "*tập trung dân chủ*" thành "*dân chủ tập trung*" cũng chỉ là sự thay đổi vị trí từ ngữ, việc thực thi vẫn cho thấy dân chủ bị bao vây bởi tập trung, hay nói cách khác dân chủ thật sự vẫn bị cầm tù. Tư tưởng được toàn xã hội hoan nghênh nhất ở ông là hòa hợp dân tộc, nhưng chẳng thấy lời nói hay hành động biết lỗi và giải hòa; ngược lại vẫn tiếp tục duy trì xét lý lịch, thành phần xuất thân tham gia vào các thế chế hay tôn giáo... mà sự phân biệt ấy chỉ nhằm bảo vệ độc quyền lãnh đạo. Nhìn lại, ông vẫn không thoát khỏi bị bao vây bởi những lớp rào của bảo thủ và độc đảng toàn trị.

Hiến pháp 1980 và 1992

Trong Hiến pháp 1980, lời nói đầu khẳng định xây dựng đất nước theo chế độ XHCN: "*đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga*", đứng vào "*cộng đồng XHCN thế giới*". Việc chọn đường lối phát triển đất nước đã từ năm 1976, đến lúc này mới xuất hiện trong văn bản luật cao nhất. Với Hiến pháp 1980, Đảng Cộng sản không những loại trừ CNTB mà còn đổi đầu với "*bọn bá quyền Trung Quốc xâm lược cùng bè lũ tay sai của chúng ở Campuchia*", in rõ dấu ấn giai đoạn và nhất thời sự việc, thiếu chuẩn mực trong văn phong của một văn bản tối quan trọng. Cách nghĩ và viết như thế xuất phát từ lối tư duy cơ hội, nghiêng ngả ngoại giao, thiếu tâm chiến lược ổn định.

Điều 4 khẳng định Đảng Cộng sản "*là lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo xã hội, là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam*" mà sau này Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết từng phát biểu khẳng định đó là sự sống còn của chế độ mà bất luận trong hoàn cảnh nào

cũng phải duy trì: "Bỏ điều 4 là đồng nghĩa với tự sát". Điều 4 cho thấy Đảng Cộng sản đã "gõng mình" lén trước diễn biến bất lợi của cuộc cách mạng dân chủ và tự do trên thế giới, tự nâng tầm và ban cho mình quyền độc trị "duy nhất". Các hiến pháp trước đó và Hiến pháp 1992 về sau không có từ này.

Về vai trò của Tổng Công đoàn Việt Nam, hiến pháp ban cho nhiều chức năng bao trùm nhưng lại chung chung, chẳng rõ ràng đại diện và bảo vệ quyền lợi cụ thể gì cho người lao động. Đó là "*tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân Việt Nam, là trường học CNXH, trường học quản lý kinh tế, quản lý nhà nước*". (Điều 10) Tại sao Tổng Công đoàn là "trường học" tạo ra những người quản lý kinh tế và nhà nước, đồng thời sự quản lý ấy đạt đến chính quy hiệu quả gì? Sự kiện Công đoàn đoàn kết Ba Lan đã tác động rộng rãi, khiến lãnh đạo Việt Nam phải đưa ra đổi sách cấm thành lập nghiệp đoàn tự do trên mọi hình thức. Năm lấy và bao biện mở rộng tổ chức công đoàn đã có một cách toàn diện và triệt để cũng đồng nghĩa với việc làm cho nghiệp đoàn tự do không còn đối tượng, không có đất đứng. Điều 10 thể hiện tâm lý phòng thủ lo sợ, là nguồn gốc làm xuất hiện kẻ thù ảo và phát sinh cảnh giác "*diễn biến hòa bình*" trên mọi phương diện xã hội.

Những nội dung về chế độ kinh tế chỉ mang tính giai đoạn, chưa được hiểu đúng và đủ, chưa được kiểm chứng mức độ tích cực và tính quy luật của nó: từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên CNXH, bỏ qua giai đoạn TBCN (điều 15), ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ (điều 16), cải tạo các thành phần kinh tế phi XHCN về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần (điều 18), người buôn bán nhỏ được hưởng dần và giúp đỡ chuyển dần sang sản xuất hoặc làm nghề thích hợp khác (điều 24).

Về điều 25, thật ra Đảng Cộng sản đã chỉ đạo thực hiện triệt để ngay sau 1975 ở miền Nam và cả nước bằng các văn bản dưới luật hoặc mệnh lệnh trực tiếp tại các hội nghị và kỳ họp. Đến 1980, việc đã làm mới được hợp thức hóa vào hiến pháp: "*Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, những cơ sở kinh tế của địa chủ phong kiến và tư sản mại bản đều bị quốc hữu hóa không bồi thường*". Một số nội dung khác chịu sự điều chỉnh của đạo đức, truyền thống và chỉ có thể định tính cũng đưa vào hiến pháp: cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành công dân có ích cho xã hội, con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ... mà không hiểu nghĩa vụ gồm có những yêu cầu gì, ở mức nào, có cơ chế gì để kiểm tra nghĩa vụ ấy ở từng gia đình. Có trường hợp dùng khái niệm không thể định chuẩn và giới hạn nhằm tạo quyền hạn vô biên để công cụ pháp luật trấn áp chính kiến phi Mác-xít: công dân phải trung thành với tổ quốc, phản bội tổ quốc là tội nặng nhất đối với dân tộc. Nhưng như thế nào là trung thành, phản bội hay khái niệm tổ quốc nội hàm bao gồm những yếu tố gì?

Hiến pháp 1980 phản ánh ý chí chủ quan, đi ngược lại quy luật mà không có lập luận thuyết phục, cũng chẳng cần trưng cầu dân ý. Đây chính là nguyên nhân lý giải vì sao Việt Nam phải thay đổi hiến pháp từng giai đoạn. Dưới hiến pháp là luật. Nhưng sau 1945 trường luật bị giải tán, học phần luật pháp chỉ được xem là một khoa nghiên cứu ở các trường. Tháng 10-1979, Đại học Luật Hà Nội tái lập, giáo trình giảng dạy phần lớn theo quan điểm chính trị và giàn tiếp mở rộng quyền lực của nhà nước qua quy định các tội danh và chế tài xử phạt. Từ đó, luật sư biện hộ cũng không nắm ngoài ràng buộc của luật nên cũng chỉ "*hữu danh vô thực*", nói gì đến dân oan. Mãi về sau, chức năng của Quốc Hội trong việc soạn thảo và ban hành các luật mới từng bước được xác định. Các văn bản và chỉ đạo chính trị đã trở thành tiếng nói chủ quan duy nhất và cao nhất. Từ hiến pháp đến luật đều là công cụ chuyên chính vô sản.

Năm 1992, xã hội Việt Nam lại có hiến pháp mới. Lần đầu tiên, hiến pháp xuất hiện thêm khái niệm ghép: "*Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh...*". Nhìn lại lịch sử từ khi Đảng nắm quyền đến nay, ai cũng thấy biên giới và hải đảo bị mất dần trong khi điều 1 vẫn thản nhiên như không có sự kiện gì xảy ra khi khẳng định: "*Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam... bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời*". Hãy nhớ rằng sự kiện Trung Quốc gây chiến với Việt Nam được phản ánh trong Hiến pháp 1980. Qua phản ứng của dư luận thế giới, đồng thời Đảng Cộng sản thấy đã tự chính thức công nhận xã hội độc đảng một cách vô lý, nên điều 4 Hiến pháp 1992 bỏ từ "duy nhất" có trong Hiến pháp 1980. Trong khi không có bất cứ một điều luật nào khác ở hiến pháp cấm các đảng phái và tổ chức khác hoạt động, nhưng thực tế Đảng Cộng sản lại không công nhận bất cứ đảng phái nào khác. Nghịch lý này gây ra tranh cãi chính trị chưa chấm dứt, nhất là trong tình hình một số đảng đã có mặt trong lịch sử nay tuyên bố phục hoạt.

Điều 7 quy định bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc "*phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín*" nhưng không quy định việc ứng cử và đề cử từ những tổ chức nào và đối tượng được đề cử

thuộc những thành phần nào, nên vẫn cứ diễn ra hình thức "*Đảng cử - Dân bầu*". Điều 69 quy định công dân có quyền tự do ngôn luận, tín ngưỡng, lập hội, bày tỏ chính kiến... Nhưng ở điều 88 của Bộ luật hình sự lại kết tội những cá nhân có chính kiến riêng. Điều 71 quy định: "*Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm*", trong khi thực tế đã và đang xảy ra việc Công an nhân dân đàn áp các vụ nhân dân biểu tình đòi quyền lợi. Điều 74: "*Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước...*", trong khi các nhà đấu tranh cho công bằng dân chủ xã hội mới vừa lên tiếng đã bị bắt. Điều 75 khẳng định: "*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam...*", thực chất vẫn bị phân biệt, cô lập. Điều 77: "*Bảo vệ tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân*", thực tế các hoạt động phản đối Trung Quốc xâm lược biển đảo và chính sách ngoại giao lập lờ, cũng bị đàn áp.

Toàn bộ chương VI nói về hoạt động độc lập của quốc hội, nhưng thực tế các kỳ họp quốc hội kéo dài chỉ nhằm hợp thức chỉ đạo của Đảng, vừa gây tổn kém lại vừa xa rời thực tế và cuộc sống của người dân. Chương VIII quy định hoạt động của Chính phủ, nhưng Chính phủ cũng không minh bạch hóa việc khai thác tài nguyên, sử dụng ngân sách, vốn vay hay xử lý tham nhũng... Cũng như những hiến pháp trước, nội dung thì đề cập đủ, nhưng thực hiện thì không có một cơ chế đốc lập hay dõi lập nào giám sát, cho nên tính công minh của nó bị thay bằng "*Đảng tri*".

Một trí thức người Việt ở Tokyo có bài viết với nhiều nhận định sâu sát về các hiến pháp đã ban hành trong xã hội Việt Nam. Theo tác giả, từ Hiến pháp 1946 có 70 điều đến Hiến pháp 1992 có 147 điều là cả một bước đi dài của lịch sử Nhà nước pháp quyền XHCN. Trong đó, tác giả cho biết Hiến pháp 1959 khi quy định quyền công dân đã cam kết "*Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó*" (Điều 25). Đến Hiến pháp 1992, sau khi quy định các quyền công dân, cam kết trên không còn, mà thay vào đó là ràng buộc công dân phải thực hiện "*theo quy định của pháp luật*". Chỉ riêng điều này đã thấy hiến pháp phải tuân theo "*quy định của pháp luật*", trong khi hiến pháp đứng trên tất cả các đạo luật.

Khẳng định này còn được chứng minh ở điều 61 Hiến pháp 1946: "*Nhân viên Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính có thể bị bãi miễn. Cách thức bãi miễn sẽ do luật định*", trong đó tác giả phát hiện "*cách thức bãi miễn sẽ do luật định*" chính là luật phải tuân theo hiến pháp. Nhưng điều 69 Hiến pháp 1992 lại viết: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, biểu tình theo quy định của pháp luật*", thì "*theo quy định của pháp luật*" lại thêm lần nữa cho thấy hiến pháp phải tuân theo luật và các văn bản dưới luật. Điều này đã diễn ra trên thực tế trong thời gian dài.

Tác giả bài viết còn nêu quan điểm cho một hiến pháp hoàn chỉnh trong tương lai. Đó là phải xem lại những điểm tiến bộ trong Hiến pháp 1946 đã bị bỏ qua, cần có kế thừa và vận dụng trở lại. Trong sự nghiệp đổi mới tiến tới hội nhập toàn diện thì một bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ được trưng cầu dân ý là nền móng ổn định kiến thiết, trên cơ sở đó mới phát triển xã hội bền vững. Những bất cập của Hiến pháp 1992 không bao lâu nữa sẽ phải được thay thế bằng một hiến pháp tiến bộ hơn.

Thực trạng Việt Nam và bài học ở các nước

Các nước cùng khu vực châu Á

Như đã đề cập hơn một thế kỷ trước ở Nhật Bản, Mutsuhito lật đổ chế độ Mạc Phủ, lấy hiệu Thiên Hoàng. Ông vẫn sử dụng lực lượng quý tộc bị đánh đổ sau cách mạng vào chính quyền mới với quan niệm chỉ thay thế mô hình quản lý chứ không loại bỏ con người. Trong khi việc tập trung cải tạo của chính quyền cách mạng đối với quân nhân chế độ Việt Nam Cộng hòa hoàn toàn ngược lại. Thiên Hoàng nước Nhật ban hành chính sách "*Tứ dân bình đẳng*", trong khi ở miền Nam nạn phân biệt "*lý lịch xấu*" kéo dài hàng chục năm. Ở Nhật, quyền tự do buôn bán và sản xuất tư nhân được khuyến khích. Ở Việt Nam năm 1976, khi Tổng Bí thư Lê Duẩn và các vị trong Bộ Chính trị đến thăm Khu công nghiệp Biên Hòa, lần đầu nhìn thấy cơ sở hạ tầng và máy móc công nghiệp hiện đại, đã cao hứng cho rằng Việt Nam sẽ đuổi kịp Nhật Bản trong vòng 15 năm nữa. Nhưng 15 năm sau toàn bộ xã hội Việt Nam bị khủng hoảng trầm trọng. Về kinh tế, cơ sở công nghiệp và công thương nói chung bị mô hình "*Pháo đài kinh tế cấp huyện*" ngăn sông cấm chợ trói chặt.

Vào thời ấy, Thiên Hoàng chủ trương cấp học bổng cho hàng loạt sinh viên ưu tú sang phuong Tây du học, thay đổi ngay việc đánh giá con người từ dòng dõi sang năng lực và học vấn. Trong khi ở Việt Nam, lúc này trí thức cũ bị loại bỏ, đánh giá cao nhất dành cho đối tượng có "ý lich tốt". Ở Nhật, sau khi bị Hoa Kỳ ép buộc phải mở cửa các thương cảng, nhận thấy đây là cơ hội, Nhật hoàng tiếp tục mời gọi tàu buôn nhiều nước khác đến. Ở Việt Nam, mọi cánh cửa được mở sẵn thông ra thế giới đa phuong rộng lớn, nhưng bị khép lại. Nên nhớ rằng so với sau 1975 ở Việt Nam, nhận thức canh tân đất nước của Nhật đã đi trước gần một thế kỷ! Vài chục năm đầu Nhật Bản diễn ra canh tân, Phan Bội Châu đã ý thức học theo. Đến tận thời kỳ đổi mới, Nhà nước của Đảng Cộng sản sang Nhật vẫn không nhận thấy ở Nhật một bài học nào ngoài chủ yếu tạo quan hệ vay vốn.

Quá trình đổi mới bằng cách thay đổi kinh tế mà không cải cách chính trị thật ra không phải là một thắng lợi mà chỉ nhằm kéo dài bảo thủ. Hãy nhớ lại bài học hạn chế thời Thiên Hoàng Minh Trị ở Nhật Bản như đã đề cập. Chính vì vẫn còn rơ rớt lại trong tư duy hạn chế của tôn sùng vua chúa tập quyền (sau này biến tướng thành đế cao lãnh tụ) nên Nhật hoàng đã bị Đảng Ái quốc, Đảng Tự do và nhân dân Nhật nổi dậy đấu tranh, tiếp tục mở rộng lộ trình đi đến dân chủ, cải cách hoạt động nghị viện trở nên thông thoáng, ngăn cản được sự xâm nhập của CNCS. Tất yếu thực tế sẽ đặt ra vấn đề đổi mới toàn diện một lần nữa mà không còn cách nào cưỡng chế đổi với Việt Nam.

Ở thời điểm Nhật bại trận, 3 triệu người chết và mất tích, 13 triệu người thất nghiệp, 40% đô thị, 80% tàu bè, 34% nhà máy công nghiệp bị tàn phá. Ngay sau đó, lực lượng Đồng minh đã giúp cải cách kinh tế, đổi ngoại, hành chính và hoạt động đảng phái chính trị... Người Nhật cũng bỏ qua hận thù chiến tranh, bắt tay với chính Hoa Kỳ, vươn lên từ tro tàn đổ nát. Đến năm 1952, tăng trưởng bình phục bằng mức trước chiến tranh. Từ 1960 đến 1973 đánh dấu "*bước phát triển thần kỳ*" của Nhật Bản, xếp lên hàng thứ nhì thế giới cho đến nay. Còn ở Việt Nam, mấy chục năm sau có vị lãnh đạo trong Bộ Chính trị còn đổ lỗi nghèo đói do chiến tranh. Quả là sáng suốt và táo bạo không hẳn chỉ ở thế hệ cao tuổi. Chính sách của Đảng Cộng sản sau 1975 để lại tác động xấu đến hàng chục năm, cho nên Việt Nam ngày nay muốn phát triển phải tốn thêm hàng chục năm sau nữa chưa bằng Nhật Bản bây giờ!

Những thập niên đầu của thế kỷ 19, Thái Lan thoát khỏi thân phận thuộc địa Anh và tránh được xung đột với Pháp nhờ khôn khéo ngoại giao, ký kết các hiệp ước tạm thời. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Thái Lan lại ký hiệp ước với Nhật nên cũng tránh nhiều bom đạn. Vào tháng 8-1944, khi Nhật thua Pháp, lập tức đảo chính xảy ra, phe nắm chính quyền chọn đồng minh lâu dài và ổn định là Hoa Kỳ. Những năm 1960, mặc dù lực lượng du kích cộng sản trong nước lớn mạnh, nhưng nhìn chung chính phủ vẫn kiểm soát tình hình. Năm 1987, theo đà sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu, du kích cộng sản ở nước này suy yếu hẳn đến nay.

Về kinh tế, ngay sau khi trở thành đồng minh với Hoa Kỳ, Thái Lan đã xây dựng thị trường tự do trong nước, mở ngay cánh cửa bước vào thị trường xuất khẩu hàng cao cấp sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu: gạo, hàng dệt may, giày dép, hải sản, cao su, nữ trang, xe hơi, máy tính, thiết bị điện, sản phẩm gỗ... Nông nghiệp được cải tạo triệt để từ đất đai, giống vật nuôi cây trồng đến khâu chế biến sản phẩm. Thái Lan đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất khẩu 6,5 triệu tấn gạo tinh chế từ những giống lúa lai tạo có nhiều ưu điểm nổi bật. Du lịch Thái Lan cũng là điểm đến thu hút rất nhiều người trên thế giới, đem lại thu nhập lớn, được mệnh danh là "*ngành công nghiệp không khói*". Thành công lớn nhất về ngoại giao của Thái Lan các thời kỳ lịch sử là tránh cho dân tộc bị máu đổ xương rời và chọn được đồng minh có đầy đủ điều kiện giúp nền kinh tế phát triển.

Hàn Quốc cũng có con đường riêng. Năm 1945, lãnh thổ và dân tộc bị chia cắt thành hai miền. Liên Xô chiếm đóng phía Bắc và Hoa Kỳ chiếm đóng phía Nam. Tổng tuyển cử là giải pháp do LHQ đưa ra cuối năm 1947 nhưng Liên Xô bác bỏ. Năm 1948, Nhà nước Đại Hàn Dân Quốc và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ra đời theo chế độ ủy trị bởi Hoa Kỳ phía Nam và Liên Xô phía Bắc. Tháng 6-1950, Liên Xô và Trung Quốc hậu thuẫn Bắc Triều Tiên tấn công xuống phía Nam, chiếm đến 95% diện tích. Tháng 9-1950, quân đội LHQ do Hoa Kỳ đứng đầu đánh chiếm ngược lên phía Bắc đến sông Áp Lục sát với Trung Quốc. Tháng sau, chí nguyện quân Trung Quốc vào cuộc với khẩu hiệu "*kháng Mỹ viện Triều*" đánh chiếm lại miền Bắc đến vĩ tuyến 38. Cuộc chiến kéo dài với nhiều tổn thất, hơn ba triệu người chết, nhiều gia đình ly tán chia lìa. Tháng 7-1953, tuy đại diện hai miền thoả thuận đình chiến và lập ra vùng đệm phi quân sự nhưng Chính phủ phía Bắc không công nhận Chính phủ phía Nam, và ngược lại.

Xuất phát điểm của Hàn Quốc không hơn gì Việt Nam, thậm chí nhiều mặt còn kém may mắn, nhất là tài nguyên và khí hậu. Nhưng năm 1970, Hàn Quốc đã trở thành nước công nghiệp mới (Newly

Industrialized Country-NIC) và là một trong bốn "Con rồng Châu Á". Nhiều công ty lớn như Samsung, Huyndai, GM Daewoo... vươn ra thị trường thế giới. Năm 1987, hiến pháp sửa đổi quy định nhân dân được quyền trực tiếp bầu Tổng thống, tạo cơ hội cho xã hội dân sự hình thành. Năm 1990, Hàn Quốc mở đợt viện trợ lương thực cho Bắc Triều Tiên trong nạn đói làm chết hai triệu người ở phía Bắc.

Vinh dự đến với Hàn Quốc vào năm 1997, Tổng thống Kim Đại Trung (*Kim Dae-jung*) được trao Giải Nobel hòa bình do có đóng góp lớn xúc tiến bình thường hóa quan hệ với Bắc Triều Tiên. Cùng thời gian này, Hàn Quốc mạnh tay vay 57 tỉ USD Quỹ tiền tệ quốc tế, quyết vượt qua khủng hoảng kinh tế thế giới. Đến năm 2000, Hàn Quốc trả hết nợ vay, năm 2003 dự trữ ngoại tệ đạt 133 tỷ USD, năm 2004 GDP đạt 680 tỉ USD xếp thứ 12 trên thế giới, năm 2005 GDP đạt 789 tỉ USD với thu nhập bình quân 22.620 USD/người. Thành công kinh tế Hàn Quốc được thế giới ngưỡng mộ bằng tên gọi "*Kỳ tích sông Hàn*".

Nhìn lại Thái Lan để thấy không biết bao nhiêu lần máu đổ và nghèo nàn kiệt quệ ở Việt Nam chỉ vì Bộ Chính trị "*kiên định với chủ nghĩa Marx-Lenin*", đặt giá trị và nhiệm vụ giai cấp lên hàng đầu. Nhìn lại Hàn Quốc để càng hiểu hơn ở Việt Nam với công cuộc "*giải phóng miền Nam*" cùng bao nhiêu hậu quả liên tiếp mấy chục năm sau cả nước phải gánh chịu chính là một trang tội ác được ngụy trang bởi từ ngữ nghe rất nhân nghĩa, tốt đẹp! Thái Lan và Hàn Quốc không hô hào đổi mới và không tự ca ngợi rầm rộ nhưng họ bắt tay vào những việc làm thiết thực nên kết quả tiến xa. Với các nước này, các đảng phái cạnh tranh và kèm chế lẩn nhau trong khuôn khổ pháp luật, cho nên hoạt động chính quyền khó đi ngược với quyền lợi dân tộc. Còn đối với Đảng Cộng sản Việt Nam: nghĩ một đường nói một nẻo, làm ít kể thì nhiều, không làm cũng tranh công hay báo cáo gian, lấy chỉ đạo thay cho cả pháp luật.

Sách lý luận chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam có dẫn trích một quan điểm của Lenin, trong đó nhà cách mạng nước Nga cho rằng khoa học chính trị biểu hiện ở hai mặt: phải chú ý đến kinh nghiệm của các nước khác, nhất là những nước có hoàn cảnh tương tự; mặt khác khi hoạch định chính sách cần phải tính đến tất cả những lực lượng, những nhóm, những đảng, những giai cấp và quần chúng hoạt động trong nước, chứ không thể căn cứ theo nguyện vọng của một nhóm hay một đảng duy nhất. Lý luận là như vậy, nhưng thực hiện hầu như hoàn toàn ngược lại: áp dụng mô hình tận Liên Xô để rồi cuối cùng phải quay về khỏi ASEAN, văn kiện các nhiệm kỳ chỉ là ý chí chủ quan của Bộ Chính trị để rồi nhiều chương trình kế hoạch bị thực tế đào thải từ đầu. Thế nhưng, trong toàn Đảng lại tiếp tục không có ai đứng ra chịu trách nhiệm này!

Những bài học ngoài châu Á

Đó là bài học hòa giải từ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Nam Phi. Nelson Mandela sinh năm 1918 ở vùng Transkei thuộc miền Đông - Nam Nam Phi. Ông kiên trì học tập và tốt nghiệp luật sư, tham gia cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc. Năm 1962, ông bị bắt và bị giam 28 năm ở nhà lao trên đảo Robben cách ly đất liền. Năm 1990, ông được phóng thích với cảm giác "*thấy cuộc đời trở lại*". Đây cũng là lúc tình hình Nam Phi biến đổi, tiến tới việc hủy bỏ chế độ Apartheid kỳ thị chủng tộc của nhóm thiểu số 20% da trắng cai trị gần 80% da đen. Năm 1993, ông được trao Giải thưởng Nobel hòa bình thế giới. Năm 1994, ông đắc cử và trở thành vị tổng thống da đen đầu tiên ở Nam Phi.

Có kết quả đắc cử này cũng nhờ vào tinh thần quân tử của Tổng thống De Klerk, thủ lĩnh Đảng Quốc gia cầm quyền của người da trắng, sẵn sàng biết dừng lại theo quy luật, trả tự do cho Nelson Mandela, mời Đảng ANC tham gia tranh cử dân chủ và chúc mừng ông Mandela thắng cử. Vì vậy, người thua cuộc được đánh giá đã góp phần giải phóng Nam Phi khỏi chế độ Apartheid và cũng xứng đáng nhận Giải thưởng Nobel hòa bình vào năm 1995. Đáp lại, phía thắng cuộc rất giàu tinh thần cao thượng. Ở cương vị nguyên thủ quốc gia, ông Mandela và Đảng ANC đã không quay lại đòn áp đẫm máu mà tiến hành một cuộc hòa hợp với những nhân vật đối đầu thù địch từng bắt giam ông.

Trong bốn năm sau khi nắm chính quyền, Chính phủ của Đảng ANC tìm mọi cách ổn định tình hình đất nước, công an và quân đội vẫn giữ nguyên, tất cả các cơ sở kinh tế của người da trắng vẫn tiếp tục hoạt động, các đảng phái chính trị không bị giải tán mà còn được bầu cử tự do. Ủy ban tìm hiểu sự thật và hòa giải được thành lập, do Tổng giám mục Desmond Tutu đứng đầu cùng sự tham gia của đại diện các đảng phái có trách nhiệm trả lại công bằng cho lịch sử: bắt kẻ da trắng hay da đen đã từng vi phạm tội ác trong chế độ Apartheid đều bị xét xử công khai, được quyền có luật sư bào chữa. Người được minh oan trở thành công dân tự do. Đây là một sự kiện giàu bản lĩnh và tính nhân văn cao đẹp hiếm thấy trong lịch sử hoạt động chính trị các thời kỳ và khu vực trên thế giới. Vì vậy, ông Nelson

Mandela không những là anh hùng của dân tộc Nam Phi, mà còn trở thành biểu tượng hướng đến tự do của những người bị tù đày áp bức.

Dân chủ và kiên trì ôn hòa đã đem lại chiến thắng vinh quang cho Mandela và Đảng ANC, đồng thời Nam Phi không hề đổ máu. Trong khi đó, súng đạn và bội ước Hiệp định Paris đã làm nên chiến thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc bắt giam cải tạo các quân nhân quan chức chính quyền Việt Nam Cộng hòa, cải tạo nông nghiệp, cải tạo công thương, phân biệt lý lịch khiến đất nước thống nhất nhưng không bao giờ có hòa hợp. Sau khi thất bại, Hoa Kỳ đã quay lại bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, cũng như thế lực của Tổng thống De Klerk ở Nam Phi. Trong khi đó, Đảng Cộng sản Việt Nam không những không cao thượng như Nelson Mandela, còn phá nát toàn bộ nền tảng đời sống vật chất và tinh thần ở miền Nam cũng như cả nước.

Đó còn là bài học từ sự kiện tái thống nhất nước Đức. Sau khi bức tường Berlin bị sụp đổ, tháng 10-1990 Đông Đức và Tây Đức chính thức thống nhất, trở thành nước Cộng hòa Liên bang Đức. Chính quyền đã huy động tất cả điều kiện nhằm điều chỉnh sự chênh lệch giữa hai miền. Toàn bộ việc xây mới cơ sở hạ tầng được ưu tiên cho Đông Đức để tiến kịp mức độ giàu có ở Tây Đức mà không hề có phân biệt ý thức hệ. Thủ tướng Angela Merkel từng là một người trong chế độ Đông Đức cộng sản. Nhờ vậy, chưa đầy mười năm sau, nước Đức thống nhất đã trở thành quốc gia thứ hai về xuất nhập khẩu và là cường quốc kinh tế thứ ba trên thế giới.

Sự kiện này thêm lần nữa để người Việt trong và ngoài nước nhìn lại chính sách của Đảng Cộng sản vẫn còn phân biệt nặng nề sau 35 năm đất nước thống nhất. Vì chia rẽ đoàn kết dân tộc, làm lụi tàn chất xám đất nước, phá vỡ các điều kiện đáng ra tiếp tục được vận hành để đưa xã hội đi đến phồn thịnh mà đất nước đã chìm vào nghèo nàn tụt hậu. Khi nhận thức ra sai lầm thì đã trăng tay. Lại thêm chủ trương cho các nhà tư bản nước ngoài vào đầu tư xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp, người lao động biến thành kẻ làm thuê cho nước ngoài ngay tại Việt Nam. Chính sách của Đảng Cộng sản đã biến hàng triệu người trở thành bị bóc lột.

Con đường dân tộc Việt Nam đến chặng này diễn ra như thế nào? Đối với hệ tư tưởng cộng sản, hầu hết trí thức đều khó gần. Nông dân chỉ nôm na hiểu là không thiết thực và làm theo cách tự bảo vệ mình. Khi lý luận về xây dựng CNXH trở thành môn học bắt buộc trong nhà trường, học sinh sinh viên tiếp thu cũng chẳng bao nhiêu. Như đã đề cập người Việt với đời sống tâm linh và tín ngưỡng đa thần mà không phải là chủ nghĩa vô thần, hầu hết các tầng lớp xã hội chưa hề tự giác **tiếp cận** chủ nghĩa Marx-Lenin, đừng nói là **tiếp nhận** hay **tiếp biến**. Thử làm một cuộc khảo sát ý kiến, sẽ thấy ngay trả lời đây là hệ tư tưởng từ chối ban đầu bị áp đặt đi đến áp đảo toàn xã hội.

Đến chặng đường này, dường như lịch sử có sự lặp lại kỳ lạ. Nhờ vào công cuộc "*chinh Nam phạt Bắc*" của Quang Trung, triều Nguyễn có thêm thuận lợi tiến tới thống nhất đất nước. Nhờ đóng góp của các phong trào đấu tranh và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam trên tuyến đầu, Đảng Cộng sản phía Bắc cũng đạt được mục tiêu thống nhất cả nước. Sau khi nắm quyền từ Bắc đến Nam, triều Nguyễn thực hiện những cuộc trả thù tàn nhẫn đối với ba anh em nhà Tây Sơn và những người thân thích, bế môn tòa cảng, sát hại giáo dân. Sau năm 1975, Đảng Cộng sản cũng bỏ tù hầu hết nhân lực trong hệ thống chính quyền Việt Nam Cộng hòa, chia rẽ dân tộc gây thảm cảnh biển Đông thành mồ chôn thủy hàng ngàn người, lại cũng bế môn tòa cảng, tịch thu tài sản và chính trị hóa tất cả các tôn giáo. Nhà Nguyễn cầu cứu Trung Quốc nhằm chống Pháp nhưng cuối cùng thất bại, trong khi Trung Quốc dựa vào đó mưu toan chiếm lấy một phần Bắc Kỳ, về sau vận mệnh dân tộc còn nằm vào tay nhóm người Minh Hương ở triều đình. Còn hơn thế nữa, Đảng Cộng sản Việt Nam ngả vào vòng tay Trung Quốc sau sự cố Liên Xô - Đông Âu để đổi lấy chỗ bám víu tồn tại, bị xiết chặt lệ thuộc đã không có phản ứng như thời Pháp còn chấp nhận mất một phần đất liền và hải đảo, vận mệnh dân tộc có nguy cơ đặt vào tay một bộ phận trong Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xem là thành tích ngoạn mục, là chặng đường gian nan, là kết quả của dân chủ và tập trung trí tuệ. Nhưng những chủ trương của Đảng đều đi sau thực tế, thậm chí đến khi không còn cưỡng lại mới chịu "*uốn theo*". Bất chấp thực tế đó, lời nói đầu trong Hiến pháp 1992 khẳng định: "...công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam để xướng...". Những nhân vật có công lớn với đổi mới đều bị giới hạn và dừng

lại bằng nhiều "biện pháp nghiệp vụ" khác nhau, mà thông thường là chuyển công tác khi nhận thấy diễn ra xu hướng cải tạo triệt để và tận gốc cái cũ. Đảng Cộng sản cho đây là đường lối khôn ngoan, tránh bị trượt dài như Liên Xô và Đông Âu.

Cũng qua đổi mới, Đảng Cộng sản cho rằng đã tự cởi trói, phá bỏ thế cấm vận. Về sau, một số lãnh đạo còn rút ra bài học Liên Xô bị sụp đổ là do "*Tức nước vỡ bờ*", còn Việt Nam vẫn giữ được chính quyền là do biết từng bước "*xả lũ*". Thật ra, "*Tức nước vỡ bờ*" là đúng quy luật, còn ra sức chặn dòng chảy chính là tạo ra môi sinh héo hắt ao tù, là biểu hiện tiếp tục bảo thủ và gây ra trì trệ. Mặt khác, "*xả lũ*" tức là nới lỏng nhằm né tránh bùng nổ một cuộc trưng cầu dân ý đánh giá uy tín và năng lực lãnh đạo xã hội của Đảng Cộng sản. Riêng hình ảnh diễn đạt này cho thấy tính chất cai trị không tuân theo quy luật tự nhiên mà còn ngăn cản tiến bộ của một đảng cầm quyền. Thực ra, trong kinh tế đổi ngoại, Đảng Cộng sản phải hy sinh nhiều quyền lợi dân tộc để tìm cách thoát khỏi cấm vận. Ngày nay, toàn cầu hóa là xu hướng bao trùm đã buộc phải diễn ra đổi mới mà không thể khác được. Luật điểm trên chỉ nhằm ngụy biện, duy trì sự lãnh đạo kém hiệu quả. Ông Lê Hồng Hà, nguyên Chánh Văn phòng Bộ Công an, cho rằng: "*20 năm qua, cuộc đấu tranh giữa một bên là Đảng Cộng sản và một bên là toàn dân Việt Nam, kết quả là dân thắng Đảng trên hai mặt trận kinh tế và tư tưởng, nhưng dân chưa thắng về chính trị, vì hệ thống chuyên chính vẫn còn nguyên*". Sự bảo thủ và độc đoán trong đường lối lãnh đạo chính là nằm ở chỗ "*dân chưa thắng này*".

Không ban hành thành chủ trương, nhưng đảng viên có chức quyền các cấp nhanh chóng tích lũy tài sản, tham ô, chuyển tiền gửi ra nước ngoài, giữ kín thông tin vay nợ và bán tài nguyên quốc gia, không công khai phân phối sử dụng ngân sách hàng năm các cấp, cho con cháu đi học ở các nước TBCN, âm thầm chuyển đổi và vẫn nắm giữ các tổng công ty làm chỗ dựa kinh tế... Đó là những việc làm tự chuyển hóa thành "*tư bản đở*" để thích nghi tồn tại. Và ngay sau khi vừa ra khỏi khủng hoảng với đường lối ngoại giao nghiêng về Trung Quốc, Đảng Cộng sản lại tuyên bố kiên định chủ nghĩa Marx-Lenin, thêm kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là chủ trương đổi mới mà theo ông Hà Sĩ Phu chỉ là "*tận dụng tình trạng dân trí thấp để không đổi mới mà vẫn đổi mới, để nói "đổi mới của dân, do dân, vì dân" mà thực ra là "đổi mới của mình, do mình, vì mình", để miệng nói định hướng XHCN mà tay làm định hướng TBCN*".

Những gì Marx đã không nghĩ và viết ra, hoặc nghĩ và viết ra ở hoàn cảnh lịch sử thời ông sống thì dù có sửa đổi, khẳng định hay sáng tạo thêm cũng chỉ là vô ích. Tại sao phải bổ sung và bảo vệ một lý luận mà sau khi áp dụng đã để lại quá khứ đáng sợ, nếu không phải việc làm đó nhằm kéo dài sự tồn tại của một nền chính trị yếu kém? Và học thuyết Marx cũng chỉ là "*lý thuyết màu xám*" trong khi cây đời từng mùa, từng năm vẫn lớn lên "*mãi mãi xanh tươi*". Trên cây đời ấy, Marx và những thế hệ cùng thời không phải là duy nhất. Cho dù thật sự là vĩ nhân, Marx cũng không thể khác hơn hình ảnh mà nhà thơ Gơt (J. W. von Goethe) của dân tộc Đức đã so sánh: "*Các thế hệ loài người như những mùa lá rụng trên cây*". Một khi đã chấm dứt vai trò, chỉ còn cách dừng lại khi quy luật buộc phải dừng.

Chương IV

CHẶNG ĐƯỜNG HIỆN TẠI VÀ TRIỂN HƯỚNG TƯƠNG LAI

Những vấn đề đối mặt

Về những vấn đề đối mặt nêu ra dưới đây, công luận khách quan và những người đối lập với đường lối Đảng Cộng sản cho rằng thực trạng xuất phát từ độc tài chuyên chế, trục lợi, bè nhóm... Cán bộ đảng viên ủng hộ Đảng Cộng sản cho rằng đó là hậu quả của chiến tranh, của bao vây cấm vận, đây đó còn thiếu kinh nghiệm quản lý cùng với cơ chế điều hành yếu kém... Dù muốn hay không, Đảng và Nhà nước Việt Nam phải trả lời bằng sự thật, không thể che giấu và đổ lỗi mãi, càng không thể không chấp nhận do chủ quan lãnh đạo.

Tham nhũng, lạm quyền

Trung ương Đảng từng xây dựng đề án đấu tranh chống tham nhũng, các tỉnh đều lập ra cơ quan phòng chống tham nhũng. Mười nhóm tham nhũng hàng đầu được xác định ở Việt Nam là: địa chính - nhà đất, hải quan, cảnh sát giao thông, tài chính - thuế, xây dựng, cơ quan cấp phép xây dựng, y tế, kế hoạch đầu tư, quản lý giao thông, cảnh sát kinh tế. Đó là chưa kể các hợp đồng quốc phòng, ký kết khai thác tài nguyên quốc gia, biển thủ trong các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, việc phòng chống trong thời gian dài cho thấy hiệu quả không cao, tham nhũng ngày càng diễn ra phức tạp và tinh vi.

Năm 1997 trong vụ *Tamexco*, Phạm Huy Phước và Ngô Văn Hổ khai hối lộ hàng chục nghìn USD cho các quan chức ngân hàng, Bộ Thương mại, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình. Vụ Lầu Lý Sáng trốn thuế 40 tỷ đồng cũng nhờ cán bộ kiểm hóa ngành hải quan Lê Văn Quang tiếp tay, thỏa thuận chia đôi số tiền. Vụ *Minh Phụng - Epcos* nhờ dùng tiền “*bồi trơn*”, các công ty con được vay trên 3.000 tỷ đồng từ ngân hàng nhà nước. Ở thời điểm kết thúc xét xử, số tiền và tài sản nợ thu hồi và hoàn trả cho các bên bị hại hơn 78 tỷ đồng, còn phải tiếp tục thu hơn 3.900 tỷ đồng. Trong lúc đó, Công ty Epcos lại làm thủ tục phá sản!

Trong vụ Tân Trường Sanh, nguyên Trưởng phòng Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh Phùng Long Thất dưới trướng “*bố già*” Trần Đàm, cùng hơn 70 người, trong đó 51 người là cán bộ đảng viên, bị buộc tội. Số tiền đã thu hồi hơn 21 tỷ đồng, xác định phải thu tiếp gần 920 tỷ đồng. Trần Đàm bị phạt tử hình và phải nộp trên 900 tỷ đồng, nhưng sau đó chuyển xuống tù chung thân. Công luận còn phản ánh trong lúc phiên tòa diễn ra cùng với lãnh đạo Tổng cục Hải quan phát biểu quyết tâm chấn chỉnh cán bộ thì chuyện nhận hối lộ vẫn “*vô tư*” diễn ra ở các cửa khẩu! Với hai vụ Minh Phụng - Epcos và Tân Trường Sanh, số tiền không thể thu hồi lên đến 5.000 tỉ đồng.

Vụ Công ty tiếp thị thương mại nông nghiệp - công nghiệp thực phẩm với sai phạm kéo dài từ 1995 đến 2001 do bao che chưa từng có từ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Giám đốc Lã Thị Kim Oanh chiếm đoạt và cố ý gây hại hơn 100 tỉ đồng. Bằng việc lập nhiều dự án và được duyệt bố trí ngân sách bởi các bộ ngành trung ương, công ty này đã dễ dàng vay tiền ở bốn ngân hàng nhà nước khác nhau. Thứ trưởng thường trực Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Nguyễn Quang Hà đã ký bảy công văn xác nhận nhu cầu và bảo lãnh cho công ty vay ngân hàng mà không cần thẩm tra dự án. Vay xong, thay vì triển khai dự án, số tiền trên bị chiếm dụng tiêu xài và biếu xén. Hậu quả là công ty nợ gần 140 tỷ đồng cả gốc lẫn lãi. Nhiều lãnh đạo trung ương cũng nhận các khoản “*lại quả*”, “*bồi trơn*” rất lớn trong vụ này.

Năm 2003-2004, Thứ trưởng Bộ Thương Mại Lê Văn Dâu và Vụ phó Vụ xuất nhập khẩu thuộc Bộ Thương Mại Lê Văn Thắng đã ký các văn bản tạo ra tình trạng kinh doanh hạn ngạch phân bổ, tiếp nhận hồ sơ xin hạn ngạch và đòi lót tiền mới ký cấp hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Hoa Kỳ. Số tiền hai vị này đòi hối lộ từ các công ty hơn 24.000 USD, khi bị tố cáo phải nộp lại gần như toàn bộ tại cơ quan điều tra. Năm 2004, tại Tổng Công ty dầu khí Việt Nam, hơn 43 quan chức liên quan vụ tham nhũng bạc tỉ. Sự việc hình thành từ năm 1996, khi Phó Tổng Giám đốc phụ trách thương mại Vietsovpetro Dương Quốc Hà có tài sản: bốn căn nhà (trong đó 3 biệt thự) và sáu lô đất định cư diện tích lớn ở Vũng Tàu. Trong vụ khác, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao Lương Quốc Dũng có khôi

tài sản mà các cơ quan điều tra đánh giá trên 150 tỉ đồng. Năm sau, thêm vụ Giám đốc Cảng Hàng không miền Trung Nguyễn Lai xuất công quỹ mua hai chiếc xe cao cấp Mercedes và BMW. Khi bị điều tra, ông này đã tự tử.

Vào tháng 5-2004, một nhà báo lão thành từng công tác ở báo Nhân Dân trả lời cuộc phỏng vấn Đài RFA, cho biết có nhận được từ trong nước bản sao bức thư của nguyên Trung tướng Đặng Quốc Bảo gửi Bộ Chính trị tố cáo Chủ tịch nước sở hữu 5 khách sạn cao cấp, 6 ha đất ở khu du lịch Đồng Mô và Hà Tây, 2000 m² đất ở khu du lịch Tuần Châu, Quảng Ninh, hàng triệu USD tiền mặt gửi ngân hàng nước ngoài, nâng cấp nhà riêng hết 3 tỉ đồng.

Bộ Chính trị đã mở cuộc họp nội bộ, sau khi nghe chất vấn về sự chênh lệch vô lý và khuất tất đến mức không thể chấp nhận được giữa khả năng thu nhập và thực tế những khối tài sản khổng lồ, Chủ tịch nước cười và nói: "Đảng ta khuyến khích đảng viên làm kinh tế, tôi cũng muốn trước khi về hưu, kiếm lấy một chút làm vốn cho vợ con sau này". Cũng lúc này, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Minh Triết trong buổi nói chuyện đã công khai trước nhiều người rằng tham nhũng ở Việt Nam đang trong tình trạng "đột tử trên nóc đột xuồng".

Trong cuốn sách có tựa đề: "*Tools to support transparency in local governance*" (Dịch là: Công cụ hỗ trợ cho tính minh bạch trong công tác cai trị ở địa phương), những tác giả cộng tác với Tổ chức Minh bạch quốc tế (TI) đưa ra định nghĩa được công nhận và sử dụng rộng rãi: "Tham nhũng là lạm dụng chức vụ cho lợi ích riêng. Chức vụ là một vị trí công tác dựa trên cơ sở niềm tin, mà từ đó một người được nhận một thẩm quyền hành động nhân danh một định chế nào đó". Các nước với các cơ quan phòng chống tham nhũng độc lập căn cứ định nghĩa này nhận diện và truy ra tham nhũng. Trong khi ở Việt Nam lại bắt kê khai hoặc tìm các khối tài sản lớn, một biện pháp không khó để đối phó. Vì sao Nhà nước Việt Nam đã ký Công ước chống tham nhũng cuối năm 2003, nhưng năm 2009 mới phê chuẩn? Sáu năm đó xem như Việt Nam chưa chính thức cam kết tuân theo luật pháp quốc tế. Sáu năm làm cho bao nhiêu tài sản tham nhũng chuyển sang người thân đứng tên hay gửi ra ngân hàng nước ngoài, bao nhiêu vụ nhận hối lộ các dự án đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, bao nhiêu vốn vay sử dụng sai mục đích và đối tượng? Tất cả được kịp thời "*tiêu hóa*" do chủ trương trong nước chỉ lo chống "*phản ngọn*" và nỗ lực hợp tác quốc tế chỉ ra tham nhũng cũng bị "*cản đường*". Sáu năm để thực hiện hai động thái từ ký đến phê chuẩn chắc chắn là có khuất tất trong hàng ngũ lãnh đạo.

Cũng trong thời gian ấy, năm 2005 Việt Nam ban hành Luật phòng chống tham nhũng trong nước, nội dung tiến bộ và gần như đầy đủ so với Công ước quốc tế. Nhưng luật đã được thực thi như thế nào? Ông Jairo Acuna Alfar, cố vấn LHQ về chính sách cải cách hành chính và chống tham nhũng tại Việt Nam cho biết trong khi LHQ đề nghị phải khởi động Công ước bằng "*Lộ trình minh bạch*" thì Việt Nam thực hiện bằng phương thức "*Văn hóa bí mật*" với biểu hiện rất khó khăn trong việc tiếp cận thông tin chính xác về các lĩnh vực công. Trong khi TI xác định quy luật hoạt động tham nhũng qua công thức: "**Tham nhũng = Độc quyền + Bưng bí thông tin - Trách nhiệm giải trình**" (*Corruption = Monopoly + Discretion – Accountability*) thì ở Việt Nam "*Văn hóa bí mật*" đã dung dưỡng, che giấu, cộng thêm thật nhiều hại tổn qua việc xem tham nhũng là chuyện xử lý nội bộ, giảm đi gần đến zero yếu tố thứ ba qua việc chưa thấy cơ quan, đơn vị, tập đoàn kinh tế nào phải giải trình công khai ngân sách trong điều kiện Việt Nam cũng chưa có Luật về quyền được tiếp cận thông tin.

Dịp ban hành Luật phòng chống tham nhũng, trong cuộc trao đổi với phóng viên báo Tuổi trẻ, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đề nghị các cơ quan phòng chống tham nhũng trước hết phải nhìn lại chính mình trong "*cuộc đấu tranh quyết liệt*" này. Ông đặt câu hỏi: ai ăn hối lộ, chẳng lẽ người ta đi hối lộ dân thường? Người nhận hối lộ là người có chức quyền, trong khi tổ chức chống tham nhũng có quyền giám sát hẵn hoi lại không tôn trọng và không dựa vào dân nên chống tham nhũng không thể hiệu quả, ngày càng đan xen đa chiều, nối chặt giữa các cấp. Vì thế mà sau thời gian dài xem tham nhũng là quốc nạn và đẩy mạnh phòng chống, đến nay vẫn cứ là quốc nạn! Theo ông, để xóa bỏ tình trạng dân chủ hình thức bao che, cần "*tôn trọng dân và phải có cơ chế đảm bảo cho dân giám sát*". Tuy nhiên, sau khi hồi hưu, dinh cơ sang trọng nhiều tầng và trang trí nội thất đắt tiền bên trong của cựu Tổng Bí thư lại là sự kiện bị chỉ trích trên báo chí tự do. Với nghịch lý giữa nói và làm trong trường hợp này, còn ai có thể tin ai trong công cuộc phòng chống tham nhũng?

Theo số liệu từ tạp chí Cảnh sát Nhân dân, từ năm 1993 đến 2005, cả nước đã khởi tố điều tra 6.763 vụ, gần 14.000 tội phạm kinh tế, trong đó có 2.029 vụ với trên 4.000 người phạm tội tham nhũng, tham ô có 2.709 vụ, thiệt hại trên 9 tỷ đồng; cố ý làm trái có gần 4.000 vụ, thiệt hại 3.709 tỉ đồng; lạm

dụng tín nhiệm có 1.640 vụ, thiệt hại 1.831 tỉ đồng; hối lộ có 178 vụ với tài sản nhận 12 tỉ đồng. Một tạp chí khác của Đảng Cộng sản có bài viết nhận xét tội phạm tham nhũng tăng về số lượng, mức độ thiệt hại về tiền của càng lớn. Số vi phạm có chức vụ từ đảng viên thường, đến cán bộ cao cấp càng nhiều, phạm vi đối tượng càng rộng. Tham nhũng từ các cơ quan kinh tế lan vào hệ thống quản lý nhà nước, bảo vệ pháp luật, kể cả cơ quan đảng. Tham nhũng không còn đơn lẻ, cá biệt mà có sự tham gia của nhiều người, nhiều ngành, nhiều cấp; hình thành các đường dây. Hậu quả về kinh tế từ tham nhũng đã rõ, nhưng hậu quả về tinh thần xã hội, nhất là niềm tin của nhân dân giảm sút, không thể đo đếm được.

Ông Trần Văn Thanh là lãnh đạo Công an Thành phố Đà Nẵng điều tra và lập hồ sơ tố cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng Nguyễn Bá Thanh tham ô hàng chục tỷ đồng. Ông Thanh ngay sau đó "được chuyển công tác" ra Bộ Công an mà thực ra là "điều hối lý sơn". Nhưng ông vẫn kiên quyết tố cáo. Trong khi nhân dân không được công khai cho biết hồ sơ nội dung gì thì ông bị quy tội lợi dụng quyền tự do dân chủ xúi giục khiếu nại tố cáo. Khi tòa triệu tập, ông phải có mặt trong tình trạng hôn mê nằm trên xe đẩy! Người dân theo dõi vụ án thiếu thông tin, bị cơ quan pháp luật bao che. Cả luật sư Cù Huy Hà Vũ nhận lời bào chữa cũng thất vọng vì tòa án cố tình kéo dài trả lời, gần ngày xét xử thì từ chối hắn.

Luật sư Hà Vũ cho rằng việc triệu tập bị cáo đang hôn mê đến tòa là một "*hành động vô cùng tàn bạo và man rợ, một phiên tòa chưa từng có trong lịch sử thế giới*". Ông đề nghị cách chức và truy tố chánh án Nguyễn Văn Quận về "*tội làm nhục người khác*" và "*tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật*". Nhưng chỉ thấy ông Quận im lặng chuyển công tác. Ông cho rằng đây là phiên tòa "*mang hàm ý đe dọa người dân, đe dọa những người chống tham nhũng... được tạo nên nhằm tiêu diệt tướng Thanh*". Còn nhân dân khẳng định: không thể một vị tướng ngành công an không có bằng chứng trong tay mà dám kết tội, đồng thời Nguyễn Bá Thanh không thể không được bao che từ cấp cao. Rõ ràng, pháp luật trở thành vũ lực trong tay bè phái mạnh hơn, hành xử theo kiểu "*cá lớn nuốt cá bé*". Các "*đồng chí*" với nhau còn xử sự như thế, nói gì đến thân phận dân oan hay người ngoài đảng dám đứng ra tố cáo?

Trong vụ PMU.18, quá trình xét xử liên tục "*đảo chiều*". Thứ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải Nguyễn Việt Tiến với tài sản: hai biệt thự tại khu đô thị cao cấp Ciputra và khu Trung Hòa - Nhân Chính, hai lô đất 600 m² ở Tây Hồ, các trang trại và đất làm khách sạn ở Chí Linh, Hải Dương... Riêng với dự án mở rộng cảng Cái Lân, ông làm "*thất thoát*" 6 tỷ đồng. Vị này bị giam tháng 4-2006 để điều tra việc cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Còn có tình tiết: Phạm Tiến Dũng giúp Tổng Giám đốc Bùi Tiến Dũng xây nhà mà không lấy chi phí 600 triệu đồng. Trên đời bỗng dưng có ai tốt đến thế! Nhưng theo Viện kiểm sát tối cao, việc này do cấp dưới tự nguyện "*trả hộ*" nên không cấu thành tội đưa - nhận hối lộ. Một người không hiểu nhiều về pháp luật cũng có thể khẳng định ngay kết luận trên thiếu trách nhiệm, đồng lõa, bao che tham nhũng. Lại thêm Bùi Thu Hạnh là em gái Bùi Tiến Dũng, bị truy tố về tội lập hợp đồng thuê xe, thuê trụ sở khống khi triển khai dự án nâng cấp Quốc lộ 18. Biển thủ tiền công: Vũ Mạnh Tiên, Lê Thanh Hòa, Nguyễn Thanh Sơn, Bùi Thu Hạnh chiếm đoạt tổng cộng gần 150 tỉ đồng.

Về Nguyễn Việt Tiến, sau 18 tháng tạm giam, Viện kiểm sát tối cao cho tại ngoại, đình chỉ điều tra và rút truy tố tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả, đề nghị phục hồi các quyền và lợi ích cá nhân. Sở dĩ có bước lùi này là do Bộ Giao thông - Vận tải có văn bản đề nghị chỉ nên xử lý hành chính, mà trên nữa còn có ai "*ấn nút điều khiển*" thì báo chí đã bàn tán sôi nổi. Vụ án như thách thức dư luận, từ tội trạng "*đầu voi*", đến tuyên phạt chỉ còn "*đuôi chuột*". Tổng Giám đốc Bùi Tiến Dũng chỉ phạm tội "*cố ý làm trái*": để các đơn vị cấp dưới "*mượn*" bảy xe ô tô sử dụng sai mục đích, gây thiệt hại 2,6 tỷ đồng. Nguyễn Việt Tiến không những "*trắng án*" mà còn được khôi phục tư cách đảng viên, sau đó mới bị kỷ luật trong Đảng và bị cách chức trong cơ quan công tác.

Ngược lại, những người đấu tranh đưa Nguyễn Việt Tiến ra công lý và thông tin tình hình vụ án lại bị kết tội: Cục trưởng Cục Cảnh sát C.14 Thiếu tướng Phạm Xuân Quắc và cấp dưới bị quy tội "*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*", nhiều phóng viên và ban biên tập các báo Thanh niên, Tuổi trẻ... bị kết tội "*trực tiếp viết, biên tập, duyệt đăng các tin bài về vụ PMU 18, trong đó có những thông tin sai sự thật nghiêm trọng*".

Một cuộc điều tra xã hội học nêu câu hỏi đối với cán bộ: nếu có người đưa hối lộ thì ông (bà) xử lý sao? Trả lời: 47% nhận hoặc lưỡng lự (trong đó 6,4% nhận ngay vì là "chuyện thường tình"), 26,2% nhận hay không tùy trường hợp, 14,2% khó trả lời. Để nhanh việc giấy tờ, các doanh nghiệp phải chi ra từ 1-10% thu nhập. Viện nghiên cứu phát triển (IDS) trước đây có tổ chức buổi tọa đàm chống tham nhũng. Theo nhiều ý kiến, nguyên nhân của tham nhũng là do tiền lương và thu nhập của công chức cán bộ bất hợp lý, việc bố trí cán bộ vào khâu trọng yếu còn theo yêu cầu từ tổ chức dẫn đến "*đi cửa sau*".

Theo giáo sư Hoàng Tụy, quan trọng nhất vẫn là thanh toán còn phổ biến bằng tiền mặt: "*Đáng lẽ từng đồng xu từ ngân sách đều phải thông qua tài khoản, ngân hàng, đều để lại dấu vết thì sẽ ngăn chặn được rất nhiều*". Vì thế, chống tham nhũng dù được hô hào quyết liệt nhưng không chuyển biến tình hình. Giữa năm 2008, dự án nâng cao năng lực phòng chống tham nhũng do một tổ chức nước ngoài phối hợp với Ban Dân chủ và Pháp luật thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được triển khai. Dự án nhằm đánh giá ba năm thi hành Luật phòng chống tham nhũng và tìm giải pháp hiệu quả.

Kết quả phỏng vấn hàng nghìn người dân, cán bộ chính quyền và đoàn thể ở chín tỉnh cho thấy chân tướng tham nhũng. Tham nhũng phổ biến trong xã hội, có tính hệ thống, ăn sâu nhiều tầng bậc. Cụ thể, công chức chưa coi vị trí công tác là phục vụ hưởng lương mà chọn vị trí đảm bảo có thu nhập ngoài lương. Trước đây, tham nhũng được cho là sự tha hóa của một số cán bộ, rồi do lương thấp, quản lý không chặt... Nhưng lần này nguyên nhân bao trùm: thể chế pháp lý bảo vệ bao che cho quan chức nhà nước, lạm dụng quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, cho phép cấp huyện và tỉnh được thu hồi và cấp đất, quyền thỏa thuận giá đền bù cho nhân dân thuộc về chính quyền, nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước chạy vạy lo lót trực lợi...

Một cán bộ mặt trận ở Đà Nẵng cho rằng tham nhũng có tính hệ thống: liên kết ngang cùng cấp, liên kết dọc cấp trên và dưới, cả liên kết chéo giữa các ngành. Nhận xét ấy không chỉ có trong nước, cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu trao đổi với ông Võ Văn Kiệt cũng từng cho rằng: "*Tham nhũng của các ngài đã trở thành một căn bệnh cấu trúc hóa vào trong hệ thống*". Hệ thống ấy bắt đầu ngay ở khâu các cơ quan tổ chức cán bộ đảng và nhà nước chìm ẩn hiện tượng chạy chức chạy quyền. Về quản lý đất đai, một cán bộ lão thành ở Thái Bình cho rằng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đang tiến hành "*trên lưng người nông dân*". Một lãnh đạo cao cấp ngành công an cho rằng việc xét cấp đất dễ như cấp mớ rau, con cá để nhận những khoản "*lại quả*".

Dự án cũng cho thấy cơ chế xin - cho thời bao cấp vẫn tồn tại, là nguyên nhân của tham nhũng: xin nhận dự án, đấu thầu công trình, mở bệnh viện tư, trường đại học, xin đất xây dựng... Về khu vực kinh tế quốc doanh, các tập đoàn thuộc nhà nước được cấp vốn và được vay, thua lỗ được xóa nợ... Ban quản lý tập đoàn là cán bộ đảng viên, dựa vào điều kiện có sẵn mở các công ty con, công ty cháu dựa vào điều kiện công lo làm giàu riêng. Hiện tượng này tương tự các xí nghiệp quốc doanh loại bỏ kế hoạch 1 do nhà nước giao chỉ tiêu để vun vén riêng bằng kế hoạch 2, 3 trước thời đổi mới, riêng quy mô và tác hại còn lớn hơn nhiều lần. Không phải bây giờ người ta mới nhận ra điều này, ngay từ năm 1995 tướng Trần Độ đã bác bỏ chủ trương bảo vệ các đơn vị kinh tế quốc doanh. Ông chất vấn: tại sao luôn ưu tiên nhấn mạnh kinh tế quốc doanh là chủ đạo, trong khi ai cũng biết đó là khu vực kém hiệu quả nhất và là "*ổ tham nhũng*" lớn nhất? Hơn 15 năm trôi qua, "*ổ tham nhũng*" ấy không được cải tổ và công khai, vì bên trong vẫn tồn tại việc thâu tóm lợi ích quốc gia.

Theo Hà Sĩ Phu, về cuối đời ông Phạm Văn Đồng tâm sự: "*Cả đời làm Thủ tướng, tham nhũng như rươi mà tôi chưa cách chức được một cán bộ nào! Hiện nay ta chống tham nhũng nhưng cũng chỉ chống được từ vai trở xuống thôi!*". Tháng 11-2009, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng gặp phóng viên báo Tuổi Trẻ bên lề kỳ họp Quốc hội, đã có một phát biểu biết giữ mình trên chiếc ghế: "*Hơn ba năm nay, tôi chưa kỷ luật ai*". Nhưng cũng ở thời điểm này, Đề án 112 [32] đang bị pháp luật xử lý. Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Vũ Đình Thuần làm trưởng ban điều hành, nguyên Phó Giám đốc Trung tâm tin học Văn phòng Chính phủ Lương Cao Sơn làm ủy viên thư ký, cùng 22 người bị truy tố tội "*lợi dụng chức vụ quyền hạn*".

Cụ thể, ban điều hành đề án đã thiếu minh bạch, làm thất thoát 4,7 tỷ đồng mua sắm trang bị. Ông Thuần đã ký hơn 100 hợp đồng bỏ qua nguyên tắc đấu thầu để các bên "*lại quả*" cho ban quản lý. Khoản thất thoát bị chia thành mười phần: hai phần làm quỹ nhưng không rõ quỹ gì, ba phần chuyển ông Thuần, năm phần còn lại vào tay ông Sơn và các cán bộ khác. ADB [33] đã quyết định dừng việc cho vay thực hiện đề án. Đây là nguồn không đầu tư trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất xã hội và vay

còn phải trả nợ. Sự việc lại xảy ra ngay cơ quan chính phủ với nhiều cán bộ liên kết, ở thời điểm phát biểu trên.

Thứ tướng tượng trong thời gian dài, các lãnh đạo cấp cao không cách chức một ai, vết dầu loang của tham nhũng đã lan rộng biết chừng nào. Phát biểu "*dĩ hòa vi quý*" ấy biểu hiện thỏa hiệp với cái xấu và cái ác, thiếu chức nghiệp lẩn đức nghiệp! Ngay từ năm 1929, Phạm Quỳnh - một nhà văn hóa, nhà báo, nhà văn và quan đại thần triều Nguyễn - trong một bài tiểu luận bằng tiếng Pháp, đã đề cập về xu hướng chính trị giả dối của phương Tây. Ông nói về nền chính trị thực dân mà soi vào quốc nạn tham nhũng trong Chính phủ Việt Nam ngày nay không gì khác: "*Đó là thứ chính trị được hiểu là một sự khai thác các dục vọng tầm thường, nhanh chóng trở thành một nền công nghiệp trong tay những kẻ sống nhờ vào đó, coi đó là nghiệp sống, và người ta gọi bọn họ là các chính trị gia... Lợi ích chung, lợi ích của nhân dân, lòng ái quốc, sự hòa hợp xã hội, đó là những lời lẽ được dùng để biện hộ cho sự buông thả mọi loại dục vọng và mọi thói ích kỷ*".

Gần đây, Nhật Bản chuyển đến cơ quan điều tra ở Việt Nam hồ sơ vụ Công ty tư vấn quốc tế PCI khai hối lộ hơn 2 triệu USD cho ông Huỳnh Ngọc Sĩ - Giám đốc quản lý Dự án xây dựng đại lộ Đông - Tây Sài Gòn. Cảnh sát Đức phát hiện một lượng tiền mặt rất lớn của một cá nhân từ Việt Nam chuyển vào Ngân hàng Thụy Sĩ. Cảnh sát Úc điều tra Công ty Securrency chuyển hơn 12 triệu USD hối lộ cho các quan chức cao cấp Việt Nam liên quan đến dự án in tiền polymer. Giới lãnh đạo Công ty xuất khẩu Nexus Technologies Inc chuyên tìm đối tác ở Hoa Kỳ đấu thầu các dự án của Chính phủ Việt Nam đặt mua hệ thống và thiết bị kỹ thuật chuyên dụng quân sự khai trước Bộ Tư Pháp Hoa Kỳ việc hối lộ các quan chức Việt Nam từ năm 1999 đến 2008 hơn 250.000 USD để chen chân vào các hợp đồng. Hối lộ không những lan tràn trong nước, nay còn xuyên quốc gia và tính bằng USD.

Những thực tế trên là cơ sở để Tổ chức minh bạch quốc tế (TI) xếp hạng "*Chỉ số cảm nhận tham nhũng*" (CPI) với kết quả sau: năm 1997 (lần đầu Việt Nam có mặt trong bảng) với 2,79 điểm/10 ở hạng 43/54, năm 2004 với 2,6 điểm/10 ở hạng 102/145 (ngang nhau với Philippines, Uganda, Zambia), năm 2009 ở hạng 120/180 quốc gia. Chỉ số xếp căn cứ từ kết quả của 10 viện nghiên cứu độc lập, có cả các tổ chức quốc tế và WB [34]. Chúng ta nghĩ gì khi trong cuộc tọa đàm chống tham nhũng tại Thái Lan, một giáo sư ở Đại học Thammasat đặt câu hỏi với đoàn Việt Nam: "*Các bạn đã đánh bại những kẻ thù bên ngoài rất mạnh nhưng nay các bạn có đánh bại được kẻ thù tham nhũng không?*" Một giáo sư người Nhật cũng nêu ý kiến: "*Toàn bộ cơ cấu làm việc ở Việt Nam trong một ngày mà ngừng tham nhũng hoàn toàn, không tham nhũng hối lộ gì hết thì không làm việc được. Nó như dầu bôi trơn máy, nếu như tịt dầu đi thì máy cháy*". Chúng ta nghĩ gì khi tại hội nghị gặp mặt Việt kiều cuối năm 2009, Chủ tịch nước chỉ rõ đối tượng và nguyên nhân tham nhũng chính là các quan chức và lề lối quản lý lỏng lẻo của nó.

Trong phát biểu, người đứng đầu đất nước tự vạch ra ba vấn đề: từ nay các nước đánh giá tham nhũng chỉ nên nói đảng viên có chức quyền ở Việt Nam nhất thế giới; các giá trị con người của dân tộc vẫn tốt đẹp ngoại trừ con người đảng viên Đảng Cộng sản thoái hóa biến chất; nội dung pháp luật thì nghiêm nhưng không ai khác ngoài các cơ quan sử dụng công cụ pháp luật đã phá vỡ tính nghiêm minh ấy. Đúng ra, nếu Chủ tịch nước nói về việc xây dựng nhà nước với cơ chế minh bạch, điều hành xã hội bằng pháp luật và thông tin trung thực thì đã đón nhận nhiều tràng vỗ tay. Lý giải sa lày lúng túng ấy cũng là tình trạng xử lý thiếu hiệu quả trong phòng chống tham nhũng hiện nay.

Môi trường và tài nguyên đang báo động

Ô nhiễm môi trường đã âm thầm diễn ra từ thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp với việc lạm dụng các loại thuốc trừ sâu, sau này là thuốc tăng trưởng và các hóa chất. Bước vào đổi mới, ô nhiễm công nghiệp diễn ra trên diện rộng. Khi nhà nước chủ trương cho các công ty và doanh nghiệp thuê đất từ 20 đến 50 năm mở nhà máy, khu chế xuất, lại còn được chọn những nơi "*địa lợi*" như gần các các trục lộ và nguồn nước tự nhiên, ô nhiễm nước, đất đai, không khí, tiếng ồn... càng có cơ hội lan tràn. Khi hậu quả đã rõ thì phải mất hàng chục năm sau mới xong khắc phục, trả lại môi trường trong lành.

Ở Sài Gòn, Ban quản lý các khu chế xuất và khu công nghiệp kiểm tra 13 đơn vị sản xuất, có 11 đơn vị gây ô nhiễm nhiều năm. Các dòng sông và kênh rạch kênh cả nước như kênh Thị Nghè ở Sài Gòn, sông Tô Lịch ở Hà Nội từ lâu đã trở thành dòng nước đen nhiễm bẩn nặng nề. Trong vụ kiện Công ty Vedan ở Đồng Nai, nếu người dân không lên tiếng, chính quyền không những tiếp tục im lặng mặc

cho sông ô nhiễm, mà còn tăng bằng khen cho Vedan với thành tích góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng! Cũng ở Đồng Nai, 47 doanh nghiệp bị ghi vào danh sách gây ô nhiễm môi trường, qua gần một năm kiểm tra lại chỉ có 5 doanh nghiệp đủ điều kiện rút tên ra khỏi danh sách.

Do quy định việc kiểm tra xử phạt ô nhiễm môi trường thuộc về cơ quan quản lý cấp tỉnh thành mà không trực tiếp tại địa phương, nên việc chấn chỉnh tình hình hết sức hạn chế. Mọi thứ thải bỏ, độc hại nhất là hóa chất, đều đưa vào nguồn nước tự nhiên, thẩm xuống các mạch nước ngầm, con người khai thác sinh hoạt và ăn uống. Ở thành thị, người dân ra đường phải bịt kín khẩu trang nhằm tránh bụi công trình xây dựng, xe tải chở đất, các loại xe cũ xả khói. Các công trình điện - nước - cây xanh chưa bao giờ bắt tay nhau, dẫn đến sửa công trình này làm hỏng công trình nọ và ô nhiễm khu dân cư. Nạn đào đường dựng lênh láng liên tục các "*lô cốt*" giữa phố. Các khu quy hoạch treo kéo dài...

Khi nhận thấy tác hại, chủ trương dời khu công nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi nội ô lại cũng chỉ là biện pháp trước mắt. Các khu công nghiệp ra bên ngoài càng dễ gây ô nhiễm rộng lớn, thải nước bẩn ra các sông mà hầu hết không qua hệ thống xử lý làm sạch. Trăm sông về biển, cụ thể Sài Gòn lại hứng chịu mặt trái của chủ trương này. Trong kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa năm 2009, một đại biểu kết tội: "*Thành phố hành động chưa dứt khoát, chưa đánh giá đúng tầm quan trọng, tỉnh Bình Dương vô trách nhiệm. Tôi phê phán lương tâm đạo đức kinh doanh của các doanh nghiệp khi đã làm giàu trên sự tàn tạ của bao nhiêu con người*".

Cả đồng bằng sông Cửu Long cũng trở thành vùng ô nhiễm rộng lớn khi hàng năm phải hứng chịu hơn 800.000 tấn chất thải, 150 triệu m³ nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Tại Cần Thơ, cấp độ ô nhiễm nguồn nước tự nhiên ở sông Hậu, rạch Sang Trắng (Ô Môn), rạch Bò Ớt (Thốt Nốt)... đều đáng báo động. Về nuôi trồng thủy sản, do chạy theo lợi nhuận, nhiều ao đầm tự nhiên ven biển bị khoanh vùng, nguồn nước không lưu thông, phá vỡ thế cân bằng môi sinh hàng trăm năm mới có, nhiều sinh vật dần tuyệt chủng. Năm 1960, cả nước có 0,48% diện tích canh tác sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nay đã sử dụng ở 100% diện tích với trên 1.000 loại thuốc, mà hứng chịu nặng nhất là nông dân và nông sản từ những khu vực canh tác.

Nói đến đồng bằng sông Cửu Long, công luận hiện nay quan tâm việc Trung Quốc đang tiến hành xây dựng 8 nhà máy thủy điện công suất lớn, kiểm soát gần 20% lượng nước thượng nguồn. Bốn nước thành viên Ủy Hội sông Mekong (gọi tắt là MRC) gồm Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam mặc dù phản đối Trung Quốc nhưng cũng hiện có 11 dự án xây đập thủy điện. Việc thi nhau chặn dòng chảy sẽ làm biến đổi môi sinh toàn bộ những vùng đất hai bờ con sông đi qua các quốc gia, quan trọng nhất là hạ nguồn.

Từ trước đến nay, 1/3 diện tích đồng bằng Nam bộ nhiễm mặn theo chế độ thủy triều tự nhiên. Với việc chắn giữ nguồn nước sông Mê Kông, vào mùa khô các thủy điện phải giữ nước, sẽ làm cho khoảng 50% diện tích ở phía Đông vừa lúa lớn nhất cả nước có nguy cơ bị nhiễm mặn do triều cường tiến sâu. Lượng phù sa, cá và các nguồn lợi thủy sản nước ngọt khai thác trong sông cũng sẽ giảm. Mùa mưa, khi thủy điện xả lũ cả đồng bằng lại có nguy cơ bị lũ lụt cục bộ nhấn chìm. Mùa nắng, diện tích đồng ruộng càng về phía Tây càng có nguy cơ bị thiếu nước, trở về hoang hóa. Tác hại thu nhỏ của việc thi nhau chặn dòng chảy sông Mê Kông trong tương lai hiện đã được nhìn thấy ở Việt Nam qua chủ trương xây các đập thủy điện khu vực miền Trung khi tiến hành xả lũ. Điều này cho thấy lợi ích của tập đoàn kinh tế bất chấp lợi ích toàn dân và môi trường sống nói chung.

Về chất thải công nghiệp, ước tính môi trường cả nước phải nhận 130.000 tấn/năm. Ngoài ra, còn có 7 triệu tấn chất thải rắn ở khu đô thị, 12.600 bệnh viện thải 21.000 tấn rác y tế. Trong khi việc khắc phục ô nhiễm môi trường gần như bị bỏ ngỏ, thì ngành văn hóa lại chủ trương phát triển du lịch sinh thái, tìm về thiên nhiên hoang dã những vùng còn trong lành. Vấn đề qua du lịch nhân rộng ý thức giữ cho môi trường vững bền chỉ là khẩu hiệu, thực tế lại tập trung cho kinh doanh, thu nhập! Thậm chí có nơi du lịch đến đâu, cảnh quan môi trường bị thải rác và phá nát đến đó.

Ô nhiễm còn từ bên ngoài nhập vào. Các tàu biển nhập rác thải công nghiệp để tái chế thu lợi, biển Việt Nam thành bãi rác lớn. Thứ nhất tại nghèo, thứ hai vì thiếu hiểu biết tác hại rác thải, thứ ba là thiếu nhận thức xây dựng môi trường phát triển vững bền. Mặt khác, chủ trương muốn giải quyết việc làm và thu nhập, rút ngắn tut hậu bằng "*đi tắt đón đầu*" mở cửa mời gọi các cổ máy công nghệ lạc hậu theo vào trong nước cũng gây ô nhiễm. Một nhà nghiên cứu môi trường đã nhận định: "*Vừa phát triển nhanh vừa bảo vệ sinh thái, bảo vệ môi trường là điều không tưởng*".

Về khai thác tài nguyên, cát ở các sông bị khai thác quá mức bán vật liệu xây dựng, bất chấp hậu quả sạt lở và thay đổi thủy lưu, gây mất ổn định và nguy hại nhiều khu dân cư. Công ty kỹ nghệ khoáng sản Quảng Nam khai thác vô tội vạ số lượng lớn cát xây nhà, vẫn không thực hiện báo cáo tác động môi trường theo yêu cầu. Ở Cần Thơ, xuất khẩu cát 6 tháng đầu năm 2009 bằng khối lượng 10 năm trước cộng lại. Ở Tiền Giang, sa tặc giết hại thanh tra môi trường khi bị phát hiện hành vi trộm cát. Than đá ở Quảng Ninh bán sang Trung Quốc với số lượng lớn, gọi là "*than thổ phi*". Các ngành thuộc độc quyền nhà nước như dầu khí, than, nhiệt điện, thủy điện... trong quá trình khai thác không được người dân biết đến và cũng không thấy tập đoàn nào công khai phương án bảo vệ tái tạo tài nguyên. Gần đây, giới khoa học cảnh báo dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận với các lò phản ứng hạt nhân công suất 4.000 MW đến năm 2025 mà hậu quả không lường của nó trong trường hợp bất trắc chưa có phương án dự phòng.

Nhiều khu rừng cả nước vẫn tiếp tục bị chặt phá. Rừng tự nhiên ở Tây Nguyên, miền Trung ngàn đời nay là "*rừng vàng*", ngày nay tại kỳ họp quốc hội có khái niệm "*rừng nghèo*". Báo chí phản ánh sau cơn lũ ở miền Trung xuất hiện gỗ lâm tặc khai thác âm thầm trong rừng sâu "*trôi ra dày đặc sông Bung!*". Không ít kiem lâm bị lâm tặc hành hung chém trọng thương và giết hại. Năm 1945, cả nước có khoảng 14 triệu ha rừng thì nay chỉ còn một nửa (trong một nửa này đến 70% rừng nghèo). 13 triệu ha đất bị suy thoái, trở thành đất trống đồi trọc chủ yếu do hậu quả tàn phá rừng. Người ta cũng ước tính trong 50 năm qua, có 120 loài thú và 200 loài chim ở Việt Nam bị diệt chủng.

Đầu năm 2010, Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên và Thiếu tướng Nguyễn Trọng Vĩnh đã gửi bức thư đăng trên mạng điện tử cảnh báo chủ trương từ chính phủ dẫn đến các tỉnh thành cho 10 doanh nghiệp các nước Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông thuê gần 300.000 ha rừng đầu nguồn thời hạn 50 năm. Hai ông cho rằng đây là một "*hiểm họa cực lớn*" nhiều mặt. Về môi sinh, chủ nhân rừng có thể khai thác trắng và trắng mới. Từ đó, các hồ chứa nước tưới tiêu sẽ cạn, nhà máy thủy điện thiếu nước quay tua-bin, lũ quét bất ngờ không thể lường được hậu quả. Về di dân, bên thuê rừng cũng có thể đưa nhân công đến khai phá, trồng trọt, định cư lập làng... Những phần lãnh thổ do vậy sẽ mất đi trước sự xuất hiện các đơn vị cộng cư nước ngoài ngay tại Việt Nam. Về quốc phòng, rừng cho thuê chiếm 87% diện tích xung yếu biên giới, trong trường hợp chiến tranh quân đội khó có thể can thiệp làm chủ tình hình kịp thời.

Hai vị tướng đề nghị với những khu rừng đã ký kết hợp đồng, cần thuyết phục chủ nước ngoài khoán lại cho người dân tại chỗ. Nơi chưa ký hợp đồng thì đình chỉ cho dù phải thường, tiến hành xây dựng cơ chế quản lý, chính thức giao đất khoán rừng cho hộ gia đình. Một chủ trương khai thác tài nguyên đất nước rộng lớn và quan trọng như thế mà Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tiến hành, hầu như dân chúng rất ít được biết và có tiếng nói quyết định. Thu hẹp thông tin trong trường hợp này chắc chắn là vụ lợi và lạm quyền. Khi vẫn đề bị đưa ra công luận, cuối tháng 2-2010, truyền thông Việt Nam đưa tin Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các tỉnh dừng cho thuê rừng và tin trao tặng huy hiệu 70 năm tuổi Đảng cho tướng Đồng Sĩ Nguyên ở tuổi 87 mà dịp 3-2 đã qua và không trong dịp lễ trọng quân đội. Nếu hai vị tướng không công khai phản đối, đã không có việc làm trên. Chủ trương ban đầu thực hiện trong im lặng trót lọt, chỉ dừng lại sau khi bị lên án. Cho nên, đưa tin của giới truyền thông lộ rõ xoa dịu khi không thể tiếp tục bất chấp công luận. Làm những việc ấy chỉ có thể là đối phó dập tắt chứ không phải đã nhận thấy sai lầm bằng tâm trong sáng.

Đáng quan tâm là chủ trương khai thác bauxit. Ba bức thư của nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp gửi Bộ Chính trị không được hồi âm công khai. Hàng ngàn ý kiến phản đối của các bậc lão thành cách mạng, các nhà khoa học, trí thức và nhiều thành phần xã hội xuất hiện trên trang web bauxit.info, mà những thông tin này không được báo chí "*lẽ phải*" đăng tải, đã thể hiện thái độ của người dân không còn chấp nhận bị hạn chế phản biện và sự lạm quyền của nhà nước trong khai thác sử dụng tài nguyên quốc gia. Hơn 3.000 chữ ký đề nghị không khai thác bauxit cùng hàng trăm chia sẻ của người đọc trên các trang web.

Đây là ý kiến của một kỹ sư: "*Nếu một ngày nào đó thực hiện kịch bản chiến tranh bất ngờ như năm 1979, họ sẽ nổ quả bom bùn đã gài sẵn ở Tân Rai làm các tỉnh miền Đông và Thành phố Hồ Chí Minh chết khát...*". Các nhà khoa học cảnh báo lượng bùn đỏ thải ra trong quá trình đào rửa quặng sẽ tràn lan phá hủy môi trường, giết chết thảm thực vật, làm hoang hóa đất đai vĩnh viễn. Nếu xây hồ chứa chất đào thải khai thác và sơ chế thì đúng là hình thành những "*quả bom bùn*". Quá trình luyện quặng còn sử dụng sulfur dioxide rất độc hại. Nhưng theo Đảng Cộng sản, những phản biện ấy là "*diễn biến*

hòa bình, là "chống lại chủ trương chung", cho nên trang web đăng ý kiến phản biện của xã hội đã bị "*lưu manh tin học*" phá hoại nhiều lần.

Tại Trung Quốc, những vùng khai thác bauxit đều có nhiệt độ môi trường tăng, bệnh lỵ xuất hiện. Vì thế, nước này đã chuyển phần lớn dầu tư khai thác bauxite sang Guinea và các khoáng sản khác ở Sudan, Nigéria, Angola, Zambia, Congo, Libéria... thuộc châu Phi. Mục tiêu khai thác của Trung Quốc là nhanh và nhiều, bỏ qua khôi phục môi trường bền vững, đã bị nhiều nước phản đối. Bauxit Tây Nguyên sẽ không ngoài mục tiêu đó. Một quy luật chung là không có vấn đề gì chỉ đem lại lợi ích mà không kèm theo tác hại, thậm chí còn "*lợi bất cập hại*".

Vấn đề ở chỗ Bộ Chính trị từ lâu đã "*đi đêm*" với Trung Quốc về dự án khai thác bauxit, khi thực hiện bị phản đối kịch liệt mới đưa ra để hợp thức hóa. Tại kỳ họp quốc hội tháng 5-2009, nhiều đại biểu công khai phản biện và đề nghị nên dừng. Nhưng do cam kết không thể rút lại, Bộ Chính trị vẫn quyết định khai thác. Để mở đường, Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng phát biểu: "*Cho đến lúc này, dư luận trong nước cũng như trên thế giới, kể cả những người khó tính, còn ai nói đến vấn đề khai thác bô-xít ở Tây Nguyên nữa. Điều đó cho thấy, khai thác bô-xít ở Tây Nguyên là đúng đắn và đang gặp thuận lợi*". Không hiểu vị lãnh đạo này căn cứ vào đâu, trong khi không thấy dư luận nào trong nước ủng hộ ngoài một số đảng viên, trên thế giới càng tuyệt nhiên không.

"*Rào cản*" cuối cùng trong giới lãnh đạo cũng bị dọn sạch sau chuyến thăm Trung Quốc trở về và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đặt bút ký vào Quyết định 167/2007/TTg, gọi là "*Đại dự án*". Trong một thư phản đối, nhà văn Nguyễn Đình Trọng mỉa mai: "*Chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước mà Quốc hội của dân chưa được bàn định thì người Trung Hoa đã xắn tay áo thực hiện*". Có nhận định cho rằng nhiều khoản lớn nợ vay đến hạn, nay phải lây tài nguyên quốc gia để trả! Hãy nghe chất vấn của đại biểu Dương Trung Quốc tại kỳ họp quốc hội giữa năm 2009: "*Trong tư duy của chính phủ có dự trữ cho tương lai, có để dành cho con cháu không, hay có chút của già nào tổ tiên để lại làm cho bằng hết? Đất đai, than đá, dầu khí... hiện chiếm một tỉ trọng rất cao trong thu ngân sách là một biểu hiện*".

Là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu, nhưng Việt Nam cũng đối mặt với an ninh lương thực, một vấn đề mang tính toàn cầu. Gạo ở Việt Nam xuất khẩu đạt số lượng lớn trước hết là do nỗ lực của nông dân, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thông thoáng mở rộng thị trường. Nhưng mặt trái của nó cho thấy người nông dân bị "*trói chặt*" mọi sinh hoạt bởi tiền mặt và chỉ còn biết bán lúa. Gần 100 công ty ra sức tranh mua vùng miền, tranh bán giá thấp ra các nước, nên giá mua lấn giá bán không ổn định. Trong khi đó, Thái Lan là nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, với khoảng 10 công ty thu mua hoạt động đều đặn và thống nhất, quan tâm chế biến gạo chất lượng cao, giữ giá bán ổn định, bảo vệ được lợi ích nông dân.

Đầu năm 2010, Việt Nam ký hợp đồng xuất khẩu 6 triệu tấn gạo sang Philippines với giá 600 USD/tấn (năm 2009 khoảng 450 USD/tấn). Nhưng tín hiệu đáng mừng đó của lãnh đạo đất nước lại là khó khăn của người nông dân: năng lực kho chứa ở Việt Nam hiện chỉ đạt tối đa 1,8 triệu tấn vào mùa, muốn xây đủ hệ thống sân phơi kho chứa đảm bảo cần phải có số vốn khoảng 4.000 tỉ đồng. Chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam nhiều năm liền kém là do khâu phơi phỏng, bảo quản, kể cả dư lượng vi sinh những hóa chất trong quá trình canh tác tồn vào sản phẩm. Vì không có điều kiện tích trữ tìm thị trường với giá cao hơn, vào mùa thu hoạch nông dân phải chấp nhận bán lúa cho các công ty thu mua với giá thấp. Chưa kể đồng tiền bị mất giá, giá mua các mặt hàng ăn uống và sinh hoạt tăng, thiên tai bất ngờ... Người nông dân được lợi gì giữa khó khăn vây bủa mà nhà nước cho là tín hiệu đáng mừng đó?

Vấn đề quan trọng hơn là đất trồng lúa ngày càng bị thu hẹp bởi sự xuất hiện của các khu công nghiệp và công trình xây dựng. So với sau năm 1975 nhiều làng phải dời lên đồi ở để cải tạo và mở rộng đất sản xuất, thì việc biến đất ruộng thành đất xây dựng công trình hôm nay là một chủ trương phản lại chủ trương trước kia, chỉ vì chạy theo quyền lợi trước mắt. Trong khi đó, chính sách hỗ trợ nông dân trồng lúa, sản xuất và chế biến nông sản vẫn lạc hậu, bao tiêu, tạo thương hiệu và tìm thị trường cho nông sản càng không được quan tâm. Dân số đang trên đà tăng đến mức 100 triệu người, khiến nguồn lương thực sử dụng trong nước sẽ tăng. Việt Nam cũng nằm ở khu vực nắng lấm mưa nhiều, khí hậu thất thường, nhất là bão lũ và hạn hán từng gây ảnh hưởng bất ngờ nặng nề cho nông nghiệp.

Ngày nay, cũng như các quốc gia khác, Việt Nam chịu ảnh hưởng của hiện tượng "*hiệu ứng nhà kính*", "*hâm nóng toàn cầu*". Các loại dịch bệnh gây hại trên diện rộng đối với người, vật nuôi, cây trồng, cạn kiệt nguồn nước ngọt và nước sạch, cạn kiệt năng lượng... là những thách thức quan trọng trước

mắt lẩn lâu dài. Cung cấp lương thực như thế nào để đảm bảo là bài toán nan giải đang đặt ra trong một tương lai gần.

Engels từng nhận xét về CNTB giai đoạn đầu: "*Nền văn minh phát triển tự phát, không có sự hướng dẫn một cách có ý thức khoa học thì sẽ để lại đằng sau nó những bãi hoang mạc*". Cũng theo Engels, để giải quyết mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên: "*Tất yếu phải xóa bỏ CNTB, thiết lập CNCS*", vì ông cho rằng chỉ có CNCS mới làm được việc này. Chưa nói chuyện Engels chính trị hóa lĩnh vực khoa học môi trường, chỉ đề cập việc Đảng Cộng sản áp dụng nguyên vẹn quan điểm trên, tiến hành cách mạng giải quyết mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên bằng cách giải quyết trước tiên mâu thuẫn giữa con người với con người.

Sau khi đánh đổ tư bản, việc quản lý cải tạo môi trường nay lại rơi vào "*tự phát*", "*không có sự hướng dẫn một cách có ý thức của khoa học*"? Môi trường bị tàn phá và ô nhiễm trầm trọng là hậu quả của quá trình Đảng Cộng sản chỉ quan tâm bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ đảng viên nhằm củng cố thể chế, coi thường cảnh báo chuyên môn, không kiên quyết chấn chỉnh kịp thời vi phạm pháp luật. Đó còn là biểu hiện tái lập hạn chế cách giáo dục xưa: chỉ tạo ra độc đạo cho trí thức bình luận chữ nghĩa ca ngợi chế độ hơn là đầu tư vào khoa học công nghệ thiết thực dân sinh. Mâu thuẫn đã không được giải quyết, những người phát động cách mạng vô sản phải chịu trách nhiệm như thế nào trước lịch sử hay tiếp tục bị "*xóa bỏ*"?

Hỗn ngăn cách giàu nghèo và bất công xã hội

Theo Hồ Chí Minh, khi ra nước ngoài, ông nhận thức: trên thế giới chỉ có hai hạng người, đó là người bóc lột và người bị bóc lột. Người bóc lột khác người giàu ở chỗ họ là một nhóm nhỏ trong người giàu, làm giàu bằng chiếm đoạt bất chính. Nhưng qua những đợt cải tạo kinh tế, tất cả những người giàu dưới con mắt chính quyền cách mạng đều là bóc lột, cho nên tất cả bị tịch thu tài sản. Ngược lại, người bị bóc lột cũng khác người nghèo ở chỗ họ chỉ là một nhóm trong số những người nghèo, trong mối quan hệ chủ - thợ hay mua - bán sức lao động, họ bị bóc lột. Nhưng để có lực lượng làm cách mạng, tất cả người nghèo đều được kêu gọi là người bị bóc lột. Sau khi thiết lập công bằng xã hội, lý luận cho rằng sẽ không còn người bị bóc lột, mà chỉ còn người nghèo và được giúp xóa đói giảm nghèo. Nhưng hãy xem trong số người nghèo, có người bị bóc lột hay không, và ai bóc lột ai. May chục năm xây dựng CNXH, rồi đổi mới, hội nhập, Việt Nam vẫn là nước nghèo đói tụt hậu so với thế giới. Người ở những phân tầng thấp nhất vẫn chiếm số lượng rất đông. Cho nên, gọi là phân tầng xã hội - mâu thuẫn xã hội, giàu - nghèo, bóc lột - bị bóc lột... chẳng khác gì nhau ngoài tiêu chí đánh giá duy nhất về vật chất. Hồ Chí Minh nhận thấy điều đó ở nước ngoài cách đây cả trăm năm, rồi phát động cách mạng để cải biến xã hội, đến nay tại Việt Nam vẫn diễn ra bóc lột.

Năm 1993, tiêu dùng bình quân đầu người của gia đình giàu nhất cao gấp năm lần so với gia đình nghèo nhất. Năm 2004, chênh lệch này tăng lên 6,3 lần, nay vẫn tiếp tục gia tăng. Những "*đại gia*" càng nhiều, cùng với nhiều người kiếm sống via hè là một sự phân hóa tuyệt đối, mâu thuẫn càng cao. Ở các nước TBCN, phân tầng xã hội cho thấy giá trị một cá nhân không thể bị "*cào bắng*". Một người thuộc trình độ, năng lực hay xuất phát điểm nào thì chấp nhận xếp vào thang bậc ấy. Nếu bản thân nỗ lực sẽ tự chuyển lên những phân tầng cao hơn. Dĩ nhiên vẫn còn những bất công xã hội, nhưng phân tầng nhằm chứng minh năng lực, nguồn gốc tài sản và giá trị cá nhân hay nhóm xã hội.

Còn ở Việt Nam, phân tầng xã hội đầy bất cập. Đó là một cuộc tranh giành bằng mọi khả năng, thậm chí thủ đoạn, cả sự lãnh đạm thờ ơ trước cái xấu và nỗi khổ của người nghèo. Hãy nhìn vào thu nhập trong lĩnh vực biểu diễn: hát một số bài hay dẫn chương trình trong vài giờ đã thu nhập ở mức từ 20 đến 60 triệu đồng (dĩ nhiên để có vài giờ đó là quá trình chuẩn bị). Giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm mang lại trong vài tiếng đồng hồ được đo lường xác định bằng cách nào? Sau khi bị công luận lên tiếng, nhà nước tiến hành điều chỉnh bằng đóng thuế thu nhập cá nhân, nhưng đó lại là việc làm "*đánh trống bỏ dùi*".

Lại có nhiều người giàu lên nhờ cổ phần hóa, có nhiều đất và được đền bù nên không cần bất cứ năng lực nào. Kết cuộc không ít trong số đó trở về lại xuất phát điểm ban đầu, chưa kể còn tệ hại hơn. Không ít người giàu nhờ vào khai thác, lợi dụng các mối quan hệ. Để thấy là việc tìm kiếm và ký kết các hợp đồng khi mà cơ chế xin - cho vẫn tồn tại ở một dạng khác, thậm chí còn bền chặt hơn thời bao cấp. Cả xã hội bàn tán bình chọn 100 người giàu nhất trên sàn giao dịch chứng khoán, nhà nước tuy

dương các doanh nhân thành đạt, đại gia mua xe đắt tiền hay sắm máy bay riêng, chuyện thưởng tết năm 2009 ở các công ty làm ăn khá mức từ 100 đến 150 triệu đồng/người. Trong khi đó trên 60% dân số nông thôn Việt Nam thu nhập bình quân chưa quá 50.000 đồng/ngày! Báo cáo gần đây của Chương trình phát triển LHQ về an sinh xã hội ở Việt Nam cho thấy nhóm 20% gia đình giàu nhất chiếm gần 40% lợi ích xã hội và 35% trợ cấp giáo dục trong khi nhóm 80% gia đình nghèo nhất chiếm 7% lợi ích và 15% trợ cấp giáo dục.

Trước đây, mạng "Việt Báo" có thông tin so sánh giữa một nữ diễn viên đóng phim và một cô bé phụ bán phở. Một bên dư thừa vật chất cao cấp, còn ở tuổi đi học đã xe máy, điện thoại, du lịch... tốn không biết bao nhiêu tiền. Một bên phải thức dậy rất sớm trong thế giới chén bát bếp núc tiệm phở, làm việc nhiều năm vẫn không tích lũy được đồng dư, lại bị đánh đập nhục mạ tàn nhẫn bởi chủ thuê mà không có đoàn thể hay tổ chức nào đứng ra bênh vực. Cuối cùng, bài báo kết luận: "*Đành rằng không nên và cũng không thể có một nền "công bằng cào bằng"*" hay "*công bằng tuyệt đối*" nhưng càng không thể để có sự bất công sâu sắc trong một xã hội "*công bằng - dân chủ - văn minh*".

Mạng "Dân Trí" lại có một so sánh khác: năm 2006 hơn 16 triệu người trong nước thu nhập khoảng 5.000 đồng/ngày, so với thu nhập của cán bộ công chức thì chênh lệch từ 10 đến 30 lần. Nếu "*đủ dũng cảm*" so sánh mức thu nhập nhóm 16 triệu người với tốp 100 người giàu nhất thị trường chứng khoán, chênh lệch lên tới nhiều trăm lần! Bài trên mạng "Dân trí" mà tiến thêm so sánh thu nhập của người nghèo và những quan tham những vụ nào cũng tính bằng tiền tỉ, chênh lệch còn cả ngàn lần!

Theo ngành kiểm toán, lương của người đứng đầu Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) trên 70 triệu đồng/tháng, sau đó đính chính còn 36,4 triệu đồng/tháng nhưng thực ra tổng thu nhập thực tế vẫn là con số đầu, hơn thu nhập của người lao động phổ thông gấp hàng chục lần! Sở dĩ có mức lương đó là do nhà nước không công khai rõ ràng các quy định về bậc ngạch lĩnh vực, lương và những khoản ngoài lương hay chức vụ công tác, hiệu quả sản xuất và đóng góp sản phẩm của các ngành cho xã hội. Hãy quan sát ở một nhà hàng về tiền lãi một tờ vé số đứa trẻ đường phố bước vào chào bán và tiền trả bữa nhậu bình thường của một nhóm quan chức, tỉ lệ giữa tìm ra tiền và tiêu tiền chênh nhau 1/1.000 lần, ngay tại một không gian và thời gian!

Một mẫu thông tin trên mạng báo điện tử Đảng Cộng sản: "*Thành tựu xóa đói giảm nghèo ở nước ta thời gian qua đã góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội và an sinh xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 32% năm 1991 xuống còn 22,5% năm 2005, năm 2008 chỉ còn 12,1%. Đến nay, cả nước còn gần 2,4 triệu hộ với khoảng 10,5 triệu người nghèo*". Có hai vấn đề cần quan tâm về thành tích này. Một mặt, đồng tiền trượt dài xuống dốc và giá thị trường leo cao, trong khi chuẩn đánh giá nghèo vẫn giữ nguyên, kết cuộc người nghèo được gì? Mặt khác, "*thực hiện công bằng xã hội*" chỉ được hiểu giúp cho một số người nghèo mà không phải là thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, người nghèo đỡ vất vả hơn thì người giàu đã giàu hơn rất nhiều. Mới đọc thông tin nghĩ là đáng mừng, thực ra chỉ là kết quả khiêm tốn nhằm ứng phó khốn khổ với tình hình. Đảng vẫn mắc một căn bệnh kinh niên: chỉ tô đẹp xã hội của mình, không dám nhìn thẳng và nêu thẳng sự thật đang để lại hậu quả bức xúc trong đa số người nghèo.

Trong khi đó, một nhà nghiên cứu nước ngoài lại nhìn thấy những "*thắt nút*" vĩ mô của kinh tế Việt Nam: cơ sở hạ tầng kém, tham nhũng có hệ thống, yếu kém thực thi luật, công tác nhân sự và cán bộ có vấn đề, thủ tục hành chính cồng kềnh chậm trễ, nguồn nhân lực không đáp ứng... Tất cả đều là hạn chế chủ quan từ đường lối lãnh đạo. Cho nên, dù đạt thành tựu về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, Việt Nam cũng chỉ cải thiện được một số tình trạng khẩn cấp. Bất công xã hội vẫn tiếp tục tăng lên. Người nghèo vẫn "*đầu tắt mặt tối*" thì nhiều đảng viên chức quyền đời sống khá ổn định, thậm chí trở thành những ông chủ thật sự với đồng tiền dư dả, mua sắm xa hoa. Thực tế đó sẽ để lại hậu quả nhất định, vì các nhóm xã hội không thể cùng tồn tại và đoàn kết trong tình trạng bất công. Engels từng viết: "*Ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và càng không thể có sự thống nhất về hành động*"^[35].

Tổ chức thiện nguyện Hàn Quốc Good Friends cho biết đầu năm 2010 này, Thủ tướng Kim Yong-il phụ trách kinh tế Bắc Triều Tiên thông qua cuộc họp cán bộ cao cấp đã có lời xin lỗi nhân dân do việc đổi tiền cuối năm 2009 gây ra "*rối loạn và bất ổn*". Trong khi đó, Việt Nam từng mấy lần đổi tiền, nay thêm quan chức thâu tóm cơ hội làm giàu và buông lỏng quản lý xã hội, là nguyên nhân gây đói nghèo. Khi bất công lan rộng, chính quyền các cấp thực hiện thăm tặng quà, cho vay vốn, xây nhà tình thương, tổ chức hội thảo bàn nhau nên giúp người nghèo cần câu hay con cá..., rồi xem đó là thành quả từ chủ

trương đúng. Đảng và nhà nước vẫn né tránh, chưa bao giờ công khai nguyên nhân và xin lỗi do đã gây ra như những người đồng nhiệm ở Bắc Triều Tiên!

Giải thích sự nghèo đói của nông thôn, như đã đề cập có vị lãnh đạo đến nay vẫn còn viện dẫn do đất nước phải gánh chịu nhiều cuộc chiến tranh, rồi trình độ dân trí hay mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập... Các vị lãnh đạo này trước đây cũng từ chiến tranh, sống bằng cù khoai bát cơm những vùng giải phóng. Ngày xưa, họ thiếu mọi thứ, nay thì thừa mọi thứ: biệt thự sang trọng, văn phòng máy lạnh, xe riêng đắt tiền, khu nghỉ mát, trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh... Trong khi người dân vùng xa xôi hẻo lánh càng nghèo, lãnh đạo đất nước không những không nghèo, mà do có chiến tranh và bước ra từ chiến tranh, nay được hưởng đặc quyền đặc lợi nên càng giàu.

Không phải ngẫu nhiên mà nhà thơ Nguyễn Duy viết bài "*Ánh trăng*" kể về hành trình quay ngược lại lý tưởng đã chọn của các lãnh đạo cộng sản. Lúc thiếu thời, họ sống với nông thôn hiền hòa, lúc vào rừng kháng chiến xem vầng trăng là "*tri kỷ*". Nhưng sau hòa bình chính là thời kỳ:

*"Từ hối về thành phố
Quen ánh điện cửa gương
Vầng trăng đi qua ngõ
Như người dừng qua đường"*

Nhà văn Dương Thu Hương cũng từng khẳng định các quan chức cấp cao cộng sản ngày nay đang "*bán rẻ tất cả tài nguyên của tổ quốc, vơ vét tài sản của dân để làm giàu những trướng mục ngân hàng*" không phải ở trong nước. Mức độ tích lũy trong im lặng ấy có thể "*nuôi sống huy hoàng nhiều thế hệ con cháu*" của họ mà không phải lao động cực nhọc. Bà còn cho rằng trong trường hợp đất nước bị lâm nguy, chế độ tiêu vong, các quan chức này "*sẽ xách gói chuồn thảng*", mà một trong những nơi đến có thể là Hoa Kỳ, vì trong khi "*đạo đức giả*" hô hào chống Mỹ, họ lại gửi con cháu "*sang Mỹ học lâu rồi*".

Trong tác phẩm "*Gia đình thần thánh*", Marx viết rằng: "*Tư tưởng tách rời lợi ích thi nhất định nó sẽ tự làm nhục nó*". Nhục như thế nào, trước hết hãy nhìn vào một số cuộc biểu tình. Tháng 6-2006, nông dân Bến Tre kéo lên Sài Gòn phản đối bị tịch thu ruộng đất. Đoàn người mang theo khẩu hiệu, nội dung chống tham nhũng hối lộ và đòi trả lại công lý. Trước đó, hàng ngàn đơn khiếu kiện đã gửi đến chính quyền, nhưng người dân vẫn khiếu kiện vượt cấp do không được giải quyết hoặc giải quyết không thỏa đáng. Tháng 1-2009, hàng ngàn nông dân nhiều xã ở huyện Văn Giang (Hưng Yên) mang theo cuốc, xẻng, gậy gộc kéo ra khu đất 500 ha thuộc dự án xây dựng Khu đô thị, thương mại và du lịch Văn Giang, cản đường không cho xe máy san ủi mặt bằng. Họ gọi chính quyền là kẻ cướp giữa ban ngày, vì nhiều người không đồng ý nhưng vẫn bị cưỡng chế phải giao đất với giá đền bù rẻ. Sau đó, nhiều người còn kéo lên Văn phòng Quốc hội tại Hà Nội đòi công bằng.

Các cuộc biểu tình trên chỉ là một số trong rất nhiều cuộc diễn ra cả nước những năm gần đây, kể cả các cuộc quy mô lớn ở Thái Bình và Tây Nguyên trước đó. Năm 2005, trong thư gửi Bộ Chính trị, Thủ tướng Võ Văn Kiệt chỉ ra thực tế qua hai cuộc kháng chiến, Đảng Cộng sản không thể có vai trò nếu không huy động được "*tối đa sức mạnh của dân*". Khi hòa bình, đảng cầm quyền xa rời dân, còn "*đứng trên dân*" và trở nên độc tài độc đoán. Năm 2007, trong phiên họp quốc hội, Bộ trưởng Cao Đức Phát trả lời chất vấn cho biết trên đất nước 70% dân số nông dân, đứng hàng thứ nhì xuất khẩu gạo thu về 1,4 tỉ USD/ năm, nhưng hàng trăm ngàn nông dân thiểu đói và "*chỉ được ăn cơm khi ngày lễ, ngày Tết, khi bị ốm*".

Giáo sư Đào Thế Tuấn, nguyên Viện trưởng Viện Nông nghiệp Việt Nam cho rằng khái niệm và quyền lợi liên minh công - nông được xác định khi tiến hành cách mạng bây giờ chẳng còn ý nghĩa gì. Theo ông, chính quyền địa phương các vùng nông thôn hầu hết đảng viên là "*bọn cường hào mới*" được cấp trên bao che, tạo điều kiện thi hành cưỡng bức và tước đoạt ruộng đất một cách tùy tiện đi liền với "*chính sách đền bù nhảm nhí, bèo bọt chỉ bằng 1/10, có khi chỉ 1/20 của giá trị thực*". Vì thế, không những nông dân mà cả nông thôn Việt Nam cũng bị bỏ rơi: "*Nạn dân oan, nạn ly nông, nông thôn thành bãi rác... đang là quốc nạn trong sự thờ ơ, trong cả sự đồng lõa của đảng cầm quyền*".

Những lý giải trên cho thấy mục tiêu cách mạng của Đảng Cộng sản đã bị chính họ im lặng chối bỏ. Đó là sự phản bội liên minh công - nông, phản bội quyền lợi dân tộc. "*Tự làm nhục*" ở chỗ lạm dụng quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, lấy danh nghĩa nhà nước trưng dụng ruộng đất nhưng lại tư lợi. "*Tự làm nhục*" ở chỗ trước đây, nhiều người phải dành dụm mới mua tậu được ruộng đất, đến cộng sản nắm quyền họ bị quy vào dạng địa chủ cường hào và bị tiêu diệt, đất đai bị xung vào công hữu. Nhưng chính sách mới về đất đai bắt công gấp nhiều lần xã hội cũ, các cấp chính quyền không những không bị

tiêu diệt mà ngược lại còn ra tay trấn áp, bỏ tù người dân dám đứng ra bảo vệ quyền lợi của mình! "Tự làm nhục" chính là những người đứng vào hàng ngũ làm cách mạng hôm qua, hôm nay trở thành hàng chục nghìn dân oan đã chết hoặc đang sống nhưng không biết kêu cứu nơi đâu. "Tự làm nhục" như tướng Trần Độ viết về thực tế sau cách mạng, thế lực xóa bỏ cái ác là thế lực ác nên cái ác mới lại xuất hiện: "Ai hay biến đổi, ác luân hồi".

Còn đây là giải thích tổng quát của tiến sĩ Wolfgang Klenner phụ trách bộ môn Kinh tế học Đông Á tại Đại học Ruhr-University Bochum (Đức). Ông cho biết việc thực thi thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam không theo hệ thống vận hành, quản lý không hiệu quả. Vì thế, quyền lợi kinh tế thị trường bị thâu tóm trọn vẹn bởi "*thành phần quyền chức hay những kẻ thiếu trách nhiệm xã hội*". Đó là những người nắm thông tin chủ trương, khai thác những lỗ hổng của quá trình tư hữu hóa lỏng lẻo kiểm soát, khuynh loát các nguồn lợi, nên đã giàu lại càng giàu. Từ đó, nguyên tắc cơ chế thị trường mang lại cơ hội cho tất cả mọi người đã trở thành cho một số ít người nhanh chân. Ông từng tin rằng cuộc sống của người dân các nước XHCN là công bằng, không chấp nhận hiện tượng giàu nghèo. Nhưng ông bị ngộ nhận: "*Thực tế ngược lại khiến tôi ngạc nhiên, sự cách biệt giàu nghèo quá lớn, thiếu các quyền lợi về an sinh xã hội cho dù là người già, người bệnh hay người nghèo*". Thiếu nhiều nhất các quyền lợi trên là nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc - nơi mà các lãnh đạo từng được cưu mang thời còn chiến tranh.

Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản phát động xã hội thực hành tiết kiệm theo gương đạo đức Hồ Chí Minh. Người buôn bán nghèo, những đảng viên là cán bộ công chức chỉ biết đồng lương thấp kém, những công nhân làm thuê, nông dân... thu nhập không có dư phai nghe những bài học tiết kiệm và thực hành theo. Có cơ quan hưởng ứng đặt ở chân cầu thang thùng tiết kiệm, trong đó chỉ toàn tiền giấy mệnh giá thấp nhất. Đảng viên ở các chức vụ và lĩnh vực có điều kiện thu nhập cao dễ tham ô, người giàu lên do sản xuất kinh doanh bất chấp pháp luật, người thuê và bóc lột nhân công... vẫn tiêu tiền không tiếc và chẳng phải học bài học tiết kiệm nào. Một nhà nghiên cứu nước ngoài đã cho rằng xã hội tiêu dùng và hưởng thụ ở Việt Nam hiện nay "*theo xu hướng thỏa mãn nhu cầu của số ít chứ không phải nguyện vọng của số đông*".

Cuộc phát động thực hành tiết kiệm có ý nghĩa và hiệu quả đến đâu khi đói nghèo vẫn là gánh nặng trong xã hội. Chưa tính các khoản trước đây, trong tháng 4-2010, Ban Giám đốc điều hành WB phê duyệt tiếp 682 triệu USD cho Việt Nam thực hiện 5 dự án giảm nghèo và hỗ trợ y tế các tỉnh miền núi, cải thiện vệ sinh môi trường và cấp nước sạch các đô thị, nông thôn... Ở giai đoạn đầu, hơn 350.000 hộ sẽ hưởng lợi từ các dịch vụ y tế, hơn 118.000 hộ tiếp cận nước sạch. Nhưng bài học cho thấy từng có nền kinh tế quốc gia Đông Nam Á các thập kỷ trước chấp nhận vay mà đầu tư không hiệu quả, không tạo ra nội lực sau vay, kế hoạch hoàn trả không được tiên liệu sắp xếp từ đầu... đã bị khủng hoảng kinh tế. Cuộc vận động tiết kiệm có thể sẽ dành dum được một đồng nhưng tiêu mất cả 100 đồng mà nợ vẫn sẽ hoàn nợ.

Hàng năm, Đảng Cộng sản cũng chủ trương dành một ngày gọi là "*Ngày vì người nghèo*", trong khi đảng viên có chức quyền và người có điều kiện thuận lợi ngày nào, năm nào cũng có thể nghĩ cách tham nhũng làm giàu. Các báo cáo vẫn nhắc nhiều thành tựu xóa đói giảm nghèo, thậm chí thành tựu càng nổi bật khi Việt Nam trình bày tại LHQ để một số nước nghèo tìm hiểu học tập. Trong khi đó, thu nhập mức 750 USD/người/năm được xem là nghèo đói chậm phát triển thế giới, thì những năm trước đây GDP ở Việt Nam không vượt quá 600 USD/người/năm.

Để xóa bỏ mâu thuẫn xã hội trong phân phối và thu nhập, lãnh đạo đất nước nêu ra các biện pháp: phát triển lực lượng sản xuất và đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hoàn thiện chính sách tiền công tiễn lương, chống chủ nghĩa bình quân, chống thu nhập bất hợp lý và bất chính, điều tiết nhằm hạn chế thu nhập chênh lệch dẫn đến phân hóa hai cực đối lập, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo... Nhưng chính sách tiền công tiễn lương vẫn trời vực, nạn phân biệt lý lịch dẫn đến hậu quả càng thậm tệ hơn chủ nghĩa bình quân, công nghiệp hóa - hiện đại hóa chủ yếu cho các tập đoàn kinh tế quốc gia của đảng viên chức quyền. Như thế nào là thu nhập bất hợp pháp và bất chính trong khi tiền bạc và tài sản của cán bộ đảng viên cao cấp ngày càng lớn ra? Như thế nào là làm giàu hợp pháp khi người có điều kiện liên kết nhau tránh luật, bóc lột đa số người lao động? Khi nào thì "*phân hóa hai cực đối lập*" vốn giãn ra ngày càng xa mới chịu dừng lại, đừng nói sẽ nhích gần lại?

Nền kinh tế phe cánh "tư bản đỏ"

Vào khoảng năm 1990, các doanh nghiệp bị thua lỗ phá sản được nhà nước cứu vớt vực dậy nhằm củng cố chỗ dựa vật chất. Năm 1994, doanh nghiệp không còn đứng vững bị giải thể, các đơn vị còn lại sáp nhập thành tổng công ty theo mô hình keiretsu Nhật Bản và chaebol Hàn Quốc. Ở Hàn Quốc, các chaebol cũng được nhà nước đầu tư vốn nhưng kèm theo lộ trình giảm dần đến chấm dứt, buộc phải tự cạnh tranh và xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới trong thời gian nhất định. Trong khi các tổng công ty Việt Nam sản xuất chỉ nhằm thay thế dần nhập khẩu mà không dám vươn ra ngoài, nhiều năm liền luôn được đầu tư, kể cả thua lỗ. Nói đúng hơn, tổng công ty là sân sau an toàn cho các quan chức vẫn kế hoạch hóa tập trung sau khi đã xóa bao cấp, tiếp tục độc quyền công nghiệp nặng và đặc quyền khai thác tài nguyên quốc gia.

Khi tham gia vào WTO, nhìn thấy yếu kém của tổng công ty, nhà nước lại cải cách và lập ra 19 tập đoàn kinh tế mà tiền thân của nó là 18 tổng công ty năm 1991 và Tổng Công ty kinh doanh - đầu tư vốn Nhà nước (SCIC) năm 2005. Quá trình trên cho thấy phương thức hay mô hình có thể thay đổi nhưng chủ sở hữu điều hành là những đảng viên cấp cao vẫn giữ nguyên, hoàn toàn khác với cải tạo công thương sau năm 1975 ở miền Nam. Từ đó đến nay, hầu như toàn bộ nền kinh tế Việt Nam ngày càng bị cột chặt bởi các tập đoàn kinh tế. Bên cạnh chức năng chính theo ngành, các tập đoàn còn tham vọng đầu tư lấn sân sang các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông...

Đó là chưa kể hiện tượng "*con hát mẹ khen*" tạo ra rào cản đối với các công ty nước ngoài muốn vào Việt Nam, hưởng lợi nhuận siêu ngạch qua chênh lệch giá cổ phiếu thỏa thuận giữa các công ty mẹ và công ty con "*cùng phe*". Các công ty con không có nguồn vốn nào ngoài dựa vào "*thương hiệu*" công ty mẹ và nắm được thông tin nội bộ đã trúng lớn nhiều cổ phiếu mà số tiền dành dụm tham gia của các nhà đầu tư nhỏ lẻ ngoài êkip này biến thành "*vật tế*" không phải cho "*hàng thắn*" mà cho những "*đại gia*". Trong quá trình đó, những vị lãnh đạo tập đoàn và nhà nước được hưởng lợi lớn nhất và kín nhất, riêng người tiêu dùng và người dân chỉ có thể càng nghèo thêm. Đó mà không phải là những tập đoàn phe cánh tư bản đỏ?

Các tập đoàn này trong quá trình hoạt động lại vẫn tiếp tục gây nợ và lỗ vốn, còn lớn hơn thời bao cấp. Đơn cử Tập đoàn Vinashin nợ gần 4.000 tỷ đồng, chiếm 91,4% tổng nợ quá hạn trong các tập đoàn. Nhiều đại biểu quốc hội đặt câu hỏi trách nhiệm các đơn vị gây nợ và cảnh báo thất thoát sẽ không được làm rõ thu hồi nếu kéo dài, đổ tại khách quan cho đến khi giải thể và người đứng đầu thôi giữ chức vụ dưới khái niệm "*hạ cánh an toàn*". Đối với Tập đoàn EVN, nhà nước từng ngăn cản đề xuất kinh doanh tự chủ theo thị trường, bởi như vậy người nghèo sẽ càng bất lợi trong tiêu dùng điện. Nhưng nhà nước không can thiệp khi EVN đầu tư quá mức vào thủy điện, càng mở rộng sang kinh doanh viễn thông, tài chính, bất động sản... Cũng trong khi đó, lại chính nhà nước phân bổ nguồn vốn vay xóa đói giảm nghèo từ WB đưa điện đến vùng sâu vùng xa! Đó mà không phải là biểu hiện của tập đoàn phe cánh tư bản đỏ?

Diễn biến của các tập đoàn kinh tế sẽ theo quy luật nào? Mô hình chaebol đến năm 1990 trở thành "*gã khổng lồ*" có ảnh hưởng quan trọng, buộc Nhà nước Hàn Quốc phải thường xuyên cung cấp vốn và các điều kiện duy trì. Nhưng trong cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998, chaebol phải tan rã. Mô hình keiretsu với hệ thống ngân hàng đóng vai trò sức mạnh đầu tàu, tuy từng thúc đẩy phát triển kinh tế Nhật Bản nhưng những hậu quả mà nó để lại phải giải quyết đến 20 năm sau. Các nhà nghiên cứu đã cảnh báo: "*Việt Nam đang lặp lại một số khía cạnh của hai hệ thống keiretsu và chaebol*".

Năm 2007, bản phúc trình về phát triển con người của LHQ tập trung ba yếu tố chính là tuổi thọ trung bình, học vấn và mức sống, thì Việt Nam xếp thứ 132/138 quốc gia, chỉ trên Lào (133), Campuchia (137) và Miến Điện (138). Một phúc trình về chất lượng sống cũng cho thấy Việt Nam đứng thứ 116/182 quốc gia. Hãy so sánh Việt Nam và các nước xung quanh về thu nhập bình quân đầu người năm 2009: Việt Nam 836 USD, Indonesia 1.918 USD, Thái Lan 3.850 USD và Singapore 35.163 USD. Về chỉ số năng lực cạnh tranh ở Việt Nam từ 2007 đến 2009 lần lượt là: 104 - 91 - 92/178 quốc gia, thuộc nhóm thứ hạng thấp. Mặc dù có một số thành quả trong xóa đói giảm nghèo và nhìn chung cuộc sống tốt hơn, nhưng người giàu bỏ người nghèo phía sau, cơ hội kinh tế và an sinh không được phân phối công bằng, các nước giàu bỏ lại Việt Nam tụt hậu. Đó là hậu quả để lại của nền kinh tế phe cánh.

Đầu năm 2008, một nhóm giáo sư và nhà nghiên cứu Đại học Harvard (Hoa Kỳ) gửi tận tay Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tài liệu khảo cứu công phu thực trạng nền kinh tế phe nhóm kèm theo nhiều đề xuất cho thập kỷ đến. Tài liệu đưa ra nhận định: “*Đáng tiếc là Việt Nam không những không rút được những bài học từ việc nghiên cứu các nền kinh tế đi trước, mà trái lại còn lặp lại nhiều sai lầm của các nước Đông Nam Á, Đông Á và Trung Quốc*”. Tài liệu cho biết sau những năm đầu đổi mới, giới lãnh đạo Việt Nam sa vào thỏa mãn, lạc quan trước thu hút đầu tư nước ngoài và ngợi ca của cộng đồng quốc tế. Nhưng đằng sau đó, quyền lực kinh tế và chính trị bắt tay nhau không gặp bất cứ ngăn cản nào, những nhà làm chính sách và các nhóm lợi ích riêng không có bất kỳ sự cách ly nào, đã hình thành “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, hiện tượng từng phổ biến ở các nước Đông Nam Á.

Bài học được nêu ra là các nước thành công như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore... ít chịu áp lực chính trị, nhà nước luôn duy trì khả năng áp đặt kỷ cương đối với các nhóm lợi ích, thậm chí kiên quyết can thiệp khi các nhóm này cản trở phát triển. Nhà nước chỉ đầu tư đối với doanh nghiệp thành công mà không chia ngân sách cho tất cả các tập đoàn, từ chối cấp vốn và các phương tiện ngay cả với tập đoàn có thể lực chính trị nếu kế hoạch không khả thi, không đem lại lợi ích xã hội, hay từng có dự án thất bại. Nhưng ở Việt Nam, những nhóm có thể lực chính trị vẫn lợi dụng dự án đầu tư công để trực lợi và làm giàu bất chính, trong khi nhà nước với tư cách là chủ đầu tư đã để dự án triển khai lệch ra khỏi lợi ích cộng đồng, thậm chí nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia. Còn có cả hiện tượng cá nhân và nhóm thế lực chính trị biến tài sản quốc gia thành sở hữu riêng, quan ngại nhất là quy hoạch đất đai và cổ phần hóa nội bộ.

Cũng năm 2008, báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy tổng nợ nước ngoài vào khoảng 22 tỉ USD, bằng 29,8% GDP. Trong đó, chính phủ vay trực tiếp 19 tỉ USD và bảo lãnh 3 tỉ USD. Nguồn vốn ODA do được ưu đãi lãi suất bằng 0 hoặc không đóng kể nêu trong năm 2009 Nhà nước Việt Nam vay 200.000 tỉ yên. Nợ gốc còn phải trả, trong khi đã có ý nghĩ sử dụng vốn như “tiền chùa”, đầu tư không đúng dự án, sai đối tượng thụ hưởng. Việc vay nợ thường không công khai minh bạch dùng vào việc gì và hiệu quả ra sao, kế hoạch hoàn trả bằng nguồn nào, cuối nhiệm kỳ ai chưa xong trách nhiệm và bàn giao tiếp ai nhận trả. Cho nên không những tụt hậu, Việt Nam còn trở thành “con nợ” mà tài nguyên đất nước, tiền thuế và lao động trẻ phải gánh trả. Trước hiện trạng ấy, đảng cầm quyền không thể không tự nhận vai trò lãnh đạo điều hành xã hội quá yếu kém, chỉ tư lợi riêng mình!

Tháng 04-2009, chính phủ quyết định cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay 17 nghìn tỉ đồng. Đây là nguồn vốn trung - dài hạn mà nhà nước hỗ trợ 4% cho các doanh nghiệp trả lãi ngân hàng trong hai năm. Lãi suất tăng hay giảm theo thời điểm, tỉ lệ trên không đổi. Tại một phiên họp thường kỳ, Thủ tướng chỉ đạo “cần để phòng gói kích cầu bị lợi dụng”. Nhưng mặt trái của chỉ đạo là chỉ dẫn: các đường dây dịch vụ ngầm kết nối người vay với hội doanh nghiệp và ngân hàng hoạt động mạnh thêm! Ngân hàng lại cũng không “mặn mà” với chủ trương này, vì doanh nghiệp vừa và nhỏ vay mức vốn không lớn, khoản “lại quǎ” không cao. Có vốn kích cầu, doanh nghiệp mở rộng sản xuất, chưa tạo ra việc làm và thu nhập, đã thấy giá hàng hóa và dịch vụ tăng cao. Nghịch cảnh giữa giàu và nghèo, giữa tiêu xài xa xỉ và thắt lưng buộc bụng, giữa cho con đi học ở các thành phố hay du học và không tìm đủ tiền đóng học phí... ăn sâu, lan rộng bên dưới sự ngự trị các quan hệ kinh tế phe cánh.

Cả nước nhìn chung vẫn khai thác tài nguyên, bán rẻ sức lao động, gia công sản phẩm nghèo hàm lượng chất xám như giày dép, dệt may, chế biến gỗ... Hiện tượng này các nước Đông Á phát triển đã trải qua cách đây 30 năm. Các nhà nghiên cứu kinh tế cho rằng Việt Nam đang cần chiến lược đùi sức cạnh tranh hội nhập hơn là gói kích cầu giải pháp tình thế vực dậy sản xuất và phát động “người Việt dùng hàng Việt” mà vẫn không ngăn được hàng ngoại nhập. Đầu tư cần dành cho công nhân nâng cao năng lực lao động hơn là cho giới chủ và cơ sở của họ. Nhưng thực tế ngược lại: người lao động bị doanh nghiệp tư nhân bóc lột, doanh nghiệp không được chen vào sân chơi riêng của các tập đoàn kinh tế. Công nghiệp tư nhân tạo hơn 90% việc làm và gần 70% sản lượng công nghiệp chỉ được quan tâm bằng một số gói kích cầu. Trong lúc đó, nguồn vốn lớn hơn nhiều lần vẫn dành cho các tập đoàn, quyền quyết định giá sản phẩm trong tay một nhóm lãnh đạo.

Chủ trương hình thành đội ngũ doanh nhân (trước đây gọi là tư sản dân tộc) không những qua cho vay vốn, mà còn lập ra các hội doanh nghiệp, bình chọn tôn vinh doanh nhân thành đạt... Để phân tán chỉ trích đảng viên có chức quyền giàu lên, cần hình thành một giai tầng gồm các doanh nhân giàu ở một ngưỡng cho phép. Trong số các doanh nhân đó, một phần không nhỏ lại chính là đảng viên hoặc thân tín gia tộc với đảng viên. Các công ty, doanh nghiệp tư nhân này còn là cơ sở để các quan chức

liên hệ làm ăn, vận động tiền của qua tổ chức lễ hội, cùng những chia chác lợi ích ở các địa phương. Đảng viên chức quyền làm giàu bất chính càng có môi trường hoạt động lớn hơn!

Hiện tượng phe cánh khuynh loát kinh tế để tư lợi, biến tướng qua nhiều giai đoạn, ngày càng hoành hành. Nhưng hầu như mấy chục năm nay, báo chí trong nước chưa từng chỉ đích danh tên gọi và phân tích đúng bản chất của nó. Gần đây, một nhóm nghiên cứu nước ngoài lại nêu khái niệm "*Nền kinh tế phe cánh*" tại Việt Nam. Nó xuất phát từ tư duy tiểu nông làng xã, tư tưởng phường hội, chủ nghĩa gia tộc kiểu "*một người làm quan cả họ được nhờ*", cộng với thế lực ngầm chia nhau lãnh địa ẩn trong bóng tối. Các đảng viên chức quyền chiếm những chiếc ghế quyết định quyền và tiền, cấu kết với giới chủ tư nhân ở ba mặt: cùng hùn hợp góp vốn kinh doanh và dựa vào nhau; cùng che chǎn, tiếp tay và hợp thức hóa các phi vụ; kết hợp đưa người vào đơn vị kinh tế nhằm lũng đoạn và tranh thủ thâu tóm quyền lợi.

Tạp chí Forbes cho thấy thực trạng "*đỉnh cao - vực thẳm*" của quá trình Việt Nam áp dụng mô hình quản lý đất nước từ Trung Quốc. Số lượng 5 triệu "tư bản đỏ" Trung Quốc chỉ chiếm 0,6% trong 1,3 tỷ dân, nhưng nắm giữ 70% tài sản quốc gia. "*Tư bản đỏ*" Việt Nam khoảng 650.000 người cũng ngự trị trên sự thiếu thốn, nghèo đói, bệnh tật của khoảng 85 triệu đồng bào, nắm giữ khai thác tài nguyên và mọi nguồn thu. Khi chính phủ công bố sẽ tư nhân hóa 100% doanh nghiệp nhà nước, có thể chủ trương này lại tiếp tục tạo ra môi trường lẩn lộn công tư, tranh nhau chiếm đoạt tài sản mà phần thắng thuộc về cá nhân có địa vị quyền thế, chỉ cốt hình thành thêm những "*tư bản đỏ*" với mức độ liên kết rộng lớn hơn. Còn tạp chí Foreign Policy thì có bài viết của Bill Hayton với nhận định: "*Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản đang biến CNTB ở Việt Nam thành doanh nghiệp gia đình*".

Nhìn vào nền kinh tế đất nước ở tầm vĩ mô, thành quả không phản ánh mặt trái, thậm chí mặt trái bị giấu kín, do đó càng không đánh giá rõ khả năng tác động tích cực từ lãnh đạo đất nước. Cuối năm 2009, Tổng cục Thống kê họp báo công bố tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 5,32% so với kế hoạch. Nhưng ông Trần Xuân Giá, nguyên Bộ trưởng Bộ Kế Hoạch và Đầu tư, trong một trả lời phỏng vấn báo chí lại cho biết "*tư duy và mô hình tăng trưởng hiện nay đã không còn phù hợp*", tăng trưởng "*theo lượng, khuếch đại, sùng báy con số và che đậy các khuyết điểm*" diễn ra không đồng đều, thiếu bền vững mà biểu hiện là tỷ giá hối đoái và lạm phát, chi tiêu công gia tăng, nhập siêu tăng theo giá nguyên liệu thị trường cung ứng toàn cầu, môi trường bị phá hoại nghiêm trọng... Ông nhận định bằng cách này thì "*càng tăng trưởng, có thể chúng ta sẽ càng nghèo đói*". Đó chính là hậu quả trong quá trình phe cánh tư bản đỏ điều hành nền kinh tế.

Đạo đức và chuẩn mực xã hội xuống cấp

Các báo Pháp Luật, Công An, An Ninh, những bản tin công cộng truy nã tội phạm, các chuyên mục an ninh trật tự trên phương tiện thông tin đại chúng... đều cho thấy khả năng của ngành công an trong việc phát hiện và triệt phá các băng nhóm tội phạm. Nhưng thực tế này cũng phơi bày những trang đen tối bạo lực và tệ nạn. Đài Truyền hình Việt Nam hàng năm tổ chức thi phóng sự, vài năm trước phóng sự quay ở Hải Phòng đoạt giải nhất phản ánh nạn hút chích vứt kiêm tiêm đầy mặt đất ở những góc xó không ai quan tâm đến. Các giải khác phản ánh phá rừng, ô nhiễm môi trường...

Hàng cuối tuần, chuyên mục điểm các hiện tượng tiêu cực xã hội, phim cảnh sát hình sự... trên VTV cũng đầy rẫy tệ nạn, có cảm giác như chúng rình rập khắp nơi. Đập vào mắt người xem là nghiệp vụ xử lý của công an, nhưng cũng có người đặt câu hỏi: vì sao càng xử lý, tội phạm càng nhiều? Phải chăng, kết quả xử lý ấy là phần nỗi của tăng băng mà nguyên nhân sâu xa của "*phản chìm*" đã không được đề cập: pháp luật thiếu nghiêm minh ngay từ bản thân cơ quan nắm giữ và thực thi pháp luật, dẫn đến một bộ phận người dân tự do vô tổ chức xã hội, bất chấp lợi ích người khác.

Tệ nạn xã hội còn thấy qua hàng loạt trại giam, trung tâm giáo dục. Có tỉnh vùng rừng núi xây dựng và sử dụng cả chục nhà tù, trại giam, trại cải tạo! Dĩ nhiên xã hội nào cũng có tội phạm, nhưng mức độ cao liên tiếp là đáng báo động. Lại thêm hiện tượng công an bắt tay với xã hội đen mà quy mô lớn nhất là vụ án Năm Cam, giả dạng côn đồ đòn áp giáo dân và những cuộc biểu tình khiếu kiện tập trung, trấn áp thu hồi đất trong khi đèn bù rỉ mạt, công an giao thông với nạn chặn xe kiểm tra voi tiền... Năm 2009, tòa án các cấp phải xử đến 290.000 vụ án lợn nhỏ các loại, án xá trước hạn 20.000 tù nhân - những con số đều tăng cao so với năm trước. Nói như cha ông ta, đó là tình trạng "*Thượng bất chính, hạ tất loạn*".

Ngành văn hóa cũng đề ra năm tiêu chí xây dựng con người mới XHCN, nhưng chưa bao giờ thấy người dân quan tâm hoặc nghe tổng kết, đánh giá đúng thực tế. Con người mới ấy như thế nào, hãy đọc lại tác giả Hà Sĩ Phu trong "*Chia tay ý thức hệ*". Ông cho rằng bước qua khỏi chế độ phong kiến, con người phải hướng theo các "*giá trị phổ quát của thế giới hôm nay*". Đó là: văn minh công nghiệp và tin học, kinh tế thị trường, dân chủ pháp trị. Trong khi chủ trương "*chập chờn, nghỉ đến một thứ con người mới XHCN giả định nào đấy, thì hậu quả là dứt con người ra khỏi văn minh nhân loại và nếu không trở nên bóng ma ảo tưởng, cũng thành kẻ lưu manh, thiếu văn hóa từ gốc*". Theo ông, thông thường một nền văn hóa có thể bị băng hoại khi chính trị và kinh tế xuống dốc, nhưng đối với nền văn hóa vô sản thì "*tự nó đã có khiếm khuyết ngay cả lúc còn thịnh trị*".

Ở nông thôn, trong cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa mới, các thiết chế và cơ sở như nhà văn hóa, bưu điện văn hóa, trung tâm văn hóa, ấp văn hóa, làng văn hóa... được lập ra. Nhưng những nơi ấy cũng chỉ tuyên truyền chính trị, họp ban thôn ấp, cán bộ tuyên giáo nói chuyện ra dân, họp các đoàn thể, biểu diễn văn nghệ. Chưa kể có địa điểm đóng cửa im lìm. Nói cách khác, ở đâu và khi nào xuất càng nhiều sự kiện, hoạt động, cơ sở vật chất... ghép với từ "*văn hóa*" tưởng phong phú và đa dạng, lại là nơi là lúc càng nghèo nàn văn hóa, độc nhất văn hóa của đảng cầm quyền, làm biến mất bản sắc văn hóa làng. Có nơi còn tái lập hương ước, nhưng nội dung cũng lồng ghép mục tiêu chính trị. Tất cả những cơ sở và thiết chế văn hóa ấy được xây dựng bằng tiền thuế của dân, vì sao hầu như chỉ để phục vụ tuyên truyền cho đảng?

Đại biểu Quốc hội Nguyễn Lân Dũng từng phản ánh sự biến dạng của bộ mặt nông thôn Việt Nam với nhận định nguyên nhân xuất phát từ cơ chế và chính sách quản lý xã hội, nhất là mọi giá trị bị cột chặt bởi đồng tiền trong nền kinh tế thị trường không ổn định ngày nay. Ông cũng nhắc đến truyện ngắn "*Trinh tiết xóm Chùa*" của Đoàn Lê. Đọc truyện, sẽ thấy một vùng nông thôn với tình trạng hủy hoại các giá trị truyền thống mà suy cho cùng không phải do những người tại chỗ, càng không phải là trường hợp hy hữu. Thời kỳ mở cửa ở Trung Quốc, Lý Xương Bình viết tác phẩm "*Tôi nói thật với Thủ tướng*" có đề cập hiện trạng "*tam nông*": nông thôn thật khổ, nông dân thật nghèo, nông nghiệp thật nguy hiểm. Hiện trạng ấy không khác gì nông thôn Việt Nam hôm nay.

Ở Tây Nguyên, khi công chiêng bị thu mua lấy đồng gần hết, ngành văn hóa bỏ tiền mua lại và mời các nghệ nhân hướng dẫn lớp trẻ theo học. Việc này được cho là khôi phục bản sắc văn hóa các dân tộc. Nhưng người Tây Nguyên bị mất đất, rừng bị khai thác trắng, nhà rông xây bằng bê tông cốt thép "*đắp chiếu trùm mền*", du lịch và phim ảnh mang đến những lai căng, lễ hội không còn do chính người bản địa tổ chức, các phong tục bị mai một, những người có tinh thần độc lập dân tộc bị đàn áp và bắt giam... thì việc khôi phục trên cũng chỉ là hình thức. Hãy nhớ rằng UNESCO không công nhận nhạc công chiêng mà công nhận không gian văn hóa công chiêng của những chủ nhân vùng Tây Nguyên. **Không gian** ấy bị phá nát thì **linh hồn** nhạc công chiêng còn chỗ trú ngụ chăng?

Trong xã hội cộng sản, các giá trị âm nhạc cổ truyền như nhã nhạc, quan họ, ca trù... đều chịu số phận bị chính trị hóa hoặc quan điểm xem là "*tàn dư*" nên loại trừ một thời. Về nguyên nhân, nhà văn Nguyên Ngọc từng nhận định: "*Gốc của di sản là làng, mang di sản ra khỏi làng di sản sẽ chỉ còn xác mà không có hồn!*". Trong một trả lời phỏng vấn báo chí, nhà nghiên cứu Bùi Trọng Hiền còn có một nhận xét đáng quan tâm: "*Hiện nay, toàn người biết hát quan họ, chứ gần như không còn liền anh, liền chị chính công thuở xưa. Quan họ đoàn chỉ coi các nghệ nhân quan họ gốc như một thứ tài nguyên để khai thác được một số việc. Còn lại thì toàn bộ sự chuyển giao của tinh hoa nghệ thuật quan họ bị chặt đứt*". Ông cũng cho rằng nhiều nét văn hóa đặc sắc của quan họ như hát canh, kết cha, ngủ bọn... đã mất, quan họ đang bị biến dị thành ngửa nón xin tiền.

Ngay sau đó, ông Hiền bị lãnh đạo ngành văn hóa các cấp kiến nghị cấp trên xử lý kỷ luật vì đã "*xúc phạm ghê gớm đến người dân các làng quan họ*" và yêu cầu phải công khai xin lỗi. Nhưng hiện tượng trên là có thật, từng bị báo chí phản ánh. Giáo sư Ngô Đức Thịnh còn cho biết: "*Chúng ta nói với UNESCO có hát canh, kết cha, ngủ bọn. Còn nữa đâu!*". Để bảo lưu ý kiến của mình, ông Bùi Trọng Hiền đã khẳng định: "*Đến nay vẫn không một ai chính danh đăng đàn đối thoại với tôi về mặt khoa học*". Ngẫm lại mới thấy việc lên án, phê phán các nhân tố và hiện tượng giết chết giá trị di sản của cha ông không phải là dễ, đôi khi còn lãnh nhân hậu quả do dũng cảm nói lên sự thật!

Theo các nhà nghiên cứu, năm 1945 Hà Nội còn trên 2.000 nghệ nhân đàn hát ca trù. Ngay sau đó, tất cả phải giải nghệ, thay vào là chủ thuyết đề cương văn hóa mới. Hậu quả kéo dài nặng nề đến năm 2006, cả nước còn 21 người, nay còn dưới 10 người đều cao niên. Với tổng số 99 thể cách ca

trù xưa, các nghệ nhân chỉ còn biết khoảng 15 thể điệu, tài liệu và băng đĩa sưu tầm chưa đầy 30 thể điệu. Trong khi hồ sơ ca trù của Nhà nước Việt Nam thể hiện rõ phương án bảo vệ và được UNESCO đánh giá cao thì dân dã nôm na nhận xét: "*Mất bò mới lo làm chuồng*".

Cách xây dựng hồ sơ chỉ như phát động phong trào, báo cáo thành tích, thậm chí tiếp tục để cho di sản bị thương mại hóa biểu hiện quyết tâm chứ không có thành tâm giữ gìn. **Quyết tâm** mà không có **thành tâm** rất dễ dẫn đến phá hoại. Vì sao các thế hệ lãnh đạo không phải chịu trách nhiệm trước sự biến mất rất nghiêm trọng không thể phục hồi nhiều giá trị vật thể lẫn phi vật thể chủ yếu do quan điểm Mác-xít? Trong khi đó, không ít phát hiện, phục dựng, tôn tạo và kêu gọi bảo vệ văn hóa Việt Nam lại do các nhà nghiên cứu độc lập ở nước ngoài tiến hành.

Những vấn đề nhức nhối của xã hội ngày nay thường được các cơ quan ngôn luận xem như hiện tượng cá lẻ, do đó thiếu trách nhiệm xử lý đúng mức, đúng tâm, đúng ngọn nguồn. Đến khi khói ung nhọt vỡ ra, phương tiện thông tin đại chúng lại làm như rất trách nhiệm "*gióng lên hổi chuông cảnh báo*": bạo lực và tệ nạn xã hội thâm nhập vào trường học và cả gia đình, các quan hệ xã hội bị định đoạt bởi giá trị vật chất, khai thác internet ở giới trẻ phần lớn là game chat lừa nhau, tạo ra thứ ngôn ngữ gãy nát lóng bồi và nghĩa đen thô thiển giết chết Tiếng Việt phong phú trong sáng...

Người ta không tưởng tượng nổi ngày nay lại có chuyện học trò đánh thầy cô, bạo hành giữa nữ sinh với nhau, mua bán và dụ dỗ ép dâm đối với nữ sinh, con đánh hoặc kiện cha mẹ... Phải chăng sự đảo lộn này cũng tương tự tiền lệ đã có từ cải cách ruộng đất? Các loại "*tặc*" cũng xuất hiện bất cứ ở đâu có quyền lợi vật chất có thể chiếm đoạt được: sa tặc, lâm tặc, đinh tặc, hải tặc, xa lộ tặc, cẩu tặc... Và phải chăng sự ngang nhiên này cũng có từ những chiến dịch cưỡng đoạt tài sản đã diễn ra? Theo nhà văn Nguyễn Khải, xã hội công sản là xã hội: "*kẻ vô luân nói chuyện đạo đức, tên ăn cắp dạy dỗ phải bảo vệ của công, người hống hách lại là tên nịnh bợ bậc nhất... Anh dốt thường làm ra vẻ thông thái, thằng nhác rất thích xuất hiện như người anh hùng, một chính khách đầu óc rỗng tuếch luôn tỏ ra uyên bác bằng những lời vô nghĩa*".

Trong gia đình, quan hệ giữa các thành viên trở nên lỏng lẻo, thiếu trách nhiệm lẫn nhau. Truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam bị tác động bởi mặt trái của di dân và chuyển dịch cơ cấu lao động từ thành thị ra nông thôn, từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ việc làm mang tính nghĩa vụ và đạo đức sang bị thu hút vào việc làm có tiền, từ trong nước ra nước ngoài... Việc hình thành mô hình gia đình hai thế hệ thay cho gia đình nhiều thế hệ trong chính sách kìm hãm bùng nổ dân số, gia đình thiểu thuyết, gia đình sống thử, rồi tác động tiêu cực của đời sống vật chất... cũng ảnh hưởng không nhỏ. Cái mới tốt đẹp chưa thấy, cái cũ vẫn còn giá trị đã bị ngang nhiên chà đạp, thậm chí bứng bỏ tận gốc.

Các Luật bảo vệ - chăm sóc - giáo dục trẻ em, Luật bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình cùng các văn bản hướng dẫn, phát động phong trào, việc làm... xuất hiện như một nỗ lực chậm chạp. Vì thế, phụ nữ và trẻ em vẫn bị bạo hành. Theo AsiaNews, từ năm 1998 đến nay, khoảng 4.500 phụ nữ và trẻ em Việt Nam bị cung cấp cho các đường dây mại dâm. Từ các ngả Campuchia, Lào và nhất là Trung Quốc thu nhận đến 65%, phụ nữ và trẻ em bị đưa sang châu Âu, châu Phi và châu Mỹ. Trẻ em bị giao bán trực tuyến trên mạng điện tử. Phụ nữ bị đẩy vào chốn mại dâm chỉ còn là ô-shin và nô lệ tình dục. Trong khi đó, hoạt động can thiệp và phối hợp chặn đứng buôn người từ Nhà nước Việt Nam với các nước lân cận không hiệu quả.

Chính sách xuất khẩu lao động và nạn buôn bán phụ nữ trẻ em ra nước ngoài nói trên được điều hành bởi một số "*đầu mối*" và "*đường dây*" săn lùng, thu tuyển. Về hình thức có thể dễ chấp nhận hơn, nhưng về bản chất không khác mô phu đồn điền thời Pháp: càng thu tuyển nhiều, càng kiếm lợi cao. Đã có dư luận cho rằng đây là kiểu trái hình của chế độ nô lệ ở thời đại ngày nay dưới tên các gọi "*khai thác thị trường sức lao động*", *xóa đói giảm nghèo*". Tại một buổi điều trần, tiến sĩ Nguyễn Đình Thắng - Giám đốc điều hành Ủy ban cứu người vượt biển có trụ sở tại Virginia công bố: "*Chúng tôi có chứng cứ cho thấy những giới chức cao cấp trong Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có can dự vào vấn đề buôn người hoặc là bao che cho những kẻ buôn người*".

Trong số phụ nữ và trẻ em bị bán ra nước ngoài, 88% thuộc hoàn cảnh kinh tế khó khăn, 33% không nghề nghiệp hoặc thu nhập không ổn định. Ngành công an cho biết hơn 1.200 đối tượng hoạt động phi pháp đang bị điều tra theo dõi, nhưng con số ngoài vòng pháp luật còn cao hơn nhiều. Theo quy định, mức xử lý hành chính tổ chức môi giới hôn nhân với người nước ngoài trái pháp luật, trái

thuần phong mỹ tục chỉ từ 1 đến 2 triệu đồng/lần - một khoản phạt rất nhỏ so với mối lợi quá lớn. Vì thế có đối tượng bị xử phạt đến 7 lần vẫn tái phạm.

Năm 2006, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đưa ra số liệu: gần 1 triệu trẻ tham gia vào các hoạt động kinh tế với việc làm nặng nhọc và độc hại, 22,6% trẻ dưới 15 tuổi phải giúp việc gia đình, 71,6% bỏ học đi làm, 43,1% trẻ làm những việc đơn điệu với 85 giờ/tuần. Cùng với các làng trẻ em, làng SOS đã thành lập, vào tháng 3-2010 Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phải tiếp tục ký với các tổ chức viện trợ nước ngoài dự án trị giá 2,5 triệu euro hướng đến việc đưa 5.000 trẻ ra khỏi các hình thức lao động tồi tệ. Trong khi đó, phương tiện truyền thông Việt Nam vẫn nêu cao khẩu hiệu: "*Hãy dành cho trẻ em những điều tốt đẹp nhất*" mà chưa bao giờ tổ chức điều tra và nêu những số liệu như ILO và báo chí tự do.

Thực trạng trên cho thấy xóa đói giảm nghèo vẫn chưa đạt kết quả tốt đẹp như báo cáo, pháp luật vẫn bị động và lạc lõng trước thực tế hội nhập, đoàn thể phụ nữ trong hệ thống chính trị càng bất lực trong khi phụ nữ và trẻ em bị đẩy ra khỏi mái ấm gia đình, ra khỏi làng quê, đất nước. Phần lớn các yếu tố tốt đẹp từng hình thành gia đình Việt Nam đang trở nên mỏng manh xao động như ánh sáng ngọn nến, muốn thắp lên và giữ cho tia sáng giữa giông bão hôm nay là một **Io lăng** và **thách thức** từng giờ từng ngày!

Hãy nhìn vào một góc nhỏ trong di sản của cha ông. Các giá trị dân chủ xã hội ngày xưa thường là sống có lòng nhân, thương người, tình nghĩa, dân vi bản, dân là nước có thể làm nổi hay lật thuyền, khoan thư sức dân để sâu rễ bền gốc trong tri vì... Lê Quý Đôn từng chỉ ra những dấu hiệu của những thời kỳ xã hội suy đồi:

*"Trẻ không kính già
Trò không trọng thầy
Binh kiêu tướng thoái
Tham những tràn lan
Sĩ phu ngoảnh mặt..."*

Đối chiếu những dấu hiệu của các vương triều tiêu cực xưa với thực trạng xã hội hiện nay, sẽ thấy nhiều hiện tượng trùng lặp. Trong khi Đảng và Nhà nước Việt Nam chối bỏ các giá trị dân chủ phương Tây với lý do không tương thích, đến các giá trị truyền thống Việt Nam phải chăng không những trở nên xa lạ mà còn bị đảo ngược và loại bỏ nốt?

Về tình trạng tham nhũng và bắt người trái phép lâu nay, có người đặt vấn đề ở một góc nhìn khác: phải chăng đây là cơ sở đánh giá đạo đức chế độ? Tham nhũng không chỉ là bất công hay tội phạm, bắt người trái phép không chỉ là sai pháp luật, mà chính là đức trị và uy tín cầm quyền đã xuống dốc. Chỉ có xã hội với hệ thống cầm quyền bất lương mới có tù nhân lương tâm. Tù nhân lương tâm là những công dân dũng cảm dám nói lên tiếng nói con người phản ánh trung thực xã hội, hướng đến tự do. Trường hợp Lê Công Định, Trần Huỳnh Duy Thức cùng nhiều người khác đang bị buộc tội và giam giữ là tù nhân lương tâm, là dấu hỏi lớn chất vấn phẩm chất của một đảng cầm quyền.

Toàn xã hội nhiễm nặng tính Đảng cũng làm chuẩn mực đạo đức tự nhiên và yếu tố "*nhân chí sơ*" ở con người bị biến dạng. Sáng tác và biểu diễn văn hóa nghệ thuật, ca ngợi và thần thánh hóa các lãnh tụ, tất cả các lễ hội đều lồng ghép tuyên chính trị và thương mại, giáo dục trong nhà trường cũng bị chính trị hóa. Các phương tiện truyền thông đại chúng đều chỉ thông tin trên một nguyên tắc. Các hình thức cổ động trực quan nơi công cộng và đường phố đều nêu chủ trương đường lối. Người ta khó tìm thấy một tác phẩm nghệ thuật đáng giá ở nơi nghỉ ngơi hay vui chơi để có thể thưởng thức. Một thư viện đúng nghĩa là môi trường học thuật để khảo cứu khách quan và phong phú kiến thức càng không thể đạt chuẩn.

Và nếu để ý sẽ thấy từ khi ra đời đến nay, lĩnh vực nào kèm theo đảng tính cộng sản, đều màu đỏ đi liền. Thời còn hoạt động bí mật: các "Khu đỏ" tắm máu: phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh, Phú Riềng Đỏ, công hội đỏ, nông dân đỏ, thanh niên đỏ, cứu tế đỏ... Thời xây dựng XHCN ở miền Bắc: tranh ảnh appich cổ động đỏ, nhạc đỏ, thơ đỏ, băng-rôn khẩu hiệu đỏ... Ngày nay, đảng viên có chức quyền trở thành "*địa chủ đỏ*", "*tư bản đỏ*". Trong việc "*bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau*", gia nhập thêm lớp trẻ vào hàng ngũ Đảng gọi là "*hạt giống đỏ*", "*lý lịch đỏ*". Mới tuổi thiếu nhi đã mang khăn quàng đỏ... Đảng kỳ đỏ, cờ tổ quốc đỏ, cờ Đoàn cờ Đội màu đỏ, báo điện tử Đảng Cộng sản phông nền đỏ... Cộng sản Việt Nam từng đánh nhau với cộng sản Khmer Đỏ...

Mỗi lần thêm khái niệm "Đỏ" là một lần đánh dấu sự hy sinh bằng xương máu và những mất mát vô hình khó thấy. Trong hội họa, màu đỏ là gam màu mạnh và nóng, thường dùng cho chủ đề cảnh báo. Trong các câu chuyện cổ tích và thần thoại, màu đỏ gắn với hành quyết, khát máu. Màu đỏ là màu của những cuộc chiến quyền lực tranh giành bá chủ võ lâm... Và do đó, màu đỏ không thể nào là biểu tượng bình yên. Nhưng đằng sau hình thức được ra sức nhuộm đỏ ấy lại là những thực trạng xám xịt bị che giấu, lẩn khuất nhiều thời kỳ. Đó là sự thật của một **Đảng đỏ**.

Chỉ riêng bàn một chữ "Lễ", cũng đủ thấy bất cập. Cả xã hội đầy lễ hội chính trị: 3-2, 30-4, 19-5, 27-7, 2-9, 22-12, ngày truyền thống, lễ phát động các cuộc thi, các cuộc vận động, lễ ra quân, lễ ra mắt, khai mạc, khánh thành, sơ tổng kết, đại hội các cấp các ngành, gặp mặt, tuyên dương... Các lễ hội dân gian cũng bị chính trị hóa bởi phần lớn đạo diễn thực hiện theo yêu cầu đơn đặt hàng của ngành văn hóa, mà không phải là các nghệ nhân hay bậc cao niên ngay tại địa phương làm chủ lễ. Một số lễ hội khác bị lợi dụng buôn thần bán thánh, tràn ngập yếu tố đồng tiền hay phục hồi các hủ tục nặng nề.

Lễ hội trong nhà nước thì lập dự trù kinh phí cao, tổ chức tiết kiệm để có dư - một cách hợp thức hóa việc rút tiền của dân đóng thuế vào. Nghĩa trang liệt sĩ và các đài tưởng niệm cách mạng như đã đề cập thì hoành tráng khắp nước và các đoàn trình trọng đến viếng thường xuyên. Những nghĩa trang nhân dân thì ngược lại. Lễ mà phân biệt lý lịch đến cả người chết, chỉ có thể do những người cộng sản nghĩ ra! Hãy nhớ rằng trong đời sống tâm linh dân tộc, ngày 16 ÂL hàng tháng nhà nào cũng cúng cho các vong hồn "*thập loại chúng sinh*" với quan niệm "*nghĩa tử là nghĩa tận*" mà không phân biệt bất cứ ai, nay vẫn duy trì.

Tại Lễ giỗ vua Hùng năm 2009 có chuyện bán lẻ chiếc bánh chưng đạt giải nhất vừa tham gia cuộc thi làm vật sản dâng tiền mà người bán cho là "*lộc thánh*". Đã lộc thánh còn rao bán và thậm chí trả giá rẻ đắt! Nếu Lang Liêu sống lại, ông không thể tưởng tượng nổi "*tâm lòng hiếu thảo*" của hậu sinh với tổ tiên! Chưa hết, trước sân đền nơi thờ Lạc Long Quân còn có bảng danh sách ghi tên các đơn vị và cá nhân đóng góp! Tượng đài Chiến thắng Điện Biên là "*đồ cúng*", nhưng chưa cúng đã bị "*ăn*" trước bằng hình thức rút ruột công trình nên tượng nứt bệ sập. Từ Festival Huế đến Lễ hội chùa Hương, các bước khởi động cũng lộ rõ "*ăn theo*", lợi dụng thu nhập qua hình thức tài trợ và ký kết hợp đồng. Các dịp lễ riêng tư gia đình, nghi lễ vòng đời người... cũng đi liền với chữ "*lộc*". Quan chức càng cao, lẻ càng lớn, lộc càng nhiều.

Đầu năm 2010, Lễ hội Nghìn năm Thăng Long bắt đầu sôi động việc chuẩn bị và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin. Hàng chục tượng đài, bia kỷ niệm được dựng mới, các khu phố cổ được trùng tu, nhiều quyển sách được đặt viết, các sông và lòng hồ được nạo vét, cầu Văn hóa qua sông Hồng, Công viên nghìn năm, Tháp nghìn năm, Thư viện và Bảo tàng Hà Nội... Trên VTV Truyền hình Việt Nam có hình thức đếm ngược số ngày như cách đếm ngược số giây trên đồng hồ tháp Bibang đón giao thừa ở nước Anh. Hàng loạt bộ phim truyện lịch sử, phim truyền hình nhiều tập (Ngàn năm thương nhớ Thăng Long 120 tập, Ký sự Thăng Long 104 tập, Danh tướng Trần Thủ Độ, Huyền sử Thiên đô) sẽ được trình chiếu cùng với biểu diễn các loại hình nghệ thuật sân khấu...

Quan trọng hàng đầu là bộ phim nói về vua Lý Thái Tổ, dự trù chi phí 200 tỷ đồng, được quay tại Hoa Nam Trung Quốc. Trong các bài bình luận, nhà báo Bùi Tín cho rằng chủ trương Năm hữu nghị Việt Trung và tổ chức lễ hội nghìn năm trong bối cảnh 2010 với hai mục tiêu ý nghĩa đối lập nhau là "*treo cẳng ngỗng*", việc nhờ Trung Quốc dựng phim lịch sử Việt Nam chống lại các triều đại phong kiến phương Bắc là "*giao trứng cho ác*", việc Việt Nam thuê Trung Quốc chỉ đạo nghệ thuật và huy động hàng ngàn diễn viên khôi đồng người Hoa đóng phim ngay trên đất Trung Quốc là hiện tượng "*Lý Công Uẩn bị bắt cóc*". Biết bao tiền của để làm một đại lễ dân tộc chỉ ở một địa điểm mà hình thức vừa Việt - vừa Tây - vừa Tàu. Đây là dịp chia chác ngân sách và kêu gọi tài trợ không hơn kém.

Ngày xưa, Lý Công Uẩn dời đô còn chỉnh thân đi xem địa hình, họp bàn thăm dò ý kiến quần thần, tự tay viết thảo lời chiếu dụ thuyết phục bằng lý trí, tình cảm và trách nhiệm đối với dân tộc. Còn bây giờ, đại lễ tổ chức kỷ niệm chính sự kiện này mà linh hồn là bộ phim về Lý Công Uẩn lại phải nhờ đến ngoại lực thực hiện. Chữ "Lễ" chỉ còn là một cái vỏ của hình thức hào nhoáng và vụ lợi. Cho nên, xuất phát từ chế độ "*sinh lễ*", đảng viên và một bộ phận người dân cũng làm theo. Phải chăng đó cũng là biểu hiện của "**điểm suy xả tắc**"?

Chủ quyền đất nước

Biên giới đất liền

Về biên giới đất liền, nhìn lại toàn bộ lịch sử, việc Trung Quốc lấn chiếm nhằm nới rộng lãnh thổ thường diễn ra với các nước giáp biên, nhất là Việt Nam. Năm 1885, sau khi chẵn đứng tranh giành đất đai của nhà Thanh tính theo tả ngạn và hữu ngạn sông Nhị, Pháp lấy Đồng Đăng và nhà Thanh lấy Nam Quan làm bản doanh, hai bên cử đoàn khảo sát phân định đường biên. Từ 1945 đến trước 1969, biên giới "núi liền núi sông liền sông" được Đảng Cộng sản hai nước duy trì. Khi chiến tranh Xô - Trung diễn ra, Trung Quốc xem Liên Xô là kẻ thù, cho rằng bạn của bạn là bạn, bạn của thù là thù. Việt Nam là bạn của Liên Xô nên Việt Nam cũng là kẻ thù của Trung Quốc.

Trung Quốc từng gây khó khăn khi Liên Xô chuyển vũ khí sang miền Bắc bằng tàu hỏa liên vận. Đồng thời, tại Hữu Nghị Quan, khi giúp khôi phục đường sắt về Hà Nội, Trung Quốc đặt điểm nối đường ray hai nước sâu vào nội địa Việt Nam trên 300m. Các hình thức xâm canh, các công trình quân sự cũng chủ động lấn sang. Trong cuốn sách "*Tình hình Trung Quốc lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam từ năm 1954 đến nay*" của NXB Sự thật 1979, có đoạn: "Năm 1955 - 1956, Việt Nam đã nhờ Trung Quốc in lại bản đồ nước Việt Nam tỉ lệ 1/100.000. Lợi dụng lòng tin của Việt Nam, họ đã sửa ký hiệu một số đoạn đường biên giới dịch về phía Việt Nam, biến vùng đất của Việt Nam thành của Trung Quốc". Đã biết một láng giềng hàng ngàn năm từng thôn tính và xâm lấn, giới lãnh đạo Việt Nam còn nhờ vẽ bản đồ với một **lòng tin!**

Trung Quốc xâm lấn bằng cách nào? Cuốn sách cho biết: thác Bản Giốc ở khu cột mốc 53 trên sông Qui Thuận, từ lâu Trung Quốc vẫn công nhận là của Việt Nam. Nhưng cuối tháng 2-1976, Trung Quốc huy động trên 2.000 người, có bộ đội lập "*hàng rào bối phòng*" quanh khu vực thác, cấp tốc xây dựng đập chắn nước kiên cố ngang qua sông và công bố chủ quyền Cồn Pò Thoong. Trước đây, Bộ Văn hóa - Thông tin phát hành tập ảnh phong cảnh đất nước, trong đó có Bản Giốc. Hiện báo chí Trung Quốc quảng cáo tour du lịch mà một trong các điểm đến cũng tại khu vực thác đã lấn chiếm.

Như đã đề cập, sau 1975 đường lối ngoại giao Việt Nam nghiêm về Liên Xô. Trung Quốc nhận định Việt Nam không những vô ơn, mà còn là "*tiểu bá*" phía Nam sẽ cùng với "*đại bá*" Liên Xô ở phía Bắc bao vây Trung Quốc. Vì thế, Trung Quốc kết nối quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và các nước trong năm 1978, khởi động cuộc chiến dạy một bài học. Khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, đường lối ngoại giao của đảng cầm quyền trong nước trở lại thân thiết với Trung Quốc, từng bước bị cột chặt và trở nên bạc nhược.

Tháng 12-1999, sau 54 năm cầm quyền, Nhà nước Việt Nam mới ký xong Hiệp ước về biên giới đất liền, thêm 9 năm sau mới tuyên bố hoàn thành cắm mốc đất liền dài 1.347 km. Năm 2001, khởi đầu cắm mốc ở Móng Cái - Đông Hưng. Bảy năm sau, cắm thêm 1.991 mốc. Mỗi bên độc lập thực hiện các chuyến bay dọc biên giới chụp không ảnh, rồi đối chiếu. Kết quả 900/1.647 km đường biên trùng nhau, 445 km với 160 điểm không trùng. Giải pháp xử lý là chia đôi như chia bánh. Một bộ phận làng xóm Trung Quốc sang Việt Nam và ngược lại. Bản Ma Lý Sàng, nghĩa trang ở Lào Cai, rìu hồi Quảng Ninh, phần lớn thác Bản Giốc... do đó thuộc về Trung Quốc.

Vẫn đề là Trung Quốc đã lấn sang, nay chấp nhận mất một số đất đã lấn, lại được thêm một số đất từ chia đôi phần không xác định. Kết cuộc, Trung Quốc vẫn được trọn vẹn đất đã lấn. Về đàm phán, trong những buổi chính thức, Trung Quốc mở tiệc chiêu đãi, đưa đi tham quan. Khi phái đoàn Việt Nam mỏi mệt muốn ra về, họ kéo lại bắt đầu vấn đề chính. Về các tài liệu và sách in trước đây, nay phía lãnh đạo Việt Nam im lặng, không tiếp tục điều chỉnh mình phản đối trước kia nữa - lời nói và hành động bất nhất, sự thật trở thành không sự thật dễ như sấp ngửa bàn tay. Nhưng sự thật vẫn còn đó!

Biển đảo

Biển Đông với chín nước bao quanh là khu vực hàng hải đông đúc thứ hai sau Địa Trung Hải. Việt Nam có 28 tỉnh thành có bờ biển, tổng cộng cả nước bờ biển gần 3.500 km. Theo quy định quốc tế, Việt Nam chiếm 2/3 diện tích biển Đông với 3.000 đảo, gấp ba lần đất liền. Trường Sa và Hoàng Sa đều gần đất liền Việt Nam so với đất liền Trung Quốc. Theo Hòa ước Pháp - Thanh, người Pháp đã quản lý hai quần đảo này, dựng bia chủ quyền. Việt Nam cũng từng ban hành hai văn bản quan trọng công nhận chủ quyền hai quần đảo vào năm 1933: Dụ số 10 của vua Bảo Đại quyết định Hoàng Sa thuộc tỉnh

Thừa Thiên Huế, Nghị định số 4702-CP của Thống đốc Nam Kỳ Krautheimer quyết định Trường Sa thuộc tỉnh Bà Rịa.

Sau khi Pháp rút quân, Trung Quốc đập phá các bia, xóa bỏ dấu tích làng mạc, nghĩa trang người Việt. Tại Hội nghị San Fransisco 1951, các nước bỏ phiếu công nhận Hoàng Sa, Trường Sa thuộc Việt Nam, Liên Xô và Trung Quốc có mặt đều không phản đối. Năm 1956, hải quân Trung Quốc chiếm đảo Phú Lâm. Hai năm sau, Trung Quốc công bố chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa. Trước 1975, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận không phân chia ranh giới biển với Trung Quốc, mà chỉ có Hiệp định thành lập khu hợp tác đánh cá chung, trong đó Việt Nam được 53% diện tích. Về sau, vẫn để được đặt ra thì Trung Quốc trả lời: gác lại tranh chấp, cùng nhau khai thác. Đồng thời, để củng cố chống Mỹ, tháng 9-1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gửi một công hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai, chấp nhận một văn bản của Trung Quốc công bố lãnh hải tính từ đất liền ra 12 hải lý, bao trùm cả Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1961, Nhà nước Việt Nam Cộng hòa ở phía Nam căn cứ luật pháp quốc tế, ban hành sắc lệnh khẳng định chủ quyền Hoàng Sa, Trường Sa. Từ năm 1964 đến năm 1970, một số trận chiến giữa hải quân Trung Quốc và Việt Nam Cộng hòa diễn ra. Năm 1973, khi Hiệp định Paris ký kết, Hoa Kỳ rút Hạm đội 07 ra khỏi khu vực. Lợi dụng tình thế, Trung Quốc chiếm một số đảo. Trong trận hải chiến tháng 1-1974, Trung Quốc chiếm Hoàng Sa. Những ngày sau đó, tại Sài Gòn buổi tang lễ trọng thể gồm hàng trăm người ngậm ngùi tưởng nhớ 74 chiến sĩ Việt Nam Cộng hòa hy sinh đã diễn ra.

Một trong những người con anh dũng của tổ quốc là Hạm trưởng Hộ tống hạm HQ-10 Nguy Văn Thà. Trong khói hương và nhạc tang, công lao của các anh hùng bảo vệ đất nước đã được ban lễ tang xướng ghi: "74 anh hùng tử sĩ Hoàng Sa, những người con yêu của tổ quốc, những người lính biển đã ra đi và không bao giờ trở lại. Người thi ở lại Hoàng Sa cùng với Hộ tống hạm HQ-10 để làm chứng tích cho chủ quyền của đất nước trên vùng lãnh hải này. Người thi trôi dạt trên biển cả, tất cả đã chìm sâu trong lòng của biển mẹ Việt Nam".... Cũng lúc này, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phía Bắc tuyên bố: "Các nước liên quan (Trung Quốc và Việt Nam Cộng hòa) nên giải quyết mâu thuẫn bằng đàm phán trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, và quan hệ láng giềng", xem như không có trách nhiệm đối với Hoàng Sa thuộc Việt Nam bị Trung Quốc chiếm.

Giữa tháng 3-1988, hải quân Trung Quốc bắn chìm ba tàu vận tải của hải quân thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam. Thêm 74 chiến sĩ thê hê sau hy sinh, một số đảo trong quần đảo Trường Sa bị Trung Quốc chiếm giữ. Nỗi liền các sự kiện càng nổi rõ thôn tính Việt Nam là chính sách lâu dài và thường trực của Trung Quốc, bất kể vào thời kỳ hay thể chế nào. Với Trung Quốc, lợi ích dân tộc luôn ở vị trí hàng đầu cho dù phải cưỡng chiếm lợi ích dân tộc khác. Nhưng giới lãnh đạo Việt Nam đã bị mắng lùa qua lời kêu gọi cùng bắt tay chống kẻ thù chung và thực hiện nhiệm vụ Quốc tế cộng sản.

Ngày nay, dựa vào Công hàm 1958, Trung Quốc cho rằng Việt Nam đã chấp nhận vùng biển có hai quần đảo trên thuộc Trung Quốc. Mặt khác, Trung Quốc cũng ra sức chứng minh bằng khảo cổ, công bố bản đồ hình chữ U chín vạch hay khái niệm lãnh hải đường lưỡi bò kéo dài xuống phía Nam. Báo cáo của Trung Quốc tại LHQ sở hữu 80% diện tích biển Đông. Trong nước, Trung Quốc tuyên truyền với người dân rằng Tây Sa (Hoàng Sa) không còn là vấn đề bàn cãi, còn Nam Sa (Trường Sa) là cơ nghiệp ngàn năm trước để lại cho con cháu đời sau. Tháng 11-2007, Quốc Vụ viện Trung Quốc phê chuẩn Thành phố Tam Sa (Hoàng Sa, các đảo ở Trường Sa) thuộc tỉnh Hải Nam và là vùng biển đảo nằm trong chiến lược xây dựng căn cứ hải quân nước xanh (ngoài khơi xa). Tháng 6-2009, Trung Quốc xây dựng sân bay quân sự trên đảo Vành Khăn, buộc các công ty nước ngoài thăm dò dầu khí với Việt Nam rút đi, tiến hành tập trận với tình huống giả định tàu Việt Nam ngăn cản hoạt động tàu thăm dò dầu khí Trung Quốc và họ ra tay.

Từng xảy ra các vụ đánh đuổi, bắt giam đòi tiền chuộc đối với ngư dân Việt Nam khai thác trên vùng biển bị Trung Quốc chiếm. Tháng 8-2009, trong sự kiện ngư dân miền Trung bị bắt ở Hoàng Sa và sau đó thả ra, thông tấn xã Việt Nam đưa tin: "25 ngư dân Quảng Ngãi đã từ Trung Quốc trở về". Tàu của ngư dân bị tàu khác đâm chìm ở ngoài khơi thì truyền thông đại chúng trong nước xác định đó là "tàu lạ" và không thấy lực lượng hải quân can thiệp bảo vệ. Theo dõi những tin tức trên và nhiều diễn biến khác, nhà văn Dương Thu Hương đã chia sẻ: "Cũng như tất cả những người Việt Nam khác có băn khoăn về tương lai của đất nước, tôi lo nhất là họa BẮC thuộc lần thứ hai của Tàu sừng sững trước mặt mình".

Chưa hết, báo điện tử Đảng Cộng sản còn đưa tin hải quân Trung Quốc tập trận, trong đó gián tiếp công nhận hoạt động này nằm trên lãnh hải Trung Quốc. Dư luận người Việt trong và ngoài nước phản đối kịch liệt, trang báo đảng bị nhà nước của đảng phạt hành chính 30 triệu đồng và âm thầm gỡ bài xuống mà không có một lời đính chính, tổng biên tập cũng không bị cách chức. Một trò diễn phét như lấy tay che mặt trời. Khi Việt Nam công bố Hoàng Sa thuộc Đà Nẵng và bổ nhiệm nhân sự đứng đầu chính quyền huyện đảo thì Trung Quốc ngay sau đó cũng có quyết định thành lập đơn vị hành chính thôn đảo Vĩnh Hưng (Phú Lâm) và Triệu Thuật (Đảo Cây) tại Hoàng Sa.



Lãnh hải đường lưỡi bò của Trung Quốc
tiềm tàng một "**Bạch Đằng Giang trên biển**" ngày nay (Ảnh: UNCLOS và CIA)

Để có thể giải quyết chủ quyền biển đảo một cách dứt điểm, Nhà nước Việt Nam chưa bao giờ đưa vấn đề ra tranh luận trước Hội đồng LHQ. Xem một You-Tube trên mạng, trong chuyến đến Trường Sa, một đoàn viếng thăm làm lễ tưởng niệm các chiến sỹ Quân đội nhân dân Việt Nam hy sinh năm 1988. Sau lễ, những tràng hoa, vật dụng sinh hoạt hàng ngày được thả xuống biển với niềm tin tâm linh sẽ gửi được sang "thế giới bên kia" cho những người lính đã hy sinh. Một mặt đoàn viếng thăm tri ân trân trọng nhưng phân biệt giữa những chiến sĩ đã hy sinh vì biển đảo năm 1974 và 1988, mặt khác Việt Nam lại im lặng và gián tiếp công nhận chủ quyền biển đảo bị cưỡng chiếm thuộc Trung Quốc, phải chăng những vật dụng và vòng hoa mang thả xuống biển kia là **ngụy tín**?

Gần đây, luật sư Cù Huy Hà Vũ kiến nghị lãnh đạo đất nước xây dựng đài tưởng niệm tất cả những người lính hy sinh vì sự nghiệp bảo vệ Hoàng Sa và Trường Sa các thời kỳ. Nhưng cũng như việc kiện Thủ tướng Chính phủ, kiến nghị lại rơi vào im lặng. Việc lúng túng trả lời cho thấy đảng cầm quyền đã đảng hóa lịch sử dân tộc trong thời gian dài, bao che Đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc xâm hại chủ quyền đất nước để có chỗ dựa dỗm tồn tại. Giới lãnh đạo Việt Nam nghĩ gì về những người lính nhà Nguyễn, những người lính Quân đội Việt Nam Cộng hòa, những người lính Quân đội nhân dân Việt Nam đã máu đổ và trầm mình xuống biển vì Hoàng Sa và Trường Sa; nghĩ gì về Công hàm 1958 và sự bạc nhược của mình hiện nay? Công và tội - nhất định lịch sử sẽ **soi sáng**, dân tộc sẽ **phán quyết**!

Đường lối ngoại giao

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc đang đóng một vở kịch. Mở đầu chiến tranh 1979, lãnh đạo Đặng Tiểu Bình tuyên bố "*Dạy cho Việt Nam một bài học*". Việt Nam kết tội Trung Quốc là "*phản thay hại bạn*". Sách của NXB Sự thật trước đây không còn, nhưng ở Việt Nam lại có cuốn sách dịch từ Trung Quốc ca ngợi Đặng Tiểu Bình, nhân vật từng gọi Việt Nam là "*côn đồ*", nay lại là "*một trí tuệ siêu việt!*" Với biển đảo, bước đầu lãnh đạo trong nước im lặng, chỉ đạo công an kết tội và bắt giam người dân phản đối Trung Quốc. Về sau, người phát ngôn Bộ Ngoại giao cũng lên tiếng để trấn an dư luận, mà không có bất kỳ hành động cụ thể nào giành lại chủ quyền. Càng khó hiểu hơn khi Bộ Chính trị

vấn đề cao "4 tốt", "16 chữ vàng" và có các chuyến viếng thăm "*nồng ấm tình hữu nghị*" đến Trung Quốc.

"*Năm hữu nghị Việt - Trung*" 2010 mở đầu bằng hoạt động Đảng Cộng sản hai nước tổ chức hội thảo khoa học kỷ niệm 60 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, trong đó tuyên bố: hai bên lúc nóng lúc lạnh, lúc đầm ấm lúc cam go nhưng có cả trăm lý do hợp tác mà không có một lý do mâu thuẫn, rồi lịch sử đã xếp đặt Việt Nam và Trung Quốc là láng giềng của nhau mà không ai có thể thay đổi được... Nghe những tuyên bố đó để nhớ lại bao trang sử người Việt bị ngàn năm đô hộ, nhớ lại lời vua Lê Thánh Tông căn dặn quan quân xưa: *Phải cương quyết tranh biện chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di*". Nếu Đảng Cộng sản Việt Nam còn công nhận lịch sử và kế tục sự nghiệp cha ông, hãy nêu tự nhận và tự thi hành mức án thích đáng về tội của chính mình.

Theo ông Dương Danh Dy, nguyên Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh, thì Việt Nam "*không nói lại chuyện cũ là vì nghĩa lớn, chứ không phải chúng ta không có lý, không phải người Việt Nam sợ hãi hay chóng quên*". Phía Trung Quốc cũng cho biết hai nước đã "*thỏa thuận bỏ lại quá khứ và mở ra tương lai*". Giữa Việt Nam và Trung Quốc có "*nghĩa lớn*" gì? Khép lại chuyện cũ càng không có nghĩa là cắt xén hay làm sai lệch lịch sử. Ngay cả phương tiện thông tin đại chúng và báo chí trong nước có lúc ca ngợi mối quan hệ, lại có lúc phản đối Trung Quốc lấn chiếm biển đảo và khẳng định chủ quyền. Giải thích như thế nào về thái độ bất nhất này? Chỉ có thể trong Bộ Chính trị tồn tại những nhóm quan điểm và lợi ích khác nhau. Tiếng nói thông qua Bộ Ngoại giao mâu thuẫn từng thời điểm là biểu hiện ra ngoài phải xoay chiều theo sự phản ứng trái ngược trong nội bộ ấy.

Hàng ngàn năm qua, thế hệ cha ông ra sức ngăn cản Hán hóa bao nhiêu, thì ngày nay yếu tố này diễn ra trên cả nước, ở mọi bình diện và mức độ: các chương trình hợp tác của nhà nước, các cuộc gặp chính thức qua ngoại giao, trao đổi các đoàn cán bộ nghiên cứu và học tập, "*hang Tàu*" làm chủ thị trường, quân đội Trung Quốc chiếm biển đảo bằng vũ lực, tiền polymer giả với số lượng lớn xâm nhập vào mạch máu kinh tế trong nước nguồn gốc từ biên giới phía Bắc, hàng hóa ào ạt vào Việt Nam, phụ nữ và trẻ em bị bắt cóc sang Trung Quốc... Thế hệ trẻ khó thoát ra khỏi tần suất dày đặc những sách truyện và phim ảnh Trung Quốc. Trong bài thơ "*Một ngày khác mỗi ngày*", nhà thơ Bùi Chí Vinh viết:

*"Chào một ngày đất nước tự tiêu vong
Cỗi rẽ vẫn hiến 4000 năm trốc gốc
Tuổi teen gối đầu giường Lý An, Ngô Vũ Sâm,
Trương Nghệ Mưu, Trần Khải Ca lạ hoắc
Panô giăng khắp nơi hình ảnh Củng Lợi, Chương Tử Di,
Thành Long phơi phới toét miệng cười..."*

Ẩn số của đường lối ngoại giao không ổn định ấy tuy chưa có giải mã chính thức, nhưng cũng có thể nhận định ở ba vấn đề.

Thứ nhất, theo một nhà ngoại giao Việt Nam, trong chiến tranh Trung Quốc đã viện trợ và đổi lại Hà Nội có một số lời hứa về đất liền và biển đảo mà không lường được hậu quả hàng chục năm sau. Vì thế, đất nước bị xâm lấn, lãnh đạo vẫn im lặng. Mặt khác, việc hợp tác với Trung Quốc trên các lĩnh vực nếu không phải là vấn đề cấm kỵ, vì sao không công khai để đón nhận ý kiến công luận? Từng có sự kiện Hồ Chí Minh là đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc và có vợ người Trung Quốc, Công hàm 1958, việc kéo dài cầm mốc trên bộ và thiểu phản ứng khi biển đảo bị lấn chiếm, dự án khai thác bauxit, dự án cho thuê rừng... bị che giấu và lần lượt lộ ra. Còn bao nhiêu sự kiện nữa nằm trong "*thâm cung bí sử*" do tính chất "*nhạy cảm*" chưa công bố? Phải chăng đó mới chỉ là "*khúc dạo đầu*", Đảng Cộng sản Việt Nam lo sợ sụp đổ nếu những thông tin khác tiếp tục bị hé lộ nên phải "*ngậm bồ hòn làm mật*" với nước lớn?

Thứ hai, sau khi nhìn lại hệ thống XHCN còn vài nước, Đảng Cộng sản đã nhận ra vấn đề nhưng để giữ độc quyền cai trị chỉ còn cách duy nhất bám vào Trung Quốc. Duy trì mối quan hệ ấy, hệ thống chính trị Việt Nam có thời gian dần chuyển hóa thích nghi hoàn cảnh mới, thậm chí các cá nhân lãnh đạo có thể tồn tại cả khi nghịch cảnh diễn ra. Nhà nghiên cứu Kornai János cho rằng: "*Đảng Cộng sản Trung Quốc trình bày ý thức hệ giả mạo khi dẫn chiếu đến chủ nghĩa Marx. Cái hệ thống mà Đảng Cộng sản ngự trị về cơ bản mang tính TBCN, vì sở hữu tư nhân đã trở thành hình thức sở hữu áp đảo, và bởi*

vì cơ chế điều phối chính là cơ chế thị trường". Đảng Cộng sản Việt Nam hiện cũng không khác là một "bản sao" từ Trung Quốc.

Thứ ba, xin dẫn lại ý kiến của Fareed Zakaria trong tác phẩm "*Thế giới hậu Mỹ*". Tác giả cho biết nội dung cuộc gặp, trong đó: "*Một quan chức Việt Nam nói với tôi (tác giả): chúng tôi đã trăng mắt ra rồi. Trung Quốc đã đỡ hộ Việt Nam suốt mấy ngàn năm. Kể từ đó, Trung Quốc đã chiếm đóng Việt Nam tới ba chục năm*". Ông cũng kể rằng vị quan chức này thừa nhận Trung Quốc có vai trò quan trọng cứu vãn kinh tế, là nhà xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Gần đây, có thông tin để cứu nguy khẩn hoảng, Việt Nam đã im lặng đàm phán với Trung Quốc và được vay ưu đãi một khoản rất lớn. Vậy thì làm sao các nhà thầu trong đó có bauxit? Nói cách khác, Trung Quốc đang cột chặt Việt Nam bằng một luận điểm của Marx ở cách hiểu thực dụng nhất: "*Vật chất quyết định ý thức*".

Đảng Cộng sản Việt Nam từng phê phán đường lối cứu nước của Phan Bội Châu là "*đuổi beo cửa trước, rước hùm cửa sau*" khi nhà cách mạng họ Phan chủ trương đồng minh với Nhật. Nhưng ngày nay, Bộ Chính trị chủ trương "*rước hùm*" Trung Quốc không phải bằng "*cửa sau*", mà vào ngay bằng cửa trước thông qua hoạt động ngoại giao và chủ trương chính thức. Như đã đề cập ở phần về cuộc chiến tranh biên giới 1979, có thể nói đến giai đoạn này thì "*thù trong - giặc ngoài*" đã quá rõ ràng. Cho nên "*chống diễn biến hòa bình*" hiện nay là cách "*gây mù*", đánh lạc hướng công luận chỉ trích cầu kết giữa hai Đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc. Quan hệ giữa hai bên đang "*nồng ấm*" là nguyên nhân không thể đưa vấn đề biển đảo ra tranh biện rõ ràng trước LHQ. Diễn biến trên cho thấy đường lối đối ngoại Việt Nam tiếp tục chắp nối giai đoạn, nghiêng ngả phe phái, thiếu lập trường, đi đến đổi đầu và tai họa. Trong thời kỳ dài, Việt Nam thiếu hẳn một đồng minh nước lớn ổn định. Hậu quả là đổ máu và mất đất, thiệt hại lớn nhất thuộc về nhân dân và quân đội nhân dân. Bước đi ngoại giao của Việt Nam luôn tiềm tạo nhiều hiểm nguy!

Cũng theo Fareed Zakaria, trong vài chục năm đến sẽ diễn ra cuộc chuyển giao quyền lực lần thứ ba từ châu Mỹ sang châu Á với vai trò mới của Trung Quốc và Ấn Độ (lần thứ nhất đã diễn ra ở châu Âu, lần thứ hai châu Mỹ đang nắm quyền lực chi phối toàn cầu). Từ đó, Hoa Kỳ sẽ chuyển trọng tâm ngoại giao của mình sang châu Á. Việt Nam nằm trong khu vực, nhưng nhiều thời kỳ cho thấy cơ hội đến và khả năng nắm bắt khai thác cơ hội là hai vấn đề tách biệt nhau. Thêm đầu năm 2010, khi Việt Nam giữ chức Chủ tịch ASEAN, hàng loạt thách thức từ lợi ích từng quốc gia trong khối đã bộc lộ mà sau cái bắt tay ngoại giao, thực chất vẫn là cạnh tranh khốc liệt. Nhật báo kinh tế Les Echos nhân Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 16 tại Hà Nội có bài viết nhận định chủ trương xây dựng cộng đồng kinh tế tự do ASEAN đến năm 2015 là "*không tưởng*". Tập hợp mười quốc gia này có trình độ phát triển khác nhau, đường lối chính trị và lợi ích dân tộc cũng khác không những trong lịch sử mà cả hội nhập ngày nay. Singapore thu nhập 35.000 USD/người/năm trong khi Campuchia hay Lào vẫn nông nghiệp lạc hậu. Trong khi các phương tiện thông tin đại chúng ca ngợi và tự hào về việc Việt Nam làm Chủ tịch ASEAN thì chính phủ vẫn không thể hiện nhận thức nguy cơ và hành động ra sao.

Lúc này, khu vực tự do mậu dịch ASEAN - Trung Quốc, khu vực lớn thứ ba thế giới sau châu Âu và Bắc Mỹ nhưng đứng đầu về quy mô thị trường (chiếm 1/9 tổng sản phẩm) và người tiêu dùng (1,9 tỉ người), chính thức mở cửa. Ngay từ đầu, lợi thế cán cân mậu dịch nghiêng hẳn về Trung Quốc. Việt Nam chỉ là cầu nối cho hàng hóa từ "*nha máy sản xuất của thế giới*" tràn vào biên giới phía Bắc, gây sức ép và khống chế xuống tận Nam Á. Người nghèo tiêu dùng hàng giá rẻ của Trung Quốc bất kể ảnh hưởng sức khỏe, sản xuất ở các nước yếu hơn bị bóp chết. Riêng 80% giày dép bán ở thị trường Việt Nam là hàng Trung Quốc, trong khi giày dép làm ra trong nước lại xuất khẩu thông qua điều phôi của nhà sản xuất cho thấy công nhân và cả người tiêu dùng Việt Nam đều lệ thuộc. ASEAN không thể đón nhận sức mạnh nào từ Trung Quốc nhằm "*kéo các nước trong khu vực*" phát triển.

Đường lối ngoại giao Việt Nam còn thể hiện qua so sánh thăng trầm CNCS của Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương. Trung Quốc mở cửa thành công do: đường lối đúng, bước đi trình tự, giữ vững mục tiêu XHCN, mở rộng dân chủ nhưng không chấp nhận đa đảng đối lập và cạnh tranh chính trị, hội nhập quốc tế nhưng giữ vững độc lập chính trị và đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, Đảng Cộng sản vẫn giữ quyền lãnh đạo, đồng thời có vai trò của nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình. Liên Xô cải tổ thất bại do: từ bỏ mục tiêu XHCN, thiếu nhất quán trình tự cải tổ, tìm kiếm sự giúp đỡ từ các nước để quốc, tấn công vào hệ tư tưởng Marx, xóa bỏ điều 6 Hiến pháp Liên Xô chấm dứt vai trò độc tôn của Đảng Cộng sản, chấp nhận đa nguyên đa đảng đã đưa các lực lượng chính trị đối lập lên nắm quyền, vô hiệu hóa bộ

máy tổ chức và các cơ quan chuyên môn của Đảng, trung lập hóa lực lượng vũ trang, tước quyền lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, đồng thời do Gorbachov phản bội tổ quốc...

Đây là so sánh mỉa mạc, thiếu xuất phát từ lịch sử, trình độ, hoàn cảnh dân tộc và khu vực, cũng như sự kiện bất đồng tư tưởng từng có giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc. Cần nhớ rằng trong cuộc họp báo với Tổng thống George Bush năm 2005 ở Slovakia, Tổng thống Putin đã khẳng định: "*Nước Nga đã đưa ra lựa chọn của mình theo hướng dân chủ... Đó chính là lựa chọn cuối cùng của chúng tôi, và chúng tôi không có con đường quay trở lại. Không thể có sự trở lại với ngày xưa. Đảm bảo cho điều đó là sự lựa chọn của người dân Nga, chính họ. Những sự bảo đảm từ bên ngoài không thể là điều kiện khả thi đối với nước Nga ngày nay*". Cho nên, so sánh chỉ thêm một ngụy cớ. Trường ban Tuyên giáo Trung ương đã không mở rộng vấn đề: theo cải tổ Liên Xô sẽ thất bại, không theo cải cách Trung Quốc cũng thất bại. Chính vì cả hai đều dẫn đến thất bại nên Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ còn một cửa thoát. Ai dám khẳng định nếu không theo mô hình Trung Quốc như hiện nay, dân tộc Việt Nam sẽ thất bại và không còn con đường nào khác?

Chủ trương và hành động duy trì sự tồn tại của Đảng Cộng sản ở Việt Nam hiện nay có đầy đủ trong so sánh trên: không còn dựa vào học thuyết đấu tranh giai cấp của Marx, chỉ dựa vào thực tế tìm một chỗ bám dựa. Nền chính trị Việt Nam lại thêm lần nữa rập khuôn, không đủ khả năng tự lập tự chủ và tự chọn xu hướng tiến bộ cho dân tộc. Nên nhớ rằng trong "*tam giác liên minh Việt - Trung - Xô*" từng gây ra bao tai họa, nay tai họa có thể tiếp tục. Để thoát ra khỏi lén minh ấy, để tránh lặp lại sai lầm, thượng sách ngoại giao lúc này là cần xác lập quan hệ đồng minh thân cận với những quốc gia dân chủ tiến bộ như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga... Sách trắng ngoại giao phải công khai sự thật, tạo cơ hội bình đẳng và xác lập vị thế ngoại giao cân bằng. Công khai ngoại giao nhằm duy trì nói thật - làm đúng, nói đúng - làm thật, chữa căn bệnh trầm kha bưng bít và thiếu trách nhiệm với dân tộc.

Các chuyến công cán của lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay dù đến nhiều nước nhưng tựu trung lại ở ba mục đích: đầu tư và tìm kiếm đầu tư nhằm vượt qua khó khăn và mở rộng hoạt động các tập đoàn kinh tế (khó khăn mà Chủ tịch nước xem như một con thuyền nhỏ đi ra biển lớn, sẽ đến bến bờ vinh quang nếu tất cả mọi người trên thuyền cùng góp tay chèo chống, thay vì nhẫn mạnh giải pháp thay thế bằng con thuyền lớn hơn); làm trung hòa và đánh lừa về mối quan hệ phục vụ cho mục tiêu "*cố bám*" cơ bản vẫn luôn thắt chặt với Trung Quốc; những quan hệ khác là liên kết tìm kiếm vốn vay, công nghệ, mô hình mới (nhưng không thể nhận sự giúp đỡ toàn diện, kéo dài mà không đổi ứng).

Cho nên rất lạ ở chuyến đi mà không lạ ở toàn cục khi Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết có một phát biểu nhân thăm Cuba tháng 9-2009: "*Việt Nam và Cuba như trời đất sinh ra. Việt Nam thức thì Cuba ngủ, Cuba thức thì Việt Nam nghỉ - hai nước ở hai bán cầu đông và tây thay nhau ngày đêm canh giữ hòa bình thế giới*". Đường lối ngoại giao Việt Nam vốn vẫn từng che giấu, tạo ra những trạng huống không rõ ràng trong quá trình từ khi Đảng Cộng sản lãnh đạo xã hội đến nay.

Bài toán nan giải về giáo dục

Chủ trương từng xác định giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Nhưng qua nhiều năm, cải cách và chấn hưng giáo dục vẫn không đạt yêu cầu. Những hạn chế biểu hiện hàng loạt như một cơ thể xuống sức toàn diện: mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp, cán bộ quản lý, thầy cô giảng dạy, hệ thống tổ chức... đều có vấn đề cần xem lại. Sách giáo khoa cho học sinh thì thay đổi liên tục, dạy thì nhòi nhét đọc ghi, lại thêm nạn mua bỗng cấp, gian lận thi cử, bệnh thành tích, học phí tăng mà chất lượng giáng. Chưa bao giờ như hôm nay, không ít trẻ em ở mái trường XHCN trở nên thiếu trung thực, đổi xử thiếu văn hóa, thiếu phản biện và tính sáng tạo, bạo hành và tệ nạn xã hội lan tràn vào trường học, một số thầy cô không giữ đạo đức nghề nghiệp, tình cảm "*tôn sư trọng đạo*" trong xã hội cũng không còn như trước đây.

Xin đề cập một tác hại âm thầm đã và đang diễn ra. Trong các kỳ thi đào tạo ngành sư phạm, không ít học sinh tìm cách cửa sau để vào học, không vì xác định tính cao quý và cống hiến của nghề nghiệp, mà đơn giản như tìm một biên chế ở khu vực hệ số lương tương đối cao, bắt luận tay nghề cao thấp vẫn ổn định. Cửa sau ấy là chạy điểm, nhờ quen biết nhập hộ khẩu đến các khu vực còn nhu cầu để có điều kiện thi vào dễ dàng, gian lận thi cử, chạy bằng tốt nghiệp, chạy trường... Từ đầu, ngành

giáo dục đã không đề ra và nghiêm túc kiểm tra thực hiện tiêu chuẩn chọn lựa đối với những em sẽ trở thành thầy cô sau khi tốt nghiệp sư phạm.

Cứ xem phong cách của một số thầy cô sắp đi dạy, từ quần áo ăn mặc đến nói năng, từ chữ viết nguêch ngoạc còn sai chính tả đến phương pháp sinh hoạt hay tiếp xúc học sinh, từ ngoại hình không mấy chuẩn đến phát âm còn nặng ngọng vùng miền... sẽ thấy ngay ngành giáo dục phải nhận lớp giáo viên như thế nào. Ngành giáo dục chỉ có yếu, nhưng học sinh từ thế hệ này sang thế hệ khác ảnh hưởng mãi những thầy cô như thế. Đổi với trường ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, chất lượng giáo viên kém còn diễn ra cả chục năm sau. Đó là hậu quả dài hạn, bào mòn phá hoại ghê gớm mà ngành giáo dục đang bất lực, không dễ dàng sát hạch đào thải khi đã quá muộn.

Các trường cao đẳng và đại học chậm chạp trong bổ sung kiến thức và thông tin mới. Hơn 1/4 thời gian học tập vẫn dành cho lý luận Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thi tốt nghiệp phải có các môn này. Đó là hóc mòn mà học giả ở các cơ quan nghiên cứu lý luận và trường Đảng dày công biên soạn giáo trình, giảng viên được trả tiền cao hơn các bộ môn khác mà nhiều người vẫn gọi nôm na chênh lệch ấy là "*tiền rủi ro chế độ*". Học sinh sinh viên buộc phải nghe nhưng không vào tai, không tiếp cận được những nguyên lý cơ bản bởi diễn đạt khô cứng, cắt xén luận điểm gốc, giải thích lèch lạc. Giáo dục vẫn phân biệt lý lịch và chịu sự ràng buộc chính trị, vì thế việc đào tạo không thể đạt chất lượng và yêu cầu.

Nhà văn Nguyên Ngọc từng đặt vấn đề môn triết học Marx-Lenin đã được ưu tiên quá nhiều, trong khi hiểu biết về triết học nói chung, lịch sử triết học cả phương Đông lẫn phương Tây bị thu hẹp và thậm chí bỏ qua. Theo ông: "*Triết học Marx-Lenin có thể là đỉnh cao của triết học, nhưng chắc chắn không phải là triết học duy nhất, cũng không phải là triết học cuối cùng trong lịch sử tư tưởng nhân loại*". Có thể nói, ở đâu trong chế độ XHCN cũng nghe thấy khẩu hiệu: "*Chủ nghĩa Marx-Lenin vô địch muôn năm*". Một khi chủ nghĩa này được cho là "*vô địch*" và không bao giờ bị đào thải, cũng có nghĩa quan điểm đào tạo đã đưa nhiều thế hệ đi ngược lại với quy luật vận động và phát triển xã hội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đưa ra "*Chiến lược phát triển giáo dục 2008 - 2020*". Về đại học chất lượng cao, sẽ nâng cấp bốn trường đại học lớn trong nước về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên. Nguồn đầu tư thì dự tính vay 400 triệu USD. Giảng viên thì đào tạo 20.000 tiến sĩ từ 2010 đến 2020, trong đó một nửa đào tạo trong nước, qua đó sẽ bố trí 100% tiến sĩ vào các cơ quan đảng và chính quyền tại Hà Nội để trở thành "*Thành phố tiến sĩ*". Có người nhận xét: vấn đề không phải là 20.000 tiến sĩ cùng với những mảnh bằng và côn đai áo mao mang ra trình làng, mà chủ yếu các tiến sĩ cần có "*mảnh đất làm khoa học*". Làm khoa học phải có đam mê, có cơ sở nghiên cứu và các trường đại học tầm quốc tế mà không chủ quan ý chí muốn có sẽ có. Không hội đủ điều kiện ấy, dù công nhận hàng loạt tiến sĩ, giáo sư thì "*Ta vẫn cứ là Ta!*". Để tiến tới mở đại học chất lượng cao, Bộ đã tổ chức hội thảo và nhận được ý kiến từ những nhà khoa học: Việt Nam hoàn toàn chưa có kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Khi gia nhập WTO [36], chấp nhận giáo dục là thị trường, một số đại học trong nước chỉ mời gọi được sinh viên Lào, Campuchia cùng vài nước khác có nhu cầu đào tạo ngoại giao, nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử Việt Nam... Giảng viên Việt Nam được mời đi giảng ở các nước hầu như hiếm. Trong khi các trường đại học nổi tiếng đều tự quản, thì Việt Nam sắp đến vẫn chủ trương 60% công lập không tránh khỏi khó khăn kinh phí đầu tư, tuyển dụng nhân lực, quản trị điều hành. Về khu vực tư lập, những năm gần đây, trong nước rộ lên việc xin giấy phép thành lập tràn lan các trường và trung tâm đào tạo, chủ yếu tranh thủ xin đất, thu các khoản phí vô tội và "*bán*" bằng tốt nghiệp. Có sinh viên còn không biết mình chính thức thuộc trường nào, cả xã hội không biết đâu là năng lực thật - giả trước một tấm bằng tốt nghiệp. Đơn cử kết quả đào tạo lái xe, trong năm 2009 theo số liệu báo cáo ngành công an đã chặn lại kiểm tra và phát hiện đến 1.600 bằng lái xe giả khi các lái xe này trước đó mới chỉ lái công - nông ở đường làng nay đang điều khiển các xe khách nằm giữ hàng chục sinh mạng con người trong tay rong ruổi trên các quốc lộ từ Bắc chí Nam! Còn bao nhiêu bằng lái giả và cả bằng lái thật nhưng kỹ năng không thật? Tai nạn giao thông thảm khốc nhiều năm liền với con số cao chủ yếu là hậu quả của lối dạy nghề này.

Năm học 2008-2009, cả nước có 412 trường đại học và cao đẳng đón nhận 1,7 triệu sinh viên. Tính từ 10 năm trước đến lúc này, có 321 trường nâng cấp và thành lập mới, số sinh viên tăng lên 13 lần. Nhưng hầu hết các trường đều thiếu mặt bằng và phòng học, phải thuê cơ sở hoặc liên kết liên thông. Trong 61.000 giảng viên đào tạo mới, chỉ hơn một nửa có trình độ trên cử nhân. Một số sinh viên

phản ánh nhiều kiến thức lạc hậu, thậm chí sai. Một khoa nghiên cứu 60 sinh viên: 5 người tự tìm kiếm mở rộng kiến thức, 55 người sau khi xong học phần còn không nhớ nội dung cơ bản. Theo quy định, mỗi giảng viên dạy không quá 260 tiết/năm, nhưng có giảng viên đạt đến 1.000 tiết/năm! Sau khi quốc hội thực hiện giám sát và nêu số liệu trên, công luận bức xúc đề nghị đóng cửa các trường chất lượng kém, người đứng đầu ngành giáo dục lại cho biết ba vấn đề chưa thể trả lời: chất lượng giáo dục, hiệu quả sử dụng ngân sách, việc chấp hành luật pháp và quy định ở các trường. Vậy chức năng của ngành về quản lý, điều chỉnh, cải cách và phát triển giáo dục ở đâu?

Đầu năm học 2009 - 2010, ngành cũng tổ chức buổi đối thoại trực tuyến. Gần 3.000 câu hỏi được gửi đến, qua một buổi trả lời tại chỗ được 67 câu. Tính cả hứa hẹn trả lời thêm cũng chỉ gần 1/30 ý kiến. Rất nhiều ý kiến đã nhận được trả lời không thỏa đáng, không chạm đến cốt lõi vấn đề. Một sinh viên 21 tuổi hỏi: hiện nay Bộ chỉ đầu tư đổi mới **công cụ giáo dục** (phương pháp dạy và học, cơ sở vật chất, giáo trình, sách giáo khoa...) mà chưa có định hướng cụ thể phát triển đổi mới **con người được giáo dục**. Học sinh sinh viên bị ảnh hưởng bởi nhận thức, quan niệm cũ và sai lầm về việc học, quan niệm sống, về đất nước được truyền từ thế hệ này sang thế hệ kia. Tư tưởng thui chột, sai lầm thì dù công cụ giáo dục hiện đại, con người vẫn lạc hậu. Vậy Bộ đã chuẩn bị, xác định gì về **phát triển con người** một cách sâu rộng? Câu hỏi chỉ nhận được một trả lời vắn tắt và không bao giờ được đề cập lại.

Gần đây, giáo sư Hoàng Tụy có bài viết: "*Giáo dục, xin cho tôi nói thẳng*". Ông nhận định: "*Căn nhà giáo dục đã cũ nát thảm hại nhưng cứ loay hoay nay cơi nới chỗ này, mai sửa chữa chỗ kia, rốt cuộc thành ra căn nhà dị dạng chẳng ai muốn ở*". Ông phát hiện điều lạ khi các nghị quyết Đại hội Đảng, Hội nghị TƯ 3, 7, 9 đều nêu yêu cầu và nhiệm vụ cấp bách cải cách giáo dục, nhưng lãnh đạo có trách nhiệm vẫn chưa kiên quyết, chưa khẩn trương, không những thiểu "*quan tâm thực hiện*" mà "*còn nói ngược lại*". Theo ông, có hiện tượng đó là do không có bộ phận tham vấn, giải thích và hướng dẫn phải đổi mới thế nào, vì thế mà đổi mới giáo dục đã đang diễn ra "*tùy hứng, tùy tiện, tùy nghi, theo kiểu đầu Ngô mình Sở...*".

Ông cho rằng, hàng chục năm qua, giáo dục Việt Nam như một phòng thí nghiệm khổng lồ ngay trong giảng dạy. Không có bất cứ nhà quản lý hay "*ký sư tâm hồn*" nào phải chịu trách nhiệm trước đối tượng học sinh đem ra thí nghiệm. Mà pháp luật cũng chẳng có quy định nào kết tội sai lầm dài hạn này. Vì thế chẳng ai bị thôi chức thôi việc, chỉ thấy làm sai thì làm lại, loay hoay cải cách đến khi yếu kém biểu hiện toàn ngành. Ông đánh giá về hiện tượng này: "*Thí nghiệm đi thí nghiệm lại không biết bao nhiêu lần, tốn kém bạc tỉ và không tính được hết thiệt hại cho các thế hệ học sinh nạn nhân thí nghiệm. Rất khó hiểu tại sao lợi ích của học sinh bị xem thường đến vậy*". Cũng xin nói thêm mạng báo điện tử Tia Sáng đăng bài viết sau đó bị cấm hoạt động, an ninh tư tưởng gọi ông đến làm việc.

Việt Nam đã cải cách được gì trong hơn thập kỷ đổi mới, khi mà giáo dục xuống cấp trầm trọng mới bắt đầu phát động nói không với gian lận trong thi cử và tránh bệnh thành tích trong báo cáo? Hỏa ra, mong muôn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng hàng chục năm trước nay không thể nào nhích gần hơn đến hiện thực nên phải tiếp tục điều chỉnh lại cho thầy ra thầy, trò ra trò. Xa hơn nữa đã 60 năm, khi mà hôm nay Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với thế giới, nhưng cách dạy - học riêng của nền giáo dục cách mạng vẫn không thể nào thực hiện được tâm nguyện của Hồ Chí Minh về một đất nước Việt Nam "*về vang sánh vai với các cường quốc năm châu*" bắt đầu từ việc học của học sinh sinh viên! Cũng như pháp luật và nhiều lĩnh vực khác, thực tế "*một mình một sân*" của giáo dục cho thầy chặng đường của dân tộc ở giai đoạn cộng sản đã và đang đi chệch ra khỏi xu hướng phát triển chung của nhân loại.

Thế giới phẳng và tự do thông tin

Trong tác phẩm "*Thế giới phẳng*" xuất bản 2006, Thomas L. Friedman khẳng định đó là cuốn sách "*tóm lược lịch sử thế giới trong thế kỷ 21*". Dự đoán đi trước thời gian gần một thế kỷ của tác giả có lẽ không sai lệch với xu hướng công nghệ thông tin đang làm cho thế giới phẳng ra hiện nay. Từ mọi lối lõm địa hình trái đất đến những ngăn cách vô hình của thế chế, đảng phái, các lĩnh vực cuộc sống... đều không còn rào cản khi internet đem đến cơ hội như nhau cho mọi người, mọi trình độ, dân tộc, quan điểm và chính kiến...

Vấn đề ở chỗ thông tin đa dạng mọi mặt, chính xác và kịp thời, mở rộng kết nối bằng cách phá bỏ mọi rào cản từ quan điểm đố kỵ sẽ làm cho nhận thức, hành động và ứng xử phù hợp hơn trong cộng đồng, xã hội. Tác giả cho rằng: "*Quá trình làm phẳng thế giới cho phép chúng ta kết nối tất cả các*

trung tâm tri thức trên hành tinh lại thành một mạng lưới toàn cầu đơn nhất mà nếu hoạt động chính trị và chủ nghĩa khủng bố không cản đường, có thể sẽ mở ra một kỷ nguyên đầy thịnh vượng, sáng tạo, cộng tác giữa các công ty, các cộng đồng và cá nhân”.

Chỉ trong mươi năm đầu thế kỷ này, internet đã tạo ra không ít ảnh hưởng sâu rộng: trang quảng cáo miễn phí có tên Craigslist hoạt động liên tục ở 9 thành phố lớn Hoa Kỳ và 500 thành phố thuộc 50 quốc gia khác, trang tự điển bách khoa Wikipedia truy cập miễn phí với hơn 14 triệu bài viết và nhiều tư liệu quý bằng 271 ngôn ngữ và được cộng tác bởi những cá nhân nhiều quốc gia khác nhau, các băng thông rộng được ứng dụng làm bùng nổ video mạng, internet còn thay đổi cả cách tranh cử Tổng thống Hoa Kỳ hay phản đối bầu cử Iran, mở rộng các dịch vụ dạy học và làm thuê giữa các quốc gia... Trong chuyến thăm Trung Quốc năm 2009, Tổng thống Barack Obama khẳng định internet ngày nay là “*một quyền phổ quát của con người trên hành tinh này*”. Với Việt Nam, sự xuất hiện internet đã chậm, lại thêm thiếu đa dạng, bị ngăn chặn nên việc tiếp cận khó khăn như trong một “*đốc đảo*”. Nhưng tình trạng này sẽ không thể tồn tại lâu hơn.

Gần đây, Đại sứ quán Anh phối hợp với Viện nghiên cứu quyền con người thuộc Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Việt Nam tổ chức hội thảo chủ đề: “*Quyền tiếp cận thông tin - lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*”. Hội thảo nhằm hướng tới xây dựng Luật bảo đảm quyền được thông tin. Đó là một quyền của con người, quyền cơ bản của công dân, quyền hiến định trong xã hội dân chủ. Nếu lãnh đạo đất nước cần thông tin thực thi nhiệm vụ thì toàn dân càng cần thông tin để tham gia quản lý nhà nước, làm chủ chính mình và xã hội. Cung cấp thông tin minh bạch, trung thực, kịp thời, đa dạng là trách nhiệm của nhà nước đối với nhân dân. Quá trình thông tin cần có cơ chế, phương thức, phương tiện đa chức năng, tiện nghi và chính xác. Từ đó, sức mạnh nhà nước sẽ được tăng cường cả hai mặt: phát huy các quyết định và biện pháp hợp lòng dân, đồng thời phát hiện điều chỉnh kịp thời sai lệch, hạn chế, bất cập...

Thông tin làm “*san phẳng thế giới*” ở mọi hướng, đến với tất cả mọi người rõ ràng luôn là điều lo sợ với những thể chế cai trị bảo thủ, che giấu sự thật, bất nhất giữa nói và làm. Cho nên, chủ trương của Đảng Cộng sản là tăng cường kiểm soát và theo dõi thông tin cá nhân, phá hoại các mạng thông tin phản biện xã hội bằng tường lửa, bắt giam những người điều hành trang mạng và cung cấp bài hay chủ các blog bàn thảo các vấn đề chính trị xã hội. Dịp kỷ niệm 46 năm báo chí cách mạng Việt Nam (21-6-2009), thông tin cho biết cả nước: “*có 15.000 người làm báo và hơn 1000 người làm báo chưa được cấp thẻ đang làm việc tại 700 cơ quan báo chí với gần 850 ấn phẩm, 68 đài phát thanh truyền hình địa phương và khu vực, hàng chục báo điện tử*”. Tất cả nhà báo và báo chí trên đều có chung một tổng biên tập - đó là lãnh đạo đứng sau kiểm duyệt nội dung phản ánh.

Nhìn lại sau 35 năm thống nhất đất nước, đến nay chính thể cộng sản Việt Nam đã xây dựng, ngày càng tăng cường kiên cố hệ thống tuyên giáo và truyền thông dày đặc nguồn nhân vật lực chỉ để phục vụ chính trị. Hòa thượng Thích Quảng Độ từng nhận định về xã hội bưng bít và độc quyền bao cấp, phân phối mỗi một sản phẩm thông tin của Đảng Cộng sản đến toàn xã hội: “*Chẳng có đảng phái đối lập, không có báo chí độc lập, không có nghiệp đoàn tự do, xã hội dân sự cũng mất quyền hiện hữu. Tôn giáo nào không theo chính quyền đều bị ngăn cấm. Công dân nào lên tiếng đòi cải cách chính trị, đòi hỏi dân chủ hay nhân quyền đều có nguy cơ bị bắt*”.

Điều này hoàn toàn có thật. Chỉ riêng hình ảnh Linh mục Nguyễn Văn Lý bị bịt miệng trước tòa đã phản ánh quá đủ không những tôn giáo bị đàn áp mà tự do thông tin cũng bị triệt tiêu. Theo linh mục, phiên tòa xét xử ông không công bằng. Ông cho rằng cách đây hơn 160 năm Marx viết Tuyên ngôn Cộng sản và bộ sách luận về chế độ TBCN ở Anh không bị bắt, cách đây gần 100 năm nhóm Nguyễn Ái Quốc viết bài tại Paris không bị bắt, cụ Huỳnh Thúc Kháng và Nguyễn An Ninh làm báo ở Việt Nam ngay dưới chế độ thực dân không bị bắt. Vậy tại sao ông cũng làm những việc như vậy lại bị bắt? Từ đó, ông công khai kết luận tự do ngôn luận ở Việt Nam ngày nay còn lạc hậu hơn thời mà Đảng Cộng sản gọi là “*thực dân, đế quốc*” trước đây rất nhiều.

Hiện tượng truyền thông chỉ dành phục vụ đảng phái chính trị vẫn thường thấy là nếu tờ báo “*đầu đàn*” đăng tải một thông tin, tất cả các báo khác tương tự nội dung xoay quanh quan điểm chung, đề cao phát biểu lãnh đạo. Vụ công khai thông tin nhận tội của những người đấu tranh vì dân chủ như Lê Công Định, Nguyễn Tiến Trung, Trần Huỳnh Duy Thức, Trần Anh Kim là một ví dụ. Bắt đầu từ báo điện tử của Đảng Cộng sản nhận định: “*Đông đảo nhân dân Việt Nam kiên quyết không để cho những phần tử như Lê Công Định tiến hành những hoạt động sai trái, lật đổ Nhà nước XHCN Việt Nam*”, hàng

loạt báo chí ngay sau đó đưa tin giống nhau để hình thành dư luận ảo ủng hộ và tạo ra chiêu kích rộng lớn của sự việc, làm lạc lõng và biến những người chưa hẳn sai lầm trở thành cá lẻ lạc đ凭借, lời lẽ như đã kết tội bất kể chưa có phán quyết nào trước tòa.

Hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông được cơ cấu và giao nhiệm vụ trong tình hình mới đã đưa ra khái niệm "*lẽ phải*" chỉ đạo tất cả báo chí trong nước: mọi vấn đề trước khi đăng tải phải qua kiểm duyệt, những thông tin tự đăng và phát ngôn xem như vi phạm và phải chịu phạt hành chính, treo bút, truy tố, vào tù... Điều 03 dự luật Luật báo chí sửa đổi khẳng định: "*Báo chí ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội; là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội; là diễn đàn của nhân dân*". Nhân dân được xác định là đối tượng tham gia vào "*diễn đàn*" và chỉ bàn bạc trao đổi những điều đã nêu ra, chứ không phải đó là phương tiện đăng tải đa dạng, trực tiếp chính kiến và quan điểm của các nhóm xã hội.

Trong khi đó, điều 69 Hiến pháp 1992 ghi: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật*". Rõ ràng, không những Luật báo chí đã diễn đạt sai tinh thần hiến pháp mà luật này trong quá trình phản ánh xã hội đã bỏ qua sự điều chỉnh và tác động định hướng của hiến pháp. Một khi báo chí qua một đầu mối kiểm duyệt duy nhất thì cho dù có hàng trăm tờ báo và hình thức truyền thông cũng không còn tiếng nói nào khác trên diễn đàn. Trong một phỏng vấn báo chí, luật sư Cù Huy Hà Vũ nhận xét: "*Nhà nước Việt Nam, từ hồi nào tới giờ, có thể nói là đáng xấu hổ, vô đạo đức ở cái chỗ là nói một đàng làm một néo. Nói là nói vậy thôi, như không nên kiểm soát, để cho người dân có quyền tự do phát ngôn, tự do tư tưởng. Nhưng trên thực tế, họ ra sức tìm mọi cách bịt thông tin, tìm mọi cách để đưa người dân Việt Nam trở lại thời kỳ lạc hậu*".

Sau khi Đảng Cộng sản công bố khái niệm "*lẽ phải*" cùng những quy định ràng buộc, đời sống dư luận xã hội trong và ngoài nước lại tự xuất hiện báo chí "*lẽ trái*" với hàng trăm trang website và các hình thức thông tin khác. Nhờ có hệ thống thông tin này, những sai lầm trong quá trình điều hành lãnh đạo đất nước đã được chỉ ra ngay sau các hội nghị, kỳ họp quốc hội, đợt tiếp xúc cử tri, chuyến viếng thăm... Phó Thủ tướng "*lỡ lời*" cho rằng trong nước và trên thế giới đồng thuận chủ trương khai thác bauxit, Thủ tướng tuyên bố không trả đất nhà thờ ở Việt Nam cho Tòa thánh Vatican và việc ông bị kiện vụ bauxit, Chủ tịch nước không cần "*uốn lưỡi bảy lần*" khi trao đổi với Tổng thống Hoa Kỳ hay nhận định về quốc nạn tham nhũng tại hội nghị Việt kiều... đều được bình luận. Báo điện tử của Đảng Cộng sản như đã đề cập do "*sơ suất kỹ thuật*" đăng tin hải quân Trung Quốc tập trận đã lập tức tạo ra phẫn nộ mà tiêu biểu là ý kiến của giáo sư Nguyễn Huệ Chi: "... *Tự nhận là mình gánh trách nhiệm bảo vệ đất nước thì một trang mà để xảy ra sơ suất như thế phải cách chức ông tổng biên tập, đây là nhẹ nhất*".

Trong một chương trình thời sự đầu tháng 2-2010, để nêu công trạng của Đảng đổi mới nông thôn, VTV1 cho biết khoản 10 bắt đầu từ Đảng (1968) để rồi hai mươi năm sau (1988) được áp dụng rộng rãi đem lại thắng lợi. Nhưng mẫu tin này giấu kín sự kiện ông Kim Ngọc phải trốn tránh "*khoán chui*", lại bị Tổng Bí thư Trường Chinh kỷ luật và buộc chấm dứt. Công luận đặt câu hỏi: sự kiện Đảng Cộng sản bảo thủ và trù dập còn rõ ràng đó mà che lấp nhằm tranh cãi. Thật mỉa mai khi thành tích đó được gọi là xuất phát từ Đảng! Trên các phương tiện thông tin tự do, tất cả mọi người đều có cơ hội bình đẳng bày tỏ suy nghĩ, chính kiến đối với mọi vấn đề xã hội. Đó cũng là một biểu hiện và bước tiến mới của đời sống dân chủ. Cũng công bằng mà nói, một số phản ánh trên báo chí "*lẽ trái*" quá khích, từ ngữ vượt khỏi văn hóa văn phong báo chí, sự việc hiện tượng một mặt... Từ việc định ra hai lẽ, hai cuộc hành trình truyền thông hiện nay đang đi ngược nhau, thời cơ gặp nhau có thể hiếm nếu không có sự điều chỉnh.

Thống kê cũng cho thấy một hiện thực khác giữa hai hệ thống thông tin đối lập. Trang mạng Alexa.com xếp hạng kết quả truy cập website thế giới cho biết báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam cấp giấy phép cuối 2005 đứng thứ 116.901, trang bauxitevietnam.info ra đời sau 5 tháng với 6,5 triệu lượt người truy cập xếp thứ 54.235. Trang anhbasam.wordpress.com giữa năm 2009 đứng thứ 358.795, trong khi trang báo Đại Đoàn Kết đứng thứ 847.807. Một số báo điện tử và báo in khác của Đảng và Nhà nước với số lượng truy cập hàng ngày cũng "*ế ẩm chờ chiều*", trong khi các blog cá nhân có chính kiến và tiếng nói tự do nhộn nhịp đủ người ủng hộ, thảo luận hay phản đối. Phần để lại ý kiến người đọc (comment) ở trang mạng "*lẽ phải*" cũng trống không bởi tranh luận, chất vấn, phản biện ở đó chỉ mang vạ vào thân.

Cuối năm 2009, Tổ chức phóng viên không biên giới qua khảo sát độc lập khách quan, xếp Việt Nam đứng thứ 168/173 nước, nằm vào nhóm mười nước cuối bảng, mất tự do báo chí. So với năm 2008, Việt Nam lùi thêm sáu bậc vì những hành xử "*trấn áp truyền thông tự do*". Việc các nhà báo bị giam giữ và bị kết tội khi đưa tin liên quan vụ PMU.18 còn đi ngược lại với tuyên bố của Bộ Ngoại giao: "*coi tham nhũng là quốc nạn và xác định chống tham nhũng là một nhiệm vụ hết sức quan trọng hiện nay*". Một đặc điểm truyền thông của báo Đảng là chấp hành mệnh lệnh từ lãnh đạo, mà mệnh lệnh ấy là ý chí chủ quan, nên truyền thông không thể nào đa dạng và trung thực.

Quá trình làm phẳng thế giới bằng công nghệ thông tin cho thấy, càng tạo ra và duy trì lâu dài các lưỡng cực phải - trái, đúng - sai, địch - ta..., tình hình càng thêm trì trệ, tụt hậu, khó xích lại gần nhau. Một mặt truyền thông trong nước ra sức ngăn cản thông tin từ bên ngoài vào Việt Nam bằng pháp luật, kỹ thuật và việc mở rộng "*yếu phái*", mặt khác phương tiện thông tin tuyên truyền chính trị như kênh VTV4, báo in, báo mạng, băng đĩa, ấn phẩm... cũng đưa đi nhiều nước trên thế giới. Những "*cánh nối tay dài*" ra ngoài này lại trước hết ưu tiên tuyên truyền một chiều, che giấu sự thật. Trong thời đại ngày nay, bưng bít và thiếu trung thực làm sai lệch thông tin càng tự nhận lấy lạc hậu và tự cô lập.

Muôn tìm tiếng nói chung, chỉ có thể bằng cách cùng tìm đến một giá trị đúng. Tất cả cộng đồng hay xã hội đều có phản biện, đối lập, thậm chí cả đối đầu. Công nghệ thông tin phải được sử dụng làm thay đổi nhanh tình hình, hóa giải sự đối lập ấy, xử lý mâu thuẫn để thúc đẩy xã hội tiến triển. Quá trình đó hoàn toàn không phải là lật đổ nhà nước, chống lại nhân dân hay lợi ích dân tộc, mà nhằm kịp thời điều chỉnh những chủ trương, việc làm sai lầm. Tiến sĩ Đặng Đình Tân, chủ biên một cuốn sách xuất bản năm 2006, trong đó cho rằng: "*Sức mạnh dân chủ là tính công khai của nhà nước trước những thử thách và dư luận và sự lành mạnh của nền dân chủ biểu hiện ở sự tranh luận sôi nổi về dân chủ*". Nhưng thực tế, "*tranh luận sôi nổi*" nằm trong vòng kiểm soát và được thực hiện bởi hệ thống tuyên giáo, dân vận, báo chí với những đảng viên cộng sản; quá trình tranh luận mang tính kiểm tra giám sát, hướng tới dân chủ và công bằng rộng rãi xã hội hầu như chưa có.

Có ba xu hướng cho thấy việc kiểm duyệt gắt gao báo chí và bưng bít thông tin là biện pháp lỗi thời: trình độ dân trí ngày càng cao, thông tin bùng nổ tạo ra hàng vạn hướng tiếp cận từng cá nhân, Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào đời sống toàn cầu càng không thể né tránh những điều đã cam kết thực hiện với cả thế giới mà trong đó có cam kết về quyền tự do thông tin... Đó là cửa mở đầu tiên đi đến các giá trị tự do và dân chủ rộng lớn cho toàn xã hội. Đầu năm 2010, nhà văn Võ Thị Hảo từ Hà Nội đã đưa ra một thông điệp về tương lai đất nước trong thời đại thế giới phẳng: "*Sự thật và khát vọng của con người để có được dân chủ và tự do vẫn luôn là một vận động rất mạnh mẽ. Nó cũng như mặt trời, đến lúc thì nó phải lên*".

Vấn đề đặt ra đối với Đại hội Đảng lần thứ XI

Nhìn lại nhiệm kỳ 2006-2010

Bước vào đại hội lần thứ X năm 2006, vụ án Tổng cục 2 như một dấu hỏi lớn về những bất đồng nội bộ bị "*éém nhẹm*". Đối với xã hội, để biểu hiện tinh thần dân chủ công khai, các vị lãnh đạo đưa ra nhiều phát biểu. Chủ tịch nước cho rằng cần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá toàn diện thành tựu và yếu kém, rút ra bài học kinh nghiệm, tiếp tục phát triển hoàn thiện đường lối và quan điểm, định ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ mới. Đây là "*công thức rập khuôn*" mà bất kỳ phát biểu và diễn văn nào cũng đều lặp lại, thậm chí đem áp dụng cho chỉ đạo của các đảng phái, những hội nghị cuộc họp khác nhau đều không sai. Phát biểu dạng này tác dụng cụ thể gì trên thực tế?

Nguyên trưởng đoàn đàm phán Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ khẳng định không thể bêu người bảo thủ, giáo điều vào lãnh đạo. Bầu cử đã diễn ra với điều "*Không thể*" và trong quá trình đương chức không có tiêu chí hay biện pháp phát hiện vị nào bảo thủ giáo điều. Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao cho rằng đại hội cần lấy chống tham nhũng làm kim chỉ nam hành động và gửi một thông điệp đến cộng đồng quốc tế. Đến nay "*kim chỉ nam*" chỉ về đâu và có thông điệp nào ngoài quốc nạn tham nhũng bị thế giới chỉ trích? Bí thư Tỉnh ủy An Giang phê bình tổ chức Đảng chỉ quản lý đảng viên tốt mà không quản lý đảng viên tiêu cực, điều này vẫn tiếp tục diễn ra đến cuối nhiệm kỳ. Bộ trưởng Bộ Thương mại chỉ ra Đảng cần đổi mới nội dung chứ không chỉ phương thức lãnh đạo, đến nay chẳng thấy nội dung nào đáng được đánh giá làm chuyển biến tình hình...

Phương tiện truyền thông được huy động dành cho lãnh đạo phát biểu để làm "sáng giá" và "ghi điểm". Khi đã yên vị thì hứa xúc tiến. Cuối nhiệm kỳ thì giải trình do khách quan. Không có vị nào nhớ và chịu trách nhiệm về "*lời nói gió bay*" của mình đã không thành hiện thực. Điều này đã bị phát hiện ngay trước đại hội X khi cựu Trung tướng Đặng Quốc Bảo công khai trong một cuộc họp góp ý văn kiện: "*Báo cáo chính trị được dự thảo không ngang tầm! Đảng đang lâm vào khủng hoảng về tư duy, về lý luận; thiếu tầm nhìn chiến lược, thiếu tư duy chiến lược*". Theo ông, Đảng Cộng sản mắc đến năm khuyết tật: thứ nhất là xơ cứng tư tưởng, thứ hai là độc quyền lãnh đạo chuyển thành chuyên chế trong một nhóm người, thứ ba là không có chính sách đào tạo nhân tài, thứ tư là đảng viên làm giàu bất chính và thứ năm là Đảng Cộng sản nói chung thụ động.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Đại hội X xác định là: "*Tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo*" nhằm đáp ứng xây dựng Nhà nước pháp quyền và xã hội công dân ngày nay. Về lý luận, nhất thể hóa đảng với nhà nước là phản khoa học, vì vậy nhà nước phải độc lập, không thể bị biến thành công cụ chính trị. Nhưng ở Việt Nam, vì chỉ có một đảng duy nhất cử người vào quốc hội, nhà nước, chính quyền các cấp nên tính độc lập chỉ còn là hình thức, bản chất và mục tiêu vẫn tiếp tục bị nhất thể hóa. Đánh đồng đảng là nhà nước, là chính quyền, là tổ quốc, là nhân dân, là pháp luật... hiển nhiên là lạm dụng, làm giảm chức năng và hiệu quả hoạt động của cơ quan công quyền, hình thành gánh nặng và để lại hậu quả khó khắc phục. Báo cáo tại đại hội lần này sẽ đánh giá như thế nào về "*tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo*" trong nhiệm kỳ qua với thực trạng trên?

Hãy nhìn lại một số mục tiêu, phương hướng 5 năm trước.

Kinh tế vĩ mô: duy trì nhiều hình thức sở hữu nhưng không kiểm soát và điều chỉnh rõ ràng, duy trì nhiều thành phần kinh tế nhưng thiếu bình đẳng trước pháp luật và hoạt động ngoài luật, kinh tế nhà nước là chủ đạo và cùng kinh tế tập thể trở thành nền tảng vững chắc cho kinh tế quốc dân nhưng những tập đoàn tư bản lũng đoạn và không cần công khai hay minh bạch hóa; việc thu hẹp các lĩnh vực nhà nước độc quyền kinh doanh và xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp đến nay cho thấy độc quyền vật chất càng hậu thuẫn cho độc quyền ý thức, trong khi cổ phần hóa chỉ là cách che mắt và biến công sản thành tài sản riêng, nhà nước vẫn là nhà quản lý đồng thời là nhà đầu tư bất động sản lớn nhất.

Tiến bộ và công bằng xã hội: phát triển kinh tế được xác định đi đôi với văn hóa, y tế và giáo dục... nhưng hầu như các lĩnh vực này đều bị thương mại hóa và phục vụ theo đẳng cấp thu nhập; chuyển sang mô hình giáo dục mở và xã hội hóa học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học... nhưng trên thực tế bát nháo việc mở trường ở khu vực tư lập mà không quan tâm hiệu quả đào tạo hay đào tạo ra sắp xếp vào đâu; việc phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và mức đóng góp vốn đến nay vẫn xa vời hoặc chỉ là sân chơi riêng cho một nhóm có tiền và có quyền; phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân nhưng hầu hết Đảng làm chủ và quyết định tất cả từ các đoàn thể chính trị xã hội đến quân đội, nhà nước.

Nông thôn: phương hướng chỉ đạo đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn cũng chỉ là khẩu hiệu mà người ta chẳng thấy kết quả gì đáng kể hay chẳng thấy một lực tác động nào gọi là "*đẩy mạnh*"; việc giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp - nông thôn - nông dân rồi khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới có cuộc sống no đủ văn minh... đến nay nhìn lại chẳng có gì gọi là "*đồng bộ*", chẳng ai "*khẩn trương*" và cuộc sống càng không phải "*no đủ*". Nông thôn Việt Nam phải oằn lưng gánh chịu rất nhiều hậu quả từ đường lối của lãnh đạo đất nước.

Tài nguyên quốc gia: phương hướng xác định bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, cải thiện môi trường tự nhiên, tăng cường quản lý tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng, nhất là thực hiện tốt chương trình bảo vệ và phát triển rừng; đổi mới chính sách giao đất, giao rừng... Nhưng tài nguyên quốc gia đã trở thành tài sản nhà nước tự quyền quyết định khai thác, mua bán, cho thuê, cũng như trong suốt quá trình đó đã gây ra nạn ô nhiễm, làm kiệt quệ và phá hoại môi trường trầm trọng. Đảng Cộng sản có đủ dũng cảm công khai đánh giá đúng mức vấn đề và có dám tự nhận sai lầm ngay tại đại hội lần này?

Con người: xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người, bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa... đều là những tiêu chí rất chung chung, là vấn đề của muôn đời và của mọi thể chế xã hội. Vì thế mà trong báo cáo đại hội sẽ lặp lại những câu chữ của phương hướng đưa ra 5 năm trước,

trong khi không nắm bắt, điều chỉnh hay có tác động cần thiết về tư tưởng, tâm lý, đạo đức, thói quen, hành vi... để tạo ra những chuẩn mực cơ bản của con người văn hóa văn minh.

Công nhân vẫn chưa được bảo vệ tốt về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động, chăm sóc sức khoẻ. Nông dân vẫn bị chèn ép cưỡng đoạt ruộng đất, việc chuyển sang công nghiệp và dịch vụ hay trở thành chủ trang trại chỉ là số nhỏ. Trí thức được hứa sẽ tạo điều kiện tiếp cận thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài, coi trọng tư vấn phản biện... nhưng thực tế đã quá đù để không nhắc lại việc họ bị đối xử như thế nào, họ nghĩ gì và sẽ làm gì. Doanh nhân, đồng bào tôn giáo và đồng bào định cư nước ngoài... đều được phuong hướng để ra sự tác động tích cực nhưng họ phải chấp nhận nhiều bất ổn, gánh chịu nhiều hậu quả.

Còn rất nhiều nội dung khác trong phương hướng nhiệm kỳ 2006-2010 đưa ra mà đến nay đánh giá lại đều có vấn đề. Ít nhất hơn một nửa nội dung cuối nhiệm kỳ vẫn đang dở, kết quả không đáng kể, chênh hướng và đi ngược, thậm chí bất lực.

Định hướng nhiệm kỳ 2011-2015

Trong một hội nghị chuẩn bị cho đại hội năm 2011, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản đã quán triệt phải tiếp tục kiên định nguyên tắc xây dựng Đảng trên cơ sở chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chỉ bổ sung sửa đổi những gì đã được thực tiễn chứng minh là đúng, cần thiết và phổ biến. Vì sao phải giới hạn việc sửa đổi bổ sung, nếu không phải giới hạn đó chính là ưu tiên hàng đầu bảo vệ độc tôn lãnh đạo? Tiêu chí đúng ở đây là đúng với đối tượng, lĩnh vực và xu thế nào? Nguyên tắc không rõ ràng này chỉ có thể tiếp tục xa rời quyền lợi dân tộc.

Nội dung bổ sung Cương lĩnh 1991 càng xa rời khi xác định tập trung củng cố hệ tư tưởng mà đảng cầm quyền đã chọn: kết thúc thời kỳ quá độ, Việt Nam sẽ xây dựng xong cơ bản nền tảng kinh tế CNXH với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. Dân tộc Việt Nam đã bao lần từ chối XHCN vì chỉ gây tai họa, thế giới tiến lên công nghiệp hiện đại cũng không theo mô hình CNXH. Để CNXH không bị xóa hẵn, chỉ còn gắn nó vào các giá trị của TBCN và của nhân loại. Nguyên tắc kiên định ấy nếu áp dụng trong 5 năm không ngoài đường lối bảo thủ.

Chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2011-2020 cũng xác định: phát triển nhanh gắn với bền vững, đổi mới kinh tế và chính trị đồng bộ phù hợp, thực hành dân chủ, xem con người là chủ thể - nguồn lực và mục tiêu phát triển, phát triển lực lượng sản xuất với trình độ khoa học công nghệ cao, hoàn thiện quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế. Đến năm 2020, Việt Nam sẽ là nước công nghiệp theo hướng hiện đại, chính trị xã hội ổn định, đồng thuận, dân chủ, kỷ cương; đời sống vật chất và tinh thần được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên.

Điển đạt trên lặp lại lối tư duy câu chữ chưa hẳn sai, nhưng gọi **đúng** thì lại không **trúng** vào đâu. Những nội dung trên hoặc tương tự, có lẽ ai cũng có thể nghĩ ra. Điều này cho thấy tưởng tượng chủ quan, lấy tương lai tô hồng che lấp thực trạng định hướng XHCN bất lực trước thực tế xã hội trở về hoang dã mạnh thảng yếu, độc lập kinh tế và chủ quyền lãnh thổ bị đe dọa. Đời sống vật chất tinh thần đến 2020 được cho là sẽ "*nâng lên*" mà ngay bây giờ đã diễn đạt thấy "*rõ rệt*", tương tự vị thế Việt Nam lại "*tiếp tục được nâng lên*! Vận mệnh và triển vọng cả dân tộc như bị vật hóa nằm trong bàn tay đảng phái chính trị nâng lên đặt xuống ở các kỳ đại hội!

Từ trước đến nay, các văn bản chính trị hầu hết có lối diễn đạt này. Chỉ đạo hình thành từ tư duy thiếu khoa học, thiếu thực tế, không rõ ràng, vấn đề này kéo sang vấn đề khác, tham vọng bao năm độc trị với diễn đạt "*lãnh đạo xã hội toàn diện và triết đế*". Đảng xem trọng mục tiêu cần phải thâu tóm hơn là tập trung tư duy cho giải pháp, lộ trình, sáng kiến thực hiện. Để xác định quyết tâm đó, bao giờ cũng có: kiên quyết, kiên định, đầy mạnh, khẳng định, xác định, thường xuyên, liên tục, đề cao, nâng cao, không ngừng... một cách rất phản với quy luật lượng - chất. Khi triển khai, thường thực tiễn bỏ rơi đường lối, phải tiến hành bổ sung sửa đổi, tổng kết sai lầm một cách chung chung, trấn áp bất đồng chính kiến để bảo vệ "*đường lối sáng suốt*".

Vấn đề của một đảng cầm quyền không chỉ đề ra "*đường lối sáng suốt*", bởi đường lối mà còn không đúng thì đảng đó không có lý do ra đời và tồn tại. Đường lối chủ trương của Đảng Cộng sản chỉ đúng trước hết và trên hết cho chính họ tồn tại từng giai đoạn, không đúng trong toàn cục đối với con

đường xuyên suốt của dân tộc: bốn lần đổi tên đảng cầm quyền (thậm chí giải tán và nhờ trí thức lập ra đảng khác), bốn lần thay đổi bổ sung hiến pháp, ba lần thay đổi bổ sung cương lĩnh, ba lần triệt hạ thành phần ưu tú xã hội rồi trở lại khuyến khích đa thành phần sau khi đã đạt được cưỡng đoạt, bốn lần thay đổi đồng minh thân cận giữa hai Đảng Cộng sản nước lớn gây bao thảm cảnh... Trong những thay đổi bất ổn trên, hệ tư tưởng và lực lượng nắm quyền duy nhất trở thành "*nguyên tắc bất di bất dịch*". Đảng Cộng sản biết thích nghi tồn tại, mục đích đổi mới không vì dân tộc, còn tiêu tồn biết bao nguồn lực nội sinh dân tộc.

Trong nhiệm kỳ đến, Đảng Cộng sản tiếp tục xác định bảo vệ lợi ích giai cấp công - nông và các tầng lớp xã hội. Nhưng vấn đề giai cấp hiện nay được hiểu như thế nào? Theo Lenin ở đầu thế kỷ XX, giai cấp trong chế độ TBCN là những tập đoàn người khác nhau về địa vị trong hệ thống sản xuất, về quan hệ với tư liệu sản xuất, về vai trò trong tổ chức lao động, dẫn đến khác nhau về mức độ hưởng thụ. Muốn xóa bỏ sự khác nhau giữa các tập đoàn, phải đấu tranh giai cấp và lấy đó làm quy luật phát triển xã hội. Sau gần một thế kỷ đánh đổ TBCN, giai cấp trong xã hội Việt Nam quay trở về khái niệm của Lenin, mục đích mà cách mạng hướng đến giẫm lên điểm khởi phát đầu tiên, khép lại một vòng tròn kết thúc vấn đề. Ngày nay vẫn tồn tại những tập đoàn người đúng như khái niệm trên và chưa biết bao giờ mới xóa hết. Vấn đề đặt ra là: hoặc tiếp tục thực hiện thêm một cuộc lật ngược xã hội, hoặc chấp nhận cách mạng đi vào ngõ cụt và chấm dứt vai trò Đảng Cộng sản.

Nhưng cả hai tình huống trên đường như đã không diễn ra. Cách giải quyết của tập đoàn cộng sản là: tự bỏ khái niệm giai cấp, thay vào đó hệ thống chính trị nắm giữ quyền lực. Đó là Ban Dân vận chỉ đạo Mặt trận tổ quốc và đoàn thể nông dân, phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh, chữ thập đỏ, liên đoàn lao động. Những hội nhóm xã hội như tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội khoa học kỹ thuật, hợp tác xã, tổ chức về giới, nhóm từ thiện, nhân đạo, hữu nghị, tổ chức phi chính phủ... không được phép hoạt động chính trị hoặc hoạt động phải chịu sự giám sát của đoàn thể chính trị dưới động thái gọi là "*phối hợp*". Giai cấp công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp tùy theo nguồn gốc, hoàn cảnh và điều kiện khác nhau... đều phân bố vào hệ thống này. Việc Đảng Cộng sản vẫn giữ gìn cao ngọn cờ giai cấp vô sản, đề cao liên minh công - nông chỉ là bình phong, mà sau đó thực chất là điều hành bằng hệ thống chính trị. Tự trung cách điều hành đó là: đẩy tất cả các thành phần xã hội vào một quỹ đạo mà trung tâm là độc quyền chân lý. Trường hợp không chấp nhận sẽ bị cô lập, loại trừ bằng vũ trang và nhà tù, bất kể là công nhân, nông dân, trí thức, binh lính, đảng viên Đảng Cộng sản...

Ngày nay, các quốc gia tiến bộ hướng tới xã hội công dân, trong đó mọi người, kể cả đảng phái chính trị và nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật. Theo đó, giai cấp vô sản trở thành một bộ phận công dân trong xã hội. Ngoài nhu cầu cơm áo, hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần, họ vươn tới hoàn thiện nhân cách, làm chủ chính mình, yêu tự do và chân lý, phản đối độc trị và chà đạp lên đa dạng tính người. Đảng phái chính trị càng tăng cường can thiệp vào nhà nước, càng chính trị hóa nhà nước và xã hội thì càng hạ thấp vai trò và cản trở xã hội công dân phát triển. Xã hội công dân nhằm phi tập trung hóa quyền lực nhà nước, chống lạm quyền, tạo điều kiện để phản biện bổ sung thực hiện một số lĩnh vực mà không phải lúc nào đảng phái và nhà nước cũng tác động đầy đủ. Xã hội công dân phải tránh hai khuynh hướng: đi ngược về xã hội tự nhiên chưa văn minh, sa vào một chính phủ chuyên quyền không cai trị bằng luật pháp. Nhiệm kỳ đến, Đảng Cộng sản tiếp tục giữ gìn cao ngọn cờ cách mạng vô sản mà lại điều hành nhà nước và xã hội bằng hệ thống chính trị duy nhất khép kín chính, chính là nấp dưới bóng của khuynh hướng thứ hai.

Các tầng lớp xã hội nghĩ gì trước đại hội

Trước đại hội Đảng, dư luận thường bàn về nhân sự cấp cao nhiệm kỳ đến. Quyền lực trong Bộ Chính trị nhiều thời kỳ phân bổ theo vùng miền. Đó là xu hướng khởi phát từ ngày 3-2-1930, khi ba tổ chức đảng ở ba miền hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam một cách dễ dàng chỉ qua một hội nghị bí mật. Người Anh có châm ngôn: "*Đến để, đi cũng để*", âu là trường hợp này: nếu không phân chia quyền lực, tất yếu sau hợp nhất sẽ dẫn đến phân ly. Nhưng ngồi cùng chiếu mà canh giữ quyền lực, cũng tất yếu bè phái. Đã xuất hiện dự đoán những gương mặt đại diện cho các miền vào Bộ Chính trị nhiệm kỳ đến, trong đó vai trò khuynh loát của "*bộ sáu*" Tổng cục 2 và tác động từ Đảng Cộng sản Trung Quốc là có thật. Chia sẻ quyền lực có liên quan đến quyền lợi, không sớm thì muộn chế độ sẽ bị đào thải. Xưa kia, thời Xuân Thu Chiến Quốc là bài học. Ngày nay, Đảng Cộng sản Việt Nam bị thay đổi sẽ không là ngoại lệ.

Các tầng lớp xã hội yêu cầu kỳ đại hội này Đảng Cộng sản phải trung thực với quá khứ, nhìn nhận sai lầm và thất bại, tự đánh giá khả năng. Công luận cho rằng nhân dân chỉ có thể đặt lòng tin vào người mắc sai lầm và biết sửa chữa bằng hành động cụ thể chứ không tin vào lời hứa sẽ sửa chữa với diễn biến tỉ lệ nghịch: **lời hứa càng nhiều lén thì lòng tin càng ít đi**. Về quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, nhiều người đề nghị đại hội cần công khai hóa trên tinh thần đặt lợi ích dân tộc lên trên quyền lợi đảng chính trị. Có giả thuyết cho rằng nếu Đảng Cộng sản lấy lại tên Đảng Lao động Việt Nam, tên nước là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, áp dụng lại Hiến pháp 1946... thì tất yếu phải ra trước tòa án với bao tội ác khuất tất. Nhưng đó chỉ là giả thiết. Nếu Đảng tiếp tục giữ tên gọi như hiện nay, phải công khai nhận sai lầm và nêu giải pháp cho hàng loạt vấn đề nhức nhối. Đa số nhân dân không còn tin vào xã hội tốt đẹp tưởng tượng ở văn kiện. Có người hỏi các nước chỉ gọi quốc hội, chính phủ hay nhà nước, vì sao ở Việt Nam phải luôn gọi đảng và nhà nước, đảng kỳ sánh ngang quốc kỳ? Việc sắp xếp gắn liền là tạo ra chỗ đứng lạm quyền, hợp thức hóa dùng tiền thuế của dân duy trì sự tồn tại và lợi ích của hệ thống mà dân không có nghĩa vụ nuôi dưỡng. Cho nên, cần trả lại chức năng và vai trò độc lập nhà nước, đảng phái chính trị phải hoạt động tự lập và tự thân như ở tất cả các nước. Có người còn đánh giá chế độ nào cũng có mặt trái của nó, nhưng riêng với chế độ hiện nay có thể nói đã đến mức thối nát.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đang nêu cao thông điệp của Hòa thượng Thích Quảng Độ. Năm 2008, hòa thượng nhận định các nhà lãnh đạo cộng sản rất sợ dân chủ làm cho họ mất chính quyền. Vấn đề đặt ra là: khư khư nắm giữ quyền lực hay xây dựng đất nước tự do thịnh vượng? Thể chế cộng sản đã kéo dài sự tồn tại bằng biện minh gìn giữ độc lập dân tộc, phát triển kinh tế đất nước, nhưng mục tiêu hàng đầu vẫn là "*nắm chặt quyền hành*". Theo hòa thượng, đây chính là "*bí kíp*" của dân tộc, đất nước: công cuộc đổi mới đặt dưới sự "*kiểm soát độc đoán*" đã "*thất bại thảm*", tạo ra "*tình trạng chính trị và xã hội có thể nổ tung bất cứ lúc nào*".

Các vị sư đặt câu hỏi: làm gì để mang lại ổn định, hạnh phúc, phát triển đất nước? Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đề nghị xã hội phải dân chủ đa nguyên, người dân có quyền tự do bầu cử, quyền chọn lựa thể chế chính trị. Thiếu thiết chế dân chủ và pháp quyền, Phật giáo không thể góp phần chống nghèo đói bất công, không thể đem lại tiến bộ dân tộc. Dân chủ đa nguyên cũng góp phần chấm dứt đàn áp tôn giáo. Xưa kia, cha ông ta chấp nhận "**Tam giáo đồng nguyên**" với tinh thần hòa hợp đã tác động tích cực đến quá trình phát triển đất nước. Hiện nay, Đảng Cộng sản không chấp nhận "**Đa nguyên đồng hành**", rõ ràng đã không muốn hòa hợp còn ngăn cản phát triển xã hội. Giáo hội khẳng định sẽ huy động "*tài nguyên đổi dào về nhân lực*" sẵn sàng vì dân tộc nếu được tự do.

Các đạo hữu trong Giáo hội cũng chia sẻ thông điệp đón xuân Canh Dần 2010 của Hòa thượng Thích Quảng Độ. Thông điệp nhận định Phật tử hiện nay mang tâm trạng "*bị giày xéo từ một thế kỷ rưỡi qua*" trong hoàn cảnh chính sách của nhà lãnh đạo cùng với tác động bên ngoài biến đất nước thành chiến trường, rồi thị trường, phá nát đạo trường. Vì thế, cuộc vận động không ngưng nghỉ của Phật giáo là kiên quyết chống gán ghép "*cương vị chính trị*", trong sáng và công minh phục vụ dân tộc, tổ quốc, nhân loại theo sứ mệnh tôn giáo. Giáo hội cho rằng chính sách của lãnh đạo trong thời gian dài là "*khuynh loát chính trị, lạm dụng đất nước và quắn chung*". Chính sách ấy phải được sửa sai, cải biến tích cực trong nhiệm kỳ đến.

Gần đến đại hội, giới trí thức cũng bàn nhiều vấn đề, trong đó tâm điểm là một nhận định của tướng Trần Độ. Trong quá trình cống hiến vì dân tộc, vị tướng này cuối đời nhận ra lý tưởng chỉ là lừa dối, là "*nỗi niềm cay đắng của một cuộc cách mạng và của một kiếp người*". Ông cho rằng hệ thống chính trị ông từng tham gia nay đã thành hệ thống đàn áp b López nghẹt. Về câu hỏi của ông: "*Đảng bây giờ là đảng gì, đảng của ai?*", trí thức khẳng định: đảng của đảng. Về văn kiện tiếp tục kiên định mục tiêu XHCN, trí thức ủng hộ ông công khai bác bỏ "*thứ CNXH đã thất bại ở thế giới và đã gây nên nghèo đói ở Việt Nam*" và cho rằng kinh tế thị trường không thể đi đôi với định hướng XHCN.

Đối với quốc nạn tham nhũng, giới trí thức chỉ ra vào năm 1995 ông Trần Độ đã đề cập nguyên nhân: "*Đảng giữ độc quyền, độc tôn, không có cơ chế giám sát, không có lực lượng nào giám sát. Đó chính là nguồn gốc của sự lộng quyền, tham nhũng mà không có một vận động chống đối nào*". Đến nay, tham nhũng lan rộng chỉ có thể lý giải do đảng viên chức quyền biến chất. Người ta cũng đặt câu hỏi như vị tướng từng hỏi: "*Nhà nước này chống tham nhũng hay chống những người chống tham nhũng?*". Trước đây, tướng Trần Độ đã đề nghị phải cho dân được bầu cử tự do, được tiếp cận thông tin

và giám sát. Nhưng ở đại hội này, giới trí thức cho rằng bầu cử vẫn không đáp ứng nguyên tắc đó, vì vẫn chỉ mỗi ứng cử viên của Đảng Cộng sản.

Tiến sĩ Đỗ Xuân Thọ tại Hà Nội nêu thắc học thuyết Marx-Lenin và tình trạng "*mù mờ*" của mô hình XHCN để lại nhiều hậu quả xã hội, nhất là tham nhũng và bưng bít. Theo ông, đa số đảng viên cộng sản hiện đồng quan điểm gạt bỏ học thuyết này, thay bằng tinh thần dân tộc. Giáo sư Dương Phú Hiệp và tiến sĩ Mai Liêm Trực cũng nói lên nhiều suy nghĩ tâm huyết với đất nước và dân tộc. Hai ông cho biết người dân đang theo dõi, chờ đợi vấn đề quan trọng nhất: đường lối có gì mới, nhân sự có ai mới. Nói cách khác, đó là chính sách và con người thực hiện chính sách. Đường lối mới mà lãnh đạo bảo thủ thì i ạch. Đường lối cũ thì tiếp tục chêch hướng tiến bộ. Để xây dựng đường lối mới và đúng, các nhà lãnh đạo cần quan tâm người dân nghĩ gì, muốn gì. Ông Mai Liêm Trực còn cho rằng: "*Một dân tộc may mắn hay bất hạnh là do người lãnh đạo dân tộc ấy. Một quốc gia muốn đi lên nhanh có ba yếu tố về lãnh đạo: mạnh, sạch và có tâm nhìn... Nếu thiếu một trong ba yếu tố thì dân tộc đó phát triển túc tắc hoặc bất hạnh*".

Nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An trả lời phỏng vấn báo chí cũng đề cập nhiều thực tiễn đang đòi hỏi giải quyết. Ông ủng hộ việc hoán vị đề cao dân chủ lên trước công bằng trong khẩu hiệu: "*Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*", bởi vì dân chủ là yếu tố trước tiên quan trọng để tạo ra công bằng. Một xã hội không có dân chủ, người dân không được biết và không có quyền quyết định những vấn đề của chính mình cũng như đất nước trong thời gian dài là nguồn gốc bất công hiện nay. Ông cho rằng từ xã hội thần dân chuyển sang xã hội công dân, quan trọng là phải dựa trên "*nền dân chủ công hòa*". Yếu tố này từng xuất hiện không quá một lần trong lịch sử ở quốc hiệu đầu tiên: Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ngày nay, cần xác định lại vị trí và vai trò của **Dân Chủ** trong đời sống mới. Về yếu tố "*hồng và chuyên*", trong chọn nhân sự từ trước đến nay "*hồng*" được xem là đáp ứng đúng đủ tiêu chuẩn chính trị. Ông cho rằng "*hồng*" phải thực chất, chứ không phải chỉ là "*cái danh đảng viên*", không phải "*chỉ thấy danh mà không thấy thực*". Ông khẳng định: "*Hồng không đồng nhất với đảng viên. Nhiều người ngoài đảng vẫn có thể hồng*". Vậy thì tại sao tỉ lệ những đại biểu không đảng vẫn rất hiếm trong các cuộc bầu cử, ở chức vụ địa vị cao càng hiếm?

Đảng Cộng sản đang lộ rõ bạc nhược và cơ hội. Người vào Đảng phần nhiều không có động cơ cống hiến, rèn luyện chỉ là kỳ "*tu thân*" như ứng cử viên "*ăn ở nhỏ nhẹ*" trước bầu cử. Đảng viên đương nhiệm sợ mất quyền lợi và địa vị, sợ bị kỷ luật và khai trừ. Chức vụ cao thêm sợ "*mất ghế*". Nếu nhìn trong hệ thống chính trị từ trên cao xuống, sẽ thấy rất rõ hiện tượng tất cả chỉ vì mục đích "*cố bám*". Vì thế, Đảng vẫn không dám công khai mở cuộc thu thập toàn bộ tâm tư nguyện vọng của người dân và chuyển cho một bộ phận trí thức độc lập tham mưu chấp bút văn kiện. Cách xây dựng văn kiện vẫn là viết trước dự thảo và chuyển đến các đoàn thể chính trị "*phe ta*" góp ý, lại còn quán triệt phải trên cơ sở "*chỉ bổ sung sửa đổi những gì đã được thực tiễn chứng minh là đúng, cẩn thiết và phổ biến*". Việc góp ý văn kiện chỉ ở mức độ câu chữ hay những ý nhỏ, không ai được phép phá vỡ toàn bộ cái "*lô cốt tư tưởng chủ đạo*" đã định ra. Góp ý như thế mà là dân chủ? Tại sao tôi phải góp ý để hoàn thiện cho anh, trong khi tôi không được đưa ra chương trình, phương án và bộ phận thực hiện của tôi? Không ai hy vọng gì về đường lối nhiệm kỳ đến. Ngoài một số cốt cán đoàn thể chính trị góp ý văn kiện, cả xã hội chẳng ai quan tâm.

Cũng trong thời gian đại hội Đảng các cấp tiến tới đại hội Đảng toàn quốc, tiến sĩ Lê Văn Bảo trong một chính luận trên báo Quân Đội Nhân Dân đã nêu ra hàng loạt lo ngại về "*tự diễn biến*" trong nội bộ. Đó là cuộc khủng hoảng lý luận do "*chưa giải đáp có căn cứ khoa học, thuyết phục những vấn đề mà thực tiễn đặt ra*", là các tệ nạn ngay trong bộ máy đảng và chính quyền các cấp "*chưa được đẩy lùi*" cùng với kỷ luật kỷ cương "*còn nhiều mặt bị buông lỏng*". Đó là cán bộ đảng viên thiếu kiên định vững vàng, thiếu tu dưỡng rèn luyện, phẩm chất và năng lực hạn chế, chạy theo lợi ích cá nhân, suy thoái tư tưởng, phai nhạt lý tưởng. Đó còn là không ít quan chức cao cấp nay về hưu và "*có những ý kiến lệch lạc, nhìn nhận, phê phán lịch sử thiếu khách quan, toàn diện; đòi đa nguyên, đa đảng theo mô hình dân chủ phương Tây*... Phản ứng ngay trong Đảng Cộng sản cũng cho thấy nguy cơ sa lầy chính trị đã quá rõ ràng. "*Tự diễn biến*" là tất nhiên một khi mục ruỗng và biến chất xuất hiện từ bên trong.

Hiện nay, một bộ phận người dân xem chính trị là thủ đoạn, là bẩn thiêu nên không tham gia; chủ yếu chỉ tập trung chuyên môn, việc làm theo ngành nghề hay có chí hướng học thuật, kinh doanh. Số khác tâm lý mệt mỏi, thờ ơ thời cuộc. Nhiều người sợ nêu ra chính kiến sẽ phải trả giá bằng tù không

tội, bị đòn áp và theo dõi... vì pháp luật lâu nay vẫn nắm trong tay Đảng. Những người khác vẫn bị truyền thông "*yếu phái*" và hệ thống chính trị bịt miệng che mắt, chưa nhìn thấu đáo nguyên nhân xã hội trì trệ tột hậu mĩ chục năm nay, chưa hiểu vì sao tập đoàn người "*tư bản đỏ*" ngự trị được trên đa số đói nghèo. Thế hệ trẻ là tương lai đất nước, nhưng hầu hết chỉ mong việc làm, thu nhập, lập thân lập nghiệp. Một số lao động xuất khẩu hay du học cũng chỉ muốn đổi đời và tránh xa thể chế cộng sản...

Chỉ một tỉ lệ rất ít người có tâm huyết chính trị, là nhân tố quan trọng dự báo và kiến thiết xã hội. Họ chấp nhận bi kịch cái cũ lạc hậu nhưng chưa bị đào thải còn cố gắng nát yếu tố mới hình thành để tiếp tục kéo dài duy trì ngôi vị. Số ít người đó rất cần sự ủng hộ của đồng bào quần chúng để có thể góp phần đưa ra chương trình hành động thiết thực, đảm bảo lợi ích dân tộc. Tham gia điều chỉnh chính thể là quyền và nghĩa vụ công dân góp phần xây dựng xã hội tốt đẹp hơn. Người dân Việt càng phải chung tay gỡ bỏ vật cản và chướng ngại, san lấp hố vực và dốc hiềm... bằng tinh thần ôn hòa, theo khuôn phép pháp luật. Mỗi người biết mà không nói, nói mà không hành động, thấy đúng mà không làm, thấy người khác làm đúng mà không cùng làm, thấy người khác làm đúng bị đòn áp mà không bênh vực... thì chưa hoàn thành đạo lý, bổn phận công dân. Nếu ai cũng bàng quan thì tương lai ai là chủ nhân đất nước? Phải chăng không bao lâu nữa Việt Nam phải thuê lãnh đạo từ nước ngoài như thuê giám đốc hay sát nhập vào nước khác? Càng sợ là càng làm cho chúng ta yếu đuối và kẻ cai trị không mạnh hơn nhưng chúng ta tưởng họ trở nên mạnh hơn.

Nhìn chung, cho dù đại hội lần này có tiếp tục xác định kiên trì mục tiêu CNXH, ca ngợi đó là mô hình ưu việt, cũng như tiếp tục "*sáng tạo*" lý luận, vẫn sẽ không thuyết phục được công luận. Chỉ khi nào đại hội tuyên bố thật sự sửa sai, đáp ứng yêu cầu bình đẳng và công bằng xã hội, trả lại chức năng độc lập và định ra cơ chế nhà nước minh bạch, thực hiện quyền công dân theo hiến định và chấm dứt che giấu sự thật bằng phương thức "*bình mới rượu cũ*", thì đại hội mới đón nhận được sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân.

Những nhân tố tích cực thời hội nhập

Thực trạng xã hội đã rõ: tham nhũng lạm quyền tràn lan, môi trường bị ô nhiễm và tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, hố ngăn cách giàu - nghèo ngày càng sâu rộng, đạo đức và chuẩn mực xã hội xuống cấp, chủ quyền đất nước bị đe dọa, giáo dục tiếp tục là vấn đề nan giải, thông tin một chiều bưng bít sự thật... Trong đường lối và hành động cụ thể của Đảng Cộng sản, chưa có biểu hiện nào kiên quyết và biện pháp nào hiệu quả nhằm sửa sai và đổi mới thật sự. Vì thế, cũng như xu hướng "*phá rào*" thời đổi mới, xã hội tiếp tục xuất hiện nhiều nhân tố tích cực đi đầu, góp phần đổi mới đất nước thời kỳ hội nhập.

Xu thế đổi mới

Đó là những cá nhân, không phân biệt độ tuổi, lý lịch, tôn giáo, trình độ, ngành nghề... Dù không gian cư trú, môi trường nghề nghiệp, hoàn cảnh sinh sống, lứa tuổi và trải qua các thời kỳ chế độ khác nhau..., họ gặp nhau ở việc nhận ra chân lý cuộc sống, tìm kiếm và kiến tạo đời sống dân chủ, góp phần đưa đất nước phát triển. Họ tham gia phong trào đấu tranh trên tinh thần ôn hòa, bất bạo động, bằng khả năng của mình về lý luận, báo chí, phản biện, chất vấn, hình thành môi trường thông tin tự do, biểu tình đòi lại quyền lợi đã bị tước đoạt.

Đó là các nhà cách mạng lão thành như: Hoàng Minh Chính, Nguyễn Hộ, Trần Xuân Bách, Đào Xuân Sâm, Tống Văn Công, Đặng Quốc Bảo, Trần Độ... Hàng loạt trí thức trên nhiều lĩnh vực như giáo dục, pháp luật, văn hóa xã hội, các nhà tu hành và tôn giáo... không còn ngại bị trù dập, cô lập, tù đày, luôn đi đầu trong công cuộc phục sinh nền dân chủ. Họ đã và đang nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của các tầng lớp xã hội có tư tưởng canh tân và đòi hỏi công bằng, của công luận báo chí tự do, cũng như các tổ chức và chính phủ tiến bộ trên thế giới.

Đó là Khối 8406, Phong trào Dân chủ Việt Nam, Tập hợp Thanh niên Dân chủ... Trang bauxit.info và một số trang website khác, những blog của Tô Hải, Huy Đức, Đoan Trang, Bùi Minh Quốc, Nguyễn Quang Lập, Trương Duy Nhất, Bùi Chí Vinh... luôn là thủ quan điểm phản ánh sự thật xã hội. Đó là những cuộc biểu tình của dân oan nhiều vùng miền trong nước, cùng hàng ngàn đơn khiếu nại tố cáo. Đó là những người dân, phần lớn không để lại tên tuổi đã bất chấp đòn áp dã man, tham gia các cuộc

nổi dậy ở Thái Bình, Tây Nguyên, Thái Hà, Tam Tòa, Loan Lý, Làng Mai, làng Khmer ở Tịnh Biên An Giang, Đồng Chiêm...

Không ít tiếng nói vì tự do, dân chủ, nhân quyền đã phải chịu tù đày. Bác sĩ Nguyễn Đan Quế từng tham gia thành lập Mặt trận dân tộc tiến bộ. Năm 1980, ông thành lập Cao trào Nhân bản, kêu gọi nhà nước mở rộng nhân quyền, thực hiện đa nguyên chính trị và tuyển cử tự do. Ông lại bị kết tội "âm mưu lật đổ chính quyền" với mức án 20 năm tù giam và quản thúc 5 năm. Dưới áp lực của quốc tế, ông được trả tự do năm 1988. Năm sau, ông lại kêu gọi dân chủ, liên hệ với các phong trào dân chủ trong và ngoài nước. Năm 2004, ông bị kết án 30 tháng tù vì tội "Lợi dụng các quyền tự do dân chủ", nhưng cuối năm ông được thả ra.

Bác sĩ Phạm Hồng Sơn từng dịch tài liệu "*Thế nào là dân chủ*" với mong muốn đem lại đời sống tự do tốt đẹp, phổ biến trên website Đại sứ quán Hoa Kỳ ở Hà Nội và một số website khác, đồng thời gửi cho Bộ Chính trị Đảng Cộng sản. Ông bị bắt giam và tại phiên xử kín năm 2003, cáo trạng kết tội ông là gián điệp quan hệ với "*phản động lưu vong ở nước ngoài*" chống phá nhà nước, phát triển lực lượng đối lập. Tòa tuyên ông 13 năm tù. Phong trào dân chủ thế giới đã lên tiếng bênh vực, nên phiên tòa xử phúc thẩm giảm xuống còn 5 năm tù giam và 3 năm quản chế. Năm 2006, ông được trả tự do.

Nhà báo Nguyễn Vũ Bình từng 10 năm làm việc ở tạp chí Cộng Sản. Đầu năm 2001, ông kêu gọi dân chủ nhân quyền, lập ra Đảng Dân chủ Tự do, câu lạc bộ Dân chủ, Hội nhân dân chống tham nhũng, kêu gọi cải cách chính trị. Năm 2002, công an khám nhà và bắt giam ông sau khi ông gửi tài liệu phản ánh tình hình vi phạm nhân quyền ở Việt Nam đến Ủy ban nhân quyền thuộc Quốc hội Hoa Kỳ. Phiên xử kín đã tuyên ông 7 năm tù và 3 năm quản thúc. Các tổ chức nhân quyền và hội nghề nghiệp báo chí lên án, nhưng phiên phúc thẩm vẫn y án. Ông nhận bản án, tuyên bố: "*Đối với tôi, tự do hay là chết*" và bắt đầu tuyệt thực. Gần 3 tuần sau, tòa án đồng ý xét lại vụ án.

Tiến sĩ Nguyễn Thanh Giang là một trong những người ra báo Tổ Quốc, từng viết bài nhìn nhận cuộc đời Hồ Chí Minh, lên án báo An ninh Thế giới "*càng giấy giữa điện cuồng, càng dấn sâu vào tội lỗi*" khi cho đăng bài bôi nhọ và vu cáo đấu tranh dân chủ. Ông liên tiếp bị công an quấy nhiễu, khủng bố tinh thần. Tháng 2-2010, ông viết một bức thư cho biết sẽ tự thiêu ở tuổi 74 nếu tiếp tục bị gây áp lực: "*Tôi không còn ân hận, cũng không nuối tiếc gì nhiều nữa mà sẵn sàng bắt cháy lên ngọn lửa căm phẫn ngất trời để mọi người nhanh chóng nhìn rõ những bộ mặt, những tâm địa xảo trá bất lương của kẻ bất chấp công lý, đạo lý, đe dọa mãi nhân dân tôi trong những nỗi đắng cay, oan khuất trường cửu*".

Nhà văn Nguyễn Xuân Nghĩa cùng Phạm Thanh Nghiên, Vũ Cao Quận năm 2007 gửi đơn đề nghị Ủy ban nhân dân Thành Phố Hà Nội cho tổ chức cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc chiếm biển đảo theo quy định điều 69 của hiến pháp. Ngày biểu tình đến gần, ông bị buộc không được ra khỏi nhà. Sau đó, ông liên tục bị công an theo dõi, quấy nhiễu, hành hung và đe dọa. Phạm Thanh Nghiên bị bắt tháng 9-2008 và bị kết tội "*tuyên truyền chống nhà nước XHCN*", mức án 4 năm tù và 3 năm quản thúc. Ban đầu, bà bị quy tội treo băng rôn phản đối Trung Quốc, sau lại chuyển thành tội tuyên truyền chống chế độ qua việc phát tán bài viết "*Uất ức quá biển ta ơi*". Cũng trong sự kiện này, tòa đã tuyên nhà văn Trần Đức Thạch, nhà giáo Vũ Hùng, kỹ sư Phạm Văn Trội, Nguyễn Văn Túc, Nguyễn Văn Tính, Nguyễn Kim Nhàn, Ngô Quỳnh, Nguyễn Mạnh Sơn từ 2 đến 6 năm tù.

Nhà văn Trần Khải Thanh Thủy viết sách báo từ năm 1993. Tháng 4-2007, bà bị Công an Thành phố Hà Nội bắt vì tội "*tuyên truyền chống nhà nước*". Tháng 2-2010, bà bị xử 3 năm rưỡi tù vì tội "*cố ý gây thương tích*", một tội được cơ quan an ninh dàn dựng bằng hình ảnh và chứng cứ giả mạo để hợp thức hóa bắt giam. Luật sư bào chữa đã nêu ra tại phiên tòa 5 điểm khẳng định chứng cứ là dàn dựng, tòa không có ý kiến trả lời và vẫn kết án. Hồ Thị Bích Khương cũng có những việc làm kêu gọi dân chủ, liên kết với các lực lượng đấu tranh, bị công an bắt giam, tra tấn gây thương tích dã man trong tù, nay đã được trả tự do.

Những người từng bị bắt giam, đòn áp, tra tấn và kết tội trên đây đúng là tù nhân lương tâm, hy sinh vì tự do dân chủ cho đất nước. Không những công luận trong nước ủng hộ, mà các tổ chức nhân quyền thế giới cũng đã trao cho họ các giải thưởng như Giải thưởng Raoul Wallenberg, Giải thưởng Robert Kennedy, Giải thưởng Hellman/Hammett, Giải thưởng Heinz R. Pagels hay ghi danh ứng cử Giải Nobel hòa bình.

Giải thưởng Hellman/Hammett do tổ chức Human Rights Watch lập ra năm 1989, theo chúc thư của nhà biên kịch Lillian Hellman. Bà quyết định dành tài sản của mình hỗ trợ người cầm bút bị cô lập và đòn áp do có chính kiến riêng. Từ khi thành lập đến nay, gần 700 giải thưởng đã được trao tặng, trong

đó dành cho Việt Nam: các nhà báo Nguyễn Vũ Bình, Nguyễn Văn Hải (Hoàng Hải, Điếu Cày), Nguyễn Khắc Toàn; các nhà văn Trần Khải Thanh Thủ, Nguyễn Xuân Nghĩa; các luật sư Nguyễn Văn Đài, Lê Chí Quang, Lê Thị Công Nhân, Lê Quốc Quân; các cựu sĩ quan Phạm Quế Dương, Trần Anh Kim; các nhà trí thức Nguyễn Xuân Tụ (tức Hà Sỹ Phu), Đỗ Nam Hải, Nguyễn Phương Anh, giáo sư Nguyễn Chính Kết, bác sĩ Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Thượng Long, Vi Đức Hồi, Phạm Thanh Nghiêm; các vị tu hành như Thượng tọa Thích Thiện Minh, Linh mục Nguyễn Văn Lý... Nhiều vị đã nhận Giải Hellman/Hammett, đồng thời còn được nhận giải thưởng của Mạng lưới Nhân quyền Việt Nam ở Hoa Kỳ thành lập từ năm 2002 đến nay, như Hòa thượng Thích Quảng Độ, bác sĩ Nguyễn Đan Quế, cụ Lê Quang Liêm, Linh mục Phan Văn Lợi, Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ, Mục sư Nguyễn Công Chính, ông Hoàng Minh Chính, bán guyệt san Tự Do Ngôn Luận.

Người Việt nước ngoài còn có hàng loạt cá nhân, tổ chức và các phương tiện thông tin góp phần cổ vũ tự do dân chủ, đa nguyên đa đảng, xây dựng xã hội dân sự. Trong đó, phần lớn tiếng nói có tinh thần tự cường dân tộc, tinh thần phản biện ôn hòa đối với chủ trương đường lối làm trì trệ đất nước. Nhưng tất cả bị quy vào dạng thúc đẩy "*diễn biến hòa bình*". Chỉ thị số 34-CT/TW giữa năm 2009 của Đảng Cộng sản tổng kết: "*Theo báo cáo của Bộ Công an, hiện có 413 tổ chức phản động; 62 đài phát thanh và truyền hình, 390 báo và tạp chí phản động và 88 nhà xuất bản ở hải ngoại chống phá ta. Từ sau Đại hội X, ta phát hiện thêm 2 đài (Đài tiếng nói thanh niên và Đài Hồn Việt), 5 tổ chức phản động mới và 20 chiến dịch tuyên truyền phá hoại tư tưởng đối với Việt Nam*".

Dù Đảng Cộng sản không chấp nhận có đối lập, nhưng cộng đồng người Việt đã có nhiều tổ chức chính trị hoạt động như: Đại Việt Cách Mạng Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng, Đảng Dân Chủ Nhân Dân, Đảng Tân Đại Việt, Đảng Vì Dân, Đảng Nhân Dân Hành Động, Liên Minh Dân Chủ và Nhân Quyền, Liên Minh Dân Chủ Việt Nam, Phong Trào Quốc Dân Việt Nam Hành Động, Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên, Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam, Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, Việt Nam Canh Tân Cách Mạng Đảng, Việt Nam Quốc Dân Đảng...

Vấn đề là cần phải tìm hiểu nguyên nhân ra đời, sự tồn tại và hoạt động của xu hướng đổi lập. Đấu tranh vì dân chủ bằng nhiều hình thức khác nhau ngày càng nhiều, không chấp nhận Đảng Cộng sản nói thay mọi tư tưởng tình cảm mà thật ra là nói cho và nói vì chính họ. Nếu tinh thần đổi thoại cởi mở, trung thực được tôn trọng và duy trì thường xuyên, thông tin từ các kênh truyền thông sẽ được điều chỉnh bởi sự thật. Đời sống công luận xã hội hiện nay bị dồn nén chật hẹp, chứa nhiều yếu tố không đồng nhất, không đồng hành. Đảng Cộng sản với lý luận Marx-Lenin hiểu rất rõ tính hai mặt của sự vật hiện tượng, nhưng vì bảo thủ nên đã cố tình gạt bỏ, đàn áp. Chắc chắn mâu thuẫn phải được giải quyết để hình thành một diễn đàn mới.

Việc đảm bảo quyền của người dân được tiếp cận thông tin sẽ tác động tích cực vào cuộc sống. Thông tin hai chiều được công khai, không dùng vào việc đối phó che lấp sẽ cải thiện cách thức làm việc của chính quyền. Thông tin còn là yếu tố hàng đầu của nền dân chủ ở mọi cấp độ. Mọi lĩnh vực và đối tượng có quyền ngang nhau về khai thác và hưởng thụ giá trị thông tin cũng góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Cơ chế thông tin công khai làm tăng lòng tin của người dân, góp phần phát triển an toàn, vững bền và thịnh vượng. Vì thế, cần phải luật hóa quyền được tiếp cận thông tin dành cho toàn dân sau khi đã quy định chung trong hiến pháp. Xã hội cần có công cụ và phương tiện tạo ra cơ chế thông tin mở, sâu rộng mọi lĩnh vực. Một xã hội dân chủ trước hết phải tự do thông tin, xem xu thế đổi lập và phản biện là tất yếu. Không còn lý do gì để Đảng Cộng sản loại các cá nhân và tổ chức nói trên ra khỏi đời sống chính trị, không được tham gia vào công luận và nói lên tiếng nói bảo vệ quyền lợi dân tộc.

Một đảng và đa đảng

Thực chất thâu tóm quyền lực

Trong bài viết đăng trên tạp chí Cộng Sản số 2-1990, quan điểm một đảng được thể hiện như sau: "*Trong điều kiện Việt Nam hiện nay cũng như trong tương lai, không có sự cần thiết khách quan nào để tạo dựng nên các đảng phái chính trị đối lập. Một chế độ dân chủ chân chính không phải được quyết định ở chỗ có một đảng hay nhiều đảng. Vấn đề là ở chỗ nền dân chủ đó hình thức hay có thực chất, dân chủ cho một thiểu số hay cho đa số nhân dân*". Nếu căn cứ quan điểm này để trao đổi các vấn

đề xã hội, sẽ diễn ra bàn cãi khó chấm dứt thực trạng hình thức hay thực chất trong dân chủ, thiểu số hay đa số được hưởng dân chủ.

Các đảng phái chính trị đối lập có thể khác nhau về đường lối, phương pháp lãnh đạo nhưng cùng một mục tiêu góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền và đưa xã hội đến dân chủ. Trong trường hợp đó, nhà nước và pháp luật là trụ cột, hoàn toàn không phải các đảng đối lập chính trị có thể khuynh loát và gây rối loạn. Trả lời phỏng vấn Đài RFA mới đây, luật sư Cù Huy Hà Vũ đã giải thích một khi hiến pháp hiện nay “*không có bất kỳ câu nào, từ nào, quy định nào*” cho thấy Đảng Cộng sản Việt Nam và những tổ chức tiền thân trước đó là đảng phái chính trị duy nhất thì mặc nhiên phải có đảng phái chính trị khác. Ông chỉ rõ: “*Tức là ngay hiến pháp cũng đã khẳng định, ở Việt Nam, dưới chế độ gọi là Cộng sản, chế độ đa đảng vẫn luôn tồn tại và tồn tại trước hết ở trong hiến pháp*”. Một khi vẫn đề đã tồn tại trong hiến pháp, theo ông không còn lý do để né tránh hay cầm đoán đa nguyên đa đảng: “*Để có được việc thực thi một cách nghiêm túc những quy định pháp luật, bảo vệ những quyền lợi chính đáng của người dân, thì tôi - Cù Huy Hà Vũ - khẳng định: Cách duy nhất là phải có chế độ đa đảng tại Việt Nam!*”

Chính đảng chỉ có thể được giải thích là độc quyền. Để có hơn ba triệu đảng viên, các tổ chức cơ sở đã rà soát lý lịch nhiều lần, thậm chí căn cứ vào lý lịch để phân loại khác nhau. Điều kiện tiên quyết ổn định công tác và tiến thân là phải được kết nạp Đảng. Không được kết nạp Đảng chỉ có thể là công chức bậc thường hay thường dân. Chúng ta cũng biết, không phải ngay sau 1975, sau 35 năm thống nhất đất nước, con em những gia đình liên quan chế độ trước 1975, gia đình Công giáo vẫn bị phân biệt, chịu thiệt thòi, hiếm có những cơ hội thuận lợi. Phân biệt lý lịch và thành phần là nguyên nhân đầu tiên, ở ngay khâu nhân sự, tạo ra chính đảng và độc quyền.

Mặt khác, đến lúc này trong hàng ngũ Đảng Cộng sản đã có sự phân hóa giữa đảng viên chức quyền giàu có và đảng viên liêm khiết trong sạch hoặc chỉ có thể sống bằng đồng lương; giữa thoái hóa biến chất dẫn đến tham nhũng và mất tư cách đạo đức với tâm huyết dân tộc đã trả thẻ ra khỏi Đảng, giữa đảng viên lớn tuổi nhưng bảo thủ và trẻ trung với lớp đảng viên trẻ hoàn toàn thực tế trong kinh tế thị trường, giữa hơn ba triệu đảng viên cơ sở chỉ làm công cụ cho một nhóm đảng viên có chức quyền từ Bộ Chính trị đến các cấp dưới. Tình hình tư tưởng xã hội đa dạng ấy tất yếu sẽ dẫn đến đa đảng đại diện cho những nhóm khác nhau về lý tưởng, phương pháp lãnh đạo và phân phôi quyền lợi.

Công an và quân đội, về nguyên tắc là lực lượng duy trì an ninh và bảo vệ đất nước. Nhưng ở Việt Nam, lực lượng vũ trang được điều động đàn áp người dân. Còn có sự kiện trong lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam, vào tháng 5-1946 tại Trường võ bị Trần Quốc Tuấn ở Sơn Tây, Hồ Chí Minh trao lá cờ có dòng chữ: “*Quân đội ta trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng*”. Lá cờ ấy ngày nay đã thay bằng khẩu hiệu: “*Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân...*”. Lại thêm Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khẳng định Đảng lãnh đạo tuyệt đối và mọi mặt đối với lực lượng vũ trang. Thanh niên vào quân đội không còn trung thành phục vụ đất nước mà để bảo vệ đảng chính trị?

Tình hình cho thấy sức mạnh chuyên chính vô sản không còn gắn liền với liên minh công - nông, thay vào đó là tuyên giáo - lực lượng vũ trang. Lực lượng phổi hợp mới này có hai nhiệm vụ: chuyển ý chí của Đảng đến nhân dân - bảo vệ Đảng từ trong nội bộ ra ngoài. Câu hỏi đặt ra: hiện xã hội đã độc đảng, có cần thiết phải áp đặt nhận thức về đảng mọi nơi, mọi lúc, mọi đối tượng hay không, nếu không phải là tiếp tục củng cố độc quyền? Phải chăng đây là biểu hiện tà giáo công với bạo lực? Và vì sao tầm ảnh hưởng, mức độ áp đặt ấy không bị giới hạn bởi một điều luật nào? Đó là nguyên nhân sâu xa của một chính đảng đã làm triệt đất nước, xâm hại quyền lợi dân tộc.

Để xã hội hạn chế phân biệt đối xử chính trị, thêm lần nữa khẳng định phải trả lại cho nhà nước độc lập, pháp quyền và dân chủ. Chỉ có như vậy, xã hội mới thật sự có được “*Nhà nước của dân, do dân, vì dân*”. Một nhà nước trở thành lực lượng “*ra tay*” khi đảng “*chỉ tay*” thì nhà nước đã nằm trong tay đảng. Tướng Trần Độ trong những năm đổi mới từng cho rằng Đảng Cộng sản phải tự mình từ bỏ độc tôn độc đảng, từ bỏ độc quyền toàn trị và khôi phục vai trò, vị trí chính phủ. Để làm điều đó, theo ông phải sửa chữa luật pháp theo đúng tinh thần hiến pháp: “*Phải có những đạo luật ban bố quyền tự do lập hội, lập đảng, tự do ngôn luận, luật báo chí, xuất bản. Sửa chữa các luật bao cử ứng cử tự do, từ bỏ quyền quyết định của cơ quan tổ chức Đảng, từ bỏ “hiệp thương” mà thực chất là gò ép*”.

Dịp Quốc khánh 2009, giáo sư Nguyễn Trọng Phúc thuộc Học viện Chính trị - Hành chính, trong trả lời phỏng vấn báo chí nước ngoài, khẳng định: “*Đảng Cộng sản Việt Nam dứt khoát, trước sau như một, không chấp nhận có đa nguyên, đa đảng ở Việt Nam... Hiện nay pháp luật Việt Nam, điều lệ và*

cương lĩnh của Đảng Cộng sản không chấp nhận chuyện này. Và một đảng không có nghĩa là mất dân chủ và đa đảng không có nghĩa là dân chủ". Theo ông, có nhiều con đường đi đến khẳng định chế độ chính trị nào được toàn dân ủng hộ, không nhất thiết trưng cầu dân ý; cứ theo dõi đời sống, tình cảm, thái độ của người dân như thế nào là có thể hiểu được.

Có người hỏi lại: Đảng Cộng sản không chấp nhận đa nguyên đa đảng là không chấp nhận "tự diễn biến" trong nội bộ, làm sao có quyền không chấp nhận cho cả xã hội rộng lớn vốn chứa nhiều tư tưởng và quan điểm khác nhau? Ai cầm được tự do tư tưởng ở con người? Ai cầm được một công dân đất nước công khai chọn lựa hay không chọn lựa đường lối lãnh đạo của một đảng phái chính trị? Về điều lệ và cương lĩnh không chấp nhận đa nguyên thì nó cũng chỉ có giá trị giới hạn trong tổ chức để ra điều lệ và cương lĩnh ấy mà thôi.

Giáo sư khẳng định pháp luật "*không chấp nhận chuyện này*", nhưng văn bản luật cao nhất là Hiến pháp 1992 không quy định Đảng Cộng sản là lực lượng chính trị duy nhất lãnh đạo xã hội. Lập luận "*một đảng không có nghĩa là mất dân chủ*" mới chỉ đề cập một nửa vấn đề, bởi vì nó không bao hàm như vậy sẽ có dân chủ. Điều này còn tùy thuộc vào thực tế lãnh đạo của đảng đó, mà thực tế thì hiện nay đã quá rõ. Nên hiểu dân chủ là một giá trị đời sống xã hội, cần thiết cho tất cả mọi người, các đảng có thể góp phần xây dựng và mở rộng dân chủ; hoàn toàn không phải có quyền quyết định tạo ra hay triệt tiêu, mở rộng hay thu hẹp, buông thả hay nắm giữ ban phát dân chủ.

Nhận định các nước đa đảng chưa hẳn có dân chủ chẳng qua là ngụy biện. Đảng phái không quyết định việc có hay không có dân chủ, mà nó tác động để thúc đẩy dân chủ diễn ra theo chiều hướng tích cực hơn, nhanh hơn. Chỉ có một đảng, tất yếu dân chủ bị lạm dụng, chiếm dụng. Hãy nhìn lại các nước đa đảng, đời sống dân chủ dĩ nhiên vẫn còn những vấn đề cần bàn, nhưng nhìn chung toàn cục thì bao giờ cũng tiến bộ và tích cực hơn so với vài nước còn chế độ độc đảng. Về vấn đề này, ông Hà Sĩ Phu đã có lần trả lời: "*Nếu vậy thì chúng ta chỉ còn biết nhắc lại cái điều sơ đẳng: "đa" là điều kiện cần, chứ không phải là điều kiện đủ!*"

Vì sao giáo sư Phúc khẳng định tiếp tục duy trì chế độ chính trị ở Việt Nam bằng định tính mà né tránh phương pháp có thể định lượng như trưng cầu dân ý cho ra kết quả rõ ràng? Bởi vì trước đây trong chiến tranh, Đảng dựa vào định tính và duy tình, vốn là đặc điểm lâu đời của người Việt, để tồn tại. Nhưng ngày nay thì tình và lý lẫn lộn nơi công quyền, trong các quan hệ công tác, nơi tòa án, trong các quan hệ bè phái tham nhũng và cá trong hiến pháp. Khi cần cho vận động, Đảng kêu gọi nghĩa tình, nhưng khi trấn áp cá nhân và nhóm đối lập thì mọi giá quy chụp bằng điều luật để trở thành có tội.

Xét sâu xa ngọn nguồn, giá trị dân chủ phương Tây đã đến với Việt Nam thông qua các nhà truyền giáo từ thời vua Gia Long. Về sau, những lần diễn thuyết của Phan Chu Trinh tại Hà Nội hay Sài Gòn nhiều lần đề cập đến đời sống dân chủ. Đảng Cộng sản những năm còn hoạt động bí mật hay bán công khai cũng dựa vào dân chủ vận động quần chúng. Khi nền dân chủ XHCN xuất hiện, các giá trị dân chủ chung của nhân loại, nhất là tự do dân chủ cá nhân, bị tước đoạt. Nền dân chủ ấy đã bị đảng cầm quyền biến thành hai mặt: lợi dụng phẩm chất và niềm tin của dân tộc luôn đặt lợi ích cộng đồng lên hàng đầu, ngăn chặn bất cứ đòi hỏi hay quyền lợi chính đáng cá nhân. Nhưng đến khi quyền lợi của dân tộc bị xâm hại, quyền lợi cá nhân các quan chức cộng sản được tăng cường, người ta thấy rõ thêm thực tế hoàn toàn ngược lại.

Dịp kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản năm 2010, nguyên Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã phê bình về thực trạng tham nhũng, quan liêu và chủ nghĩa cá nhân. Ông cho rằng: "*Đảng không nhận thức được là lòng tin cậy của dân chúng vào Đảng và Nhà nước đang xuống dốc trầm trọng vì các viên chức trong chính quyền và đảng viên thiếu đạo đức làm gương và tăm tối trí thức*". Một đảng tiên phong mà "*xuống dốc trầm trọng*", các đảng viên lại thiếu đạo đức lẩn tri thức, nói cách khác là thiếu **tâm** lẩn thiểu **tâm**, thì rõ ràng đảng đó đã bất lực. Giáo sư Phúc có thể trả lời như thế nào về vấn đề một đảng và đa đảng trước phê bình của nguyên Tổng Bí thư?

Cũng vào dịp này, Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức hội thảo, xuất bản sách cùng nhiều hoạt động. Nhà báo Bùi Tín trong một trả lời phỏng vấn Đài AFP cho rằng tất cả chỉ là hình thức, những diễn văn kỷ niệm đề cập về giai cấp vô sản, quá độ từ CNTB lên CNXH trên toàn thế giới không thoát khỏi "*nặng về công thức, nặng tính giáo điều*". Và ông tin người viết ra, đọc lên, cả người nghe, không còn ai thực tâm đón nhận cả, bởi vì: "*Họ đang là những nhà tư sản, tư bản mới, có nhà đất, có cổ phần, chứng khoán, khá nhiều còn hùn hạp với các triệu phú, tỷ phú quốc tế. Họ chỉ giữ lại của lý luận cộng sản cái phần xấu nhất là nền chuyên chính độc đảng để bảo vệ tài sản riêng bất chính*".

Trong thời gian gần đây, tình hình chính trị Thái Lan có một số bất ổn bởi các cuộc biểu tình. Nhân đó, hệ thống tuyên truyền ở Việt Nam đưa ra nhận định: đa nguyên đa đảng đấu tranh dẫn đến thực trạng trên, thậm chí sẽ có thể cát cứ, loạn lạc, nội chiến, báo thù. Trong khi đó, Việt Nam chỉ có một đảng nên vẫn ổn định phát triển. Điều gì lẩn khuất sau giải thích ấy? Trước hết, cần công nhận Thái Lan đã có dân chủ hiện đại. Quá trình nâng cao dân trí đặt ra đòi hỏi nền dân chủ ấy phải được cải tiến. Năm 2006, hàng chục ngàn người phe Áo Vàng (Liên minh Nhân dân vì dân chủ, gọi tắt là PAD) biểu tình chống cự Thủ tướng Thaksin Shinawatra. Từ năm 2009 đến nay, phe Áo Đỏ (Phong trào Liên minh dân chủ chống độc tài, gọi tắt là DAAD) xuống đường tạo ra đối trọng, ủng hộ vị cựu thủ tướng này. Nhưng đó là chuyện đảng phái. Bộ máy hành chính các cấp vẫn hoạt động, kinh tế mặc dù có thiệt hại nhưng nhìn chung vẫn phát triển, người dân vẫn tự do đi lại và công khai chính kiến. Bất ổn sẽ qua và quan trọng là Thái Lan sẽ đạt được những giá trị dân chủ tích cực, tiến bộ hơn. Biểu tình ở Thái Lan nhìn chung vẫn trong khuôn khổ ôn hòa và tôn trọng pháp luật, cho thấy người dân bày tỏ chính kiến là quyền hiến định. Cho nên, biểu tình là tất yếu, không biểu tình mới càng đáng sợ, bởi công dân sẽ trở lại là thần dân phải chấp nhận mà không được chọn đại diện cầm quyền. Xét về nguyên nhân, tiềm ẩn bất ổn cũng không phải do đa đảng, đa đảng chỉ đứng ra giải quyết khi vấn đề xuất hiện. Trong xã hội dân chủ, phản ứng của các nhóm khác nhau giúp cho quá trình vận động được tích cực hoàn toàn không phải là sụp đổ.

Ông Václav Havel từng là lãnh đạo cuộc "*Cách mạng Nhung*" ở Tiệp Khắc có bài nói chuyện về "*Dân chủ và độc tài*" đáng để chúng ta suy ngẫm về tình hình biểu tình ở Thái Lan và nhìn lại Việt Nam trong hoàn cảnh hiện nay. Quan điểm bao quát của ông là: "*Ngay cả một chính quyền dân chủ đang thối nát hay suy thoái vẫn tốt hơn cái chính quyền hoàn toàn giả tạo do một chế độ độc tài áp đặt bằng bạo lực hay sự tẩy não*". Theo ông, chế độ dân chủ là "*một hệ thống mở*", vì thế luôn cơ động và dễ dàng trong cải biến xã hội. Tự do trong xã hội dân chủ là "*Không gian cho tinh thần trách nhiệm*" mà nếu không gian ấy chật hẹp, không tiện nghi, khiếm khuyết hay sai lầm thì nhất định không phải do dân chủ tạo ra (ở Việt Nam người dân từng mất hết tự do khi vào các loại hình hợp tác xã nên không ai có tinh thần trách nhiệm, và dĩ nhiên cái không gian ấy chỉ có thể do mất dân chủ mới có). Đó là hiện trạng xã hội, là bài toán đặt ra cho dân chủ tìm kiếm một cách giải và một kết quả (xé rào, cởi trói, khoán chui ở Việt Nam từng là cách tìm kiếm một giải pháp, nhưng đáng tiếc nó không được sự hướng dẫn, hỗ trợ tích cực của các phong trào dân chủ). Đối với chế độ độc tài, cái không gian đáng ra là nơi tồn tại cho tinh thần trách nhiệm đã bị chiếm đoạt, bị "*lấp kín bằng một chính quyền giả tạo*" (đúng với thực trạng "*Đảng cử - Dân bầu*" ở Việt Nam). Ông chỉ ra: "*Những nhà độc tài đều rất giỏi canh chừng thời kỳ khủng hoảng chính quyền trong chế độ dân chủ*" (chính xác đó là luận điểm sai lệch của lãnh đạo Việt Nam nhìn nhận đa đảng làm bất ổn Thái Lan).

Ông cũng chỉ ra thái độ thờ ơ, xa lánh chính trị, bỏ mặc vận mệnh dân tộc, cộng đồng chính là chối bỏ chính bản thân mình ở mỗi thành viên xã hội: "*Nhân dân càng ít lưu tâm đến sự thử thách này sinh từ chế độ dân chủ, càng ít thành công trong việc lấp đầy cái không gian mà chế độ dân chủ mang đến cho họ*" (xã hội Việt Nam mà người dân chỉ có thể là thành viên trong các đoàn thể chính trị vô sản đúng nguyên thực trạng này). Thay vào đó, những nhà độc tài tự xưng gánh vác trách nhiệm đã nhanh chóng giành lấy không gian ấy và "*cuối cùng chiếm lấy nó trọn vẹn*". Đó là trường hợp của Hitler, Lenin, Mao Trạch Đông (cũng là chế độ độc đảng từng bước hình thành từ 1945 và được củng cố vững chắc đến nay với không ít nhân vật chủ chiến, bảo thủ trong Bộ Chính trị. Đọc Václav Havel, càng hiểu thêm vì sao chế độ dân chủ cộng hòa và Hiến pháp 1946 mới vừa ra đời đã sớm ra đi). Khi đã chiếm lấy không gian mà đáng ra phải được mở rộng ấy, các chế độ độc tài thường "*khóa chặt*" lại, dẫn đến "*hủy diệt luôn chính nền dân chủ*" (Việt Nam hiện nay không có chính kiến nào được tôn trọng ngoài đường lối của Đảng Cộng sản). Ông khẳng định một khi không gian tự do duy nhất đã về tay những người nhân danh nhận lãnh trách nhiệm xã hội thì nó trở thành "*cái buồng giam trong trại tù*" (hành xử đàn áp, mở tòa xét xử, quy tội và giam tù những người đấu tranh ôn hòa hiện nay là một biểu hiện).

Đối với các quốc gia chưa phát triển, những nơi mà "*gốc rễ của ý thức dân chủ chưa cắm sâu*" và một cá nhân tự do hoàn toàn vô nghĩa trước nhà lãnh đạo thâu tóm quyền lực, các lãnh đạo thường dựa vào truyền thống để tiếp tục ngự trị và hợp pháp hóa độc tài bằng cách làm cho người dân tin rằng họ đang kế thừa và phát huy truyền thống (ở Việt Nam thường thấy là lãnh đạo dựa vào duy tình, định tính). Nhưng diễn biến cho thấy trong quá trình đó, nhà lãnh đạo lại để xảy ra điều ngược lại: phủ định truyền thống bằng một quyền lực phản tự nhiên (đó là thực trạng xã hội bị đảo lộn nhiều giá trị hiện

nay). Ông đưa ra kết luận: "Không có lý do gì để sợ chế độ dân chủ, hoặc xem nó như một hệ thống có khả năng lật đổ chính quyền và làm cho mọi sự tan nát" (Vậy thì tại sao lại nhìn Thái Lan để mà "lô xa" cho Việt Nam, tại sao đòn áp đầu tranh dân chủ ôn hòa trong nước?). Độc đảng Việt Nam với hàng loạt tiến sĩ, giáo sư chuyên ngành lý luận Marx-Lenin có thể đăng đàn công khai đổi thoại hay bác bỏ trước bài phát biểu này?

Marx từng lập luận: "Hạnh phúc là đấu tranh", lấy đó phát động cách mạng vô sản bằng phong pháp bạo lực. Nhưng ông không có dịp chứng kiến việc vận động đi đến xóa bỏ Bức tường Berlin bằng dân chủ ôn hòa và dân trí dân tâm mới thật sự đem lại hạnh phúc cho người Đức và nhiều dân tộc. Tại Việt Nam, sau khi dùng bạo lực cướp chính quyền, Đảng Cộng sản lại buộc đấu tranh mà Marx gọi là động lực phát triển xã hội, phải dừng lại. Một quan chức Bộ Ngoại giao cho rằng Việt Nam hiện là quốc gia khởi đầu "Dân chủ độc đảng", "Dân chủ nhất nguyên", vẫn đề nội trị thì "đóng cửa lại dạy dỗ trường phật theo cách của chúng tôi", còn "nhà nước với đảng như một đại gia đình, là anh em một nhà... không nên tranh luận". Lập luận trên đã loại bỏ vai trò của hiến pháp, pháp luật và công luận trong nước cũng như quốc tế. Hơn thế nữa, nó tạo ra tình trạng ổn định không thật, cố huy động cả hệ thống chính trị dồn ép bất ổn xã hội đến chân tường. Không giải quyết bất ổn và nguyên nhân nảy sinh bất ổn mới là nguy cơ sụp đổ không bao giờ cứu vãn được. Cho nên, tuyên truyền chỉ nhăm tiếp tục duy trì thể chế độc đảng bưng bít và trì trệ, còn tệ hại hơn nhiều lần so với biểu tình giải tỏa và đi đến giải quyết vẫn đe.

Tình trạng ổn định không thật ở Việt Nam còn được nhìn thấy qua quan điểm của một lãnh đạo cao cấp. Trong một trả lời phỏng vấn báo chí, nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An cho rằng: "Những người không phù hợp đường lối buộc phải để ra bên ngoài, không giao trọng trách, không có cách nào khác cả". Và nhầm tránh những người này bất mãn chống đối lại có chủ trương: "...phải tạo điều kiện để họ đóng góp ý kiến, không được phân biệt đối xử". Lập luận này vẫn tiếp tục bảo thủ và độc đảng, không khác cho rằng đảng của đảng chứ không phải đảng của dân tộc. Tại sao những người "không phù hợp với đường lối" buộc chỉ còn mỗi cách "để ra bên ngoài"? Có gì thực tâm cầu thị và đoàn kết toàn dân trong công cuộc đổi mới khi những người này được đóng góp ý kiến và không phân biệt đối xử nhưng lại "để ra bên ngoài"? Không phù hợp đường lối gồm nhiều trường hợp: đường lối sai lầm (kể cả chưa triển khai thực hiện), đường lối đáp ứng nhu cầu và thực tiễn hơn so với Đảng Cộng sản, đường lối đổi lập dẫu đến phải cạnh tranh chính trị, đường lối không chấp nhận ngọn cờ XHCN... Tất cả những trường hợp trên đều "không phù hợp với đường lối" của Đảng Cộng sản? Ông Nguyễn Văn An có không ít quan điểm tiến bộ, riêng cách nghĩ trên chỉ tự gây cô lập đối với Đảng Cộng sản, biến tình trạng ổn định không thật thành bất ổn có thật.

Không tìm đâu xa, bất ổn ấy đã và đang tồn tại ngay ở hàng ngũ lãnh đạo. Trong những ngày diễn ra Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 16 năm 2010 tại Hà Nội, với vai trò Việt Nam là Chủ tịch luân phiên ASEAN, đương kim Thủ tướng Chính phủ kêu gọi quốc gia thành viên Miền Điện kỳ bầu cử đến cẩn tổ chức công bằng, dân chủ, có sự tham gia của **các đảng phái**. Phát biểu năm vào một trong các trường hợp: khuyên người mà không ngầm mình, thêm "lời" tương tự một Phó Thủ tướng từng nói về chủ trương đồng thuận khai thác bauxit, lộ rõ yếu tố không tương thích trong khối ASEAN của phép cộng 10 quốc gia, từng cá nhân và nội bộ cấp cao đang "tự diễn biến" ngay trong tư duy mà không có cơ chế kiểm soát và không thể ngăn chặn, đường lối đối nội và đối ngoại hai mặt tương tự mời Việt kiều về nước nghe nói chuyện biển đảo mà trong nước chưa từng được nghe...? Cho dù ở trường hợp nào, phát biểu của người đứng đầu chính phủ trong hoạt động ngoại giao cần được xem xét và đánh giá nghiêm túc. Trước sự kiện trên diễn ra sau phát biểu của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng trả lời phỏng vấn báo chí khi đến Ấn Độ rằng Việt Nam chưa cần thiết đa đảng, một nhà giáo trong nước nhận định sự thiếu nhất quán ấy cho thấy "khủng hoảng nhất định đối với giới lãnh đạo hiện nay".

Nhìn lại lịch sử đất nước đến giai đoạn này, mặc dù chế độ quân chủ đã khép lại, ngai vàng ở triều đình Huế đã là cổ vật bảo tàng (thậm chí du lịch còn khai thác thu tiền), nhưng ở góc độ nào đó, duy nhất **đảng - nhà nước** hôm nay ra sức bưng bít, lại thêm công khai tuyên bố đi đầu khởi xướng "Dân chủ độc đảng", "Dân chủ nhất nguyên", có đặc điểm của **phủ chúa - cung vua** xưa kia. Hơn thế nữa, đặc điểm ấy còn gắn liền với tư tưởng làm đảo lộn toàn bộ xã hội và buông tay trước sụp đổ ngổn ngang gây ra. Đời sống dân chủ vẫn chưa thật sự hình thành. Hiện tượng đảng viên cao cấp tìm mọi cách làm giàu và củng cố quyền lực, đồng nghĩa với rời bỏ lý tưởng để chiếm giữ giá trị vật chất, bước lên những nấc thang cao nhất trong phân tầng xã hội. Đó là nguyên nhân Đảng Cộng sản trước sau như

một không muốn thấy các tổ chức chính trị thành lập. Ông Hà Sĩ Phu chỉ rõ tình trạng "chỉ có một" sẽ không thể nào biết được tốt hay xấu, không những không tin khi người khác phê phán xấu mà còn tìm cách quy tội phê phán là "phản động". Hơn thế nữa: "Nếu chỉ có một thì dấu cho ban đầu có tốt thực trãm phần trãm, sau dứt khoát cũng trở nên xấu, dấu cho ban đầu có dân chủ thực chất thì sau dứt khoát cũng trở nên dân chủ hình thức".

Về Đảng Dân Chủ Việt Nam

Đảng Dân Chủ Việt Nam thành lập ngày 30-6-1944, đến trước 1988 vẫn chính thức hoạt động. Để chuẩn bị cho Hiến pháp 1992 ra đời, việc xóa tên các chính đảng trong hệ thống chính trị rõ ràng là một chủ ý. Từ đó, Đảng Cộng sản sắp xếp và tuyên bố Đảng Dân Chủ đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử, đi đến giải thể.

Những năm 1990, ông Hoàng Minh Chính vận động góp ý bản dự thảo "Thách thức và triển vọng", thành lập "Hội nhân dân chống tham nhũng". Đầu tháng 6-2006, ông Hoàng Minh Chính tuyên bố phục hoạt Đảng Dân Chủ Việt Nam. Phương pháp hoạt động của Đảng Dân Chủ là: "bất bạo động, hòa bình đối thoại, bình đẳng, bao dung, cùng nhau xây dựng xã hội tự do dân chủ, an bình, hạnh phúc, đích thực của dân, do dân, vì dân". Lực lượng là: "Liên kết toàn thể quốc dân đồng bào trong nước và hải ngoại, tất cả các đảng phái hội đoàn, các phong trào dân chủ, các tôn giáo, các sắc tộc thành một mặt trận rộng lớn nhất, một sức mạnh tổng hợp hóa giải mọi lực cản để chấn hưng đất nước".

Một nhân vật đảng viên lão thành trong Đảng Cộng sản, cũng đồng thời nguyên là Thưởng vụ Đảng Dân Chủ, ông Huỳnh Văn Tiểng cho rằng cựu Tổng Thư ký Hoàng Minh Chính không có tư cách phục hoạt vì đã bị khai trừ đảng. Báo Nhân Dân trước đây, rồi báo Thanh Niên gần đây có bài cho rằng Đảng Dân Chủ được phục hoạt không gắn gì với Đảng Dân Chủ trước đây, có nghĩa là đã gián tiếp công nhận sự phục hoạt này.

Nhưng những bác bỏ trên đều không có căn cứ, chẳng hạn một quyết định khai trừ. Đến nay, ông Huỳnh Văn Tiểng qua đời. Ngược lại, vẫn còn có một cựu đảng viên từng trong Chính phủ lâm thời 1945 và trong Đảng Dân Chủ, ông Vũ Đình Hòe nay 95 tuổi đang sống ở Sài Gòn khẳng định ông Hoàng Minh Chính chưa từng bị khai trừ. Một khác, hiện nay gia đình của ông còn giữ cuốn băng ghi âm lại lời kể của ông cũng cho thấy trình tự thời gian chuyển công tác là hoàn toàn trùng khớp thực tế các giai đoạn, không tìm thấy yếu tố bị khai trừ. Đảng Cộng sản không có một ý kiến chính thức nào về những sự kiện trên. Gia đình ông Hoàng Minh Chính gửi thư khiếu nại đến tòa soạn báo đăng bài không đúng sự thật, chỉ nhận được sự im lặng, nên họ đã đưa thông tin này ra dư luận quốc tế.

Khi phục hoạt Đảng Dân Chủ, ông Hoàng Minh Chính không có ý định đánh đổ Đảng Cộng sản. Vấn đề ông muốn là tiếp nối đóng góp của Đảng Dân Chủ đối với dân tộc, đồng thời hình thành mới không gian chính trị rộng mở, cân bằng, đa thành phần nhằm hạn chế bảo thủ, cục bộ, lý luận máy móc, tham nhũng. Cụ thể là một xã hội đa đảng, các đảng cạnh tranh lành mạnh vì dân chủ dân sinh. Đó cũng là xu hướng của hầu hết các nền chính trị trong thời đại hội nhập. Đến nay, Đảng Dân Chủ vẫn hoạt động, được nhiều thành phần xã hội tham gia và ủng hộ. Đảng Dân Chủ cũng chủ trương xem Đảng Cộng sản là đối tác chính trị, chuẩn bị dự thảo hiến pháp mới xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, tôn trọng pháp luật, các đảng tồn tại và hoạt động bình đẳng, công khai.

Đảng Thăng Tiến Việt Nam

Đây là tổ chức chính trị ra đời vào tháng 9-2006, bắt đầu từ tiền thân là Khối 8406, bao gồm những người đổi lập với đường lối Đảng Cộng sản trong nước và đấu tranh cho dân chủ.

Trong Đảng Thăng Tiến, luật sư Lê Thị Công Nhân là đảng viên dũng cảm. Tháng 6-2006, mặc dù đã được Bộ Ngoại giao Ba Lan trực tiếp nhờ Đại sứ quán tại Việt Nam can thiệp để được đi tham dự một hội nghị về quyền lao động của công nhân Việt Nam được tổ chức tại Warszawa, nhưng trước khi máy bay cất cánh, Tổng cục An ninh Việt Nam đã ngăn cản chuyến xuất ngoại của luật sư ngay tại Nội Bài. Luật sư cũng từng phê phán Chỉ thị 37/2006/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định một số biện pháp tăng cường lãnh đạo và quản lý báo chí: "Là một luật sư thì tôi xin khẳng định với những hiểu biết cá nhân của mình rằng Chỉ thị 37-TTg ngày 29/11/2006 là hoàn toàn vi hiến".

Tháng 2-2007, Đảng Thăng Tiến bị đàn áp. Đảng viên Nguyễn Phong bị bắt viết lời tuyên bố giải tán Đảng. Luật sư Lê Thị Công nhân với tư cách phát ngôn viên đã vững vàng đấu tranh, cho rằng: "V'

anh Nguyễn Phong là trưởng ban đại diện thành lập Đảng Thăng Tiến, và là một trong những thành viên sáng lập” chứ không phải là thành viên duy nhất, nên “*không đủ tư cách và thẩm quyền tuyên bố giải tán*”. Vì vậy mà theo luật sư thì: “*Đảng Thăng Tiến tiếp tục tồn tại, hoạt động và phát triển một cách bình thường trong quốc nội cũng như hải ngoại*”. Mặt khác, Nguyễn Phong được Đảng Thăng Tiến cử làm đại diện tham gia Ban điều hành Liên Đảng Lạc Hồng nên càng không đủ tư cách và thẩm quyền tuyên bố giải tán Liên Đảng Lạc Hồng.

Luật sư cho rằng Ban đại diện thành lập Đảng Thăng Tiến Việt Nam không còn tồn tại bắt đầu từ tháng 2-2007, nhưng thay vào đó Ban điều hành Đảng này sẽ tiếp nối nhiệm vụ. Luật sư tuyên bố “*vẫn đảm nhận vai trò người phát ngôn chính thức của Đảng Thăng Tiến Việt Nam như bình thường*”. Nói về cuộc đàn áp tiến tới giải tán Đảng Thăng Tiến Việt Nam, luật sư nhận định: “*Xin cảm ơn Cộng sản Việt Nam, bằng những việc làm rõ dại của mình đã tăng tốc đưa chế độ độc tài này đi đến chỗ diệt vong*”.

Tháng 3-2007, cơ quan an ninh điều tra thuộc Công an Hà Nội thực thi quyết định khởi tố, bắt tạm giam luật sư - phát ngôn viên Lê Thị Công Nhân và luật sư Nguyễn Văn Đài với tội danh tuyên truyền chống Nhà nước Việt Nam. Bị bắt giam, luật sư Lê Thị Công Nhân vẫn kiên định tuyên bố: “*Sống thế nào thì sống vẫn phải giữ lòng tự trọng và lương tâm của mình. Chỉ có lương tâm và lòng tự trọng của tôi nói với tôi rằng: Không bao giờ đầu hàng*”. Luật sư là một trong tám người Việt Nam được Tổ chức theo dõi thực hiện nhân quyền Human Rights Watch trao giải thưởng năm 2008. Một luật sư mới tuổi 28 nhưng tinh thần kiên cường, lý lẽ vững vàng!

Luật sư Nguyễn Văn Đài cho rằng năm 1945 có nhiều đảng phái chính trị hoạt động bình đẳng với Đảng Cộng sản, cùng mục tiêu giành độc lập dân tộc. Ông dẫn điều 1 Hiến pháp 1946: “*Tất cả mọi quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái, trai, giàu nghèo, giàe cấp, tôn giáo*” và nhận xét Việt Nam từng có chính phủ dân chủ, xã hội đa chính kiến. Ngày nay, Việt Nam tất yếu tái lập xã hội dân chủ và thể chế chính trị đa đảng. Theo ông: “*Đó là chân lý, mà chân lý thì không một ai có thể phủ nhận hoặc chối bỏ được*”. Ông cho rằng: “*Đảng Cộng sản Việt Nam có khoảng 3 triệu đảng viên so với khoảng 83 triệu người Việt Nam, như vậy Đảng Cộng sản chỉ đại diện cho một bộ phận rất nhỏ dân số Việt Nam*”.

Bằng hiểu biết về luật pháp, ông hướng dẫn muôn thành lập đảng chính trị, trước hết phải hình thành ủy ban vận động mà không phải xin phép. Sau khi soạn ra điều lệ và cương lĩnh tạm thời, ủy ban này chuyển cho quần chúng nhân dân để đón nhận ý kiến đánh giá, thăm dò sự ủng hộ mà thông thường là lấy chữ ký. Với một tỉ lệ cho phép, đảng phái có thể tổ chức lễ thành lập, ra mắt trước nhân dân, công luận và chính thức đi vào hoạt động. Theo ông, Đảng Dân Chủ và Đảng Xã hội phục hoạt cho thấy đòi hỏi bức xúc của đời sống dân chủ. Đây là những đảng phái chính trị đã được thành lập trong lịch sử, tự giải tán thì cũng có quyền tự phục hoạt, xem như vẫn đề nội bộ của một đảng, chỉ cần ra tuyên bố trước nhân dân mà không cần phải xin phép hay đăng ký. Với thế hệ trẻ, ông tin tưởng sẽ nhận thức ra quyền lợi chính trị và cơ hội đang đến mà “*đừng bao giờ thụ động ngồi chờ vào sự ban cho của người khác*”.

Những tiếng nói cho hội nhập

Đặng Quốc Bảo

Ông sinh năm 1928 tại Nam Định, là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội IV năm 1976, Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật quân sự thời chiến tranh, sau đó là Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên, rồi Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương.

Là một người học xa trông rộng, ông ứng dụng hiểu biết, dẫn chứng thực tế Thuyết Tương đối của Einstein bị nghi ngờ bởi Thuyết Quantum (cơ học lượng tử) nhằm thuyết phục lãnh đạo Đảng Cộng sản mạnh dạn chấp nhận một lý thuyết mới thay thế lý luận Marx-Lenin, soi đường cho thực tiễn hành động phù hợp hoàn cảnh mới. Cụ thể, cần vươn tới phía trước nếu không muốn bị đào thải, bởi vì những vấn đề quá khứ có thể đúng nhưng hiện tại đã trở nên sai lầm. Ông cho rằng lý luận Mác-xít được ca ngợi và áp dụng ở Việt Nam đã kết thúc vai trò lịch sử của nó. Tiến trình chung là “*nền văn minh công nghiệp cho ra đời CNTB và nuôi dưỡng CNTB*”, đến lượt “*CNTB muốn phát triển được thì bản thân nó phải tham gia vào sáng tạo ra một nền văn minh mới*”, chứ không phải là CNCS làm cách mạng lật đổ CNTB. Trong quá trình “*sáng tạo ra một nền văn minh mới*”, vấn đề quan trọng nhất cần có là

văn hóa hiện đại với bốn đặc trưng: văn hóa đại khoa học, văn hóa đại nhân văn, văn hóa sinh thái, văn hóa trái đất và dân tộc. Tham gia Ban chấp hành Trung ương Đảng, ông kiên quyết bảo vệ những lý luận và chính kiến cá nhân: "*Người ta bảo tôi bướng, cứng đầu! Nhưng tôi phải là tôi chúa!*"

Đối với thanh niên, ông là người trách nhiệm và nghiêm khắc. Năm 1981, ông trả lời ông Trưởng Chinh rằng CNCS đang bắt ồn bắt dầu từ khi Trung Quốc tuyên chiến với Liên Xô. Nếu Đảng không nhận ra sự thật để thay đổi thì ông sẵn sàng ra khỏi Đảng, không lãnh đạo Đoàn thanh niên vì tương lai của Đoàn cũng không còn! Sau này, trong một cuộc phỏng vấn, ông khuyên tuổi trẻ với khả năng dễ thích ứng tốc độ nhanh hơn, cao hơn thế hệ cha anh, phải biết vượt qua trở ngại lý tưởng, tránh học hành đối phó dẫn đến bằng cấp giả dối, phô trương, hư danh. Ông góp ý hiện tượng nhiều bạn trẻ chưa rèn luyện và tích lũy, đã tự ca ngợi và lăng-xê bản thân. Vì thế, cần sử dụng thước đo thực lực để quyết định nhân sự và giao nhiệm vụ, loại trừ tính ích kỷ, vụ lợi, sống trước mắt. Thời cơ thuận lợi và cơ hội đang đến, lớp trẻ cần góp phần phát triển đất nước.

Tháng 7-2003, ông được mời nói chuyện tại chi bộ Đảng Cửa Đông với nhiều đảng viên là sĩ quan cao cấp nghỉ hưu. Theo ông, Đảng Cộng sản đang phải "*giật mình*" nhận ra một số cá nhân lợi dụng quan hệ với mafia, xã hội đen. Đó là con em gia đình đảng viên cao cấp trở thành những công dân không lương thiện, kiềm chặc nhở chức vụ quyền thế của cha mẹ hay bản thân được cất nhắc vào vị trí quan trọng. Cuối bài nói chuyện, ông cho rằng: "*Nếu như độc quyền trở thành chuyên chế thì tôi không tán thành, vì sự độc quyền đi tới chuyên chế thì bao giờ cũng dẫn tới sự băng hoại*".

Tháng 6-2009, mặc dù truyền thông của Đảng ra sức ngăn chặn nhưng trong giới báo chí, trí thức, đảng viên cao tuổi ở Hà Nội truyền nhau năm trang tài liệu đánh máy cuộc phỏng vấn ông Đặng Quốc Bảo do hai nhà báo quân đội nghỉ hưu thực hiện. Về an ninh quốc gia, ông cho rằng vấn đề Trung Quốc đang trở thành lớn nhất, quan trọng nhất, khó khăn nhất đối với Việt Nam: "*Trên thế giới chưa ai mưu sâu như Trung Quốc, chưa ai xảo trá, nham hiểm bằng Trung Quốc. Trung Quốc là xứ sở của nguy biện và ngộ biện. Hiện nay, Việt Nam chưa có nhân vật nào chơi được với Trung Quốc... Trung Quốc giàu, mạnh, tham... là một hiểm họa*". Về những tầng lớp xã hội hiện nay, ông nhận định: trí thức độc lập suy nghĩ nhưng thiếu người có tư duy chiến lược, đa số phải lo miếng cơm manh áo; thanh niên và học sinh sinh viên gặp khó khăn, rất thụ động, bị ru ngủ, bị đánh lừa, đồng thời sai lầm lớn nhất của Đoàn Thanh niên cả nước là tiếp tục giới thiệu hàng chục ngàn thanh niên cơ hội vào Đảng Cộng sản; giới luật gia có thể trở thành một động lực chính trị mà điển hình là những người hiểu biết có tiếng nói phản biện. Ông kết luận những tầng lớp trên hiện nay đang thiếu ba yếu tố: thiếu ngọn cờ, thiếu trào lưu, thiếu phong trào.

Theo ông, trước đây Hồ Chí Minh mới chỉ tìm ra con đường đấu tranh giải phóng dân tộc, chưa hề quyết định con đường hay mô hình phát triển đất nước. Vậy mà mấy chục năm nay Đảng Cộng sản cứ hướng dẫn đi theo con đường Bác Hồ đã lựa chọn. Ông đặt câu hỏi: "*Bác đã chỉ đâu mà theo?*". Đây chính là nguyên nhân của bao rối ren xã hội hiện nay chỉ có thể giải quyết bằng sự hình thành Nhà nước pháp quyền và áp dụng pháp trị. Sau năm 1945, việc giải tán trường luật là sai lầm lớn trong chủ trương không dùng pháp trị. Từ đó mà lạm quyền và oan khiên, cả xã hội thiếu luật pháp và không còn dân chủ.

Ông khẳng định chế độ độc đảng độc tài đang thâu tóm quyền lực một cách ghê gớm, lừa bịp nhân dân, biến người thành nô lệ. Ngày xưa, con người là thần dân của chế độ phong kiến, sau là thần dân của tư bản, bây giờ là thần dân của cộng sản - Việt Nam chưa hề có công dân đích thực! Ông cho rằng: "*CNTB phát triển có cơ chế và yếu tố chống độc tài. Những người cộng sản không học được điều này ở CNTB*". Không còn cách nào khác hơn là Việt Nam phải tham gia luật chơi chung của thế giới, phải hòa nhập và liên kết chặt chẽ với các nước trong khu vực, quan trọng nhất là cần cải tạo chính trị và chống độc tài.

Tổng Văn Công

Ông từng trải qua nhiều thời kỳ cách mạng với 50 năm tuổi Đảng, có nhiều quan sát thực tiễn và đúc kết thành lý luận. Với bút danh Thiện Ý, ông viết bài báo: "*Đổi mới Đảng để tránh nguy cơ sụp đổ*". Bài của ông trong tư duy ôn hòa nhưng mang nặng tâm huyết dân tộc. Và mặc dù đã trả thẻ Đảng, ông vẫn rất có trách nhiệm với tổ chức từng qua thời gian dài cống hiến. Ông nêu hai hiểm họa đất nước hiện nay: nội xâm và ngoại xâm. Trong đó, "*giặc nội xâm*" là ai? Không phải là gián điệp, nội báo "*leo cao chui sâu*" vào Bộ Chính trị như vụ Tổng cục 2, mà đó là những căn bệnh trở thành đại dịch: tham ô,

lãng phí, quan liêu, dốt nát, thiếu trách nhiệm... Đọc những phân tích của ông, ai cũng thấy vì sao nạn nội xâm lan rộng.

Ông điếm qua ba thế mạnh và ba điếm yếu của Đảng Cộng sản. Ông đánh giá vai trò và đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo nhân dân làm nên Cách mạng Tháng Tám và chiến thắng "Điện Biên chấn động địa cầu". Đóng góp ấy so sánh trong tương quan các lực lượng chính trị thì: "Những người "Quốc gia" nên nhận sự kém cỏi của mình là không làm được gì có sức thuyết phục dân tộc. Chế độ Việt Nam cộng hòa được dựng lên nhờ bàn tay của người Mỹ... do đó Việt Nam Cộng hòa không tìm được niềm tin từ nhân dân". Nhưng ông cũng chỉ ra chính cộng sản đã gieo mầm tai họa vào Việt Nam. Vì "ngu trung ý thức hệ", Đảng đã lây đồng minh thể chế giai đoạn làm đồng minh chiến lược lâu dài và cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đã bị "uốn dẫn theo ý thức hệ cộng sản". Còn công cuộc đổi mới trước đây và hội nhập hiện nay chỉ là "đánh tráo khai niệm" thay vì dũng cảm thừa nhận "trở lại như cũ trên con đường văn minh của nhân loại". Ông cho rằng đó là nguyên nhân Đảng ngập ngừng đổi mới, giẫm chân nhùng nhằng từ trong lý luận, thể hiện bằng văn bản đến chỉ đạo thực tiễn bằng lối đi: "hai bước tiến lại một bước lùi, chỉ vì sợ bị mất độc quyền lãnh đạo".

Về Đảng khẳng định quyền lãnh đạo trực tiếp lực lượng công an và quân đội, theo ông đã tạo ra lợi thế "không thể dùng bạo lực để lật đổ chế độ này". Nhưng ông bất đồng trong việc sử dụng hai lực lượng này đàn áp các phong trào tôn giáo, dân chủ và yêu nước. Ông cũng chỉ ra những nghịch lý của nền dân chủ XHCN trong khi áp dụng nguyên tắc "Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ", lại có người dân thắc mắc: "Trong lịch sử chưa có ai làm chủ mà không được lãnh đạo, lại còn bị người khác lãnh đạo!"

Về bầu cử, xưa nay Đảng Cộng sản cho là dân chủ, thực chất vẫn là "Đảng cử - Dân bầu". Về quốc hội các khóa, những đại biểu tập trung ở Ba Đình chỉ là những "ông nghị gật" bởi vì quốc hội bao giờ cũng họp sau khi Bộ Chính trị đã đề ra nghị quyết chỉ đạo phải làm gì và làm như thế nào. Ông còn đề cập một câu nói của những người nông dân về những cán bộ - đầy tớ của dân, tưởng đùa mà cay đắng: "Cả đời mình làm chủ mệt mỏi quá rồi, cầu mong mấy đứa nhỏ sau này có đứa được làm đầy tớ cho cả dòng họ được nhỉ!"

Bài viết nêu ra giải pháp và định hướng mới, chặt chẽ về lý luận mà cũng hoàn toàn thực tiễn. Không có vấn đề nào sai lệch, đề cập mâu thuẫn xã hội mà rất nhẹ nhàng tâm tình và nhẫn nhịn, không tìm thấy một từ ngữ cực đoan chỉ trích. Đây là một vị lão thành cách mạng, riêng ở nhận thức và ứng xử trong bài viết, là một người tâm huyết và chân chính. Vậy mà Bộ Chính trị vẫn không đón nhận, lảng nghe hoặc thảo luận với tiếng nói ấy, ngược lại còn ghép tội, loại trừ, viết bài đả kích bôi nhọ. Trường hợp này thêm một lần nữa cho thấy Đảng Cộng sản rất bảo thủ, không chấp nhận bất kỳ tiếng nói nào khác. Việc duy trì kéo dài tư tưởng đối đầu sai lầm, lại thiếu dũng cảm, chỉ thêm bị cô lập. So với thời ông Trần Xuân Bách, Nguyễn Hộ đều bị cách chức và truy bắt, đến lúc này ông Tống Văn Công đã có thể công khai trình bày tư tưởng và quan điểm của mình, dân chủ đạt thêm một thắng lợi. Nhưng sự bưng bít và đối lập của Đảng Cộng sản thay vì đối thoại công khai vẫn làm cho quá trình trên diễn ra rất chậm.

Cù Huy Hà Vũ

Ông là tiến sĩ luật học, thạc sĩ văn chương được đào tạo tại Pháp, hiện mở văn phòng luật sư ở Hà Nội. Ông có nhiều đóng góp ngăn chặn các chủ trương sai lầm và tham gia nhiều vụ kiện lớn. Năm 2005, ông kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp phép đầu tư xây dựng khách sạn Life Resort trên đồi Vọng Cảnh bất chấp dư luận xã hội phản đối phá vỡ cảnh quan văn hóa cổ. Kết quả ông thắng kiện, dự án bị hủy bỏ. Năm 2006, ông nộp đơn tự ứng cử làm Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin với chương trình hành động: giải quyết nạn vi phạm bản quyền, tệ nạn nút bóng dưới hoạt động văn hóa, rà soát năng lực cán bộ ở các cấp, chấn hưng văn hóa dân tộc và hội nhập văn hóa thế giới. Việc này chưa từng có trong tiền lệ, bởi trước đây tất cả các chức vụ đều do Đảng Cộng sản bố trí nhân sự, chức vụ càng cao càng phải trong Ban chấp hành Trung ương. Vì thế, lần ứng cử này không thành. Năm 2007, ông kiện Bộ Văn hóa - Thông tin lập ra phòng lưu niệm nhà thơ Xuân Diệu và đòi bồi thường thiệt hại tinh thần cho nhà thơ và gia đình.

Tháng 6-2009, ông kiện Thủ tướng về ký quyết định khai thác bauxit Tây Nguyên. Theo ông, Thủ tướng vi phạm các luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hóa, quốc phòng và sai phạm trong ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội trả lại đơn cho ông vì

"không có căn cứ pháp lý để thu lý và giải quyết đơn khởi kiện này". Ông gửi đơn đến Tòa án tối cao nhưng cũng chỉ có im lặng và từ chối. Ông nhận định việc trả đơn: "Đó là thực trạng ở Việt Nam: người ta nói một方言 làm một néo, đưa ra luật nhưng lại bất chấp luật pháp, thì tòa án Việt Nam cũng bất chấp luật pháp rất nhiều".

Vụ kiện chưa từng có trong lịch sử pháp lý Việt Nam này nhận được sự ủng hộ của rất nhiều tầng lớp xã hội. Các nhà trí thức hoan nghênh luật sư Hà Vũ đã "*gióng lên một tiếng nói*" giúp công dân nâng cao trình độ và ý thức pháp luật khi có sự việc liên quan đến các cơ quan công quyền. Nhà văn Trần Khải Thanh Thủy đánh giá: "*Bằng sự hiểu biết, bằng trí tuệ, bằng sự dũng cảm, bằng nhân cách, đạo lý của mình, anh ta (Hà Vũ) sẽ lay động được rất nhiều trái tim, thức tỉnh được rất nhiều trái tim của người Việt Nam hiện tại*".

Lê Công Định và những chí hữu

Lê Công Định là luật sư, đảng viên Đảng Dân Chủ Việt Nam. Ông học Đại học Luật trong nước, được học bổng ngành luật Đại học tổng hợp Pantheon - Assas (Pháp) và học bổng Fulbright (Hoa Kỳ), học khóa triết học ở Đại học Sorbonnes và khóa cao học về luật ở Đại học Tulane - Columbia (Hoa Kỳ). Năm 1989, ông tham gia sinh hoạt trong Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có văn phòng luật ở Sài Gòn. Ông còn tham gia Hiệp hội luật sư Hoa Kỳ, Hiệp hội luật sư châu Á - Thái Bình Dương, Quỹ nghiên cứu biển Đông. Ông viết nhiều bài bình luận pháp luật cho báo chí trong và ngoài nước trên quan điểm đa nguyên chính trị và mở rộng dân chủ xã hội. Theo ông: "*Đa nguyên không đáng ngại, mà trái lại rất cần thiết nếu biết điều tiết thích hợp... Đa nguyên là động lực của sự phát triển, điều đó miễn bàn cãi*". Năm 2007, ông cùng đồng nghiệp tổ chức "Hội nghị Diên Hồng" hiện đại bàn về vận mệnh "Vươn ra biển lớn" của đất nước trong thế kỷ 21.

Ông đề cập đến các vấn đề cần giải quyết trong đời sống chính trị xã hội. Bài "*Học thuyết Nhà nước pháp quyền XHCN*" nêu mâu thuẫn ở quốc hội trong quá trình thống nhất giữa chủ trương với nguyện vọng nhân dân, tình trạng vi hiến tại giữa chỉ đạo của Đảng Cộng sản và quy định của pháp luật, mâu thuẫn giữa định hướng với vấn đề thực tế đặt ra cần giải quyết. Bài "*Nhập cuộc của trí thức*" bàn về việc xây dựng đội ngũ trí thức và đòi hỏi trí thức cần được tạo ra vai trò thật sự góp phần xây dựng đất nước. Ông đánh giá chủ trương và đổi xử của Đảng Cộng sản đổi với trí thức từ 1945 đến nay: dãi ngộ không đảm bảo cuộc sống, không ít người bị hành hạ, tra tấn và mất tích mà theo ông đó là những người bị "*bạc đãi vì nhân cách và lương tri*". Trong khi đó không ít người được phong học hàm học vị để nghiên cứu phổ biến lý luận và "*trang trí*" chế độ, cho nên "*chưa bao giờ được xã hội kính trọng*". Ông tham gia nhiều hoạt động cổ vũ dân chủ nhân quyền, đấu tranh bất bạo động. Giữa tháng 6-2009, ông bị công an bắt giữ với tội danh theo điều 88, sau đó lại xác định tội "*lật đổ chính quyền nhân dân*" nặng hơn theo điều 79 Bộ luật hình sự.

Cùng đợt với Lê Công Định bị bắt, còn có nhiều đảng viên Đảng Dân Chủ Việt Nam. Nguyễn Tiến Trung tốt nghiệp thạc sĩ công nghệ thông tin trường INSA tại Rennes, Pháp. Tháng 5-2006, Trung cùng một số du học sinh thành lập "*Tập hợp Thanh niên Dân chủ*". Trần Anh Kim là cựu sĩ quan quân đội. Tháng 3-2006, ông bắt đầu viết gửi bài đăng trên các báo mạng điện tử, trả lời phỏng vấn dài báo nước ngoài về xây dựng xã hội dân chủ. Năm 2006, ông đại diện "*Phong trào Dân chủ Việt Nam*" ký tên vào thỉnh nguyện thư gửi Tổng thư ký LHQ, vận động người dân trong nước ủng hộ bản "*Tuyên ngôn tự do, dân chủ, nhân quyền cho Việt Nam*", đồng thời cùng tham gia lập ra "*Hội Dân oán*". Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Internet OCI (One Connection - Một kết nối) Trần Huỳnh Duy Thức và Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty EIS Lê Thăng Long bắt đầu từ cửa hàng kinh doanh máy tính, sau đó mua Công ty Mligo Solution, mua lại công nghệ VoIp (giao thức Internet) và thành lập Cty Global EIS. Cùng với kinh doanh, Trần Huỳnh Duy Thức còn là chủ nhân blog Trần Đông Chấn, viết đăng nhiều bài cải cách kinh tế và xã hội Việt Nam.

Từ khi các nhà đấu tranh dân chủ bị bắt, nhiều cá nhân, tổ chức người Việt trong và ngoài nước cũng như thế giới luôn quan tâm, ký thỉnh nguyện thư đòi trả tự do. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cho rằng không thể bắt giam một người bày tỏ quyền tự do phát biểu và việc bắt giữ đi ngược với cam kết thực hiện Tuyên ngôn nhân quyền, Công ước về các quyền dân sự và chính trị. Việc bắt giữ Nguyễn Tiến Trung vì hoạt động chính trị ôn hòa, quá thời gian không xét xử là vi phạm Hiến pháp 1992 và luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, Nhà nước Việt Nam vẫn giam giữ và quy chụp tội danh hình sự. Những đóng góp vì đổi mới, tự do và dân chủ của họ được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao.

Cuối 2009, Trần Anh Kim ra tòa tại Thái Bình, chỉ một buổi xét xử phiên tòa đã kết thúc và tuyên án 5 năm 6 tháng tù giam. Đầu năm 2010, những người còn lại tiếp tục ra tòa tại Sài Gòn, xét xử cũng chỉ trong một ngày. Phiên tòa tại Sài Gòn thể hiện nhiều bất cập nhất: chánh án là người chưa được đào tạo cơ bản về pháp luật lại xử một luật sư trình độ quốc tế, cáo trạng luận tội rất dài trong khi từ biện hộ đến nghị án và kết án rất nhanh, cốt cán đoàn thể chính trị và công an mặc thường phục được huy động ngồi kín phòng xử án trong khi gia đình người bị đưa ra xét xử và không ít giới báo chí phải ở bên ngoài, khi luận tội và kết tội thì âm thanh phát ra ngoài rõ ràng nhưng phần phát biểu của bị cáo thì bị làm cho hỏng, phát biểu của bị cáo không được đăng tải đầy đủ mà bị truyền thông cắt xén chủ yếu che giấu tố cáo và làm sai lệch vấn đề, bị cáo phát biểu có nội dung nhận việc làm vi phạm pháp luật thì kết án khoảng 5 đến 7 năm tù trong khi bị cáo đề nghị thay đổi hội đồng xét xử và khẳng định vô tội bị kết án 16 năm tù dù việc làm như nhau, vi phạm hoàn toàn không đủ dấu hiệu vẫn kết tội theo điều 79 Bộ luật hình sự, sau cùng là pháp luật Việt Nam bắt chấp chuẩn mực chung của luật pháp thế giới...

Phiên tòa gây nhiều phản đối và chỉ trích. Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội cho rằng phiên xử đã không diễn ra theo trình tự luật pháp đầy đủ, mức án áp dụng không những "đi ngược lại Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền" mà còn tạo ra "nghị vấn về cam kết của Việt Nam theo đuổi chế độ pháp trị và công cuộc cải cách". Thứ trưởng Ngoại giao Vương quốc Anh Ivan Lewis khẳng định không thể cầm tù bất kỳ người nào bày tỏ quan điểm một cách hòa bình. Ông cũng cho rằng bản án chỉ "gây phương hại cho vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế". Đại sứ Đan Mạch Peter Lysholt nhận định quá trình xét xử tạo ra nhiều "quan ngại nghiêm trọng".

Tổ chức Human Rights Watch (HRW) cũng chỉ trích quyết định án tù mở đầu năm Việt Nam giữ chức Chủ tịch ASEAN cho thấy nhà cầm quyền "coi thường cam kết nhân quyền trong khôi". Tổ chức Ân xá Quốc tế (Amnesty International) ngay sau phiên tòa đã gọi việc xét xử là "sự nhạo báng công lý": bị cáo mất quyền bào chữa, tòa án thiếu tính độc lập, bản án viết trước rất dài và hội ý nhanh gọn cho thấy chủ ý đổi xử bất công với tự do ngôn luận. Tổ chức phóng viên không biên giới xem những người bị xử là nạn nhân của "sự chứng hoang tưởng" và "cuộc đấu đá quyền lực nội bộ" trước đại hội, vận động cắt đứt đối thoại nhân quyền, gây sức ép lên nhà cầm quyền nạn nhân phải được tự do.

Trong nước, giáo sư Nguyễn Huệ Chi tỏ ra rất "ngạc nhiên và buồn trước tin luật sư Định bị bắt". Nhà báo Phạm Xuân Nguyên cho rằng giới trí thức, luật sư quan tâm về nhân quyền đang đặt câu hỏi "động cơ và thông điệp thực sự của vụ bắt giữ". Nhà văn Võ Thị Hảo nhận xét việc làm của Lê Công Định so với chủ trương Đảng và nhà nước kêu gọi đổi mới, nói thẳng nói thật, nhìn thẳng sự thật, vì đất nước phát triển, thì "Lê Công Định đã làm đúng". Về việc Lê Công Định và chí hữu tham gia phục hoạt Đảng Dân Chủ Việt Nam, bà cho biết hiến pháp hiện hành "không có một từ nào cấm thành lập đảng". Cho nên việc bắt giam và xét xử, thậm chí kết mức án đến tử hình "làm cho nhiều người Việt Nam buồn, dân chúng buồn".

Trong thông điệp "*Hãy cùng đứng lên*", Hòa thượng Thích Quảng Độ tuy đã cao tuổi nhưng vẫn hoàn toàn minh mẫn, nhiệt huyết, công bằng khi nhận định vụ xử án Lê Công Định và chí hữu Đảng Dân Chủ Việt Nam là tiếp tục sai lầm, khuynh loát chính trị, lạm dụng đất nước và quần chúng tiêu diệt thành phần ưu tú của đất nước. Những người bị kết tội "*tay không tấc sắt*", chỉ có tinh thần trách nhiệm trước tai họa tổ quốc bị xâm lược và ưu tư về đời sống mất nhân quyền, không những "*chẳng được đoái hoài*" mà còn "*giáng xuống họ là những bản án giam tù và quản thúc nặng nề, khiến dư luận trong và ngoài nước công phẫn, khinh miệt*".

Công luận từ trong nước đến nước ngoài đều nhận xét đây là phiên tòa được điều hành bởi một "*Hội đồng người máy*". Họ không còn thần kinh cảm xúc hay lương tri, việc khép tội được điều khiển bởi mệnh lệnh đã nạp vào bộ nhớ: **triệt hạ!** Hãy nhớ lại các sự kiện cải cách ruộng đất, cưỡng chế vào hợp tác xã, cải tạo công - thương, các chiến dịch X.2, Z.30 hay chủ trương "*xiết lại*..." sẽ thấy khi đã được nạp chủ trương, những cán bộ đảng viên "*người máy*" chỉ còn biết thực hiện mệnh lệnh: **tước đoạt!** Công luận cũng nhắc lại chỉ trích của tướng Trần Độ trước đây về việc cơ quan pháp luật ghép tội người bất đồng chính kiến: "*Các ông đã chống lại nhân dân, đã đe dọa cướp cổ nhân dân, chứ không có ai chống nhà nước này cả!*".

Tiếng nói qua các hội thảo, tọa đàm

Tháng 9-2009, một hội thảo khoa học đề tài: "*Mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam: Cơ sở lý luận và thực tiễn*" giữa Hội đồng lý luận Trung ương và Trường Đại học Kinh

tế quốc dân được tổ chức. Gần 80 tham luận giá trị đã được tập trung thảo luận dân chủ. Ý kiến của một giáo sư - tiến sĩ: "Mô hình kinh tế tổng quát mà Đảng ta xác định với về đầu là kinh tế thị trường hoàn toàn đúng đắn và sáng suốt. Tuy nhiên, khi gắn về sau vào, tức yếu tố XHCN thì phát sinh nhiều quan điểm khác nhau". Bản thân của kinh tế thị trường đã là một khái niệm hoàn chỉnh, nội hàm đầy đủ, được đúc kết từ thực tiễn lịch sử nhân loại, trong đó chứa nhiều kinh nghiệm của các nước đã trải qua.

Khi vào Việt Nam, vì lo sợ mất vai trò chỉ đạo theo hệ tư tưởng đã chọn, các nhà lý luận được chỉ đạo gắn thêm vào đó tên gọi đã "*tàn dư quá vãng*". Cho nên, khái niệm không biểu hiện tư tưởng mới, càng trở nên khó hiểu và khó ứng dụng. Nguyên Giám đốc Học viện Chính trị cho rằng khái niệm kinh tế thị trường theo định hướng XHCN quá trừu tượng, bởi vì: kinh tế thị trường có thể hiểu được, chỉ cần ra đường là thấy, nhưng định hướng XHCN chẳng thấy đâu! Ông cho rằng: "*kinh tế thị trường tự bản thân nó không mang thuộc tính định hướng XHCN. Trái lại, thuộc tính tự nhiên của nó là tiến lên CNTB*".

Xin mở rộng bàn thêm về gắn kết này. Nó thuộc dạng tư duy "*sáng tạo*" của Tổng Bí thư Lê Duẩn thời bao cấp khi cho rằng ba phát minh lớn nhất của nhân loại đến lúc ấy gồm: thứ nhất tìm ra lửa, thứ hai tìm ra kim loại, thứ ba thuộc về Việt Nam tìm ra làm chủ tập thể! Kinh tế thị trường theo định hướng XHCN hoàn toàn không được thế giới công nhận. Vì thế mà Phó Thủ tướng - Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm trong một hội đàm phải nhờ bà Susan Schwab vận động Chính phủ Hoa Kỳ sớm công nhận kinh tế thị trường ở Việt Nam để được hưởng những lợi thế và ưu đãi. Một mặt trong nước trí thức đã phân tích cho thấy việc kết gắn bắt ống, mặt khác lại phải nhờ công nhận theo chuẩn thế giới; vậy tại sao còn không công bố thẳng Việt Nam chỉ có nền kinh tế thị trường? Khốn khổ cho việc đổi phó chắp nối!

Một giáo sư thuộc Đại học Kinh tế quốc dân cho rằng cuối thế kỷ XX, kinh tế thị trường chuyển sang mô hình mới là kinh tế thị trường hiện đại, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ tiên tiến, kết hợp hài hòa giữa bốn yếu tố: thị trường - Nhà nước pháp quyền - xã hội dân sự - hội nhập quốc tế sâu rộng. Mục tiêu chung mà nền kinh tế hiện đại hướng đến là sự hưng thịnh của quốc gia, dân tộc, sự giàu có của người dân và sự bình đẳng giữa con người. Vì khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN khó giải thích rõ ràng nên dẫn đến không thể triệt để trong đổi mới tư duy kinh tế. Từ đó mà cơ chế, chính sách và các giải pháp tổ chức, quản lý nền kinh tế không rõ ràng, dứt khoát và minh bạch. Cũng xin nhắc lại nhận xét của ông Jim Winkler, Giám đốc Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh: "*Có hàng chục thủ tục từ hai mươi năm trước đang tồn tại và không phù hợp với nền kinh tế thị trường mà Việt Nam đeo đuổi*". Những quy định cũ kìm hãm phát triển kinh tế vẫn tồn tại, lại kèm theo định hướng XHCN, chỉ có lợi cho tồn vong chế độ.

Đáng chú ý là tham luận của giáo sư Trần Ngọc Hiên: "*Sự phát triển của Nhà nước pháp quyền và chế độ dân chủ trở thành mắt xích chủ yếu giữa kinh tế thị trường với thể chế chính trị*". Đây là phát hiện hoàn toàn chính xác theo xu hướng thời đại đã và đang diễn ra. Ông cũng nhấn mạnh hạn chế của xã hội bị chuyên chế: "*Không thể coi là đã hình thành nền kinh tế thị trường khi nhà nước chưa ra khỏi tình trạng quan liêu, tham nhũng phô biến. Không thể coi là đã có Nhà nước pháp quyền khi trong xã hội còn thiếu dân chủ và tính tự phát của người dân còn chưa phô biến*".

Theo ông, cách khai thác tài nguyên và nguồn lao động rẻ, thu hút đầu tư nước ngoài, dựa vào xuất khẩu tăng trưởng kinh tế để lại hậu quả nặng nề về mặt xã hội và môi trường. Chủ trương phát triển kinh tế ấy đã lỗi thời, không phù hợp với yêu cầu xây dựng nền móng của chế độ mới cũng như xu thế thời đại. Xu thế mới phải được dẫn đường bởi nền kinh tế thị trường lành mạnh trong sự điều chỉnh của pháp luật để hướng đến "*xã hội tương lai*". Đó là xã hội phải giàu các giá trị nhân văn, cá nhân được phát triển tự do và toàn diện, hài hòa quan hệ giữa con người với nhau và con người với tự nhiên.

Phải chăng đến lúc này các nhà nghiên cứu mới nhìn ra những vấn đề trên hay đã có trong suy nghĩ và tư duy từ lâu nhưng không được phép trình bày? Mặt khác, thời điểm diễn ra hội thảo sau khi xuất hiện bài viết của tác giả Thiện Ý bị báo Đảng trong nước kết tội "*diễn biến hòa bình*" như đã đề cập. Nội dung hội thảo gần như trùng hợp, vấn đề đặt ra và giải quyết tương tự những điều mà ông Tổng Văn Công đã nêu: "*Suốt 20 năm đổi mới, các kỳ Đại hội Đảng cứ khắt lấn khắt lứa việc định nghĩa cơ chế thị trường theo định hướng XHCN có nội dung gì?*".

Cho nên, hội thảo có thể là dịp gián tiếp trả lời mà không thể lảng tránh thêm, còn là động thái làm "*trung hòa*" tiếng nói tự do dân chủ, "*hạ nhiệt*" mối quan tâm trao đổi ý kiến của công luận về bài viết đăng trên báo chí "*yếu trái*"? Hay hội thảo sẽ báo hiệu chuyển hướng mà gần nhất có thể là đại hội

đầu năm 2011? Dù sao, sự kiện này cũng đánh dấu các chính kiến phi Mác-xít được chính thức công khai, soi rọi vào những góc khuất trong lý luận do tư duy chủ quan bảo thủ và lúng túng nhầm đường của Đảng Cộng sản hình thành và duy trì trong thời gian dài.

Sẽ có hai trường hợp xảy ra. Trước hết, có thể đây là "*sân khấu phản biện*", là "*xả lũ*" trong quá trình điều chỉnh định hướng mà không phải đón nhận những đóng góp từ các lực lượng khác, để cho thấy Đảng luôn ở vai trò khởi xướng đổi mới từ trong tư duy, lại kiểm soát được tình hình. Mặt khác, nếu đây là tiếng nói dũng cảm và tâm huyết của các nhà lý luận, mà sắp đến tình hình vẫn không biến chuyển, tất yếu sẽ hình thành thêm những nhà nghiên cứu khoa học độc lập, vượt ra khỏi ràng buộc ý thức hệ xã hội. Cũng từ những ý kiến ở hội thảo, thiết nghĩ nên lập ra cương lĩnh hoàn toàn mới thay vì dùng các tham luận đó vào việc sửa chữa bổ sung Cương lĩnh 1991. Sửa chữa bổ sung chỉ cố tạo ra sự liên mạch lãnh đạo nhưng vẫn không che giấu được sai lệch, không khắc tình trạng cải cách chắp vá cẩn nhà giáo dục cũ nát mà giáo sư Hoàng Tụy đã đề cập.

Cuối tháng 7-2009, thêm một cuộc tọa đàm trên báo mạng điện tử diễn ra. Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan cho rằng để đạt mục tiêu mười năm tới, cần huy động và khơi dậy tính sáng tạo, lòng hăng say, niềm tin và sự đồng thuận toàn dân tộc. Việt Nam đã chuyển sang mô hình kinh tế nhiều thành phần, nhưng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vẫn gặp khó khăn. Thực chất cơ chế độc quyền chưa được gỡ bỏ, gây nhiều cản trở. Ông cho rằng công nghiệp hóa hiện đại hóa cuối cùng phải nhằm phục vụ con người. Nếu phát triển công nghiệp mà chất lượng sống, nhất là giáo dục và y tế không cải thiện thì không bước ra khỏi sai lầm. Bao quát hơn, XHCN sẽ không là mục tiêu của đất nước khi người dân vẫn gánh chịu bất công, nghèo đói và tụt hậu.

Nguyên Phó Ban Tổ chức Trung ương Nguyễn Đình Hương quan tâm vấn đề nhân sự bố trí vào chức vụ chủ chốt chưa được bình chọn dân chủ qua đại hội. Theo ông, lâu nay công tác tổ chức cán bộ không được chính thức công khai, chỉ có nhân sự đã được giới thiệu từ một nguồn và cứ thế mà đại biểu tiến hành bỏ phiếu bầu. Vì vậy, bầu cử sắp đến cần minh bạch, dân chủ sòng phẳng. Ở cấp trung ương, nên để đại hội trực tiếp bầu Tổng Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Ở cấp tỉnh, nên để đại hội trực tiếp bầu Bí thư, Ban Thường vụ. Ông đề nghị phải cụ thể tiêu chuẩn tài đức từng chức danh, không thể gộp từ Tổng Bí thư đến cán bộ xã đều cùng tiêu chí đức tài một cách chung chung và như nhau. Ông cho rằng có thể chọn nhân sự sai ở vài tỉnh hay vài bộ ngành, nhưng nếu ở cấp trung ương chiến lược mà chọn sai thì hậu quả rất ghê gớm. Đối với tiêu chuẩn tài đức, quan trọng nhất là bản lĩnh chính trị, giữ vững độc lập chủ quyền, biết dựa vào dân và nghe dân...

Thực ra, những đề nghị trên cũng chỉ nằm trong tình trạng "*kiến bò miệng chén*", một khi tổ chức đã cử người thì không có thành phần nào ngoài Đảng Cộng sản được ứng cử và gắn với ý chí nguyện vọng của những nhóm cử tri cụ thể. Nhìn lại kết cuộc ông Cù Huy Hà Vũ tự ứng cử, sẽ thấy dân chủ nêu ở đây chưa đổi mới tận gốc, vẫn độc quyền một sân. Có người cho rằng tọa đàm thêm một lần nữa lặp lại hiện tượng khi còn đương chức, các vị lãnh đạo không tỏ thái độ dứt khoát đoạn tuyệt sai lầm, khi về hưu mới bắt đầu phản biện chẳng thể làm thay đổi tình hình.

Nhưng dù sao, những tiếng nói công khai cũng góp phần quan trọng giúp dân chủ từng bước được mở rộng. Toàn xã hội vẫn mong ngày càng có thêm những lãnh đạo cuối đời nhìn lại vẫn đề nghiêm túc, bởi không ai hiểu rõ những bất ổn của mô hình và cơ chế hơn những người đã đánh đổi cả cuộc đời, là nhân chứng qua nhiều diễn biến. Mặt khác, vai trò và tiếng nói của người lớn tuổi vẫn ảnh hưởng lớn. Hãy nhớ lại Hội nghị Diên Hồng gồm các bô lão dự họp sẽ thấy truyền thống đó còn đến ngày nay. Vẫn đề là ai sẽ tập hợp và tổ chức một hội nghị bô lão tương tự để các vị cách mạng lão thành có thể hiến kế cho đất nước.

Những đại biểu quốc hội công tâm

Những năm gần đây, luồng gió mới của dân chủ đã đến với quốc hội. Đó là việc truyền hình trực tiếp các kỳ họp, chất vấn diễn ra công khai mà không sợ bị trù dập, thậm chí nhiều khi gay gắt quy trách nhiệm người đứng đầu về hậu quả để lại trong quá trình điều hành. Một đại biểu quốc hội từng nhận xét trong cả nhiệm kỳ, có đến 40% đại biểu tỉnh thành dự nhiều kỳ họp cả nước chưa từng phát biểu hay có một đóng góp thảo luận.

Nhưng vẫn đề lại còn có nguyên nhân khác. Theo quy định, nội dung muôn phản ánh của đại biểu đều phải theo đoàn, tổng hợp và tập trung ở trưởng đoàn - nghĩa là vẫn "*áo không thể mặc quá khỏi đầu*". Thời gian tại kỳ họp lại không thể đáp ứng đủ cho tất cả đăng đàn. Cho nên, nội dung chiếm

đa phần thường là kế hoạch, chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp và điều chỉnh mang tính vĩ mô... Có người đặt câu hỏi: cần thiết phải tập quyền một cách hình thức quá lớn ở trung ương mà hiệu quả không cao, tác động không sâu sát như thế không? Một hình ảnh về mô hình hoạt động hiện nay của Nhà nước Việt Nam: các vấn đề xã hội đi đến trách nhiệm giải quyết như một chiếc nón lá đặt úp thu nhỏ lại khi càng lên đỉnh, nhưng quy mô bộ ngành và nhân sự thì lại là chiếc nón lật ngửa cồng kềnh và chòng chành khi càng lên cao.

Cũng tại các kỳ họp quốc hội, những phát biểu tùy tiện, thiếu căn cứ khoa học, không xuất phát từ thực tiễn, cách làm không hiệu quả của cá nhân giữ trọng trách đã được chỉ rõ qua phát biểu có trách nhiệm của một số đại biểu công tâm. Diễn hình là đăng đàn của đại biểu Nguyễn Lân Dũng thường chuẩn bị công phu, có nghiên cứu chiêu sâu nguồn gốc và căn nguyên của vấn đề. Vì thế, chủ trì trả lời tại chỗ đã khó, hứa hẹn nghiên cứu hồi đáp lại thường kéo dài hay rơi vào im lặng.

Ông Nguyễn Lân Dũng nêu ra sáu bức xúc, trong đó có những số liệu đáng báo động ở nhiều lĩnh vực: đất đai bị chiếm dụng làm 147 sân gôn, các nhà đầu tư được quyền chọn những chỗ tốt nhất đổ đất san bằng và bê tông hóa qua xây dựng công trình làm mỗi năm mất đi 72.000 ha ruộng lúa, cả trăm ngàn học sinh phổ thông bỏ học và cổng trường đại học vẫn còn từ chối những học sinh nghèo, ngành giáo dục thì soạn sách giáo khoa mà không xây dựng chương trình khung hoàn chỉnh và chưa gắn nối với giáo dục quốc tế, cao ốc Văn phòng II ở Sài Gòn xây lên với 6,3 triệu m² chỉ để cho thuê, thêm nạn chạy chức chạy quyền nhiều nơi...

Tại kỳ họp tháng 5-2009, ông Dương Trung Quốc cho rằng báo cáo của quốc hội chỉ định lượng một cách chủ quan, đưa ra chỉ tiêu cao đến khi không thực hiện được lại bàn việc hạ xuống mà còn không biết quyết định hạ thấp chính xác khả thi ở mức nào. Về tình hình biển Đông, ông cho rằng Việt Nam đang "*đứng trước những thách đố trong sự nghiệp lâu dài mà chiến lược là bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải quốc gia*" trong khi ngược lại "*báo cáo của chính phủ chưa tương xứng với độ rắn thực tế*". Về khai thác bauxit, ông hỏi vì sao một vấn đề làm thay đổi toàn diện Tây Nguyên và được chuẩn bị lâu như thế mà nay quốc hội mới bàn đến? Điều rất không bình thường này phải chăng là "*có vấn đề trong cái nguyên lý "ý Đảng lòng dân" hay giữa chủ trương của chính phủ và lòng dân còn có một khoảng cách?*".

Trong trả lời chất vấn, nhiều đại diện bộ ngành biểu hiện thiếu trách nhiệm, đổ lỗi cho nhau hoặc đổ hoàn cảnh khách quan. Trước chất vấn của đại biểu Trần Thị Quốc Khanh đoàn Hà Nội về nhiều thực trạng cán bộ kém phẩm chất và năng lực hiện nay, Thủ tướng Chính phủ trả lời: đến đâu cũng nghe các bộ ngành báo cáo rất tận tụy với dân (không quan liêu xa rời dân), số tham nhũng vô trách nhiệm là ít hơn số cán bộ tốt (tham nhũng chỉ là chuyện nhỏ), ở đâu cũng đã có chi bộ và thủ trưởng cơ quan nên cá nhân nào tiêu cực sẽ bị xử lý ngay (yên tâm là thoái hóa biến chất sẽ không thể lan tràn). Một trả lời theo cách đổi chất trở lại, khu biệt từng vấn đề nhưng không đi thẳng vào giải quyết vấn đề.

Đáng ra, sau trả lời này, cần phải có một loạt chất vấn tiếp: bệnh báo cáo gian phải chăng chỉ ở ngành giáo dục? Dân ta nói "*con sâu làm rầu nồi canh*", vô lẽ đến khi người xấu mà ngang bằng với người tốt mới đáng báo động? Phải chăng vì ở đâu cũng có chi bộ nên ở đâu cũng có bao che và chăng còn đối tượng nào khác chỉ trích để mà lo sợ? Lấy gì để Thủ tướng tin vào người đứng đầu các chi bộ và thủ trưởng cơ quan các cấp là "*thanh gươm công lý*" trong xử lý tiêu cực?

Vấn đề cần giải quyết

Thực hiện những cam kết quốc tế

Cam kết bao trùm và quan trọng nhất mà Việt Nam không thể không thực hiện là "*Tuyên ngôn Quốc tế về nhân quyền*" do LHQ phê chuẩn năm 1948, yêu cầu tất cả các nước phải thực hiện. Tuy nhiên từ khi Việt Nam tham gia LHQ đến gần đây, người dân trong nước rất ít được tiếp cận với văn bản gốc này, ngoài một số nội dung được biên tập lại thành tài liệu không đầy đủ. Vì sao vậy? Để trả lời, chúng ta cần xem nội dung một số điều.

Điều 11: "*Mọi người được xem là vô tội, cho đến khi pháp luật chứng minh là có tội, trong một phiên tòa công khai và tòa án này phải cung ứng tất cả mọi bảo đảm cần thiết cho quyền biện hộ của đương sự*". Trong khi đó như đã đề cập, những nhà đấu tranh cho dân chủ bị sắp xếp đưa ra nhận tội

trước ống kính VTV Truyền hình Việt Nam phát đi khắp thế giới, là cách buộc phải có tội trước khi diễn ra phiên tòa chính thức kết tội.

Điều 14: "*Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản cá nhân cũng như tập thể. Không ai có thể bị tước đoạt tài sản của mình một cách độc đoán*". Trong khi đó, ở Việt Nam không biết bao cuộc cải tạo và tước đoạt đã ngang nhiên diễn ra.

Điều 18: "*Mọi người đều có quyền về tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo..., tự do biểu lộ tôn giáo hay tín ngưỡng của mình, với tư cách cá nhân hay tập thể, ở nơi công cộng hay nơi chốn riêng, bằng sự truyền dạy, thực hành, thờ phượng và áp dụng các nghi thức đạo giáo*". Trong khi đó, các giáo xứ hành lễ tại phần đất có nguồn gốc của mình đã bị đánh đập bắt giam, thánh giá bị đặt chất nổ phá sập, người tu hành bị côn đồ hành hung và giải thể, linh mục ra tòa bị bịt miệng không cho nói, tổng giám mục bị sửa lời và vu oan, bao nhiêu vị hòa thượng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất bị cầm tù...

Điều 19: "*Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ quan điểm... tự do tìm kiếm, thu nhận và quảng bá tin tức và tư tưởng qua mọi phương tiện truyền thông bất kể biên giới*". Không cần phải kể thêm ra các vụ việc từ trước đến nay về quyền này của con người và của công dân Việt Nam bị thu hẹp, đe dọa, hành hung, giam giữ, xét xử kín, quy chụp thành tội phạm hình sự hay lật đổ chính quyền, phản bội tổ quốc.

Điều 20: "*Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội, một cách ôn hòa. Không ai có thể bị cưỡng bách gia nhập vào một đoàn thể*". Trong khi toàn cõi Việt Nam chỉ được phép tồn tại những đoàn thể và tổ chức tôn giáo làm nhiệm vụ chính trị, ngược lại bị giải thể và cấm hoạt động. Công nhân vừa hình thành một số nghiệp đoàn tự do bảo vệ quyền lợi của chính mình cũng bị giải tán. Hầu như tất cả người dân đều không được tự do thụ hưởng quyền này.

Vì thế mà nhân kỷ niệm 60 năm Ngày Quốc tế về quyền con người (10-12-2009), phái đoàn LHQ đã phát biểu cần hỗ trợ Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế, tiếp tục phấn đấu để mọi người dân đều được hưởng các quyền nêu trong bản Tuyên ngôn Quyền con người cách đây gần 60 năm.

Việt Nam đã tham gia "*Công ước Quốc tế về những quyền dân sự và chính trị*" mà nếu đọc trong đó, không ít nội dung cũng có dấu hiệu bị vi phạm. Người dân trong nước phải chịu sự điều chỉnh của luật pháp Việt Nam. Trong khi đó, lãnh đạo đất nước vi phạm cam kết trước quốc tế, bị chỉ trích, vẫn không cải tiến tình hình, hoặc có cũng chỉ là hình thức, thậm chí còn cho những chỉ trích đó là âm mưu "*diễn biến hòa bình*" và can thiệp vào vấn đề nội bộ Việt Nam..., vẫn không thấy lãnh đạo nào chịu trách nhiệm trước luật pháp quốc tế.

Việt Nam là một trong các nước thuộc nhóm quốc gia đầu tiên phê chuẩn các văn bản: Công ước về quyền kinh tế, văn hóa, xã hội; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc; Công ước quyền trẻ em và Nghị định thư bổ sung về trẻ em trong xung đột vũ trang và chống sử dụng trẻ em trong các hoạt động mại dâm và tranh ảnh khiêu dâm; Công ước về ngăn ngừa và trừng phạt các tội ác phân biệt chủng tộc (Apachai); Công ước về không áp dụng hạn chế luật pháp đối với tội phạm chiến tranh và tội chống nhân loại; Công ước số 5 về tuổi tối thiểu của trẻ em được tham gia vào lao động công nghiệp; Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ; Công ước số 111 về không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, Công ước về quyền của người khuyết tật, Công ước quốc tế về chống tham nhũng, 08 mục tiêu của thiên niên kỷ... Ở lĩnh vực nào, nhà nước cũng hăng hái nhưng chủ yếu chỉ nhằm tạo các quan hệ nhận sự giúp đỡ hỗ trợ và thông qua đối ngoại, hơn là thật sự quan tâm cải thiện tình hình.

Cụ thể như phụ nữ và trẻ em vẫn bị ngược đãi và xâm hại, hơn 5 triệu người khuyết tật Việt Nam mà trong đó nhiều người không phải là thương bệnh binh đã cống hiến vì cách mạng vô sản, phần lớn vẫn bị phân biệt và bỏ rơi. Về 08 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Việt Nam cùng 109 quốc gia cam kết hoàn thành vào năm 2015 gồm: xóa đói giảm nghèo; phổ cập giáo dục tiểu học; tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; giảm tỷ lệ tử vong trẻ em; tăng cường sức khỏe bà mẹ; phòng chống HIV/S, sốt rét và các bệnh dịch khác; đảm bảo phát triển bền vững môi trường và thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu cho nhiệm vụ này. Nhìn chung, các mục tiêu tập trung vào nhân tố con người, chiến lược phát triển con người.

Trong khi đó, y tế Việt Nam ngày càng có nhiều bất cập trong khám chữa bệnh khu vực công và tư, bảo hiểm và không bảo hiểm, thành thị và nông thôn, thuốc nội và thuốc ngoại, khu vực có và không có dự án cải thiện nâng cao sức khỏe cộng đồng... Sau 25 năm nhà nước ban hành quy định trẻ

em được tiêm chủng miễn phí, một trạm y tế ngay sát Hà Nội như chưa từng nghe thấy, vẫn đặt các bàn thu tiền vô tội vạ bốn năm liền. Các vấn đề về an sinh xã hội dành cho người nghèo ở Việt Nam cũng dường như không được quan tâm. Tình hình này cho thấy đến năm 2015 Việt Nam hoàn thành được tỉ lệ bao nhiêu nội dung trong 8 mục tiêu, lãnh đạo đất nước ký kết chịu trách nhiệm như thế nào trước nhiều thực trạng do chủ quan quản lý xã hội?

Một dấu ấn quan trọng là Việt Nam được kết nạp trở thành thành viên thứ 150 của WTO qua hơn mươi năm "*kiên trì đàm phán*". Thật ra, đây chỉ là cách kéo dài nhằm điều chỉnh tình hình cho sự tồn tại thể chế, tiếp cận và ứng phó dần với các yêu cầu của WTO. Mười năm ấy chỉ ưu tiên hàng đầu cho chuyển hóa chế độ cầm quyền hơn là lợi ích đất nước. Đơn cử nhin vào quá trình giải thể các doanh nghiệp quốc doanh, lập ra tổng công ty, rồi các tập đoàn kinh tế độc quyền trong nước và đầu tư ra nước ngoài, sẽ thấy rõ mục tiêu chuyển hóa ấy. Cũng cần nhớ vào tháng 9-1977 Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Hội đồng LHQ, đến tháng 11/2006 mới trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Vì sao Việt Nam phải quyết định một cách rất chậm trong thời gian dài gần 30 năm như vậy?

Sau khi vào WTO, hạn chế lớn nhất là đặc điểm và trình độ luật pháp Việt Nam chưa đồng bộ, thậm chí lạc hậu so với luật pháp các nước trong khu vực và thế giới. Luật sư Việt Nam chưa có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm bên ngoài, nhất là cản trở do trình độ ngoại ngữ. Việt Nam lại không có mối quan hệ và cam kết về mặt luật pháp với các nước, do đó càng lúng túng kéo dài khi có vụ việc xét xử hoặc những vấn đề trong nước liên quan đến các nước. Không ít lần các đơn vị kinh tế nhà nước và tư nhân giao dịch bên ngoài thua nhiều vụ kiện và phải đền bù thiệt hại.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng theo đó lợi dụng, vi phạm quyền lợi công nhân, làm ô nhiễm môi trường, bắt tay tham nhũng với các quan chức... Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi mang lại, không ít khó khăn đã diễn ra khi mà cơ sở hạ tầng chưa thể đáp ứng ngay yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường. Các nhà đầu tư lớn của những nền kinh tế hàng đầu cần lao động chất xám và kỹ năng tay nghề cao vẫn chưa quan tâm đến Việt Nam do thị trường lao động trong nước chưa đủ trình độ đáp ứng.

Năm 2005, khi tham gia đàm phán vào WTO, Phó Thủ tướng Vũ Khoan cam kết lộ trình: "*Trong 5 năm tới, Việt Nam phải xây dựng một nền kinh tế thị trường hoàn thiện. Tới năm 2010, đất nước phải thoát khỏi tình trạng nghèo*". Nay đã là năm 2010, cam kết ấy vẫn còn quá xa vời. Ông Jordan Ryan, đại diện LHQ tại Việt Nam cho rằng phát triển nhanh mà cạn kiệt tài nguyên hay gây ra nhiều bất ổn tài chính thì không thể nào bền vững được. Ông cũng đưa ra một lời khuyên đáng suy nghĩ: "*Để duy trì tăng trưởng, ngoài yêu cầu về tài năng và tính cẩn cù, còn cần xây dựng các chính sách có hiệu quả và đưa ra các quyết định về kinh tế mang tính nhất quán phục vụ lợi ích lâu dài của người dân*".

Khi hiểu biết được giải phóng, kết nối thông rộng, mọi quốc gia chính thể buộc phải thực hiện nghiêm túc và đầy đủ cam kết chung, thay vì không công bố rộng rãi và chỉ cam kết hình thức. Việt Nam cần hội nhập nhanh theo xu hướng phát triển thời đại, hội nhập cùng thế giới. Việt Nam phải dựa vào luật pháp quốc tế kiên quyết bảo vệ chủ quyền đất nước, bảo vệ người lao động làm thuê. Ngoài việc khuyến khích phát triển doanh nghiệp và tạo cơ hội bình đẳng, cần tạo uy tín và có chính sách ngoại giao thông thoáng mở rộng thị trường, tuân thủ và đáp ứng đầy đủ, kịp thời các quy định, lộ trình hội nhập. Những vi phạm cam kết hiện nay là: nền dân chủ bị lạm dụng, quyền con người nhìn ở góc độ cá nhân không đảm bảo, hệ thống an sinh xã hội kém, kinh tế tài chính không minh bạch, giáo dục chưa cập nhật với thế giới và chưa đáp ứng nhu cầu xã hội, y tế chưa đạt chuẩn, truyền thông và đời sống văn hóa bị chính trị chiếm dụng, tôn giáo bị kìm chế, quốc phòng và ngoại giao vẫn do đảng phái chính trị quyết định... Đó là những cản trở trên con đường Việt Nam hướng ra thế giới.

Công bằng xã hội

Để thiết lập công bằng xã hội, trước hết cần phải công bằng ở lĩnh vực kinh tế. Cần xóa bỏ sự ưu tiên và tính độc quyền của các tập đoàn kinh tế nhà nước. Cần triệt để xóa bỏ biểu hiện nền kinh tế phe cánh gây lũng đoạn và chia nhau khai thác tài nguyên, rút ruột nguồn thuế và các dự án, sử dụng vốn vay cho mục đích cá nhân bất kể nợ nần, ăn chặn công dân thông qua các thủ tục giấy tờ trên nhiều lĩnh vực... Về chính trị, công bằng xã hội là không phân biệt lý lịch, chính kiến, bởi vì từ đó đã dẫn đến bất công lan rộng. Nhân tố con người cần phải được đặt lên hàng đầu với tiêu chuẩn năng lực và đạo

đức, chứ không phải tiêu chuẩn chính trị. Cần hiểu rằng đạo đức cũng không được đồng hóa với phẩm chất chính trị.

Công bằng là pháp luật phải thuộc về toàn dân, bảo vệ nhân dân, tuyêt đối đảng phái chính trị không được khuynh loát và toàn quyền hành xử. Cần mở rộng quyền được hưởng giá trị vật chất và tinh thần từ các nguồn phúc lợi dành cho các giai tầng và phân nhóm xã hội, chia giá trị và cơ hội đó cho tất cả mọi người, thay vì tập trung ở một thiểu số quản lý hay có điều kiện. Rộng hơn nữa là quyền tự do của công dân trong một quốc gia và nhân quyền của con người trên hành tinh nói chung phải được đảm bảo và tôn trọng.

Cần trung hòa quyền lợi công dân giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi và các khu vực tỉnh thành. Cần xem đổi tượng được hưởng các chương trình dự án quốc gia và điều kiện xóa đói giảm nghèo là nạn nhân xã hội, trong đó có nguyên nhân từ quá trình quản lý lãnh đạo, chứ không phải là đổi tượng đón nhận ban ơn và phải ghi nhớ công ơn, xem đây là việc **khắc phục sai lầm** chứ không phải là **thành tựu đạt được**. Công bằng là phải công bằng ngay từ trong suy nghĩ và tư tưởng mà không hề có áp đặt một phía. Các chương trình nhà ở, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe, việc làm, học tập, vay vốn, cơ hội cho sản xuất kinh doanh, việc hưởng thụ các giá trị vật chất và văn hóa tinh thần... phải thật sự được phân phối công bằng trong xã hội, thay vì hiện tượng xà xéo, nhỏ giọt hay lồng ghép lợi ích kép.

Gần đây, NXB Chính trị quốc gia ấn hành cuốn sách tựa đề: "*Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội*". Ngay ở lời mở đầu tác phẩm, công bằng xã hội trên thực tế đã là bài toán đặt ra: "*Một trong những mục tiêu mà chúng ta (Đảng Cộng sản) phải phấn đấu đạt tới là xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột, bất công, thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên, khi thực sự bắt tay vào thực hiện mục tiêu công bằng xã hội này chúng ta thấy đã bộc lộ những cách hiểu và cách làm khác nhau*". Công bằng xã hội được trình bày qua các quan điểm của Marx, Engels, Hồ Chí Minh, các nhà lý luận phương Tây... thêm lần nữa khẳng định đó là biểu hiện của mối quan hệ giữa người với người về nghĩa vụ và quyền lợi. Nội dung sách khẳng định công bằng xã hội là động lực của tiến bộ, tạo điều kiện cho cá nhân phát huy cao nhất năng lực, là thước đo trình độ phát triển xã hội.

Cuốn sách cho biết công bằng và tiến bộ xã hội được Đảng Cộng sản xác định ngay từ khi bắt đầu xây dựng CNXH, nhưng quên rằng đã từng diễn ra những cuộc đại tuASC đoạt tài sản, triệt hạ các đảng phái, cầm tù tư do tư tưởng, rồi tiến tới "*công bằng = cào bằng*"... không thể nào chấp nhận là công bằng. Trước đổi mới, Đảng Cộng sản xóa bỏ tư hữu, xây dựng công hữu phân phối theo lao động. Nhưng chủ trương ấy chỉ là công bằng hình thức, thực tế vẫn đầy bất công. Khi nhận thấy sai lầm, Đảng Cộng sản chủ trương "*thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu*", đồng thời "*khuyến khích làm giàu đi đôi với giảm nghèo, nâng cao phúc lợi xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế*". Theo đó, xã hội Việt Nam được cho là đang tiến tới phân phối theo hiệu quả kinh tế và mức đóng góp vốn, cũng như theo phúc lợi xã hội.

Thật ra, tác phẩm chưa đề cập đến hàng loạt vấn đề bất công cần giải quyết: tư bản đỏ, địa chủ đỏ, rồi ren bất cập các quan hệ vật chất trong nền kinh tế thị trường giai đoạn đầu bất ổn và không rõ ràng định hướng XHCN, các nhà đầu tư nước ngoài mở khu công nghiệp, khu chế xuất và Việt Nam phải chấp nhận bị bóc lột, hiện tượng bất cập của Luật lao động trước thực tế, thu nhập và mức sống chênh lệch cùng với phân hóa giàu nghèo... Tác phẩm này cũng chưa có một dòng chỉ thẳng tên các thành phần kinh tế, đối tượng hay cá nhân giàu có bất chính, không nêu một giải pháp hiệu quả hạn chế bất công, tạo lập công bằng xã hội.

Tác giả Nguyễn Kiến Giang trong một bài viết cũng đề cập đến nhiều vấn đề về công bằng xã hội. Theo ông, chủ trương hiện nay chỉ chú trọng giải quyết phần nổi là "*chính sách xã hội*" một cách sự vụ sau khi xảy ra hậu quả. Công bằng xã hội "*phải được giải quyết - và chỉ có thể được giải quyết - gắn liền với xã hội công dân, Nhà nước pháp quyền, chế độ dân chủ, kinh tế và văn hóa ngày càng phát triển*". Đó là việc xác lập quyền công dân và quyền con người thật sự bình đẳng. Trước hết, cần xóa bỏ đặc quyền kinh tế, chính trị, tư tưởng. Cụ thể, mỗi công dân phải được bảo đảm tự chủ kinh tế, sở hữu, nghề nghiệp; tất cả đều được bảo vệ và ngang nhau về mặt luật pháp trên thực tế. Ông khẳng định không thể có một nhóm người hay tổ chức nào dưới bất cứ danh nghĩa gì, tự cho mình quyền đứng trên xã hội và luật pháp để áp đặt ý chí, phán xét những chính kiến và tín niệm khác.

Ông đề nghị cần thực hiện chế độ giáo dục và chữa bệnh phổ thông miễn phí. Ngân sách phải được đầu tư cho cấu trúc hạ tầng xã hội phục vụ dân sinh, thay vì đầu tư tốn kém vào trụ sở, nhà khách

và nhiều công trình không có hiệu quả. Cần ban hành chế độ trợ cấp xã hội ổn định, thường xuyên và ngang nhau cho người có công, nạn nhân chiến tranh, người tàn phế mất khả năng kiếm sống, người không có khả năng lao động và không nơi nương tựa... Cần sử dụng có hiệu quả và đúng mục đích nguồn viện trợ, cần giúp đỡ khuyến khích các tổ chức và cá nhân hoạt động từ thiện. Về kinh tế đối ngoại, ưu đãi dành cho nhà kinh doanh nước ngoài phải đi đôi với kiểm tra xử lý vi phạm về lao động và môi trường.

Công bằng xã hội được hiểu là chủ trương và việc làm tác động tích cực lên đổi tượng bị đối xử bất công, nhưng phải đi liền với cải tiến quá trình quản lý. Cần chấm dứt lạm dụng các khái niệm như lợi ích tập thể, sở hữu toàn dân dẫn đến chiếm dụng đất đai, tài sản, tiền bạc cá nhân. Công bằng xã hội là không lợi dụng danh xưng chính quyền nhân dân, lợi ích quốc gia để truy bức các chính kiến và ghép tội. Công bằng xã hội là mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không một ai phải bị tù không tội, là phải thấu hiểu và đáp ứng cụ thể đối với từng tiếng oán hờn của dân oan. Công bằng xã hội là tài nguyên trong quá trình khai thác và sử dụng phải được công khai vì đó là tài sản toàn dân.

Công bằng xã hội là phải được hiểu đúng, đặt đúng trở lại khái niệm, vị trí quyền lực công. Lý luận của Đảng Cộng sản cho rằng quyền lực chính trị là khả năng một giai cấp hay liên minh giai cấp thực hiện lợi ích khách quan của mình. Quyền lực công được cho là đại diện lợi ích cho mọi thành viên xã hội, giai cấp hay lực lượng khác nhau. Quyền lực nhà nước là sự thể hiện về mặt hình thức của quyền lực công, thực hiện chức năng của quyền lực công. Lại thêm kết luận: quyền lực nhà nước phải chịu sự chi phối bởi một giai cấp hay lực lượng thống trị nhất định. Vậy thì quyền lực công thật sự của đại đa số đã bị rơi vào thế "*lưỡng đầu thọ địch*", bị chi phối bởi một đầu là quyền lực chính trị và đầu kia là nhà nước nhưng cũng bị quyền lực chính trị "*chi phối*". Quyền lực công mà vào tay một "*lực lượng thống trị nhất định*" thì có còn công bằng không? Trong khi đó, từ năm 1996 tác giả R. A. Dahl đã diễn đạt rất rõ trong một báo cáo của Tổ chức đánh giá dân chủ Thụy Điển: "*Nguyên tắc tất cả quyền lực công (chính là quyền lực nhà nước) đều xuất phát từ nhân dân đặt ra những đòi hỏi cụ thể trong quá trình hình thành các quyết sách chính trị*".

Giáo sư Hồ Văn Thông thuộc Học viện Chính trị Quốc gia đã nhận định: "*Trong đời sống chính trị hiện nay, chúng ta (Đảng Cộng sản) đang thiếu một sức mạnh thể chế trong tổng thể. Nhiều đường lối, chủ trương và pháp luật đúng đắn nhưng không được hiện thực hóa, không được thực thi với hiệu quả đáng ra phải có*". Hiện tượng đó được hiểu như thế nào: có tư duy nhưng không có năng lực thực hành, lý luận suông không đi đôi thực tiễn, hệ tư tưởng xã hội bất lực trước sự biến chất của bộ máy điều hành, chủ trương trung ương không đủ sức tác động đến địa phương... Đường lối không được thể chế hóa trên thực tế hàng chục năm liền cho thấy một sự bế tắc, thiếu cân bằng và thiếu cả công bằng, tính chất ưu việt xã hội chỉ còn là danh nghĩa.

Cho nên, quan trọng và lâu dài, công bằng xã hội phải được hiểu là bình đẳng chính trị. Quyền thay đổi chính phủ của người dân phải được công nhận trong hiến pháp và thực thi đúng nghĩa. Chủ trương độc đảng từ bất công bằng đã đến gây nhiều tội ác. Việc cố giữ một đảng chính trị đương nhiên tạo ra toàn trị, đi ngược lại với mục tiêu hướng tới xã hội công bằng, dân chủ. Bao nhiêu hy sinh của toàn dân tộc vì độc lập tự do mà xét cho cùng là tìm kiếm công bằng xã hội, còn có nghĩa gì khi bất công này chấm dứt chỉ để thay thế bằng bất công mới trái逆行? Đường lối, cương lĩnh, chủ trương còn có giá trị và sức thuyết phục gì khi bộ máy chính quyền ưu tiên mọi điều kiện cho sự tồn tại một đảng? Một xã hội ưu việt là xã hội mà công bằng phải bắt đầu từ công khai, thay vì bưng bí tạo ra bất công.

Đổi mới hoạt động quốc hội

Tính từ khóa đầu tiên năm 1946 đến nay, Quốc hội Việt Nam đã trên 60 năm hoạt động. Trong quá trình đó, ở Quốc hội khóa đầu tiên, Hồ Chí Minh mời đại biểu nhiều tầng lớp: trí thức, công sản, các đảng phái, kể cả vua Bảo Đại bước ra từ triều đại phong kiến... cùng tham gia. Tuy nhiên, những thành phần được đón nhận trên tinh thần không phân biệt vào ngôi nhà chung đã bị loại bỏ dần. Đến các nhiệm kỳ quốc hội sau, chỉ còn mỗi Đảng Cộng sản, mặc dù trên hình thức vẫn đủ các lực lượng xã hội, kể cả tôn giáo và dân tộc. Thực tế trên tồn tại đến nay.

Trong các kỳ họp quốc hội, nội dung bàn thảo và biểu quyết đã được định đoạt trước bằng chỉ đạo chính trị. Đối với các nước, việc quốc hội bỏ phiếu chặn đứng một chủ trương có vấn đề là chuyện không hiếm, còn ở Việt Nam hàng chục năm liền mọi chủ trương đều được 100% đại biểu đồng thuận

cao! "Trí tuệ tập thể" giả tạo ấy là nguồn gốc đầu tiên của thiếu trách nhiệm, loại bỏ mọi ý tưởng và sáng tạo. Bước triển khai thực hiện xảy ra trì trệ, càng khó kiểm điểm cá nhân. Về các vấn đề ở từng địa phương, ý kiến cử tri được tổng hợp qua tiếp xúc và kiểm tra khảo sát không thể phản ánh và giải quyết hết trong kỳ họp quốc hội, quá trình chính quyền địa phương đưa ra quyết định, mà không phải quyết định nào cũng bằng văn bản, càng không bị bắt cứ cấp nào kiểm tra giám sát. Dân chủ chẳng còn giá trị và ý nghĩa gì khi nhân dân đã tổng kết: "*Đảng chỉ tay, quốc hội giơ tay, nhà nước ra tay, dân trắng tay!*"

Quốc hội Việt Nam được cho là "*đã kết hợp chặt chẽ và hài hòa hình thức dân chủ đại diện và hình thức dân chủ trực tiếp*", nhưng như đã đề cập ở khâu "*dân chủ đại diện*" hoàn toàn không có tổ chức hội đoàn độc lập cử người tham gia. Cứ xem trong số ứng cử, có mấy vị không là đảng viên Đảng Cộng sản? Vì thế, đến khâu "*dân chủ trực tiếp*", người cầm lá phiếu đi bầu không khác "*con kiến mà leo cành đa...*". Quốc hội còn là "*cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân và cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất*". Nhưng vấn đề là người dân làm sao kết nối được với quốc hội, đồng thời tham gia điều chỉnh hoạt động của nhà nước một khi yêu tố "*đại biểu*" và "*quyền lực*" bị tách rời?

Với mô hình quốc hội một viện như hiện nay, các cơ quan thường trực và những ủy ban giúp việc có "*nhiệm vụ và quyền hạn ngay cả trong thời gian quốc hội không họp, thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh; giám sát việc thực hiện hiến pháp, luật, pháp lệnh và kiến nghị về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của mình*". Vậy trong thời gian giữa hai kỳ họp, ai đảm bảo các hoạt động ở cơ quan đình cao quyền lực này không có thực thi sai lầm và diễn biến tiêu cực? Đến kỳ họp quốc hội sau, đại biểu nghe báo cáo thường là những sự việc đã rồi, sai lầm thì được kết luận nghiêm túc kiểm điểm và rút kinh nghiệm. Cứ thế, các kỳ họp quốc hội lại chất vấn, bàn thảo, tìm giải pháp khắc phục. Đại biểu Quốc hội Dương Trung Quốc đã cảnh báo: "*Bài học đã được lịch sử cho thấy chỉ một sai sót của chính phủ, dân tộc phải chịu đựng những hậu quả lâu dài*".

Để tiến tới dân chủ ở quốc hội mở rộng hơn nữa, cần cải cách từ gốc. Sau khi được bầu làm Chủ tịch Quốc hội khoá XI, ông Nguyễn Văn An suy nghĩ làm thế nào để đảng cầm quyền chỉ đường, vận động và thuyết phục thay vì "*mệnh lệnh hành chính*" mà quốc hội là một những nơi mệnh lệnh ấy đã tác động. Với không khí dân chủ tại quốc hội hiện nay, ông nhận định "*đã có rất nhiều tiền bộ*" so với trước đây trong việc cơ quan báo chí được trực tiếp theo dõi, phản ánh các kỳ họp, truyền hình trực tiếp các phiên chất vấn và trả lời, đại biểu tự do phát biểu quan điểm của mình trên tinh thần xây dựng và văn hóa. Nhưng ông cũng nêu ra yêu cầu: "*So với các nước tiên tiến, chúng ta còn phải phấn đấu rất nhiều*", nghĩa là dân chủ tại quốc hội trong chừng mực nào đó vẫn bị giới hạn trong tầm kiểm soát của chính trị. Cùng quan điểm đó, đại biểu Quốc hội Nguyễn Lân Dũng cũng cho rằng quốc hội cần dân chủ hơn nữa, bởi quốc hội không có dân chủ thì không ở đâu có dân chủ.

Quốc hội phải thật sự là ngôi nhà chung, nơi mà đại diện các giai tầng xã hội đều là người chủ bước vào. Các đại biểu cần phải được bầu cử công bằng, hợp pháp. Điều này sẽ giúp mở rộng tỉ lệ đại biểu không đảng viên, đồng thời nhằm đảm bảo chương trình nghị sự diễn ra khách quan, công bằng, vì quyền lợi thiết thực khác nhau của đa dạng phân tầng. Không khí bàn thảo sôi nổi, chất vấn gay gắt cũng có thể rơi vào hình thức, thậm chí là sân khấu biểu diễn dân chủ tập trung một khi ở kỳ họp trở về, mỗi đại biểu đều không thể vượt qua khỏi chỉ đạo chính trị. Về những vấn đề thuộc địa phương, giao trách nhiệm cho đại biểu địa phương thực hiện, nhưng người dân phải được quyền giám sát tại chỗ. Cần tránh tình trạng tập trung đại biểu ở cấp cao nhất, gây tốn kém mà vĩ mô không giải quyết hết vi mô, mọi bức xúc của cơ sở bị bỏ qua. Phản ứng trước tình trạng này là hiện tượng người dân "*thấp cổ bé họng*" khiếu kiện vượt cấp hay kéo ra chặn đường kiến nghị tố cáo nhiều vấn đề khi thấy các quan chức trung ương về địa phương.

Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp cần được đánh giá năng lực định kỳ, bằng nhận xét từ nhân dân chứ không chỉ từ cơ quan công tác và các chi bộ Đảng. Đồng thời tự bản thân các đại biểu nên có "*văn hóa từ chức*" nếu thấy ngồi vào chiếc ghế quyền lực mà bất tài và thiếu trách nhiệm. Ở các nước, từ chức là quyết định dũng cảm, tự trọng, là phẩm chất và văn hóa công chức. Ở Việt Nam, do tham quyền cố vị, bè cánh phe nhóm, bảo thủ đảng phái, từ chức trở nên rất khó khăn, gần như mất tư cách! Phải chăng như thế là đủ tài đức? Có hiện tượng này là do đảng viên được bảo bọc trong "*cái kén*" tổ chức cơ sở Đảng, độc lập và cách ly đời sống xã hội về "*phẩm chất chính trị*". Những đại biểu này cần phải có một cuộc "*lột xác*" mới có thể trở thành đại biểu thật sự của nhân dân.

Thật sự hòa hợp dân tộc

Người Việt ra đi trước và ở thời điểm 1975 hình thành những cộng đồng đồng đảo ở Hoa Kỳ, Canada, Úc, Pháp, Đức... Tiếp theo sau là lớp thuyền nhân vượt biển, công chức và quân nhân xong hạn cải tạo tập trung, thân nhân theo diện bảo lãnh, người bị cải tạo công - thương... Theo một số liệu thống kê trước 1950, tất cả các bang ở Hoa Kỳ có chưa tới 500 người Việt. Đến cuối năm 1974, con số tăng lên khoảng 26.000 người. Đến năm 1985, Hoa Kỳ đón nhận số người Việt Nam nhập cư theo đạo luật tị nạn tăng hơn 10 lần so với trước đó.

Những năm 1980, chính sách của nhà nước Việt Nam đưa người Việt đi học tập nghiên cứu và lao động hợp tác ở các nước Liên Xô - Đông Âu cũng hình thành thêm nhiều cộng đồng đồng mới. Sau Liên Xô - Đông Âu tan rã, một số nhân bồi thường hợp đồng và quay về, số khác ở lại và tự tìm điều kiện sinh sống. Thêm các đợt xuất khẩu lao động, du học sau đổi mới, người Việt thế hệ sau tiếp tục đến Đông Bắc Á, Nam Á, Tây Á và Trung Đông, châu Âu, châu Mỹ, châu Úc... Đến nay, Việt kiều có khoảng 4 triệu người ở hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó hàng trăm ngàn người có trình độ đại học trở lên. Người Việt ở đâu cũng hướng về quê cha đất tổ, cội nguồn dân tộc.

Những lớp ra đi đầu tiên phần lớn là trí thức nhiều lĩnh vực, đóng góp cho các quốc gia sở tại. Nhà vật lý thiên văn người Mỹ gốc Việt Trịnh Xuân Thuận với hai tác phẩm nghiên cứu khoa học nổi tiếng: *Cái vô hạn trong lòng bàn tay và Một cuộc đối thoại giữa Vật lý và Phật giáo*. Gần đây, tác phẩm phổ biến khoa học "Những con đường ánh sáng: vật lý và siêu hình học của ánh sáng và bóng tối" do NXB Fayard ấn hành năm 2007 đã được Viện Hàn lâm Pháp trao Giải thưởng Moron. Điều hợp viên tin tức Betty Nguyễn của đài truyền hình CNN là phụ nữ người Việt. Ông Cao Joseph Ánh là dân biểu Hoa Kỳ gốc Việt đầu tiên đắc cử vào Hạ viện năm 2008. Ông Phillip Roesler 36 tuổi là người Đức gốc Việt được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Y tế Cộng hòa liên bang Đức. Ông Lê Bá Hùng là người Mỹ gốc Việt chỉ huy chiến hạm USS Lassen của Hoa Kỳ cập cảng Đà Nẵng. Jacqueline Nguyễn được Thượng viện Hoa Kỳ bỏ phiếu thuận bầu làm thẩm phán liên bang. Giáo sư Ngô Bảo Châu là một tài năng lớn. Ông được tạp chí Times bình chọn công trình nghiên cứu toán học về "*Bổ đề cơ bản của Langlands*" từng thách thức các nhà toán học thế giới 30 năm qua, là một trong 10 phát minh lớn nhất năm 2009.

Đảng Cộng sản chủ trương như thế nào với người Việt Nam ở nước ngoài? Trong Nghị quyết 36/NQ-TW tháng 3-2004 về "*Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài*", Bộ Chính trị nhận định Việt kiều có tiềm lực kinh tế và nhiều mối quan hệ với các lĩnh vực tiên tiến, có thể làm "*cầu nối*" với trong nước. Nghị quyết cũng nêu khó khăn của Việt kiều như chưa được hưởng quy chế, bị kỳ thị, chưa có dịp về quê hương để "*tận mắt thấy được những thành tựu của công cuộc đổi mới*". Rồi sự gắn bó giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng chưa cao, việc giữ gìn tiếng Việt và bản sắc dân tộc trong thế hệ trẻ còn khó khăn. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ: công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài cần thể hiện đại đoàn kết, nhà nước thỏa thuận với các nước về mặt pháp lý để đồng bào ổn định cuộc sống và được bảo vệ quyền lợi chính đáng... Nửa năm sau, Bộ Ngoại giao cũng có "*Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 36*" phối hợp các ngành, đề ra chính sách liên quan đến quy định xuất nhập cảnh, cư trú, đi lại, hồi hương, quốc tịch, thừa kế, hôn nhân gia đình, hộ chiếu, giấy thông hành... Tất cả những chủ trương trên đều rất chu đáo, trách nhiệm, đón chào.

Thật ra, lãnh đạo trong nước quan tâm điều gì? Đó là tiềm lực mà họ có được nhờ đã đánh đổi bằng nước mắt và máu trên đường tìm kiếm bến bờ định cư mới: trí tuệ, các mối quan hệ ở nước ngoài và gửi USD về cho nền kinh tế trong nước. Cho nên, chủ trương vừa được công bố đã đón nhận sự mỉa mai và phản đối của đa số Việt kiều ở nhiều nước. Bộ Ngoại giao đã phải "*im hơi lặng tiếng*" trước bài của ông Bùi Tín như một gáo nước lạnh dội thẳng vào mặt. Ông viết: "*Số đồng bà con ta lớp lớp gạt nước mắt bỏ nước ra đi, trên những tàu thuyền ọp ẹp, trước sóng to gió lớn của biển cả hung dữ, chỉ vì một loạt chính sách: trả thù, phân biệt đối xử, hạ nhục kẻ thua trận, cải tạo bằng nhà tù, diệt trừ tư sản, cưỡng bức đi kinh tế mới, xét theo lý lịch, hộ khẩu thành phố không cấp cho bọn ngụy... để đến mức người dân có lương tâm và tự trọng cảm thấy bơ vơ lạc lõng trên chính quê hương mình; đến độ cái cột đèn có chân cũng phải ra đi...*".

Có lẽ không cần phải phân tích thêm vì cả bài báo không có một lập luận nào thiếu chuẩn xác, cũng không có chỉ trích nào về Nghị quyết 36 một cách nghiêm khắc, đúng bản chất vấn đề hơn thế! Đó là tiếng nói chỉ có thể có trong một xã hội tự do ngôn luận, công bằng và dân chủ. Người Việt ở nước ngoài vẫn không thể nào tin vào lòng tốt đột xuất bỗng dung đảo chiểu của Nghị quyết 36. Chính một

tờ báo trong nước phải thừa nhận quá trình thực hiện Nghị quyết "khá cù thế và quyết liệt" nhưng "cho đến nay, đã gần ba năm trôi qua, kết quả đạt được vẫn còn rất... khiêm tốn!". Báo chí đưa ra nhận định này biết rõ nguyên nhân sâu xa, nhưng nguyên tắc đã cho không đề cập.

Thiếu tin tưởng nhau cứ thế kéo dài. Không ít lần lãnh đạo cấp cao Việt Nam thực hiện những chuyến ngoại giao sang các nước, nhất là đến trụ sở LHQ ở Hoa Kỳ, phải đi cửa sau để tránh nhiều người Việt chặn đón biểu tình phản đối (thời bao cấp bị khủng hoảng, ngoại giao đoàn Việt Nam đi xin viện trợ các nước XHCN cũng bị coi thường). Các đoàn biểu diễn văn hóa nghệ thuật ra nước ngoài nhiều lúc nhiều nơi bị tẩy chay. Điều mà đồng bào ở hải ngoại cần là tiếng nói xuất phát từ ứng xử thật lòng của lãnh đạo đất nước nếu muốn tạo mối quan hệ. Nhưng theo ông Bùi Tín, thái độ ngược lại đã xảy ra khi các chủ trương, văn bản và phát biểu vẫn "*nhâng nháo ban ơn, vênh váo dạy bảo những nạn nhân của mình!*". Vì vậy mà: "*Thiếu hai chữ "xin lỗi" trên cơ sở nhận ra sai lầm thì hàng vạn chữ cũng chỉ là bất lương!*"

Chính sách hai mặt này thêm lần nữa lặp lại khi vào tháng 6-2009, Ban Tuyên giáo Trung ương ban hành Đề cương tuyên truyền Chỉ thị 34-CT/TW về "*Tăng cường cuộc đấu tranh chống âm mưu, hoạt động diễn biến hòa bình trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa*". Chỉ thị cho rằng hai tổ chức "*Peace Corps*" [37] và "*Cơ quan phát triển Quốc tế*" [38] ở Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi chính trị và dân chủ. Hai tổ chức này bị ghi danh vào thành phần "*cách mạng màu*". Trong 15 chương trình và dự án lớn hỗ trợ giáo dục của Hoa Kỳ hiện nay, chương trình học bổng Fulbright (được cả thế giới đánh giá tích cực) hỗ trợ 4 triệu USD/năm, chương trình học bổng 5 triệu USD/năm cấp cho 100 sinh viên Việt Nam du học, dự án "*Góc Hoa Kỳ*" tại Việt Nam... cũng bị cho là "*lợi dụng hợp tác giáo dục và đào tạo để chuyển hóa Việt Nam*". Chỉ thị xác định các cá nhân và tổ chức đấu tranh cho tự do dân chủ của người Việt ở hải ngoại đang "*tiếp tục tiến công xuyên tạc, phủ định, xóa bỏ chủ nghĩa Marx-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh*".

Sau 5 tháng ban hành Chỉ thị 34 đề cao cảnh giác, tháng 11-2009 nhà nước lại tổ chức Hội nghị người Việt Nam ở nước ngoài lần thứ nhất tại Hà Nội. Hội nghị tập trung gần 900 "*đại biểu*" ở 52 quốc gia. Phát biểu khai mạc, Chủ tịch nước nhắc lại truyền thống "*Con Lạc - Cháu Hồng*" và ý nghĩa hai chữ "*đồng bào*". Ông cho rằng kiều bào "*là máu thịt của Việt Nam*". Theo ông, con người còn có lúc hỷ nộ ái ố, nên Việt kiều cần đoàn kết, tích cực làm ăn học tập, chống lại luận điệu xuyên tạc của thành phần "*ra sức chống phá đất nước*". Đảng Cộng sản vẫn xác định đây là cuộc đấu tranh, cho nên hội nghị không phải là dịp mời gọi đoàn kết mà nhằm tiếp tục đạt được mục tiêu loại trừ một bộ phận Việt kiều, thể hiện ngay trong phát biểu lưỡng tiện của Chủ tịch nước.

Để nhận diện những người theo đảng cầm quyền là "*ra sức chống phá đất nước*" nhưng theo họ thì lãnh đạo đất nước đang "*ra sức bảo thủ chia rẽ*", thiết nghĩ nên tổ chức diễn đàn tự do định kỳ cho mọi người dân trong và ngoài nước đối thoại với lãnh đạo đất nước, xem nội dung gì xuyên tạc, phản động, đi ngược lại lợi ích dân tộc. Diễn đàn này phải cam kết không đe dọa, hành hung, cô lập bắt giam và ghép tội. Chủ tọa diễn đàn không ai khác là chân lý, là tư duy và lương tâm của hơn 80 triệu người Việt Nam, là xu thế thời đại... Đây là cơ hội để chấn chỉnh thông tin "*yếu trái*" lẫn "*yếu phải*". Anh bảo tôi sang lề bên này đi theo anh hay ngược lại, lề bên này hay bên kia được rộng mở nhiều hơn? Khi nào thì cả dân tộc Việt Nam mới đồng hành trên một con đường? Nếu có được diễn đàn trên, chắc chắn lãnh đạo đất nước không phải luôn cảnh giác với "*diễn biến hòa bình*", trong ngày vui gặp mặt long trọng Việt kiều không còn phân biệt một số "*ra sức chống phá đất nước*". Việt kiều được xác định là "*máu thịt của Việt Nam*", vì sao chính sách của đảng cầm quyền lại cô lập phân biệt, ngoảnh mặt quay lưng kết tội thay vì đối thoại trực tiếp?

Cũng tại hội nghị, Việt kiều được nghe thông tin về biên giới, hải đảo. Người trong nước và kiều bào đặt câu hỏi vì sao cả nước chưa từng được nghe một cách chính thức về biên giới hải đảo, mà chỉ dành riêng cho bà con ở nước ngoài về dự hội nghị? Quốc hội không bàn, dân tự bàn thì bị trấn áp, biểu tình với tinh thần yêu nước thì bị bắt giam, bao giờ dân mới được nghe và có quyền chất vấn? Vẫn đề là lúc này Đảng và Nhà nước Việt Nam đang cần xoa dịu phần nộ của người Việt nước ngoài, làm đẹp hình ảnh của Chính phủ Việt Nam trước quốc tế, vì thế mới có nội dung trên lồng ghép thực hiện trong dịp họp mặt.

Khi mời "*đại biểu*" Việt kiều, ban tổ chức cuộc gặp mặt quy định phải có hội đoàn chọn cử. Vậy những nơi chưa có tổ chức hội đoàn, ai chọn cử? Nếu đã áp dụng như trên, tại sao trong nước không được phép thành lập hội đoàn và không được tự cử người tham dự hội nghị hay những cuộc gặp mặt?

Dịp này, các nhà lãnh đạo gặp Việt kiều, còn giữa Việt kiều và người dân trong nước không được gặp nhau bằng một chương trình chính thức - phải chăng như thế là đoàn kết? Hội nghị kết thúc, để lại dấu chấm lửng khi Việt kiều ra về, không một mối quan hệ nào sáng sủa và khả thi hơn khi Chỉ thị 34 còn ẩn trong tranh sáng tranh tối.

Hiện nay Việt kiều đầu tư về nước gần 3.000 dự án, tổng trị giá khoảng 3 tỉ USD. Năm 2008, Việt kiều gửi về cho thân nhân gần 8 tỉ USD. Năm 2009 cũng số tiền gửi tương tự. Ông Nguyễn Thanh Sơn, Chủ nhiệm Ủy ban người Việt ở nước ngoài từng cho rằng Việt kiều là một "*kho báu lộ thiên*", hàm chứa ý định khai thác (khoảng năm 1980, ông Trường Chinh từng có quan điểm Việt kiều gửi tiền về là gửi những "*víen đạn bọc đường*"). Hội nghị Việt kiều đã không đoàn kết và xóa bỏ quá khứ để người Việt trở về cùng xây dựng đất nước, vẫn tiếp tục xem người Việt ở nước ngoài hay quan tâm chỉ trích yếu kém về lãnh đạo là thế lực phản động. Đồng thời, hội nghị còn tập trung một lực lượng đối trọng, bênh vực bảo vệ bộ máy lãnh đạo từ bên ngoài. Cho nên, không ít người vẫn còn trong tâm trạng "*kinh cung chi điểu*"(chim phải tên sơ làn cây cong) đã từng.

Một trí thức Việt kiều ở Thụy Sĩ suy nghĩ về thời điểm tổ chức hội nghị, khi mà Nghị định 97 buộc Viện nghiên cứu IDS giải thể hay mạng báo điện tử Tia Sáng bị đóng cửa. Động thái này cho thấy trí thức vẫn chưa có chỗ đứng độc lập và chưa được trân trọng khi thực hiện chức năng phản biện. Một Việt kiều ở Nhật cho biết chuyện vô cùng trớ trêu khi gần cả cuộc đời, ông nhiều lần về nước phải trình visa, trong lúc người Nhật vào Việt Nam không cần visa. Tâm trạng của ông cũng là tâm trạng của rất nhiều Việt kiều: "*Lắm lúc cũng thấy nản, mất hứng khi trở về nước chỉ vì thủ tục nhiêu khê...*". Một Việt kiều ở Hoa Kỳ thắc mắc khi đặt vấn đề chính quyền Việt Nam cần phải thật lòng khi kêu gọi hòa hợp thay vì lợi dụng trí thức, cần từ bỏ phân biệt ngôi thứ chỉ huy và ban ơn, cần để cho trí thức "*có tiếng nói trong việc xây dựng đất nước*".

Cùng với phân biệt đối xử trước kia, chuỗi quá trình ban hành Nghị quyết 36 - Nghị quyết 34 - tổ chức Hội nghị Việt kiều càng cho thấy sự thù địch, lôi kéo, chia rẽ, lợi dụng, hành xử hai mặt... Chủ tịch nước nghĩ gì khi cùng lúc đề cao "*Con Lạc - Cháu Hồng*" và nghĩa đồng bào mà rào cản thù địch dựng lên vẫn chưa được dỡ bỏ? Sự lãnh đạo chia rẽ phía sau một mặt đi ngược lại nghĩa đồng bào, mặt khác đánh lửa và chuyển hướng các vấn nạn xã hội toàn xã hội đang quan tâm do năng lực điều hành kém cỏi của lãnh đạo đất nước.

Như đã đề cập, cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt có quan điểm tổ quốc, dân tộc hay quốc gia đều của mọi người Việt mà "*Không phải là riêng của người cộng sản hay của bất cứ tôn giáo, phe phái nào cả*". Ông còn cho rằng những "*kẻ thù*" như Pháp, Mỹ, Trung Quốc mà Việt Nam còn khép lại quá khứ để bắt tay nhau, trong khi lại chia rẽ giữa người đồng bào cùng máu đỏ da vàng. Ngay sau 30-4, ông Lê Duẩn vừa bước xuống cầu thang máy bay khi vào Sài Gòn, đã phát biểu: "*Thắng lợi này là thắng lợi của cả dân tộc Việt Nam chứ không của riêng ai*". Nhưng Đảng Cộng sản đã chiếm hết công trạng, quy tất cả thành phần khác vào "*lực lượng phản động*". Chính sách đoàn kết dân tộc có ý nghĩa gì khi vẫn tồn tại cách biệt quan điểm, chưa đón nhận trọn vẹn trí tuệ, tâm huyết từ đồng bào ở hải ngoại? Trong khi người nhiều quốc tịch và dân tộc khác nhau đến Việt Nam, các nước đều đón kiều bào trở về... thì cánh cửa của những người Việt vẫn chưa mở ra.

Đọc lại lịch sử dân tộc, chính sách từ những triều đại lấy chữ "*Hòa*" làm đầu bao giờ cũng xóa tan mọi hiểu lầm, giúp dân tộc thoát qua cơn nguy biến, cố kết được các dân tộc trên một "*lãnh thổ mở*" lần lượt từ Bắc vào Nam. Năm 1945, Hồ Chí Minh cũng áp dụng bài học lịch sử đó dù chặng bao lâu. Về sau, một thời gian dài chính sách của Đảng Cộng sản không nhận được phản ứng tích cực của người Việt trong và ngoài nước đã quá rõ để nhìn ra vấn đề: dân tộc và con đường cho toàn thể dân tộc. Đoàn kết không có nghĩa là tập trung tất cả vào một tổ chức hay mô hình và buộc phải nghe duy nhất một tiếng nói, không có nghĩa là lấy số đông chưa có chính kiến gì về đúng sai để ghép tội và tiêu diệt một thiểu số chưa hẳn sai, lại càng không phải gây chia rẽ và loại bỏ tất cả những yếu tố riêng có cá nhân.

Việt kiều là "*máu thịt của Việt Nam*", dân tộc là vĩnh viễn, nhất định chúng ta sẽ cùng đi chung trên con đường cho dù thế lực chính trị có muôn hay không muôn. Đó là con đường mà:

*"Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết
Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi
Như vị muối cùng chung lòng biển mặn
Như dòng sông thương mến chảy muôn đời"*
(Tiếng Việt - Lưu Quang Vũ)

Chống tham nhũng phải hiệu quả

Tham nhũng dứt khoát đã là hiện trạng "nhà dột từ nóc". Môi trường độc quyền lãnh đạo, toàn quyền sử dụng tài nguyên đất nước, tự đề ra những quy định, thủ tục hành chính đã dẫn đến tham nhũng. Hầu hết người đưa hối lộ cần tìm kiếm một lợi ích, thường là bất chính. Người nhận hối lộ biết ý định đó, đã nhũng nhiễu, gợi ý, thậm chí đòi hỏi thẳng thừng. Ngay trước phiên tòa, có cả chuyện "ra giá" về mức kết án, vì thế đen biến thành trắng. Một luật sư từng nêu ý kiến: "*Tôi không đồng ý với lập luận cho rằng đưa hối lộ là nguồn gốc. Nếu cán bộ trong sạch, vô tư thì ai hối lộ được*". Đây là hậu quả mà Đảng Cộng sản trước hết phải nhận lãnh trách nhiệm do quá trình loại bỏ cơ chế kiểm soát đối lập đã tạo ra không ít đảng viên cán bộ sâu mọt.

Các quan chức còn chủ động lập ra êkip và vươn những chiếc vòi bạch tuộc đến những nguồn tài sản, những cá nhân quản lý tài sản nhằm liên kết lấy cắp. Khi mà phẩm chất cán bộ đã xuống cấp thì việc lập ra cơ chế quản lý nhiều cửa hay một cửa, lập ra ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng cấp này hay cấp khác cũng chỉ là hình thức mà không bao giờ đạt được minh bạch hóa. Tham nhũng không những phá hoại kinh tế, mà còn tạo ra tiền lệ dẫn đến trong các quan hệ xã hội xuất hiện "*văn hóa phong bì*" và "*đồng tiền đi trước*". Tham nhũng như một lượng dầu nhỏ đổ xuống mặt nước nhưng hủy hoại rất lớn uy tín đảng cầm quyền, nhà nước, quốc gia.

Tham nhũng cho đến nay vẫn hoành hành do từ trong nội bộ, các cơ quan giám sát phát hiện tham nhũng và người bị phát hiện đều là những "*đồng chí*", thậm chí còn có thể "*kính thưa các đồng chí chưa bị lộ*" khi gặp nhau. Quan hệ này không tránh khỏi cùng bắt tay nhau vì quyền lợi, nể nang, bao che, giơ cao đánh khẽ. Còn nhân dân, do lâu nay không được hình thành ý thức phản biện xã hội trong môi trường pháp luật công minh, nên nhiều người chỉ đứng bên ngoài bức xúc trước hiện tượng hoặc phản ứng theo vài vụ báo chí đã phanh phui. Vài người biết lại thiếu dũng cảm tố cáo. Họ sợ vạ lây vào thân, sợ bị chụp mũ, trù dập, hăm dọa... Bài học về tướng Trần Văn Thanh ra tòa ở Đà Nẵng còn đó.

Tham nhũng chỉ có thể kết thúc khi mà trong môi trường công sở, trong các êkip làm việc, trong từng dự án hay chương trình... đan xen đại diện những nhóm lợi ích khác nhau. Sự tập trung này không phải "*ngồi cùng chiếu bạc*", mà phải cùng tham gia thực hiện và giám sát để bảo vệ quyền lợi cộng đồng. Mặt khác, xã hội cần có hệ thống thông tin đại chúng khách quan, có sự phân quyền độc lập trong quá trình điều tra - kiểm sát - kết tội (tam quyền phân lập) để đưa ra ánh sáng những vụ bê bối.

Cuối năm 2005, Luật phòng chống tham nhũng lần đầu được thông qua tại kỳ họp quốc hội. Điểm 2 điều I khái niệm tham nhũng là "*hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*". Người có chức vụ và quyền hạn được liệt kê gồm: cán bộ, viên chức, công chức; sĩ quan chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân thuộc ngành quốc phòng và công an; cán bộ lãnh đạo quản lý và đại diện phần vốn góp của nhà nước trong các doanh nghiệp; người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể... Tuy nhiên, việc khái niệm và liệt kê một cách chung chung nói trên chẳng thể nào làm biến chuyển tình hình nếu không có hành động phối hợp chỉ tên những cá nhân đứng đầu, các nhóm phối hợp, các đề án hay dự án cụ thể có hành vi tham nhũng. Vấn đề khó khăn là ở chỗ tất cả đều được bảo bọc trong một tổ chức cơ sở Đảng hoặc một số phe cánh kinh tế đã phân "*lãnh địa*", "*chia sân*". Những vụ bị đưa ra ánh sáng hầu hết do phe cánh này tố cáo phe cánh khác hoặc phân chia quyền lợi có được từ tham nhũng không đồng đều trong nội bộ. Cho nên Luật phòng chống tham nhũng ra đời đã chậm, qua 5 năm thi hành tham nhũng vẫn diễn ra ngày càng rộng.

Năm 2006, Đảng và Nhà nước Việt Nam báo động ở cấp độ cao hơn khi khẳng định tham nhũng là "*quốc nạn*", không những làm suy thoái về đạo đức mà còn cả chính trị, hình thành nguy cơ lớn đe dọa sống còn chế độ. Nguyên nhân: hệ thống pháp luật lạc hậu, thiếu đồng bộ và không hoàn thiện, kỷ cương xã hội bị buông lỏng, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước chậm đổi mới, cồng kềnh, chồng chéo, nhiều tầng nấc, kém hiệu lực. Để phòng chống tham nhũng: các chi bộ, đảng bộ cần nêu cao vai trò và vị trí, thực hiện bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý cán bộ, đảng viên về phẩm chất chính trị và đạo đức lối sống; tiếp tục thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống chính trị; đòi hỏi cán bộ, đảng viên phải trung thành, trung thực kê khai tài sản, nêu cao đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, đấu tranh không khoan nhượng; xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp các cơ quan liên quan trong phòng, chống tham nhũng... [39] Có thể nói giải pháp nghe rất kiên quyết, triệt để và toàn diện, nhưng ai triển khai, ai làm và làm như thế nào

ngoài cơ quan thanh tra, ủy ban kiểm tra năm ngay trong đảng và nhà nước? Sau khi xác định thực trạng, cuộc chiến chống tham nhũng chỉ có "ta chống ta" nêu lại rơi vào bất lực trong điều chỉnh thực trạng.

Tham nhũng, lãng phí còn được nhận định diễn ra nghiêm trọng nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực một cách phức tạp, gây hậu quả xấu nhiều mặt, giảm sút lòng tin của nhân dân. Có hiện tượng đó là do: cơ chế, chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, còn nhiều sơ hở nhưng chậm được sửa đổi bổ sung; tổ chức và hoạt động hệ thống chính trị nói chung và bộ máy nhà nước nói riêng còn nhiều khuyết điểm, chất lượng và hiệu quả chưa cao; nhiều tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tính nghiêm trọng và sự nguy hại nên lãnh đạo không chặt chẽ, thiếu kiểm tra, đôn đốc, thậm chí còn nể nang, né tránh, dung túng, bao che; công tác cán bộ và việc quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức còn nhiều yếu kém. Thêm lần nữa tự cho thấy hệ thống chính trị đã yếu kém toàn diện nên nói cũng chỉ để có nói.

Lại giải pháp nêu ra: tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân về phòng chống tham nhũng, lãng phí; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý kinh tế, xã hội; thực hiện công tác truyền thông và thành lập cơ quan chuyên trách phòng chống; tăng cường giám sát của nhân dân và cơ quan dân cử; hợp tác quốc tế phòng chống tham nhũng [40]. Thêm những giải pháp này cũng không thoát khỏi bệnh câu chữ. Vấn đề là đảng cầm quyền đã không dám nhận và khẳng định một nguyên nhân rất cơ bản: độc đảng dẫn đến độc quyền, độc quyền dẫn đến tham nhũng nặng nề.

Luật sư Lê Công Định cho rằng các biện pháp nhà nước chống tham nhũng mang tính hình thức nhiều hơn thực chất, không đảm bảo hiệu quả thực thi. Ông đưa ra bốn giải pháp: từ bỏ cơ chế xin - cho và cấp phép, vì đó là gốc rễ của tham nhũng; tư pháp độc lập và chuyên nghiệp vì đó là công cụ trừu trị tham nhũng công minh và hiệu quả; người dân có quyền khởi kiện các văn bản pháp quy vi phạm quyền lợi hợp pháp của dân; quyền được tự do thông tin của người dân thông qua báo chí.

Dự án nâng cao năng lực phòng chống tham nhũng cho các tổ chức xã hội và người dân có sự tham gia hỗ trợ của nước ngoài triển khai hiện nay cho rằng cần quy định lại cơ chế về sở hữu, nhất là sở hữu đất đai. Đối với tập đoàn kinh tế nhà nước, ban lãnh đạo phải góp vốn tự sản xuất kinh doanh. Tất cả các lĩnh vực sử dụng ngân sách đều phải minh bạch giải trình. Trong phòng chống tham nhũng, trưởng ban chỉ đạo cũng là người đứng đầu chính quyền các cấp, không khác "*vừa đá bóng vừa thổi còi*", từ đó bộ phận thanh tra không thể độc lập chức năng, chỉ còn biết nhìn tham nhũng diễn ra trước mắt. Phải thật sự hợp tác và bảo vệ người dám đứng ra tố cáo tham nhũng mà không quy chụp họ lợi dụng dân chủ khiếu kiện, tụ tập đông người trái phép và gây mất đoàn kết, phát tán đơn thư nặc danh... và tìm mọi cách bịt miệng, dập tắt.

Có một trang web tự do mang tên: "*Câu lạc bộ Nokià*" ra mắt cuối tháng 9-2009 với tuyên ngôn: "*Nó là những ngôi nhà hoành tráng, những cơ sở làm ăn to lớn của các quan chức nhà nước đầy đặc quyền đặc lợi. Nó là hiện thân, là kết quả của những vụ tham nhũng, cướp đoạt tài sản của người dân hay ăn cắp tiền viện trợ của nước ngoài...*". Trang web kêu gọi mọi người tiếp tay diệt trừ tham nhũng mà không làm theo phát động hình thức. Cập nhật vào đó, hình ảnh được nhìn thấy là những ngôi biệt thự sang trọng đồ sộ đáng giá hàng tỉ đồng của đảng viên chức quyền từ trung ương đến tỉnh, huyện... Tố cáo trực tiếp bằng chứng cứ hình ảnh là cách phòng chống tham nhũng hữu hiệu cần phát huy.

Một kết quả điều tra trên thế giới nêu danh 10 vị nguyên thủ quốc gia, lãnh đạo cao cấp tham nhũng và độc tài, trong đó đáng chú ý là hai quốc gia châu Á. Cựu Tổng thống Indonesia Mohamed Suharto đã tìm mọi cách để tại vị qua 5 đợt bầu cử với 31 năm cầm quyền, tham nhũng hơn 35 tỉ USD. Cựu Tổng thống Philippines Joseph Estrada nắm quyền năm 1998. Tháng 11-2000, ông bị quốc hội tố cáo tham nhũng. Năm sau, cuộc nổi dậy của nhân dân và quân đội lật đổ ông. Estrada phải ra tòa vì tội tham nhũng 81 triệu USD, rửa tiền, cản trở thi hành pháp luật. Phiên tòa kéo dài 6 năm vì ông viện lý do sức khỏe, vắng mặt khi bị triệu tập. Tháng 9-2007, Tòa án tối cao Philippines kết án ông tù chung thân tại nhà, nộp lại cho công quỹ 15,5 triệu USD và bị tịch thu một khu biệt thự. Estrada kháng án, Tổng thống kế nhiệm Gloria Arroyo ký lệnh ân xá, nhưng thể chế độc tài vẫn để lại tội ác trước nhân dân, lịch sử dân tộc và cả nhân loại.

Biện pháp nêu đích danh tham nhũng nói lên nhiều điều. Thứ nhất, các quốc gia diễn ra ham nhũng tràn lan đều chưa tiến bộ hay đời sống dân chủ chưa được mở rộng. Thứ hai, khuynh loát ngay từ khâu bầu cử đã lộ rõ ý đồ muốn kéo dài quyền lực, để tiến tới lạm quyền. Thứ ba, để tiếp tục độc

quyền, không còn con đường nào khác là gian lận và trấn áp. Thứ tư, các nước này có thể là một đảng hoặc đa đảng nhưng nhìn chung đảng cầm quyền đã cỗ tạo ra môi trường duy nhất và luôn nắm giữ pháp luật. Thứ năm, không phân biệt bất cứ thể chế nào, tham nhũng và độc tài đều sập đổ như nhau. Cuối cùng, xét xử của nền dân chủ pháp trị là công bằng.

Soi vào thực trạng tham nhũng lạm quyền ở Việt Nam đều có đủ biểu hiện trên. Có thể mỗi thể chế khác nhau về hoàn cảnh, nhưng cơ bản là diễn biến trong xã hội Việt Nam đang theo xu hướng đó. Bài học từ Indonesia nửa thế kỷ trước đang tái lặp qua hình thành và hoạt động của nền kinh tế phe cánh "*Tư bản đỏ*". Cho nên, biện pháp quan trọng để đẩy lùi tham nhũng lạm quyền là mở rộng dân chủ xã hội, mở rộng quyền phản biện và đối lập, xây dựng cơ chế minh bạch để giới hạn và kiểm soát hoạt động nhà nước, loại trừ quyền lực bao trùm của đảng phái chính trị duy nhất lên nhà nước và toàn xã hội. Muốn phòng chống tham nhũng có hiệu quả, không còn cách nào khác là phải hình thành những lực lượng khác nhau cùng bảo vệ quyền lợi cộng đồng, quốc gia.

Kịp thời chấn hưng giáo dục

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo nêu nguyên nhân yếu kém của ngành do thiếu chế tài, chưa coi chất lượng giáo dục là mục tiêu cao nhất của quản lý. Vì vậy, cần gắn kinh phí đầu tư ngân sách với chất lượng, xây dựng và ban bố chuẩn đầu ra, xác định chuẩn giáo viên đồng thời giảng viên phải được đánh giá kết quả hằng năm, gắn chỉ tiêu tuyển sinh với chất lượng, giao quyền tự chủ trong việc quyết định mức lương trả cho từng giảng viên theo năng lực, bảo đảm trang thiết bị đầy đủ, phải kết nối internet và hình thành hệ thống thư viện điện tử giúp sinh viên tiếp cận với thông tin...

Nhiều nhà lãnh đạo, nhà nghiên cứu khoa học đã đề nghị các giải pháp chấn hưng toàn diện đổi mới giáo dục. Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, cần phải kiện toàn Hội đồng giáo dục quốc gia, chỉnh sửa hệ thống chương trình giáo dục và sách giáo khoa, tổ chức hệ thống giáo dục quốc dân hợp lý. Cần phát hiện và tuyển chọn nhân tài, có kế hoạch hợp lý đào tạo trong và ngoài nước để sớm có đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao. Chủ trương ưu tiên ngân sách đầu tư giáo dục là thích đáng, nhưng cũng cần xem xét quản lý và đánh giá, thay vì dùng tiền thiểu hiệu quả như lâu nay. Theo tiến sĩ Nguyễn Quang A, cần tăng cường phạm vi quyết định cá nhân và thu hẹp quyền hạn quyết định của nhà nước trong lĩnh vực phúc lợi, kể cả giáo dục. Nhà nước không nên tiếp tục độc quyền sở hữu và kiểm soát giáo dục mà mở ra môi trường cạnh tranh, khuyến khích. Trên cơ sở đó, nhà nước thiết lập khuôn pháp luật, giám sát và hỗ trợ thực hiện định chế đề ra. Mặt khác, nguồn thu vào từ thuế và đầu tư lại cho xã hội, trong đó có giáo dục, cần hài hòa minh bạch... Trong cuộc tọa đàm do VietNamNet thực hiện tháng 7-2009, ông Vũ Khoan nêu quan điểm: "*Giáo dục phải được hiểu theo nghĩa rất rộng là giáo dục 90 triệu con người Việt Nam thành những con người của xã hội công nghiệp và hiện đại*".

Nhiều tiếng nói cũng đề nghị cần xây dựng lại giáo dục từ gốc, thay đổi tư duy giáo dục, mục tiêu yêu cầu đào tạo và toàn bộ tổ chức giáo dục; tạo ra cơ hội bình đẳng về học tập và thành đạt cho mọi đối tượng theo đúng nghĩa công bằng xã hội; tôn trọng và phát triển cá tính trong việc đào tạo tài năng; khắc phục bình quân chủ nghĩa; sử dụng internet và công nghệ thông tin rộng rãi. Về giáo dục phổ thông, cần cải cách việc thi cử và đánh giá chất lượng, hạn chế chương trình nặng nề, xóa dạy thêm học thêm tràn lan, đổi mới phương pháp giảng dạy, chỉnh đốn ổn định sách giáo khoa, đổi mới đào tạo giáo viên. Về giáo dục đại học, cùng với cải tiến thi cử và đánh giá tín chỉ học phần, cần chấn chỉnh việc đào tạo và công nhận học hàm học vị thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư bằng cách trả lại quyền độc lập quyết định chuyên môn của hội đồng chức danh giáo sư cho các trường đại học và viện nghiên cứu.

Những ý kiến trên lần nữa cho thấy yếu kém của ngành giáo dục hầu hết là chủ quan, đề bạt tuyển chọn người xây dựng chủ trương, quản lý và thực hành công tác giáo dục trước hết vì mục tiêu "hồng" về chính trị lên các thế hệ học sinh sinh viên. Nguyên nhân và biện pháp đã rõ, vấn đề là việc thực hiện có triệt để, tránh được đổi phô hình thức hay không. Mặt khác, chúng ta cũng cần xem lại cách tư duy giải quyết vấn đề trì trệ ở Việt Nam lâu nay. Việc xác định nguyên nhân và giải pháp hầu hết nghiêng về tính lý luận, chỉ ra sai phạm cũng tập trung vào chủ trương đường lối vốn chỉ lý luận. Việc tiếp cận thực tiễn một cách thiết thực, cụ thể... đường như vẫn còn có khoảng cách, chưa thoát khỏi tư duy tiểu nông thiển phân định rạch rời. Hãy tham khảo một cách tư duy khác. Năm 1990, UNESCO đưa ra bốn cải cách giáo dục: "cách nhìn mới - cách nghĩ mới - kiến thức mới - kỹ năng mới".

Năm 1996, tổ chức này lại xác định mục tiêu việc học trong thế kỷ tới: "Học để biết - học để làm - học để sống - học để cùng chung sống". Những mục tiêu trên cũng là nhiệm vụ, từ đó mỗi quốc gia đề ra tiêu chí và định chuẩn cụ thể, dễ nhớ dễ làm, có căn cứ để kiểm tra giám sát, cùng thông số khi tham gia hội nhập. Việc đầu tiên nhìn vào vấn đề là tìm ra nhiều chi tiết theo lối tư duy tổng hợp, thay vì trước hết phải lập hệ thống khung và phát hiện chọn ra một số tiêu điểm có thể hội tụ từng nhóm vấn đề chi tiết. Tư duy này trong giáo dục không thể khác hơn khi tất cả các văn kiện, chương trình, kế hoạch quan trọng định hướng từ Đảng và Nhà nước Việt Nam lâu nay đều như vậy.

Trong hai mươi năm đến, khối Liên minh châu Âu cần 20 triệu lao động nhập cư có tay nghề cao và đã quan tâm "đặt hàng" từ những trung tâm đào tạo và hành nghề công nghệ thông tin nổi tiếng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc... Còn ở Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài đến gõ cửa chỉ để "đặt hàng" tuyển dụng lao động trẻ và rẻ, lao động gia công bằng cơ bắp, thể lực. Có người đã đặt câu hỏi không biết bao giờ Việt Nam mới thoát khỏi cái cảnh "chỉ biết đạp máy may". Xuất khẩu lao động Việt Nam sang các nước khác chủ yếu cũng lao động tay chân và các hạng mục công việc dịch vụ, phục vụ.

Sở dĩ có tình trạng đó là do lao động trẻ không được đào tạo tay nghề và không được trang bị hiểu biết cần thiết để có thể hội nhập. Chứng minh: Việt Nam có 2% dân số được học trên 13 năm, 10% độ tuổi 20-24 được đi học đại học, xếp cuối các nước châu Á. Số liệu của ngành giáo dục năm 2006 về tình hình trong nước: 63% sinh viên ra trường không có việc làm, xin được việc làm cũng phải đào tạo lại do trái với ngành nghề và kiến thức. So sánh số lượng bài báo đăng các tạp chí nghiên cứu khoa học quốc tế 2006: Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) 332 bài, còn các đại học Việt Nam chỉ từ 5 đến 7 bài. Trong 10 năm qua, Việt Nam gửi khoảng 80 bài, nhưng các bài phải hợp tác với nước ngoài hoặc thực hiện ở các nước tiên tiến chiếm gần 70, số bài tự nghiên cứu trong nước chỉ trên 10.

Hàn Quốc năm 1948 không khác xuất phát điểm Việt Nam: 78% dân số mù chữ, nhà nước chưa đủ khả năng bao cấp giáo dục tiểu học. Năm 1975, Hàn Quốc quyết định dành 13,9 % ngân sách cho giáo dục, năm 1986 tăng tỉ lệ ngân sách đầu tư giáo dục lên 27,3 %. Hiện nay, với mức ngân sách đầu tư cao, học sinh được miễn phí giáo dục toàn bộ từ khi vào mẫu giáo đến hết 16 tuổi, chất lượng giáo dục vượt trội đưa đến tỷ lệ học sinh vào đại học và cao đẳng không thua kém Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Cả xã hội học thêm tiếng Anh, các thị trấn lớn có trường ngoại ngữ chính quy và các câu lạc bộ rèn kỹ năng nói - viết. Vì thế, sinh viên sau khi tốt nghiệp thường tìm được việc làm gắn liền với guồng máy kinh tế hội nhập. Ở những thời điểm trên và cả hiện nay, Việt Nam đã không có chủ trương và giải pháp tích cực cho giáo dục, chứ không phải không có ngân sách hay các điều kiện.

Tiến sĩ toán học Lê Tự Hỷ, nguyên giảng viên Trường Đại học Sư phạm tại Sài Gòn có một chuyên luận công phu sau nhiều năm khảo cứu giáo dục Hoa Kỳ và Thụy Điển. Theo chuyên luận, Bộ Giáo dục Thụy Điển tiến hành cải cách giáo dục từ mẫu giáo đến trung học phổ thông, ưu tiên trang bị kiến thức hướng tới hình thành lực lượng lao động đáp ứng nền kinh tế toàn cầu. Học sinh được hướng dẫn lập kế hoạch học tập và nghiên cứu, chịu trách nhiệm và bảo vệ kết quả nghiên cứu của mình. Không có học sinh nào phải nghe thầy cô một chiều mà không kiểm định lại thông tin. Ngay từ nhỏ, các em đã được đặt vào môi trường dân chủ, tự quyết định việc học theo cách của mình.

Về đào tạo đội ngũ lao động, mỗi trường ở cấp trung học phổ thông Thụy Điển đã là trường đào tạo tổng hợp với 16 chương trình hướng nghiệp. Bộ Giáo dục chỉ ban hành đề cương tổng quát, giáo viên hướng dẫn mỗi chương trình được quyền quyết định hình thức, phương pháp truyền đạt cùng với ý kiến từ học sinh. Việc đào tạo người lao động trong nền kinh tế toàn cầu có bốn chỉ tiêu: làm việc theo nhóm (teamwork), rèn luyện kỹ năng kỹ thuật thực dụng (pragmatic technical skills), tập giải quyết vấn đề (problem solving), tinh thần dám nghĩ dám làm trong doanh nghiệp (entrepreneurship). Ngay những môn học chính cũng được hướng dẫn trong môi trường nghề nghiệp hoặc tình huống thực tế. Sau tốt nghiệp trung học phổ thông, 2/3 học sinh Thụy Điển có thể tiếp cận, tham gia ngành nghề, việc làm.

Trong khi đó, hướng nghiệp giáo dục Việt Nam chỉ là những lý thuyết học qua vài ngành nghề thủ công dịch vụ khu vực vùng miền, không đáp ứng đòi hỏi của thị trường lao động toàn cầu. Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, các em mới học ngành nghề ở các trường đào tạo chính quy hoặc học nghề tự do. Rất ít ngành nghề đáp ứng nhu cầu mới, chỉ hầu hết tham gia vào các khâu dịch vụ sửa chữa, phục vụ. Hàm lượng chất xám lao động và kết tinh trong sản phẩm làm ra hầu như thấp. Không ít thanh niên độ tuổi lao động do không được trang bị nghề nghiệp nên không có việc làm, khái niệm thất

nghiệp trở nên vô nghĩa. Đa số làm công nhân khu vực kinh tế tư nhân các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, chấp nhận bị bóc lột.

Mặt khác, “tôn sư trọng đạo” từ chỗ là tình cảm và đạo lý truyền thống, đã bị sử dụng để áp đặt chính trị lên học sinh sinh viên, nội dung bài giảng buộc phải tiếp nhận bị động và học thuộc chỉ để trả bài. Chủ thuyết giáo dục ở Việt Nam là xây dựng con người mới XHCN, trong khi mô hình xã hội còn chưa rõ ràng. Nhân tố con người quyết định phát triển xã hội bị đổi chiều thành xã hội quy định tạo ra chỉ một mẫu người. Tất cả tập trung “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau” trên cơ sở chọn lọc lý lịch, đưa vào các vị trí chủ chốt, công nhận học hàm học vị để nắm quyền quản lý. Nền giáo dục chỉ nhằm đáp ứng nhân lực cho nhu cầu chính trị, mà nhu cầu đó không ngoài cống cỗ thể chế. Giáo dục cần phải được trả lại cho chủ thể của nó là trí thức. Ba trăm năm gồm bao nhiêu vị vua tại vị trên một chiếc ngai vàng đi qua, để lại 82 bia đá ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, là di sản của cha ông cũng đồng thời của nhân loại, cho thấy không phải là thể chế cống cỗ tạo ra dấu ấn, nhân tài mới là vốn quý của cả dân tộc.

Năm 2004, Đại học Giao thông Thượng Hải công bố danh sách 500 trường tốt nhất thế giới dựa theo thành tích nghiên cứu khoa học của giảng viên và cựu sinh viên đã có việc làm. Trong 35 quốc gia có tên trong danh sách, Hoa Kỳ đứng đầu với 170 trường, Nam Phi có 4 trường, các trường của Pháp và Đức xếp sau hạng 40, Nhật Bản và Úc chiếm hơn 40/89 trường ở châu Á. Gần một nửa số còn lại thuộc Trung Quốc, Singapore, Israel, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, New Zealand, Ấn Độ. Nghiên cứu cho thấy các trường tốt nhất của Trung Quốc chỉ được ghi danh sau hàng thứ 200. Từ kết quả nghiên cứu, Chính phủ Trung Quốc quyết định không miễn phí giáo dục phổ cập toàn quốc mà còn dành 223,5 tỉ nhân dân tệ hỗ trợ hơn 150 triệu gia đình nghèo để con em được học tiểu học, trung học. Trường đào tạo nghề được lập đến tất cả các địa phương. Sau thời gian ngắn, Trung Quốc chấm dứt tình trạng thiểu số có tay nghề kỹ thuật (Khi ký hợp đồng khai thác bauxite và công nhân Trung Quốc kéo sang, Chính phủ Việt Nam mới nhận thấy thêm một hậu quả của giáo dục những năm qua và cấp tốc huy động nhiều thanh niên địa phương đi đào tạo nghề).

Năm 2007, Đại học Giao thông Thượng Hải tổ chức xếp hạng trên 2.000 trường đại học. Trong danh sách 500 trường hàng đầu thế giới và 100 trường hàng đầu châu Á - Thái Bình Dương, lại cũng không có Việt Nam. Những danh sách xếp hạng từ các cuộc nghiên cứu sau đây càng không có tên đại học nào của Việt Nam: tạp chí Times Higher Education Supplement (THES) xếp hạng 200 trường chất lượng đào tạo tốt; Hội đồng đánh giá và kiểm định giáo dục đại học Đài Loan xếp hạng 500 trường đại học hàng đầu về năng lực và mức độ thành công, tác động của sản phẩm khoa học và công trình nghiên cứu; Webometrics xếp hạng 100 trường đại học châu Á - Thái Bình Dương về nội dung học thuật và nghiên cứu khoa học được đăng tải trên website của các trường và trên mạng internet...

Vì sao Việt Nam chưa bao giờ dám vươn ra thế giới, tự tổ chức một cuộc nghiên cứu xếp hạng kiểm định chất lượng và giá trị của mình? Điều đó chỉ có thể được giải thích do né tránh lanh nhante hậu quả đã gây ra trong quá trình chính trị hóa giáo dục, sử dụng trí thức, nhất là các lĩnh vực nghiên cứu xã hội, bảo vệ chế độ hơn là vì mục tiêu dân sinh. Chủ trương xây dựng bốn trường đại học chất lượng cao cạnh tranh với thế giới vừa chủ quan và thiếu căn cứ, chỉ nhằm xoa dịu công luận phê phán giáo dục mà một người dân ở trình độ thấp truy cập mạng đều biết thực trạng và nguyên nhân. Ở đây, chúng ta không bàn về khả năng Việt Nam có xây dựng được trường đại học chất lượng cao hay không, vấn đề là một học đường như thế có chấm dứt tình trạng chính trị hóa giáo dục như từ trước đến nay hay không.

Để nằm vào danh sách xếp hạng các trường đại học chất lượng và đủ sức cạnh tranh giáo dục, Việt Nam phải cải tiến mục tiêu và nội dung đào tạo theo những nền giáo dục tiên tiến và xu hướng tri thức hóa toàn cầu. Cách kiểm định bằng xếp loại dù sao cũng hoàn toàn công khai và khách quan, trong khi các đoàn kiểm tra ngành giáo dục thực hiện đánh giá chất lượng dạy và học hiện nay trong nước chỉ là thống nhất kết quả hầu hết không thật, dẫn đến bệnh thành tích, bao che và bưng bít trong hệ thống vô cùng nguy hiểm! Dám tham gia và tổ chức đánh giá xếp loại là bản lĩnh dám bước vào sân chơi lớn, thấy người ngầm mình, điều chỉnh kịp thời yếu kém. Nền **giáo dục XHCN Việt Nam** chỉ có thể thực hiện được điều này khi xác lập trở lại nền **giáo dục Việt Nam**.

Một bài học khác từ Cộng hòa liên bang Đức. Ngành giáo dục mới sau khi nước Đức tái thống nhất hoàn toàn không phân biệt ý thức hệ hay phủ định loại bỏ các yếu tố cũ có tác dụng tốt. Chính phủ đã tiếp nhận cả hai mô hình giáo dục: hệ thống chương trình như nhau ở Đông Đức và đa cấp đa thành

phân ở Tây Đức. Để điều chỉnh phù hợp với tiêu chuẩn giáo dục châu Âu và thế giới, chính phủ nêu ra quan điểm chú trọng tìm kiếm ưu điểm, loại bỏ hạn chế từ cả hai mô hình bằng tiếp cận đánh giá một cách khoa học và khách quan, kết hợp giữ lại kiến thức cũ nhưng cần thiết trang bị đầu đời cho bất kỳ một công dân tương lai đồng thời với cập nhật đưa những thành tựu khoa học công nghệ mới nhất vào chương trình. Vì thế, giáo dục được cấu trúc và vận hành hiệu quả chỉ trong thời gian ngắn: trong 250 trường đại học cả nước có nhiều trường nổi tiếng ở Berlin, Frankfurt (Oder), Heidelberg, Frankfurt am Main, Zittau, nước Đức đứng thứ ba trên thế giới về thu hút du học sinh hiện nay. Từ cách xây dựng và thành quả của nền giáo dục mới ở Đức, giáo dục Việt Nam cần nhìn lại chủ trương phân biệt ý thức hệ và chính trị hóa hàng chục năm nay.

Năm 1990, cải cách giáo dục ở Bulgaria được tiến hành nhưng học sinh không theo kịp. Ngành giáo dục không được giao quyền lực và trách nhiệm đầy đủ, xã hội không được tham gia kiểm soát và đánh giá hiệu quả, nhiều vấn đề trong quá trình cải cách không được minh bạch, một bộ phận bảo vệ quyền lợi cá nhân còn cản trở... Hậu quả là năm 2003, học sinh trung học Bulgaria đứng thứ 33/41 nước về xếp hạng kiến thức, 25% học sinh dân tộc ít người và vùng nông thôn bỏ học, diễn ra nhiều bất cập giữa tay nghề - học vấn - nhu cầu của thị trường lao động. Năm 2005, sửa sai cải cách giáo dục bắt đầu. Bulgaria chủ trương tham khảo, áp dụng ưu điểm mô hình giáo dục nước láng giềng Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ một thời gian, đất nước này đạt thành quả đáng kể. Năm 2004, trình độ cao đẳng và đại học chiếm 22%, năm 2008 tăng lên 29%. Ở thời điểm Bulgaria gia nhập Cộng đồng châu Âu, gần 80% dân số trong độ tuổi lao động tốt nghiệp trung học và đại học. Các nguồn vốn vay đầu tư cho giáo dục đã hạn chế tình trạng thất thoát và sử dụng thiếu hiệu quả, việc vay trả được tính toán nhanh gọn. Đây là bài học đắt với rất nhiều đợt cải cách giáo dục ở Việt Nam vẫn cứ sai lầm.

Quan tâm an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng

Bức tranh của an sinh xã hội hiện nay nổi lên nhiều gam màu báo động. Theo thống kê, trong 4% ngân sách dành cho an sinh xã hội thì 2/3 dùng vào bảo hiểm dài hạn như trợ cấp thương binh và gia đình liệt sĩ, lương hưu cho công chức... trong khi nhóm hộ gia đình này thường không khó khăn. Những người thu nhập thấp phần lớn từ nông thôn tự phát tập trung về thành thị, do không đáp ứng yêu cầu có nơi cư trú và hộ khẩu ổn định nên vẫn nằm ngoài danh sách được hưởng dự án, công trình hay những hình thức trợ giúp khác. Người nghèo ở nông thôn và miền núi không có điều kiện mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội nên càng không thể thụ hưởng lợi ích từ đóng góp chung toàn xã hội mà mọi người có thể san sẻ cho nhau. Đó là chưa kể tình trạng người nghèo phải trả quá nhiều khoản phí, nhất là giáo dục, y tế, các cuộc vận động đóng góp hàng năm tại địa phương.

Hãy nhìn vào ba đối tượng đáng được hưởng chính sách an sinh xã hội. **Trẻ em:** Việt Nam là nước có nhiều nhất các dạng trẻ em đặc biệt khó khăn: trẻ cơ nhỡ bị bỏ rơi, sống vỉa hè đường phố, có dấu hiệu vi phạm pháp luật, bị ngược đãi hành hung, bị lạm dụng sức khỏe nhiều mặt, sống trong gia đình nghèo suy dinh dưỡng và gia đình không ổn định, mồ côi khuyết tật và bị bệnh nan y, sơ sinh bị bỏ rơi, sống ở các trung tâm xã hội và cơ sở thiện nguyện, bị bắt và bán ra nước ngoài... Con số cả nước chưa thống kê đầy đủ nhưng chắc chắn có cả hàng triệu. Câu hỏi đặt ra là: xã hội vẫn tiếp tục tổ chức hoạt động từ thiện giúp đỡ hay phải tìm nguyên nhân khắc phục không để các em tiếp tục bị bơ vơ, bị đẩy ra khỏi vòng tay bảo vệ chăm sóc của người lớn, rơi vào xã hội quá sớm một cách vô thừa nhận, tạo điều kiện cho các em tái hòa nhập gia đình? **Người cao tuổi:** có xu hướng đơn côi, gần một nửa chưa được nghỉ mát sức ở tuổi 70 - 75, không ít ông bà cụ trong những chiếc xe lăn, trên tay là xấp vé số, đằng sau là những người khỏe mạnh đẩy đi bán hoặc sáng đưa đi chiều mang về theo kiểu chăn dắt. **Người khuyết tật:** hơn 5 triệu người khuyết tật chiếm 6,3 % dân số năm trong gần 8% hộ gia đình nghèo; đã khuyết tật vẫn bị ngầm phân biệt lý lịch qua chính sách trợ cấp xã hội; một cuộc điều tra ở bốn tỉnh các miền cả nước cho thấy gần 75% người khuyết tật 15 tuổi trở lên không có việc làm phải sống trong điều kiện tạm bợ; không ít người khuyết tật phải tự xin ăn và vẫn tồn tại kỳ thị xem người khuyết tật dựa dẫm y lại, đáng phải chịu số kiếp, bị lăng mạ hoặc bỏ mặc không chăm sóc, không cho ăn, khóa nhốt riêng một chỗ...

Về sức khỏe cộng đồng, riêng ở học đường đã có khoảng 20% học sinh bị cong vẹo cột sống, cận thị do kích thước bàn ghế, tư thế ngồi, ánh sáng, mang vác nặng.... Các trường học đều thiếu cán bộ y tế có chuyên môn, 5 nội dung và 8 nhiệm vụ y tế học đường không được triển khai thường xuyên.

Phương tiện thông tin đại chúng cho thấy các vụ ngộ độc thực phẩm, buôn bán thực phẩm không rõ nguồn gốc, bị hôi thối, chế biến không đảm bảo, ăn uống via hè lề đường ô nhiễm bụi bặm, ruồi nhặng cùng các yếu tố mất vệ sinh. Đừng nghĩ rằng nhận xét của khách du lịch: "Việt Nam là bếp ăn của thế giới" chỉ hàm chứa khen ngợi, từ đó mà cứ tự hào quảng cáo món ăn Việt!

Cục An toàn vệ sinh thực phẩm kiểm tra gần 100 mẫu thực phẩm bày bán, kết luận hầu hết bị ô nhiễm nặng. Ót bột bị trộn màu công nghiệp quá mức cho phép, trái cây bị "*tắm*" trong hóa chất giữ độ tươi, mõi nhiễm bẩn và đã cháy đem tái chế dùng lại, nước giải khát chế biến thủ công có chất ung thư dạ dày, các loại rau củ quả thực phẩm không có giấy chứng nhận rõ nguồn gốc, tinh men pha nước lă thành rượu gây nhiều vụ đột tử và ngộ độc, thực phẩm chế biến có hàn the, gà đông lạnh nầm tồn kho cả năm mang ra bán, nhiều cơ sở giết mổ lậu không đảm bảo vệ sinh... Tất cả những thực phẩm trên được ăn uống thì rõ ràng **bệnh theo miệng mà vào**.

Mặt khác, môi trường sống bị ô nhiễm từ đất đai, không khí, nguồn nước, tiếng ồn, đến các loại dịch bệnh lây lan... tác hại lớn đến sức khỏe. Hiện nay, 80% người bệnh bị "*nhờn*" các loại thuốc do bán - mua sử dụng không qua khám và kê toa từ bác sĩ, khi đã bệnh nặng chữa trị thêm khó khăn. Một hiện tượng khác ai cũng thấy nhưng không ai lên tiếng là 53% người hút thuốc lá, hầu hết nơi đông người, làm cho ít nhất 20% người không hút hít phải thụ động khói thuốc. Đầu năm 2010 nhà nước lại có văn bản quy định phạt tiền đối với người hút thuốc nơi công cộng, nhưng không ai quan tâm và vẫn tiếp tục chẵng thu được một đồng nào tiền phạt! Nhiều vùng từng xảy ra dịch cúm gia cầm, nhưng lực lượng đủ để quản lý tiêm phòng, kiểm tra mua bán và giết mổ chặt chẽ là chuyện không dễ. Trước đây, vào thời kỳ khó khăn, tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng chiếm tỉ lệ lớn, nay vẫn chưa khắc phục hết... Khi phương tiện thông tin đại chúng cảnh báo hiện trạng trên thì đã là lúc chính thức **hỏa theo miệng mà ra!**

Một thời gian dài, chủ trương xây dựng nhà ở chung cư cho người thu nhập thấp không được quan tâm. Khi bắt đầu thực hiện, ngay khâu phân phối đã có đăng ký mua đi bán lại lầy lội. Hàng triệu công nhân các đô thị Việt Nam ở thuê những xóm nhà trọ tư nhân, để có được căn hộ chung cư có lẽ chỉ là giấc mơ cổ tích! Ngay cả chính sách xóa đói giảm nghèo là chủ trương đúng nhưng cũng có bất cập: tạo ra cơ sở gì lâu dài ổn định cuộc sống sau "*cú hích*" ban đầu, một bộ phận thu nhập ở mức trung bình không phải đã hết khó khăn nhưng không được thụ hưởng quyền lợi này, chuẩn quy định diện đói nghèo vừa cứng nhắc lại vừa bị lợi dụng nhiều mặt... Vì sao có lãnh đạo đảng - chính quyền muốn địa phương được ghi danh vào diện đói nghèo, vào rồi lại không muốn xóa khỏi danh sách, nếu không phải đó là biểu hiện mới của thu động ý lại "*chờ sung rụng*"?

Lãnh đạo đất nước cần điều chỉnh lại chính sách an sinh xã hội, bảo vệ sức khỏe cộng đồng một cách bao quát, cân bằng trên các lĩnh vực và đối tượng, nhất là tập trung cho đối tượng không được nhận sự trợ giúp. Về chính sách vĩ mô, an sinh xã hội cần có một bộ ngành quản lý và xúc tiến triển khai thay vì ghép vào ngành lao động thương binh xã hội đã quá tải như hiện nay. Mặt khác, cần liên kết các nỗ lực toàn xã hội, hạn chế tính bất cập và thiếu đồng bộ, cần thường xuyên huy động nhiều nguồn lực, vốn vay ưu đãi phải đầu tư đúng hướng. An sinh xã hội và sức khỏe cộng đồng là quyền cơ bản mà con người được hưởng thụ trong xã hội văn minh, không phân biệt thể chế và đối tượng ưu tiên. Lĩnh vực này phải tạo ra tinh thần đoàn kết, chia sẻ và tương trợ khi gặp rủi ro. Việt Nam cần có những chương trình thực tiễn, không để người dân bị đói (zero hunger program) và trẻ em không được đến trường (no child left behind). Từ đó, chính sách mới tạo ra sự đồng thuận, bình đẳng và công bằng, tăng cường chất lượng sống. Một hệ thống an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng tốt sẽ nâng cao năng suất lao động, làm nền móng vững chắc cho phát triển kinh tế xã hội. Đó mới cũng là thước đo đánh giá xã hội ưu việt, nhân văn.

Quyền được lập các hội đoàn

Những cuộc đình công của công nhân gần đây xảy ra khá phổ biến, số lượng lớn, cho thấy quyền lợi công nhân ngày càng bị xâm phạm nặng nề. Theo lý luận Mác-xít, đình công chỉ có ở giai cấp vô sản bị bóc lột trong chế độ TBCN. Vậy đình công hôm nay đòi hỏi quyền lợi bị mất, thuộc xã hội nào và công đoàn có vai trò và trách nhiệm gì trước bóc lột diễn ra? Không ít công nhân bị giới chủ trả lương thấp và không đúng hạn, thời gian làm việc tăng lên, các khoản trợ cấp giảm, điều kiện lao động không được cải thiện, thậm chí bị trừ lương, nhục mạ nhân phẩm và danh dự... Trẻ em dưới tuổi lao động phải

đi làm tạo thu nhập gia đình, bị khai là học việc thay vì ký hợp đồng lao động nên pháp luật không thể can thiệp. Khái niệm người làm công mùa vụ thay cho công nhân ổn định khi hợp đồng lao động được ký thành nhiều lần trong năm, qua đó giới chủ hạn chế chi phí trả bảo hiểm và các khoản phúc lợi.

Tháng 7-2008, hơn 10.000 công nhân công ty sản xuất giày ở Đồng Nai đình công đòi tăng lương. Cùng lúc, hàng nghìn công nhân công ty giày tại Bình Dương cũng yêu cầu tăng lương và phụ cấp. Tính cả năm 2008, cả nước có 650 vụ đình công, tăng 30% so với 2007. Năm 2009, hàng ngàn công nhân tại công ty giày Sun Jade ở Thanh Hóa bãi công để phản đối cách cư xử của cán bộ công ty, hơn 1.000 công nhân công ty giày Bolchen ở Sài Gòn đòi tăng lương và cải thiện các chế độ. Riêng ở Sài Gòn, trong hai năm 2008 - 2009 diễn ra 120 cuộc đình công đòi tăng lương. Tháng 2-2010, hơn 10.000 công nhân khu sản xuất giày da Mỹ Phong ở Trà Vinh đình công nhiều ngày do bất bình chính sách khen thưởng cuối năm. Tháng 3-2010, hơn 2000 công nhân khu chế xuất Pouchen ở Đồng Nai đình công phản đối công đoàn không bênh vực công nhân khi bị trả lương thấp và bị sách nhiễu. Hầu hết các cuộc đình công diễn ra ở các công ty nước ngoài vào đầu tư, tổ chức công đoàn chỉ xuất hiện sau khi công nhân đã bị bóc lột, chèn ép và có hành động phản ứng quyết liệt.

Theo thống kê tháng 4-2009, toàn quốc có 41 triệu người trong độ tuổi lao động, chiếm 51% dân số. "Tỉ lệ vàng" ấy cũng đặt ra bài toán khó khăn không những giải quyết việc làm mà còn bảo vệ quyền lợi người lao động khỏi bị bóc lột. Khoảng 70.000 tổ chức công đoàn cơ sở thuộc hệ thống chính trị hiện nay không thể bao quát hết phạm vi khu vực, ngành nghề và số lượng công nhân. Năm 2009, Sài Gòn có gần 2 triệu người lao động, trong đó một nửa làm việc ổn định ở các doanh nghiệp, công ty, nhà máy. Công đoàn kết nạp hơn 700.000 công đoàn viên sinh hoạt trong gần 7.000 tổ nhóm, chỉ quản lý hơn 1/3 công nhân (chưa kể trong số này, nhiều cơ sở tồn tại hình thức mà không có hoạt động bảo vệ quyền lợi và nâng cao hiểu biết mọi mặt cho công nhân, nhất là hiểu biết pháp luật). Ai là người kề vai sát cánh với công nhân trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi này?

Trước hết, hãy nhìn vào nhóm lãnh đạo các công đoàn cơ sở. Họ là người của giới chủ cử ra và được Liên đoàn lao động cấp trên chuẩn y qua kết quả đại hội. Mặt khác, điều 10 Hiến pháp 1992 khẳng định công đoàn là tổ chức chính trị xã hội, cho nên phải thực hiện những nhiệm vụ: ôn truyền thống và tổ chức hoạt động văn hóa thể thao nhân các ngày lễ, thăm dò tình hình tư tưởng công nhân, chống đấu tranh từ kinh tế chuyển sang đòi hỏi quyền lợi chính trị, ghi nhận đăng ký bãi công đình công để dàn xếp theo luật định... Khác với nghiệp đoàn độc lập của công nhân các nước TBCN, đại diện công đoàn cơ sở ở Việt Nam là "*cầu nối*" mà một đầu gắn với quyền lợi kinh tế từ giới chủ, một đầu gắn với nhiệm vụ chính trị; tất cả chỉ biết tuân thủ mà không gắn kết với quyền lợi công nhân. Nếu quan sát, sẽ thấy người đứng đầu các công đoàn là thành viên trong "*bộ tứ*" không khác thời bao cấp.

Những công nhân đứng đầu kêu gọi đấu tranh thường bị giới chủ theo dõi, cách ly, thôi việc. Biểu tình, đình công cũng cho thấy hầu hết chỉ ý thức đòi lại quyền lợi trực tiếp mà không được trang bị hiểu biết pháp luật, dân quyền, nhân quyền. Năm 1994, Bộ luật lao động được ban hành, đã ba lần sửa đổi bổ sung vẫn bất cập. Trong khi đó, các văn bản hướng dẫn dưới luật lại mang giải pháp tình huống, sự việc và thời điểm, càng khó khăn trong hiểu và áp dụng vào các trường hợp khác nhau.

Thực tế cũng cho thấy nhà nước chưa có biện pháp mạnh và kịp thời trong việc điều chỉnh nhà đầu tư nhập khẩu công nghệ lạc hậu nhằm giảm chi phí, mở những ngành sản xuất gây hại nhiều mặt, khai thác lao động lao động trẻ với giá rẻ và không quân tâm đào tạo nâng cao tay nghề, thuê đất dài hạn và nộp thuế với giá thấp... Nhiều vấn đề khác cũng bị bỏ ngỏ: an ninh sinh hoạt và cư trú ở những xóm nhà tạm không được quan tâm, chuyển dịch lao động giữa nông thôn - thành thị, giữa giới tính nam - nữ mất cân đối, tập trung cục bộ số lượng lớn trên một địa bàn, đòi sống học tập và văn hóa tinh thần thấp, đảm bảo an sinh lâu dài khi công nhân lớn tuổi hầu như không có... Khi bùng nổ sử dụng lao động trẻ, nhà nước đã không tham khảo các nước, dự đoán thực tế diễn ra và chuẩn bị phương án, rào cản pháp luật để chủ động điều chỉnh và bảo vệ quyền lợi người lao động. Trong khi đó, trước số lượng lớn công nhân hình thành, Đảng cầm quyền chỉ chủ yếu quan tâm mở rộng ảnh hưởng chính trị lên một lực lượng mới trong xã hội.

Đó mới là những hậu quả càng đáng sợ hơn nhiều lần so với quyền lợi trước mắt công nhân bị mất. Vì vậy, cần nhìn nhận nghiêm túc vấn đề đại diện quyền lợi người lao động. Đó là quyền không phải ai khác ban phát hay giám hộ thay, mà phải trực tiếp từ công nhân, do công nhân tín nhiệm, bình chọn thủ lĩnh cho mình. Những năm 1930, phong trào "*Vô sản hóa*" len lỏi vào một số nhà máy, đồn điền để phát động đình công, biểu tình đòi quyền lợi công nhân. Ngày nay, khi Đảng Cộng sản đã hoạt

động công khai, các công đoàn độc lập lại không được phép thành lập, việc bảo vệ quyền lợi công nhân chỉ còn là hình thức, đại diện công đoàn bị kẹp chặt giữa tiền của giới chủ và quyền của hệ thống chính trị ban cho. Điều đó biểu hiện thành quy định: chỉ có công đoàn cơ sở thuộc Liên đoàn lao động mới được pháp luật cho phép thành lập và hoạt động. Chủ trương cấm nghiệp đoàn độc lập không khác chính sách của các Toàn quyền Đông Dương giai đoạn đầu Pháp thuộc, trong khi lịch sử đã đi xa gần 100 năm.

Năm 2006, hai tổ chức công đoàn độc lập là "Hiệp hội đoàn kết công - nông" và "Công đoàn độc lập" do công nhân tự thành lập, chẳng bao lâu phải giải thể vì không phải là "tổ chức chính trị xã hội" hợp pháp. Luật sư Lê Thị Công Nhân từng viết bài bênh vực người lao động cần có hội đoàn đại diện thì bị cấm đi dự hội nghị về quyền lao động của công nhân tổ chức tại Ba Lan. Xét trong "Tuyên ngôn nhân quyền" của LHQ lần Hiến pháp 1992, đây là điều vi phạm. Cho dù Bộ luật lao động đang được xây dựng lại hay quán triệt Nghị quyết 6 về "Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" thì công đoàn hiện có cũng chỉ "lực bất tòng tâm", nguyên nhân cơ bản của vấn đề vẫn không được giải quyết.

Chỉ còn giải pháp thực hiện như tất cả các nước: những nhóm người lao động khác nhau được quyền lập ra hoặc thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của mình, đồng thời thông qua nâng cao hiểu biết nhằm trao luật pháp về tay người lao động. Trong quá trình đó, các cơ quan nhà nước bảo vệ người lao động bằng cơ chế, chủ trương, chính sách, hỗ trợ pháp lý hay những điều chỉnh tầm vĩ mô. Rộng rãi trong toàn xã hội, nhân dân cũng cần được quyền thành lập tổ chức thanh tra của chính mình, dưới sự trợ giúp của các đảng phái cạnh tranh chính trị khác nhau.

Tốt đẹp đời

Theo lý luận Marx-Lenin, tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân, tôn giáo làm triệt tiêu đấu tranh giai cấp nên bị lèn án, tôn giáo sẽ tự biến mất khi loài người tiến lên CNCS... Lý luận ấy là một sự miệt thị, xếp tôn giáo vào dạng hủ lậu, tàn dư, cản đường, từ đó gây nghi ngờ và mất lòng tin lẫn nhau. Trong lịch sử cận đại, Công giáo bị triều Nguyễn xem là dẫn đường cho đội quân xâm lược, từ đó bị biến thành kẻ thù. Ngày nay mà vẫn giữ lối suy diễn ấy là tiếp tục sai lầm, quy chụp chủ quan, lạm dụng và hẹp hòi, lấy hiện tượng cá lẻ kết luận bản chất, sai logic và đắc tội. Phái Bắc Tông đạo Phật từ Trung Hoa vào Việt Nam, không thấy cha ông ta chỉ trích dẫn đường đưa đến nghìn năm Bắc thuộc và các cuộc xâm lăng liên tiếp sau này. Đạo Phật đến nay có mặt ở nhiều vùng trên thế giới, không thấy quốc gia nào cô lập và tàn sát, ngoại trừ Taliban ở Afganistan trước khi bị lật đổ. Tòa thánh Vatican từng răn dạy các nhà truyền đạo đầu tiên đến Việt Nam: "*Các ngài hãy cẩn thận giữ mình, đừng ra sức bảo các dân tộc bỏ nghi lễ, tập tục, phong cách của họ*".

Trước đây, không phải chỉ nghe theo tuyên truyền mà hơn hai triệu đồng bào tôn giáo miền Bắc, chủ yếu là Công giáo "*Theo Chúa vào Nam*". Cũng không phải ngẫu nhiên mà thêm lần nữa nhiều giáo dân tìm cách chạy đến các quốc gia tôn trọng đạo giáo này sau khi đất nước thống nhất. Cũng sau năm 1975, tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất bị đàn áp và giải thể như đã đề cập. Các tôn giáo khác trong chế độ Cộng sản là những vị tu hành cơ cấu vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, để cho thấy về mặt hình thức là xã hội công bằng và tôn trọng tự do tín ngưỡng. Trong khi đó, Đảng Cộng sản lại có mục tiêu khác: "*Do vị trí ảnh hưởng của các chức sắc, nhà tu hành đối với tín đồ và xã hội nên trong công tác tôn giáo nói chung, công tác quản lý Nhà nước nói riêng, việc tranh thủ các chức sắc, nhà tu hành rất quan trọng và cần thiết*"^[41]. Hiểu như thế nào về "việc tranh thủ" nếu không phải là chủ trương huy động tôn giáo làm chính trị? Dưới danh nghĩa đoàn kết dân tộc, Đảng Cộng sản đang từng bước độc chiếm tôn giáo, mà nhân dân nôm na gọi là những tổ chức "*tôn giáo quốc doanh*".

Chính sách tôn giáo từng thể hiện qua Nghị quyết số 24 năm 1990, Hiến pháp 1992. Tiếp theo, Nghị quyết số 25 năm 2003 nêu ra các quan điểm: tôn giáo tồn tại song song cùng dân tộc trong quá trình xây dựng CNXH và đại đoàn kết dân tộc, không phân biệt tín ngưỡng, xác định công tác tôn giáo là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, quy định hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ pháp luật và cấm ép buộc theo đạo, vận động giáo dân "*Kính Chúa yêu Nước*" và sống phúc âm giữa lòng dân tộc... Nhưng một tài liệu mật tập huấn trong nội bộ cho cán bộ làm công tác tôn giáo lại cho rằng vấn đề tôn giáo Việt Nam bị Hoa Kỳ và các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước gắn với nhân quyền để thực hiện các "thủ đoạn" như: khai thác sai sót trong thực hiện chính sách tôn giáo, thao túng và lợi dụng diễn đàn

quốc tế để "bôi nhọ", lôi kéo mua chuộc thành phần cực đoan và ly khai, khai thác lợi thế nước lớn và xu thế toàn cầu hóa, chính trị hóa vấn đề tôn giáo... Năm 2007, sách trắng về tôn giáo ghi rõ: "*Đảng và nhà nước Việt Nam thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, không phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng tôn giáo*". Cũng dịp này, chính phủ cho biết do sự phát triển khác nhau giữa các vùng miền, nhận thức về tôn giáo của một số cán bộ làm công tác chưa đầy đủ, vì vậy có những lúc những nơi vẫn chưa thực hiện tốt chính sách tôn giáo. Sau những sai lầm được thừa nhận như là cá lẻ riêng biệt không đáng kể ấy, vẫn tồn tại chính sách chia rẽ, bóp nghẹt và thâu tóm. Hãy xâu chuỗi tất cả những sự kiện từ quá khứ đến nay, sẽ thấy quan điểm hành xử nhất quán và xuyên suốt của Đảng Cộng sản là thao túng và chính trị hóa tôn giáo.

Gần đây, khi đời sống dân chủ phát triển, các tôn giáo bắt đầu đòi lại tài sản bị chiếm đoạt, đòi hỏi phải được tự do tôn giáo và thanh lọc miễn nhiễm chính trị. Tôn giáo Việt Nam cũng kết nối với tôn giáo thế giới mạnh mẽ hơn. Trong hoàn cảnh đó, mâu thuẫn mà đảng và nhà nước kiên quyết không lấy chữ "*Hòa*" làm đầu đã dẫn đến đàn áp giáo dân nhiều nơi: Thái Hà, Tam Tòa, Lý Loan, Làng Mai, Đồng Chiêm... Quá trình xử lý những vụ việc trên cho thấy sai phạm ở ba điểm: vi phạm tự do tôn giáo đã ghi trong luật pháp Việt Nam và luật pháp quốc tế, dùng lực lượng có trang bị vũ khí lẩn giấu dạng thường dân đánh đập giáo dân, vận động cốt cán trong các đoàn thể đối đầu gây chia rẽ và phá vỡ truyền thống đoàn kết lương - giáo.

Tháng 9-2008, trong buổi gặp giữa chính quyền và đại diện Công giáo tại Hà Nội, Tổng Giám mục Ngô Quang Kiệt có bài phát biểu, trong đó khi đề cập đến việc ra nước ngoài ông nói: "*Chúng tôi rất là nhục nhã khi cầm cái hộ chiếu Việt Nam, đi đâu cũng bị soi xét...*". Đó là một thực tế. Lập tức, truyền thông một chiều cắt câu này ra khỏi văn bản, thậm chí sửa lại một số chữ, trở thành: chúng tôi rất là nhục nhã khi mang cái quốc tịch Việt Nam, hoặc chúng tôi rất là nhục nhã khi **thầy mình** là người Việt Nam... Người nghe tin theo, phẫn nộ buộc ông xin lỗi cả nước, thậm chí còn cho là phản quốc, vô ân, mất gốc... Nhờ truyền thông tự do vào cuộc đăng nguyên văn bài phát biểu, ông được hiểu đúng trở lại. Còn truyền thông nhà nước thì im lặng như chưa từng thông tin, càng không có trách nhiệm đính chính. Đúng ra, Tổng Giám mục có thể khiếu kiện bảo vệ nhân phẩm và danh dự, nhưng ông đã nhẫn nhịn dĩ hòa. Cho nên, từ Linh mục Nguyễn Văn Lý bị **bịt miệng** đến Tổng Giám mục Ngô Quang Kiệt bị **sửa lời**, lối đối xử hai mặt với tôn giáo vẫn không đổi.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng đến Hoa Kỳ vận động cho hòa bình Việt Nam trước năm 1975. Năm 2005, ông về Việt Nam thuyết giảng và lập dòng tu. Năm 2007, ông đề nghị tổ chức "*Đại trai đàn chấn tế giải oan*" tại ba miền nhằm cầu nguyện và giải trừ oan khổ chiến tranh. Năm 2009, Thiền sư khởi xướng khóa tu, tập hợp 400 tu sinh ở Tu viện Bát Nhã (Làng Mai), nhưng bị quấy nhiễu hăm dọa nhiều tháng liền, phải phân tán và rút vào tu kín... Các tu sinh này cũng như cuộc đời của Hòa thượng Thích Huyền Quang từng "*sống không nhà, đi không đường, chết không mồ, từ không tội*", khác chăng là số lượng ngày một nhiều hơn. Giải thích của Ban Tôn giáo Chính phủ về lối hành xử xã hội đen đối với người tu hành ở Làng Mai là do mâu thuẫn nội bộ Phật giáo, chỉ thêm che giấu việc dàn dựng. Những sự kiện trên cho thấy các tôn giáo chính thống bắt đầu kiên quyết loại trừ chính trị.

Cuối năm 2009, trong cuộc gặp Giáo hoàng Benedict XVI tại Vatican, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết khẳng định: "*Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của người dân và luôn coi đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc*". Nhưng nửa tháng sau, 600 công an mang theo thuốc nổ, vũ khí các loại cùng chó săn đến triệt hạ cây thánh giá bê tông cốt sắt dựng lên trên núi Chè thuộc xứ đạo Đồng Chiêm, giải tán giáo dân phản đối và đánh đập một số người bị thương, chặn các ngả đường không cho báo chí và người qua lại vào hiện trường. Việc này được triển khai lúc hai giờ sáng, thời điểm các cha xứ không có mặt tại giáo xứ. Thực là khó lường giữa lời nói và việc làm của chính quyền khi hành xử với tôn giáo! Chính sách hai mặt này còn kéo dài đến bao giờ?

Người cộng sản vô thần lãnh đạo đất nước cần học bài học "*Tam giáo đồng nguyên*" và cách ứng xử của cha ông: vua Đinh Tiên Hoàng phong nhà sư Ngô Chân Lưu chức Tăng Thắng và chủ trương hướng đạo sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, vua Lê Đại Hành đề cao thỉnh rước 9 bộ Đại Tạng kinh làm sách chán tu và đạo lý, vua Trần Nhân Tông truyền ngôi và lập ra phái thiền Trúc Lâm Yên Tử. Một số lượng lớn đất và ngân sách cấp xây chùa, thực hiện các công trình là niềm tự hào "*An Nam tứ đại khí*" trong hoàn cảnh lúc ấy mới chỉ có đạo Phật... Ngày nay, các tôn giáo với tổng số trên 20 triệu tín đồ - cũng là 20 triệu công dân trong lòng chế độ, 20 triệu người con máu đỏ da vàng trong lòng dân tộc.

Chủ trương chính trị hóa, chia rẽ, đối đầu và triệt tiêu tôn giáo cốt chỉ làm cho đạo và đời mâu thuẫn. Hiện nay, đạo đức và các giá trị tinh thần xuống cấp, niềm tin vào xã hội lý tưởng tốt đẹp tan biến, bên ngoài "diễn biến" cùng với bên trong đảng cầm quyền "*tự diễn biến*", thần tượng xã hội bị trấn túc và lợi dụng, mọi người chen nhau giành lấy những điều kiện vật chất từ kinh tế thị trường... Trong hoàn cảnh đó, tôn giáo đang thu hút nhiều tín đồ và tái sinh mãnh liệt hơn bao giờ hết. Cần phát huy những giá trị tốt đẹp và tích cực của tôn giáo mà Tỳ kheo Thích Tâm Quang từng khẳng định: "*Dù tin hay không tin thì tôn giáo luôn luôn là giấc mơ đẹp nhất của nhân loại, vươn tới tìm hiểu cái sâu xa nhất của sự sống, nguồn gốc sự sống, tìm lại bản thể, khao khát hòa mình vào với thiên nhiên, vũ trụ*".

Thượng tôn pháp luật và tôn trọng sự thật

Theo báo Pháp Luật Thành phố Hồ Chí Minh, hơn một nửa điều luật trong Bộ luật hình sự hiện nay đang có vấn đề: chưa chuẩn xác, thiếu lôgic, mâu thuẫn với các nội dung quy định khác, lạc hậu trước cuộc sống, thiếu khách quan, chưa xem trọng quyền và lợi ích cá nhân... Trong hơn 290.000 vụ án xét xử năm 2009, việc hủy án và sửa án sai do chủ quan vẫn diễn ra nhiều. Có sự sai sót đó là do tòa án các cấp còn chưa đủ chuyên môn, có phiên tòa quan trọng bố trí chánh án chưa từng được đào tạo pháp luật, có tỉnh thiếu đến 1/3 nhân sự biên chế cho ngành kiểm sát và tòa án. Mặt khác, hội thẩm nhân dân là những đại diện đoàn thể chính trị ngồi vào ghế xử án càng không đủ kinh nghiệm, khả năng, hiểu biết pháp luật để có thể xét xử công khai, công bằng, chuẩn xác.

Hiện nay, yêu cầu hàng đầu vẫn là "*thống nhất*" giữa ba cơ quan điều tra - kiểm tra - xét xử, rồi mới đến "*độc lập*" về vai trò và chức năng chuyên môn. Mà "*thống nhất*" là gì? Đó là thống nhất chỉ đạo ngay từ ý tưởng, thống nhất quan điểm trong quá trình thực hiện, thống nhất mục tiêu và kết quả cần đạt được. Thực chất của "*thống nhất*" ấy là thâu tóm hệ thống pháp luật. Như vậy thì còn gì là phân quyền tam lập? Mặt khác, việc bổ sung, sửa đổi hay hướng dẫn tổ chức thực hiện pháp luật thiếu trùng khớp trong cùng hệ thống, mỗi địa phương bộ ngành lại có tư duy, kinh nghiệm, tiền lệ khác nhau. Từ đó, một số luật phải chạy theo sau và bị động bởi thực tế, một số tội danh không có giới hạn và khái niệm nội hàm cụ thể dẫn đến gán tội theo xu hướng lạm dụng và thiếu căn cứ. Những hạn chế trên là nguyên nhân làm cho luật pháp vượt ra khỏi khung hiến pháp không kiểm soát được, tạo ra bất nhất giữa chủ trương các thời kỳ hoặc giữa các lãnh đạo khác nhau. Bao giờ tình trạng trên mới chấm dứt?

Trong xử lý oan sai, cần nhìn thấy nguyên nhân cơ bản xuất phát từ việc đứng trên quan điểm bảo vệ lợi ích nhà nước mà bỏ qua, xâm hại lợi ích cá nhân chính đáng. Cần dũng cảm nhận sai và đền bù thỏa đáng, dứt điểm khiếu kiện nhiều năm đầy bức xúc. Cần chấm dứt bắt giam nếu bằng chứng không đủ mức độ và không đúng nội dung điều luật kết tội, chấm dứt đánh tráo và quy chụp tội danh, chấm dứt không tuân thủ các bước cần thiết khi điều tra khởi tố, chấm dứt bố trí luật sư biện hộ phía bị hại một cách hình thức. Đồng thời cần dừng ngay hiện tượng ngang nhiên vi phạm pháp luật để bảo vệ lợi ích lãnh đạo. Đơn cử theo Luật lao động, tuổi nghỉ hưu áp dụng cho cán bộ viên chức là 60 (nam) và 55 (nữ). Nhưng mới đây, có một văn bản ban hành nội bộ quy định các trường hợp nữ chức vụ từ thứ trưởng trở lên, học hàm tiến sĩ, đang công tác ở hai thành phố lớn là Sài Gòn và Hà Nội được nghỉ hưu tuổi 60. Vì sao phải thêm 5 năm ngoài luật nếu không phải nhằm kéo dài đặc quyền đặc lợi? Ai cho rằng những chức vụ và bằng tiến sĩ trên đều không phải đã và sẽ có được bằng mua bán, hay đảm bảo năng lực đặc biệt nên cần tiếp tục cống hiến cho xã hội? Đối với nữ cán bộ còn lại thì tính như thế nào và tại sao không có cách đánh giá khác công nhận chính xác năng lực, trình độ? Chính sách này mở đường cho chủ trương trong nhiệm kỳ đại hội Đảng đến cần tăng cường tỉ lệ nữ cán bộ vào Ban chấp hành các cấp, đích thực nhằm đặc quyền đặc lợi. Chủ trương vừa bí mật, lại vừa coi thường luật. Còn có nhiều hiện tượng tương tự như trên trong việc sử dụng tài sản công, cấp nhà ở, chữa bệnh theo bảo hiểm y tế được áp dụng cho lãnh đạo... nhìn lại đều không đúng tinh thần chung của luật. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà luật sư Ngô Bá Thành đã nhận xét về tình trạng "*rừng luật - luật rừng*" ở Việt Nam.

Nhà văn Nguyễn Khải từng chỉ rõ việc sử dụng pháp luật tùy tiện trong chế độ XHCN. Ông cho rằng vì không đảng phái đối lập, không tự do báo chí, quần chúng càng không được biểu tình phản đối nên không có ai chỉ ra sai lầm cơ bản từ gốc. Trong chế độ toàn trị, tuyên giáo và công an là hai cơ quan quyền uy bao trùm xã hội với nhiệm vụ: một để chặn, một để chống. Khi đã có công cụ này, luật pháp trở thành thứ yếu, hoặc chỉ được khai thác một mặt tuyệt đối, thậm chí lạm dụng, vào việc ghép tội. Theo ông, công an trấn áp và tòa án kết tội thường thấy trong đời sống pháp luật XHCN, bởi vì:

"Cách giải quyết vừa nhanh gọn lại mau ổn định, không dây dưa, phiền toái vì có quá nhiều luật lệ, qua nhiều lý lẽ như ở các nước tư bản". Bao giờ ở Việt Nam mới có cơ quan nắm giữ và điều hành cán cân công lý một cách độc lập, công khai, khách quan mà không phải theo cách trên?

Pháp luật chỉ có thể đủ mạnh khi xuất phát từ nhân dân, không chịu sức ép chính trị, trực tiếp nối liền với luật pháp quốc tế. Để đạt được điều này, phải có quá trình phổ biến, giới thiệu và hướng dẫn hiểu biết quyền công dân, quyền con người. Đó là hệ thống các văn phòng tư vấn luật, luật sư tự do hoạt động như một dịch vụ giúp người dân được tiếp xúc và trao đổi. Theo số liệu báo chí, từ năm 2001-2009, luật sư trong nước tăng 250%, đến cuối năm 2009 cả nước có 5.800 luật sư, bình quân 16.000 người dân/lawyter. Tuy nhiên, số tăng nhanh và nhiều ấy lại rất ít so với các nước: Thái Lan 1.526 dân/lawyter, Singapore 1.000 dân/lawyter, Nhật 4.546 dân/lawyter và Hoa Kỳ là 250 dân/lawyter. Luật sư Việt Nam vẫn còn hai điểm hạn chế: thường phải chấp nhận pháp chế XHCN và tuân thủ nguyên tắc lợi ích đất nước (thực ra là đảng và nhà nước) ưu tiên hàng đầu, mới đến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thân chủ; khả năng chưa cao trong việc tranh tụng bảo vệ lợi ích người dân và quốc gia trước đời sống luật pháp quốc tế. Khi nào thì môi trường tư pháp Việt Nam mới vượt lên khỏi gần cuối bảng so với toàn thế giới như kết quả xếp loại trong năm 2009?

Trong nước, pháp luật không nên là công cụ của chuyên chính vô sản, mà phải là phương tiện bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân, làm cho công dân tìm đến chứ không phải luôn lo sợ pháp luật. Đồng thời, cần làm cho luật pháp ngày càng hoàn thiện, khắc phục triệt để yếu kém khe hở để một bộ phận lợi dụng "lách luật". Với thế giới, luật pháp Việt Nam không những cam kết, liên kết mà còn phải thi hành đầy đủ. Từ đó, môi trường pháp trị lành mạnh, công bằng mới có thể hình thành. Thời xưa, các triều đại anh minh ở Việt Nam từng áp dụng chủ trương pháp trị: "*Trừng trị cái sai không tránh kẻ đại thắn, thường cái đúng không bỏ sót kẻ thất phu. Cho nên đều sửa chữa được sự sai lầm của người trên, trị được cái gian của kẻ dưới, trừ được loạn, sửa được điều sai, thống nhất đường lối của dân không gì bằng pháp luật*". Chủ trương ấy vẫn còn nguyên giá trị để có thể tham khảo xây dựng luật pháp hiện đại, góp phần chấn chỉnh những rối loạn xã hội.

Marx từng viết rằng: "*Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp mà luật pháp tồn tại vì con người*". Vậy thì tại sao xã hội hôm nay đang diễn ra không ít những vụ án bị kết luận oan sai, diễn ra chụp mũ và quy tội? Vấn đề là ở câu khẩu hiệu được tuyên truyền khắp nơi: "*Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật*". Nếu tuân theo chỉ dẫn của Marx, chính xác khẩu hiệu đó phải được viết lại là: hiến pháp và pháp luật phục vụ cho tất cả mọi người sống và làm việc! Chỉ riêng điều này đã cho thấy Việt Nam hoàn toàn chưa có dân chủ, chưa có pháp luật bảo vệ người dân một cách thật sự. Vì vậy, cần đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật, điều chỉnh luật trong nước, phổ biến các văn bản luật pháp quốc tế. Cần xác lập và thực hiện các quyền cơ bản để người dân được bảo vệ bằng pháp luật, bình đẳng và tự giác làm chủ trước pháp luật. Trong việc ban hành và điều chỉnh luật, nên thật sự tôn trọng và ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, áp dụng nhanh vào cuộc sống bằng hệ thống lập pháp - tư pháp - hành pháp độc lập, đủ mạnh, nghiêm minh.

Về tôn trọng sự thật trong quá khứ, Đảng Cộng sản cần viết lại lịch sử của đảng, cả tiểu sử lãnh tụ Hồ Chí Minh một cách sát với sự thật, nhằm chấm dứt tranh cãi. Lịch sử Đảng Cộng sản phải đánh giá đúng công hiến, trung thực và dũng cảm khai những sai lầm các thời kỳ. Đảng phái khác cũng được quyền viết lịch sử quá trình hình thành và đóng góp, in ấn và phát hành công khai kèm theo đường lối thời gian đến. Đây là một quyền ngang nhau giữa các đảng chính trị, đảng phái này không được áp đặt lệnh cấm đối với đảng phái kia, càng không thể cấm đối với tất cả các đảng phái "*phi Mác-xít*". Đồng thời, lịch sử mỗi đảng phái chỉ được xem là lịch sử nội bộ tổ chức, không có quyền và không ai ban cho quyền đại diện, thay thế, chiếm trọn những giai đoạn và chặng đường lịch sử dân tộc. Cả dân tộc sẽ viết nên lịch sử "**đất nước của nhân dân**", chứ không phải đảng phái chính trị viết nên lịch sử của dân tộc một cách chủ quan tranh công, tùy tiện và đầy khuất tất.

Tôn trọng sự thật hiện nay là xã hội cần có môi trường phản biện, mở rộng quyền tự do trình bày trình chính kiến, tự do báo chí và thông tin đại chúng. Tự do cá nhân trong tính độc đáo đa dạng tư tưởng, phong cách, tài năng, lối sống, biểu hiện... là quyền của mỗi người, miễn không phạm pháp và không phản tiến bộ. Cần lắng nghe công luận nhiều phía và kịp thời điều chỉnh, thay vì tìm cách đối phó. Cần chấm dứt bưng bít, bao vây cô lập và đàn áp người khác chính kiến. Hiện nay, nhà nước đang áp dụng hai biện pháp xử lý đối với thông tin phản biện: ngăn chặn đàn áp bằng tường lửa và các kỹ thuật phá hoại giấu mặt; dùng vũ lực trấn áp hoặc tạo ra một diễn đàn tương tự nhưng "*đóng kịch*" để

phân tán dư luận, làm cho môi trường phản biện trở nên "trung hòa" có kiểm soát... Cả hai cách chỉ làm cho các bên không tìm được tiếng nói chung, càng thêm đối lập gay gắt. Phản biện phải tránh khỏi bị rơi vào trường hợp "*thấp cõi bé hon*" trước đội ngũ và phương tiện truyền thông áp đảo của Đảng Cộng sản, tránh trở thành "*con kiến đi kiện cù khoai*" khi luật pháp bị chuyên chính vô sản nắm giữ. Thông tin đại chúng phải nhằm phục vụ toàn xã hội, là tiếng nói ngôn luận cho cả công đồng, thay vì chỉ dùng cho cung cõi tồn tại thể chế. Vì môi trường phản biện bày ra thiếu cầu thị, thiếu lắng nghe và thiếu thực tâm nên nhiều năm qua biểu tình của dân oan và công nhân xảy ra khắp nơi. Trong thời đại đa dạng thông tin ngày nay, không có lý do gì để phân biệt theo hai lề phải - trái. Càng không có lý do khi cùng đề cập một vấn đề mà các đại biểu quốc hội được bày tỏ, thậm chí chỉ trích nặng nề; trong khi đó xuất phát từ người dân lại bị kết tội. Cứ so sánh kỹ sẽ thấy chủ đích và nội dung phát biểu của các đại biểu Dương Trung Quốc, Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Minh Thuyết... không khác quan điểm và chính kiến đã công khai của các luật sư Lê Công Định hay Cù Huy Hà Vũ, giáo sư Hoàng Tụy hay Nguyễn Huệ Chi... Khác chăng là các đại biểu quốc hội nắm trong sự kiểm soát của một hôi nghi, những cá nhân khác thì theo quan niệm làm người tự do phải có chính kiến độc lập. Những phát biểu tự bị kết tội "*lật đổ chính quyền nhân dân*" đã thể hiện quá rõ ý chí và hành xử độc đoán, tập quyền của Đảng Cộng sản.

Chỉ riêng sự kiện đại diện Việt Nam thông qua báo cáo thực hiện nhân quyền tại Đại Hội đồng LHQ giữa năm 2009 đã có vấn đề. Báo cáo chính thức 100 trang, khi công bố trong nước chỉ còn 20 trang. Báo cáo đang trong giai đoạn ghi nhận và chưa có kết luận thì truyền thông đưa tin trong nước là đã được thông qua và được đánh giá cao. Ở Đại hội đồng LHQ mà cơ quan ngoại giao của Đảng Cộng sản Việt Nam còn làm cả công tác "*quốc tế vận*" bằng cách liên kết với 19 nước, cũng có nhiều vi phạm nhân quyền như Việt Nam, khen ngợi và bao che nhau. Những chất vấn của nhiều nước tiến bộ về thiếu khuyết của báo cáo đều bị cho là can thiệp vào công việc nội bộ, vì thế không được công khai trong nước. Làm như vậy chính là bưng bít, đánh tráo thông tin. Nhờ có báo mạng tự do, người dân biết ngay chuyện lập lờ. Một chính thể không sợ sự thật, đã không bất nhất đối phó. Và không phải năm 2009 là lần đầu tiên, nhiều báo cáo trước đây đều như vậy. Thiếu trung thực còn thấy qua việc bắt giam những người đấu tranh đòi quyền lợi đã mất. Để có cớ, cơ quan pháp luật quy chụp họ tội gây rối trật tự công cộng, tụ tập đông người trái phép, nặng hơn là phản bội tổ quốc. Họ bị giam giữ kéo dài không xử hoặc xử kín, từng bước bị xâm hại sức khỏe, ý chí, nhân phẩm mà không ai được biết để có thể can thiệp. Nguyên Đại tướng Võ Nguyên Giáp từng bị nhiều lần đối xử phân biệt và không trả lời những đề nghị của ông, những tướng lĩnh cùng ông tố cáo vụ Tổng cục 2 đến nay lần lượt qua đời. Tướng Trần Độ với bài thơ ngao ngán thế sự ở tuổi về già, tướng Trần Văn Thanh trên giường bệnh xe đẩy đến hầu tòa, cha Nguyễn Văn Lý từ bị bit miệng đến bị liệt nửa người có dấu hiệu đột quỵ tại trại giam Ba Sao, các trang điện tử báo tự do bị đánh phá và người viết bài bị đe dọa... Đó là những minh chứng cho thấy Đảng Cộng sản sợ thông tin trung thực và tìm cách ngăn cản. Biết bao **sự thật bị cầm tù**, nay đang muốn phá tung kìm kẹp để bước ra một mặt đất bao la và một bầu trời tự do.

Một lập luận nghe rất quen là ở Việt Nam không có tù nhân lương tâm hay tù nhân chính trị. Phải chăng cách trả lời ấy thuyết phục được công luận? Thiếu trình độ và kinh nghiệm trong quản lý do những vấn đề của quá khứ có thể được thông cảm, nhưng ở vị trí lãnh đạo đất nước mà thiếu trung thực là điều không thể chấp nhận. Nếu Đảng và Nhà nước Việt Nam thực hiện đúng Tuyên ngôn về quyền con người đã cam kết thì có lẽ chẳng còn phải lo sợ xuyên tạc rồi "*gõng mình*" lên chống đỡ. Những thế lực ảo "*ra sức chống phá đất nước*" cũng sẽ biến mất trong tưởng tượng thù địch và cảnh giác. Về vấn đề tù nhân lương tâm, xin nhắc lại một quan điểm của Hồ Chí Minh: "*Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đổi với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình góp phần tim ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người*". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương như thế, nhưng trong các phiên tòa, để kết tội những chính kiến tự do, chánh tòa không cần đến chủ trương này, mà viên dẫn các điều trong Bộ luật hình sự chẳng may ăn nhập! Năm quyền lực nhưng hành xử sai, chủ yếu do bảo thủ. Nhưng xét cho cùng, bảo thủ là do không đổi mới hiểu biết, thiếu học hỏi những mô hình tích cực của các quốc gia tiến bộ.

Ở các nước Âu - Mỹ, từ những năm 1970 đến nay, nhiều tổ chức phi chính phủ được phép hoạt động nhằm bảo vệ người đứng ra chống tiêu cực xã hội, giám sát hoạt động bộ máy chính quyền. Đó là: Dự án trách nhiệm của chính quyền (gọi tắt là GAP) xây dựng và triển khai các luật bảo vệ người chống tham nhũng, tư vấn các cá nhân vì chống tiêu cực mà bị chèn ép, gây áp lực và bị đe dọa, trợ giúp người chống tiêu cực lật tẩy hành vi giấu diếm và làm sai lệch thông tin; Tổ chức Common Cause

có hàng trăm ngàn thành viên, luôn nêu cao khẩu hiệu: "Hãy duy trì chính quyền có trách nhiệm"; Tổ chức Liêm chính công cộng thường thực hiện phóng sự điều tra những nghi ngờ về tranh cử, nghị viện, theo dõi và bảo vệ tự do cá nhân; Tổ chức công dân công cộng theo dõi tính trách nhiệm của chính quyền, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, theo dõi diễn biến cải cách xã hội. Ở Thụy Điển và Úc có các Ombudsman hoàn toàn độc lập và được quyền tiếp nhận, hướng dẫn khiếu nại tố cáo của nhân dân trước khi pháp luật phán xử. Tất cả những hình thức hoạt động trên đều chung một tôn chỉ: tìm kiếm, khẳng định và bảo vệ sự thật.

Ở Việt Nam đã có thanh tra nhân dân bên cạnh thanh tra nhà nước các cấp, nhưng đứng đầu thanh tra nhân dân cũng là cán bộ, đảng viên. Tổ chức thanh tra độc lập của nhân dân không được phép thành lập, vừa thành lập đã bị giải tán. Tại Đại hội Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam vào tháng 4-2009 tại Sài Gòn, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết khẳng định: "*Những gì Đảng và nhà nước không nói được thì các tổ chức phi chính phủ phải nói*". Tổ chức phi chính phủ mà Chủ tịch nước đề cập là ai? Thực tế đến nay trong nước vẫn không có tổ chức nào đúng nghĩa. Còn các tổ chức phi chính phủ nước ngoài lên tiếng thì chỉ có hai trường hợp: có âm mưu diễn biến hòa bình, hoặc họ hoàn vài vụ tham nhũng mà đảng viên chức quyền vươn dài cái vòi bạch tuộc nỗi ra tận các công ty kinh tế nước ngoài bị phát hiện. Vì vậy, giáo sư Hồ Văn Thông thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, trong một bài viết thẳng thắn đánh giá: "*Nhận thức về dân chủ của chúng ta (Đảng Cộng sản) chưa đủ chiều sâu cần thiết, chưa tạo lập được thể chế có hiệu lực và hiệu quả và chưa có được những đột phá quan trọng để mở đường một cách rõ ràng và vững chắc*".

Cũng cần nói về đội ngũ dân vận trong mặt trận và các đoàn thể. Dân vận chỉ có trong thể chế bảo thủ, độc đoán - không thể đặt tên nghề nghiệp, càng không hiểu bậc ngạch, nghiệp vụ ra sao khi ghi vào danh mục nghề nghiệp. Những cán bộ này nên có một lần tự vấn lương tâm, đánh giá lại việc vận động thực hiện chủ trương đường lối trong các đoàn thể. Đó là những "*vệ tinh*" vận động dưới sự chi phối của đảng chính trị, hình thành những vùng đệm bảo vệ chế độ. Từ đó, hãy tham gia lập ra những hội nhóm độc lập trong nhân dân để góp phần hình thành xã hội dân sự tích cực. Điều 69 Hiến pháp quy định nhân dân có quyền tự do phát ngôn và lập hội nhóm mà không phân biệt tính chất hoạt động. Nếu có nhiều tiếng nói đại diện khác nhau, chắc chắn quyền lợi mọi mặt cả xã hội sẽ được tôn trọng và đảm bảo, sự thật sẽ sớm được nhìn thấy, chân lý sẽ nhanh được khẳng định.

Trong thời gian đến, khi Luật bảo đảm quyền được thông tin của công dân ra đời, cần tránh tình trạng: kèm theo khái niệm mơ hồ chung chung để giải thích theo chủ quan, mở rộng nội dung các chương về giới hạn tiếp cận và trì hoãn trả lời thông tin với lý do "*nhạy cảm*" hoặc bí mật quốc gia chưa được xử lý, vẫn duy trì rào cản của thể chế cầm quyền mà không hòa nhập sâu rộng với thông tin toàn cầu, luật thì có nhưng hầu như không áp dụng, luật không chặt chẽ hoặc bị thực tế bỏ rơi và lục hậu. Cần quy định xử phạt nghiêm minh đối với những cá nhân, đơn vị cung cấp thông tin theo chức trách nhiệm vụ nhưng làm chậm trễ và sai lệch. Hoạt động đảng phái chính trị, đường lối chủ trương và việc thực hiện... cũng phải được thông tin trung thực.

Xã hội cũng cần có những trung tâm cung cấp thông tin tự do. Ở đó, người dân có thể khai thác, tìm kiếm hệ thống các cơ quan và người đứng đầu để khi cần có thể phản ánh trực tiếp, hoạt động và chính sách tài chính, thủ tục hành chính, chính sách phát triển kinh tế xã hội, hoạt động của thanh tra nhân dân, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, cứu trợ từ thiện, phòng chống thiên tai, quy hoạch và giải tỏa đền bù... Có thông tin đầy đủ, người dân sẽ phát huy tốt quyền và nghĩa vụ nêu lên chính kiến của mình. Có thông tin đầy đủ cũng đồng nghĩa với việc hạn chế dư luận xã hội không chính xác, châm dứt tình trạng bưng bít và bị đánh tráo sự thật, chấm dứt nói một đường làm một nẻo mà không chịu bất cứ trách nhiệm nào trước pháp luật, dân tộc, lịch sử. Tổng thống Barack Obama từng cho biết tác dụng của thông tin đến từ mọi người dân tại Hoa Kỳ: "*Nó khiến nền dân chủ chúng tôi mạnh hơn vì nó buộc tôi lắng nghe những ý kiến tôi không muốn nghe, nó buộc tôi xem xét kỹ những gì tôi đang làm*".

Nhà nước cần phải có tính chính danh

Tính chính danh của nhà nước là gì? Đó là vai trò, năng lực và hoạt động độc lập trong thực hiện chức trách theo quy định của pháp luật. Đó phải là một nhà nước không trở thành công cụ của đảng phái, hay nói cách khác chính danh là pháp trị chứ không phải đảng trị. Chính danh là phải được nhân

dân chính thức công nhận qua bầu cử cử tự do, công bằng và hợp pháp, thậm chí có sự tham gia giám sát của quốc tế. Các quốc gia dân chủ tiến bộ đều thực hiện như vậy. Chính danh là sau khi ra đời, nhà nước phải hoạt động bằng cơ chế minh bạch và công khai, nằm trong sự giới hạn, giám sát của hiến pháp và pháp luật. Chỉ có nhà nước có tính chính danh thì mới tự vững mạnh, thật sự trở thành nhà nước của dân, do dân và vì dân. Chỉ có nhà nước "*danh chính*" thì mới có thể tìm thấy "*ngôn thuận*" trong xã hội.

Theo luật sư Lê Công Định, sự "*chính danh*" của Nhà nước pháp trị gắn liền với tính hợp hiến, trong đó quan trọng là việc bầu cử nguyên thủ quốc gia cần được "*minh định trong hiến pháp*". Hiện nay, hiến pháp quy định quốc hội có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội và các chức vụ khác; đồng thời phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên chính phủ. Nhưng thực tế, quốc hội chỉ "*hợp thức hóa*" kết quả xếp đặt tại các kỳ đại hội Đảng, còn việc cách chức Bộ trưởng lại thuộc thẩm quyền của Ban Bí thư Trung ương. Luật sư đã đánh giá về thực trạng lạm quyền này: "*Chuyện của một đảng cầm quyền không chỉ là chuyện riêng của đảng ấy, và chuyện của 83 triệu dân không chỉ là chuyện riêng của thiểu số 3 triệu người*". Một quốc hội và nhà nước như vậy hiển nhiên không có tính chính danh.

Cũng theo luật sư, vào mỗi kỳ bầu cử quốc hội, người dân bắt đầu nghe thông tin từ Bộ Chính trị sắp xếp nhân sự. Các ông Nguyễn Phú Trọng, Nguyễn Minh Triết và Nguyễn Tân Dũng được "*tấn phong*" vào chức vụ cao cấp đều không có ứng cử viên khác tranh cử, nhân dân cũng chẳng còn cơ hội chọn lựa. Thậm chí có đại biểu được cơ cấu không xuất phát từ đánh giá năng lực mà từ sự tin tưởng của Đảng. Đó là trường hợp Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng đứng đầu cơ quan lập pháp tối cao từng nhận định: "*chưa hiểu biết nhiều về công tác lập pháp và hoạt động nói chung của quốc hội*", vì vậy ở cương vị mới ông sẽ có "*quyết tâm cao và có phương pháp đúng*". Luật sư cho rằng hiện tượng này "*quả nhiên lạ lùng*" so với nghị viện các nước dân chủ khi mà các ứng viên vào chức vụ cao phải vận động tranh cử, chứng minh kinh nghiệm nghị trường, khả năng điều hành quốc hội đa thành phần. Cho nên, hậu quả là "*dân chúng choáng váng khi nghe các bộ trưởng biện minh cho yếu kém bằng cách viễn dẫn các quyết định của Đảng*". Về bầu cử các cấp chính quyền địa phương, trong một trả lời phỏng vấn báo chí, ông Nguyễn Văn An từng đặt câu hỏi cũng đồng thời chỉ ra thực trạng nền dân chủ mà hình thức "*Đảng cử - Dân bầu*" đã gây ra sự thở ơ ở người dân khi thực hiện nghĩa vụ xây dựng nhà nước của chính mình: "*Tại sao không để người dân trực tiếp bầu các chức danh chủ tịch xã, chủ tịch huyện và cao hơn nữa? ... Các con số 98-99 % cử tri đi bầu liệu có thực chất không, hay trong đó còn các phiếu bầu hộ, bầu cho xong chuyện, bầu mà chẳng biết người được bầu như thế nào?*". Ông còn khẳng định đảng chính trị không thể quyết định thay dân hay thay nhà nước vì nếu làm điều đó sẽ biến dân và nhà nước trở thành "*hình thức, hữu danh vô thực*". Nhưng thực tế hiện nay, nhiệm vụ chỉ đạo và định hướng đã bị lạm dụng thành nói thay, buộc làm thay. Một quốc hội và nhà nước các cấp như vậy càng không có tính chính danh.

Thử nhìn vào một số cơ quan: ngồi chơi xơi nước, game và truy cập mạng, nhũng nhiễu hay thiếu trách nhiệm giải quyết giấy tờ, chưa hết giờ đã bỏ công sở, lúc làm việc nói chuyện nhậu và lúc nhậu bàn việc làm (thậm chí còn ký quyết định ngay tại bàn nhậu), học ngành này đi làm ngành kia, chức nghiệp không được nhận thức rõ ràng. Nhiều sinh viên tốt nghiệp hạng giỏi phải chịu nghịch cảnh bị kẻ dốt "*chỉ đạo*". Bằng cấp xếp loại xuất sắc từ khả năng học thật sự không khác bằng cấp xếp loại trung bình ở chỗ lương như nhau, xem xét quy hoạch lâu dài càng không phải căn cứ vào đó. Về văn bản, trong số lượng lớn ban hành hàng năm, khoảng một nửa không hiệu lực, bị thực tế làm cho lạc hậu và đào thải ngay, có ban hành nhưng không tổ chức thực hiện và kiểm tra thường xuyên, ban hành văn bản chồng chéo và làm cho "*túi đựng*" ở cấp cơ sở bị "*bội thực*". Đến cuối năm, tất cả chủ trương trong những văn bản ấy đều có kết quả báo cáo cấp trên, nhận bằng khen và các danh hiệu thi đua. Một hệ thống các cơ quan như vậy không thể nào là chính danh.

Trí trệ của các cơ quan nhà nước hiện nay là vẫn giữ phần lớn nhân sự cao tuổi không có trình độ nhưng "*sống lâu lên lão làng*", lại tiếp tục nhận không ít cán bộ công chức trẻ thiếu năng lực. Người có năng lực thật sự có dấu hiệu không muốn cộng tác trong các cơ quan. Để duy trì bộ máy nhân sự kém hiệu quả mà cồng kềnh ở một nước nghèo như Việt Nam, nhà nước phải chi 40% ngân sách trong tổng đầu tư toàn xã hội, mức chi rất cao so với các quốc gia. Trong tỉ lệ chi đó, gần một nửa là quỹ lương và phụ cấp. Cán bộ công chức quá đông mà lương thấp là nguyên nhân dẫn tới hối lộ, tham

những. Đằng sau đời sống dân chủ công sở vẫn tồn tại ngầm dãy thứ tự các tiêu chuẩn tuyển dụng cán bộ công chức: có lý lịch đỏ và quan hệ với lãnh đạo - đi vào bằng cửa sau - có năng lực và trình độ. Nhìn trong các cơ quan, ở đâu cũng thấy thành phần 5C (con cháu các cụ cả). Như thế thì Nhà nước pháp trị có thể chính danh ở chỗ nào?

Lâu nay ở Việt Nam, Nhà nước pháp trị chỉ được nghe thấy trong các bài viết, công trình lý luận, văn bản giấy tờ... Dấu hiệu tăng cường tính tích cực của nó là đẩy lùi, hạn chế tham nhũng và tệ nạn xã hội, gia tăng đầu tư, tạo công ăn việc làm, hội nhập bền vững, mọi tiềm năng con người được khai thác và phát huy, những lo sợ và đối phó tan biến... đều rất hạn chế. Để xây dựng Nhà nước pháp trị, không thể nào thiếu các điều kiện: thượng tôn pháp luật; hệ thống pháp luật tam quyền phân lập từ chuyên môn nghiệp vụ đến phối hợp; duy trì phản biện trong một xã hội dân sự mà quan trọng nhất là truyền thông và thống kê cần trung thực, đầy đủ, kịp thời; con người điều hành bộ máy nhà nước phải qua bầu cử tự do công bằng. Tướng Trần Độ nhiều năm trước đã đề nghị: "*Cần phải dứt khoát chọn một trong hai tư tưởng chỉ đạo: Hoặc thực hiện chuyên chính vô sản, mà Đảng là đại diện và nhân danh. Hoặc thực hiện một Nhà nước dân chủ pháp quyền, một nhà nước của dân, do dân, vì dân. Không thể cứ nói nửa nọ nửa kia nhập nhằng*".

Để xác lập tính chính danh cho Nhà nước pháp trị, cần quyết tâm tháo gỡ bộ máy bất minh không chính danh. Đó là bộ máy từng tạo sự lạm quyền của quân đội trong vụ Tổng cục 2 đến nay chưa giải quyết, tạo ra tham nhũng, làm ăn phi pháp và bè phái trong một thiểu số cầm quyền, bảo vệ độc quyền, bòn rút tài sản quốc gia, bắt người trái phép, khoảng cách giàu nghèo ngày càng rộng... Các vị lão thành cách mạng và cán bộ đảng viên liêm chính hiện nay đang đi đầu trong việc tháo gỡ bộ máy đó. Một nhà nước nền móng vững chắc sẽ làm cơ sở điều tiết hài hòa lợi ích của các nhóm xã hội. Đó là nơi gặp nhau và đồng thuận giữa nhà nước với người dân, giữa mọi lứa tuổi trình độ, hội nhóm, tôn giáo... mà họ không phải sống trong sợ hãi pháp luật. Cho dù thế chế hay xã hội nào, Nhà nước pháp trị và xã hội được điều hành bằng pháp luật đều là mong ước, niềm hy vọng tin tưởng của toàn dân.

Nhà nước cần công khai tuyển chọn nhân sự vào các vị trí làm việc, trao lại cho nhân dân vai trò kiểm soát. Từ quốc hội, chính phủ đến cơ quan công quyền các cấp phải lấy pháp luật làm trọng, là đối tượng thật sự chịu sự giám sát của pháp luật. Xây dựng Nhà nước pháp trị không phải là giải thể đảng hay nhà nước, thay thế hàng loạt nhân sự và phân biệt lý lịch, càng không phải dẫn đến lo sợ ngay từ trong Bộ chính trị về nguy cơ của diễn biến, tự diễn biến và lật đổ chính quyền. Nhà nước pháp trị là phải tuyệt đối chấm dứt chịu ảnh hưởng đảng trị. Về hiện tượng này, nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An cho rằng nếu đảng trực tiếp chỉ đạo, làm thay nhà nước thì đã tự cho mình trở thành cơ quan quyền lực nhà nước song hành, thậm chí đứng trên cơ quan quyền lực nhà nước. Từ đó xuất hiện nghịch lý là đảng có quyền quyết định nhưng không chịu trách nhiệm pháp luật, ngược lại người đứng đầu cơ quan nhà nước mất quyền quyết định lại chịu trách nhiệm trước nhân dân và pháp luật. Quyền hạn và trách nhiệm tách rời nhau thì nhà nước chỉ còn hình thức, trách nhiệm cá nhân không được đề cao, thiết chế bộ máy rối loạn. Ông kết luận: "*Đó là điều tối kỵ!*"

Cho nên, vấn đề cơ bản là tạo dựng và duy trì tính chính danh của nhà nước. Cầm quyền mà không chính danh là nguy hiểm không những đối với nhà cầm quyền, mà còn cả xã hội. Xây dựng Nhà nước pháp trị chính danh, ngay bây giờ Việt Nam không còn lý do gì để trì hoãn nữa.

Hiến pháp của toàn dân

Trong lịch sử, Hiến pháp 1946 ra đời và được Quốc hội khóa I thông qua, nhưng không được Chủ tịch nước ký ban hành và thực thi. Một văn bản có giá trị gì khi đã được thống nhất nhưng lại không ký ban hành? Rõ ràng ngay từ đầu, Nhà nước dân chủ cộng hòa chỉ là danh xưng, là cách để Đảng Cộng sản vẫn nắm quyền lực sau sự kiện tuyên bố tự giải tán và tiến tới tái hoạt động công khai. Nếu Hiến pháp 1946 được ký ban hành hẳn hoi thì không dễ gì bị thay thế bằng Hiến pháp 1959. Không đơn giản chỉ là thay thế hiến pháp, việc làm này chính là nhằm thay đổi thế chế dân chủ cộng hòa thành thế chế dân chủ XHCN.

Ngày nay, báo chí "*vẽ phải*" tiếp tục ca ngợi Hiến pháp 1946 là "*vienen đá tảng đầu tiên*" của Nhà nước pháp quyền văn minh, thể hiện tính dân tộc và hiện đại, là vẫn còn nguyên giá trị... Nhưng tại sao Nhà nước Việt Nam không áp dụng mà xóa bỏ rồi lại ca ngợi? Chỉ có thể nói đây là bước tính toán và sắp xếp có chủ đích từ đầu. Vì thế, các Hiến pháp 1959, 1980, 1992 chỉ đóng vai trò của những "*lá*

bùa". Khoảng 30 năm với ba lần thay đổi hiến pháp, lại thêm bổ sung Cương lĩnh 1991, phản ánh rất rõ sự bất ổn và rối loạn về đường lối cũng như mô hình. Hiến pháp đã phải chịu sự điều hành từ các văn kiện đại hội và văn bản chỉ đạo của đảng cầm quyền từng nhiệm kỳ. Cho nên, thực tiễn đặt ra trong thời kỳ hội nhập là cần phải có một hiến pháp thật sự xuất phát từ tâm nguyện của nhân dân và được trưng cầu ý kiến nhân dân, là viên đá tảng ổn định đặt đúng vào tâm điểm có thể giữ cân bằng và tác động tích cực đến mọi lĩnh vực xã hội.

Khi xây dựng hiến pháp, để đảm bảo lâu bền, không cần thiết phải đề cập đưa vào những tác động và điều chỉnh thuộc về phạm trù đạo đức, tình cảm (mang dấu ấn đức trị). Quá trình sửa đổi hiến pháp càng không phải tạo ra điều khoản khó có tiêu chí xác định, dựa vào đó tạo ra sai lệch giữa nói và làm. Phải xem hiến pháp là đạo luật gốc, là tinh thần chung tối thượng, từ đó ban hành cụ thể những quy phạm pháp luật, văn bản dưới luật. Luật phải tránh quy chụp, dựa dẫm vào khái niệm chính quyền nhân dân, sở hữu toàn dân, lợi ích dân tộc... để lấy số đông kết tội những cá nhân khác.

Trong quá trình xây dựng hiến pháp, cần có ban soạn thảo mở rộng các thành phần và chính kiến, nghiên cứu giữ lại những tích cực còn áp dụng và kiên quyết loại bỏ hạn chế đã bị công luận phản ánh. Cần thu nhận ý kiến toàn dân, tổng hợp và chỉnh sửa dự thảo, đồng thời dự thảo đó phải công khai lần thứ hai cho nhân dân bỏ phiếu trước khi ban hành. Cần đưa vào hiến pháp quyết định của toàn dân tộc về con đường phát triển trong thời đại hội nhập và toàn cầu hóa, quy định vai trò và quyền hạn của nhà nước, mở rộng hoạt động giám sát ngay từ trong nhà nước đến toàn dân. Ban soạn thảo phải là những nhà nghiên cứu trung thực khách quan trong và ngoài Đảng, các đại biểu quốc hội, những trí thức trong và ngoài nước.

Hiến pháp phải kết nối sức mạnh dân tộc ở tất cả các chặng đường, giải phóng những "điểm nghẽn" xã hội, tập hợp các nguồn lực dân tộc, đoàn kết tất cả người Việt, khởi đầu cho niềm tin tưởng hy vọng một chặng đường mới. Chỉ có hiến pháp và pháp luật công bằng, mở rộng thật sự quyền hạn của người dân trong một xã hội dân sự, đảng phái hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, tiếng nói xã hội mới ngày càng đạt đến đồng thuận cao. Chỉ có hiến pháp cao hơn chính trị và nhận thức đúng xu hướng phát triển của nhân loại... thì con đường phát triển đất nước mới ổn định. Hiến pháp ấy là trụ cột nâng đỡ toàn bộ đời sống xã hội và hoạt động chính trị mới trở thành "*ngày hội của toàn dân*" như một tư duy mới của Tổng thống Barack Obama.

Việt Nam cũng cần mở rộng tham khảo các nước phát triển. Hiến pháp Hoa Kỳ ban hành năm 1787, đến nay đã hơn 200 năm vẫn chưa bổ sung hay thay thế. Vì sao vậy? Trong khi Hiến pháp Việt Nam thường quy định nghĩa vụ, tội danh và biện pháp cưỡng chế trùng phạt nhiều hơn quyền lợi của công dân; làm cho nhà nước chủ động nắm giữ hệ thống pháp luật thì Hiến pháp Hoa Kỳ chủ yếu quy định hành vi của nhà nước. Theo một giáo sư ở Đại học Dedmann (Hoa Kỳ), mục đích của việc giới hạn quyền lực nhà nước là nhằm kiểm soát và ngăn chặn lạm quyền, hình thành và bảo vệ xã hội dân sự. Rõ ràng cách xây dựng hiến pháp này loại trừ những biến đổi liên tục trong cuộc sống, không thể nào dùng hiến pháp quản lý từng nơi từng lúc, từng hành vi hay từng thời kỳ. Hiến pháp chỉ nên phản ánh vấn đề cốt lõi, quy định được bộ máy điều hành xã hội. Sức mạnh và sự ổn định của Hiến pháp Hoa Kỳ còn biểu hiện ở chỗ nó đã "*tạo ra đồng thời hai cơ chế giám sát hữu hiệu, đó là sự giám sát bên trong, tức là cơ chế kiểm soát và cân bằng giữa các cơ quan nhà nước, và sự giám sát bên ngoài chính là xã hội dân sự với đầy đủ những quyền năng*". Cũng có thể hiểu đó là quá trình giám sát kép, giám sát ban đầu được kiểm chứng lần thứ hai bằng công luận để tìm ra kết quả ủng hộ hoặc bác bỏ. Yếu tố làm cho Hiến pháp Hoa Kỳ có "*giá trị trường tồn*" không chỉ ở tư tưởng bao quát mà còn là cơ chế giải thích và bảo vệ hiến pháp.

Nhìn lại Việt Nam, thực tế lúng túng trong quá trình điều hành xã hội bắt đầu từ hiến pháp xác định thể chế, mục tiêu, mô hình đều mang tính giai đoạn lịch sử. Khi thực hiện, lại thêm lúng túng bởi luật muốn đuổi theo nắm bắt và điều chỉnh thực tế, phải bước ra khỏi khung hiến pháp, luật đi càng xa thì tầm ảnh hưởng quyết định của hiến pháp càng yếu, thậm chí mất hẳn. Nguyên nhân của những vi hiến trong quá trình áp dụng hiến pháp vào cuộc sống ở Việt Nam cũng được giáo sư chỉ rõ: "*Chừng nào các thuật ngữ trong hiến pháp còn chưa được giải thích bởi thiết chế độc lập thì chừng đó các nhà chính trị sẽ giải thích theo cách có lợi cho họ, các nhà khoa học sẽ còn tranh luận không có điểm dừng, những văn bản quy phạm pháp luật vi hiến sẽ không có cơ sở rõ ràng để huỷ bỏ, xung đột thẩm quyền giữa các cơ quan vẫn cứ diễn ra và quan trọng hơn là quyền lợi của người dân sẽ không được bảo vệ*".

Nhìn gần hơn, Hiến pháp Trung Quốc sửa đổi năm 2004 áp dụng đến nay cũng chuyển quyền lực nhà nước từ "giám sát, quản lý" sang "khuyến khích, giúp đỡ". Tư tưởng "Ba đại diện" được xác định ngay lời mở đầu với tôn chỉ "đã nhân vi bản", đồng thời đại diện quan trọng nhất để đảm bảo xã hội phồn vinh là "đại diện lợi ích căn bản của quần chúng nhân dân đồng đảo nhất". Thành phần kinh tế ngoài nhà nước được đề cao, từ chỗ bị kiểm tra giám sát chặt chẽ đã chuyển thành được "Nhà nước khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn phát triển kinh tế phi công hữu". Trung Quốc cũng bắt đầu chấp nhận khái niệm "Văn minh chính trị" và đưa vào văn bản tối cao này, xem đó là yếu tố làm cân bằng giữa văn minh vật chất và văn minh tinh thần. Sau thời gian bị chỉ trích, Trung Quốc cũng đã nhận thức và đưa khái niệm "nhân quyền" vào thẳng hiến pháp khi cam kết: "Nhà nước tôn trọng và đảm bảo nhân quyền". Ít nhất là về mặt hình thức, nhận thức mới đã tìm thấy một thông số chung của vấn đề. Để ổn định lao động sản xuất tạo ra của cải xã hội, hiến pháp ở Trung Quốc nhấn mạnh: "Tài sản tư hữu hợp pháp của công dân không được xâm phạm". Chính điều này không những quy định bảo vệ tài sản "tư hữu hợp pháp" của toàn dân mà còn cho phép pháp luật can thiệp vào những khối tài sản tư hữu không hợp pháp, nhất là tài sản có được do tham nhũng. Từ đó, pháp luật tiến tới điều chỉnh xã hội theo hướng công bằng, được mọi thành phần trong phân tầng xã hội chấp nhận. Việt Nam đã cam kết với toàn thế giới thực hiện quyền con người, trong khi lại luôn dị ứng và xem "nhân quyền" là công cụ của "diễn biến hòa bình", xuyên tạc bôi nhọ chế độ và can thiệp vào công việc nội bộ... Khi nào thì nhân quyền của người dân Việt, những quyền phổ quát của con người, mới được chính thức nhìn nhận và bảo vệ trong hiến pháp?

Sau khi ban hành hiến pháp của toàn dân, vấn đề đặt ra là: đã có cơ chế kiểm tra thực hiện các luật, nhưng lấy gì để kiểm tra thực hiện và xét xử những vi hiến vốn cao hơn cả luật? Như vậy là cần có Tòa án Hiến pháp. Đây là cơ quan diễn giải, hướng dẫn để việc xây dựng và áp dụng luật phải nằm trong phạm vi điều chỉnh bao quát của hiến pháp, góp phần tăng cường Nhà nước pháp quyền. Ở các quốc gia tiến bộ, Tòa án Hiến pháp đã có từ lâu với thẩm phán là những luật sư vững chuyên môn, hiểu biết đa lĩnh vực và hoạt động độc lập. Trong khi đó Việt Nam hiện vẫn chưa có Tòa Hiến pháp, đồng thời tìm kiếm đội ngũ thẩm phán đạt yêu cầu là một thách thức. Dù sao, lãnh đạo đất nước cũng không thể trì hoãn và kéo dài hơn. Tòa án Hiến pháp phải là tiếng nói phán xét tối thượng, tránh sự điều khiển của đảng phái và quan trọng nhất là phải buộc bộ máy công quyền tuân thủ sự giám sát của cơ quan độc lập.

Giữa toàn trị và pháp trị hiển nhiên là mâu thuẫn về bản chất, không thể cùng song hành tồn tại. Chúng ta không thể không hiểu, nhầm lẫn, hay cố ý né tránh một thực tế: độc đảng dẫn đến toàn trị. Bởi vì các chế độ một đảng cầm quyền không thể xây dựng Nhà nước pháp quyền đúng nghĩa. Từ đó mà lâu nay tại Việt Nam, hiến pháp "của Dân, do Dân, vì Dân" đã trở thành hiến pháp "của Đảng, do Đảng, vì Đảng" và càng không có một cơ quan cơ chế nào kiểm tra đánh giá việc thực thi hiến pháp. Hiến pháp của toàn dân là giải pháp khắc phục trì trệ, là mong muốn chung của xã hội Việt Nam. Nguyên Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An trả lời báo chí đã khẳng định phải xây dựng Luật trưng cầu dân ý để đảm bảo quyền làm chủ thật sự của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề hệ trọng của đất nước như hiến pháp, sửa đổi hiến pháp hay liên quan đến vận mệnh dân tộc - tất cả "đều phải đưa ra dân phúc quyết". Ông còn có một nhận định mang tầm lịch sử khi cho rằng: "Từ cổ chí kim, tất cả những người tài là người vượt lên làm thay đổi cả hiến pháp và pháp luật". Điều đó cho thấy thực tiễn đặt ra hiện nay là phải có một bộ tham mưu từ nhân dân, lập ra hiến pháp của toàn dân.

Trải qua chặng đường lịch sử ở giai đoạn hiện tại, vấn đề xã hội đã rõ ràng. Tham nhũng lạm quyền, mà tất cả các vụ lớn hầu như đều liên quan đến cán bộ đảng viên cao cấp, ngày càng mở rộng theo quan hệ kinh tế quốc tế và đan bện thành nhiều tầng bậc. Môi trường bị ô nhiễm trước mắt lẩn lâu dài. Tài nguyên đất nước trở thành vô chủ, vừa bị phá hoại, vừa bị khai thác kiệt quệ, lại vừa bị đem bán hay cho nước ngoài thuê. Phân hóa giàu nghèo đang là bức xúc lớn mà nguyên nhân cơ bản là cơ hội thu nhập đã bị tập trung, thâu tóm bởi một thiểu số có chức quyền và có các điều kiện thuận lợi. Ngành giáo dục xuống cấp, nay vẫn bế tắc chưa có lối thoát. Không ít thành phần trong xã hội hiện nay lấy đồng tiền và các giá trị vật chất xây dựng quan hệ. Chất xám Việt Nam vẫn chưa được thật sự trọng dụng. Trong khi đó, thông tin hiện đại đã san bằng thế giới, tấn công vào lãnh địa cuối cùng của các

chế độ bảo thủ và che đậy sự thật, không còn ai có thể bị che mắt bịt tai nữa. Một điều cần khẳng định là Đảng Cộng sản không thể viết lại lịch sử mà lịch sử sẽ ghi rõ những việc làm của Đảng Cộng sản đối với dân tộc và đất nước. Vì thế, lãnh đạo đất nước không nên xem thường công luận hay ý kiến của nhân dân, không nên tiếp tục màn diễn "*bình cũ rượu mới*" trên sân khấu chính trị. Đảng cầm quyền cần phải thực hiện công bằng xã hội, chấm dứt sử dụng ngành tư pháp, lực lượng vũ trang làm công cụ cho mục đích phe nhóm, trấn áp đối lập. Để hình thành và duy trì tính chính danh cho nhà nước, trước hết đảng cầm quyền cần phải giữ thanh danh của chính mình.

Quan trọng nhất là đường lối ngoại giao đang hình thành nguy cơ đe dọa chủ quyền đất nước. Biển đảo đối mặt với "*đường lãnh hải lưỡi bò*" và "*căn cứ hải quân nước xanh*", toàn bộ đất liền từ Móng Cái đến Cà Mau chịu sự bành trướng của nền kinh tế hàng hóa và sản phẩm văn hóa Trung Quốc. Đường lối chung đã thiếu tự lập trong việc xác định hướng đi và mô hình phát triển đất nước, lại chịu sự chi phối của Trung Quốc. Trên tuyên bố ngoại giao đa phương mở rộng, chính sách cụ thể vẫn bẽ tắc trong tìm kiếm đồng minh và tranh thủ các điều kiện xây dựng đất nước. Đảng Cộng sản sẽ tiếp tục theo phương pháp lãnh đạo bảo thủ độc đoán hay thực sự muốn thay đổi, tiếp tục nói một đảng làm một nẻo hay phải bắt đầu nói thật làm đúng, tiếp tục để lại những sai lầm đáng trách hay sẽ để lại cho đời sau những di sản đáng nhớ?

Sau đổi mới, xã hội xuất hiện những cá nhân và hội nhóm đi đầu hình thành xu thế đổi mới, hướng tới các giá trị dân chủ. Chỉ có như vậy, mâu thuẫn xã hội có nguyên nhân từ trì trệ mới được giải quyết. Xu thế đổi mới báo hiệu sự ra đời tư tưởng tiến bộ, đưa đất nước phát triển phù hợp xu thế thời đại. Xu thế ấy tất yếu dẫn đến xã hội đa đảng, sinh hoạt chính trị ôn hòa và cạnh tranh khả năng đóng góp xây dựng đất nước một cách công bằng. Xu thế ấy đang làm cho mọi lý luận, quan điểm, lực lượng bảo thủ duy trì xã hội một đảng từng ngày bị xói mòn. Đảng và Nhà nước Việt Nam không còn cách nào khác là phải tự điều chỉnh hàng loạt vấn đề: thực hiện đúng đủ những cam kết quốc tế, đổi mới hoạt động quốc hội, thật sự hòa hợp dân tộc và tôn giáo, triệt để chống tham nhũng, cải cách giáo dục có hiệu quả, chăm lo các vấn đề an sinh xã hội và sức khỏe cộng đồng, các tầng lớp nhân dân phải được quyền thành lập hội đoàn, sự thật phải được tôn trọng, Nhà nước Việt Nam cần được xây dựng và hoạt động trên cơ sở chính danh, xã hội cần có hiến pháp ổn định và tiến bộ...

Thực tế cho thấy đổi mới diễn ra 25 năm nay từng bước làm tê liệt, cuốn phăng mục tiêu "*Đổi màu mà không đổi chất*". Mặc dù công bố như vậy, nhưng Đảng Cộng sản đã kéo dài tồn tại độc trị bằng cách âm thầm **đổi màu lẩn đổi chất**. Âm thầm vì sợ tự phủ nhận lý tưởng và chủ thuyết đã chọn, đi ngược lại mục tiêu và cương lĩnh đã nêu - đồng nghĩa với tự giải tán. Trước hiện trạng đó, trong quá trình hướng đến xã hội dân chủ, cần xác định lại nhân dân là chủ thể của đổi mới. Hiện có ba phương án đặt ra, tác động vào đổi mới: chấp nhận như hiện nay mà không làm gì khác hơn; thay đổi từng bước nhưng phải có quy trình và rõ ràng mục tiêu; thay đổi toàn diện và ngay lập tức. Bài học thất bại sau khi tiến hành cách mạng vô sản cho thấy mọi thay đổi xã hội cần tránh phủ định sạch sẽ, phải kế thừa trong ôn hòa. Phương án thứ nhất không ngoài giảm chân tại chỗ. Phương án thứ ba làm đảo lộn xã hội thêm lần nữa, thậm chí không thể. Chỉ còn phương án thứ hai là khả thi, phù hợp. Đã đến lúc người dân Việt Nam cần có quyết định dứt khoát và hành động thiết thực, làm cho công cuộc đổi mới trước hết và thật sự cho chính mình. Đây là tác động tích cực vào tiến trình đi đến xã hội dân chủ văn minh.

Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp cho triển hướng mới đã rõ, vấn đề cơ bản tại Việt Nam hiện nay và tương lai hoàn toàn không còn khó hiểu để giải quyết.

LỜI KẾT

Nhìn lại lịch sử nhân loại, mỗi dân tộc trong quá trình hình thành và phát triển đều có con đường riêng. Việt Nam có khởi điểm con đường từ xa xưa, qua nghìn năm Bắc thuộc, thời kỳ độc lập tự chủ, bước vào hai cuộc chiến tranh, áp dụng mô hình Liên Xô, rồi theo mô hình Trung Quốc. Đất nước nằm ở vị trí địa lý tài nguyên thiên nhiên phong phú, là giao điểm tiếp nhận nhiều giá trị và tinh hoa văn hóa văn minh. Dân tộc luôn nêu cao tinh thần tự chủ, biết "*khoan thư sức dân để làm kế sâu rẽ bền gốc*".

Trong nước, người dân cần cù lao động, hiếu học, sáng tạo, kinh nghiệm nhiều mặt. Trí thức sẵn sàng cống hiến, hy sinh. Việt Nam còn có bốn triệu kiều bào với hàng trăm ngàn trí thức ở nước ngoài, là thành viên trong Đại hội đồng LHQ, tham gia vào WTO, các tổ chức khu vực và quốc tế, ký kết nhiều văn kiện quan trọng mà không phân biệt đối tượng hay thu hẹp nội dung. Con đường mới phải tập trung những thế mạnh trên, xác định lại mô hình và xóa bỏ rào cản định kiến, tháo gỡ quá khứ để dân tộc hướng đến tương lai tươi sáng.

Trong quá trình giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH, Đảng Cộng sản chỉ đem lại kết quả hết sức khiêm tốn, trong khi phải trả giá bằng máu xương và đói nghèo quá lớn! Ngọn cờ CNXH có mặt và tồn tại ở Việt Nam đến nay không phải do nhận được sức mạnh từ Quốc tế cộng sản, mà chủ yếu bám dựa vào tinh thần yêu nước và các nguồn lực dân tộc. Ngày nay, nó đã hoàn toàn mất gốc khi không còn cả cội nguồn sản sinh ra để quay về.

Bước qua chiến tranh, giai đoạn xây dựng đất nước bắt đầu ở miền Bắc sau 1954 và cả nước sau 1975, nhân dân phải chịu bao tang thương, động lực xã hội bị triệt tiêu, lại thêm tụt hậu sau thời gian "*đi tắt đón đầu*" nhưng bị rơi vào "*dục tốc bất đạt*". Cách mạng vô sản, tư tưởng vô thần cộng sản ra đời ở một không gian và thời gian xa lạ với lịch sử Việt Nam, ngày nay càng không phải là xu hướng nhân loại. Lý thuyết ấy không thể nào thay thế giá trị trường tồn của dân tộc. Cho nên, ngọn cờ CNXH từ lâu đã là "*kỳ vô phong*".

Đảng Cộng sản từng lần lượt tiêu diệt các lực lượng, tiến tới củng cố độc quyền lãnh đạo xã hội, thậm chí độc quyền cả chân lý. Bao nhiêu cơ hội có thể giúp chấn hưng đất nước bị bỏ qua. Đảng kêu gọi liên minh công - nông làm cách mạng giành lại quyền lợi đã mất. Khi hòa bình, quyền lợi về tay đảng viên chức quyền chuyển hóa sang hưởng thụ và làm giàu. Trong phân tầng xã hội, công - nông với số lượng đông nhất nhưng ở vài bậc thang thấp nhất! Đã vậy, lý luận vô sản vẫn chống chế nhằm duy trì mô hình XHCN "*hữu danh vô thực*". Đúng như nguyên Chủ tịch Công đoàn Đoàn Kết Ba Lan Lech Walesa đã nhận xét: "*CNCS là con đường dài nhất để đi đến CNTB*".

Đảng Cộng sản cần trung thực trả lời nhiều vấn đề công luận đặt ra. Tiền nhân đã để lại những giá trị gì nay bị che lấp và bị tàn phá? CNCS từ khi xuất hiện ở Việt Nam đến nay để lại hậu quả gì? Thế hệ sau nghĩ gì về lãnh đạo đất nước khi thuần phong mỹ tục không còn mà cả xã hội phải tôn vinh cộng sản; nghĩ gì khi tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm, nợ nần tăng, lao động chân tay đi làm thuê giá thấp; nghĩ gì khi thái độ vô trách nhiệm và cả sai lầm tội ác từng ngày diễn biến...

Để khởi động chặng đường mới của dân tộc, các chủ trương của đảng cầm quyền cần chấm dứt mâu thuẫn hai mặt: nói và làm không đi đôi, lãnh đạo sai và đổ lỗi cho một số cán bộ đảng viên, dân chủ và tập trung bị vận dụng sai lệch, tự do ngôn luận vẫn nằm trong bộ máy truyền thông một chiều, tự do lập hội đoàn nhưng vẫn chỉ có hội đoàn trong hệ thống chính trị, bỏ hai từ "*duy nhất*" trong Điều 4 Hiến pháp để cập sự lãnh đạo của đảng phái chính trị nhưng không bỏ trên thực tế, quốc hội và nhà nước của dân nhưng dân không có đại diện, cam kết với quốc tế đúng đủ các quy định chung nhưng thực thi trong nước thiếu...

Lãnh đạo đất nước cũng cần chấm dứt sai lệch giữa nói và làm trong chính sách cô lập một bộ phận người Việt là trí thức, tôn giáo ở nước ngoài. Đảng Cộng sản hãy trả lời vì sao họ ra đi và làm sao cho họ trở về, hãy học chính sách cỗ kết các dân tộc song song quá trình mở cõi của cha ông, cả bài học hòa hợp của các dân tộc trên thế giới. Đồng thời, người Việt ở nước ngoài cần được tạo điều kiện trao đổi thành tâm, đổi thoại công khai thay vì đứng ở hai lề trái - phải.

Đầu tháng 2-2010, tại hội thảo kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản, giáo sư Trần Ngọc Hiên đưa ra nhận xét trong hơn 20 năm đổi mới, nhiều quan điểm và nội dung đường lối đúng, nhưng tổ chức thực hiện rất hạn chế. Vì thế, nói và làm đi đôi với nhau đang là nhu cầu bức thiết của đảng cầm quyền! Phải chăng "*quả*" của 20 năm liền diễn ra tình trạng này là "*nhân*" đã có từ 80 năm trước?

Về đóng góp và cống hiến cho dân tộc, Đảng Cộng sản phải thừa nhận không chỉ có riêng người cộng sản, mà còn nhiều tầng lớp, đảng phái từng hy sinh, nêu cao tinh thần yêu nước. Về oan sai, ngày nay nhân dân không đặt vấn đề vay - trả, nhưng Đảng Cộng sản phải có lời xin lỗi thật tâm những nạn nhân, để họ, kể cả người đã mất, có thể cởi mở tấm lòng. Làm được như vậy, một đảng chính trị mới thể hiện thiện ý, trách nhiệm, tình người và thật tâm hướng đến tương lai. Hân hoan gặp nhau trong tinh thần dân tộc, làm cho truyền thuyết "*Con Lạc - Cháu Hồng*" và nghĩa đồng bào rạng ngời giá trị nhân văn Việt Nam... Cả dân tộc mong mỏi từ quá lâu: năm 1945, năm 1954, năm 1975... Điều đó vẫn chưa thành hiện thực là do: lãnh đạo đất nước đã có thể **khai bút** và **khai khẩu**, nhưng chưa thật sự **khai tâm**.

Đảng Cộng sản cần tự biết giới hạn, đặt mình vào trong và dưới hiến pháp - pháp luật, chấm dứt khẳng định sự đồng tình ủng hộ của "*lòng dân*" duy tình định tính, nghiêm túc tìm một kết quả bằng định lượng về năng lực đại diện gần 85 triệu dân giải quyết mọi vấn đề và tất cả số lượng ấy có đều tín nhiệm đại diện hay không. Lãnh đạo trong Bộ Chính trị, Ban chấp hành, quốc hội, bộ máy nhà nước, quan chức bộ ngành... cần công khai tự đánh giá năng lực trong thời gian dài. Đã có thời kỳ nhân dân đi ngược lại chủ trương hà khắc để tự cứu mình, tiếp theo mới thấy đảng tiên phong "*một bước tiến hai bước lùi*" đổi mới mà thiếu cả ba tố chất rất quan trọng: thiếu **hiểu biết**, thiếu **trung thực**, thiếu **dũng cảm**! Phần lớn bất ổn xã hội hiện nay có nguồn gốc từ quản lý, lãnh đạo. Nếu không sửa sai và đổi mới triệt để, Đảng Cộng sản chỉ còn đối mặt với hiện thực tự đánh mất vai trò và xếp mình vào quá khứ.

Các phương tiện thông tin của Đảng Cộng sản thường ca ngợi nhiều thành tựu. Mục tiêu "*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh*" trở thành khẩu hiệu khắp nơi, là niềm tự hào về chế độ ưu việt. Cho đến khi Việt Nam đặt mình vào thế giới rộng lớn mới nhận ra bị tụt hậu rất xa. Xóa đói giảm nghèo được xem là thành tích, nhưng Đảng chưa từng có trách nhiệm nhận rằng đó là việc giải quyết hậu quả mà cả dân tộc phải gánh chịu. Những ca ngợi chỉ che đậy bẽ tắc mà ai cũng nhìn thấy và nhận biết do xuất phát từ hệ thống vi hiến và phi pháp, cục bộ bè phái và quyền lợi cá nhân... Hãy nhìn lại một số thứ hạng trong đánh giá của WB năm 2009 về kinh tế Việt Nam: tụt hậu 51 năm so với Indonesia, 95 năm với Thái Lan và 158 năm với Singapore! Các chỉ số mức sống, thu nhập, giáo dục, y tế, an toàn thực phẩm, tư pháp, tự do thông tin... đều xếp cuối so với các quốc gia.

Đọc các báo trong nước và tổng hợp lại sẽ thấy: tài nguyên bị khai thác kiệt quệ, nợ vay nước ngoài chồng chất, tham nhũng, ô nhiễm môi trường, hàng hóa nước ngoài và tiền giả chiếm nhiễm mạch máu kinh tế, đình công biểu tình của công nhân, phân hóa giàu - nghèo gay gắt, lý luận và ý thức hệ bị khủng hoảng... Đó chính là sự bất lực trước tiên từ Bộ Chính trị vốn cho mình là "*bộ tham mưu*", "*đội tiên phong*" nhưng đã xác định và áp dụng sai lầm mô hình, chậm sửa sai, sửa sai không triệt để. Vì thế, Việt Nam đổi mới trong tình trạng loay hoay lau chùi bao lần cái nền nhà bị ướt mà không lợp lại mái hay thay những tấm che cũ nát trên đầu! Đảng Cộng sản giấu đi sự thật, tham vọng nắm giữ quyền lực trong khi các phân tầng và chiêu kích xã hội hôm nay đã rộng mở muôn mặt, vượt khỏi tầm tay.

Nhin đâu cũng thấy kẻ thù, thấy diễn biến hòa bình, thấy lật đổ chính quyền - tư tưởng ấy chỉ có ở một lực lượng lãnh đạo tranh chấp địa vị, sợ sự thật, tâm và tầm bất tương xứng với trọng trách điều hành đất nước, còn ngụy biện cho vị thế độc quyền. Vì thế, diễn biến hòa bình chưa nguy, đã thấy tự diễn biến còn nguy hơn! Ông Đặng Quốc Bảo từng cảnh báo: "*Đạo đức suy đồi, tham nhũng bất trị lan tràn vì lãnh đạo không thật sự quyết chiến với nó. Nó sẽ phá Đảng từ bên trong, vì làm mất lòng tin của quần chúng. Không ai phá, lật đổ, chính kẻ biến chất trong Đảng tự phá, tự lật đổ cái Đảng này!*". Nếu Đảng Cộng sản chấp nhận việc chỉ ra đường lối sai lầm là trách nhiệm đối với lợi ích dân tộc, thì bao tâm tư, lo lắng, bất mãn, nghi ngờ, bận tâm... từ trong Đảng ra toàn xã hội, từ "*diễn biến*" đến "*tự diễn biến*" đều được trút bỏ.

Để thay đổi thực trạng, xã hội cần phải có dân chủ. Dân chủ không phải là hô hào: "*Vùng lên hỡi ai cơ cực bắn cùng*", tập trung người bị hại và dân oan làm cuộc cách mạng đổ máu. Không binh biến, không đảo chính, không nhìn đâu cũng thấy chỉ có thể giải quyết vấn đề bằng bạo lực, không chủ trương thay đổi hàng loạt nhân sự... Nâng cao ý thức dân chủ phải được hiểu như chí khí của cụ Phan Chu Trinh: khai dân trí - chấn dân khí - hậu dân sinh trong hoàn cảnh hôm nay.

Đời sống dân chủ mới đang hình thành. Đó là các vị lão thành cách mạng bỏ hết sự nghiệp quay về với sự thật, cán bộ đảng viên và trí thức tiến bộ trở thành lực lượng đi đầu tháo gỡ hệ thống kìm chế cản đường. Đó là trong quốc hội và nhà nước, vai trò và chức năng được lập lại, không khí dân chủ mở rộng. Đó là những cuộc biểu tình của dân oan, biểu tình bảo vệ chủ quyền đất nước, biểu tình của tôn

giáo, đình công của công nhân. Hàng triệu công nhân đang cần có hội đoàn độc lập để bảo vệ quyền lợi cho mình. Hàng chục triệu học sinh sinh viên các bậc học đang đòi hỏi phải chấm dứt biến tuỗi trẻ thành "đối tượng thí nghiệm" cho việc cải cách giáo dục chỉ làm tàn lụi trí tuệ và chất xám. Những trí thức đòi hỏi được tự do đóng góp, cống hiến cho đất nước mà không phải cho Đảng Cộng sản... Phản biện xã hội bắt đầu xuất hiện trong mọi tầng lớp.

Trong hệ thống chính trị, rất nhiều đảng viên đã nhận thấy vị trí làm "*con đói*" cho một nhóm quyền lực lâu nay. Đảng viên chân chính đòi hỏi đưa trí tuệ tâm huyết của mình vào những trang văn kiện, cương lĩnh, chủ trương thật sự vì dân. Phải chăng hàng loạt đảng viên hiện đang mệt mỏi, thiếu tin tưởng nhưng không thể hiện rõ chính kiến, càng không biết phải hành động như thế nào? Những đảng viên liêm khiết, trách nhiệm và trung thực không muốn tiếp tục đánh mất cuộc đời cho lý tưởng thiếu trong sáng, hy sinh cho thiểu số chức quyền thiêu thiện ý.

Và bao trùm là hơn tám mươi triệu người dân Việt Nam đang đòi hỏi phải chấm dứt bị vắt kiệt sức cho "*thời kỳ quá độ*" và định hướng CNXH không xác định. Việt Nam không thiếu dung khí, không thiếu thông minh, dân tộc không thiếu "*nguyên khí quốc gia*". Vấn đề là phải tạo điều kiện để mỗi người đều có quyền công dân và quyền con người. Quyền chính đáng ấy một thời gian dài bị tước mất, là nguyên nhân dẫn đến nhu nhược, nay đang được khôi phục. Hãy cùng suy nghĩ câu nói của luật sư Lê Công Định: "*Xin đừng để sự nhu nhược của những cá nhân trở thành sự bạc nhược của cả một dân tộc*".

Việt Nam không thể xây dựng Nhà nước pháp trị thiếu tính chính danh, thiếu tiên định bằng một cuộc bầu cử đa thành phần tham gia, để có thể tiên khởi đến một xã hội công bằng. Tính chính danh không thể có chỉ trên văn bản, phát biểu và khẩu hiệu. Quan trọng hàng đầu là: quốc hội với vai trò độc lập và thuộc về toàn dân, thông tin đại chúng trung thực và lấy phản biện đi đến chân lý. Trên con đường dân tộc từ nay, những nhóm nhận lãnh trách nhiệm tiên phong phải chính thức được nhân dân "*chọn mặt gửi vàng*", chịu phế truất trực tiếp từ nhân dân nếu thiếu năng lực và đạo đức. Việt Nam không thể chậm hơn trong việc thay đổi mục tiêu và mô hình phát triển đất nước.

Lực cản nào đang tồn tại trên Con Đường Việt Nam? Đó là cơ chế chồng chéo song trùng giữa đảng và nhà nước. Cơ chế này thật sự là "*gánh nặng*", vì nhân dân phải nuôi hệ thống đảng bên cạnh bộ máy nhà nước còn chưa "*chính danh*". Hãy nhớ lại sự kiện cuối năm 1945, tuyên bố tự giải tán cho thấy Đảng Cộng sản chấp nhận nguyên tắc đảng chính trị buộc phải tách khỏi quốc hội, chính phủ và nhà nước. Nhưng thực tế ngược lại đã làm cho nhà nước của dân mà xa rời dân, người dân lo sợ pháp luật và tệ nạn xã hội. Cơ chế ấy tồn tại thời gian dài đã trở thành cỗ máy tự hành bất trị. Nó không những tiêu tốn bao năng lực xã hội mà còn nghiền nát mọi thứ, cả sự thật và lẽ phải. Chính Đảng Cộng sản tạo ra cỗ máy ấy cũng bất lực nhìn nó ngoài tầm kiểm soát. Cỗ máy ấy hoạt động được là do: cả triệu lớp đảng viên do thiếu một ý thức mạnh mẽ đã lấy nguồn sinh lực trí tuệ, tình cảm và nhiệt huyết của cuộc đời mình biến thành thứ "*chất đốt*" cung cấp cho nó. Hết hàng triệu cuộc đời ấy, lại thêm hàng triệu cuộc đời khác.

Để cỗ máy dừng lại, chỉ còn cách tốt nhất: thôi nạp nguồn năng lượng và thôi hành động theo mệnh lệnh của nó. Trả thẻ ra khỏi Đảng Cộng sản, dừng lại khi đã nhận thấy sai lầm, chấm dứt sự cống hiến vô nghĩa tác hại đến đời sống của người dân và của chính mình là việc mà đảng viên nào cũng có thể làm. Lựa chọn và từ bỏ một lý tưởng là quyền của mỗi người. Rời bỏ một tổ chức chính trị cũng không có nghĩa là hình thành tổ chức khác đối đầu và loại trừ nhau. Trong trường hợp các đảng viên tham gia tổ chức mới, vẫn phải liên minh với những đảng viên còn ở lại, đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, góp phần phát triển đất nước, xây dựng Nhà nước Việt Nam **pháp trị - hội nhập - nhân bản**.

Xã hội chỉ có thể tự do thịnh vượng, năng lực con người chỉ có thể được giải phóng và cống hiến tối đa, phát triển chỉ có thể bền vững... một khi có sự nỗ lực cộng đồng, có trí tuệ và hành động của mọi tầng lớp. Xã hội ấy tiên quyết phải có Nhà nước pháp trị mà không ai có thể bác bỏ được. Bất kỳ chủ nghĩa hay tư tưởng nào đều phải được thể chế hóa bằng pháp luật. Bất kỳ cá nhân hay nhóm xã hội nào đều phải được hiến pháp - pháp luật điều chỉnh, định hướng và bảo vệ. Đó là xã hội hiển nhiên phải loại trừ toàn trị, loại trừ độc đảng thiểu công bằng và vi hiến đã trì hoãn xây dựng Nhà nước pháp trị. Tổ chức bầu cử **tự do, công khai, công bằng, hợp pháp** là giải pháp đầu tiên không thể thiếu. Có Nhà nước pháp trị đúng nghĩa, chính quyền sẽ không còn phải tìm cách quanh co ngụy biện, Việt Nam sẽ có đồng minh tin cậy, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ sẽ được bảo đảm...

Chặng đường mới cần phải bắt đầu bằng hiến pháp của toàn dân và cơ chế nhà nước minh bạch. Đó là giải pháp cơ bản và thiết yếu, không còn lý do kéo dài hiện trạng lâu hơn nữa. Chỉ có như vậy, Việt Nam mới hướng tới xã hội hài hòa và phát triển theo hướng:

Thượng tôn pháp luật. Pháp luật phản ánh nguyện vọng và được biểu quyết từ nhân dân, công minh trong một xã hội dân sự. Không được chiếm dụng và đứng trên pháp luật.

Tôn trọng sự thật. Thông tin phải trung thực, phục vụ toàn dân. Tôn trọng sự thật giúp xóa bỏ tệ nói dối, nói sai và làm sai. Không được độc quyền ban phát chân lý.

Thiết lập công bằng. Giải quyết tận gốc tham nhũng, lạm quyền, tập quyền, lãng phí, trực lợi và đem lại cơ hội bình đẳng cho mọi người.

Việt Nam cần xác định đổi mới trên hết vì quyền lợi toàn dân tộc. Đổi mới không chỉ đáp ứng nhu cầu xã hội, mà hội nhập nhanh vào chuẩn mực đời sống văn minh hiện đại. Chặng đường mới phải đưa Việt Nam đến vị trí là điểm son trên bản đồ thế giới. Hãy phát huy truyền thống dân tộc, hãy chấp nhận sự thật và lẽ phải, hãy có lương tâm và trách nhiệm, hãy vì thế hệ tương lai - cả dân tộc sẽ cùng chung trên con đường đang bắt đầu từ hướng mở hôm nay: **CON ĐƯỜNG VIỆT NAM**.

Hết.

CHÚ THÍCH

[1], [3], [7], [8], [11]. Trích trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* do Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam dịch năm 1985 đến 1992 (từ bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là *Nội các quan bản*) và NXB Khoa Học Xã Hội ấn hành năm 1993.

[2]. Trước đây, các công trình nghiên cứu lịch sử công nhận Mê Linh thuộc làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), nay nằm trong địa phận Hà Nội. Vào năm 1990 đến nay, có ý kiến cho rằng Mê Linh thuộc làng Hạ Lôi nhưng ở huyện Thạch Thất, Hà Tây (cũ).

[5], [9], [10]. Trích trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, còn gọi là *An Nam nhất thống chí*, nằm trong Tùng thư của Ngô văn gia phái thuộc dòng họ Ngô Thì, viết bằng chữ Hán theo dạng tiểu thuyết lịch sử gồm 17 chương hồi. Hiện sưu tầm được 12 dị bản, đều ở dạng viết tay.

[6]. Một cuộc họp gồm các nhà bác học và quân sự nổi tiếng trên thế giới tổ chức năm 1984 tại Vương quốc Anh (Hoàng gia Anh chủ trì) đã công bố danh sách 10 nhà quân sự trên thế giới các thời kỳ lịch sử của loài người, trong đó có anh hùng Trần Hưng Đạo ở Việt Nam.

[12]. Đông Kinh Nghĩa Thục, Chương Thâu, NXB Hà Nội, 1982.

[13]. UNESCO viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh: United Nations Educational Scientific and Cultural Organization; tiếng Việt: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa LHQ. Công ước thành lập UNESCO nêu mục đích và hoạt động nhằm "*thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo...*".

[14]. Ngày 31-1-2003, UNESCO đã tổ chức lễ trao Bằng công nhận kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại cho Nhã nhạc cung đình Huế. Hơn 1.500 người là các quan chức đại diện, khách mời, Việt kiều, du học sinh, các hãng thông tấn báo chí... tham dự. Sau lễ, 20 nghệ sĩ Nhà hát truyền thống cung đình Huế biểu diễn các tiết mục tiêu biểu và giáo sư âm nhạc Trần Văn Khê giới thiệu nét đặc sắc của Nhã nhạc Việt Nam của so với nhạc cung đình một số nước.

[15]. Trong số 43 di sản của 46 quốc gia được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể nhân loại đợt 3 công bố ngày 25-11-2005, có Không gian văn hóa cổng chiêng Tây Nguyên.

[16], [17]. Ngày 1-10- 2009, tại kỳ họp lần thứ 4 của Ủy ban liên chính phủ Công ước UNESCO Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể tổ chức ở Thủ đô Abu Dhabi thuộc Tiểu Vương quốc A-rập Thống nhất, dân ca quan họ là một trong 76 di sản được trao bằng công nhận là Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại (trong tổng cộng 111 hồ sơ đề cử từ 34 quốc gia, trải qua ba vòng thẩm định khoa học). Cũng ở kỳ họp này, ca trù là một trong 12 hồ sơ được ghi vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (trong tổng cộng 15 hồ sơ của 9 quốc gia đăng ký).

[18]. Ngày 30-7-2009, mộc bản triều Nguyễn được Ủy ban ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO đưa vào danh mục công nhận là di sản tư liệu thuộc Chương trình "Ký ức thế giới" (Memory of the World). Ngày 9-3- 2010, trong phiên họp toàn thể thường niên của Ủy ban, trong 8/11 hồ sơ các quốc gia gửi ứng cử, hồ sơ bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê - Mạc tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám được tiếp tục công nhận là di sản tư liệu thuộc chương trình này.

[19]. Trích trong tác phẩm "*Việt Nam thời Pháp đô hộ*", Nguyễn Thế Anh, NXB Văn học, 2008 (trang 128).

[20]. OSS viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh: Office Strategic Services (Cơ quan phục vụ chiến lược). AOWI viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh: Americans Office of War Information (Cơ quan thông tin chiến tranh). Hai cơ quan này do Hoa Kỳ lập ra và điều hành hoạt động trong chiến tranh thế giới lần hai, có mặt ở Côn Minh (Trung Quốc) năm 1942, cùng với sư đoàn 14 không quân thuộc AGAS (Air Ground Aid Service - Ban không trợ mặt đất).

[21]. Đây là nội dung chỉ đạo cơ quan ngoại giao Liên Xô tại Pháp khi Đại sứ A.E Bogomolov chuyển về Bộ Ngoại giao trong nước thông tin Hồ Chí Minh đề nghị "*chuyển Đông Dương dưới quyền bảo hộ của Ủy ban an ninh quốc tế, nghĩa là của Anh, Mỹ, Liên Xô, Pháp và Trung Quốc*". Sự kiện này được phản ánh trong bài viết "*Kremli và Hồ Chí Minh*" thuộc tài liệu lưu trữ thời Liên Xô, do Bộ Ngoại giao Nga công bố gần đây.

[22]. Trích trong sách "*Quan hệ Việt - Mỹ 1939-1954*", Tiến sĩ Phạm Thu Nga, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004 (trang 161).

[23]. Trích trong bài viết "*Tháng Tám cờ bay*" của Vũ Đình Huỳnh đăng trên Báo Văn nghệ số 36 ngày 4-9-1993, tác giả cho biết Hồ Chí Minh đã giải thích: "*Liên Xô chưa thể lên tiếng công nhận ta ngay trong lúc này, còn quá sớm..., công nhận ta mà ta thua thì rắc rối về ngoại giao lắm*".

[24]. ICC viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh: International Control Commission; tiếng Việt: ủy hội Quốc tế kiểm soát đình chiến; gồm đại diện các nước Canada, Ba Lan, Ấn Độ.

[25]. Trích trong sách "*Tập bài giảng Bài giảng Lịch sử Đảng CSVN*", NXB Giáo dục dùng trong đào tạo hệ đại học từ xa, 2007 (trang 15).

[26]. CIA viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh: Central Intelligence Agency (Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ). Đây là cơ quan thu thập và phân tích thông tin về Chính phủ các nước, các tập đoàn kinh tế, tổ chức, cá nhân... cần thiết phục vụ việc hoạch định chính sách, đề ra các biện pháp ứng phó thích hợp; tuyên truyền, phổ biến những thông tin nhằm thu hút sự ủng hộ đối với Chính phủ Hoa Kỳ. Trụ sở chính ở Langley, Virginia.

[27]. ODP viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh: Orderly Departure Program (Chương trình ra đi có trật tự) cho những công dân Hoa Kỳ bảo lãnh thân nhân ở Việt Nam sang Hoa Kỳ hợp pháp, gồm ba loại hồ sơ tị nạn: HO, U11 và V11. Chương trình HO dành cho người làm việc cho Chính phủ VNCH đã hoàn thành cải tạo trở về hay vợ của những người cải tạo chết trong trại hoặc mới ra trại chưa được một năm thì chết. Chương trình U11 dành cho cựu nhân viên Chính phủ Hoa Kỳ và V11 dành cho cựu nhân viên hăng tư nhân Hoa Kỳ - những người được các sở làm việc của Hoa Kỳ trả lương trong 5 năm trở lên và không bị cải tạo. HR: viết tắt từ nhóm từ tiếng Anh Humanitarian Resettlement Program. Đây là chương trình cơ bản cũng giống như HO, U11 và V11 nhưng kéo dài thêm thời gian giải quyết dành cho những hồ sơ hợp lệ đã hết hạn cuối năm 1994.

[28]. SEV viết tắt từ nhóm tiếng Nga: Совет экономической взаимопомощи *Sovyet Ekonomičeskoy Vzaimopomošči*; tiếng Anh: Council of Mutual Economic Assistance; tiếng Việt: Hội đồng tương trợ kinh tế, còn gọi là tổ chức hợp tác kinh tế các nước XHCN; thành lập ngày 8-11-1949 và giải thể năm 1991, bao gồm 9 nước thành viên: Liên Xô, Bungari, Romani, Hungary, CHDC Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cu Ba và Việt Nam.

[29]. Trích trong "*Đêm trước Đổi mới*", NXB Trẻ, 2006.

[30]. Trích trong sách "*Tập bài giảng Bài giảng Lịch sử Đảng CSVN*", NXB Giáo dục dùng trong đào tạo hệ đại học, 2007 (trang 182).

[31]. NEP viết tắt từ nhóm tiếng Anh: The New Economic Policy (Chính sách kinh tế mới), tiếng Nga là: Новая экономическая политика, НЭП, Novaya Ekonomicheskaya Politika, do Lenin áp dụng vào năm 1921 sau thắng lợi Cách mạng Tháng Mười Nga, nhằm phá vỡ thế bị bao vây, giải quyết những khó khăn xã hội, tập trung quyền lợi kinh tế vào sự quản lý của Nhà nước cộng sản mới hình thành.

[32]. Đề án 112 nhằm trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và máy móc, tin học hóa bộ máy hành chính. Đây là một phần chương trình cải cách hành chính 10 năm bắt đầu từ 2001, do Nhà nước vay 45 triệu USD để thực hiện.

[33]. ADB viết tắt từ nhóm tiếng Anh: The Asian Development Bank (Ngân hàng Phát triển châu Á), thành lập năm 1966, trụ sở chính tại Manila (Philippines). Đây là thể chế tài chính đa phương cung cấp các khoảng tín dụng và hỗ trợ kỹ thuật giúp các nước châu Á xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ tăng trưởng bền vững, phát triển xã hội, quản lý kinh tế hiệu quả.

[34]. WB viết tắt từ nhóm tiếng Anh: World Bank Group (Ngân hàng Thế giới) là tổ chức tài chính đa phương giúp đỡ, thúc đẩy kinh tế xã hội ở các nước đang phát triển. WB bao gồm 5 tổ chức tài chính thành viên: Ngân hàng Quốc tế tái thiết và phát triển, Hội phát triển Quốc tế, Công ty tài chính Quốc tế, Trung tâm Quốc tế giải quyết mâu thuẫn đầu tư, Cơ quan đảm bảo đa phương.

[35]. Trích trong Tuyển tập C. Mac - Ph. Engels, NXB Sự Thật, Hà Nội 1991, tập 2 trang 250.

[36]. WTO viết tắt từ nhóm tiếng Anh: World Trade Organization (Tổ chức Thương mại thế giới), tiền thân là tổ chức Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (The General Agreement on Tariffs and Trade - GATT). WTO ra đời theo Hiệp định ký tại Marrakesh ngày 15-4-1994, chính thức hoạt động ngày 1-1-1995. Việt Nam sau 11 năm đàm phán, ngày 7.11.2006 đã được Đại hội đồng WTO thông qua văn kiện kết nạp, trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức toàn cầu này.

[37], [38]. "Peace Corps" là đội hoạt động vì hòa bình với hơn 150.000 thành viên hiện phục vụ theo đề nghị của Chính phủ ở 70 nước". Cơ quan phát triển Quốc tế" (còn gọi tắt là USAID) có nhiệm vụ giúp các khu vực giảm nghèo, cứu trợ nhân đạo, khắc phục thiên tai, tàn sát. Cả hai cơ quan này thành lập từ 1961, hoạt động trên toàn thế giới, kể cả ở Việt Nam.

[39]. Trích trong bài "*Chống tham nhũng - nhìn từ góc độ bảo vệ chính trị nội bộ*" đăng trên tạp chí Xây dựng Đảng tháng 9/2006.

[40]. Trích trong Nghị quyết hội nghị lần thứ 3, BCCTW khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

[41]. Chuyên đề bài giảng của Ban Tôn giáo Chính phủ năm trong tập tài liệu mật tập huấn cán bộ làm công tác tôn giáo, dân tộc ban hành năm 2009 (trang 50).

Tác phẩm này sử dụng các từ viết tắt sau đây: TBCN (tư bản chủ nghĩa) hoặc CNTB (chủ nghĩa tư bản), XHCN (xã hội chủ nghĩa) hoặc CNXH (chủ nghĩa xã hội), NCNS (chủ nghĩa cộng sản) hoặc CSCN (cộng sản chủ nghĩa), ÂL (Âm lịch), TCN (trước Công nguyên), LHQ (Liên hiệp Quốc), NXB (Nhà xuất bản), USD (Mỹ kim).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

01. Các triều đại Việt Nam, Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, NXB Thanh niên, năm 1995.
02. Thê thứ các triều vua Việt Nam, Nguyễn Khắc Thuần, NXB Giáo dục, năm 1996.
03. Cơ sở văn hóa Việt Nam, Trần Ngọc Thêm, NXB Giáo dục tái bản lần 2, năm 2000.
04. 100 sự tích và truyền thuyết Việt Nam hay nhất, Thái Đắc Xuân sưu tầm tuyển chọn, NXB Văn hóa - Thông tin, năm 2004.
05. Bộ sách Việt sử giai thoại (8 tập), Nguyễn Khắc Thuần, NXB Giáo dục, năm 1994.
06. Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa - tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á, Phạm Đức Dương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2007.
07. Non nước Việt Nam. NXB Văn hóa Thông tin, năm 2009.
08. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Sự thật tái bản lần 2, năm 1986.
09. Tập bài giảng Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam của Đại học Huế, NXB Giáo dục, 2007.
10. Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2009.
11. Danh nhân quân sự Việt Nam (tập 1, 2) Viện Lịch sử Quân sự VN, NXB Quân đội nhân dân, năm 2006.
12. Việt Nam trong lịch sử thế giới, Furata Motoo, NXB Chính trị Quốc gia, năm 1998.
13. Thế giới hậu Mỹ, Fareed Zakaria, NXB Tri thức&Alphabooks, năm 2009.
14. Tư duy kinh tế Việt Nam - Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989, Đặng Phong, NXB Tri thức, năm 2008.
15. Quan hệ Việt - Mỹ 1939 - 1954, Phạm Thu Nga, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2004.
16. Thế giới phẳng, Thomas L. Friedman, NXB Trẻ tái bản lần thứ 4, năm 2008.
17. Chia tay ý thức hệ. Hà Sĩ Phu.
18. Bút ký chính trị "*Đi tìm cái tôi đã mất.*" Nguyễn Khải.
19. Những vấn đề giáo dục hiện nay - Quan điểm và giải pháp (nhiều tác giả). NXB Tri thức, năm 2008.
20. Chính trị học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (nhiều tác giả). NXB Chính trị - Hành chính, năm 2009.
21. Các tư liệu sưu tầm cá nhân, văn kiện, văn bản, tài liệu và thông tin nội bộ của Đảng Cộng sản và Đảng Dân Chủ Việt Nam, thông tin các báo mạng điện tử trong và ngoài nước, tác phẩm thơ văn của một số tác giả, sách lịch sử Việt Nam các bậc học phổ thông hiện nay.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	Trang 1
CHỦ BIÊN CUỐN SÁCH “CON ĐƯỜNG VIỆT NAM”	Trang 2
Chương I: CHA ÔNG KHAI MỞ CON ĐƯỜNG	
Điều kiện tự nhiên	Trang 4
Thời kỳ lập quốc và Bắc thuộc	Trang 7
<i>Cội nguồn</i>	
<i>Không gian cư trú</i>	
<i>Thời kỳ Bắc thuộc</i>	
Thời kỳ độc lập tự chủ	Trang 14
<i>Những vị vua qua các triều đại</i>	
<i>Anh hùng dân tộc - Chiến thắng vẻ vang</i>	
<i>Đường lối ngoại giao</i>	
<i>Chống Hán hóa</i>	
<i>Lối sống, tâm linh</i>	
<i>Mở mang bờ cõi</i>	
<i>Giáo dục và thi cử</i>	
<i>Bộ máy chính quyền quân chủ</i>	
<i>Làng xã</i>	
<i>Nghệ thuật và kiến trúc</i>	
<i>Lễ hội</i>	
<i>Tiếng Việt</i>	
<i>Một số giá trị khác</i>	
Chương II: ĐI QUA HAI CUỘC CHIẾN TRANH	
Từ năm 1858 đến 1930	Trang 53
<i>Quá trình người Pháp thôn tính và cai trị</i>	
<i>Chính sách của người Pháp</i>	
<i>Những anh hùng lãnh đạo kháng chiến</i>	
<i>Đảng phái và phong trào yêu nước</i>	
<i>Những nhà cách mạng tiêu biểu</i>	
Ra khỏi chế độ thực dân - phong kiến	Trang 70
<i>Trước cách mạng 1945</i>	
<i>Những ngày Tháng Tám</i>	
<i>Sự thật của ý nghĩa Cách mạng Tháng Tám</i>	
<i>Nhà nước dân chủ ra đời</i>	
<i>Hiến pháp 1946</i>	
<i>Hai bờ vĩ tuyến 17</i>	
Chặng đường hai lối rẽ	Trang 80
<i>Miền Bắc XHCN (1954 - 1975)</i>	
<i>Đệ nhất Cộng hòa ở miền Nam (1955 - 1963)</i>	
<i>Đệ nhì Cộng hòa (1963 - 1975)</i>	
Hai lối rẽ gặp nhau	Trang 97
<i>Bối cảnh, nội dung Hiệp định Paris</i>	
<i>Tháng 4-1975</i>	
Chương III: ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT ĐẾN THỜI KỲ ĐỔI MỚI	
Những năm sau 1975	Trang 102
<i>Cải tạo có trọng điểm</i>	
<i>Những chủ trương sai lầm</i>	

<i>Cải tạo rộng khắp</i>	
<i>Thuyền nhân vượt biển</i>	
<i>Cuộc chiến hai đầu đất nước</i>	
Trước đổi mới	Trang 115
<i>Nơi xuất phát chủ trương</i>	
<i>Nhân dân bất chấp chủ trương</i>	
<i>Thời kỳ "xiết lại"</i>	
<i>CNCS sụp đổ</i>	
Đổi mới	Trang 126
<i>Từng bước nới lỏng đến ra đời Cương lĩnh 1991</i>	
<i>Những tiếng nói vì đổi mới</i>	
<i>Một số lĩnh vực và sự kiện xã hội</i>	
<i>Tôn giáo trong chế độ XHCN</i>	
<i>Phản ánh xã hội qua văn học nghệ thuật</i>	
<i>Những nhà lãnh đạo của đổi mới</i>	
<i>Hiến pháp 1980 và 1992</i>	
<i>Thực trạng Việt Nam và bài học ở các nước</i>	
Chương IV: CHĂNG ĐƯỜNG HIỆN TẠI VÀ TRIỂN HƯỚNG TƯƠNG LAI	
Những vấn đề đổi mới	Trang 158
<i>Tham nhũng, lạm quyền</i>	
<i>Môi trường và tài nguyên đang báo động</i>	
<i>Hỗn ngăn cách giàu nghèo và bất công xã hội</i>	
<i>Nền kinh tế phe cánh "tư bản đẻ"</i>	
<i>Đạo đức và chuẩn mực xã hội xuống cấp</i>	
<i>Chủ quyền đất nước</i>	
<i>Đường lối ngoại giao</i>	
<i>Bài toán nan giải về giáo dục</i>	
<i>Thế giới phẳng và tự do thông tin</i>	
<i>Vấn đề đặt ra đối với Đại hội Đảng lần thứ XI</i>	
Những nhân tố tích cực thời hội nhập	Trang 193
<i>Xu thế đổi lập</i>	
<i>Một đảng và đa đảng</i>	
<i>Những tiếng nói cho hội nhập</i>	
Vấn đề cần giải quyết	Trang 208
<i>Thực hiện những cam kết quốc tế</i>	
<i>Công bằng xã hội</i>	
<i>Đổi mới hoạt động quốc hội</i>	
<i>Thật sự hòa hợp dân tộc</i>	
<i>Chống tham nhũng phải hiệu quả</i>	
<i>Kịp thời chấn hưng giáo dục</i>	
<i>Quan tâm an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng</i>	
<i>Quyền được lập các hội đoàn</i>	
<i>Tốt đẹp đời</i>	
<i>Thượng tôn pháp luật và tôn trọng sự thật</i>	
<i>Nhà nước cần phải có tính chính danh</i>	
<i>Hiến pháp của toàn dân</i>	
LỜI KẾT	Trang 236
CHÚ THÍCH	Trang 240
TÀI LIỆU THAM KHẢO	Trang 243